

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH
**TRIẾT HỌC
MÁC - LÊNIN**

(Dùng trong các trường đại học, cao đẳng)

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

BÀI GIẢNG

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Biên soạn:

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

ĐỖ MINH SƠN

TRẦN THẢO NGUYÊN



HỌC VIỆN NGHIÊN CỨU CHÍNH VIÊN THÔNG
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông-Hà Tây
Tel: (04).5541221; Fax: (04).5540587
Website: <http://www.ptit.edu.vn>; E-mail: dhkx@ptit.edu.vn

Chương 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.1. TRIẾT HỌC LÀ GÌ?

1.1.1. Triết học và đối tượng của triết học

1.1.1.1. Khái niệm triết học

Triết học xuất hiện cả ở phương Đông và phương Tây vào khoảng thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ III (TrCN)⁽¹⁾.

- Ở phương Đông:

+ Trung Quốc: Người Trung quốc cổ đại quan niệm “ triết” chính là “ trí”, là cách thức và nghệ thuật diễn giải, bắt bẻ có tính lý luận trong học thuật nhằm đạt tới chân lý tối cao.

+ Theo người Ấn Độ: triết học được đọc là darshana, có nghĩa là chiêm ngưỡng nhưng mang hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là con đường suy ngẫm để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

- Ở phương Tây, thuật ngữ triết học xuất hiện ở Hy Lạp được la tinh hoá là Philôsôphia - nghĩa là yêu mến, ngưỡng mộ sự thông thái. Như vậy Philôsôphia vừa mang tính định hướng, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người

Tóm lại: Dù ở phương Đông hay phương Tây, triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, nhà triết học là nhà thông thái có khả năng tiếp cận chân lý, nghĩa là có thể làm sáng tỏ bản chất của mọi vật.

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau, nhưng bao hàm những nội dung giống nhau, đó là: triết học nghiên cứu thế giới một cách chính thể, tìm ra những quy luật chung nhất chi phối sự vận động của chính thể đó nói chung, của xã hội loài người, của con người trong cuộc sống cộng đồng nói riêng và thể hiện nó một cách có hệ thống dưới dạng duy lý.

Khái quát lại ta có thể hiểu: Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí vai trò của con người trong thế giới đó.

1.1.1.2. Nguồn gốc của triết học

Triết học xuất hiện do hoạt động nhận thức của con người nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống, song với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung nhất, triết học không thể xuất hiện cùng sự xuất hiện của xã hội loài người, mà chỉ xuất hiện khi có những điều kiện nhất định.

- Nguồn gốc nhận thức:

⁽¹⁾ TrCN: Trước Công nguyên

+ Đứng trước thế giới rộng lớn, bao la, các sự vật hiện tượng muôn hình muôn vẻ, con người có nhu cầu nhận thức thế giới bằng một loạt các câu hỏi cần giải đáp: thế giới ấy từ đâu mà ra?, nó tồn tại và phát triển như thế nào?, các sự vật ra đời, tồn tại và mất đi có tuân theo quy luật nào không? ... trả lời các câu hỏi ấy chính là triết học.

+ Triết học là một hình thái ý thức xã hội có tính khái quát và tính trừu tượng cao, do đó, triết học chỉ xuất hiện khi con người đã có trình độ tư duy trừu tượng hoá, khái quát hoá, hệ thống hoá để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận.

- Nguồn gốc xã hội:

Lao động đã phát triển đến mức có sự phân công lao động thành lao động trí óc và lao động chân tay, xã hội phân chia thành hai giai cấp cơ bản đối lập nhau là giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ. Giai cấp thống trị có điều kiện nghiên cứu triết học. Bởi vậy ngay từ khi Triết học xuất hiện đã tự mang trong mình tính giai cấp, phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

Những nguồn gốc trên có quan hệ mật thiết với nhau, mà sự phân chia chúng chỉ có tính chất tương đối.

1.1.1.3. Đối tượng của Triết học; Sự biến đổi đối tượng triết học qua các giai đoạn lịch sử

* Khi mới xuất hiện, Triết học Cổ đại còn được gọi là Triết học tự nhiên - bao hàm trong nó tri thức về tất cả các lĩnh vực, không có đối tượng riêng. Đây là nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh quan niệm sau này cho rằng Triết học là khoa học của mọi khoa học.

* Thời kỳ Trung cổ, ở Tây Âu khi quyền lực của giáo hội Thiên chúa bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì Triết học trở thành một bộ phận của thần học. Triết học chỉ có nhiệm vụ lý giải và chứng minh cho sự đúng đắn của nội dung trong kinh thánh. Triết học tự nhiên bị thay thế bởi nền Triết học kinh viện.

* Từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 18, để đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành có tính chất là khoa học thực nghiệm đã ra đời với tính cách là các khoa học độc lập. Triết học lúc này có tên gọi là Siêu hình học - Khoa học hậu vật lý. Đối tượng của Triết học thời kỳ này là nghiên cứu cái ẩn giấu, cái bản chất đằng sau các sự vật, hiện tượng “vật thể” có thể thực nghiệm được.

+ Triết học duy vật dựa trên cơ sở tri thức của khoa học thực nghiệm đã phát triển nhanh chóng, đạt tới đỉnh cao mới với các đại biểu như Ph. Bôn-pha-xơ, T.Hốpxơ (Anh), Đid-rô, Hen Vê-ti-uyt (Pháp), Xpino-da (Hà Lan)...

+ Mặt khác, tư duy Triết học cũng được phát triển trong các học thuyết duy tâm mà đỉnh cao là Triết học Hêghen.

+ Song, cũng chính sự phát triển của các bộ môn khoa học độc lập chuyên ngành cũng từng bước làm phá sản tham vọng của Triết học muốn đóng vai trò “Khoa học của mọi khoa học”, mà Triết học Hêghen là Triết học cuối cùng mang tham vọng đó. Hêghen xem Triết học của mình là một hệ thống phổ biến của nhận thức, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào Triết học.

* Đầu thế kỷ 19, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, cùng với sự chuyển biến tính chất từ khoa học thực nghiệm sang khoa học lý thuyết là cơ sở khách quan cho triết học đoạn tuyệt triệt

đề với quan niệm “khoa học của mọi khoa học”. Triết học Mác - Triết học duy vật biện chứng ra đời thể hiện sự đoạn tuyệt đó. Triết học Mác xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật biện chứng và nghiên cứu những qui luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

* Do tính đặc thù của Triết học là xem xét thế giới như một chỉnh thể và tìm cách đưa ra một hệ thống lý luận về chỉnh thể đó. Và điều đó chỉ thực hiện được bằng cách tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học, lịch sử của bản thân tư tưởng Triết học. Cho nên, vấn đề tư cách khoa học của Triết học và đối tượng của nó đã gây ra cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay.

Tóm lại, cái chung trong các học thuyết Triết học từ cổ tới kim là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, của xã hội và con người, mối quan hệ của con người nói chung, của tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh.

1.1.2. Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan

* Thế giới quan: Là toàn bộ những quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới.

* Thế giới quan là sự hoà nhập giữa tri thức và niềm tin: Tri thức là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành thế giới quan; niềm tin định hướng cho hoạt động của con người, từ đó tri thức trở thành niềm tin, niềm tin phải trên cơ sở tri thức.

* Các loại thế giới quan (*phân chia theo sự phát triển*):

+ Thế giới quan huyền thoại: Là phương thức cảm nhận thế giới của người nguyên thủy, có đặc điểm là các yếu tố tri thức và cảm xúc, lý trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thật và cái ảo, cái thần và cái người hoà quyện vào nhau thể hiện quan niệm về thế giới.

+ Thế giới quan tôn giáo: Niềm tin tôn giáo đóng vai trò chủ yếu, tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thật, cái thần trội hơn cái người.

+ Thế giới quan triết học diễn tả quan niệm dưới dạng hệ thống các phạm trù, qui luật đóng vai trò như những bậc thang trong quá trình nhận thức. Như vậy, Triết học được coi như trình độ tự giác trong quá trình hình thành phát triển của thế giới quan. Triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan, đóng vai trò định hướng, củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử.

1.2. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRIẾT HỌC.

1.2.1. Vấn đề cơ bản của triết học

* Khái niệm vấn đề cơ bản của triết học: Triết học cũng như các khoa học khác phải giải quyết rất nhiều những vấn đề có liên quan với nhau, trong đó vấn đề cực kỳ quan trọng, là nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết những vấn đề còn lại được gọi là vấn đề cơ bản của triết học.

Ăngghen định nghĩa vấn đề cơ bản của triết học như sau: “*Vấn đề cơ bản lớn của mọi Triết học, đặc biệt là Triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại*”.¹

¹ Mác-Ăngghen toàn tập Nxb, Chính trị quốc gia, HN, 1995, t.21, tr.403

*** Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt:**

+ **Mặt thứ nhất:** Giữa tư duy và tồn tại thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

+ **Mặt thứ hai:** Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không?

*** Tại sao nó là vấn đề cơ bản của triết học:**

+ Trên thực tế những hiện tượng chúng ta gặp hàng ngày hoặc là hiện tượng vật chất tồn tại bên ngoài ý thức của chúng ta, hoặc là hiện tượng tinh thần tồn tại trong ý thức của chúng ta, không có bất kỳ hiện tượng nào nằm ngoài hai lĩnh vực ấy.

+ Bất kỳ trường phái triết học nào cũng phải đề cập và giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại và tư duy.

+ Kết quả và thái độ của việc giải quyết vấn đề đó quyết định sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận của nhà nghiên cứu, xác định bản chất của các trường phái triết học đó, cụ thể:

- Căn cứ vào cách trả lời câu hỏi thứ nhất để chúng ta biết được hệ thống triết học này, nhà triết học này là duy vật hay là duy tâm, họ là triết học nhất nguyên hay nhị nguyên.

- Căn cứ vào cách trả lời câu hỏi thứ hai để chúng ta biết được nhà triết học đó theo thuyết khả tri hay bất khả tri.

+ Đây là vấn đề chung, nó mãi mãi tồn tại cùng con người và xã hội loài người.

1.2.2. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

1.2.2.1. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn:

+ **Chủ nghĩa duy vật:** Là những người cho rằng vật chất giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật.

+ **Chủ nghĩa duy tâm:** là những người cho rằng ý thức, tinh thần có trước giới tự nhiên; học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm.

*** Chủ nghĩa duy vật và các hình thức cơ bản của nó**

Ngay từ thời cổ đại, khi xuất hiện triết học thì đã phân chia ra chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Lịch sử phát triển của chủ nghĩa duy vật từ đó đến nay luôn gắn với lịch sử phát triển của khoa học và thực tiễn. Chủ nghĩa duy vật đã trải qua nhiều hình thức khác nhau, nhưng đều có quan điểm thống nhất coi vật chất là cái có trước, quyết định ý thức, đều xuất phát từ bản thân thế giới để giải thích thế giới. Cụ thể:

+ **Chủ nghĩa duy vật chất phác ngây thơ thời cổ đại:**

Là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại mang tính trực quan nên ngây thơ và chất phác, tuy còn nhiều hạn chế nhưng với nguyên tắc cơ bản là đúng. Trường phái này giải thích giới tự nhiên từ chính bản thân tự nhiên, không viện dẫn thần linh hay thượng đế.

+ **Chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình thế kỷ XVII - XVIII.**

Là kết quả nhận thức của các nhà triết học từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Từ sự phát triển rực rỡ của cơ học khiến cho quan điểm xem xét thế giới theo kiểu máy móc chiếm vị trí thống trị và tác động mạnh mẽ đến các nhà duy vật.

+ **Chủ nghĩa duy vật biện chứng.**

Là kết quả nhận thức của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác. Mác, Ăngghen, Lênin đã kế thừa những tinh hoa của các học thuyết trước đó, đồng thời khắc phục những hạn chế, sai lầm của chủ nghĩa duy vật siêu hình, dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại đã sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của triết học Mác Lênin mang tính chất cách mạng triệt để và biện chứng khoa học, không chỉ phản ánh hiện thực đúng như bản thân nó mà còn là công cụ hữu ích giúp con người cải tạo hiện thực đó.

* **Chủ nghĩa duy tâm và các hình thức cơ bản của nó:**

+ **Duy tâm chủ quan** thừa nhận ý thức là tính thứ nhất, phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực. Mọi sự vật hiện tượng chỉ là phức hợp cảm giác của cá nhân, của chủ thể.

+ **Duy tâm khách quan** cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức, nhưng đó là thứ tinh thần khách quan có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường mang tên gọi khác nhau như: ý niệm; tinh thần tuyệt đối; lý tính thế giới...

Một hình thức biến tướng của chủ nghĩa duy tâm khách quan là chủ nghĩa duy tâm tôn giáo, với sự thừa nhận thượng đế; chúa trời sáng tạo thế giới. Tuy nhiên có sự khác nhau đó là, chủ nghĩa duy tâm tôn giáo thì lòng tin là cơ sở chủ yếu, đóng vai trò chủ đạo; còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và lý trí.

Nguồn gốc của chủ nghĩa duy tâm:

+Về phương diện nhận thức luận, sai lầm của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hoá, thần thánh hoá một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người. Ví dụ: khả năng sáng tạo đặc biệt của tư duy, tính vượt trước của ý thức đối với hiện thực.

+Về phương diện xã hội, sự tách rời giữa lao động trí óc với lao động chân tay, và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội cũ đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của các nhân tố tinh thần. Mặt khác, các giai cấp thống trị và lực lượng xã hội phản động ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị-xã hội của mình.

* **Triết học nhị nguyên:** vật chất và ý thức song song tồn tại, không có cái nào có trước, cả hai đều là nguồn gốc tạo nên thế giới, triết học nhị nguyên có khuynh hướng điều hoà chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Xét về thực chất, Triết học nhị nguyên thể hiện sự dao động ngã nghiêng, cuối cùng cũng rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

1.2.2.2. Thuyết khả tri; bất khả tri và hoài nghi luận

- Giải quyết mặt thứ hai của vấn đề cơ bản “con người có nhận thức được thế giới không?”:

+ **Thuyết khả tri (Thuyết có thể biết) là những nhà Triết học cả duy vật và duy tâm trả lời một cách khẳng định: Con người có khả năng nhận thức được thế giới**

+**Hoài nghi luận** xuất hiện từ thời Cổ đại (từ chữ Hy Lạp skeptikos và skiptomai có nghĩa là tôi thăm tra) mà đại biểu là Pirôn (nhà triết học Hy Lạp cổ đại). Họ là những người đã luận nãng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt tới chân lý khách quan.

Hoài nghi luận thời Phục hưng lại có tác dụng quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng Trung cổ và uy tín của Giáo hội thời trung cổ vì nó thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.

+Thuyết bất khả tri (thuyết không thể biết): là sự phát triển mặt tiêu cực của trào lưu hoài nghi luận. Theo thuyết này, con người không thể hiểu được thế giới hay ít ra là không thể nhận thức được bản chất của nó, hoặc có chăng chỉ là hiểu cái bề ngoài vì các hình ảnh về đối tượng do giác quan con người mang lại không bảo đảm tính chân thực, từ đó họ phủ nhận khả năng nhận thức của con người và các hình thức cơ bản của nó.

Đại biểu nổi tiếng nhất của “thuyết không thể biết” là Hium (nhà triết học Anh) và Cantơ (nhà triết học Đức). Theo Hium, chẳng những chúng ta không thể biết được sự vật là như thế nào, mà cũng không thể biết được sự vật đó có tồn tại hay không. Còn Cantơ thì thừa kế nhận có một thế giới sự vật tồn tại, ông gọi đó là “vật tự nó”; nhưng chúng ta không thể nhận thức được bản chất thế giới ấy mà chỉ là nhận thức những hiện tượng của nó mà thôi.

Thuyết không thể biết đã bị Hêghen và Phoiơbắc phê phán gay gắt. Song, đúng như Ph. Ăngghen đã nhận xét, chính thực tiễn của con người đã bác bỏ thuyết không thể biết một cách triệt để nhất. “Sự bác bỏ một cách hết sức đanh thép những sự vụn vẹo triết học ấy, cũng như tất cả những triết học khác, là thực tiễn, chính là thực nghiệm và công nghiệp. Nếu chúng ta có thể chứng minh được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ mục đích của chúng ta, thì sẽ không còn có cái “vật tự nó” không thể nắm được của Cantơ nữa”¹.

1.3. SIÊU HÌNH VÀ BIỆN CHỨNG

Trong lịch sử triết học không những có sự đối lập giữa CNDV và CNDT khi tìm hiểu bản chất của thế giới, mà đồng thời còn phải trả lời các câu hỏi: thế giới là bất động, đứng im hay là không ngừng vận động và phát triển? Các sự vật, hiện tượng của thế giới ở trạng thái cô lập, tách rời nhau hay có liên hệ với nhau, tác động qua lại và chuyển hoá lẫn nhau.

Lịch sử đã biết đến hai quan điểm, hai cách xem xét nhìn nhận trái ngược nhau trong khi giải đáp những câu hỏi trên. Đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình

1.3.1. Sự đối lập giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng

a. Phương pháp siêu hình	b. Phương pháp biện chứng
+ Thừa nhận đối tượng ở trạng thái thái cô lập, tách rời với các chính thể khác và giữa các mặt đối lập nhau có một ranh giới tuyệt đối.	+ Thừa nhận đối tượng qua các mối liên hệ của nó với các đối tượng khác và sự ảnh hưởng, ràng buộc lẫn nhau giữa chúng.

¹ C. Mác và Ăngghen: toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia Hà nội, 1995, t.21, tr 406

<p>+ Thừa nhận đối tượng ở trạng thái tĩnh tại; nếu có biến đổi thì đây chỉ là biến đổi về mặt số lượng, nguyên nhân của mọi sự biến đổi nằm ngoài đối tượng.</p>	<p>+ Thừa nhận đối tượng ở trạng thái vận động biến đổi có khuynh hướng chung là phát triển, có sự thay đổi về chất, mà nguyên nhân của mọi sự biến đổi ấy là do nguồn gốc bên trong đối tượng. Đó là sự đấu tranh của các mặt đối lập.</p>
<p>- Phương pháp siêu hình chỉ nhìn thấy sự vật riêng biệt mà không thấy mối liên hệ qua lại giữa chúng; chỉ thấy sự tồn tại mà không thấy quá trình sự phát sinh và tiêu vong (Về bản chất là không hiểu được mối quan hệ giữa vận động và đứng im, hay đứng im chỉ là một hình thức vận động đặc biệt).</p> <p>- Tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phân đề tuyệt đối không thể dung nhau được, họ nói có là có, không là không. Đối với họ, một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một hiện tượng không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau, v.v...</p> <p>Nguồn gốc của phương pháp siêu hình: Là bắt nguồn từ việc muốn nhận thức đối tượng, trước hết con người phải tách đối tượng ra khỏi những mối liên hệ và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Tuy phương pháp đó là cần thiết và có tác dụng trong một phạm vi nhất định, nhưng thực tế thì hiện thực không rời rạc và ngưng đọng như phương pháp này quan niệm.</p>	<p>- Phương pháp biện chứng không chỉ thấy những sự vật cá biệt mà còn thấy cả mối quan hệ qua lại giữa chúng, không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành và sự tiêu vong của sự vật.</p> <p>- Phương pháp biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt trong sự phản ánh hiện thực, - Phương pháp biện chứng thừa nhận trong những trường hợp cần thiết thì bên cạnh cái “ hoặc là.. hoặc là” còn có cái “vừa là... vừa là”; đối tượng hay chính thể trong lúc tồn tại là nó thì cũng đồng thời bao hàm sự tồn tại không là nó; cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau vừa gắn bó nhau. Do đó, nó phản ánh hiện thực ngày càng chân thực chính xác, và nó trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức và cải tạo thế giới.</p>

Tóm lại, **phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật trong trạng thái biệt lập, ngưng đọng với một tư duy cứng nhắc; còn phương pháp biện chứng là phương pháp xét sự vật trong mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau và trong trạng thái vận động biến đổi không ngừng với tư duy mềm dẻo, linh hoạt**.

1.3.2. Các giai đoạn phát triển cơ bản của phương pháp biện chứng

* **Hình thức thứ nhất là phép biện chứng tự phát thời Cổ đại**. thể hiện rõ nét trong “thuyết Âm - Dương” của triết học Trung Quốc, đặc biệt là trong nhiều học thuyết của triết học Hy Lạp cổ đại. Các nhà triết học đều thấy các sự vật hiện tượng của vũ trụ sinh thành, biến hoá trong những mối liên hệ vô cùng tận. Cách nhận xét thế giới như vậy, theo Ăngghen, là một cách nhận xét còn nguyên thủy, ngây thơ, nhưng căn bản là đúng và là kết quả của một trực kiến thiên tài, song chưa phải là kết quả của những sự nghiên cứu và thực nghiệm khoa học. Chính vì hạn chế này mà phép

biện chứng Cổ đại phải nhường bước cho phép siêu hình, phương pháp thống trị trong tư duy triết học ở thế kỷ XVIII là điều không thể tránh khỏi. **Đây là giai đoạn khám phá kết cấu, thuộc tính của đối tượng.**

* **Hình thức thứ hai là phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức**, bắt đầu từ Cantor và hoàn chỉnh ở Heghen. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển tư duy nhân loại, các nhà triết học cổ điển Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung của phép biện chứng. Tuy nhiên, đây mới chỉ dừng lại ở biện chứng của khái niệm, của tinh thần, và tai hại hơn là họ cho rằng giới hiện thực chỉ là sự sao chép của tinh thần, bởi vậy **phép biện chứng cổ điển Đức là có tính chất duy tâm.**

* **Hình thức thứ ba là phép biện chứng duy vật.** Trên cơ sở kế thừa những hạt nhân hợp lý của phép biện chứng duy tâm, sau khi gạt bỏ tính chất duy tâm thần bí của nó, Mác - Ăng ghen xây dựng phép biện chứng duy vật với **tính cách là học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất.**

1.4. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

1.4.1. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận

1.4.1.1. Vai trò thế giới quan của triết học

* Tồn tại trong mối quan hệ với thế giới xung quanh, dù muốn hay không con người cũng phải nhận thức thế giới và nhận thức bản thân mình. Những tri thức này cùng với niềm tin vào nó dần dần hình thành nên thế giới quan.

* Thế giới quan là nhân tố định hướng cho quá trình hoạt động sống của con người. Thế giới quan như một “thấu kính” qua đó con người xác định mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn cách thức đạt mục đích đó.

* Trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng về sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như mỗi cộng đồng nhất định.

* Triết học ra đời với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, làm cho thế giới quan phát triển như một quá trình tự giác dựa trên sự tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và tri thức do các khoa học đưa lại. Đó là chức năng thế giới quan của triết học.

+ Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là cơ sở lý luận của hai thế giới quan cơ bản đối lập nhau. Chính vì vậy chúng đóng vai trò là nền tảng thế giới quan của các hệ tư tưởng đối lập. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học biểu hiện bằng cách này hay cách khác cuộc đấu tranh giữa những giai cấp, những lực lượng xã hội đối lập nhau.

Do vậy:

+ Thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực giúp cho con người sáng tạo trong hoạt động.

+ Thế giới quan sai lầm làm cho con người sống thụ động hoặc sai lệch trong hoạt động.

+ Việc nghiên cứu triết học giúp ta định hướng hoàn thiện thế giới quan.

1.4.1.2. Vai trò phương pháp luận của triết học

Phương pháp luận là lý luận về phương pháp; là hệ thống quan điểm có tính nguyên tắc chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp.

* Triết học thực hiện chức năng phương pháp luận chung nhất

+ Tri thức triết học là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới và vai trò con người trong thế giới, nghiên cứu các qui luật chung nhất chi phối cả tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Mỗi luận điểm triết học đồng thời là một nguyên tắc trong việc xác định phương pháp, là lý luận về phương pháp.

Việc nghiên cứu triết học giúp ta có được phương pháp luận chung nhất, trở nên năng động sáng tạo trong hoạt động phù hợp với xu thế phát triển chung.

1.4.2. Vai trò của triết học Mác - Lê nin

Triết học Mác - Lênin kế thừa và phát triển những thành tựu quan trọng nhất của tư duy triết học nhân loại. Nó được C.Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra và V.I.Lênin phát triển một cách xuất sắc. Đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng trong việc xem xét giới tự nhiên cũng như xem xét đời sống xã hội và tư duy con người.

* Với tư cách là một hệ thống nhận thức khoa học có sự thống nhất hữu cơ giữa lý luận và phương pháp: triết học Mác-Lênin như Lê nin nhận xét: “Là một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị” và “là một công cụ nhận thức vĩ đại”, triết học Mác-Lênin là cơ sở triết học của một thế giới quan khoa học, là nhân tố định hướng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, là nguyên tắc xuất phát của phương pháp luận.

+ Trong triết học Mác - Lênin, lý luận và phương pháp thống nhất hữu cơ với nhau. Chủ nghĩa duy vật là chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng là phép biện chứng duy vật. Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để, và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học; nhờ đó triết học mácxít có khả năng nhận thức đúng đắn cả giới tự nhiên cũng như đời sống xã hội và tư duy con người.

+ Nắm vững triết học triết học Mác-Lênin không chỉ là tiếp nhận một thế giới quan đúng đắn mà còn là xác định một phương pháp luận khoa học. Nguyên tắc khách quan trong sự xem xét đòi hỏi phải biết phân tích cụ thể theo tinh thần biện chứng, đồng thời nó ngăn ngừa thái độ chủ quan tùy tiện trong việc vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn.

* Trong quan hệ với các khoa học cụ thể, mối quan hệ giữa triết học Mác- Lênin và các khoa học cụ thể là mối quan hệ biện chứng, cụ thể là: các khoa học cụ thể là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của triết học. Đến lượt mình, triết học Mác- Lênin cung cấp những công cụ phương pháp luận phổ biến, định hướng sự phát triển của các khoa học cụ thể. Mối quan hệ này càng đặc biệt quan trọng trong kỷ nguyên cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Chính vì vậy, để đẩy mạnh phát triển khoa học cụ thể cũng như bản thân triết học, sự hợp tác chặt chẽ giữa những người nghiên cứu lý luận triết học và các nhà khoa học khác là hết sức cần thiết. Điều đó đã được chứng minh bởi lịch sử phát triển của khoa học và bản thân triết học.

Ngày nay trong kỷ nguyên cách mạng khoa học công nghệ, sự gắn bó càng trở nên đặc biệt quan trọng. Trong kỷ nguyên này, cuộc đấu tranh chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm không bị thủ tiêu mà vẫn tiếp tục diễn ra với những nội dung và hình thức biểu hiện mới. Trong tình hình đó, lý luận triết học sẽ trở nên khô cứng và lạc hậu, nếu không được phát triển dựa trên sự khái quát khối tri thức hết sức lớn lao của khoa học chuyên ngành. Ngược lại, nếu không đứng vững

trên lập trường duy vật khoa học và thiếu tư duy biện chứng thì đứng trước những phát hiện mới mẻ người ta có thể mất phương hướng và đi đến kết luận sai lầm về triết học.

Tuy nhiên, triết học Mác không phải là đơn thuốc vạn năng chứa sẵn mọi cách giải quyết các vấn đề đặt ra trong hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn. Để có thể tìm lời giải đáp đúng đắn cho những vấn đề đó, bên cạnh tri thức triết học cần có hàng loạt những tri thức khoa học cụ thể cùng với những tri thức kinh nghiệm do cuộc sống tạo nên một cách trực tiếp ở mỗi con người. Thiếu tri thức đó, việc vận dụng những nguyên lý triết học không những khó mang lại hiệu quả, mà trong nhiều trường hợp có thể còn dẫn đến những sai lầm mang tính giáo điều.

Do vậy, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta cần tránh cả hai thái cực sai lầm:

+ Xem thường triết học sẽ sa vào tình trạng mò mẫm, dễ bằng lòng với những biện pháp cụ thể nhất thời, đi đến chỗ mất phương hướng, thiếu nhìn xa trông rộng, thiếu chủ động và sáng tạo trong công tác;

+ Tuyệt đối hóa vai trò của triết học sẽ sa vào chủ nghĩa giáo điều, áp dụng một cách máy móc những nguyên lý, những quy luật vào từng trường hợp riêng mà không tính đến tình hình cụ thể trong từng trường hợp riêng và kết quả là dễ bị vấp vấp, thất bại.

Bồi dưỡng thế giới quan duy vật và rèn luyện tư duy biện chứng để phòng và chống chủ nghĩa chủ quan, tránh phương pháp tư duy siêu hình, đó vừa là kết quả vừa là mục đích trực tiếp của việc nghiên cứu lý luận triết học nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu khái niệm và nguồn gốc của triết học cho chúng ta hiểu được Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí vai trò của con người trong thế giới đó. Triết học đóng vai trò hạt nhân lý luận của thế giới quan, giữ vai trò định hướng cho quá trình củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng người trong lịch sử.

Nghiên cứu vấn đề cơ bản của triết học cho chúng ta hiểu được sự hình thành các trường phái triết học duy vật và duy tâm trong lịch sử, cũng như hai phương pháp nghiên cứu đối lập nhau trong lịch sử là phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng, giúp chúng ta xây dựng được phương pháp biện chứng trong nhận thức và cải tạo thế giới.

Với chức năng thế giới quan và phương pháp luận, triết học trở thành công cụ đắc lực trong hoạt động chế ngự thiên nhiên và sự nghiệp giải phóng con người của những lực lượng xã hội tiến bộ.

Chương 2: KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC

2.1. TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ TRUNG ĐẠI

2.1.1. Triết học Ấn Độ cổ trung đại.

2.1.1.1. Điều kiện kinh tế-xã hội và đặc điểm về tư tưởng triết học Ấn độ cổ, trung đại.

a. Điều kiện kinh tế-xã hội:

* Điều kiện tự nhiên:

Ấn Độ cổ trung đại là một lục địa lớn ở phía nam châu Á, có những yếu tố địa lý rất trái ngược nhau: vừa có núi cao lại vừa có biển rộng; vừa có sông Ấn chảy về phía Tây, lại vừa có sông Hằng chảy về phía Đông; vừa có đồng bằng phì nhiêu, lại có sa mạc khô cằn; vừa có tuyết rơi giá lạnh, lại có nắng cháy nóng bức...

* Điều kiện kinh tế-xã hội:

+ Đặc điểm nổi bật về điều kiện kinh tế-xã hội của xã hội Ấn Độ cổ, trung đại là sự tồn tại từ rất sớm và kéo dài của kết cấu kinh tế-xã hội theo mô hình “công xã nông thôn”.

+ Trong xã hội Ấn Độ cổ, trung đại đã phân hóa và tồn tại dai dẳng bốn đẳng cấp lớn: tầng lữ (Brāhman), quý tộc (Ksatriya), bình dân tự do (Vai'sya) và tiện nô (K'sudra). Ngoài sự phân biệt đẳng cấp, xã hội Ấn Độ cổ đại còn có sự phân biệt về chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo.

* Về văn hóa: người Ấn Độ cổ đại đã tích lũy được những kiến thức phong phú về thiên văn, sáng tạo ra lịch pháp, giải thích hiện tượng nhật thực, nguyệt thực, đã biết quả đất xoay tròn và tự xoay xung quanh trục của nó. Ở đây, toán học cũng xuất hiện rất sớm. Từ thời đó họ đã phát minh ra số thập phân, biết đại số, biết lượng giác, biết phép khai căn, giải phương trình bậc 2, 3. Về y học, ở đây đã xuất hiện những danh y nổi tiếng, chữa bệnh bằng cây thuốc, bằng thuật châm cứu, chủng đậu, ngoại khoa, ..v.v..

Nét nổi bật của văn hóa Ấn Độ cổ, trung đại là thường mang dấu ấn sâu đậm về mặt tín ngưỡng, tôn giáo, tâm linh và có yếu tố thần bí.

Triết học Ấn Độ cổ đại được chia ra làm hai phái: chính thống và không chính thống.

Phái chính thống (àstika) là phái thừa nhận kinh Vêda gồm có: Sàmkhya, Mimànsa, Vedànta, Yoga, Nyaya và Vai'sesika.

Phái không chính thống hay tà giáo (nàstika) là phái không thừa nhận kinh Vêda gồm có: Jaina, Lokàyata và Buddha (phật giáo).

b. Đặc điểm của triết học Ấn độ cổ đại

Thứ nhất: Nền triết học chịu ảnh hưởng lớn của những tôn giáo, triết học có sự đan xen với tôn giáo, các quan niệm triết học, kể cả các quan niệm duy vật đều bị ẩn sau các nghi lễ huyền

bí của kinh Vêda, các quan niệm hiện thực pha trộn các quan niệm huyền thoại, cái trần tục trực quan xen lẫn cái ảo tưởng xa xôi, cái bi kịch của cuộc đời xen lẫn cái thần tiên, cõi niết bàn...

Tôn giáo Ấn Độ đều tập trung lý giải và thực hành những vấn đề nhân sinh quan dưới góc độ tâm linh tôn giáo nhằm đạt tới sự “giải thoát”, tức là đạt tới sự đồng nhất tinh thần cá nhân với tinh thần vũ trụ (Át man với Brahman).

Thứ hai: Triết học Ấn Độ cổ trung đại thường tôn trọng quá khứ và có khuynh hướng phục cổ:

+ Đa số các hệ thống triết học đều dựa vào tri thức đã có trong kinh Vê da, lấy các tư tưởng trong kinh Vê da làm điểm xuất phát.

+ Các luận thuyết triết học về sau thường dựa vào các luận thuyết triết học có trước và tuyên bố sự lệ thuộc vào hệ thống triết học có trước.

+ Các nhà triết học sau chỉ là bảo vệ, lý giải, hoàn thiện thêm các quan niệm ban đầu

Thứ ba: Khi bàn đến vấn đề bản thể luận, một số trường phái triết học xoay quanh vấn đề “tính không” đem đối lập “không” với “có”, quy cái “có” về cái “không” thể hiện một trình độ tư duy trừu tượng cao.

2.1.1.2. Các tư tưởng triết học cơ bản của các trường phái triết học

a. Các trường phái triết học chính thống

Một là: Trường phái Sàmkhya:

* Theo ngôn ngữ Ấn độ cổ đại Samkhya là người đếm, người tính toán. Phái này đặt cho mình mục đích nhận thức đúng hiện thực bằng cách tính đếm các khách thể và là phương tiện cơ bản để nhận thức.

* Những tư tưởng của phái Sàmkhya sơ kỳ đã bộc lộ những tư tưởng có tính duy vật và ít nhiều biện chứng về bản nguyên hiện hữu. Đây là trường phái triết học đi sâu vào cặp nhân-quả, từ đó họ đưa ra những luận điểm nhân quả là quá trình liên tục. Theo họ, kết quả đã tiềm ẩn trong nguyên nhân; bởi vậy, nếu vạn vật của thế giới này là vật chất thì yếu tố tạo nên vạn vật của thế giới với tính cách là nguyên nhân cũng phải là vật chất; đó là “vật chất đầu tiên” (Prakriti) - một dạng vật chất không thể dùng cảm giác mà có thể biết được.

* Bất kỳ vật thể nào trong thế giới cũng đều là kết quả của sự thống nhất, hợp nhất, chuyên hoá, tác động liên hệ của ba yếu tố:

+ Sattva: nhẹ, trong sáng, thuần khiết, tươi vui.

+ Rajas: kích thích, động, linh hoạt.

+ Tama: tính ì, thụ động, nặng.

Khi sự cân bằng của ba yếu tố này bị phá vỡ thì nó biến hoá không ngừng, phát triển trong không gian và thời gian, chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác, do đó, nó chính là nguyên nhân tạo ra sự đa dạng của giới tự nhiên

* Những nhà tư tưởng của phái Sàmkhya hậu kỳ lại có khuynh hướng nhị nguyên khi thừa nhận sự tồn tại song song của hai yếu tố đầu tiên là vật chất (Prakriti) và tinh thần (Purusa). Yếu tố Purusa - yếu tố tinh thần mang tính phổ quát vĩnh hằng và bất biến, nó truyền sinh khí, năng lượng biến hóa vào yếu tố vật chất.

Hai là: Trường phái Mimànsà

* Xuất phát điểm của nó chủ yếu dựa vào bộ kinh Vêda và Upanishad.

* Mục đích cơ bản là chú giải, diễn tả những phương pháp cúng bái, lễ nghi, tế lễ và thực hiện các quy tắc xã hội theo bốn phận của mỗi người một cách cụ thể, chặt chẽ.

* Các nhà triết học Mimànsà sơ kỳ không thừa nhận sự tồn tại của thần. Họ cho rằng, không tìm được bằng chứng nào về sự tồn tại của thần. Cảm giác không thể nhận ra thần mà các nguồn khác của tri thức thì suy cho cùng cũng dựa trên cảm giác.

Họ chống lại quan điểm triết học duy tâm vì nếu tin rằng thế giới hiện thực là không tồn tại, chỉ do ý thức sinh ra thì nghi lễ mà Mimànsà coi trọng và hiệu quả của nó trở nên vô nghĩa.

* Những nhà triết học Mimànsà hậu kỳ thừa nhận sự tồn tại của thần.

Ba là: Trường phái Vedànta

Vedànta chính là:

+ Sự hoàn thiện kinh Vêda.

+ Là học thuyết triết học Tôn giáo, ra đời trên cơ sở tư tưởng của Upanishad.

+ Trên cơ sở chú giải kinh Vêda và Upanishad, trường phái Vedànta đưa ra những kết luận triết lý siêu hình biện giải duy tâm về nguyên nhân hình thành vũ trụ và vạn vật.

Họ coi Brahman là linh hồn vũ trụ, vĩnh hằng; còn Atman là linh hồn cá thể, một bộ phận của linh hồn tối cao, tức Thượng đế Brahman.

Bốn là: Trường phái Yoga

Là trường phái có tính cực đoan của chủ nghĩa duy tâm, biểu hiện khuynh hướng suy thoái về tư tưởng của xã hội Ấn Độ trong thời kỳ cổ điển.

Yoga có nghĩa là “ sự liên kết” hay “ hợp nhất tâm thể về một khối”. Nội dung cơ bản là đề cập tới những phương pháp tu luyện mà người tu hành phải thực hiện, nhằm giải thoát linh hồn khỏi sự tác động của các giác quan và sự giàng buộc của thể xác, của thế giới vật chất để trở nên trong sạch, để đạt được sự hiểu biết siêu phàm, tối cao và vĩnh hằng.

Trường phái Yoga, Vedànta và Mimànsà đều có xu hướng giải quyết vấn đề nhân sinh quan theo chủ đích đạt tới sự “giải thoát” tối hậu: hòa đồng cái Tôi (Tiểu ngã) với cái vũ trụ (Đại ngã).

Năm là: Trường phái Nyàya - Vai'sesika

Đây là hai phái khác nhau nhưng có những quan điểm triết học tương đồng, nhất là vào giai đoạn hậu kỳ của mỗi phái.

Những tư tưởng triết học căn bản của hai phái này là học thuyết nguyên tử, lý luận nhận thức và lôgic học.

* Thuyết nguyên tử:

- Bản nguyên của thế giới: đó là bốn yếu tố vật chất: đất - nước - lửa - gió (hay không khí). Những yếu tố này lại được quy vào bản nguyên duy nhất chính là các Anu- hay còn gọi là nguyên tử. Đó là những hạt nhỏ vật chất không đồng nhất, bất biến, vĩnh hằng, được phân biệt ở chất lượng, khối lượng và hình dạng, tồn tại trong một môi trường đặc biệt, trong không gian và thời gian, sự kết hợp của các nguyên tử khác nhau sự tạo ra sự đa dạng của giới tự nhiên.

- Phái này còn cho rằng có sự tồn tại của những linh hồn ở những trạng thái phụ thuộc hoặc ở ngoài những nguyên tử vật chất, được gọi là Ya; mà đặc tính của nó được thể hiện ra như ước vọng, ý chí, vui, buồn, giận hờn, v.v...

Để phối hợp, điều phối sự tác động của các linh hồn giải thoát ra khỏi các nguyên tử. Năng lực này, phái Nyàya cho là thần Isvara, còn phái Vai'sesika thì gọi là năng lực vô hình, không thể dùng tư duy, ngôn ngữ để biện giải.

* Về nhận thức luận và lôgic học

- Thừa nhận sự tồn tại khách quan của đối tượng nhận thức; đề cao vai trò của kinh nghiệm trong nhận thức...v.v. Thước đo duy nhất để kiểm tra tính chân lý của các tri thức là thực tiễn.

- Lôgic: Hình thức biện luận được phái này đưa ra có thể gọi là “ngũ đoạn luận”, gồm năm mệnh đề:

Ví dụ:

1. Luận đề : Đồi có lửa cháy;
2. Nguyên nhân: Vì đồi bốc khói;
3. Thí dụ: Bất cứ cái gì bốc khói đều có lửa cháy; thí dụ: bếp lò;
4. Suy đoán: đồi bốc khói thì không thể không có lửa cháy;
5. Kết luận: Do đó, đồi có lửa cháy.

Các phái Nyàya và Vai'sesika ban đầu có tư tưởng vô thần đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm triết học. Song ở giai đoạn cuối, họ lại có thần và cho rằng thần đã dùng nguyên tử để xây dựng nên thế giới.

b. Các trường phái không chính thống

Một là: Trường phái Jaina

Jaina là một tôn giáo xuất hiện gần đồng thời với phật giáo. Người sáng lập trường phái này tên là Mahavira, còn có hiệu là Jaina (nghĩa là chiến thắng).

Trường phái này tự đặt cho mình nhiệm vụ là tìm ra con đường và phương tiện đưa lại sự giải thoát cho con người, nhưng lại phủ nhận sự tồn tại của Brahman (tinh thần vũ trụ).

* Về bản thể luận: Học thuyết triết học này đề cao thuyết tương đối, theo thuyết này:

- + Tồn tại đầu tiên là bất biến, vô thủy, vô chung, sự biến chuyển của vạn vật là không cùng.
- + Thế giới vạn vật vừa bất biến vừa biến chuyển. Cái bất biến, vĩnh hằng là vật chất; cái không bất biến, không vĩnh hằng là các dạng của vật chất, giống như đất sét không thay đổi, nhưng những cái bình nặn bằng đất sét thì luôn thay đổi.

* Về nhận thức luận: Jaina cho rằng nhận thức là sự phản ánh thế giới, phản ánh tính biến chuyển liên tục của thế giới Tôma.

Để nhận thức thế giới phải xây dựng và sử dụng hệ thống các khái niệm như là các công cụ đồng thời cũng là kết quả của sự nhận thức. Một số khái niệm chủ yếu như sau:

- Tồn tại - không tồn tại.
- Vừa tồn tại vừa không tồn tại.

* Jaina tin vào thuyết “luân hồi” và “nghiệp”. Để giải thoát luân hồi, con người cần phải tu luyện theo luật Ahimsa (không sát sinh, không bạo lực, sống khổ hạnh...)

Hai là: Trường phái Lokàyata

Lokàyata là trường phái duy vật tương đối triệt để và vô thần.

* Về bản thể luận: phái này cho rằng: mọi sự vật, hiện tượng của thế giới đều tạo ra bởi bốn yếu tố vật chất (đất - nước - lửa - không khí). Những yếu tố này có khả năng tự tồn tại, tự vận động trong không gian và cấu thành vạn vật, kể cả con người.

+ Tính đa dạng của vạn vật chính là do sự kết hợp với những phương thức, tỷ lệ, trật tự khác nhau của những yếu tố bản nguyên đấy.

+ Không có linh hồn bất tử. bản thân linh hồn hay ý thức cũng do sự liên kết của các nguyên tử vật chất theo cách thức đặc biệt, vật chất sinh ra ý thức cũng như gạo nấu thành rượu, nhưng rượu lại có tính chất mà gạo không có là làm người ta say. Từ đó, phái Lokàyata phủ nhận thuyết “luân hồi” và “nghiệp”, chế giễu “sự giải thoát”. Họ cho con người không phải gì khác là thân thể có ý thức, khi con người chết thì linh hồn cũng mất.

* Về lý luận nhận thức, phái này có khuynh hướng duy vật theo lập trường kinh nghiệm luận. Họ cho rằng cảm giác là nguồn gốc duy nhất, xác thực của nhận thức. Các kết luận, các suy lý chỉ có giá trị trong mối liên hệ với thế giới một cách kinh nghiệm. Họ phủ nhận tính chân xác của những tri thức lý tính.

Ba là: Triết học Phật giáo (Buddha)

Triết học Phật giáo là một trường phái triết học - tôn giáo điển hình thuộc phái không chính thống và có ảnh hưởng rộng rãi, lâu dài trên phạm vi thế giới.

Phật giáo được hình thành vào thế kỷ VI tr.CN. Người sáng lập là Siddharta (Tất Đạt Đa). Sau này ông được tôn xưng với nhiều danh hiệu khác nhau, nhưng phổ biến nhất là Sakyamuni (Thích Ca Mâu Ni) còn có hiệu là Buddha (phật).

Tư tưởng triết học của Phật giáo nguyên thủy chứa đựng những yếu tố duy vật và biện chứng chất phát, thể hiện rõ nét nhất ở quan niệm về tính tự thân sinh thành, biến đổi của vạn vật, tuân theo tính tất định và phổ biến của luật nhân – quả. Những tư tưởng này được thể hiện trong bộ “ tam tạng”- bộ kinh điển của đạo phật. Đó là:

1. Tạng kinh: ghi lời phật dạy.
2. Tạng luật: Gồm các giới luật của đạo phật.
3. Tạng luận: gồm các bài kinh, các tác phẩm luận giải bình chú về giải pháp của các cao tăng học giả về sau.

* Về giới tự nhiên

+ Phật giáo cho rằng thế giới có bản nguyên đầu tiên là vật chất. Thế giới vận động một cách “vô thường”, “sắc sắc”, “không không”. Sinh, trụ, di, diệt. Do đó, phật giáo có thế giới quan

+ Phật giáo cho rằng vũ trụ là vô thủy vô chung, nếu đi tìm nguyên nhân thứ nhất của vũ trụ thì uổng công vô ích, vì khi vất vả đi tìm nguyên nhân thứ nhất, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng trước nguyên nhân thứ nhất lại có một nguyên nhân nữa, rồi cứ thế xoay vần mãi không thôi, sẽ mãi mãi không tìm ra nguyên nhân thứ nhất cố định, bất biến.

Phật giáo cho rằng vạn vật vũ trụ là do “ nhân duyên hội tụ” lại mà thành, không có vật nào lại tồn tại mãi mãi mà không biến đổi, nhân duyên hợp thì sinh, nhân duyên rời là diệt.

+ Phạm trù “vô ngã” bao hàm tư tưởng cho rằng, vạn vật trong vũ trụ chỉ là sự “giả hợp” do hội đủ nhân duyên nên thành ra có (tồn tại). Ngay bản thân sự tồn tại của thực thể con người chẳng qua cũng là do “ngũ uẩn” (năm yếu tố) hội hợp lại ngũ uẩn đó là: sắc (vật chất), thọ (cảm giác) tưởng (ấn tượng), hành (suy lý) và thức (ý thức). Như vậy, thì không có cái gọi là “tôi” (vô ngã).

+ Phạm trù “vô thường” nghĩa là vạn vật biến đổi vô cùng theo chu trình bất tận: sinh - trụ - dị - diệt. Vậy thì “có có” - “không không” luân hồi bất tận; “thoảng có”, “thoảng không”, cái còn mà chẳng còn, cái mất mà chẳng mất.

** Về nhân sinh quan*

Phật giáo đặc biệt chú trọng triết lý về nhân sinh, Phật giáo đặt vấn đề tìm kiếm mục tiêu nhân sinh ở sự “giải thoát” (Moksa) khỏi vòng “luân hồi”, “nghiệp báo” để đạt tới trạng thái tồn tại Niết bàn (Nirvana).

Nội dung triết học nhân sinh của Phật giáo tập trung ở bốn luận đề (“tứ diệu đế”), được Phật giáo coi là bốn chân lý vĩ đại.

Luận đề thứ nhất: Khổ đế, là luận điểm khái quát về thực trạng của đời người, theo triết lý nhân sinh của Phật giáo thì cuộc sống nhân có 8 nỗi khổ trầm luân bất tận mà từ bất cứ ai cũng phải gánh chịu:

Sinh; Lão; Bệnh; Tử (chết); Thọ biệt ly (yêu thương nhưng phải chia lìa); Oán tăng hội (oán ghét nhau mà phải sống với nhau); Sở cầu bất đắc (cái mong muốn mà không đạt được); Ngũ thọ uẩn(5 yếu tố vô thường nung nấu làm nên sự đau khổ)

Luận đề thứ hai: tập đế hay nhân đế: là luận đề lý giải về những nguyên nhân gây đau khổ. Đó là 12 nguyên nhân (thập nhị nhân duyên):

1. Vô minh: là không sáng suốt, ngu tối.
2. Hành: là ý muốn thúc đẩy hành động, tạo ra nghiệp lành-dữ.
3. Thức: là nhận thức, ý thức phân biệt cái tâm trong sáng, cân bằng với cái tâm ô nhiễm, mất cân bằng.
4. Danh sắc: là sự thống nhất, kết hợp cái vật chất (sắc) và cái tinh thần (danh) để sinh ra 6 cơ quan cảm giác.
5. Lục nhập: quá trình thâm nhập của thế giới xung quanh vào các giác quan.
6. Xúc: là sự tiếp xúc, phối hợp giữa các lục căn với lục trần (giác quan với thế giới bên ngoài).

7. Thụ: là sự cảm thụ (vui, buồn, sướng, khổ).
8. Ái: là sự yêu thích mà nảy sinh ham muốn dục vọng, từ đây tạo động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý để tạo nghiệp mới.
9. Thủ: giữ lấy, chiếm đoạt cái mà mình yêu thích.
10. Hữu: là sự tồn tại để hưởng cái mà mình chiếm đoạt được.
11. Sinh: đã có nghiệp (hữu) tức là nghiệp nhân thì ắt có nghiệp quả.
12. Lão, Tử: đã có sinh ắt có già và chết.

Đó là 12 nguyên nhân và kết quả nối tiếp nhau tạo ra cái vòng luân quần của nỗi khổ đau nhân loại. Trong 12 nhân duyên ấy thì “Vô minh” (avidya) là ngu tối, không sáng suốt là nguyên nhân đầu tiên.

Luận đề thứ ba: Diệt đế, cho rằng có thể tiêu diệt được nỗi khổ, đạt tới trạng thái Niết bàn. Khái niệm niết bàn của triết học phật giáo được hiểu theo nghĩa đó là trạng thái con người đã thoát khỏi khổ đau.

Luận đề thứ tư: Đạo đế, chỉ ra con đường diệt khổ đạt tới giải thoát. Đó là con đường “tu đạo”, hoàn thiện đạo đức cá nhân gồm 8 nguyên tắc (bát chính đạo):

1. Chính kiến (hiểu biết đúng sự thật nhân sinh, là trực kiến của chính bản thân mình).
2. Chính tư duy (suy nghĩ đúng đắn, muốn vậy phải gạt bỏ “vô minh”).
3. Chính ngữ (giữ lời nói chân chính, ngay thẳng).
4. Chính nghiệp (giữ đúng trung nghiệp, không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm).
5. Chính mệnh (giữ ngăn dục vọng, tuân theo các điều răn).
6. Chính tinh tiến (rèn luyện không mệt mỏi).
7. Chính niệm (có niềm tin vững chắc vào sự giải thoát).
8. Chính định (tập trung tư tưởng cao độ, làm cơ sở cho chính kiến, chính tư duy ở trình độ cao).

(Tám nguyên tắc này có thể thu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện là: Giới - Định - Tuệ (tức là: Giữ giới luật, thực hành thiền định và khai thông trí tuệ Bát nhã).

Tóm lại: Phật giáo là một trào lưu triết học lớn ở Ấn Độ cổ đại, ở giai đoạn đầu, học thuyết triết học ấy chứa đựng những yếu tố duy vật và tư tưởng biện chứng, nó nói lên được tiếng nói phản kháng chế độ đẳng cấp khắc nghiệt, phê phán sự bất công, đòi tự do, bình đẳng xã hội. Đồng thời nó cũng nêu lên khát vọng giải thoát con người khỏi những bi kịch của cuộc đời, khuyên con người sống lương thiện, từ bi, bác ái. Chính vì thế, ngay từ đầu học thuyết ấy đã đi sâu vào lòng người, truyền bá một cách nhanh chóng và rộng rãi không chỉ ở Ấn Độ mà ở nhiều nước khác. Tuy nhiên, điểm hạn chế lớn của triết học phật giáo là lý giải con đường giải thoát con người khỏi nỗi khổ đau của cuộc đời có tính chất duy tâm và ảo tưởng.

TỔNG KẾT.

Triết học Ấn Độ cổ trung đại là một trong hai nền tư tưởng lớn của phương Đông, có một vai trò rất lớn trong quá trình phát triển tư tưởng văn hoá vùng châu Á.

Một là: So với các nền triết học khác, triết học Ấn Độ cổ trung đại là một trong những trào lưu triết học ra đời và phát triển rất sớm, là một trong những cội nguồn, cái nôi của triết học thế giới nói riêng và của nền văn minh nhân loại nói chung.

Hai là: Với bề dày thời gian hàng ngàn năm ấy, nền triết học Ấn độ cổ trung đại đã làm nên một vóc dáng đồ sộ, chứa đựng những tư tưởng quý báu của nhân loại. Tính đồ sộ của nó không chỉ ở quy mô, số lượng của các tác phẩm để lại, ở sự đa dạng của các trường phái mà còn ở sự phong phú trong cách thể hiện và đặc biệt là sự sâu rộng về nội dung phản ánh.

Sự phong phú về nội dung: các trường phái đều đề cập tới nhiều vấn đề lớn của triết học như: vũ trụ quan, nhân sinh quan và phép biện chứng mà tiêu biểu là những quan điểm về bản thể luận, về tính vô cùng vô tận của thế giới, về biện chứng của quá trình biến đổi vũ trụ và nhân sinh, và đặc biệt là con người với đời sống tâm linh và con đường giải thoát.

Sự đa dạng về hình thức: văn xuôi, văn vần, thơ ca, bằng các tác phẩm viết ra bằng chữ, và còn bằng cả hình thức truyền miệng.

Ba là: Triết học Ấn Độ cổ trung đại đặc biệt chú ý tới vấn đề con người: hầu hết các trường phái triết học thường tập trung giải quyết vấn đề “ nhân sinh” và con đường “ giải thoát”, nhưng nguyên nhân của sự đau khổ không phải trong đời sống kinh tế-xã hội mà ở trong ý thức, trong sự “ vô minh”, sự “ ham muốn” của con người, vì vậy con đường giải thoát đều mang sắc thái duy tâm, yếm thế.

Bốn là: Các quan điểm duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình không được thể hiện một cách rạch ròi, tách bạch nhau mà chúng thường đan xen nhau, xen kẽ lẫn nhau trong quá trình vận động và phát triển. Chính sự đan xen đó một mặt tạo ra “ vẻ đẹp” thâm trầm, uyển chuyển của triết học Ấn Độ cổ trung đại, mặt khác, tạo ra lực cản không nhỏ đối với sự phát triển của nền triết học ấy.

Tóm lại: Triết học Ấn Độ cổ trung đại là một nền triết học lớn của phương Đông. Nó để lại nhiều tư tưởng quý báu cho nhân loại, khiến cho nhiều thế hệ các nhà triết học của các dân tộc đã, đang và sẽ hướng tới. Tuy nhiên, nền triết học Ấn Độ cổ, trung đại vẫn còn ảnh hưởng sâu sắc nhiều quan niệm thần bí và tôn giáo. Đây là những vấn đề mà khoa học hiện đại còn tiếp tục nghiên cứu để khẳng định hay bác bỏ.

2.1.2. Triết học Trung Hoa cổ đại

2.1.2.1. Điều kiện kinh tế-xã hội và đặc điểm của triết học Trung hoa cổ đại.

a. Điều kiện kinh tế-xã hội :

Trung Hoa thời cổ là một quốc gia rộng lớn, có lịch sử lâu đời từ cuối thiên niên kỷ thứ III tr.CN kéo dài tới tận cuối thế kỷ III tr.CN, với sự kiện Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa bằng uy quyền bạo lực mở đầu thời kỳ Trung Hoa phong kiến. Trong khoảng 2000 năm đó, lịch sử Trung Hoa được phân chia làm hai thời kỳ lớn: Thời kỳ từ thế kỷ IX tr.CN trở về trước; và thời kỳ từ thế kỷ VIII tr.CN đến cuối thế kỷ III tr.CN.

Trong thời kỳ thứ nhất: Gồm các triều đại nhà Hạ, nhà Thương và Tây Chu:

Bắt đầu từ khoảng thế kỷ XXI tr.CN, kết thúc vào khoảng thế kỷ thứ XI tr.CN với sự kiện nhà Chu đưa chế độ nô lệ ở Trung Hoa lên tới đỉnh cao.

Trong thời kỳ thứ nhất này, những tư tưởng triết học ít nhiều đã xuất hiện, nhưng chưa đạt tới mức là một hệ thống. Thế giới quan thần thoại, tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm thần bí là thế giới quan thống trị trong đời sống tinh thần xã hội Trung Hoa lúc bấy giờ.

Thời kỳ thứ hai (thường gọi là thời Xuân Thu-Chiến Quốc) là thời kỳ chuyển biến từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang chế độ phong kiến với những đặc điểm cơ bản sau đây:

+ Đất đai trước đây thuộc về nhà Vua thì nay bị một tầng lớp mới, tầng lớp địa chủ chiếm làm tư hữu.

+ Một sự phân hóa sang hèn dựa trên cơ sở tài sản bắt đầu xuất hiện.

+ Xã hội lúc này ở vào tình trạng hết sức đảo lộn: sự tranh giành địa vị xã hội của các thế lực cát cứ đã đẩy xã hội Trung Hoa cổ đại vào tình trạng chiến tranh khốc liệt liên miên. Đây chính là điều kiện lịch sử đòi hỏi phải giải thể chế độ nô lệ thị tộc, hình thành xã hội phong kiến.

Trong tình hình đó, một loạt học thuyết chính trị - xã hội và triết học đã xuất hiện và hầu hết đều có xu hướng giải quyết những vấn đề thực tiễn chính trị - đạo đức của xã hội. Lịch sử gọi thời kỳ này là thời kỳ “bách gia chư tử” (trăm nhà trăm thầy), “bách gia minh tranh” (trăm nhà đua tiếng). Điều đó trở thành nét đặc trưng chủ yếu của triết học Trung Hoa cổ đại.

b. Đặc điểm của triết học Trung hoa cổ, trung đại:

* *Thứ nhất:* Triết học Trung hoa cổ, trung đại là nền triết học nhấn mạnh tinh thần nhân văn, còn triết học tự nhiên có phần mờ nhạt.

* *Thứ hai* là các triết gia Trung hoa đều xem thực hành đạo đức như là hoạt động thực tiễn căn bản nhất của một đời người, là vị trí thứ nhất của sinh hoạt xã hội, do đó, triết học Trung hoa cổ, trung đại là nền triết học chính trị đạo đức, đây cũng là nguyên nhân triết học dẫn đến sự kém phát triển về nhận thức luận và sự lạc hậu về khoa học thực chứng của Trung hoa.

* *Thứ ba* là nhấn mạnh sự hài hoà thống nhất giữa tự nhiên và xã hội. Khi khảo cứu các vận động của tự nhiên, xã hội và nhân sinh, đa số các nhà triết học Tiên-Tần đều nhấn mạnh sự hài hoà thống nhất giữa các mặt đối lập, coi trọng tính đồng nhất của các mối liên hệ tương hỗ của các khái niệm, coi việc điều hoà mâu thuẫn là mục tiêu cuối cùng để giải quyết vấn đề.

* *Thứ tư* là triết học dựa trên tư duy trực giác, phương thức tư duy trực giác đặc biệt coi trọng tác dụng của cái tâm, coi tâm là gốc rễ của nhận thức. Vì vậy, các khái niệm và phạm trù chỉ là trực giác, thiếu suy luận lô gích, làm cho triết học Trung hoa cổ trung đại thiếu đi những phương pháp cần thiết để xây dựng một hệ thống lý luận khoa học.

2.1.2.2. Một số học thuyết tiêu biểu của triết học Trung hoa cổ, trung đại

a. Thuyết Âm- Dương, Ngũ hành

Một là: Tư tưởng triết học về Âm - Dương

Triết học Âm - Dương có thiên hướng suy tư về nguyên lý vận hành đầu tiên và phổ biến của vạn vật, đó là sự tương tác của hai thế lực đối lập nhau: Âm và Dương.

+ “Âm” là một phạm trù rất rộng, phản ánh khái quát những thuộc tính phổ biến của vạn vật như: nhu, thuận, tối, ẩm, phía dưới, phía phải, đàn bà v.v.

+ “Dương” là phạm trù đối lập với “Âm”, phản ánh khái quát những tính chất phổ biến như: cương, cường, sáng, khô, phía trên, phía trái, đàn ông v.v..

+ Hai thế lực Âm - Dương không tồn tại biệt lập mà là thống nhất với nhau, chế ước lẫn nhau theo ba nguyên lý căn bản sau:

- Âm - Dương thống nhất trong Thái cực (Thái cực được coi như nguyên lý của sự thống nhất của hai mặt đối lập là âm và dương). Nguyên lý này nói lên tính toàn vẹn, chỉnh thể, cân bằng của cái đa và cái duy nhất. Chính nó bao hàm tư tưởng về sự thống nhất giữa cái bất biến và cái biến đổi.

- Trong Âm có Dương và trong Dương có Âm. Do đó, trong động có tĩnh, trong tĩnh có động, Âm - Dương có động mới giao nhau, mới biến mà sinh sinh- hoá hoá → **nguyên nhân căn bản của sự biến đổi là giao cảm của Âm-Dương.**

Hai nguyên lý này thường được các học giả phái Âm - Dương khái quát bằng vòng tròn khép kín (trọng trung cho thái cực), trong đó được chia thành hai nửa đối lập (đen - trắng) và trong nửa này đã bao hàm nhân tố của nửa kia (trong phần đen có nhân tố của phần trắng và ngược lại), biểu tượng cho nguyên lý: trong Âm có Dương và trong Dương có Âm.

- Sự khái quát sơ đồ hình Thái cực Âm - Dương còn bao hàm nguyên lý: Dương tiến đến đâu thì Âm lùi đến đó và ngược lại, đồng thời “Dương cực Âm sinh”, “Âm thịnh thì Dương khởi”.

Để giải thích lịch trình biến hoá trong vũ trụ, người Trung Hoa đã đưa ra cái Logic tất định: Thái cực sinh Lưỡng nghi (Âm – Dương); Lưỡng nghi sinh Tứ tượng (Thái Dương - Thiếu Âm - Thiếu Dương - Thái Âm) và tứ tượng sinh Bát quái (Càn - Khảm - Cấn - Chấn - Tồn - Ly - Khôn - Đoài); Bát quái sinh vạn vật (vô cùng vô tận).

Tư tưởng triết học về Âm - Dương đạt tới mức là một hệ thống hoàn chỉnh trong tác phẩm *kinh dịch*, Tinh hoa của kinh dịch là *dịch, tượng, từ* với nguyên lý Âm-Dương, cụ thể:

+ “Dịch”: là sự biến hoá, phát triển của vạn vật (biến dịch) với quy luật là: không rõ ràng → rõ ràng → sâu sắc → kịch liệt → cao điểm → mặt trái. Nguyên nhân căn bản tạo nên sự biến hoá của sự vật là sự giao cảm của Âm-Dương trong thái cực.

+ “Tượng”: chỉ sự biến dịch của vạn vật, biểu hiện qua các quẻ.

+ “Từ”: là biểu thị tượng về phương diện lành hay dữ, động hay tĩnh.

+ “Nguyên lý Âm-Dương” nói lên khả năng biến đổi Âm - Dương đã bao hàm trong mỗi mặt đối lập của Thái cực, là nguyên nhân căn bản tạo nên sự biến hoá trong vũ trụ.

Hai là: những tư tưởng triết học về Ngũ hành

* Tư tưởng triết học về ngũ hành có quan hệ với việc sùng bái của con người với 5 loại vật chất của tự nhiên cần thiết, đó là: Kim – Mộc – Thủy – Hỏa – Thổ, năm loại vật chất ấy luôn vận động biến đổi, và khi tác động vào các giác quan của con người cho ta những biến thái về tâm sinh lý:

* Năm yếu tố này không tồn tại biệt lập tuyệt đối, mà trong một hệ thống ảnh hưởng sinh – khắc với nhau theo hai nguyên tắc sau:

+ Tương sinh (sinh hóa cho nhau): Thổ sinh Kim; Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hỏa; Hỏa sinh Thổ; v.v.

+ Tương khắc (chế ước lẫn nhau): Thổ khắc Thủy; Thủy khắc Hỏa; Hỏa khắc Kim; Kim khắc Mộc; và Mộc khắc Thổ; v.v..

Chú ý:

- + Gianh giới tương sinh, tương khắc là tương đối.
- + Tương sinh, tương khắc là quy luật chung của sự vận động và biến hoá.
- + Là hai điều kiện không thể thiếu để duy trì thăng bằng tương đối trong hết thảy mọi vật.

b. Nho gia (thường gọi là Nho giáo)

Nho gia xuất hiện vào khoảng thế kỉ VI tr.CN dưới thời Xuân Thu, người sáng lập là Khổng Tử (551 tr.CN - 479 tr.CN). Sau khi Khổng Tử chết, nho gia chia làm tám phái, nhưng quan trọng nhất là phái Mạnh Tử và Tuân Tử với hai xu hướng khác nhau: duy tâm và duy vật, trong đó dòng nho gia Khổng - Mạnh có ảnh hưởng rộng và lâu dài nhất trong lịch sử Trung Hoa và một số nước lân cận.

Kinh điển của Nho giáo thường được kể tới là Tứ Thư (Luận Ngữ, Đại học, Trung Dung, Mạnh Tử) và Ngũ Kinh (Thi, Thư, Lễ Dịch, Xuân Thu).

Quan điểm về xã hội, về chính trị - đạo đức của Nho gia được thể hiện ở những tư tưởng chủ yếu sau:

* *Về vũ trụ và giới tự nhiên*

+ **Khổng tử tin vào vũ trụ quan “dịch”, tin vào sự vận hành biến hoá không ngừng của sự vật, cuộc vận hành ấy có trật tự, có hoà điệu, mà nguyên nhân của trật tự và hoà điệu ấy con người không thể cưỡng lại được, nên Khổng Tử gọi đó là “thiên mệnh”, ông cho “Trời” có ý chí làm chúa tể của vũ trụ, chi phối mọi sự biến hóa cho hợp lẽ điều hoà. Tin vào mệnh trời, Khổng Tử coi việc hiểu biết mệnh trời là điều kiện để trở thành người hoàn thiện.**

+ Khổng Tử tin có quỷ thần, nhưng quan niệm quỷ thần của ông có tính chất lễ giáo nhiều hơn là tôn giáo. Khổng Tử cũng cho rằng quỷ thần không có tác dụng chi phối đời sống của con người, ông phê phán sự mê tín quỷ thần.

* *Quan niệm về chính trị- đạo đức*

Thứ nhất, Nho gia coi những quan hệ chính trị - đạo đức là những nền tảng của xã hội, trong đó quan hệ quan trọng nhất là quan hệ vua - tôi, cha - con và chồng - vợ (gọi là Tam cương). Nếu xếp theo “tôn ty trên - dưới” thì vua ở vị trí cao nhất, còn nếu xếp theo chiều ngang của quan hệ thì vua - cha - chồng xếp ở hàng làm chủ. Điều này phản ánh tư tưởng chính trị quân quyền và phụ quyền của Nho gia.

Thứ hai, xuất hiện trong bối cảnh lịch sử quá độ sang xã hội phong kiến, một xã hội đầy những biến động loạn lạc và chiến tranh, nên lý tưởng của Nho gia là xây dựng một “xã hội đại đồng”. Đó là một xã hội có trật tự trên - dưới, có vua sáng – tôi hiền, cha từ - con thảo, trong ấm - ngoài êm; trên cơ sở địa vị và thân phận của mỗi thành viên từ vua chúa, quan lại đến thứ dân. Đó chính là thuyết chính danh (theo Khổng tử chỉ có một lối để phục hưng trật tự xã hội là thu xếp thế nào để cho vua ở địa vị của vua, thần ở địa vị của thần, dân ở địa vị của dân, như vậy thì vật nào ở địa vị chính danh của vật đó, trong xã hội ai cũng thực hiện đúng chính danh của mình thì xã hội ổn định).

Thứ ba, Nho gia lấy giáo dục làm phương tiện chủ yếu để đạt tới xã hội lý tưởng “đại đồng”. Nền giáo dục Nho gia chủ yếu hướng vào việc rèn luyện đạo đức con người, mà chuẩn

mục gốc là “Nhân”. Những chuẩn mực khác như: Lễ, Nghĩa, Trí, Tín, Trung, Hiếu, v.v.. đều là những biểu hiện của Nhân.

Thứ tư, Nho gia không có sự thống nhất quan điểm về vấn đề bản chất con người.

Ví dụ:

+ **Mạnh Tử: Theo ông “bản tính người vốn là thiện”.** Thiện là tổng hợp những đức tính của con người từ khi mới sinh: Nhân, Nghĩa, Lễ... Do đó, ông đề cao sự *giáo dục* để con người trở về đường thiện với những chuẩn mực đạo đức có sẵn.

+ **Tuân Tử lại coi bản tính người vốn là ác.** Mặc dù bản tính con người là ác, nhưng có thể giáo hóa thành thiện (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín...). Do đó, Tuân Tử chủ trương đường lối trị nước là kết hợp *Nho gia với Pháp gia*.

So với các học thuyết khác, Nho gia là học thuyết có nội dung phong phú và mang tính hệ thống hơn cả; hơn thế nữa để trở thành hệ tư tưởng chính thống, Nho gia đã được bổ sung và hoàn thiện qua nhiều giai đoạn lịch sử trung đại: Hán, Đường, Tống, Minh, Thanh, nhưng tiêu biểu hơn cả là dưới triều đại nhà Hán và nhà Tống, gắn liền với tên tuổi của các bậc danh Nho như Đổng Trọng Thụ (thời Hán), Chu Đôn Di, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy (thời Tống).

Quá trình bổ sung và hoàn thiện Nho gia thời trung đại được tiến hành theo hai xu hướng cơ bản:

Một là, hệ thống hóa những quan điểm và chuẩn mực hóa những quan điểm triết học của Nho gia theo mục đích ứng dụng vào đời sống xã hội, phục vụ lợi ích thống trị của giai cấp phong kiến, vì thế Đổng Trọng Thụ đã làm nghèo nàn đi nhiều giá trị nhân bản và biện chứng của Nho gia cổ đại. Tính duy tâm thần bí của Nho gia trong các quan điểm về xã hội cũng được đề cao. Tính khắc nghiệt một chiều trong các quan hệ Tam cương, Ngũ thường thường được nhấn mạnh.

Hai là, hoàn thiện các quan điểm triết học về xã hội của Nho gia trên cơ sở bổ sung bằng những quan điểm triết học của thuyết Âm Dương – Ngũ hành, những quan niệm về bản thể của Đạo gia, tư tưởng về pháp trị của Pháp gia, v.v.. Vì vậy, có thể nói: Nho gia thời trung đại là tập đại thành của tư tưởng Trung Hoa. Nho gia còn có sự kết hợp với cả tư tưởng triết học ngoại lai Phật giáo. Sự kết hợp những tư tưởng triết học của Nho gia đã có ngay từ thời Hán và ít nhiều có cội nguồn từ Mạnh Tử. Tuy nhiên, sự kết hợp nhuần nhuyễn và sâu sắc chỉ có dưới thời nhà Tống (960 – 1279).

Ảnh hưởng của Nho giáo đến Việt Nam:

Nho giáo vào nước ta từ những năm cuối trước Công nguyên. Từ cuối thế kỷ XIII trở đi, Nho giáo dần dần lấn át Phật giáo và trở thành quốc giáo. Nó được phát triển trong sự ảnh hưởng của tư tưởng truyền thống Việt Nam và Phật giáo. Tư tưởng của Nho giáo có cả mặt tích cực và mặt tiêu cực:

+ Nho giáo góp phần xây dựng các triều đại phong kiến vững mạnh, bảo vệ chủ quyền dân tộc. Nho giáo đã có công trong việc đào tạo tầng lớp nho sỹ Việt Nam, trong đó có nhiều nhân tài kiệt xuất như: Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm... Nho giáo hướng nhân dân vào con đường ham tu dưỡng đạo đức theo nhân - nghĩa - lễ - trí - tín, ham học hỏi để phò vua giúp nước. Ảnh hưởng chính của Nho giáo là thiết lập được kỷ cương và trật tự của xã hội phong kiến Việt Nam.

+ Mặt tiêu cực: Nho giáo góp phần không nhỏ vào việc duy trì quá lâu chế độ phong kiến, kìm hãm quan hệ kinh tế tư bản phát triển ở nước ta. Dưới ảnh hưởng của Nho giáo, truyền thống tập thể đã biến thành chủ nghĩa gia trưởng chuyên quyền độc đoán. Nho giáo không khuyến khích thúc đẩy sự phát triển của các ngành khoa học tự nhiên... Những mặt tiêu cực đó phản ánh tính chất bảo thủ và lạc hậu của nho giáo ở nước ta.

c. Đạo gia (hay học thuyết về Đạo)

Người sáng lập ra Đạo gia là Lão Tử (khoảng thế kỷ VI tr.CN). Học thuyết của ông được Dương Chu và Trang Chu thời Chiến Quốc hoàn thiện và phát triển theo hai hướng ít nhiều khác nhau.

Quan điểm về Đạo :

- “Đạo” là bản nguyên của vạn vật – tất cả từ Đạo mà sinh ra và trở về với cội nguồn của Đạo.

- “Đạo” là cái vô hình, hiện hữu, là cái “có”, song Đạo và hiện hữu không thể tách rời nhau mà trái lại, Đạo là cái bản chất, hiện hữu là cái biểu hiện của Đạo. Bởi vậy có thể nói: Đạo là nguyên lý thống nhất của mọi tồn tại.

- “Đạo” là nguyên lý vận hành của mọi hiện hữu, nguyên lý ấy là “Đạo pháp tự nhiên”.

Chính trong quan niệm về “Đạo” đã thể hiện một trình độ tư duy khái quát cao về những vấn đề bản nguyên thế giới, nhìn nhận thế giới trong tính chỉnh thể thống nhất của nó.

Quan niệm về tính biện chứng:

- Mọi hiện hữu đều biến dịch theo nguyên tắc “bình quân” và “phản phục” (cân bằng và quay trở lại cái ban đầu).

- Các mặt đối lập trong thể thống nhất, quy định lẫn nhau, là điều kiện tồn tại của nhau, trong cái này đã có cái kia.

Đạo gia không nhấn mạnh tư tưởng đấu tranh với tư cách là phương thức giải quyết mâu thuẫn nhằm thực hiện sự phát triển; trái lại, đã đề cao tư tưởng điều hòa mâu thuẫn, coi đó là trạng thái lý tưởng. Bởi vậy, triết học của Đạo gia không bao hàm tư tưởng về sự phát triển.

Cốt lõi chủ thuyết chính trị - xã hội là luận điểm “Vô vi”.

Vô vi là khuynh hướng trở về với nguồn gốc để sống với tự nhiên, tức hợp thể với đạo. Vô vi không phải là cái thụ động, bất động hay không hành động mà có nghĩa là hành động theo bản tính tự nhiên của “Đạo”.

Về nhận thức luận: Lão tử đề cao tư duy trừu tượng, coi thường nghiên cứu cụ thể. Ông cho rằng “không cần ra cửa mà biết thiên hạ, không cần nhòm qua khe cửa mà biết đạo trời”.

d. Mặc gia

Phái Mặc gia do Mặc Tử tức Mặc Địch (khoảng 479 - 381 tr.CN) sáng lập thời Xuân Thu. Sang thời Chiến Quốc đã phát triển thành phái Hậu Mặc. Đây là một trong ba học thuyết lớn nhất đương thời (Nho - Đạo - Mặc).

Về vũ trụ quan:

Tư tưởng triết học trung tâm của Mặc gia thể hiện ở quan niệm về “Phi Thiên mệnh”. Theo quan niệm này thì mọi sự giàu, nghèo, thọ, yếu... không phải là do định mệnh của Trời mà là do

người, rằng nếu người ta nỗ lực làm việc, tiết kiệm tiền của thì ắt giàu có, tránh được nghèo đói. Đây là quan điểm khác với quan điểm Thiên mệnh có tính chất thần bí của Nho giáo dòng Khổng - Mạnh.

Về nhận thức luận

Về quan hệ danh thực, ông chủ trương “lấy thực đặt tên”, đúng sai là dựa vào thực tế khách quan. Học thuyết “Tam biểu” của Mặc gia thể hiện rõ xu hướng duy vật và cảm giác luận, đề cao vai trò kinh nghiệm, coi nó là bằng chứng chân xác của nhận thức.

Về tư tưởng nhân nghĩa

+ Nhân là kiêm ái, tức là thương yêu mọi người, không phân biệt đẳng cấp, thân sơ, trên dưới... yêu người như yêu mình, yêu người ngoài cũng như yêu người thân.

+ Nghĩa là lợi: làm lợi và trừ hại cho mọi người.

Thuyết “Kiêm ái” là một chủ thuyết chính trị - xã hội, mang đậm tư tưởng tiểu nông. Mặc Dịch phản đối quan điểm của Khổng Tử về sự phân biệt thứ bậc, thân sơ... trong học thuyết “Nhân”. Ông chủ trương mọi người thương yêu nhau, không phân biệt thân sơ, đẳng cấp...

Những người thuộc phái Mặc gia hậu kỳ đã phát triển những tư tưởng của Mặc gia sơ kỳ chủ yếu trên phương diện nhận thức luận.

e. Pháp gia:

Người sáng lập phái Pháp gia là Hàn Phi Tử (khoảng 280- 233 tr.CN).

Phái Pháp gia chú trọng vào những tư tưởng chính trị - xã hội và đề cao phép trị quốc bằng luật pháp. Pháp trị của Hàn Phi Tử dựa trên những luận cứ triết học cơ bản sau đây:

- Thừa nhận tính khách quan và uy lực của những lực lượng khách quan mà ông gọi là “lý”. Đó là cái chi phối quyết định mọi sự vận động của tự nhiên và xã hội.

- Thừa nhận sự biến đổi của đời sống xã hội, cho rằng không thể có chế độ nào là không thay đổi. Do đó không thể có khuôn mẫu chung cho xã hội. Ông đã phân tích sự tiến triển của xã hội làm ba giai đoạn chính: thời thượng cổ, thời trung cổ, và thời cận cổ. Động lực căn bản của sự thay đổi xã hội được ông quy về sự thay đổi của dân số và của cải xã hội.

- Chủ thuyết về tính người: ông cho rằng bản tính con người vốn là “ác”, tức là tính cá nhân vụ lợi, luôn có xu hướng lợi mình hại người, tránh hại cầu lợi...

Trên cơ sở những luận điểm triết học cơ bản ấy Hàn Phi Tử đã đề ra học thuyết Pháp trị, nhấn mạnh sự cần thiết phải cai trị xã hội bằng luật pháp. Ông phản đối phép nhân trị, đức trị của Nho gia và phép “vô vi trị” của Đạo gia. Phép trị quốc của Hàn Phi Tử bao gồm ba yếu tố tổng hợp: Pháp, Thế và Thuật.

KẾT LUẬN VỀ TRIẾT HỌC TRUNG HOA CỔ, TRUNG ĐẠI.

Nghiên cứu triết học Trung Hoa cổ, trung đại, chúng ta rút ra một số kết luận sau đây:

Một là: Sự ra đời và phát triển của các học phái tư tưởng triết học Trung Hoa thường xuyên chịu sự chi phối trực tiếp của những vấn đề chính trị. Điều này đặc biệt rõ nét trong thời kỳ Xuân thu - Chiến quốc.

Sự chi phối này khiến cho các triết gia Trung Hoa đặc biệt quan tâm, suy tư, tìm cách lý giải và tìm ra những triết lý, những biện pháp nhằm khắc phục hiện trạng xã hội biến động trong lịch sử chính trị, cai trị của các triều đại. Điều này lý giải rõ trong các trường phái triết học họ đặc biệt quan tâm bàn về những vấn đề chính trị và đạo đức của xã hội và con người, chính vì vậy, thế mạnh của nền triết học Trung Hoa, đặc biệt là Trung Hoa cổ đại trước hết thể hiện trên lĩnh vực triết học trên lĩnh vực xã hội, chính trị và đạo đức. Đây là nội dung lớn nhất khi nghiên cứu về nội dung triết học Trung Hoa.

Hai là: Thời cổ đại Trung Hoa, các học phái triết học diễn ra trong một bối cảnh học thuật hết sức "tự do tư tưởng". Có người gọi đây là thời kỳ "trăm hoa đua nở" "trăm nhà tranh luận" (bách gia chư tử, bách gia tranh minh). Đây là đặc điểm triết học riêng có thời cổ đại Trung Hoa. Điều này hoàn toàn chấm dứt khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, và về cơ bản không tái diễn trong suốt chiều dài lịch sử phong kiến trung đại sau này. Trong thời đại phong kiến Trung Quốc, nhìn chung, chỉ có Nho giáo giữ địa vị thống trị và chi phối trong lịch sử tư tưởng, một số tư tưởng của các học phái khác được các nho gia kế thừa trong việc củng cố học thuyết nho giáo.

Ba là: Về căn bản những kiến giải về vũ trụ quan của triết học Trung Hoa mang tính biện chứng sâu sắc, điển hình như học thuyết Âm dương- Ngũ hành.

Bốn là: Triết học Trung Hoa phát triển trong sự đan xen giữa các quan điểm duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình.

Năm là: Các học thuyết triết học Trung Hoa cổ đại thường không được trình bày dưới hình thức hệ thống lý luận lôgic như các tác phẩm triết học hiện đại. Ngay cả các bộ kinh điển được coi là rất có hệ thống của nho giáo (như tứ thư và ngũ kinh) về căn bản cũng là tập hợp các luận lý qua nhiều thời kỳ và có thêm những chú giải, làm rõ của người biên soạn.

Sáu là: Trong suốt chiều dài lịch sử hai nghìn năm phong kiến Trung Hoa, các học thuyết cổ đại thường được các nhà tư tưởng phong kiến kế thừa, thừa nhận thuộc về trường phái đã có nào đó từ thời cổ đại mà không lập học thuyết mới.

Điều này khiến cho một số học giả phương Tây nhìn nhận triết học Trung Hoa nói riêng, phương Đông nói chung không có sự phát triển. Song thực ra khi kế thừa các nhà tư tưởng sau đã phát triển rất nhiều cho phù hợp với điều kiện lịch sử của thời đại họ.

2.2. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM

Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam là một bộ môn khoa học vừa mới ra đời đang đòi hỏi những sự tìm tòi và khám phá mới, những khái quát mới. Ở đây, bước đầu xin nêu lên một số nội dung cơ bản.

2.2.1. Những nội dung thể hiện lập trường duy vật và duy tâm

2.2.1.1. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thời kỳ phong kiến

Đây là cuộc đấu tranh thuộc một hình thái đặc biệt:

- + Không thành trận tuyến, không trải ra trên khắp mọi vấn đề.
- + Đó là sự mâu thuẫn trong bản thân thể giới quan của một "trường phái", thậm chí trong mỗi nhà tư tưởng.

+ Lập trường duy vật hoặc duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thể hiện trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tâm và vật, giữa linh hồn và thể xác, giữa lý và khí ... Lập trường đó còn thể hiện trong việc giải quyết nguyên nhân và nguồn gốc tạo nên những sự kiện cơ bản của đất nước, xã hội và con người, như an nguy của quốc gia dân tộc, trị loạn của xã hội, hưng vong của các triều đại, vấn đề số mệnh và bản tính con người, vấn đề đạo trời và đạo người v.v..

2.2.1.2. Nội dung cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam

Dù là khách quan hay chủ quan, chủ nghĩa duy tâm ở Việt Nam đều mang nặng màu sắc tôn giáo. Nó có nguồn gốc ở “Tam giáo” và tín ngưỡng dân gian cổ truyền.

Một là: Nếu trong Nho giáo “Thiên mệnh” (mệnh trời) là điều thường được nhắc đến trong lịch sử. Thì chủ nghĩa duy tâm chủ quan Phật giáo lại có quan niệm về “nghiệp” và “kiếp”, số mệnh con người không phải là do trời gây nên, mà là do mình làm ra, do “nghiệp” và “kiếp” đã được bản thân tạo ra từ quá khứ.

Hai là: Đối lập với quan điểm “mệnh trời” còn có quan điểm về “thời”. Với thời không còn bóng dáng của mệnh, không còn sự ám ảnh của ý chí một ông trời có nhân cách.

Ba là: Quan điểm của quần chúng nhân dân. Bằng sự quan sát hàng ngày, bằng kinh nghiệm cuộc sống và quan điểm thực tế, quần chúng nhân dân đã phản ứng lại các quan điểm duy tâm bằng kinh nghiệm của mình như “được làm vua, thua làm giặc”;

“Bao giờ dân nổi can qua, con vua thất thế lại ra quét chùa”;

“Ăn trộm, ăn cướp thành phật, thành tiên, đi chùa đi chiền bán thân bắt toại”;

“Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng không còn”.

Họ không có lý luận, để làm người ta phải ngẫm lại và hoài nghi với các luận điểm của chủ nghĩa duy tâm tôn giáo.

2.2.2. Nội dung của tư tưởng yêu nước Việt Nam

Có thể nói sự phát triển tư tưởng yêu nước là sợi chỉ đỏ của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Yêu nước là một truyền thống lớn của dân tộc. Nhưng yêu nước có thể là một ý chí, một tâm lý, một tình cảm xã hội, đồng thời cũng có thể là những lý luận.

2.2.2.1. Những nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập

* Cộng đồng người Việt được hình thành sớm trong lịch sử, có tên là Việt; để phân biệt với nhiều tộc Việt ở miền Trung Quốc, nó được gọi là Lạc Việt.

* Nhận thức về dân tộc và dân tộc độc lập của người Việt là một quá trình. Nó bắt nguồn từ cuộc chiến đấu của họ để tự vệ và phát triển lên cùng với các cuộc chiến đấu đó:

+ Phải chứng minh được cộng đồng người Việt khác với cộng đồng người Hán và ngang hàng với cộng đồng người Hán như:

- Các nhà tư tưởng người Việt nêu lên rằng: Lạc Việt ở về phía Sao Dực, Sao Chẩn (các sao ở về phương Nam), khác với Hoa Hạ ở về phía Sao Bắc Đẩu (sao của phương Bắc), nên hai dân tộc người đó phải độc lập với nhau.

- Họ chứng minh rằng “Núi sông nước Nam thì vua nước Nam trị vì”. đó là định phận của sách trời (quan điểm của Lý Thường Kiệt) để chứng tỏ tính chất hiển nhiên không thể bảo bỏ được của sự riêng biệt Việt, Hán.

* Trên lĩnh vực nhận thức lý luận, các nhà tư tưởng đã đi sâu hơn, khái quát cao hơn, toàn diện hơn về khối cộng đồng dân tộc Việt. Nguyễn Trãi là người đã thực hiện được sứ mệnh này. Trong *Đại cáo bình Ngô*, Nguyễn Trãi đã viết:

“ Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia.
Phong tục Bắc Nam cũng khác....”

Điều đó chứng minh rằng, cộng đồng tộc Việt có đủ các yếu tố: văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử, nhân tài, nên nó đã là một cộng đồng người của phương Nam, không thể phụ thuộc vào phương Bắc. Nhận thức đó của Nguyễn Trãi đã nêu lên được các yếu tố cần thiết làm nên một dân tộc, đã đặt cơ sở lý luận cho sự độc lập của dân tộc.

Lý luận trên của Nguyễn Trãi đạt tới đỉnh cao của quan niệm về dân tộc và dân tộc độc lập dưới thời kỳ phong kiến ở Việt Nam. Nó đã tạo nên sức mạnh cho cộng đồng tộc Việt trong cuộc đấu tranh chống quân Minh xâm lược ở đầu thế kỷ XV và cả các giai đoạn lịch sử sau này. Nhưng khi phải hơn nửa thế kỷ sau, vào những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh mới tìm ra được lý luận cứu nước mới và Người đã làm cho khái niệm dân tộc và dân tộc độc lập có sắc thái mới ngang tầm thời đại mới.

2.2.2.2. Những quan niệm về Nhà nước của một quốc gia độc lập và ngang hàng với phương Bắc

* Trước khi người Hán đến, tộc Việt đã có nhà nước Văn Lang và Âu Lạc của mình.

* Người Hán đến, Nhà nước Âu Lạc bị tiêu diệt, lãnh thổ của dân tộc Việt biến thành một bộ phận của tộc Hán. Người Việt đấu tranh chống lại sự thống trị của người Hán cũng có nghĩa là đấu tranh giành quyền tổ chức ra nhà nước riêng của mình, chế độ riêng của mình. Quyền xây dựng nhà nước riêng, chế độ riêng là mục tiêu hàng đầu của các cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Cụ thể:

Xây dựng nhà nước trong lúc bấy giờ không thể không tính tới các yếu tố: *quốc hiệu, quốc đô, đế hiệu, niên hiệu,...* Làm sao để các danh hiệu đó vừa thể hiện được sự độc lập của dân tộc, vừa cho thấy sự bền vững, sự phát triển và sự ngang hàng với phương bắc. Cụ thể:

Quốc hiệu: sau khi quét sạch lũ trị phương Bắc, Lý Bí đã từ bỏ luôn các tên “Giao Chỉ”, “Giao Châu”, “Nam Giao”, “Lĩnh Nam”,...v.v. và đặt tên nước là Vạn Xuân. Tiếp đến nhà Đinh là Đại Cồ Việt, nhà Lý gọi là Đại Việt...

Tên hiệu của người đứng đầu trong nước cũng được chuyển từ Vương sang Đế để chứng tỏ sự độc lập và ngang hàng với hoàng đế phương Bắc, như Lý Nam Đế, Mai Hắc Đế, Đinh Tiên Hoàng ...

Kinh đô cũng được chuyển từ Cổ Loa đến Hoa Lư, rồi từ Hoa Lư đến Thăng Long nơi “Trung tâm bờ cõi đất nước...”.

Như vậy là đầu thời kỳ độc lập, Việt Nam - một quốc gia dân tộc phong kiến về mặt chính thể từ quốc hiệu, đế hiệu, đến niên hiệu, kinh đô, v.v.. đều được nhận thức đầy đủ và ở đó mỗi tên gọi là một tư thế của sự độc lập, tự chủ tự cường.

2.2.2.3. Những nhận thức về nguồn gốc về động lực của cuộc chiến tranh cứu nước và giữ nước

Những quy luật đã được rút ra trong suốt những cuộc chiến đấu trường kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt nam là:

Thứ nhất: Phải coi trọng sức mạnh của cộng đồng để nó sẽ trở thành một sức mạnh vô địch. Các nhà chỉ đạo cuộc chiến tranh đã thấy rằng: để có sức mạnh cộng đồng, thì phải biết chú ý tới quyền lợi của mỗi con người.

Trần Quốc Tuấn yêu cầu: “Trên dưới một lòng, lòng dân không chia”, vì “Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, nước nhà góp sức giặc tự bị bắt”, “có thu phục được quân lính một lòng như cha con thì mới dùng được”. Nguyễn Trãi nói: “Thét quân rệu hoà nước, dưới trên đều một dạ cha con”.

Tư tưởng này đến thời cận đại, được các nhà tư tưởng nêu lên là, có “hợp sức”, “hợp quân” thì mới có sức mạnh. Và đến Hồ Chí Minh, thời kỳ hiện đại, nêu lên thành nguyên lý “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công”.

Thứ hai: Phải coi trọng vai trò của nhân dân, đây là một tư tưởng lớn trong ý thức dân tộc ở các nhà tư tưởng. Lý Công Uẩn nói: “Trên vâng mệnh dưới theo ý dân, dân thấy thuận tiện thì thay đổi”. Nguyễn Trãi nói: “Chở thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân”, “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Đến Hồ Chí Minh, thời đại ngày nay, thì quan niệm về dân đã được phát triển đến một trình độ cao hơn và mang một chất mới.

Lời nói tuy khác nhau, nhưng họ đều là những người yêu nước nhiệt thành, đều thấy cần phải nêu trách nhiệm đối với dân, phải bồi dưỡng sức dân.

Qua những điều trình bày trên cho thấy có một tư tưởng yêu nước Việt Nam khác biệt với tư tưởng yêu nước của các dân tộc khác. Nó được đúc kết bằng xương máu và bằng trí tuệ trong trường kỳ lịch sử của các cuộc đấu tranh cứu nước, dựng nước và giữ nước.

2.2.3. Những quan niệm về đạo đức làm người

Một trong những vấn đề được các nhà tư tưởng Việt Nam trong lịch sử đặc biệt quan tâm là “đạo” (có khi gọi là “đạo trời”, “đạo người”). Họ phải quan tâm đến “đạo” bởi nó là cơ sở tư tưởng để hành động chính trị, để đối nhân xử thế. Trong ba đạo truyền thống: Nho, Phật, Đạo thì sau thời kỳ Lý - Trần, người ta thường hướng về đạo Nho trước hết.

* Kẻ sĩ Việt Nam đều chọn con đường của đạo Nho và luôn đề cao đạo làm người của Nho, nhưng ở mỗi người một khác, các nhà yêu nước và nhân đạo chủ nghĩa như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm... thì thường phát huy những khái niệm nào đó của nhà Nho có sức diễn đạt được nội dung yêu nước, yêu dân, yêu con người và tin ở năng lực con người. Các nhà Nho khác thì chỉ chú trọng các khái niệm, các nguyên lý nói lên tính chất tôn ti trật tự và đẳng cấp khắc nghiệt trong Nho giáo. Do vậy, cũng đều là nhà Nho nhưng giữa họ có những lập trường triết học và chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau.

* Phật giáo là chỗ dựa tinh thần cho con người, và khi thất thế trên đường danh lợi, người ta lại tìm đến đạo của Lão - Trang. Do đó, thế giới quan Nho - Phật - Đạo thường là thế giới quan chung của Việt Nam nói chung và kẻ sĩ nói riêng.

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta “Đạo” được biến thành biểu tượng của truyền thống yêu nước, thương nòi. Đã có biết bao tấm gương hy sinh để bảo vệ độc lập cho đất nước. Nhưng vì “đạo” đó là thế giới quan cũ, không giúp hiểu được xu thế của thời đại, không giúp hiểu rõ được kẻ thù của dân tộc, không chỉ ra được con đường hữu hiệu để cứu nước, vì vậy, lúc bấy giờ yêu “đạo” bao nhiêu thì càng ngậm ngùi bấy nhiêu. Vấn đề đặt ra cho thời kỳ này là phải có một “đạo” ngang tầm với thời đại. Đó là một trong những điều kiện để chủ nghĩa Mác - Lênin du nhập vào Việt Nam.

Những thành tựu đạt được về lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc là công lao của các nhà lãnh đạo đất nước, của các nhà lý luận trong lịch sử: họ đã vượt qua bao nhiêu khó khăn và hạn chế của thời đại và của bản thân để xây dựng nên lý luận sắc bén cho đất nước mình, nhất là trong lĩnh vực đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia. Nhưng khách quan mà nói, lý luận đó còn có nhiều hạn chế. Nó không chú trọng vấn đề nhận thức luận và phương pháp tư duy là những vấn đề quan trọng của triết học. Nó không dám trái với kinh điển của thánh hiền, không biết lấy thực tiễn đất nước để kiểm nghiệm chân lý, không biết lấy việc xây dựng lý luận cho mình làm mục tiêu phấn đấu: vì thế đã không tạo ra được những nhà triết học và những phái triết học riêng biệt.

Ngày nay, chúng ta đã được trang bị triết học Mác - Lênin - một triết học khoa học và cách mạng của loài người, nhờ đó nhiều vấn đề thực tiễn của đất nước đã được nhận thức trên bình diện lý luận, và lịch sử tư tưởng triết học của dân tộc Việt Nam đã có điều kiện chuyển sang một bước ngoặt mới.

2.3. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TÂY ÂU TRƯỚC MÁC

2.3.1. Triết học Hy Lạp cổ đại

2.3.1.1. Hoàn cảnh ra đời và đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

a. Hoàn cảnh lịch sử:

* Xã hội Hy Lạp cổ đại tồn tại và phát triển trong khoảng thời kỳ lịch sử từ thế kỷ thứ VIII tr.CN đến thế kỷ III. Thời kỳ này phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ phát triển mạnh mẽ, với hai trung tâm kinh tế - chính trị điển hình là thành bang Aten (với hai tầng lớp cơ bản là dân chủ và chủ nô) và thành bang Spac (chủ yếu là tầng lớp chủ nô quý tộc).

* Tương ứng với hai trung tâm kinh tế - chính trị này là hai thể chế nhà nước khác nhau về hình thức: Nhà nước chủ nô dân chủ Aten và nhà nước chủ nô quân chủ Spac.

* Người Hy Lạp cổ đại đã kế thừa được rất nhiều kiến thức của người phương Đông mà trước hết phải kể tới những kiến thức về khoa học tự nhiên của người Ai Cập, Babilon và một phần là những kiến thức của người Ấn Độ cổ đại.

b. Đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại:

Thứ nhất, sự phân chia và đối lập giữa các trường phái triết học, duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình, vô thần và hữu thần là nét nổi bật của quá trình phát sinh, phát triển triết học;

trong đó điển hình là cuộc đấu tranh giữa hai “đường lối” triết học: đường lối duy vật của Đê-môcrít và đường lối duy tâm của Platôn.

Thứ hai, các hệ thống triết học Hy Lạp cổ đại nói chung đều có xu hướng đi sâu giải quyết các vấn đề về bản thể luận và nhận thức luận triết học - là những vấn đề của mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.

Triết học Hy Lạp cổ đại gồm nhiều trường phái lớn:

Phái duy vật Milê với những nhà triết học tiêu biểu là Talet (624 - 547 tr.CN), Anaximandơ (610 - 546 tr.CN) và Anaximen (585 - 525 tr.CN);

Phái Êphedơ với triết gia biện chứng tiêu biểu là Hêraclít (520 - 460 tr.CN); phái Pitago với những tư tưởng triết học duy tâm về các con số của Pitago (571 - 479 tr.CN);

Phái Êlê với các triết gia là Xê-nôphan (570 - 487 tr.CN), Pác-mê-nít (cuối TK VI đầu TK V tr.CN) và Đê-nôn (490 - 430 tr.CN);

Phái duy vật nguyên tử với các triết gia Loxíp (500 - 440 tr.CN) và Đê-môcrít (460 - 370 tr.CN);

Phái duy vật thô sơ với các đại biểu Anaxago (500 - 428 tr.CN) và Ămpê-đô-clơ (490 - 430 tr.CN);

Phái duy tâm chủ quan của Xô-crát (469 - 399 tr.CN) và cuối cùng là Arix-tốt (384 - 322 tr.CN) - nhà “bách khoa vĩ đại nhất của người Hy Lạp cổ đại”.

2.3.1.2. Một số nhà triết học tiêu biểu

a. Hêraclít (520 - 460 tr.CN)

* Ông cho rằng là vật chất, bản nguyên đầu tiên của thế giới là lửa. Theo ông, lửa là bản nguyên vật chất, là nguyên tố đầu tiên của mọi dạng vật chất; “tất cả đều được trao đổi với lửa và lửa trao đổi tất cả như vàng thành hàng hóa, và hàng hoá thành vàng”.

* Hêraclít còn là nhà biện chứng đầu tiên trong lịch sử triết học. Ông đã có quan niệm về vận động vĩnh viễn của vật chất. Theo Hêraclít: mọi vật đã trôi đi, chảy đi, không có cái gì giữ nguyên tại chỗ, tất cả mọi vật đều vận động, không có cái gì tồn tại mà cố định. Ông khẳng định: không thể tắm hai lần trong cùng một dòng sông, bởi vì nước không ngừng chảy trên sông.

* Hêraclít còn nêu lên những phỏng đoán thiên tài về quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Theo ông, cái đồng nhất trong sự khác biệt, đó là cái hài hòa của những cái căng thẳng đối lập. Ông còn nêu lên vấn đề sự phân đôi cái đơn nhất, về sự nhận thức những bộ phận mâu thuẫn của nó, về sự chuyển hóa từ mặt đối lập này sang mặt đối lập khác, về sự trao đổi những mặt đối lập.

* Hêraclít đã có những quan điểm đúng đắn về lý luận nhận thức. Ông cho rằng, nhận thức thế giới là nhận thức lôgic của vũ trụ, nghĩa là nhận thức tự nhiên và xã hội trong trạng thái đấu tranh và hài hòa của những mâu thuẫn của chúng.

Ông rất coi trọng nhận thức cảm tính nhưng không tuyệt đối nó. Theo ông, thị giác thường bị lừa vì tự nhiên thích giấu mình nên muốn nhận thức được nó phải tự duy, phải có óc sáng suốt. Ông còn nêu lên tính tương đối của nhận thức tùy theo hoàn cảnh và điều kiện mà thiện - ác, xấu - tốt, lợi - hại chuyển hóa cho nhau.

Với phép biện chứng, mặc dầu chỉ là phép biện chứng tự phát và chất phát, Hêraclít đã đưa triết học duy vật cổ đại tiến lên một bước phát triển mới.

b. Đêmocrit (460 - 370 tr.CN)

Đêmocrit là một trong những nhà duy vật lớn nhất thời cổ đại.

* Đêmocrit cho rằng, tất cả mọi vật đều hình thành từ những nguyên tử, đó là phần tử vật chất bé nhỏ, là cơ sở của mọi vật và không phân chia được nữa.

* Thừa nhận vũ trụ là vô tận và vĩnh cửu, Đêmocrit cho rằng có vô số thế giới vĩnh viễn phát sinh, phát triển và tiêu diệt.

* Đêmocrit phỏng đoán rằng, vận động không tách rời vật chất; đó là một phỏng đoán thiên tài. Theo ông vận động của nguyên tử là vĩnh viễn, không có điểm kết thúc.

* Đêmocrit nêu ra khái niệm không gian. Theo ông không gian là khoảng “chân không rộng lớn”, trong đó những nguyên tử vận động vĩnh viễn. Không gian là những khoảng trống giữa các vật thể, nhờ đó các vật thể có thể tụ lại hoặc giãn ra. Xuất phát từ học thuyết nguyên tử, Đêmocrit cho rằng không gian là gián đoạn và có thể phân chia vô cùng tận.

* Đặc điểm nổi bật của chủ nghĩa duy vật Đêmocrit là “quyết định luận” (thừa nhận rằng sự ràng buộc theo luật nhân quả và tính quy luật của các hiện tượng tự nhiên) nhằm chống lại “mục đích luận” (là quan điểm duy tâm cho rằng cái thống trị trong tự nhiên không phải là tính nhân quả mà tính có mục đích).

Đêmocrit có nhiều công lao trong việc xây dựng lý luận về nhận thức. Ông đặt ra và giải quyết một cách duy vật vấn đề đối tượng của nhận thức, vai trò của cảm giác với tính cách là điểm bắt đầu của nhận thức và vai trò của tư duy trong việc nhận thức tự nhiên.

* Nét đặc sắc khác trong triết học duy vật của Đêmocrit là chủ nghĩa vô thần. Đêmocrit cho rằng, sở dĩ con người tin vào thần thánh là vì con người đã bất lực trước những hiện tượng khủng khiếp của tự nhiên. Theo ông, thần thánh chỉ là sự nhân cách hóa những hiện tượng tự nhiên hay là những thuộc tính của con người.

c. Platôn (427 - 347 tr.CN)

Platôn là người xây dựng hệ thống triết học duy tâm khách quan hoàn chỉnh đầu tiên của chủ nghĩa duy tâm khách quan, đối lập với thế giới quan duy vật. Ông đã tiến hành cuộc đấu tranh gay gắt chống lại chủ nghĩa duy vật, đặc biệt là chống lại những đại biểu của chủ nghĩa duy vật thời bấy giờ như Hêraclít và Đêmocrit.

* Theo Platôn, giới tự nhiên - thế giới của những vật cảm tính - bắt nguồn từ những thực thể tinh thần tức là từ những ý niệm; vật thể cảm tính chỉ là cái bóng của ý niệm.

* Về nhận thức: Ông cho rằng, để nhận thức được chân lý, người ta phải từ bỏ mọi cái hữu hình cảm tính; “hồi tưởng” lại những gì mà linh hồn bất tử đã quan sát được trong giới ý niệm. Thuyết “hồi tưởng” thần bí này được xây dựng trên cơ sở thừa nhận tính bất tử, tính độc lập của linh hồn với thể xác.

* Phép biện chứng của Platôn là phép biện chứng lệ thuộc vào triết học duy tâm. Do đó, “Đường lối Platôn” chống lại “đường lối Đêmocrit” trong triết học cổ đại, chống lại thuyết nguyên

tử của Đê-môcrít. Các hiện tượng của tự nhiên bị ông quy thành những quan hệ toán học. Đạo đức học của Platôn được xây dựng dựa trên cơ sở học thuyết về linh hồn bất tử là một hình thức của lý luận tôn giáo, là bộ phận quan trọng nhất của ý thức tư tưởng của tầng lớp chủ nô quý tộc.

* Là kẻ thù chính trị của chế độ dân chủ chủ nô Aten, Platôn coi “chế độ quý tộc” tức là chế độ nhà nước của tầng lớp chủ nô thượng lưu là “nhà nước lý tưởng”.

d. Arixôt (384 - 322 tr.CN)

Arixôt là đại biểu cho trí tuệ bách khoa của Hy Lạp cổ đại. C.Mác gọi Arixôt là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời cổ đại; Ph.Ăngghen coi Arixôt là khối óc bách khoa nhất trong số những nhà triết học Hy Lạp cổ đại. Arixôt đã nghiên cứu triết học, lôgic học, khoa học tự nhiên, sử học, chính trị học, mỹ học....

* Sự phê phán của Arixôt đối với Platôn là một đóng góp quan trọng trong lịch sử triết học. Arixôt đã đề ra một loạt luận điểm quan trọng phản bác lại chủ nghĩa duy tâm của Platôn. Ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất; giới tự nhiên là toàn bộ những sự vật có một bản thể vật chất mãi mãi vận động và biến đổi. Do đó, muốn giải thích thế giới vận động, biến đổi thì không cần đến những ý niệm của Platôn.

Khi phê phán Platôn, Arixôt đã chống lại những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy tâm nói chung, nhưng học thuyết đó của ông cũng chưa vượt qua được những tư tưởng thần học và mục đích luận. Do đó, nó mâu thuẫn với tất cả những tiến bộ trong “khoa học bách khoa” của ông, gần gũi với “đường lối Platôn” và bộc lộ rõ chủ nghĩa duy tâm. Nhận định về sự do dự của Arixôt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm giải thích tính chất duy tâm trong học thuyết của Arixôt, V.I.Lênin viết: “Đương nhiên, đó là chủ nghĩa duy tâm, nhưng một chủ nghĩa duy tâm khách quan hơn, xa xôi hơn và chung hơn so với chủ nghĩa duy tâm của Platôn, và do đó, trong triết học tự nhiên, nó thông thường là = chủ nghĩa duy vật”. Ở Arixôt, chủ nghĩa duy tâm không phải là một hệ thống như ở Platôn mà chỉ một số quan niệm duy tâm tự mâu thuẫn với xu hướng duy vật trong triết học về tự nhiên của ông.

Nhận thức luận của Arixôt có vai trò to lớn trong lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại. Bác bỏ thế giới “ý niệm” của Platôn, Arixôt thừa nhận thế giới vật chất là đối tượng thực tế của nhận thức, là nguồn gốc của cảm giác. Cảm giác luận và kinh nghiệm luận trong lý luận về nhận thức của Arixôt đối lập với thuyết “Hồi tưởng” duy tâm của Platôn. Nếu Platôn coi nguồn gốc duy nhất của hiểu biết là do linh hồn bất tử nhớ lại thế giới “ý niệm”, thì Arixôt cho rằng không ai cảm giác là không nhận thức và không hiểu biết gì hết. Ở điểm này, Arixôt là nhà cảm giác luận duy vật.

Arixôt đã nghiên cứu một cách sâu sắc những vấn đề của phép biện chứng và lôgic học. Phép biện chứng của ông thể hiện rõ trong cách giải thích cái chung và cái riêng. Nếu như Platôn coi “ý niệm” với tính cách là cái chung hoàn toàn tách rời khỏi sự vật với tính cách là cái riêng, thì Arixôt lại đặt cái chung trong sự thống nhất với cái riêng.

Arixôt người đặt nền móng cho lôgic học (khoa học về những quy luật và những hình thức của tư duy). Lần đầu tiên ông đưa tư duy trở thành đối tượng nghiên cứu của một môn khoa học. Đó là khoa học lôgic. Lôgic hình thức của Arixôt đã nêu ra những phương pháp cơ bản của việc xây dựng các khái niệm, phán đoán suy lý tam đoạn thức và chứng minh. Ông cũng là người đầu tiên nêu các quy luật cơ bản của lôgic học hình thức: “quy luật đồng nhất, quy luật phi mâu thuẫn lôgic và quy luật gạt bỏ cái thứ ba”.

Như vậy, lịch sử triết học cổ đại Hy Lạp là lịch sử hình thành và phát triển thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm. Nét nổi bật của chủ nghĩa duy vật Hy Lạp cổ đại là tính chất mộc mạc, thô sơ. Nó khẳng định thế giới vật chất tồn tại khách quan không phải do thần thánh hoặc một lực lượng siêu nhiên nào tạo nên. Thế giới vật chất xuất hiện từ vật chất, từ những nguyên thể vật chất đầu tiên như nước, lửa, không khí, nguyên tử,... Song, do trình độ còn thấp của khoa học nên các nhà triết học duy vật đương thời chỉ có thể quan sát trực tiếp các hiện tượng tự nhiên và phỏng đoán để rút ra những kết luận triết học. *Tuy vậy, quan niệm duy vật thô sơ này đã có tác dụng rất lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, chống tôn giáo, chống thần học cổ đại.*

Nhiều nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã nhận thức được và phát hiện nhiều yếu tố của phép biện chứng như mối quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng, sự vận động vĩnh viễn của vật chất, tính thống nhất của những mặt đối lập của sự vật,... Những yếu tố biện chứng đó chính là những phỏng đoán thiên tài, chưa được chứng minh một cách khoa học và cũng chưa được nghiên cứu một cách tự giác. *Mác và Ăngghen gọi đó là phép biện chứng tự phát, ngây thơ nhưng đó là hình thức đầu tiên, hình thức cổ đại của phép biện chứng.*

Chủ nghĩa duy tâm trong triết học cổ đại đã có nhiều trào lưu khác nhau: chủ nghĩa duy tâm chủ quan (trường phái Pitago), chủ nghĩa duy tâm khách quan (trường phái Platôn), chủ nghĩa hoài nghi (trường phái Acadêmi) - chủ nghĩa bất khả tri cổ đại của Pirông. Chúng thường gắn với tín ngưỡng, tôn giáo và do đó thường được giai cấp thống trị sử dụng như một công cụ tinh thần của mình.

2.3.2. Triết học Tây Âu thời trung cổ

2.3.2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội và đặc điểm của triết học Tây Âu thời trung cổ

a. Điều kiện kinh tế - xã hội

Lịch sử phát triển của xã hội Tây Âu thời kỳ trung cổ kéo dài hàng ngàn năm khoảng từ thế kỷ IV đến thế kỷ XV. Đây là giai đoạn mà xét về góc độ triết học là bước thụt lùi so với thời kỳ cổ đại, song xét về sự phát triển của hình thái kinh tế-xã hội thì như Ăngghen đánh giá: là thời kỳ đầu cho sự phát triển mới, mà trong sự đau thương mất mát đã chứa đựng một nền văn minh của tương lai.

Những đặc điểm kinh tế-xã hội nổi bật sau đây:

* Về kinh tế: đây là giai đoạn thực hiện bước chuyển từ chế độ chiếm hữu nô lệ sang xã hội phong kiến:

+ Từ thế kỷ thứ V những cuộc nổi dậy của nô lệ và những cuộc đấu tranh giai cấp khác bên trong cùng với sự tiến công của các man tộc bên ngoài đã dẫn tới sự sụp đổ của đế quốc La mã phương Tây - chế độ nô lệ chấm dứt, chế độ phong kiến ra đời trên sự hoang tàn của kinh tế và văn hoá. Nghề thủ công suy sụp, thương nghiệp giảm bớt, các thành phố cổ đại tiêu điều nhường chỗ cho nền kinh tế nông nghiệp, trung tâm của cuộc sống chuyển về nông thôn với việc xác lập nền kinh tế tự nhiên, nô lệ trở thành những nông dân tự do.

+ Đặc điểm của nền kinh tế phong kiến là nền kinh tế mang tính tự nhiên, tự cung tự cấp, đóng kín và trì trệ dựa trên lao động thủ công thô sơ với hình thức bóc lột phát canh thu tô của địa chủ đối với nông dân. Nhìn chung đây là nền kinh tế thụt lùi so với thời cổ đại.

Song, cuối thời kỳ phong kiến (thế kỷ XII -XIV) nền kinh tế bắt đầu có sự phát triển: kinh tế tiền tệ dần thay thế nền kinh tế tự nhiên, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển, nhiều thành phố thương cảng mọc lên, một số ngành kỹ thuật khá phát triển. Sự tiến bộ này tạo tiền đề cho thời kỳ phục hưng, cho sự quá độ từ phong kiến lên Tư bản.

* Về chính trị-xã hội: xã hội phân hóa thành hai giai cấp lớn là địa chủ và nông dân. Quyền chiếm hữu ruộng đất, các tư liệu sản xuất khác cũng như sản phẩm làm ra thuộc về địa chủ phong kiến. Cuối thời kỳ này diễn ra các cuộc thập tự chinh thúc đẩy công thương nghiệp phát triển, tạo ra một tầng lớp thị dân đương đầu với lãnh chúa đồng thời giúp cho văn hoá phương tây giao lưu với văn hoá phương Đông.

* Về mặt tinh thần: thời kỳ trung cổ ở Tây Âu lúc đầu là cơ đốc giáo sau là thiên chúa giáo là hệ tư tưởng thống trị, những giáo lý tôn giáo trở thành những nguyên lý về chính trị, kinh thánh có vai trò như luật lệ trong mọi cuộc xét xử, tín điều nhà thờ là điểm xuất phát của mọi tư duy, thế giới quan thần học bao trùm lên triết học, luật học và chính trị.

Giáo hội thiên chúa giáo là thế lực phong kiến quan trọng, giáo hội có quyền sở hữu đối với nhiều ruộng đất, là đại diện cho pháp luật và chính trị, là công cụ thống trị quần chúng về mặt tinh thần. Toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội đều đặt dưới sự thống trị của nhà thờ thiên chúa giáo.

Thời kỳ này, nông dân, thậm chí cả võ sỹ phong kiến không có học và không biết chữ, chỉ có tầng lớp tăng lữ có học để viết sách và giảng kinh, tăng lữ độc quyền thống trị văn hoá, dẫn tới thời kỳ này văn hoá phát triển chậm chạp và trì trệ. Các sử gia gọi đây là “đêm trường trung cổ”. Và là thời kỳ mà chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa kinh viện đã ngự trị trong đời sống tinh thần của nhân dân.

Tóm lại:

Giai đoạn lịch sử Tây Âu trung cổ là sự phát triển hợp quy luật, mặc dù thời kỳ đầu xét trên bình diện tư duy triết học và thế giới quan khoa học là một bước lùi so với thời kỳ cổ đại. Nhưng trong tổng thể của tiến trình vận động, phát triển của lịch sử thì những thành quả của kinh tế văn hoá, khoa học trong giai đoạn này là những tiền đề tất yếu cho sự phát triển liên tục của lịch sử châu Âu. Đó là những điều kiện không thể thiếu cho sự ra đời, phát triển và phục hưng của các giá trị kinh tế, văn hoá và khoa học của châu Âu hiện đại.

b. Đặc điểm của triết học Tây Âu thời kỳ trung cổ

Đặc điểm 1: Triết học Tây Âu trung cổ bị chi phối mạnh bởi tư tưởng thần học và tôn giáo của thiên chúa giáo. Triết học thời kỳ này mang đậm tính tôn giáo, hầu hết các nhà triết học là thần học, và một trong những đặc điểm nổi bật là chứng minh sự tồn tại của thượng đế, và chứng minh cho những tín điều tôn giáo của nhà thờ. Đây là thời kỳ thụt lùi so với thời kỳ cổ đại.

Đặc điểm 2: Triết học thời kỳ này với đặc trưng bao trùm là triết học kinh viện, được nghiên cứu sáng tạo chủ yếu bởi các nhà triết học thần học trong các cơ sở giáo dục của cơ đốc giáo (tu viện, trường dòng), do đó nó xa rời thực tiễn của xã hội và con người.

Triết học tập trung giải quyết một vấn đề xuyên suốt toàn bộ lịch sử triết học Tây Âu khoảng một nghìn năm và cũng là vấn đề trung tâm: đó là mối quan hệ giữa niềm tin tôn giáo và trí tuệ lý trí của con người và họ coi niềm tin tôn giáo giữ vị trí vai trò hàng đầu trong quan hệ với lý trí.

Đặc điểm 3: Các nhà triết học đều giải quyết mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng (giữa khái niệm và các sự vật riêng lẻ), trên cơ sở đó nảy sinh hai khuynh hướng triết học phổ biến là chủ nghĩa Duy thực và chủ nghĩa Duy danh. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Duy thực và chủ nghĩa Duy danh là biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Duy vật và chủ nghĩa Duy tâm của thời Trung cổ.

Đặc điểm 4: Tinh thần nhân bản trong triết học Tây Âu thời kỳ Trung cổ là tinh thần nhân bản phi thực tế. Nó không hướng vào con người trong thực tế mà hướng tới những lực lượng siêu nhiên như đức chúa trời, thượng đế...

Đặc điểm 5: Sự tồn tại và phát triển của triết học Tây Âu thời kỳ Trung cổ không phải là sự đứt đoạn tuyệt đối với triết học cổ đại, mặc dù nó là bước lùi rất xa so với triết học Tây Âu cổ đại, nhưng đây là bước lùi hợp quy luật của sự phát triển, là đoạn đứt trong tính liên tục của sự phát triển đúng quy luật, cuối thời kỳ này đã bắt đầu xuất hiện những tư tưởng triết học tiên bộ đóng vai trò chuẩn bị cho sự phát triển mới của triết học ở thời kỳ Phục hưng với hai đại biểu là R.Bêcon và U. Ôccam.

2.3.2.2. Một số đại biểu của phái Duy danh và Duy thực

a. Tômát Đacanh (1225 - 1274)

Là đại biểu của phái Duy thực trong giai đoạn hưng thịnh của chủ nghĩa kinh viện. Học thuyết của ông được thừa nhận là triết học chính thức duy nhất của giáo hội thiên chúa.

Tômat Đacanh nghiên cứu nhiều lĩnh vực: thần học, triết học, pháp quyền, đạo đức, chế độ nhà nước và kinh tế. Với 18 cuốn sách trong tuyển tập của ông, hợp thành bộ bách khoa toàn thư về hệ thống tư tưởng thống trị thời trung cổ hưng thịnh.

Tômat Đacanh cho rằng triết học không có mâu thuẫn với thần học nhưng triết học thấp hơn thần học, giống như lý trí con người thấp hơn “lý trí của thần”. Giới tự nhiên do trời sáng tạo ra từ hư vô. Sự phong phú, hoàn thiện và trật tự của giới tự nhiên được quyết định bởi sự thông minh của trời. Trật tự đó được trời quyết định theo thứ bậc như sau: bắt đầu từ các sự vật không có linh hồn, tiến qua con người, tới các thần thánh và sau cùng là bản thân chúa trời. Mỗi bậc dưới đều cố gắng đạt lên tới bậc trên, toàn bộ hệ thống mong tiến tới chúa trời.

Theo Tômat, con người do chúa trời tạo ra theo “hình dáng của mình” và sắp xếp theo các đẳng cấp khác nhau. Nếu người nào vượt khỏi đẳng cấp của mình là có tội với chúa trời. Chính quyền nhà vua là thừa lệnh “ý của trời”. Quyền lực tối cao bao trùm hết thảy thuộc về giáo hội.

Tóm lại, nguyên lý cơ bản của triết học Tômat Đacanh là sự hài hoà giữa đức tin và lý tính, lý tính có thể chứng minh một cách hợp lý sự tồn tại của thượng đế và có thể bác bỏ những ý kiến chống lại chân lý của đức tin. Vì thế ông được coi là nhà duy thực ôn hoà. Bắt đầu từ năm 1879, hệ thống kinh viện của ông được coi là triết học chân thực của đạo thiên chúa và được các nhà tư tưởng chống cộng sử dụng để đấu tranh chống lại thể giới quan khoa học mác xít.

b. Đôn Xcôt (1265 - 1308)

Được coi là nhà duy danh lớn nhất thế kỷ XIII.

* Vấn đề chủ yếu mà Đôn Xcôt quan tâm là giải quyết mối quan hệ giữa thần học và triết học. Ông có ý tưởng muốn giải phóng triết học khỏi áp bức của giáo hội, cắt đứt mối liên hệ giữa

triết học với thần học. Theo ông, thần học nghiên cứu thượng đế, còn triết học nghiên cứu hiện thực khách quan. Lý trí của con người, theo Đơn Xcôt, chỉ có thể nhận thức ở tồn tại những gì mà nó không thể tách rời khỏi các tài liệu cảm tính. Cho nên, con người không có được một khái niệm nào về bản chất phi vật chất như Chúa trời, Thượng đế. Tuy nhiên, Đơn Xcôt không hạ thấp lòng tin tôn giáo. Ông cho rằng, Thượng đế là một tồn tại bất tận, không thể chứng minh được bằng lý trí mà phải dựa vào lòng tin.

Đơn Xcôt đứng trên lập trường của phái duy danh trong việc giải quyết mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng. Ông cho rằng cái chung không chỉ là sản phẩm của lý trí, nó có cơ sở trong bản thân các sự vật. Điều đó có nghĩa là cái chung vừa tồn tại trong sự vật với tính cách là bản chất của sự vật, vừa tồn tại với tính cách là những khái niệm được lý trí của con người trừu tượng hoá khỏi bản chất của sự vật.

Về lý luận nhận thức, Đơn Xcôt cho rằng tinh thần và ý trí là hình thức của thân thể con người và gắn liền với thân thể con người đang sống do thượng đế ban cho từ khi con người mới được sinh ra. Tri thức của con người được hình thành từ thần và từ đối tượng nhận thức. Tinh thần tuy có sức mạnh to lớn trong nhận thức, nhưng vẫn phải phụ thuộc vào đối tượng nhận thức. Chỉ có những sự vật đơn nhất và cá biệt là thực tại cao nhất.

c. Rôgiê Bêcon (1214 – 1294)

Là người Anh, một tu sĩ đã phải sống 14 năm trong các nhà giam của giáo hội, ông được coi là người đề xướng vĩ đại nhất khoa học thực nghiệm, ông phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa kinh viện, giáo hội và nhà nước phong kiến.

R. Bêcon đã đưa ra một quan niệm mới về đối tượng của triết học có ý nghĩa quan trọng trong đấu tranh chống triết học kinh viện, mở đường cho mối quan hệ giữa triết học và các khoa học bộ phận. Theo ông, triết học là khoa học lý luận chung giải thích mối quan hệ giữa khoa học bộ phận và đem lại cho các khoa học đó những quan điểm cơ bản, bản thân triết học được xây dựng trên thành quả của các khoa học đó.

R. Bêcon nêu ra những nguyên nhân cản trở chân lý là: do sự sùng bái trước các uy tín không có căn cứ và không xứng đáng; do thói quen lâu đời đối với những quan niệm đã có; do tính vô căn cứ của sự ngu dốt của các nhà bác học dưới các mặt nạ của sự thông thái hư ảo.

Theo R. Bêcon, nguồn gốc của nhận thức là uy tín, lý trí và thực nghiệm; kinh nghiệm là tiêu chuẩn của chân lý, thước đo của lý luận. Trong tri thức khoa học “không có sự nguy hiểm nào lớn hơn sự ngu dốt”. Đây chính là sự tiến bộ của thời ông và có tác dụng chống lại chủ nghĩa kinh viện.

Đối lập với chủ nghĩa kinh viện chính thống chuyên nghiên cứu thần học, R. Bêcon hướng sự nghiên cứu của mình vào khoa học tự nhiên. Ông coi khoa học thực nghiệm là chúa tể của khoa học. Bản thân ông đã có nhiều đóng góp cho các ngành khoa học thực nghiệm.

R. Bêcon cũng có những tư tưởng xã hội tiến bộ. Ông bênh vực quyền lợi của nhân dân, lên án áp bức bóc lột của phong kiến. Ông cũng chống Giáo hoàng và bóc trần những xấu xa của tầng lớp thầy tu, nhưng không chống tôn giáo nói chung.

Tóm lại, triết học của R. Bêcon bộc lộ xu hướng duy vật, ông đã nắm bắt được những biến đổi xã hội vừa mới xuất hiện, và đi trước thời đại ông trong những mơ ước và ý tưởng về sự tiến bộ khoa học. Vì vậy, ông luôn luôn bị nhà nước phong kiến giáo hội truy nã, cầm tù.

Tuy nhiên, R.Bêcon không thể thoát khỏi những hạn chế của thời mình, thời đại thống trị của tôn giáo và nhà thờ. Vì vậy, bên cạnh những tư tưởng tiến bộ, ông tuyên bố: triết học phụ thuộc vào lòng tin, và ông cũng đã dành thời gian để nghiên cứu về “tính chất rõ ràng của tư tưởng” xuất phát từ mẫu mực đầu tiên của thượng đế, và về “lý trí hoạt động tiên nghiệm”

Tóm lại:

Các nước Tây Âu thời trung cổ đã chìm đắm trong đêm trường của những tư tưởng duy tâm, tôn giáo, thần học và chủ nghĩa ngu dân. Trong đó chủ nghĩa kinh viện, với phương pháp suy luận hình thức, cứng nhắc và tư tưởng khắc kỷ giả dối đã thống trị tư tưởng xã hội.

Tuy nhiên, sự đấu tranh dai dẳng chống lại trào lưu duy thực của trào lưu duy danh đã góp phần khai tử chủ nghĩa kinh viện vào thế kỷ XV và chuẩn bị cho sự ra đời của khoa học và triết học thời Phục hưng và cận đại.

2.3.3. Triết học thời phục hưng và cận đại

2.3.3.1. Hoàn cảnh ra đời và nét đặc điểm của triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng

a. Hoàn cảnh lịch sử

** Về kinh tế:*

Thời kỳ phục hưng của các nước Tây Âu là giai đoạn lịch sử quá độ từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản (thế kỷ XV - XVI). Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản đã hình thành trong lòng xã hội phong kiến có xu hướng trở thành phương thức sản xuất thống trị, phá vỡ những cát cứ phong kiến lâu đời trung cổ. Việc phát hiện ra châu Mỹ (1492) và con đường hàng hải vòng quanh châu Phi mở đường sang Ấn Độ, Trung Quốc (thế kỷ XVI) đã đem lại cho thương nghiệp, hàng hải, công nghiệp một đà phát triển chưa từng có.

** Về chính trị - xã hội:*

Đi cùng với phương thức sản xuất TBCN là sự ra đời của giai cấp tư sản, giai cấp này có xu hướng ngày càng lớn mạnh đối lập với lực lượng phong kiến bảo thủ. Song, giai cấp tư sản mới lên còn non yếu phải dựa vào nhà nước tập quyền phong kiến của vua chúa để phát triển nền kinh tế theo phương thức sản xuất mới.

** Về khoa học:*

Do yêu cầu của thực tiễn sản xuất, các ngành khoa học tự nhiên (đặc biệt là thiên văn học) được phát triển. Thời kỳ này có những nhà khoa học và triết học tiêu biểu như: Nicôlai Côpécnic, Brunô, Galilê, Nicôlai Kuzan, Tômát Morô, v.v..

Trong số lớn những thành tựu khoa học tự nhiên có ảnh hưởng to lớn đến nhận thức duy vật về thế giới, nổi hơn cả *thuyết nhật tâm* (lấy mặt trời làm trung tâm) của Nicôlai Côpécnic (1475 - 1543), đề bác bỏ thuyết địa tâm của Ptôlêmê (người Hy Lạp thế kỷ II), một giả thuyết sai lầm coi quả đất là trung tâm của hệ mặt trời. Thuyết nhật tâm của Côpécnic đã giáng một đòn nặng nhất vào thần học, vào thế giới quan tôn giáo, vào những truyền thuyết của tôn giáo. Phát minh của Côpécnic là “một cuộc cách mạng trên trời” báo trước một cuộc cách mạng trong các lĩnh vực các quan hệ xã hội.

Sự phát triển của khoa học tự nhiên đã tạo nên vũ khí tư tưởng mạnh mẽ để giai cấp tư sản chống lại hệ tư tưởng duy tâm và tôn giáo. Khoa học tự nhiên phát triển đã đặt ra nhiệm vụ cho

triết học là phải định ra một phương pháp nhận thức mới dựa trên kinh nghiệm, dựa trên sự nghiên cứu tự nhiên bằng thực nghiệm.

** Về mặt tinh thần*

Trong thời đại phục hưng ở Tây Âu, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đã bênh vực triết học duy vật, chống lại chủ nghĩa kinh viện và thần học trung cổ. Tuy vậy, trong các hệ thống triết học ở thời đại này, các yếu tố của chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm thường xen kẽ nhau, xu hướng vô thần biểu hiện dưới cái vỏ phiếm thần luận. Cuộc đấu tranh của chủ nghĩa duy vật chống chủ nghĩa duy tâm thường được biểu hiện dưới hình thức đặc thù là khoa học chống tôn giáo, tri thức thực nghiệm đối lập những lập luận kinh viện.

Đây là thời kỳ xuất hiện những người “khổng lồ” về tư tưởng như Montaigne, Canvanh (Pháp), Wiliam, Shakespeare (Anh), Leonado Vixi, Raphaelen, Miken Langiêlo (Ý).

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm vào cuối thế kỷ XVI rất quyết liệt. Tòa án của giáo hội đã quyết án tử hình Brunô, thiêu sống ông trên “quảng trường hoa” ở La Mã chỉ vì Brunô đấu tranh bảo vệ học thuyết Côpécnic và bảo vệ quan điểm duy vật về thế giới.

Sự chuyên chính của giáo hội và sự thống trị của chủ nghĩa kinh viện trung cổ đã không ngăn cản được sự phát triển bước đầu của khoa học thực nghiệm và triết học duy vật - tiền đề cho những thành tựu mới và những đặc điểm mới của triết học trong các thế kỷ tiếp theo.

b. Đặc điểm của triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng:

* Triết học thời kỳ này chưa thoát hết yếu tố duy tâm, các yếu tố duy tâm và duy vật xen kẽ nhau, nó mang yếu tố “phiếm thần luận”, hay “tự nhiên thần luận”.

* Triết học chịu ảnh hưởng lớn của của khoa học tự nhiên tới mức khó xác định được ranh giới giữa chúng, nhà triết học đồng thời là nhà khoa học tự nhiên, họ sử dụng những thành quả của khoa học tự nhiên làm cơ sở phát triển CNDV, chống thế giới quan thần học và triết học kinh viện.

* Cuộc đấu tranh giữa CNDV và CNDT biểu hiện dưới đặc thù là khoa học chống tôn giáo, tri thức kinh nghiệm đối lập với những lập luận kinh viện. Đặc biệt CNDV thời kỳ này còn được thể hiện qua nền văn hoá nghệ thuật.

* Triết học thời kỳ này mang đặc sắc của chủ nghĩa nhân văn, phản ánh khát vọng của giai cấp tư sản đang ở trong quá trình hình thành phát triển. Nền triết học này đã hướng con người trở về với đời sống hiện thực, thoát khỏi những ảo tưởng tôn giáo, đấu tranh cho sự giải phóng con người. Vấn đề quan hệ giữa con người với thế giới trở thành trung tâm của triết học.

2.3.3.2. Triết học Tây Âu thời kỳ Cận đại

a. Tình hình kinh tế - xã hội, và khoa học

Thời cận đại (thế kỷ XVII - XVIII) ở các nước Tây Âu là thời kỳ giai cấp tư sản đã giành được thắng lợi chính trị (Cách mạng tư sản Hà Lan cuối thế kỷ XVI; Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII và Cách mạng tư sản Pháp thế kỷ XVIII). Trong số các cuộc Cách mạng tư sản Tây Âu, thì Cách mạng tư sản Pháp (1789 - 1794) là cuộc cách mạng triệt để nhất - nó xóa bỏ toàn bộ chế độ phong kiến trung cổ, xác lập nền cộng hòa tư sản Pháp.

Phương thức sản xuất tư bản được xác lập và trở thành phương thức sản xuất thống trị, công nghiệp và kỹ thuật rất phát triển. Đây là thời kỳ chuyển từ nền “văn minh nông nghiệp” sang “

văn minh công nghiệp”, là thời kỳ phát triển mạnh mẽ thị trường, tạo ra thị trường thống nhất toàn quốc và mở rộng thị trường quốc tế.

** Sự phát triển khoa học tự nhiên*

Phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa đã tạo ra những vận hội mới cho khoa học, kỹ thuật phát triển mà trước hết là khoa học tự nhiên, trong đó cơ học đã đạt tới trình độ là cơ sở cổ điển. Khoa học tự nhiên thời kỳ này mang đặc trưng là khoa học tự nhiên – thực nghiệm. Đặc trưng này tất yếu dẫn đến “thói quen” nhìn nhận đối tượng nhận thức trong sự trừu tượng, tách rời cô lập, không vận động, không phát triển có đề cập tới sự vận động thì chủ yếu là sự vận động cơ giới, máy móc.

b. Đặc điểm của triết học Tây Âu thời kỳ Cận đại

Thứ nhất, đây là thời kỳ thắng lợi của chủ nghĩa duy vật đối với chủ nghĩa duy tâm, của những tư tưởng vô thần đối với hữu thần luận.

Thứ hai, chủ nghĩa duy vật thời kỳ này mang hình thức của chủ nghĩa duy vật siêu hình, máy móc. Phương pháp siêu hình thống trị, phổ biến trong lĩnh vực tư duy triết học và khoa học.

Thứ ba, đây là thời kỳ xuất hiện những quan điểm triết học tiên bộ về lĩnh vực xã hội, nhưng nhìn chung vẫn chưa thoát khỏi quan niệm duy tâm trong việc giải thích xã hội và lịch sử.

Những đặc trưng ấy được thể hiện rõ nét ở một số triết gia điển hình Hà Lan, Anh và Pháp như: Xpinôda, Ph.Bêcon, T.Hốpxơ, R.Đêcátơ, G.La méttri, Đ.Đidôrô, P.Hônbach, G.Rútô.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của tư tưởng duy vật, vô thần của thời cận đại, chủ nghĩa duy tâm và thần học buộc phải có những bước cải cách nhất định. Nhu cầu ấy đã được phản ánh đặc biệt rõ nét trong triết học duy tâm chủ quan của nhà triết học thần học G.Béccli.

2.3.3.3. Một số triết gia tiêu biểu

a. Phranxi Bêcon(1561 - 1621) người sáng lập triết học duy vật Anh.

* Thế giới quan: Bêcon thừa nhận sự tồn tại của thế giới vật chất. Khoa học không biết một cái gì khác ngoài thế giới vật chất, ngoài giới tự nhiên.

Bêcon cho rằng những thuộc tính cơ bản của vật chất là vận động, vật chất luôn ở trong trạng thái vận động vĩnh viễn, vật chất có nhiều tính chất, do đó, vận động cũng có tính đa dạng.

** Lý luận nhận thức:*

Ông cho rằng con người cần thống trị, phải làm chủ giới tự nhiên. Điều đó có thực hiện được hay không, tất cả phụ thuộc vào sự hiểu biết của con người. Bêcon cho rằng tri thức là sức mạnh, sức mạnh là tri thức.

Nhằm xây dựng một cách nhìn mới, ông đã liệt kê và phê phán hai cách phương pháp đang sử dụng phổ biến lúc bấy giờ:

Một là phương pháp của các nhà kinh viện chủ nghĩa. Ông ví họ như những con nhện (**phương pháp con nhện**), chỉ biết nhả tơ và đan lưới, đưa ra những tiền đề vô căn cứ về bản chất của sự vật.

Hai là phương pháp của các nhà kinh nghiệm chủ nghĩa. Ông ví họ như những con kiến (*phương pháp con kiến*), chỉ biết tha mồi không biết chế biến, chỉ biết sưu tầm lượm lặt, mô tả từng li từng tý các sự kiện vụn vặt.

Ông cho rằng các nhà khoa học chân chính phải như con ong (*phương pháp con ong*), vừa biết kiếm nguyên liệu trong các loài hoa, vừa biết chế ra mật tinh khiết.

Để tránh những sai lầm, theo Bêcon, phương pháp nhận thức tốt nhất là phương pháp quy nạp tức là phương pháp đi từ cái riêng lẻ, ít chung hơn đến cái khái quát trừu tượng, nhiều chung hơn. Tri thức chân chính chỉ có thể đạt được bằng cách giải thích những liên hệ nhân quả. Bêcon coi phương pháp thực nghiệm là công cụ chủ yếu của nhận thức khoa học; khoa học cần nhận thức giới tự nhiên, chứ không cần những giáo lý của thần học.

Nhận xét về triết học của Bêcon, Mác viết: “ở Bêcon, người đầu tiên sáng tạo ra nó, chủ nghĩa duy vật còn che giấu, dưới những hình thức ngây thơ, những mầm mống của sự phát triển mọi mặt. Vật chất mỉm cười với toàn bộ con người, trong vẻ lộng lẫy của cái cảm tính nên thơ của nó”.⁽¹⁾

Chủ nghĩa duy vật của Bêcon là chủ nghĩa duy vật siêu hình nhưng đã có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của khoa học, nó giáng một đòn rất mạnh vào uy tín của giáo hội và tôn giáo.

b. Tómát Hốpơ (1588 - 1679)

Hốpơ là nhà triết học duy vật nổi tiếng của Anh thế kỷ XVII, ông đã hệ thống hoá chủ nghĩa duy vật Bêcon, loại bỏ nhiều yếu tố thần học và tiếp tục cuộc đấu tranh rất kiên quyết chống chủ nghĩa duy tâm và thần học. Hốpơ cho rằng, sự sợ hãi và ngu dốt sinh ra tôn giáo.

* Về thế giới quan:

Theo ông giới tự nhiên tồn tại một cách khách quan, không do thần thánh tạo ra và cũng không phụ thuộc vào ý thức con người.

Hốpơ chia triết học thành “triết học tự nhiên”, nghiên cứu những vật thể thiên nhiên và “triết học thông thường” nghiên cứu những vật thể nhân tạo nghĩa là xã hội loài người. Trong một mức độ nhất định, Hốpơ đã đồng nhất đối tượng của triết học với đối tượng của khoa học cụ thể. Tuy nhiên, cách đặt vấn đề của ông về đối tượng và nhiệm vụ của triết học theo hướng tiến bộ, nhằm chống lại chủ nghĩa kinh viện. Hốpơ mong muốn đưa ra một hệ thống triết học bao gồm hết thảy, gạt bỏ tính chất thần học và chống lại thuyết về “chân lý hai mặt” của Bêcon.

Khác với Bêcon, Hốpơ là một nhà duy vật cơ học điển hình. Ông coi cơ học và toán học là mẫu mực của bất kỳ tư duy khoa học nào. Theo Hốpơ, vận động là sự thay đổi vị trí của các vật thể, vận động không phải là cái vốn có bên trong của vật chất.

Là một nhà cơ học, Hốpơ không thấy đặc điểm riêng của giới hữu cơ. Ông cho rằng trái tim là gì, nếu không phải là chiếc lò xo, dây thần kinh là gì, nếu không phải là những sợi dây chỉ, còn khớp xương là gì, nếu không phải là những bánh xe làm cho toàn thể cơ thể chuyển động.

Lý luận nhận thức:

Hốpơ đã phát triển tư tưởng đúng đắn cho rằng, cơ sở nhận thức là tri giác cảm tính. Nhưng do hạn chế về mặt lịch sử, Hốpơ vẫn chưa thể hiểu được mối quan hệ biện chứng của nhận thức cảm tính và lý tính.

¹ C Mác, Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t.2, tr 195-196

* *Về xã hội*: Hốp-xơ là nhà vô thần, nhưng không triệt để. Ông cho rằng tôn giáo và giáo hội có thể có lợi ích đối với nhà nước để làm “dây trói buộc trong xã hội”.

c. *Ronê Đêcác-tơ (1596 - 1654)*.

Đêcác-tơ là nhà triết học xuất sắc nhất của Pháp thế kỷ XVII, ông vừa là nhà triết học, toán học, vật lý học, vừa là nhà bách khoa trên nhiều lĩnh vực khác. Về triết học ông là nhà triết học nhị nguyên điển hình

Với tính chất nhị nguyên. Ông cho rằng, hai thực thể vật chất và tinh thần tồn tại độc lập với nhau, nhưng cả hai thực thể này đều phục tùng nguyên thể thứ ba - nguyên thể tối cao là thần linh. Nhị nguyên luận của Đêcác-tơ biểu hiện tính chất thoả hiệp của hệ tư tưởng tư sản.

Gạt bỏ những đạo lý kinh viện của tôn giáo, Đêcác-tơ đưa lý trí lên vị trí hàng đầu trong lý luận về nhận thức. Đêcác-tơ cho rằng sự ghi nhớ là điểm xuất phát của phương pháp khoa học. Đêcác-tơ nhấn mạnh dù anh nghi ngờ mọi cái nhưng không thể nghi ngờ rằng anh nghi ngờ. Đêcác-tơ nói: tôi tư duy, vậy tôi tồn tại, và ông cho đó là nguyên lý cơ bản, bất di bất dịch. Ý nghĩa tiến bộ của nguyên lý trên là ở chỗ, nó đề cao vai trò của lý trí, phủ nhận một cách tuyệt đối tất cả những gì người ta mê tín. Nhưng nguyên lý ấy lại thể hiện tính chất duy tâm vì Đêcác-tơ đã không nhìn thấy rằng không thể đi tìm tiền đề xuất phát của nhận thức ở ngay trong nhận thức mà phải tìm từ bản thân đời sống thực tiễn xã hội.

Trong học thuyết về tự nhiên, ông cho rằng tự nhiên là một khối thống nhất gồm những hạt nhỏ vật chất có quảng tính và vận động vĩnh viễn theo đúng những quy luật cơ học.

Đêcác-tơ thừa nhận sự xuất hiện của thế giới thực vật và động vật trong quá trình vận động. Nhưng ông chưa thấy sự khác nhau về chất giữa thế giới sinh vật, coi cơ thể sống chỉ là một cỗ máy phức tạp. Ông cho rằng, sự khác biệt của con người với động vật là ở chỗ: con người không chỉ là một cơ thể vật chất mà còn là thực thể có lý trí. Nhưng lý trí, theo ông không phụ thuộc vào quá trình vật chất. Điều này biểu hiện quan điểm duy tâm trong triết học Đêcác-tơ.

d. *Xpînô-da (1632 - 1677) là một trong những nhà triết học vĩ đại của thế kỷ XVII*.

Vấn đề trung tâm của triết học Xpînô-da là thuyết thực thể. Theo Xpînô-da, thực thể là nguyên nhân đầu tiên của mọi cái đang tồn tại. Vì thực thể đồng nghĩa với bản chất vô tận cho nên thuộc tính của nó cũng nhiều vô tận. Thực thể đồng nhất với tự nhiên không chỉ ở quảng tính mà còn ở tư duy.

Nếu Đêcác-tơ quan niệm quảng tính và tư duy là những thuộc tính của hai thực thể khác nhau - thực thể vật chất và thực thể tinh thần - thì đối với Xpînô-da, hai thuộc tính này cũng là một thực thể thống nhất. Như vậy, học thuyết của Xpînô-da về thực thể đã bác bỏ quan niệm nhị nguyên luận của Đêcác-tơ, đồng thời còn chống lại quan niệm cổ truyền của mọi tôn giáo cho rằng thượng đế là đấng sáng tạo ra tự nhiên và con người.

Tuy nhiên, học thuyết về thực thể của Xpînô-da cũng chưa thoát khỏi tính siêu hình. Ông cho rằng, thực thể bất động và bất biến, vận động không phải là thuộc tính vốn có thực thể mà là một dạng thức vận động vô tận tách rời thực thể, dùng để chuyển từ thực thể bất động thành thế giới của dạng thức vận động. Đây là hạn chế của Xpînô-da trong việc giải thích nguồn gốc của vận động.

Xpînô-da là một nhà vô thần, trong hệ thống triết học duy vật của mình, ông đã phê phán tôn giáo, nêu ra nguồn gốc vai trò xã hội và bản chất tôn giáo. Song, chủ nghĩa vô thần của Xpînô-da

còn có những hạn chế vì ông quan niệm rằng mê tín là cần thiết để xác định đạo đức, hành vi của quần chúng.

e. Giôn Lócơ (1632 - 1704) cũng là một đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy vật Anh.

Tiếp tục phát triển kinh nghiệm của Bêcon, Lócơ đưa duy giác luận vào triết học. Nếu Bêcon khẳng định rằng mọi tri thức đều bắt nguồn từ kinh nghiệm thì Lócơ cho rằng kinh nghiệm là do những tài liệu cảm tính, những cảm giác hợp thành.

Lócơ bác bỏ thuyết “tư tưởng bẩm sinh” của Đêcátơ. Ông khẳng định: “không có tư tưởng bẩm sinh”, mà tư tưởng khái niệm của con người xuất hiện trong quá trình con người tiếp xúc với thế giới xung quanh. Cảm giác được hình thành khi con người tiếp cận với thế giới; đó là căn cứ đầu tiên và có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ sự nhận thức.

Lócơ là một trong những người sáng lập ra tự nhiên thần luận. Vào thời bấy giờ, tự nhiên thần luận có tính chất tương đối tiến bộ, đồng thời có tính thoả hiệp. Lócơ bác bỏ những thuyết tín ngưỡng đương thời, phê phán những giáo lý và tổ chức giáo hội, nhưng ông lại thừa nhận mọi thứ tôn giáo phi lý “tự nhiên” gọi là tự nhiên thần luận. Theo Lócơ, thần linh là một nguyên thể duy lý cao nhất sáng tạo ra thế giới và những quy luật gắn liền với thế giới, nhưng sau đó thần linh không can thiệp vào thế giới mà mình đã sáng tạo.

Do tính chất mâu thuẫn và thoả hiệp nên triết học của Lócơ về mặt tư tưởng và lý luận là điểm xuất phát cho hai trào lưu tư tưởng đối lập nhau ra đời. Các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII đã đánh giá Lócơ rất cao, đã phát triển duy giác luận của ông, làm cho nó thoát khỏi những lớp duy tâm phủ bên ngoài. Còn các nhà duy tâm chủ quan Anh mà tiêu biểu Béccli thì lại lợi dụng những yếu tố hạn chế trong duy giác luận của Lócơ và đưa những yếu tố ấy đến chỗ hoàn toàn phi lý. V.I.Lênin nhận xét: duy giác luận tự nó chưa phải là chủ nghĩa duy vật “Béccli và Đidơrô, cả hai đều xuất phát từ Lócơ”.

f. Giócgiơ Béccli (1684 - 1753) là đại biểu lớn của chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Điểm xuất phát của triết học Béccli là kinh nghiệm cảm tính được giải thích theo nghĩa “những tập hợp ý niệm” “những phức hợp cảm giác”.

Béccli đưa ra một công thức chung: tồn tại tức là được tri giác. Mọi vật chỉ tồn tại trong chừng mực người ta cảm giác được, không có chủ thể thì không có khách thể. Công thức này không tránh khỏi dẫn tới chủ nghĩa duy ngã, nghĩa là ngoài cái “tôi” ra thì không có gì hết. Tính chất phi lý hiển nhiên của chủ nghĩa duy ngã được Béccli “giải quyết” bằng cách cho rằng, mọi vật trong vũ trụ, sở dĩ tồn tại cũng vì chúng được Thượng đế tri giác.

Triết học Béccli chống lại nhận thức luận duy vật, thù địch với học thuyết về vật chất. Béccli biết rằng phạm trù vật chất trong tất cả các thời đại đều là nền tảng của các học thuyết triết học vô thần. Vì thế, để chống lại các học thuyết vô thần, Béccli đã tập trung công kích, bác bỏ phạm trù vật chất, “viên đá tảng” của toà lâu đài duy vật triết học. Ông ta cố biện bạch rằng chỉ có cái riêng lẻ, cái đơn nhất là tồn tại, còn tất cả những gì phổ biến - trước hết là thực thể vật chất – đều bị xem là trừu tượng trống rỗng.

g. Đavít Hium (1711 - 1766)

Nhà triết học Anh tiếp tục đường lối duy tâm chủ quan của Béccli. Nhưng khác với Béccli, Hium đi đến chủ nghĩa hoài nghi và thuyết “không thể biết”. Hium không thừa nhận bất cứ một

thực thể nào. Thực thể, theo ông, chỉ là một sự trừu tượng giả dối được hình thành trên cơ sở của thói quen tâm lý giản đơn.

2.3.3.4. *Chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII*

Các nhà triết học duy vật Pháp thế kỷ XVIII mà các đại biểu xuất sắc là LaMettrie (1709 - 1751), Hônbach (1729 - 1789), Đidơrô (1713 - 1784), Henvêtruyt (1715 - 1771) đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của triết học duy vật và vô thần. Họ đấu tranh kiên quyết chống lại tôn giáo, kêu gọi đẩy mạnh nghiên cứu với giới tự nhiên. Họ cho rằng, không nắm được các quy luật của tự nhiên thì con người không thể có hạnh phúc. Mục đích của khoa học và triết học là phải nhận thức và chinh phục giới tự nhiên.

Trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, các nhà duy vật Pháp thừa nhận vật chất, giới tự nhiên là cái có trước, ý thức là cái có sau. Các nhà duy vật Pháp quan niệm rằng, vật chất là vĩnh cửu và vô tận, không thể biến đổi vật chất thành hư vô, cũng như không thể từ hư vô tạo nên vật chất, vật chất không do ai sáng tạo ra và không thể tiêu diệt được; không gian và thời gian là thuộc tính cơ bản của vật chất. Vận động theo họ, biểu hiện hoạt tính của vật chất và gắn liền với vật chất. Nhờ vận động mà giới tự nhiên luôn chuyển động từ trạng thái này sang trạng thái khác.

Các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII là những nhà nhất nguyên luận duy vật, nhưng cũng như các nhà duy vật trước Mác, họ chưa thấy được ý thức không chỉ là sản phẩm của dạng vật chất có tổ chức cao là bộ óc con người, mà còn là sản phẩm của sự phát triển xã hội.

Tuy đã đi xa hơn các nhà duy vật của thế kỷ XVII, những nhà duy vật Pháp của thế kỷ XVIII vẫn không tránh khỏi tính chất siêu hình và cơ giới trong quan niệm về vật chất và vận động. Vận động, theo họ, chỉ là sự chuyển dịch vị trí của các vật thể trong không gian.

Các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII cũng chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. Họ đã phạm sai lầm khi khẳng định rằng, sự phát triển của xã hội và các quan hệ xã hội giữa con người đều phụ thuộc vào ý kiến, đặc biệt là ý kiến của những người cầm đầu nhà nước.

Mặc dù có những thiếu sót nhất định, chủ nghĩa duy vật Pháp thế kỷ XVIII đã có tác động tích cực đến sự phát triển tri thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và có ảnh hưởng to lớn đến cuộc đấu tranh chính trị - xã hội thời bấy giờ. Nó đóng vai trò là cơ sở triết học cho những tư tưởng cách mạng của Cách mạng tư sản Pháp.

2.3.4. *Triết học cổ điển Đức*

2.3.4.1. *Điều kiện kinh tế - xã hội và nét đặc thù của triết học cổ điển Đức*

Khái niệm “triết học cổ điển Đức” dùng để chỉ sự phát triển triết học của nước Đức ở nửa cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, được mở đầu từ hệ thống triết học của Cantơ, trải qua Phíchơ, Sêlinh đến triết học duy tâm khách quan của Hêghen và triết học duy vật nhân bản của Phoiơbắc.

a. *Điều kiện kinh tế-xã hội của nước Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*

** Về kinh tế:*

Nước Đức vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX vẫn còn là một giang sơn phong kiến điển hình, với 360 quốc gia tự lập trong một Liên bang Đức hình thức, lạc hậu về kinh tế và chính trị.

Trong khi đó ở nước Anh cuộc cách mạng công nghiệp, ở nước Pháp cuộc cách mạng tư sản đã nổ ra làm rung chuyển châu Âu, đưa châu Âu bước vào nền văn minh công nghiệp.

* Về chính trị-xã hội:

Với tấm gương các nước Tây Âu đã thức tỉnh tinh thần phản kháng cách mạng của giai cấp tư sản Đức. Nhưng giai cấp này sống rải rác ở những vương quốc nhỏ tách rời nhau, nhỏ bé về số lượng, yếu kém về kinh tế và chính trị, họ vừa muốn làm cách mạng lại vừa muốn thoả hiệp với tầng lớp phong kiến quý tộc Phổ đang thống trị thời đó, giữ lập trường cải lương trong việc giải quyết những vấn đề phát triển đất nước.

* Về tư tưởng:

Giai cấp tư sản Đức không làm được cuộc cách mạng tư sản trên thực tiễn nhưng lại làm được cuộc cách mạng về phương diện tư tưởng. Đặc biệt trong lĩnh vực triết học, nước Đức đã có nền triết học phát triển rực rỡ nhất từ trước tới lúc đó.

Trên một ý nghĩa nhất định, triết học cổ điển Đức không chỉ là sự phản ánh của những điều kiện kinh tế - chính trị và xã hội nước Đức mà còn cả các nước châu Âu lúc đó.

b. Đặc điểm của triết học cổ điển Đức

* Do điều kiện kinh tế, chính trị-xã hội hết sức đặc biệt của nước Đức, nên triết học cổ điển Đức chứa đựng một nội dung cách mạng nhưng hình thức của nó thì cực kỳ “rối rắm” và có tính chất bảo thủ. Tiêu biểu nhất trong triết học của Hêghen.

* Triết học cổ điển Đức đề cao vai trò tích cực của hoạt động con người, coi con người là một thực thể hoạt động, là nền tảng và điểm xuất phát của mọi vấn đề triết học. Tuy nhiên, các nhà triết học cổ điển Đức đã thần thánh hoá trí tuệ và sức mạnh của con người tới mức coi con người là chúa tể của tự nhiên.

* Triết học cổ điển Đức tiếp thu tư tưởng biện chứng trong triết học thời cổ đại, từ đó, xây dựng phép biện chứng trở thành phương pháp triết học đối lập với phương pháp tư duy siêu hình trong việc nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên và xã hội.

2.3.4.2. Một số nhà triết học tiêu biểu

a. I. Cantơ (1724 - 1804)

* Nét nổi bật trong triết học của Cantơ là những quan niệm biện chứng về giới tự nhiên. Trong tác phẩm *Lịch sử tự nhiên phổ thông và lý thuyết bầu trời*, ông đã nêu giả thuyết và giá trị về sự hình thành của vũ trụ bằng con lắc và kết tụ của các khối tinh vân. Cantơ cũng đưa ra một luận đề sau này được khoa học chứng minh về ảnh hưởng lên xuống của thủy triều do lực hấp dẫn giữa trái đất và mặt trăng gây ra đã ảnh hưởng tới trái đất, làm cho vòng xoay của trái đất quanh trục của nó mỗi ngày một chậm lại. Ăngghen đã đánh giá những phỏng đoán của Cantơ là sự công phá vào quan điểm siêu hình (kể cả trong triết học và khoa học).

* Triết học Cantơ là triết học nhị nguyên:

+ Một mặt là nhà triết học duy vật khi ông thừa nhận sự tồn tại của thế giới các “vật tự nó” ở bên ngoài con người, thế giới đó có thể tác động tới các giác quan của chúng ta.

+ Mặt khác, là nhà triết học duy tâm khi ông lại cho rằng thế giới các vật thể quanh ta mà ta thấy được lại không liên quan gì đến cái gọi là “thế giới vật tự nó”, chúng chỉ là “các hiện

tượng ... phù hợp với cái cảm giác và tri thức do lý tính của ta tạo ra”. “Vật tự nó” là cái gì không thể nhận thức được, siêu nghiệm và ở bên kia thế giới. Tức nhận thức con người chỉ biết được hiện tượng bề ngoài mà không xâm nhập được vào bản chất đích thực của sự vật. Như vậy, trong lĩnh vực nhận thức luận Cantor, là người theo thuyết “không thể biết” (mặc dù có khác với thuyết “không thể biết” của Hium. Cantor chia thế giới thành:

+ Thế giới những vật tự nó: tồn tại khách quan, không nhận thức được, phụ thuộc thế giới siêu nghiệm, là bản chất của sự vật, không phải là đối tượng của nhận thức.

+ Thế giới các hiện tượng: tồn tại chủ quan, nhận thức được, phụ thuộc thế giới kinh nghiệm, là hiện tượng của sự vật, là đối tượng của nhận thức (là những gì cảm giác và tri giác được như: đất, nước, cây, núi...)

C.Mác, Phoiobắc, Ăngghen và V.I. Lênin đánh giá cao những công trình của Cantor về khoa học tự nhiên, về những vấn đề phép biện chứng, nhưng đã bác bỏ thuyết không thể biết và nghiêm khắc phê phán những quan điểm duy tâm của Cantor về không gian và thời gian, về các phạm trù, bởi vì Cantor coi phạm trù chỉ là hình thức tiên thiên lý tính của con người.

b. Hêghen (1770 - 1831)

Là nhà biện chứng, đồng thời là nhà triết học duy tâm khách quan, đại diện lớn của nền triết học cổ điển Đức. Triết học của ông đầy mâu thuẫn. Nếu phương pháp biện chứng của ông là hạt nhân hợp lý, chứa đựng thiên tài về sự phát triển, thì hệ thống triết học duy tâm của ông phủ nhận tính chất khách quan của những nguyên nhân bên trong, vốn có của sự phát triển của tự nhiên và xã hội.

* *Hệ thống duy tâm trong triết học Hêghen*: Ông cho rằng khởi nguyên của thế không phải là vật chất mà là “ý niệm tuyệt đối” hay “tinh thần thế giới”. Tính phong phú, đa dạng của thế giới hiện thực là kết quả của sự vận động và sáng tạo của ý niệm tuyệt đối. “Ý niệm tuyệt đối” tồn tại vĩnh viễn. “Ý niệm tuyệt đối”, theo nhận xét của Lênin, chỉ là một cách nói theo đường vòng, một cách khác nói về thượng đế mà thôi. Cho nên, triết học của Hêghen là sự biện hộ cho tôn giáo.

* *Phép biện chứng - hạt nhân hợp lý trong triết học Hêghen*: Hêghen đã có công trong việc phê phán tư duy siêu hình và **ông là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy dưới dạng một quá trình, nghĩa là trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng.**

Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, Hêghen đã phát hiện ra các quy luật, các phạm trù cơ bản của phép biện chứng, xây dựng nó trở thành khoa học về sự phát triển của tất cả mọi sự vật và tư tưởng.

Song, rất đáng tiếc phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm. Ông cho rằng sự vận động, biến đổi, phát triển của tự nhiên, xã hội là do sự vận động và phát triển của bản thân tư duy, ý niệm tuyệt đối. Trong hệ thống triết học của Hêghen, ý niệm tuyệt đối, tinh thần thế giới là tính thứ nhất, giới tự nhiên là tính thứ hai, do ý niệm tuyệt đối và tinh thần thế giới sinh ra và quyết định. Nó là một sự “tồn tại khác” của tinh thần, sau khi trải qua giai đoạn “tồn tại khác” ấy, ý niệm tuyệt đối hay tinh thần thế giới mới trở lại “bản thân mình” và đó là giai đoạn cao nhất, giai đoạn tột cùng, được Hêghen gọi là “tinh thần tuyệt đối”.

+ *Trong các quan điểm xã hội*: Hêghen đã đứng trên lập trường của chủ nghĩa Sôvanh, đề cao dân tộc Đức, miệt thị các dân tộc khác, coi nước Đức là “hiện thân của tinh thần vũ trụ mới”.

Chế độ nhà nước Phổ đương thời được Hêghen xem nó như đỉnh cao của sự phát triển nhà nước và pháp luật.

Tóm lại, Hêghen là nhà triết học duy tâm khách quan đồng thời là nhà triết học biện chứng:

+ Là nhà triết học duy tâm khách quan, Hêghen cho rằng “ý niệm tuyệt đối” là cái có trước vật chất, tồn tại vĩnh viễn, không phụ thuộc vào con người, tạo ra thực tại khách quan. Giới tự nhiên chỉ là sự tồn tại khác của ý niệm tuyệt đối. Tính đa dạng của thực tiễn được Hêghen xem như kết quả tác động và sáng tạo của ý niệm tuyệt đối.

+ Là nhà biện chứng ông đã có công nêu ra những phạm trù và quy luật cơ bản của phép biện chứng. Nhưng phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm, cho nên Mác gọi đó là phép biện chứng lộn ngược đầu xuống đất, vì đó là những quy luật của sự phát triển “ý niệm tuyệt đối” mà thôi. Mặc dù vậy, ông vẫn chỉ là người đầu tiên trình bày thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần dưới dạng một quá trình không ngừng vận động biến đổi, phát triển và cố gắng vạch ra mối liên hệ bên trong của sự vận động phát triển ấy.

C.Mác và Ph. Ăngghen đã phê phán một cách triệt để tính chất phản khoa học và thần bí của “ý niệm tuyệt đối” trong triết học Hêghen; đồng thời hai ông đánh giá cao và tiếp thu “hạt nhân hợp lý” trong phép biện chứng của Hêghen để xây dựng và phát triển học thuyết về phép biện chứng duy vật của mình.

c. Lútviích Phoiobắc (1804 - 1872)

Là một trong những nhà duy vật lớn nhất của thời kỳ trước C.Mác. Công lao vĩ đại của Phoiobắc là ở chỗ trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm và thần học, ông đã khôi phục lại vị trí xứng đáng của triết học duy vật; đã giáng một đòn rất nặng vào triết học duy tâm của Hêghen và vào chủ nghĩa duy tâm nói chung.

* *Quan niệm duy vật triệt để về tự nhiên*: Phoiobắc chứng minh rằng thế giới là vật chất; giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra, nó tồn tại độc lập với ý thức và không phụ thuộc vào bất cứ thứ triết học nào. Do đó, cơ sở tồn tại của giới tự nhiên nằm ngay trong lòng giới tự nhiên.

* *Triết học nhân bản*: Phoiobắc đấu tranh chống các quan niệm tôn giáo chính thống của đạo thiên chúa, đặc biệt quan niệm về thượng đế. Trái với các quan niệm truyền thống của tôn giáo và thần học cho rằng thượng đế tạo ra con người, ông khẳng định, chính con người sáng tạo ra thượng đế.

Phoiobắc nói đến sự tha hoá của bản chất con người và thượng đế. Ông lập luận rằng, bản chất tự nhiên của con người là muốn hướng tới cái chân, cái thiện, nghĩa là hướng tới cái gì đẹp nhất trong một hình tượng đẹp nhất về con người, nhưng trong thực tế, những cái đó con người không đạt được nên đã gửi gắm tất cả ước muốn của mình vào hình tượng thượng đế; từ đó Phoiobắc phủ nhận mọi thứ tôn giáo và thần học về một vị thượng đế siêu nhiên đứng ngoài sáng tạo con người, chỉ phối cuộc sống con người.

Tuy nhiên triết học nhân bản của Phoiobắc cũng bộc lộ những hạn chế đó là: con người trong quan niệm của Phoiobắc là con người trừu tượng, phi xã hội, mang những thuộc tính sinh học bẩm sinh. *Triết học nhân bản của Phoiobắc chứa đựng những yếu tố của chủ nghĩa duy tâm*. Ông nói rằng bản tính con người là tình yêu, tôn giáo cũng là một tình yêu. Từ sai lầm này mà Phoiobắc đã trượt từ chủ nghĩa duy vật trong quan niệm về tự nhiên sang chủ nghĩa duy tâm trong xã hội khi ông

cho rằng cần thay thế cho thứ tôn giáo tôn sùng một vị thượng đế siêu nhiên bằng một thứ tôn giáo mới phù hợp với tình yêu của con người. Ông cho rằng cần phải biến tình yêu thương giữa con người thành mối quan hệ chi phối mọi quan hệ xã hội khác, thành lý tưởng xã hội.

* *Nhận thức luận*: Công lao của Phoiơbắc ở chỗ ông công nhận con người có khả năng nhận thức được thế giới, những gì hôm nay chưa nhận thức được thì các thế hệ mai sau tiếp tục nhận thức. Đối tượng nhận thức là giới tự nhiên, là thế giới vật chất không phụ thuộc vào ý thức của con người. Ông đã phê phán kịch liệt những người theo chủ nghĩa hoài nghi và thuyết không thể biết.

Trong khi phát triển lý luận nhận thức duy vật, Phoiơbắc chỉ mới hiểu được thực tiễn là tổng hợp những yêu cầu của con người về tinh thần, về sinh lý, mà chưa nhận thức được nội dung cơ bản của thực tiễn là hoạt động vật chất của con người, là lao động sản xuất vật chất, là đấu tranh giai cấp trong xã hội của con người, và hoạt động thực tiễn của nó là cơ sở của nhận thức cảm tính và lý tính. Đó là những hạn chế của ông trong lý luận nhận thức.

Phê phán chủ nghĩa duy tâm của triết học Hêghen: Phoiơbắc phê phán “tinh thần tuyệt đối” của Hêghen nhưng lại vứt bỏ luôn phép biện chứng- mặt tiên bộ, hạt nhân hợp lý trong hệ thống triết học của Hêghen.

Mặc dù triết học của Phoiơbắc có những hạn chế nhưng cuộc đấu tranh của ông chống lại chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo đã có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Vì vậy, triết học duy vật của Phoiơbắc là một trong những nguồn gốc lý luận của triết học Mác.

2.3.4.3. *Nhận định về nền triết học cổ điển Đức*

Triết học cổ điển Đức là một giai đoạn lịch sử tương đối ngắn nhưng nó đã tạo ra những thành quả kỳ diệu trong lịch sử triết học. Trước hết, nó đã từng bước khắc phục những hạn chế siêu hình của triết học duy vật thế kỷ XVII - XVIII. Thành quả lớn nhất của nó là những tư tưởng biện chứng đạt tới trình độ một hệ thống lý luận - điều mà phép biện chứng thời cổ đại Hy Lạp đã chưa có thể đạt được tới và chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII Tây Âu cũng không có khả năng tạo ra.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất của triết học cổ điển Đức là tính chất duy tâm, nhất là duy tâm khách quan của Hêghen, còn chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc thì xét về thực chất không vượt qua trình độ chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII Tây Âu.

Tóm lại, triết học cổ điển Đức là phản ánh tư tưởng của giai cấp tư sản Đức đó là: vừa biểu hiện tính hoà hiệp thủ tiêu đấu tranh, sợ phong trào quần chúng không dám tiến hành cuộc cách mạng đưa nước Đức phát triển theo con đường Tư bản chủ nghĩa như Anh, Pháp, Hà Lan, vừa phản ánh mặt cách mạng, tiên bộ của thời đại, sự phát triển của khoa học kỹ thuật trong thời kỳ này ở các nước Tây Âu. Do đó, triết học cổ điển Đức thể hiện tính hai mặt: vừa có tính cách mạng, vừa có tính phản động.

Những hạn chế và thành quả của triết học cổ điển Đức đã được triết học Mác khắc phục, kế thừa và nâng lên ở trình độ mới của chủ nghĩa duy vật hiện đại.

Chương 3: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

3.1. NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA SỰ RA ĐỜI TRIẾT HỌC MÁC

3.1.1. Điều kiện kinh tế - xã hội

*** *Nền đại công nghiệp cơ khí ra đời và phát triển nhờ cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19:***

+ Nước Anh đã trở thành cường quốc tư bản chủ nghĩa lớn nhất với lực lượng công nghiệp hùng mạnh. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Pháp đang được hoàn thành.

+ Ở Đức và một số nước Tây Âu khác, cuộc cách mạng công nghiệp cũng làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lớn lên nhanh chóng trong lòng xã hội phong kiến.

Nhờ vậy, tính hơn hẳn của chế độ tư bản chủ nghĩa so với chế độ phong kiến được thể hiện một cách rõ rệt. “Giải cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại”¹.

*** *Cùng với nền đại công nghiệp cơ khí là CNTB được xác lập và giữ địa vị thống trị; giai cấp công nhân công nghiệp ra đời. Đây là giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất mới có bản chất cách mạng triệt để nhất.***

*** *Mặt khác, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho những mâu thuẫn xã hội vốn có của nó bộc lộ ngày càng gay gắt. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân đã mang ý nghĩa là:***

+ Cuộc khởi nghĩa của thợ dệt ở Lyon (Pháp) năm 1831 -1834

+ Ở Anh có phong trào Hiến chương vào cuối những năm 1930 là “phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên thật sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị”².

+ Cuộc khởi nghĩa tự phát của thợ dệt Xilêdi năm 1844 đến sự xuất hiện “Đồng minh những người chính nghĩa” - một tổ chức vô sản cách mạng.

* Trong điều kiện lịch sử xã hội đó, giai cấp vô sản không còn đóng vai trò là giai cấp cách mạng, vì vậy giai cấp vô sản xuất hiện trên vũ đài lịch sử không chỉ là “ kẻ phá hoại” chủ nghĩa Tư bản mà còn là lực lượng tiên phong trong cuộc đấu tranh cho nền dân chủ.

Thực tiễn xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản nảy sinh yêu cầu khách quan là phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. Sự ra đời của chủ nghĩa Mác là sự giải đáp về mặt lý luận những vấn đề thời đại đặt ra trên lập trường của giai cấp vô sản cách mạng.

¹ C.Mác-Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t4, tr.603

3.1.2. Nguồn gốc lý luận và những tiền đề khoa học tự nhiên của triết học Mác

3.1.2.1. Nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung, của triết học Mác nói riêng.

Một là: triết học cổ điển Đức, đặc biệt với hai nhà triết học tiêu biểu là Hêghen và Phoiơbắc, là nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

* *C.Mác và Ph. Ăngghen đánh giá cao tư tưởng biện chứng của triết học Hêghen. C. Mác cho rằng tính chất thần bí mà biện chứng đã mắc phải ở triết học Hêghen tuyệt nhiên không ngăn cản Hêghen trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức hình thái vận động chung của phép biện chứng ấy. Ở Hêghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất; chỉ cần dựng nó lại sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó sau lớp vỏ thần bí.*

* *Kế thừa những giá trị trong chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc; đồng thời đã cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính siêu hình và những hạn chế lịch sử của nó. Từ đó, Mác và Ăngghen xây dựng học thuyết mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ gọi là chủ nghĩa duy vật biện chứng, một hình thức mới, một giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa duy vật triết học.*

Từ những giá trị của phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, Mác và Ăng ghen đã xây dựng lên học thuyết triết học mới, trong đó chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất với nhau một cách hữu cơ là chủ nghĩa duy vật biện chứng, một hình thức mới, một giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa duy vật triết học.

Hai là: thừa kế và cải tạo kinh tế chính trị học Anh với những đại biểu xuất sắc là A.Xơmít và Đ. Ricácđô là một nhân tố không thể thiếu được góp phần làm hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của triết học Mác.

Ba là: cải tạo một cách phê phán chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp với những đại biểu tiêu biểu là Xanh Ximông và S. Phuriê. Nhờ đó, triết học Mác trở thành vũ khí lý luận cải tạo xã hội bằng cách mạng.

3.1.2.2. Những thành tựu của khoa học tự nhiên

Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên có vai trò quan trọng không thể thiếu được cho sự ra đời của triết học Mác. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên làm bộc lộ rõ tính hạn chế, chật hẹp và những bất lực của phương pháp tư duy siêu hình trong việc nhận thức thế giới; đồng thời cung cấp cơ sở tri thức khoa học để phát triển tư duy biện chứng, hình thành phép biện chứng duy vật.

Trong số những thành tựu khoa học tự nhiên thời đó, Ăngghen nêu bật ý nghĩa của ba phát minh lớn đối với sự hình thành triết học duy vật biện chứng: định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tế bào và thuyết tiến hoá của Đắcuyn. Với những phát minh lớn của khoa học tự nhiên đã làm cho quan niệm mới về tự nhiên đã được hoàn thành trên những nét cơ bản

Như vậy, triết học Mác cũng như toàn bộ chủ nghĩa Mác đã ra đời như một tất yếu lịch sử không những vì nó một sự phản ánh thực tiễn xã hội, nhất là thực tiễn cách mạng của giai cấp công nhân mà còn là sự phát triển hợp logic của lịch sử tư tưởng nhân loại.

3.2. NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC

3.2.1. Quá trình chuyển biến tư tưởng của C. Mác và Ph.Ăngghen từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Các Mác sinh ngày 5-5-1818. Thời thơ ấu và niên thiếu, ông sống ở tỉnh Ranh, một vùng khá phát triển cả về kinh tế và chính trị của nước Đức.

Những ảnh hưởng tốt của gia đình, nhà trường và các quan hệ xã hội khác đã làm hình thành và phát triển ở Mác tinh thần nhân đạo chủ nghĩa và xu hướng yêu tự do. Phẩm chất đạo đức - tinh thần cao đẹp đó không ngừng được bồi dưỡng trở thành định hướng cho cuộc đời sinh viên và đưa Mác tới chủ nghĩa dân chủ cách mạng và quan điểm vô thần.

* Sau khi nhận bằng tiến sĩ triết học vào tháng 4 - 1841, Mác chuẩn bị vào dạy triết học ở trường đại học Tổng hợp Bon và dự định xuất bản một tờ tạp chí với tên gọi *tư liệu của chủ nghĩa vô thần*. Nhưng hy vọng của ông đã không thực hiện được vì vua Phridrich Vinhem IV thực hiện chính sách phản động và đàn áp những người dân chủ cách mạng.

* *Sự chuyển biến bước đầu* diễn ra trong thời kỳ C.Mác làm việc ở báo sông Ranh (5-1842 đến 4-1843). Thực tiễn đấu tranh trên báo chí cho tự do dân chủ đã làm cho tư tưởng dân chủ - cách mạng ở C.Mác có nội dung chính xác hơn, đó là đấu tranh cho lợi ích của “quần chúng nghèo khổ bất hạnh về chính trị và xã hội”.

* Về thế giới quan triết học, nhìn chung Mác vẫn đứng trên lập trường duy tâm trong việc xem xét bản chất nhà nước. Nhưng việc phê phán chính quyền nhà nước đương thời đã cho Mác thấy rằng, cái quan hệ khách quan quyết định hoạt động của nhà nước không phải là hiện thân của tinh thần tuyệt đối như Hêghen đã tìm cách chứng minh bằng triết học, mà là những lợi ích; còn chính quyền nhà nước lại là “*cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân*”. Như vậy, qua thực tiễn, nguyện vọng muốn cất nghĩa hiện thực, xác lập lý tưởng tự do trong thực tế đã làm nảy nở khuynh hướng duy vật ở Mác.

* Sau khi báo Sông Ranh bị cấm, Mác đã viết cuốn sách *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, ông đã phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, tiếp nhận có chọn lọc quan điểm duy vật của triết học Phoiobac đã tăng cường mạnh mẽ xu hướng duy vật trong quan điểm của Mác.

* Cuối tháng 10-1943, Mác sang Pari để viết Niên giám Pháp - Đức đã đánh dấu bước hoàn thành sự chuyển biến từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật. Trong bài *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, lời nói đầu, được in trong niên giám Pháp- Đức, C.Mác đã chỉ ra “cái khả năng tích cực” của giai cấp vô sản. Tư tưởng về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản là điểm xuất phát của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Như vậy, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng triết học duy vật biện chứng và triết học duy vật lịch sử cũng đồng thời là quá trình hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học. Cũng trong thời gian ấy, thế giới quan cách mạng của Ăngghen đã hình thành một cách độc lập với Mác.

Ph. Ăngghen sinh ngày 28-11-1820, trong một gia đình chủ xưởng sợi ở Bácmên thuộc tỉnh Ranh. Khi còn học sinh trung học, Ph. Ăngghen đã căm ghét sự chuyên quyền và độc đoán của

bạn quan lại. Việc nghiên cứu triết học trong thời gian ở Béclin, khi làm nghĩa vụ quân sự, đã dẫn ông đi xa hơn trên con đường khoa học. Song, chỉ thời gian gần hai năm sống ở Manchextơ (Anh), từ mùa thu năm 1842, việc nghiên cứu đời sống kinh tế và sự phát triển chính trị của nước Anh, nhất là việc trực tiếp tham gia vào phong trào công nhân mới dẫn đến bước chuyển biến căn bản trong thế giới quan của ông sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Niên giám Pháp - Đức cũng đăng các tác phẩm *Phác thảo góp phần phê phán kinh tế chính trị học và Tình cảnh nước Anh, Tóm tắt Cáclây, Quá khứ và hiện tại* của Ăngghen gửi đến từ Mansextơ. Các tác phẩm đó cho thấy ở Ăngghen, quá trình chuyển từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa cộng sản cũng đã hoàn thành. Ông đã đứng trên quan điểm duy vật và lập trường của chủ nghĩa xã hội để phê phán kinh tế chính trị học của A.Xmít và Đ.Ricácđô, vạch trần quan điểm chính trị phản động của Cáclây, một người phê phán chủ nghĩa tư bản trên lập trường của giai cấp quý tộc phong kiến.

Sự nhất trí về tư tưởng đã dẫn đến tình bạn vĩ đại của Mác và Ăngghen, gắn liền tên tuổi của hai ông với sự ra đời và phát triển một thế giới quan mới mang tên Mác - thế giới quan cách mạng của giai cấp vô sản.

3.2.2. Giai đoạn đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Giai đoạn từ năm 1844 đến năm 1848

Là quá trình Mác - Ăngghen từng bước xây dựng nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử được thể hiện ở các tác phẩm kinh điển sau:

* Trong tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*:

+ Mác phê phán kinh tế chính trị học cổ điển của Anh và triết học duy tâm Hêghen; đồng thời ông cũng vạch ra “mặt tích cực” của nó là phép biện chứng.

+ Những quan điểm mới của Mác được thực hiện trong việc phân tích sự tha hoá của lao động với phạm trù “lao động bị tha hoá”, Mác xem sự tha hoá của lao động như một tất yếu lịch sử gắn liền với sở hữu tư nhân, và chính sở hữu tư nhân được sinh ra do “lao động bị tha hoá”, nhưng sau đó lại trở thành nguyên nhân của sự tha hoá lao động và sự tha hoá của con người. Bởi vậy, việc khắc phục sự tha hoá ấy chính là xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, giải phóng người lao động.

Với sự phân tích trên, Mác luận chứng cho tính tất yếu của chủ nghĩa cộng sản trong sự phát triển xã hội. Theo Mác “chủ nghĩa cộng sản coi như chủ nghĩa tự nhiên hoàn bị = chủ nghĩa nhân đạo”¹. Ông bác bỏ mọi thứ chủ nghĩa cộng sản bình quân mà ông gọi là chủ nghĩa cộng sản thô thiển, phủ nhận cá tính của con người, là sự quay lại với “*sự giản dị không tự nhiên của con người nghèo khổ và không có nhu cầu*”².

Từ góc độ triết học, Mác đã nhận thức chủ nghĩa cộng sản như một nấc thang lịch sử cao hơn chủ nghĩa tư bản với những tiền đề do chính chủ nghĩa tư bản tạo ra.

* Tác phẩm Gia đình thần thánh do Mác và Ăngghen viết chung được xuất bản tháng 2-1845. Cùng với việc phê phán quan điểm duy tâm về lịch sử của “phái Hêghen trẻ”, đứng đầu là anh em

¹ C.Mác: Bản thảo kinh tế-triết học 1844. Nxb. Sự thật Hà nội 1962. tr.128

nhà Bauơ, hai ông đã đề xuất một số nguyên lý cơ bản của triết học Mácxit và của chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Tác phẩm *Gia đình thần thánh* đã chứa đựng “quan điểm đã gần thành của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản” và cho thấy “Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ “hệ thống” của ông... tức là tư tưởng về những quan hệ sản xuất xã hội”¹.

* Tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, được Mác và Ăngghen viết chung vào cuối năm 1845 - đầu năm 1846, đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình hình thành triết học Mác. Thông qua việc phê phán các trào lưu triết học và chủ nghĩa xã hội đương thời ở Đức, Mác và Ăngghen đã trình bày quan niệm duy vật lịch sử một cách hệ thống và nhiều nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa cộng sản khoa học như những hệ quả của quan niệm duy vật lịch sử.

* Trong *Hệ tư tưởng Đức*, hai ông khẳng định: “Tiền đề của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống”². Song, đó là những con người *hiện thực* mà sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của họ.

+ Sản xuất vật chất là cơ sở của đời sống xã hội. Do đó, để hiểu được con người, Mác đã đi sâu tìm hiểu sự sản xuất vật chất của con người trong xã hội. Nghiên cứu biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Với tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, một số quan điểm về chủ nghĩa xã hội khoa học được nêu lên nhưng chưa có được sự diễn đạt rõ ràng; Mác và Ăngghen nhận định Chủ nghĩa cộng sản là một lý tưởng cao đẹp của nhân loại, nhưng lý tưởng đó được thực hiện từng bước với những mục tiêu cụ thể nào, bằng con đường nào; điều đó tùy thuộc vào điểm xuất phát và chỉ có qua phong trào thực tiễn mới tìm ra được những hình thức và bước đi thích hợp.

* *Luận cương về Phoiơbắc* của Mác được Ăngghen đánh giá là *văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới*.

Tư tưởng cơ bản xuyên suốt của Luận cương là vai trò quyết định của thực tiễn đối với đời sống xã hội; từ đó nêu lên sứ mệnh góp phần “cải tạo thế giới” của triết học Mác (luận đề thứ 11). Với quan điểm thực tiễn đúng đắn, Mác đã vạch ra “khuyết điểm chủ yếu” của toàn bộ chủ nghĩa duy vật trước kia, kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc; đồng thời cũng phê phán và bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm về tính năng động, sáng tạo của tư duy. Cũng từ quan điểm duy vật biện chứng về thực tiễn, Mác đi tới nhận thức về mặt xã hội của bản chất con người. “*Trong tính hiện thực của nó, Mác viết - bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội*”³.

* Tác phẩm *Sự khôn cùng của triết học* (1847) và *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* (tháng 2 - 1848), chủ nghĩa Mác được trình bày như một chỉnh thể các quan điểm lý luận nền tảng với ba bộ phận hợp thành của nó. Trong *Sự khôn cùng của triết học*, Mác tiếp tục đề xuất các nguyên lý triết học, chủ nghĩa cộng sản khoa học và đặc biệt là, như chính Mác sau này đã

¹ V.I Lênin: toàn tập, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova, 1963, t.29, tr11-13 (tiếng Nga)

² C.Mác-Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t.3, tr 30

³ C.Mác-Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội 1996, t3. tr.11

nói, “chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ *Tư bản* sau hai mươi năm trời lao động”¹.

Tuyên ngôn của Đảng cộng sản là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của chủ nghĩa Mác; trong đó cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác được trình bày một cách thiên tài, thống nhất hữu cơ với các quan điểm kinh tế và các quan điểm chính trị - xã hội. “Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo một xã hội mới, xã hội cộng sản”².

Với *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, triết học Mác và chủ nghĩa Mác nói chung đã hình thành và sẽ được Mác và Ăngghen tiếp tục *bổ sung, phát triển* trong suốt cuộc đời của hai ông trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân và khai quát các thành tựu khoa học.

3.2.3. Giai đoạn Mác và Ăngghen bổ sung và phát triển lý luận triết học

Từ sau *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, học thuyết Mác tiếp tục được bổ sung và phát triển trong sự gắn bó mật thiết hơn nữa với thực tiễn cách mạng mà Mác và Ăngghen vừa là những đại biểu tư tưởng, vừa là lãnh tụ thiên tài của phong trào công nhân. Bằng hoạt động lý luận của mình, Mác và Ăngghen đã đưa phong trào công nhân từ tự phát thành phong trào tự giác và phát triển ngày càng mạnh mẽ; và chính trong quá trình đó, học thuyết của các ông cũng không ngừng được phát triển.

* Các tác phẩm chủ yếu của Mác như *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày 18 tháng Sương Mù của Lui Boonapácơ, Nội chiến ở Pháp, Phê phán Cương lĩnh Gôta...*, cho thấy việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của phong trào công nhân có tầm quan trọng như thế nào trong sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung và triết học Mác nói riêng. Bộ *Tư bản* không chỉ là công trình đồ sộ của Mác về kinh tế học mà còn là sự bổ sung, phát triển của triết học Mác nói riêng, của học thuyết Mác nói chung. Lênin đã nhận xét: về phương diện triết học, nếu như Mác không để lại cho chúng ta một “lôgic học với chữ Lôgic viết hoa” thì Mác đã để lại cho chúng ta cái lôgic của bộ *Tư bản*.

Trong khi đó, Ăngghen với những tác phẩm chủ yếu của mình như *Chống Duyrinh, Biện chứng của tự nhiên, Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tự hữu và của nhà nước, Lútsvích Phoiobắc và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức, v.v* đã trình bày học thuyết Mác nói chung, triết học Mác nói riêng dưới dạng một hệ thống lý luận. Ngoài ra cũng cần chú ý rằng, những ý kiến bổ sung, giải thích của Ăngghen sau khi Mác qua đời đối với một số luận điểm của các ông trước đây cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc phát triển học thuyết Mác.

¹ C.Mác-Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội 1995, t,3, tr.51

² V.I Lênin: *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, Matxcova, 1980, t.26, tr.57

3.3. THỰC CHẤT VÀ Ý NGHĨA CUỘC CÁCH MẠNG TRONG TRIẾT HỌC DO MÁC VÀ ĂNGGHEN THỰC HIỆN

Sự ra đời triết học Mác tạo nên sự biến đổi có ý nghĩa cách mạng trong lịch sử phát triển triết học của nhân loại.

* Mác và Ăngghen đã kế thừa một cách có phê phán những thành tựu của tư duy nhân loại, sáng tạo nên chủ nghĩa duy vật triệt để, không điều hoà với chủ nghĩa duy tâm và phép siêu hình.

* Triết học Mác đã khắc phục sự tách rời thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong lịch sử phát triển của triết học, Mác đã làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên “hoàn bị và mở rộng học thuyết ấy từ chỗ nhận thức giới tự nhiên đến chỗ nhận thức xã hội loài người, chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học”¹. Đó là cuộc cách mạng thật sự trong triết học xã hội, yếu tố chủ yếu của bước ngoặt cách mạng mà Mác và Ăngghen đã thực hiện trong triết học.

Với sự ra đời của triết học Mác, vai trò xã hội của triết học cũng như vị trí của triết học trong hệ thống tri thức khoa học cũng biến đổi. “Các nhà triết học đã chỉ *Giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là *cải tạo* thế giới”². Luận điểm đó của Mác nói lên sự khác nhau về chất giữa triết học của ông với các học thuyết triết học duy vật trước Mác. Mác khâm phục và đánh giá rất cao chủ nghĩa vô thần chiến đấu của các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVII - XVIII. Song, “khuyết điểm chủ yếu” của mọi học thuyết duy vật trước Mác là chưa có quan điểm đúng đắn về thực tiễn và chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm về lịch sử xã hội. Triết học Mác đã khắc phục được những hạn chế đó, đi tới chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cho chủ nghĩa duy vật trở thành triệt để.

* Triết học Mác là thế giới quan khoa học của giai cấp công nhân, giai cấp tiên bộ và cách mạng nhất, một giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích cơ bản của nhân dân lao động và sự phát triển xã hội. Sự kết hợp lý luận của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân đã tạo nên bước chuyển biến về chất của phong trào từ trình độ tự phát lên tự giác.

* Vai trò cách mạng to lớn của triết học Mác được nâng cao còn vì sự thống nhất tính khoa học với tính cách mạng trong bản thân lý luận của nó. Sự thống nhất hữu cơ chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng làm cho triết học mácxít mang tính cách mạng sâu sắc nhất. Sức mạnh “cải tạo thế giới” của triết học mácxít chính là ở sự gắn bó mật thiết với cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản cách mạng, với quần chúng nhân dân đông đảo, nhờ đó lý luận “trở thành lực lượng vật chất”.

Mác và Ăngghen đã xây dựng lý luận triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học ngày nay càng chứng tỏ sự cần thiết phải có tư duy biện chứng duy vật và, ngược lại, phải phát triển lý luận triết học của chủ nghĩa Mác dựa trên những thành tựu của khoa học hiện đại.

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr.53

² C.Mác-Ăngghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t.3, tr.12

3.4. V.I.LÊNIN PHÁT TRIỂN TRIẾT HỌC MÁC

V.I.Lênin (1870 - 1924) đã vận dụng sáng tạo học thuyết của Mác để giải quyết những vấn đề của cách mạng vô sản trong thời đại chủ nghĩa đế quốc và bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ông đã có đóng góp to lớn vào sự phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng.

* Trong những tác phẩm lớn ban đầu của mình, như *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?* và *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy và sự phê phán trong cuốn sách của ông Xtoruvê về nội dung đó*, Lênin đã vạch trần bản chất phản cách mạng, giả danh “người bạn của dân” của bọn dân túy ở Nga vào những năm 90 thế kỷ XIX, ông đã phê phán quan điểm duy tâm chủ quan về lịch sử của những nhà dân túy. Lênin không những bảo vệ chủ nghĩa Mác khỏi sự xuyên tạc của những người dân túy mà còn phát triển, làm phong phú thêm quan điểm duy vật lịch sử, nhất là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của Mác.

* Những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong lĩnh vực khoa học tự nhiên đã có những phát minh lớn “mang tính vạch thời đại”, nhất là những phát minh về điện tử và cấu tạo nguyên tử đã làm đảo lộn căn bản quan niệm về thế giới của vật lý học cổ điển, dẫn tới “cuộc khủng hoảng vật lý”. Lợi dụng tình hình đó, chủ nghĩa duy tâm trong đó có chủ nghĩa Makhơ (một thứ chủ nghĩa duy tâm chủ quan), tấn công chủ nghĩa duy vật nói chung, chủ nghĩa duy vật Mác xít nói riêng.

Ở nước Nga, sau thất bại của cuộc cách mạng 1905-1907, những người theo chủ nghĩa Makhơ viện cớ “bảo vệ chủ nghĩa Mác”, nhưng thực chất là xuyên tạc triết học Maxcít. Do vậy, trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* xuất bản năm 1900, Lênin không chỉ phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của những người theo chủ nghĩa Makhơ mà còn bổ sung, phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử dựa trên sự phân tích, khái quát những thành tựu khoa học mới nhất, trước hết là khoa học tự nhiên thời đó. Với định nghĩa của Lênin về vật chất với tính cách là một phạm trù triết học, nhiều vấn đề căn bản của nhận thức luận Mác xít đã được làm sâu sắc thêm, được nâng lên một trình độ mới. Phương pháp của Lênin trong việc phân tích “cuộc khủng hoảng vật lý” có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên hồi đó và cho đến cả ngày nay.

* Tác phẩm *Bút ký triết học* - gồm những ghi chép và nhận xét của Lênin khi đọc các tác phẩm của nhiều nhà triết học, được thực hiện chủ yếu trong những năm từ 1914 đến năm 1915, cho thấy ông đặc biệt quan tâm nghiên cứu về phép biện chứng, nhất là triết học Hêghen. Lênin đã tiếp tục khai thác cái “hạt nhân hợp lý” của triết học Hêghen để làm phong phú thêm phép biện chứng duy vật, đặc biệt là lý luận về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Tinh thần sáng tạo của tư duy biện chứng cũng đã giúp cho Lênin có những đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác về triết học xã hội như vấn đề nhà nước, cách mạng bạo lực, chuyên chính vô sản, lý luận về Đảng kiểu mới, v.v... Luận điểm của Lênin về khả năng thắng lợi của chủ nghĩa xã hội bắt đầu ở một số nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, được rút ra từ sự phân tích quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản, đã có ảnh hưởng rất lớn tới tiến trình cách mạng ở nước Nga cũng như trên toàn thế giới.

Trong khi lãnh đạo công cuộc xây dựng những cơ sở ban đầu của chủ nghĩa xã hội, Lênin tiếp tục có những đóng góp mới quan trọng vào việc phát triển triết học Mác. Đồng thời, ông đã nêu lên những mẫu mực về sự thống nhất giữa tính Đảng với yêu cầu sáng tạo trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác.

Để bảo vệ chủ nghĩa Mác, Lênin không chỉ phê phán không khoan nhượng đối với mọi kẻ thù của chủ nghĩa Mác, mà còn kịch liệt phê phán những người nhân danh lý luận của Mác trên lời nói nhưng thực tế là chủ nghĩa xét lại, hoặc ít ra đã xa rời học thuyết của Mác. Đồng thời, Lênin chú trọng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn cách mạng và dựa vào những thành quả mới nhất của khoa học để bổ sung, phát triển di sản lý luận mà Mác và Ăngghen để lại. Với tinh thần biện chứng duy vật, xem chân lý là cụ thể, có khi Lênin đã phải thay đổi một cách căn bản đối với một quan niệm nào đó của mình về chủ nghĩa xã hội, không chấp nhận mọi thứ biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều. Chính vì thế mà một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng đã gắn liền với tên tuổi của V.I.Lênin và được gọi là triết học Mác - Lênin nói riêng, chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung.

3.5. VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐIỀU KIỆN THẾ GIỚI NGÀY NAY

Sự phát triển của triết học Mác - Lênin từ sau khi Lênin mất đến nay diễn ra trong những điều kiện mới.

Trong các nước xây dựng chủ nghĩa xã hội, triết học Mác - Lênin được truyền bá một cách rộng rãi và thuận lợi, có ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng và trên mọi mặt của đời sống xã hội. Với tư cách là một bộ phận hợp thành, đồng thời là cơ sở lý luận chung của chủ nghĩa Mác - Lênin - nền tảng và kim chỉ nam cho hành động của các Đảng cộng sản - triết học Mác - Lênin đóng vai trò quan trọng không thể thiếu được trong sự phát triển của thực tiễn xây dựng xã hội mới với những thành tựu to lớn không thể phủ nhận được. Triết học Mác - Lênin không chỉ trang bị thế giới quan và phương pháp luận khoa học mà còn góp phần tích cực vào việc trau dồi năng lực tư duy lý luận cho chủ thể xây dựng xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội lại làm nảy sinh hàng loạt vấn đề cần được giải đáp về mặt lý luận mà điều đó không hề có trong di sản lý luận của các nhà kinh điển. Điều đó đòi hỏi các Đảng cộng sản phải biết “dùng lập trường, quan điểm, phương pháp của chủ nghĩa Mác-Lênin” như chủ tịch Hồ Chí Minh nói, để tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn, nhờ đó hiểu được quy luật, định ra được đường lối, phương châm, bước đi cụ thể thích hợp của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chẳng hạn, xóa bỏ chế độ tư hữu, xây dựng chế độ công hữu là một quan điểm cơ bản mang tính nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội khoa học; song, thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội đã cho thấy tính chất phức tạp trong việc nhận thức và giải quyết vấn đề này. Phải chăng trong chủ nghĩa xã hội chỉ có sở hữu cá nhân đối với tư liệu sinh hoạt mà không có sở hữu cá nhân đối với tư liệu sản xuất?

Hoặc vấn đề kế hoạch hoá trong việc quản lý nền sản xuất của xã hội xã hội chủ nghĩa: các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội khoa học đã từng nhấn mạnh vai trò của kế hoạch hoá, nhấn

manh vai trò của nhà nước trong việc tổ chức, quản lý nền sản xuất trên phạm vi toàn xã hội. Vì vậy phải thực hiện kế hoạch hoá như thế nào để không dẫn đến tình trạng tập trung quan liêu?

Các nhà kinh điển đã thấy rõ nguy cơ quan liêu hoá bộ máy nhà nước dù đó là nhà nước kiểu mới. “Ăngghen luôn luôn nhấn mạnh rằng không những dưới chế độ quân chủ, mà cả dưới chế độ cộng hoà dân chủ, nhà nước vẫn là nhà nước, nghĩa là vẫn giữ nguyên đặc tính chủ yếu của nó là: biến những viên chức, “công bộc của xã hội”, những cơ quan của mình thành những ông chủ đứng trên đầu xã hội”¹. Mác rất chú ý những biện pháp của Công xã Pari mà ông cho là có thể ngăn ngừa tình trạng đó một cách hữu hiệu.

Từ kinh nghiệm lãnh đạo Nhà nước Xô viết, Lênin càng thấy rõ nguy cơ làm suy sụp chế độ Xô viết bởi tệ quan liêu và tính chất khó khăn phức tạp của việc phòng chống tệ nạn này. Vì vậy, phát triển dân chủ đến cùng, tìm ra những hình thức của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong thực tiễn, theo Lênin, “là một trong những nhiệm vụ cấu thành của cuộc đấu tranh vì cách mạng xã hội”² của quá trình đổi mới hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội hiện nay nói riêng.

Thực tiễn đã chứng tỏ, chủ nghĩa chủ quan và duy ý chí không những đã dẫn đến nhiều sai lầm khuyết điểm nghiêm trọng trong xây dựng chủ nghĩa xã hội mà còn là trở ngại cho việc phát triển lý luận. Những hạn chế, những khuyết tật của chủ nghĩa xã hội hiện thực, do điều kiện lịch sử cũng như do sai lầm chủ quan gây nên, cũng được phản ánh vào tư duy lý luận, chi phối quá trình phát triển của triết học. Thực tế đã chứng tỏ, cơ chế quản lý kinh tế và quản lý xã hội mang tính chất tập trung quan liêu là trở lực to lớn với sự phát triển năng lực sáng tạo của con người, của tư duy lý luận nói riêng.

Chúng ta biết rằng, chủ nghĩa chủ quan trong tư duy chính trị và bệnh giáo điều trong công tác lý luận là trở lực trực tiếp và chủ yếu đối với sự phát triển tư duy lý luận. Đến lượt mình, sự lạc hậu lý luận đã trở thành một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội. Kỹ nguyên khoa học và kỹ thuật cũng làm nảy sinh những vấn đề mang tính nhân loại phổ biến. Ngày nay, hơn bao giờ hết, yêu cầu bổ sung và phát triển lý luận của triết học Mác - Lênin là rất cấp thiết.

Đặc điểm của thời đại ngày nay là sự tương tác giữa hai quá trình cách mạng - cách mạng khoa học công nghệ và cách mạng xã hội, đã tạo nên sự biến đổi rất năng động của đời sống xã hội. Trong những điều kiện đó, quá trình tạo ra những tiền đề của chủ nghĩa xã hội diễn ra trong các xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển được đầy mạnh như một xu hướng khách quan. Sự ra đời các công ty cổ phần từ cuối thế kỷ trước đã được Mác xem là “hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể”, là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”³. Song, đó là hiện thực khách quan vượt khỏi giới hạn nhận thức chật hẹp của tư duy không biện chứng.

1 V.I Lênin: *Toàn tập*, Nxb.Tiến bộ, Mátxcova 1976 t.33, tr.95

² Sách đã dẫn. t.33, tr.95

³ Sách đã dẫn, t.25, tr.673

Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội làm cho yêu cầu phát triển triết học Mác - Lênin càng trở nên cấp bách. Thực tiễn cuộc đấu tranh bảo vệ những thành quả mà chủ nghĩa xã hội đã giành được, nhất là công cuộc đấu tranh bảo vệ để đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội vượt qua thách thức to lớn hiện nay và tiếp tục tiến lên, đòi hỏi các Đảng cộng sản phải nắm vững lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Trước hết, phải thâm nhuần thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng khoa học của nó. Cả thành công cũng như thất bại trong quá trình đổi mới, “cải tổ” chủ nghĩa xã hội chứng tỏ sự cần thiết phải kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa xét lại, đồng thời phải khắc phục bệnh giáo điều trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Chúng ta không thể đổi mới thành công nếu xa rời lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin, rơi vào chủ nghĩa xét lại. Chủ nghĩa chủ quan và bệnh giáo điều còn dẫn đến sự vận dụng lý luận theo lối chủ nghĩa chiết trung, mà đó lại là cách xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin của chủ nghĩa cơ hội. “Trong việc xuyên tạc chủ nghĩa Mác theo cách cơ hội chủ nghĩa thì việc dùng chủ nghĩa chiết trung để xuyên tạc phép biện chứng là dễ đánh lừa quần chúng hơn cả, nó làm cho quần chúng tựa hồ như được thoả mãn; nó làm ra vẻ xét đến mọi phương diện của quá trình, mọi xu hướng của sự phát triển, mọi ảnh hưởng có tính chất mâu thuẫn, v.v.; những kỳ thực, nó không đưa ra được một quan niệm nào hoàn chỉnh và cách mạng về quá trình phát triển của xã hội”¹.

Đương nhiên, những vấn đề của chủ nghĩa xã hội do quá trình đổi mới đặt ra không thể giải thích được chỉ bằng lý luận triết học và bản thân tư duy triết học cũng cần phải được đổi mới để phát triển. Việc tìm giải pháp cho những vấn đề của chủ nghĩa xã hội cũng như việc bổ sung và phát triển lý luận triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin phải được thực hiện thông qua tổng kết kinh nghiệm thực tiễn. Muốn vậy, việc tổng kết thực tiễn lại phải được thực hiện theo phương pháp khoa học Mác-xít. Có như vậy mới có thể làm sáng tỏ những điều ngộ nhận, những quan điểm xuyên tạc, phủ định các giá trị cơ bản của học thuyết Mác - Lênin.

Như vậy, phát triển lý luận triết học mácxít và đổi mới chủ nghĩa xã hội trong thực tiễn là một quá trình thống nhất, bởi vì “thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin”².

KẾT LUẬN

Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng, Mác và Ăngghen đã làm biến đổi căn bản mối quan hệ giữa triết học với các khoa học khác. Triết học Mác- Lênin có ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận to lớn đối với các khoa học cụ thể.

Hiểu biết các quy luật chung nhất của hiện thực khách quan sẽ giúp nghiên cứu có kết quả quy luật đặc thù, điều đó đúng ở cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Nếu không có quan điểm duy vật biện chứng về đời sống xã hội thì không thể tạo ra được kinh tế học chính trị như một khoa học, không thể hiểu được những mặt khác nhau của đời sống xã hội.

Sự thống nhất giữa triết học Mác-Lênin với các khoa học cụ thể là một đảm bảo cho việc học tập mang tính tích cực, sáng tạo các môn khoa học chuyên ngành của sinh viên.

¹ Sách đã dẫn, t.33, tr 27

² HCM: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, 1996, t.8, tr.496

Chương 4: VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

4.1. PHẠM TRÙ VẬT CHẤT

Phạm trừ vật chất là một trong những phạm trừ cơ bản của triết học duy vật. Việc nhận thức đúng đắn nội dung của phạm trừ này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để khẳng định tính chất khoa học, đúng đắn của quan điểm duy vật biện chứng về thế giới.

Việc khám phá bản chất và cấu trúc của sự tồn tại của thế giới xung quanh ta, mà trước hết là thế giới những vật thể hữu hình, từ xưa tới nay, luôn luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu trong lịch sử nhận thức của nhân loại. Hầu hết các trường phái triết học đều bằng cách này hay bằng cách khác giải quyết vấn đề này. Và bởi vậy trong triết học, phạm trừ *vật chất* xuất hiện.

Vật chất với tính cách là phạm trừ triết học ra đời trong triết học Hy Lạp ở thời kỳ cổ đại. Ngay từ lúc mới xuất hiện, xung quanh phạm trừ này đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Cũng với sự tiến triển của tri thức loài người, đến nay nội dung của phạm trừ này đã trải qua những biến đổi sâu sắc.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm thì thực thể của thế giới, cơ sở của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần nào đó. Đó có thể là “ý chí của Thượng đế”, là “ý niệm tuyệt đối”, hoặc là những quan hệ có tính chất siêu nhiên... Còn trong quan niệm của chủ nghĩa duy vật thì thực thể của thế giới là vật chất, cái tồn tại một cách vĩnh cửu, tạo nên mọi sự vật và hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

4.1.1. Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác

4.1.1.1. Quan điểm của các nhà duy vật thời cổ đại

Vào thời cổ đại ở Hy Lạp, các nhà triết học duy vật đều cho có một nguyên thể vật chất đầu tiên là cơ sở thế giới. Họ quy vật chất về cơ sở đầu tiên đó. Quan niệm vật chất của các nhà duy vật cổ đại còn mang tính trực quan, cảm tính, họ đồng nhất vật chất nói chung với những vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài.

* Talét coi thực thể của thế giới là nước.

* Anaximenes coi thực thể đó là không khí. Với Hêraclít thực thể đó là lửa, còn với Ămpêđôlơ thì thực thể đó bao gồm cả bốn yếu tố: đất, nước, lửa và không khí.

* Anaximandros cho rằng, thực thể của thế giới là một bản nguyên không xác định về mặt chất và vô tận về mặt lượng. Bản nguyên này không thể quan sát được và ông gọi nó là apâyron. Sự tương tác giữa các mặt đối lập vốn có trong apâyron tạo nên toàn bộ thế giới.

* Loxíp và Đêmôcrit thì thực thể của thế giới là *nguyên tử*. Đó là các phần tử cực kỳ nhỏ, cứng, tuyệt đối không thâm nhập được, không quan sát được... và nói chung là không cảm giác được. Nguyên tử chỉ có thể được nhận biết nhờ tư duy. Đêmôcrit hình dung nguyên tử có nhiều

loại: có loại góc cạnh, xấu xí; có loại cong, nhẵn; có loại tròn, hình cầu... Sự kết hợp hoặc tách rời nguyên tử theo các trật tự khác nhau của không gian sẽ tạo nên toàn bộ thế giới.

Tóm lại: *Những quan điểm trên tuy còn thô sơ, nhưng có ưu điểm căn bản là vật chất được coi là cơ sở đầu tiên của mọi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan. Điều này đối lập với quan điểm duy tâm tôn giáo coi cơ sở đầu tiên của thế giới là tinh thần, ý thức. Học thuyết nguyên tử là một bước phát triển mới trên con đường hình thành phạm trù vật chất trong triết học, tạo cơ sở triết học mới cho nhận thức khoa học sau này.*

4.1.1.2. Quan điểm của các nhà duy vật thời cận đại

Kế thừa nguyên tử luận cổ đại, các nhà duy vật thời cận đại tiếp tục coi nguyên tử là những phần tử vật chất nhỏ nhất, không phân chia được, vẫn tách rời chúng một cách siêu hình với vận động không gian và thời gian. Họ chưa thấy được vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Các nhà triết học của thời kỳ này còn đồng nhất vật chất với một thuộc tính nào đó của vật chất như đồng nhất vật chất với khối lượng, năng lượng.

4.1.2. Định nghĩa vật chất của Lênin

4.1.2.1. Hoàn cảnh ra đời của định nghĩa

a. Một vài phát hiện mới của vật lý vi mô hiện đại cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi xuất hiện những phát minh mới trong khoa học tự nhiên, con người mới có được những hiểu biết căn bản hơn và sâu sắc hơn về nguyên tử. Những phát minh tiêu biểu mang ý nghĩa vạch thời đại như:

Năm 1895, Ronghen phát hiện ra tia X, một loại sóng điện từ có bước sóng từ 0,01 đến 100.10^{-8} cm.

Năm 1896, Béccoren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ. Với hiện tượng này, người ta hiểu rằng, quan niệm về sự bất biến của nguyên tử là không chính xác.

Năm 1897, Tômxon phát hiện ra điện tử và chứng minh được điện tử là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử. Nhờ phát minh này, lần đầu tiên trong khoa học, sự tồn tại hiện thực của nguyên tử đã được chứng minh bằng thực nghiệm.

Năm 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là khối lượng tĩnh mà là khối lượng điện tử tăng khi vận tốc của nó tăng

Như vậy, từ những phát minh trên mâu thuẫn với quan niệm quy vật chất về nguyên tử hay khối lượng. Chủ nghĩa duy tâm đã lợi dụng tình hình để la lối lên rằng: nếu nguyên tử bị phá vỡ thì tức là vật chất đã tiêu tan, và chủ nghĩa duy vật dựa trên nền tảng là vật chất cũng không thể đứng vững được nữa.

b. Nhận xét của Lênin về cuộc khủng hoảng và cách giải quyết

Trong tác phẩm “ chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” V.I.Lênin đã phân tích tình hình phức tạp ấy và chỉ rõ:

Những phát minh có giá trị to lớn của vật lý học cận đại không hề bác bỏ chủ nghĩa duy vật. Không phải “vật chất tiêu tan” mà chỉ có giới hạn hiểu biết của con người về vật chất là tiêu tan. Nghĩa là cái mất đi không phải là vật chất mà là giới hạn của sự nhận thức về vật chất.Theo V.I.

Lênin những phát minh mới nhất của khoa học tự nhiên không hề bác bỏ vật chất mà chỉ làm rõ hơn hiểu biết còn hạn chế của con người về vật chất. Giới hạn tri thức của chúng ta hôm qua về vật chất còn là nguyên tử thì hôm nay đã là các hạt cơ bản và ngày mai chính cái giới hạn đó sẽ mất đi. Nhận thức của con người ngày càng đi sâu vào vật chất, phát hiện ra những kết cấu mới của nó.

Tình hình mới của lịch sử và thời đại đặt ra là phải chống lại chủ nghĩa duy tâm các loại, khắc phục những hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác trong quan niệm về vật chất. Muốn vậy, phải có một quan niệm đúng đắn, đầy đủ và chính xác về vật chất. Lênin đã hoàn thành nhiệm vụ đó.

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc và khái quát những thành tựu của khoa học tự nhiên, kế thừa những tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, năm 1908, trong tác phẩm *chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* Lênin đã đưa ra một định nghĩa toàn diện và khoa học về phạm trù vật chất.

4.1.2.2. Định nghĩa của V.I.Lênin về vật chất

“Vật chất là phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác”¹.

Chúng ta đi phân tích định nghĩa này theo một số nội dung chính sau:

a. Phương pháp định nghĩa vật chất của Lênin

Theo V.I.Lênin, không thể định nghĩa vật chất bằng phương pháp định nghĩa các khái niệm thông thường. Phương pháp định nghĩa thông thường là quy khái niệm cần định nghĩa vào một khái niệm khác rộng hơn, đồng thời chỉ ra đặc điểm riêng của nó.

Ví dụ, định nghĩa hình vuông:

+ Trước hết nó là hình tứ giác.

+ Song, nó có đặc điểm riêng là: có 4 cạnh bằng nhau, 4 góc vuông, có hai đường chéo bằng nhau, giao điểm giữa hai đường chéo vuông góc và chia đường chéo thành hai nửa bằng nhau

Do vậy, với phạm trù vật chất với tư cách là phạm trù triết học- một phạm trù khái quát nhất và rộng cùng cực, không thể có một phạm trù nào rộng hơn, thì duy nhất về mặt phương pháp luận *chỉ có thể định nghĩa vật chất bằng cách đối lập nó với ý thức*, xác định nó “là cái mà khi tác động lên giác quan của chúng ta thì gây ra cảm giác”. V.I.Lênin khẳng định vật chất không có nghĩa gì khác hơn là “thực tại khách quan tồn tại độc lập đối với ý thức con người, và được ý thức con người phản ánh”².

b. Nội dung định nghĩa vật chất của V.I.Lênin

Định nghĩa bao gồm những nội dung cơ bản như sau:

Một là: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan:

* Khi nói vật chất là một phạm trù triết học - nó là sự trừu tượng.

¹ V.I. Lênin: toàn tập, Nxb, Tiến bộ, Mát xcova, 1980, t18, tr 322

² Sách đã dẫn, t.18, tr.322

* Song, sự trừu tượng này lại chỉ rõ cái đặc trưng nhất, bản chất nhất mà bất kỳ mọi sự vật hiện tượng cụ thể nào cũng có đó là: *tồn tại khách quan và độc lập với ý thức của con người*. Đặc tính này là tiêu chuẩn cơ bản duy nhất để phân biệt cái gì là vật chất, cái gì không phải là vật chất.

Do đó, khi nghiên cứu nội dung này cần phải chú ý cả hai khía cạnh phân biệt nhau nhưng lại gắn bó với nhau: *đó là tính trừu tượng và tính cụ thể của vật chất*.

+ Nếu chỉ thấy tính trừu tượng, thổi phồng tính trừu tượng, mà quên mất biểu hiện cụ thể của vật chất thì không thấy vật chất đâu cả → rơi vào chủ nghĩa duy tâm.

+ Ngược lại: nếu chỉ thấy tính cụ thể của vật chất sẽ đồng nhất vật chất với vật thể.

* Ý nghĩa của nội dung này:

+ *Thứ nhất*: khắc phục triệt để sai lầm cơ bản của chủ nghĩa duy vật trước Mác quy vật chất vào một dạng cụ thể. Nội dung này trong định nghĩa Lênin đã đưa học thuyết duy vật tiến lên một bước mới, đáp ứng được những đòi hỏi mới do những phát minh mới của khoa học tự nhiên tạo ra.

+ *Thứ hai*: cho chúng ta cơ sở khoa học để nhận thức vật chất dưới dạng xã hội, đó là những quan hệ sản xuất, tổng hợp các quan hệ sản xuất là cơ sở hạ tầng, tạo thành quan hệ vật chất, và từ đây làm nảy sinh quan hệ tư tưởng, đó là kiến trúc thượng tầng. Đây là điều mà các nhà duy vật trước C.Mác cũng chưa đạt tới. Định nghĩa của V.I Lênin giúp cho các nhà khoa học có cơ sở lý luận để giải thích những nguyên nhân cuối cùng của các biến cố xã hội, những nguyên nhân thuộc về sự vận động của phương thức sản xuất; trên cơ sở đó, người ta có thể tìm ra phương án tối ưu để hoạt động thúc đẩy xã hội phát triển.

Hai là: Thực tại khách quan được đem lại cho con người ta trong cảm giác và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. Với nội dung này, V.I Lênin muốn chỉ rõ:

* Thực tại khách quan (tức vật chất) là cái có trước ý thức, không phụ thuộc vào ý thức, còn cảm giác (tức ý thức) của con người có sau vật chất, phụ thuộc vào vật chất.

* Vật chất là nội dung, là nguồn gốc khách quan của tri thức, là nguyên nhân phát sinh ra ý thức, không có cái bị phản ánh là vật chất thì sẽ không có cái phản ánh là ý thức.

* Ý nghĩa của nội dung này: nó chống lại mọi luận điệu sai lầm của chủ nghĩa duy tâm (cả khách quan và chủ quan và nhị nguyên luận) là những trường phái triết học cổ luận giải tinh thần là cái quyết định mọi sự vật hiện tượng trong thế giới xung quanh.

Ba là: thực tại khách quan được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh. Với nội dung này, Lênin muốn chứng minh rằng:

* Vật chất tồn tại khách quan, dưới dạng các sự vật hiện tượng cụ thể mà con người bằng các giác quan có thể trực tiếp hoặc gián tiếp nhận biết được.

* Ngoài dấu hiệu tồn tại khách quan, vật chất còn có một dấu hiệu quan trọng khác là tính có thể nhận thức được. Vì vậy, về nguyên tắc, không có đối tượng nào không thể nhận biết được, chỉ có đối tượng chưa nhận thức được mà thôi.

* Ý nghĩa của nội dung này:

Thứ nhất: Hoàn toàn bác bỏ thuyết không thể biết;

Thứ hai: Cổ vũ động viên các nhà khoa học đi sâu vào thế giới vật chất, phát hiện ra những kết cấu mới, những thuộc tính mới cũng như những quy luật vận động và phát triển của thế giới, từ đó, làm giàu thêm kho tàng tri thức của nhân loại.

Tháng 9/1995 tại Trung tâm nghiên cứu hạt nhân châu Âu (CERN), theo các lý thuyết về phản hạt, các nhà khoa học đã tiến hành một thực nghiệm tạo ra được 9 phản nguyên tử, tức là 9 phản vật thể đầu tiên, loài người đã có thêm một cơ sở khoa học tin cậy để khẳng định giá trị to lớn của định nghĩa vật chất. Thực nghiệm một lần nữa chứng tỏ rằng, phản nguyên tử cũng là thực tại khách quan, con người nhờ sự trợ giúp của các phương tiện hiện đại ngày càng nhận thức được một cách sâu sắc hơn những kết cấu phức tạp của thế giới vật chất.

Tóm lại: định nghĩa vật chất của V.I Lênin bao gồm những nội dung cơ bản sau:

1. Vật chất - là những thực thể tồn tại khách quan bên ngoài ý thức và không phụ thuộc vào ý thức.

2. Vật chất - là cái gây nên cảm giác ở con người khi bằng cách nào đó (trực tiếp hoặc gián tiếp) tác động lên giác quan của con người.

3. Vật chất - là cái mà cảm giác, tư duy, ý thức chẳng qua chỉ là sự phản ánh của nó.

4.1.2.3. Ý nghĩa phương pháp luận được rút ra trong định nghĩa vật chất của Lênin

* Vì vật chất có trước, quyết định ý thức nên trong nhận thức và hoạt động thực tiễn “phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo các quy luật khách quan”¹ cụ thể:

+ Phải xuất phát từ điều kiện vật chất khách quan đã và đang có làm cơ sở cho mọi hành động của mình; không được lấy ý muốn chủ quan làm điểm xuất phát.

+ Khi đề ra mục tiêu, nhiệm vụ và các biện pháp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cho địa phương mình, đơn vị mình, ngành mình, phải nắm chắc tình hình thực tế khách quan thì mới nêu ra mục đích, chủ trương đúng và sẽ đi đến thắng lợi trong hoạt động thực tiễn.

* Chống thái độ chủ quan, duy ý chí, nóng vội, bất chấp quy luật khách quan, không đếm xỉa đến điều kiện vật chất khách quan, tùy tiện, phiến diện, lấy ý muốn, nguyện vọng, cảm tính làm xuất phát điểm cho chủ trương chính sách; hậu quả là đường lối không hiện thực, không tưởng và tất yếu sẽ đi đến thất bại trong hoạt động thực tiễn.

4.1.3. Phương thức và các hình thức tồn tại của vật chất

Trong triết học, khi bàn tới phạm trù vật chất, đương nhiên chúng ta phải bàn tới các phạm trù liên quan tới việc làm sáng tỏ phương thức tồn tại của nó. Đó là các phạm trù vận động, không gian và thời gian. Chúng trả lời trực tiếp vấn đề vật chất tồn tại bằng cách nào?

4.1.3.1. Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

a. Vận động là gì?

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, vận động là mọi sự biến đổi nói chung. Ph. Ăngghen viết: “Vận động hiểu theo nghĩa chung nhất (...) bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy”¹.

¹ Đảng cộng sản Việt nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb. Chính trị quốc gia, HN 1987, tr 30

b. Tại sao nói vận động là phương thức tồn tại của vật chất

* Theo Ph. Ăngghen, vận động “là thuộc tính cố hữu của vật chất”, “là phương thức tồn tại của vật chất”². Điều này có nghĩa là vật chất tồn tại bằng cách vận động. Trong vận động và thông qua vận động mà các dạng vật chất thể hiện đặc tính của mình. “Không thể hình dung nổi” “vật chất không có vận động”³. Và ngược lại cũng không thể tưởng tượng nổi có thứ vận động nào lại không phải là vận động của vật chất, không phụ thuộc vào vật chất. Sự vận động của ý thức, tư duy, trên thực tế cũng là sản phẩm của sự vận động của vật chất.

Trong quá trình khám phá thế giới khách quan, việc nhận thức sự vận động của vật chất trong các dạng khác nhau của nó, về thực chất, là đồng nghĩa với nhận thức bản thân vật chất. “Các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả”⁴.

* Với tính cách là thuộc tính bên trong, vốn có của vật chất, theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, vận động là sự tự vận động của vật chất. Có nghĩa là:

+ Nguồn gốc của sự vận động nằm ngay trong bản thân sự vật, do sự tác động lẫn nhau của chính các thành tố nội tại trong cấu trúc của vật chất.

+ Vận động không do ai sáng tạo ra và cũng không bao giờ mất đi, nó chỉ chuyển hoá từ hình thức vận động này sang hình thức vận động khác.

+ Quan điểm về sự tự vận động của vật chất trong triết học Mác - Lênin về cơ bản đã được chứng minh bởi những thành tựu của khoa học tự nhiên và càng ngày những phát kiến mới nhất của khoa học hiện đại càng khẳng định quan điểm đó.

c. Những hình thức vận động cơ bản của vật chất.

* Khi nghiên cứu các hình thức vận động của vật chất, theo những tiêu chí phân loại khác nhau, người ta có thể chia vận động của vật chất thành các hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, cho tới nay, cách phân loại phổ biến nhất trong khoa học vẫn là chia vận động thành 5 hình thức cơ bản như sau:

1. Vận động cơ học (sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian).
2. Vận động vật lý (vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, vận động điện tử, các quá trình nhiệt, điện, v.v...).
3. Vận động hoá học (vận động của các nguyên tử, các quá trình hoá hợp và phân giải các chất).
4. Vận động sinh học (trao đổi chất giữa cơ thể sống và môi trường).
5. Vận động xã hội (sự thay đổi, thay thế của các quá trình xã hội của các hình thái kinh tế - xã hội).

¹ Sách đã dẫn, t.20, tr.519

² Sách đã dẫn, T.20, tr 89

³ Sách đã dẫn, tập 20, tr.89

⁴ Sách đã dẫn, t.20, tr743

* Những hình thức này quan hệ với nhau theo những nguyên tắc nhất định:

1. Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động. Những trình độ này tương ứng với trình độ của các kết cấu vật chất.

2. Các hình thức vận động cao xuất hiện trên cơ sở các hình thức vận động thấp, bao hàm trong nó tất cả các hình thức vận động thấp hơn. Trong khi các hình thức vận động thấp không có khả năng bao hàm các hình thức vận động ở trình độ cao. Bởi vậy, mọi sự quy giản các hình thức vận động cao về các hình thức vận động thấp hơn đều là sai lầm.

3. Trong sự tồn tại của mình, mỗi một sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của sự vật bao giờ cũng đặc trưng bằng một hình thức vận động cơ bản. Thí dụ vận động cơ học, vật lý, hoá học, sinh học đều là những hình thức vận động khác nhau trong cơ thể sinh vật, nhưng hình thức vận động sinh học mới là đặc trưng cơ bản của sinh học. Đối với con người thì vận động xã hội là hình thức đặc trưng cho hoạt động của nó.

d. Vận động và đứng im

Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận rằng quá trình vận động không ngừng của thế giới vật chất chẳng những không loại trừ mà còn bao hàm trong nó hiện tượng *đứng im tương đối*, không có hiện tượng đứng im thì không có sự vật nào tồn tại được.

* Đứng im là tương đối hay là trạng thái cân bằng tạm thời của sự vật trong quá trình vận động của nó, còn vận động là tuyệt đối, bởi vì:

+ Trên thực tế, đứng im chỉ xảy ra khi sự vật được xem xét trong một quan hệ nào đó.

+ Hiện tượng đứng im chỉ xảy ra trong một hình thức vận động.

+ Hiện tượng đứng im chỉ là biểu hiện của trạng thái vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối. Chính nhờ trạng thái ổn định này mà vật chất biểu hiện thành các sự vật, hiện tượng cụ thể và qua đó sự vật mới có điều kiện để thực hiện sự phân hoá tiếp theo.

4.1.3.2. Không gian và thời gian

a. Khái niệm không gian và thời gian

Trong triết học duy vật biện chứng cùng với phạm trù vận động thì không gian và thời gian cũng là những phạm trù đặc trưng cho phương thức tồn tại của vật chất. V.I.Lênin đã nhận xét rằng: “Trong thế giới, không có gì ngoài vật chất đang vận động và vật chất đang vận động không thể vận động ở đâu ngoài không gian và thời gian”¹.

* Bất kỳ một khách thể vật chất nào cũng đều chiếm một vị trí nhất định, ở một khung cảnh nhất định trong tương quan về kích thước so với các khách thể khác... Các hình thức tồn tại như vậy của vật thể được gọi là không gian.

* Sự tồn tại của các khách thể vật chất còn được biểu hiện ở mức độ tồn tại lâu dài hay mau chóng của hiện tượng, của sự kế tiếp trước sau của các giai đoạn vận động... Những thuộc tính này của sự vật được đặc trưng bằng phạm trù thời gian.

¹ Sách đã dẫn t18, tr209-210

Như vậy, không gian và thời gian là thuộc tính khách quan, nội tại của bản thân vật chất. Không gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động về mặt vị trí, quang tính, kết cấu; còn thời gian là hình thức tồn tại của vật chất vận động về mặt độ dài diễn biến, sự kế tiếp nhau của quá trình.

Tuy vậy, trong lịch sử triết học, xung quanh phạm trù không gian và thời gian đã từng có rất nhiều vấn đề nan giải gây tranh cãi.

+ Những người theo chủ nghĩa duy tâm thường phủ nhận tính khách quan của không gian và thời gian.

+ Các nhà duy vật siêu hình ở thế kỷ XVII - XVIII tách rời không gian và thời gian với vật chất. I.Niuton cho rằng không gian, thời gian và vận động là những thực thể nào đó ở bên ngoài vật chất và không có liên hệ với nhau. ***Khi phê phán quan điểm đó của các nhà duy vật siêu hình, Ph. Ăngghen cho không gian và thời gian gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau và cả hai đều là thuộc tính cố hữu của vật chất. Chúng là hình thức tồn tại của vật chất không thể có vật chất nào tồn tại bên ngoài không gian và thời gian, cũng như không thể có không gian, thời gian nào tồn tại bên ngoài vật chất.***

Đầu thế kỷ XX, thuyết tương đối của A. Anhtanh ra đời, đã chứng minh một cách hùng hồn luận điểm thiên tài trên đây của Ph. Ăngghen. Thuyết tương đối cũng đem lại bức tranh về sự thống nhất giữa không gian và thời gian. Như vậy thuyết tương đối đã bác bỏ tính bất biến của không gian, thời gian; chứng minh tính biến đổi của không gian, thời gian cùng với sự vận động của vật chất, một lần nữa khẳng định không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất.

b. Tính chất của không gian và thời gian

1. Tính khách quan. không gian, thời gian là thuộc tính của vật chất tồn tại gắn liền với nhau và gắn liền với vật chất. Vật chất tồn tại khách quan, do đó không gian và thời gian cũng tồn tại khách quan.

2. Tính vĩnh cửu và vô tận. theo Ph.Ăngghen, vật chất vĩnh cửu và vô tận trong không gian và thời gian. Vô tận có nghĩa là không có tận cùng về một phía nào cả, cả về đằng trước lẫn đằng sau, cả về phía trên lẫn phía dưới, cả về bên phải lẫn bên trái. Những thành tựu của vật lý học vi mô cũng như những thành tựu của vũ trụ học ngày càng xác nhận tính vĩnh cửu và tính vô tận của không gian và thời gian.

3. Tính ba chiều của không gian và tính một chiều của thời gian: tính ba chiều của không gian là chiều dài, chiều rộng và chiều cao, tính một chiều của thời gian là chiều từ quá khứ đến tương lai.

Không gian mà chúng ta đang nói tới ở đây là không gian hiện thực, không gian ba chiều. Nên chú ý rằng, trong toán học ngoài phạm trù không gian ba chiều còn có phạm trù không gian n chiều, v.v... Đó là sự trừu tượng hoá toán học, một công cụ toán học dùng để nghiên cứu các đối tượng đặc thù.

4.1.4. Tính thống nhất vật chất của thế giới

4.1.4.1. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thống nhất vật chất của thế giới

Khuynh hướng chung của các trường phái duy vật là tìm nguồn gốc, bản chất sự thống nhất của thế giới vật chất ngay trong bản thân nó. Trong thời cận đại cũng như cả trong thời đại cổ đại, việc phủ nhận lực lượng siêu tự nhiên và việc thừa nhận sự thống nhất vật chất của thế giới không tách rời nhau. Nếu như các nhà triết học tự nhiên thời cổ đại và phục hưng đã luận chứng nguyên tắc thống nhất vật chất của thế giới bằng cách quy cái siêu tự nhiên về cái tự nhiên, về cái có thể thụ cảm cảm tính được, thì các nhà duy vật thời cận đại đã chứng minh sự thống nhất vật chất của thế giới phù hợp với nhất nguyên luận duy vật bằng những thành tựu của khoa học tự nhiên thời đó.

Bằng sự phát triển lâu dài của bản thân triết học và sự phát triển khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng chứng minh rằng, *bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất*. Điều đó được thể hiện ở những điểm cơ bản sau đây:

Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức con người.

Hai là, mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ thống nhất với nhau, biểu hiện ở chỗ chúng đều là những dạng cụ thể của vật chất, là những kết cấu vật chất, hoặc có nguồn gốc vật chất, do vật chất sinh ra và cùng chịu sự chi phối của những quy luật khách quan phổ biến của thế giới vật chất.

Ba là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không bị mất đi. Trong thế giới không có gì khác ngoài những quá trình vật chất đang biến đổi và chuyển hoá lẫn nhau, là nguồn gốc, nguyên nhân và kết quả của nhau.

Tính vật chất của thế giới đã được kiểm nghiệm bởi chính cuộc sống hiện thực của con người và nó trở thành cơ sở cho cuộc sống và hoạt động của con người. Con người không thể bằng ý thức mà sản sinh ra các đối tượng vật chất được. Con người chỉ có cải biến thế giới vật chất theo những quy luật vốn có của nó.

4.1.4.2. Những thành tựu của khoa học tự nhiên đã chứng minh cho các luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thống nhất vật chất của thế giới

Sự phát triển của khoa học đã bác bỏ những quan điểm duy tâm và tôn giáo tìm nguồn gốc, bản chất của thế giới từ thần thánh, từ những lực lượng siêu tự nhiên. Nếu như tôn giáo chia thế giới thành ba bộ phận tuyệt đối khác nhau về bản chất - trần gian, địa ngục và thiên đường, do những đấng thiêng liêng nào đó tạo ra và chi phối, thì trái lại, khoa học tự nhiên và triết học duy vật đã chứng minh rằng, thế giới xung quanh ta từ những vật vô cùng lớn đến vật vô cùng nhỏ, từ tự nhiên đến xã hội, từ giới vô sinh đến giới hữu sinh, từ thực vật đến động vật, tuy rất khác nhau, song đều có cùng bản chất vật chất và thống nhất ở bản chất vật chất ấy. Tính thống nhất vật chất của thế giới không loại trừ tính đa dạng của thế giới; nó bao hàm tính đa dạng, tính muôn hình muôn vẻ về chất của các sự vật, hiện tượng trong thế giới.

* Trong thế kỷ XIX, những phát minh vĩ đại của khoa học tự nhiên: thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá các loài đã có ý nghĩa lớn lao để chứng minh luận điểm về sự thống nhất vật chất của thế giới.

* Sự phát triển của khoa học hiện đại tiếp tục chứng minh nguyên lý về sự thống nhất vật chất của thế giới bằng những thành tựu mới.

+ *Vật lý học* đã đi sâu vào thế giới vi mô, nghiên cứu cấu trúc phức tạp và chuyển hoá lẫn nhau của các hạt cơ bản.

+ Những thành tựu to lớn của *hoá học* cho phép tạo ra nhiều vật liệu tổng hợp mới và các sản phẩm khác nhau mà trước đây chưa gặp trong tự nhiên lại càng làm củng cố niềm tin con người vào sự thống nhất vật chất của thế giới.

+ Góp phần vào việc luận chứng vấn đề này còn có những nghiên cứu về sự sống ở trình độ phân tử, sự phát triển di truyền học, những nghiên cứu về cấu trúc của bộ não người và nghiên cứu những phương pháp điều khiển hoạt động tâm lý của con người, sự phát triển mạnh mẽ của điều khiển học và việc chế tạo các máy tính điện tử. Tất cả những thành tựu đó làm sâu sắc thêm nhận thức của chúng ta về thành phần, về kết cấu của thế giới vật chất, về những đặc điểm hoạt động và phát triển của nó trên các trình độ tổ chức khác nhau của vật chất.

* Khoa học hiện đại đã đi sâu nghiên cứu cấu tạo của vật chất. Người ta đã chia ra các trình độ tổ chức vật chất hay các dạng vật chất khác nhau như sau:

+ Trong giới tự nhiên vô sinh, có hai dạng vật chất cơ bản là *chất* và *trường*. *Chất* là cái gián đoạn, được tạo ra từ các hạt, có khối lượng (m), có cấu trúc thứ bậc bắt đầu từ nguyên tử và cuối cùng là các thiên thể cực kỳ lớn. Còn *trường* (như trường hấp dẫn, trường điện từ, trường hạt nhân...) là môi trường vật chất liên tục, không có khối lượng tĩnh (m_0). Trường làm cho các hạt liên kết với nhau, tác động với nhau và nhờ đó mới tồn tại được. Tuy nhiên, ranh giới giữa chất và trường cũng là tương đối;

+ Trong giới tự nhiên hữu sinh, có các trình độ tổ chức vật chất là: sinh quyển - sinh khu - quần thể - cơ thể đa bào - tế bào - tiền tế bào; các axit nuclêic (AND và ARN) và chất dẫn bạch. Sự phát triển của sinh học hiện đại đã tìm ra được nhiều mắt khâu trung gian chuyển hoá giữa các trình độ tổ chức vật chất, cho phép nối liền vô cơ, hữu cơ và sự sống. Thực vật, động vật và cơ thể con người có sự giống nhau về thành phần vô cơ, cấu trúc và phân hoá tế bào, về cơ chế di truyền sự sống...

Như vậy, những thành tựu của khoa học tự nhiên đã giúp cho chủ nghĩa duy vật biện chứng có cơ sở để khẳng định rằng các sự vật, hiện tượng đều có cùng bản chất vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất và thông qua tính vật chất. Thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn, vô tận cả bề rộng lẫn bề sâu. Vật chất không được sinh ra và không bị mất đi mà chỉ chuyển hoá từ dạng này sang dạng khác. Trong thế giới, không có nơi nào và lúc nào có gì khác ngoài vật chất đang vận động, chuyển hoá và những cái do vật chất vận động, chuyển hoá mà sinh ra.

Xã hội loài người là cấp độ cao nhất của cấu tạo vật chất, là cấp độ đặc biệt của tổ chức vật chất. Xã hội là một bộ phận thế giới vật chất có nền tảng tự nhiên, có kết cấu và quy luật vận động khách quan không phụ thuộc vào ý thức con người. Vật chất dưới dạng xã hội là kết quả hoạt động của con người. Con người có vai trò năng động, sáng tạo trong thế giới vật chất.

Như vậy, thế giới - cả tự nhiên lẫn xã hội - về bản chất là vật chất, thống nhất ở tính vật chất của nó. Thế giới vật chất có nguyên nhân tự nó, vĩnh hằng và vô tận với vô số những biểu hiện muôn hình muôn vẻ.

4.2. PHẠM TRÙ Ý THỨC

- Ý thức là một trong hai phạm trù thuộc về vấn đề cơ bản của triết học

- Vấn đề nguồn gốc, bản chất và vai trò của ý thức là một vấn đề hết sức phức tạp của triết học, là trung tâm của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử. Dựa trên những thành tựu của triết học duy vật, của khoa học và thực tiễn xã hội, triết học Mác - Lênin đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên đây.

4.2.1. Nguồn gốc của ý thức

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức của con người là sản phẩm của quá trình phát triển tự nhiên và lịch sử - xã hội. Do đó, cần xem xét nguồn gốc của ý thức trên cả hai mặt tự nhiên và xã hội.

4.2.1.1. Nguồn gốc tự nhiên.

a. Ý thức là sản phẩm, là thuộc tính riêng có của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người.

* Trước Mác nhiều nhà duy vật tuy không thừa nhận tính chất siêu tự nhiên của ý thức, song do khoa học chưa phát triển nên cũng đã không giải thích đúng nguồn gốc và bản chất của ý thức.

Dựa trên những thành tựu của khoa học tự nhiên nhất là sinh lý học thần kinh, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng ý thức là một thuộc tính của vật chất nhưng không phải của mọi dạng vật chất mà chỉ là *thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người*. Bộ óc người là cơ quan vật chất của ý thức. Ý thức là chức năng của bộ óc người. Hoạt động ý thức của con người diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người. Ý thức phụ thuộc vào hoạt động bộ óc người, do đó, khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt động ý thức sẽ không bình thường hoặc bị rối loạn. Vì vậy, không thể tách rời ý thức ra khỏi hoạt động của bộ óc. Ý thức không thể diễn ra, hoạt động tách rời hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người.

Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học- kỹ thuật hiện đại đã tạo ra những máy móc thay thế cho một phần lao động trí óc của con người. Chẳng hạn các máy tính điện tử, rôbot “tinh khôn”, trí tuệ nhân tạo. Song điều đó không có nghĩa là máy móc cũng có ý thức như con người. Máy móc không thể sáng tạo lại hiện thực dưới dạng tinh thần trong bản thân nó như con người. Do đó, chỉ có con người với bộ óc của mình mới có ý thức theo đúng nghĩa của từ đó.

b. Thuộc tính phản ánh của vật chất dẫn đến sự ra đời của ý thức.

Nếu chỉ có bộ óc không thôi mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức.

Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Thuộc tính này được biểu hiện ra trong sự liên hệ, tác động qua lại giữa các đối tượng vật chất với nhau. *Phản ánh* là sự tái tạo những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại của chúng. Kết quả của sự phản ánh phụ thuộc vào cả hai vật - vật tác động và vật nhận tác động. Đồng thời, quá trình phản ánh bao hàm quá trình *thông tin*. Nói cách khác, vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của vật tác động. Đây là điều kiện hết sức quan trọng để làm sáng tỏ nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Các hình thức phản ánh của vật chất và sự ra đời của ý thức

Thuộc tính phản ánh của vật chất có quá trình phát triển lâu dài từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

* Trong giới tự nhiên vô sinh, chỉ có những *phản ánh vật lý, hoá học*. Những phản ánh này có tính chất thụ động, chưa có sự định hướng, sự lựa chọn.

* Trong giới tự nhiên hữu sinh, sự phản ánh đã phát triển lên một trình độ cao hơn là *phản ánh sinh học*. Phản ánh sinh học trong các cơ thể sống đã có sự định hướng, sự lựa chọn, nhờ đó, các sinh vật thích nghi với môi trường để duy trì sự tồn tại của mình. Phản ánh sinh học được thực hiện thông qua các hình thức như sự *kích thích* trong cơ thể do tác động của môi trường ở thực vật, *các phản xạ* ở động vật có hệ thần kinh và tâm lý ở động vật cấp cao có bộ óc. *Tâm lý động vật* là trình độ cao nhất của sự phản ánh ở động vật. Tuy nhiên, tâm lý động vật chưa phải là ý thức, nó mới là sự phản ánh có tính chất bản năng do nhu cầu trực tiếp của sinh lý cơ thể và do quy luật sinh học chi phối.

* Là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ là sự nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người. Ý thức là ý thức của con người, nằm trong con người, không thể tách rời con người. Ý thức ra đời là kết quả phát triển lâu dài của thuộc tính phản ánh của vật chất, nội dung của nó là thông tin về thế giới bên ngoài, về vật được phản ánh.

Ý thức là sự phản ánh thế giới bên ngoài vào trong bộ óc người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh, song chỉ có riêng bộ óc thôi thì chưa thể có ý thức. Không có sự tác động của thế giới bên ngoài lên các giác quan và qua đó đến bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

Như vậy, *bộ óc người cùng với thế giới* bên ngoài tác động lên bộ óc - đó là *nguồn gốc tự nhiên của ý thức*.

4.2.1.2. Nguồn gốc xã hội

Để cho ý thức ra đời, những tiền đề, nguồn gốc tự nhiên là rất quan trọng, không thể thiếu được, song chưa đủ. Điều kiện quyết định cho sự ra đời của ý thức là những tiền đề, nguồn gốc xã hội.

a. Vai trò của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người và sự ra đời của ý thức

Ý thức ra đời cùng với quá trình hình thành bộ óc người nhờ lao động, ngôn ngữ và những quan hệ xã hội. Ý thức là sản phẩm của sự phát triển xã hội, nó phụ thuộc vào xã hội, và ngay từ đầu đã mang tính chất xã hội.

Chính thông qua hoạt động lao động nhằm cải tạo thế giới khách quan mà con người mới có thể phản ánh được thế giới khách quan, mới có ý thức về thế giới đó.

Nhờ có lao động con người tác động vào các đối tượng hiện thực, bắt chúng phải bộc lộ những thuộc tính, những kết cấu, những quy luật vận động của mình thành những hiện tượng nhất định và các hiện tượng này tác động vào bộ óc người. Như vậy, không phải bỗng nhiên thế giới khách quan tác động vào bộ óc người để con người có ý thức, mà trái lại, con người có ý thức *chính vì* con người chủ động tác động vào thế giới thông qua hoạt động thực tiễn để cải tạo thế giới.

Con người chỉ có ý thức do có tác động vào thế giới, nhờ tác động vào thế giới mà con người khám phá ra những bí mật của thế giới, ngày càng làm phong phú và sâu sắc ý thức của mình về thế giới.

b. Vai trò của ngôn ngữ trong việc ra đời và phát triển ý thức

* Trong quá trình lao động, ở con người xuất hiện nhu cầu trao đổi kinh nghiệm, trao đổi tư tưởng cho nhau. Chính như cầu đó đòi hỏi sự xuất hiện của ngôn ngữ. Ph. Ăngghen viết: “Đem so sánh con người với các loài vật, người ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cùng phát triển với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ”¹.

* Ngôn ngữ do nhu cầu lao động và nhờ lao động mà hình thành. Nó là hệ thống tín hiệu vật chất mang nội dung ý thức. Không có hệ thống tín hiệu này - tức ngôn ngữ, thì ý thức không thể tồn tại và thể hiện được. Ngôn ngữ, theo C.Mác, là cái vỏ vật chất của tư duy, là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, không có ngôn ngữ, con người không thể có ý thức.

* Ngôn ngữ (tiếng nói và chữ viết) vừa là phương tiện giao tiếp đồng thời là công cụ của tư duy. Nhờ ngôn ngữ, con người mới có thể khái quát hóa, trừu tượng hoá, mới có thể suy nghĩ, tách khỏi sự vật cảm tính. Mặt khác, nếu ở động vật, kinh nghiệm sống chủ yếu được trao đổi qua di truyền bản năng, thì ở loài người chủ yếu qua kỹ thuật và ngôn ngữ. Nhờ ngôn ngữ, kinh nghiệm, hiểu biết của người này được truyền cho người kia, thế hệ này cho thế hệ khác. Ý thức không phải là hiện tượng thuần túy cá nhân mà là một hiện tượng có tính chất xã hội, do đó không có phương tiện trao đổi xã hội về mặt ngôn ngữ thì ý thức không thể hình thành và phát triển được.

Như vậy, *nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất* quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là *lao động*, là thực tiễn xã hội. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc người thông qua lao động, ngôn ngữ và các cơ quan xã hội. Ý thức là sản phẩm xã hội, là một hiện tượng xã hội.

4.2.2. Bản chất của ý thức

Dựa trên lý luận phản ánh của mình, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giải quyết một cách khoa học vấn đề bản chất của ý thức. Trước C.Mác, các nhà duy vật đều thừa nhận sự vật vật chất tồn tại khách quan và ý thức là sự phản ánh sự vật đó. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng bởi quan điểm siêu hình nên nhiều nhà duy vật trước C.Mác đã coi ý thức là sự phản ánh thụ động, giản đơn, máy móc sự vật mà không thấy được tính năng động sáng tạo của ý thức, tính biện chứng của quá trình phản ánh. Trái lại, các nhà duy tâm lại cường điệu tính năng động sáng tạo của ý thức đến mức coi ý thức sinh ra vật chất, chứ không phải là sự phản ánh của vật chất.

4.2.2.1. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật Mác xít về bản chất của ý thức

a. Ý thức là sự phản ánh sáng tạo thế giới khách quan vào trong bộ óc con người

Điểm xuất phát để hiểu bản chất của ý thức là phải thừa nhận ý thức là sự phản ánh, là cái phản ánh, ý thức là ảnh chứ không phải là bản thân vật; còn vật chất là cái được phản ánh, tồn tại ở bên ngoài và độc lập với cái phản ánh là ý thức. Vì vậy, cả vật chất và ý thức đều là “hiện thực” nghĩa là đều tồn tại. Nhưng ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan, là hiện thực chủ quan chủ

¹ Sách đã dẫn, t.20, tr.645

quan, là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong đầu óc con người, hay là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Khẳng định ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan có nghĩa là nói ý thức không phải là vật chất nhưng ý thức lại có nguồn gốc từ vật chất và thuộc về thế giới vật chất. Do đó, Lênin viết: trong thế giới không có gì ngoài vật chất đang vận động

Tuy nhiên, ý thức không phải là bản sao giản đơn, thụ động, máy móc của sự vật. Ý thức là của con người, mà con người là một thực thể xã hội năng động sáng tạo. Do đó, ý thức con người là sự phản ánh có tính năng động, sáng tạo, ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó”¹.

Tính sáng tạo của ý thức được thể hiện ra rất phong phú. Trên cơ sở những cái đã có, ý thức có thể tạo ra tri thức mới về sự vật, có thể tưởng tượng ra cái không có trong thực tế. Ý thức có thể tiên đoán, dự báo tương lai (phản ánh vượt trước), có thể tạo ra những ảo tưởng, những huyền thoại, những giả thuyết, lý thuyết khoa học hết sức trừu tượng và khái quát cao, thậm chí ở một số người có những khả năng đặc biệt như tiên tri, thôi miên, ngoại cảm, thấu thị, v.v... Những khả năng đó càng nói lên tính chất phức tạp và phong phú của đời sống tâm lý - ý thức ở con người mà khoa học còn phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu để làm sáng tỏ bản chất của những hiện tượng “kỳ lạ” đó.

b. Ý thức là sự phản ánh khách quan một cách chủ động và tích cực

Phản ánh của ý thức không phải là phản ánh tùy tiện, mà trong quá trình phản ánh con người chủ động tác động vào sự vật, hiện tượng, bắt sự vật hiện tượng bộc lộ đặc tính của mình, để qua đó con người khái quát, nhận thức được tính quy luật của sự vật hiện tượng

Con người không những phản ánh sự vật một cách chủ động mà còn biết vận dụng tri thức về sự vật, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của mình để cải tạo hiện thực khách quan theo mục đích của mình.

c. Ý thức mang bản chất xã hội

Ý thức ra đời và phát triển do nhu cầu và trên cơ sở của lao động (phương thức tồn tại cơ bản đầu tiên của con người) và các hình thức hoạt động xã hội khác. Do đó, xét về bản chất thì ý thức có tính xã hội. Con người tách khỏi xã hội sẽ không hình thành được ý thức.

Tóm lại

Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người, song đây là sự phản ánh đặc biệt - phản ánh trong quá trình con người cải tạo thế giới. Quá trình ý thức là một quá trình thống nhất của 3 mặt sau đây:

Một là, trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh, sự trao đổi này mang tính chất hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.

Hai là, mô hình hoá đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Thực chất đây là quá trình “sáng tạo lại” hiện thực của ý thức theo nghĩa: mã hoá các đối tượng vật chất thành các ý tưởng tinh thần phi vật chất.

¹ C.Mác-Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội, 1993, t.23, tr.35

Ba là, chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn biến cái quan niệm thành cái thực tại, biến cái ý tưởng phi vật chất trong tư duy thành các dạng vật chất ngoài hiện thực. Trong giai đoạn này con người lựa chọn những phương pháp, phương tiện, công cụ để tác động vào hiện thực khách quan nhằm thực hiện mục đích của mình. Điều đó càng nói lên tính năng động sáng tạo của ý thức.

Tính sáng tạo của ý thức không có nghĩa là ý thức đẻ ra vật chất. Sáng tạo của ý thức là sáng tạo của sự phản ánh, theo quy luật và trong khuôn khổ của sự phản ánh, mà kết quả bao giờ cũng là những khách thể tinh thần.

Phản ánh và sáng tạo là hai mặt thuộc bản chất của ý thức. Ý thức - trong bất cứ trường hợp nào - cũng là sự phản ánh và chính thực tiễn xã hội của con người tạo ra sự phản ánh phức tạp, năng động sáng tạo của bộ óc.

4.2.2.2. *Kết cấu của ý thức*

Ý thức có kết cấu phức tạp, bao gồm nhiều thành tố có quan hệ với nhau. Có thể phân chia kết cấu đó theo nhiều “lát cắt” khác nhau tùy theo cách tiếp cận. Ở đây, có thể chia cấu trúc đó theo hai chiều sau đây:

a. *Theo chiều ngang*

Bao gồm các yếu tố cấu thành như tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí, ý chí... Trong đó tri thức là nhân tố cơ bản, là cốt lõi.

Tri thức là kết quả của quá trình con người nhận thức thế giới, là sự phản ánh thế giới khách quan. Tri thức có nhiều lĩnh vực khác nhau như tri thức về tự nhiên, về xã hội, về con người... và có nhiều cấp độ khác nhau như tri thức cảm tính và tri thức lý tính, tri thức kinh nghiệm và tri thức khoa học vv...

Để cải tạo tự nhiên và xã hội, con người phải có hiểu biết về thế giới, nghĩa là, phải có tri thức về sự vật. Do đó mọi hiện tượng ý thức đều có nội dung tri thức ở mức độ nhất định. Theo Mác, tri thức là phương thức mà theo đó ý thức tồn tại và theo đó một cái gì đó nảy sinh ra đối với ý thức...

Quá trình hình thành và phát triển của ý thức cũng là quá trình con người tìm kiếm, tích lũy tri thức về thế giới xung quanh. Càng hiểu biết về sự vật thì ý thức về sự vật càng sâu sắc.

Tuy nhiên, sự tác động của thế giới bên ngoài đến con người không chỉ đem lại hiểu biết về thế giới mà còn đem lại tình cảm của con người đối với thế giới. *Tình cảm* là một hình thái đặc biệt của sự phản ánh tồn tại, nó phản ánh quan hệ giữa người với người và quan hệ giữa người với thế giới khách quan. Tình cảm tham gia vào mọi hoạt động của con người và trở thành một trong những động lực quan trọng của hoạt động con người. Tri thức có biến thành tình cảm mãnh liệt mới sâu sắc và phải thông qua tình cảm thì tri thức mới biến thành hành động thực tế, mới phát huy được sức mạnh của mình.

b. *Theo chiều dọc*

Đó là “lát cắt” theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người bao gồm các yếu tố như tự ý thức, tiềm thức, vô thức...

* *Tự ý thức*: đó là quá trình con người tự nhận thức bản thân mình. Như vậy, tự ý thức cũng là ý thức, là một thành tố quan trọng của ý thức, song đây là ý thức về bản thân mình trong mối quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.

Tự ý thức là ý thức của con người về những hành vi, những tình cảm, tư tưởng, động cơ, lợi ích của mình, về địa vị của mình trong xã hội. Thông qua tự ý thức, con người ý thức về mình như một cá nhân đang tồn tại, đang hoạt động, có tư duy, có cảm giác, có các hành vi đạo đức và có vị trí trong xã hội.

Tự ý thức không chỉ là tự ý thức của cá nhân mà còn là tự ý thức của một giai cấp, một tập đoàn xã hội, thậm chí của xã hội. Trình độ tự ý thức nói lên trình độ phát triển của nhân cách, trình độ làm chủ bản thân. Nhờ có tự ý thức, con người tự điều chỉnh bản thân theo các quy tắc, các chuẩn mực mà xã hội đề ra.

Tiềm thức là những hoạt động tâm lý (chủ yếu là hoạt động nhận thức ở cả hai trình độ cảm tính và tư duy) tự động diễn ra bên ngoài sự kiểm soát của chủ thể, song lại có liên quan trực tiếp đến các hoạt động tâm lý đang diễn ra dưới sự kiểm soát của chủ thể ấy.

Về thực chất, *tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước (bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp nắm bắt chúng) nhưng đã gần trở thành bản năng, thành kỹ năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể, là ý thức dưới dạng tiềm năng*. Do đó, tiềm thức có thể chủ động gây ra các hoạt động tâm lý và nhận thức mà chủ thể không cần kiểm soát chúng một cách trực tiếp.

Tiềm thức có vai trò quan trọng cả trong hoạt động tâm lý hàng ngày của con người và cả trong tư duy khoa học. Trong tư duy khoa học, tiềm thức chủ yếu gắn với các loại hình tư duy chính xác, với các loại hình tư duy thường lặp đi lặp lại nhiều lần góp phần giảm sự quá tải của đầu óc trong việc xử lý khối lượng lớn các tài liệu, dữ kiện, tin tức diễn ra một cách lặp đi lặp lại mà vẫn đảm bảo được độ chính xác và chặt chẽ cần thiết của tư duy khoa học.

Vô thức là những hiện tượng tâm lý không phải do lý trí điều khiển. Lĩnh vực vô thức là lĩnh vực các hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không kiểm soát được trong một lúc nào đó. Chúng liên quan đến những hoạt động xảy ra bên ngoài phạm vi của lý trí hoặc chưa được con người ý thức đến.

Con người là một thực thể xã hội có ý thức nhưng không mọi hành vi của con người đều do lý trí chỉ đạo. Trong đời sống của con người, có những hành vi do bản năng chi phối hoặc do những tác động được lặp đi lặp lại nhiều lần trở thành thói quen tới mức chúng vẫn tự động xảy ra ngay cả khi không có sự chỉ đạo của lý trí. Những hành vi thuộc loại như vậy là những hành vi vô thức, do vô thức điều khiển.

Vô thức biểu hiện ra thành nhiều hiện tượng khác nhau như bản năng ham muốn, giấc mơ, bị thôi miên, mặc cảm, sự lơ lửng, nói nhịu, trực giác... Mỗi hiện tượng vô thức có vùng hoạt động riêng, có vai trò, có chức năng riêng, song tất cả đều có một chức năng chung là giải tỏa những ức chế trong hoạt động thần kinh vượt ngưỡng nhất là những ham muốn bản năng không được phép bộc lộ ra và thực hiện trong quy tắc của đời sống cộng đồng.

Vô thức có vai trò và tác dụng nhất định trong đời sống và hoạt động của con người. Nhờ vô thức, con người tránh được tình trạng căng thẳng không cần thiết do thần kinh khi làm việc “quá tải”. Nhờ vô thức mà những chuẩn mực con người đặt ra được thực hiện một cách tự nhiên không có sự khiên cưỡng. Vô thức có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động giáo dục thế hệ trẻ, trong hoạt động khoa học và nghệ thuật. Vì vậy, không thể phủ nhận vai trò cái vô thức trong cuộc sống, nếu phủ nhận vô thức sẽ không thể hiểu đầy đủ và đúng đắn về con người.

Tuy nhiên không nên cường điệu, tuyệt đối hoá và thần bí hoá vô thức. Không nên coi vô thức là hiện tượng tâm lý cô lập, hoàn toàn tách biệt khỏi hoàn cảnh xã hội xung quanh và tuyệt nhiên không phải nó không có liên hệ gì đến ý thức. Thực ra vô thức là vô thức nằm trong con người có ý thức, con người là một thực thể có ý thức. Giữ vững vai trò chủ đạo trong hoạt động của con người là ý thức chứ không phải vô thức. Nhờ có ý thức mới điều khiển được các hiện tượng vô thức hướng tới chân, thiện, mỹ. Vô thức chỉ là một mắt khâu trong cuộc sống có ý thức của con người.

4.2.3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Chủ nghĩa duy vật biện chứng quan niệm rằng giữa vật chất và ý thức vừa đối lập với nhau vừa thống nhất với nhau. Hay nói cách khác sự đối lập giữa vật chất và ý thức vừa có ý nghĩa tuyệt đối, vừa có ý nghĩa tương đối.

4.2.3.1. Vai trò quyết định của nhân tố vật chất

- + Vật chất có trước, độc lập với ý thức và quyết định ý thức.
- + Ý thức có sau, phụ thuộc vào vật chất, là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não con người.
- + Ý thức không thể tồn tại ngoài vật chất, ý thức chỉ là thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao là bộ não người.

4.2.3.2. Vai trò và tác dụng của ý thức

Kẻ thù của chủ nghĩa Mác thường xuyên tạc là chủ nghĩa Mác chỉ biết đến vật chất, kinh tế mà coi nhẹ vai trò của ý thức, tư tưởng. Thực ra hoàn toàn không phải như vậy.

Khi khẳng định vai trò quyết định của vật chất đối với ý thức, chủ nghĩa duy vật Mácxit đồng thời cũng vạch rõ sự tác động trở lại vô cùng quan trọng của ý thức đối với vật chất.

Ý thức do vật chất sinh ra và quyết định, song sau khi ra đời, ý thức có tính *độc lập tương đối* nên có sự tác động trở lại to lớn đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Ý thức đúng đắn dựa trên quy luật khách quan của con người có tác dụng tích cực, làm biến đổi hiện thực, biến đổi hoàn cảnh khách quan theo nhu cầu của mình. Ý thức sai lầm, trái quy luật khách quan của con người, có tác dụng tiêu cực, thậm chí phá hoại các điều kiện khách quan, hoàn cảnh khách quan kéo lùi lịch sử.

Nói tới vai trò của ý thức về thực chất là nói tới vai trò con người, bởi ý thức là ý thức của con người. Bản thân ý thức tự nó không trực tiếp thay đổi được gì trong hiện thực cả. Theo Mác, “lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất”, cho nên muốn thực hiện được tư tưởng phải sử dụng lực lượng thực tiễn.

Bởi vậy, vai trò của ý thức, tư tưởng không phải ở chỗ nó trực tiếp tạo ra hay thay đổi thế giới vật chất mà là nhận thức các quy luật của thế giới khách quan, vận dụng đúng đắn những quy luật đó, từ đó có ý chí và có phương pháp để tổ chức hành động. Cho nên vai trò của ý thức là ở chỗ chỉ đạo hoạt động của con người hình thành nên kế hoạch, ý chí, biện pháp cho hoạt động của con người. Ở đây ý thức, tư tưởng có thể quyết định làm cho con người hoạt động đúng hay sai, thành công hay thất bại trên cơ sở những điều kiện khách quan nhất định.

Sức mạnh của ý thức con người không phải ở chỗ tách rời điều kiện vật chất, thoát ly hiện thực khách quan, mà là dựa vào điều kiện vật chất đã có, phản ánh đúng quy luật khách quan một

cách chủ động, sáng tạo với ý chí, nhiệt tình cao. Con người phản ánh càng đầy đủ và chính xác thế giới khách quan thì càng cải tạo thế giới có hiệu quả. Vì vậy, phải phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người để tác động cải tạo khách quan. Đồng thời phải khắc phục bệnh bảo thủ trì trệ, thái độ tiêu cực thụ động, ỷ lại, ngồi chờ.

Tuy nhiên, phải thấy rằng thế giới vật chất - với những thuộc tính và quy luật vốn có của nó - tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người thì trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, lấy thực tế khách quan làm căn cứ cho mọi hoạt động của mình, không được lấy ý muốn chủ quan của mình làm chính sách, không được lấy tình cảm làm điểm xuất phát cho chiến lược và sách lược cách mạng. Nếu chỉ xuất phát từ ý muốn chủ quan, nếu lấy ý chí áp đặt cho thực tế, lấy ảo tưởng thay cho hiện thực thì sẽ mắc phải bệnh chủ quan duy ý chí.

4.2.3.3. Một số kết luận về phương pháp luận

* Vật chất là nguồn gốc khách quan sản sinh ra ý thức, ý thức chỉ là sản phẩm, là phản ánh thế giới khách quan, vì vậy trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách quan, biết tạo điều kiện và phương tiện vật chất tổ chức lực lượng thực hiện biến khả năng thành hiện thực.

Mặt khác, cần nhận rõ vai trò tích cực của nhân tố ý thức, tinh thần trong việc sử dụng một cách có hiệu quả nhất những điều kiện phương tiện vật chất hiện có. Phải phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức, của nhân tố con người để cải tạo thế giới khách quan, phải tạo ra động lực hoạt động cho con người bằng cách quan tâm tới đời sống kinh tế, lợi ích thiết thực của quần chúng, phát huy dân chủ rộng rãi...

Cần phải khái quát, tổng kết hoạt động thực tiễn để thường xuyên nâng cao năng lực nhận thức, năng lực chỉ đạo thực tiễn, chống tư tưởng thụ động ngồi chờ, ỷ lại vào hoàn cảnh, vào điều kiện vật chất.

Trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội trước thời kỳ đổi mới, chúng ta đã phạm những sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế. Chúng ta đã nóng vội muốn xoá bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần, vi phạm nhiều quy luật khách quan. Cương lĩnh của Đảng được thông qua tại Đại hội lần thứ VII đã khẳng định: “Đảng đã phạm sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan”¹. Vì vậy, từ lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như từ những kinh nghiệm thành công và thất bại quá trình lãnh đạo cách mạng, Đại hội lần thứ VII của Đảng đã rút ra bài học quan trọng là: mọi đường lối, chủ trương của Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan. Bài học đó có ý nghĩa thời sự nóng hổi trong quá trình đổi mới đất nước ta.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã tổng kết 10 năm đổi mới, đề ra những mục tiêu, phương pháp, nhiệm vụ cho thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong thời kỳ mới này phải “lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững”² chúng ta cần tránh sai lầm chủ quan nóng vội trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời phải “khơi dậy trong nhân dân lòng yêu nước, ý chí quật cường, phát huy tài trí của người Việt Nam, quyết tâm đưa nước nhà ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu...”

¹ ĐCS VN: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb.Sự thật,HN,1991,tr.5

² ĐCS VN, văn kiện ĐHĐB toàn quốc lần thứ VIII, Nxb chính trị quốc gia, Hà nội, 1996, tr.107

Chương 5: HAI NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

5.1. NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

Thế giới được tạo thành từ những sự vật, những hiện tượng, những quá trình khác nhau.

Vậy giữa chúng có mối liên hệ qua lại với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau hay chúng tồn tại biệt lập, tách rời nhau?

Nếu chúng tồn tại trong sự liên hệ qua lại, thì nhân tố gì quy định sự liên hệ đó?

5.1.1. Khái niệm về mối liên hệ phổ biến

5.1.1.1. Những quan điểm khác nhau trong việc xem xét các sự vật hiện tượng

* Những người theo quan điểm siêu hình cho rằng các sự vật và hiện tượng tồn tại một cách tách rời nhau, cái này bên cạnh cái kia: giữa chúng không sự phụ thuộc, không có sự ràng buộc lẫn nhau; có chăng chỉ là những liên hệ hời hợt bên ngoài, mang tính ngẫu nhiên.

Trong số những người theo quan điểm siêu hình cũng có người thừa nhận sự liên hệ và đặc tính đa dạng của nó, nhưng lại phủ nhận khả năng chuyển hoá lẫn nhau giữa các hình thức liên hệ khác nhau.

* Ngược lại, những người theo quan điểm biện chứng coi thế giới như là một chỉnh thể thống nhất. Các sự vật, hiện tượng và các quá trình cấu thành thế giới đó vừa tách biệt nhau, vừa có sự liên hệ qua lại thậm nhập và chuyển hoá lẫn nhau.

5.1.1.2. Định nghĩa về mối liên hệ phổ biến

Mối liên hệ phổ biến là khái niệm chỉ mọi sự ràng buộc, tác động ảnh hưởng lẫn nhau của các sự vật hiện tượng và trong những điều kiện nhất định gây nên sự chuyển hoá.

5.1.2. Tính chất của mối liên hệ phổ biến

5.1.2.1. Tính khách quan

* Đó là mối liên hệ hiện thực của bản thân thế giới vật chất chứ không phải do thượng đế hay tự người ta nghĩ ra.

* Trong hiện thực có rất nhiều mối liên hệ như giữa cái vật chất với cái tinh thần, giữa những hiện tượng tinh thần với nhau, liên hệ giữa các hình thức của tư duy.... Tất cả suy cho cùng đều là sự phản ánh mối liên hệ phổ biến và sự quy định lẫn nhau giữa các sự vật hiện tượng của thế giới khách quan.

5.1.2.2. Tính phổ biến

Đó thể hiện sự liên hệ giữa các sự vật hiện tượng với nhau, liên hệ giữa các yếu tố, các thuộc tính, đặc trưng... trong từng sự vật hiện tượng.

Mối liên hệ tồn tại trong mỗi sự vật cả trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ví dụ:

Liên hệ giữa mặt trời và trái đất.

Liên hệ vô cơ- hữu cơ- chất sống.

Liên hệ thực vật với động vật.

Liên hệ con người- tự nhiên- xã hội.....

5.1.2.3. Tính đa dạng của sự liên hệ qua lại đó

Có liên hệ bên ngoài, có mỗi liên hệ bên trong.

Có mỗi liên hệ chủ yếu, có mỗi liên hệ thứ yếu.

Có mỗi liên hệ chung bao quát toàn bộ thế giới, có mỗi liên hệ bao quát một số lĩnh vực hoặc một lĩnh vực riêng biệt của thế giới đó.

Có mỗi liên hệ trực tiếp, có mỗi liên hệ gián tiếp mà trong đó có sự tác động qua lại được thực hiện thông qua một hay một số khâu trung gian.

Có mỗi liên hệ bản chất và mỗi liên hệ không bản chất, liên hệ tất yếu và liên hệ ngẫu nhiên.

Có mỗi liên hệ giữa các sự vật khác nhau, có mỗi liên hệ giữa các mặt khác nhau của cùng một sự vật.

Sự vật, hiện tượng nào cũng vận động và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau, giữa các giai đoạn đó cũng có mỗi liên hệ với nhau tạo thành lịch sử phát triển hiện thực của các sự vật và các quá trình tương ứng...

Tính đa dạng của sự liên hệ do tính đa dạng trong sự tồn tại, sự vận động và phát triển của chính các sự vật và hiện tượng quy định.

5.1.2.4. Nguồn gốc của các mối liên hệ

* Những người theo chủ nghĩa duy tâm tìm cơ sở của sự liên hệ, sự tác động qua lại giữa các sự vật, và hiện tượng ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức, ở cảm giác của con người. Xuất phát từ quan điểm duy tâm chủ quan, Béccoli coi cơ sở của sự liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng là cảm giác. Đứng trên quan điểm duy tâm khách quan, Hêghen tìm cơ sở của sự liên hệ qua lại giữa các sự vật hiện tượng ở ý niệm tuyệt đối.

* Những người theo quan điểm duy vật biện chứng thì khẳng định rằng cơ sở của sự liên hệ qua lại giữa các sự vật và hiện tượng là tính thống nhất vật chất của thế giới. Theo quan điểm này, các sự vật, các hiện tượng trên thế giới dù có đa dạng, có khác nhau như thế nào chăng nữa thì chúng cũng chỉ là những dạng tồn tại khác nhau của một thế giới duy nhất là thế giới vật chất. Ngay cả tư tưởng, ý thức của con người vốn là những cái phi vật chất có tổ chức cao là bộ óc người, nội dung của chúng cũng chỉ là kết quả phản ánh của các quá trình vật chất khách quan.

5.1.3. Một số mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng

* Mối liên hệ bên trong là mối liên hệ qua lại, là sự tác động lẫn nhau giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính, các mặt khác nhau của một sự vật; nó giữ vai trò quyết định đối với sự tồn tại, vận động và phát triển của sự vật.

* *Mối liên hệ bên ngoài* là mối liên hệ giữa các sự vật, các hiện tượng khác nhau; nói chung, nó không có ý nghĩa quyết định; hơn nữa, nó thường phải thông qua mối liên hệ bên trong mà phát huy tác dụng đối với sự vận động và phát triển của sự vật.

Chẳng hạn, sự phát triển của một cơ thể động vật trước hết và chủ yếu là do các quá trình đồng hoá và dị hoá trong cơ thể đó quyết định; môi trường (thức ăn, không khí...) dù có tốt mấy chăng nữa mà khả năng hấp thụ kém, thì con vật ấy cũng không lớn nhanh được. Tương tự như vậy, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại vừa tạo ra thời cơ, nhưng cũng vừa tạo ra những thách thức to lớn đối với tất cả các nước chậm phát triển. Nước ta có tranh thủ được thời cơ do cuộc cách mạng đó tạo ra hay không trước hết và chủ yếu phụ thuộc vào năng lực của Đảng, của nhà nước và nhân dân ta.

Song, cơ thể cũng không thể tồn tại được, nếu không có môi trường; chúng ta cũng khó xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, nếu không hội nhập quốc tế, không tận dụng được những thành quả của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mà thế giới đã đạt được. Nói cách khác, mối liên hệ bên ngoài cũng hết sức quan trọng, đôi khi có thể giữ vai trò quyết định.

* *Mối liên hệ bản chất và không bản chất, mối liên hệ tất yếu và ngẫu nhiên* cũng có tính chất tương tự như đã nêu ở trên, ngoài ra, chúng còn có những nét đặc thù. Chẳng hạn, cái ngẫu nhiên khi xem xét trong quan hệ này, nhưng lại là tất nhiên khi xem xét trong một mối quan hệ khác; ngẫu nhiên lại là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của cái tất nhiên; hiện tượng là hình thức biểu hiện ít nhiều đầy đủ của bản chất. Đó là những hình thức đặc thù của sự biểu hiện những mối liên hệ tương ứng.

Như vậy, quan điểm duy vật biện chứng về sự liên hệ đòi hỏi phải thừa nhận tính tương đối trong sự phân loại đó. Các loại liên hệ khác nhau có thể chuyển hoá lẫn nhau. Sự chuyển hoá như vậy có thể diễn ra do thay đổi phạm vi bao quát khi xem xét, hoặc do kết quả vận động khách quan của chính sự vật và hiện tượng.

Ví dụ 1: Khi xem xét lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực chính trị, lĩnh vực xã hội, lĩnh vực tư tưởng - tinh thần như là những thực thể khác biệt, thì sự liên hệ qua lại giữa chúng là liên hệ bên ngoài. Khi xem đó là bốn lĩnh vực cơ bản cấu thành một chỉnh thể xã hội, thì mối liên hệ giữa chúng là liên hệ bên trong.

Ví dụ 2: Các doanh nghiệp A, B, C... trong nhiều năm trước đây tồn tại với tư cách là đơn vị độc lập, mối liên hệ giữa chúng là mối liên hệ bên ngoài. Giờ đây các doanh nghiệp đó được kết hợp lại thành công ty, thì mối liên hệ giữa chúng chuyển thành mối liên hệ bên trong - khi xem công ty, tổng công ty là một sự vật.

Trong tính đa dạng của các hình thức và các loại liên hệ tồn tại trong tự nhiên, trong xã hội và tư duy con người, phép biện chứng duy vật tập trung nghiên cứu những loại liên hệ chung, mang tính *phổ biến*. Những hình thức và những kiểu liên hệ riêng trong các bộ phận khác nhau của thế giới là đối tượng nghiên cứu của các ngành khoa học khác.

5.2. NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

5.2.1. Những quan điểm khác nhau về sự phát triển

* *Quan điểm siêu hình* xem phát triển chỉ là sự tăng lên hay giảm đi thuần túy về lượng, không có sự thay đổi về chất. Tất cả tính muôn vẻ về chất của sự vật và hiện tượng trên thế giới là

sự nhất thành bất biến trong toàn bộ quá trình tồn tại của nó. Sự phát triển chỉ là thay đổi số lượng của từng loại đang có, không có sự nảy sinh những loại mới và tính quy định mới về chất, có thay đổi về chất chẳng nữa thì nó cũng chỉ diễn ra theo một vòng tròn khép kín.

Quan điểm siêu hình về sự phát triển cũng xem sự phát triển như là một quá trình tiến lên liên tục, không có những bước quanh co phức tạp.

** Quan điểm duy vật biện chứng*

Phát triển là một phạm trù triết học dùng để khái quát hoá quá trình vận động tiến hoá từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

** Phân biệt giữa phát triển và vận động:* Theo quan điểm duy vật biện chứng, phát triển là một trường hợp đặc biệt của sự vận động. Trong quá trình phát triển sẽ nảy sinh những tính quy định mới cao hơn về chất, nhờ vậy, làm tăng cường tính phức tạp của sự vật và của sự liên hệ, làm cho cả cơ cấu tổ chức, phương thức tồn tại và vận động của sự vật cùng chức năng vốn có của nó ngày càng hoàn thiện hơn.

Trong hiện thực khách quan, tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất sự phát triển sẽ được thực hiện hết sức khác nhau.

Trong giới hữu cơ, sự phát triển biểu hiện ở việc tăng cường khả năng thích nghi của cơ thể trước sự biến đổi của môi trường, ở khả năng tự sản sinh ra chính mình với trình độ ngày càng hoàn thiện hơn, ở khả năng hoàn thiện quá trình trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường.

Trong xã hội, sự phát triển biểu hiện ở năng lực chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội để tiến tới mức độ ngày càng cao trong sự nghiệp giải phóng con người.

Trong tư duy, sự phát triển biểu hiện ở khả năng nhận thức ngày càng sâu sắc, đúng đắn hơn đối với hiện thực tự nhiên và xã hội.

Quan điểm biện chứng về sự phát triển thừa nhận tính phức tạp, tính không trực tuyến của bản thân quá trình đó. Sự phát triển trong hiện thực và trong tư duy diễn ra bằng con đường quanh co, phức tạp trong đó có thể có bước thụt lùi tương đối. Vận dụng quan điểm đó về sự phát triển vào việc xem xét đời sống xã hội, V.I.Lênin cho rằng nếu hình dung sự phát triển lịch sử toàn thế giới như con đường thẳng tắp, không có những bước quanh co, những sự thụt lùi đôi khi rất xa so với xu hướng chủ đạo là không biện chứng.

Trong quan điểm biện chứng, sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất; sự phát triển diễn ra theo đường xoáy tròn ốc, nghĩa là trong quá trình phát triển dường như có sự quay trở lại điểm xuất phát, nhưng trên một cơ sở mới cao hơn.

** Nguồn gốc của sự phát triển*

Những người theo quan điểm duy tâm thường tìm nguồn gốc đó ở các lực lượng siêu tự nhiên hay ở ý thức con người. Hêghen lý giải sự phát triển của tự nhiên và xã hội do ý niệm tuyệt đối quy định. Những người quan điểm duy tâm và tôn giáo tìm nguồn gốc của sự phát triển ở thần linh ở Thượng đế... - nói chung là ở các lực lượng siêu tự nhiên, phi vật chất.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển đó là quá trình tự thân phát triển. Do vậy, phát triển là quá trình khách quan, độc lập ngoài ý thức con người.

5.2.2. Tính chất của sự phát triển

5.2.2.1. Tính khách quan

Theo quan điểm duy vật biện chứng, nguồn gốc của sự phát triển nằm ngay trong bản thân sự vật, do mâu thuẫn của sự vật quy định. Phát triển, trong quan điểm duy vật biện chứng, là quá trình *tự thân* của mọi sự vật và hiện tượng. Do vậy, phát triển là một quá trình khách quan độc lập với ý thức con người.

5.2.2.2. Tính phổ biến

Tính phổ biến của sự phát triển với nghĩa là *sự phát triển diễn ra ở tất cả mọi lĩnh vực* - từ tự nhiên đến xã hội đến tư duy, từ hiện thực khách quan đến những khái niệm, những phạm trù khách quan phản ánh hiện thực ấy.

5.2.2.3. Tính chất phức tạp của sự phát triển

+ Phát triển không đơn giản chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về lượng, mà bao hàm cả sự nhảy vọt về chất.

+ Phát triển không loại trừ sự lặp lại hoặc thậm chí tạm thời đi xuống trong trường hợp cá biệt, cụ thể. Nhưng xu hướng chung là đi lên, là tiến bộ.

+ Phát triển bao hàm cả sự phủ định cái cũ và sự nảy sinh cái mới. Sự lặp lại dường như cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Do vậy, phát triển là con đường xoáy ốc từ thấp đến cao

5.3. NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐƯỢC RÚT RA TỪ HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG

5.3.1. Quan điểm toàn diện

Từ việc nghiên cứu nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật hiện tượng, chúng ta cần rút ra quan điểm toàn diện trong việc nhận thức, xem xét các sự vật và hiện tượng cũng như trong hoạt động thực tiễn.

Với tư cách là một nguyên tắc phương pháp luận trong việc nhận thức các sự vật và hiện tượng, quan điểm toàn diện đòi hỏi đề có được nhận thức đúng đắn về sự vật, chúng ta phải xem xét nó:

Một là, trong mối liên hệ qua lại giữa các bộ phận, giữa các yếu tố, các thuộc tính khác nhau của chính sự vật đó;

Hai là, trong mối liên hệ qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác (kể cả trực tiếp và gián tiếp).

Hơn thế nữa, quan điểm toàn diện còn đòi hỏi để nhận thức được sự vật, chúng ta *cần xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người*. Ở mỗi thời đại và trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định, con người bao giờ cũng chỉ phản ánh được một số lượng hữu hạn những mối liên hệ. Bởi vậy, tri thức đạt được về sự vật cũng chỉ là tương đối, không đầy đủ, không trọn vẹn.

Ý thức được điều đó, chúng ta sẽ tránh được việc tuyệt đối hoá những tri thức đã có về sự vật, và tránh xem đó là những chân lý bất biến, tuyệt đối không thể bổ sung, không thể phát triển. Để nhận thức sự vật, chúng ta cần phải nghiên cứu tất cả các mối liên hệ, “cần thiết phải xem xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và sự cứng nhắc”¹.

¹ Sách đã dẫn, t.42, tr.364

Quan điểm toàn diện đối lập với quan điểm phiến diện và khác với chủ nghĩa chiết trung và thuật nguy biện. (Tham khảo bảng so sánh sau)

Quan điểm toàn diện	Quan điểm phiến diện	Chủ nghĩa chiết trung	Thuật nguy biện
<p>- Quan điểm toàn diện chân thực đòi hỏi chúng ta phải đi từ tri thức về nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật đến chỗ khái quát để rút ra cái bản chất chi phối sự tồn tại và phát triển của sự vật hay hiện tượng đó.</p> <p>- Quan điểm toàn diện không đồng nhất với cách xem xét dàn trải, liệt kê những tính quy định khác nhau của sự vật hay hiện tượng; nó đòi hỏi phải làm nổi bật cái cơ bản, cái quan trọng nhất của sự vật hay hiện tượng đó.</p>	<p>- Chú ý tới nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật nhưng đánh giá ngang nhau những thuộc tính quy định khác nhau của sự vật được thể hiện trong những mối liên hệ khác nhau đó.</p> <p>- Thường xem xét dàn trải, liệt kê những tính quy định khác nhau của sự vật hay hiện tượng mà không làm nổi bật cái cơ bản, cái quan trọng nhất của sự vật hay hiện tượng đó.</p>	<p>Tuy cũng tỏ ra chú ý tới nhiều mặt khác nhau, nhưng lại kết hợp một cách vô nguyên tắc những cái hết sức khác nhau thành một hình ảnh không đúng về sự vật. Chủ nghĩa chiết trung không biết rút ra mặt bản chất, mối liên hệ căn bản cho nên rơi vào chỗ cào bằng các mặt, kết hợp một cách vô nguyên tắc các mối liên hệ khác nhau, do đó, hoàn toàn bất lực khi cần phải có quyết sách đúng đắn.</p>	<p>Thuật nguy biện cũng để ý tới những mặt, những mối liên hệ khác nhau của sự vật, nhưng lại đưa cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không có bản chất thành cái bản chất.</p>

Từ những điều vừa trình bày trên đây có thể rút ra kết luận rằng, **quá trình hình thành quan điểm toàn diện đúng đắn với tư cách là nguyên tắc phương pháp luận để nhận thức sự vật sẽ phải trải qua các giai đoạn cơ bản là đi từ ý niệm ban đầu về cái toàn thể đến nhận thức một mặt, một mối liên hệ nào đó của sự vật đó; cuối cùng, khái quát những tri thức phong phú đó để rút ra tri thức về bản chất của sự vật.**

Với tư cách là nguyên tắc phương pháp luận trong hoạt động thực tiễn, **nguyên lý về mối liên hệ phổ biến đòi hỏi** để cải tạo được sự vật, chúng ta phải bằng hoạt động thực tiễn của mình biến đổi những mối liên hệ nội tại của sự vật cũng như những mối liên hệ qua lại giữa sự vật đó với các sự vật khác. Muốn vậy, **phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp, nhiều phương tiện khác nhau để tác động nhằm thay đổi những liên hệ tương ứng.**

Vận dụng quan điểm toàn diện vào hoạt động thực tiễn cũng đòi hỏi chúng ta phải kết hợp chặt chẽ giữa **“chính sách dàn đều” và “chính sách có trọng điểm”** (V.I.Lênin). Trong khi khẳng định tính toàn diện, phạm vi bao quát tất cả các mặt, các lĩnh vực của quá trình đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc là thứ VI của Đảng cũng đồng thời coi đổi mới tư duy lý luận, tư duy chính trị về chủ nghĩa xã hội là khâu đột phá; trong khi nhấn mạnh sự cần thiết phải đổi mới cả lĩnh vực kinh tế lẫn lĩnh vực chính trị, Đảng ta cũng xem đổi mới kinh tế là trọng tâm. Thực tiễn

18 năm đổi mới ở nước ta mang lại nhiều bằng chứng xác nhận tính đúng đắn của những quan điểm nêu trên. Khi đề cập tới những vấn đề này, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định: “Xét trên tổng thể, Đảng ta bắt đầu công cuộc đổi mới từ đổi mới về tư duy chính trị trong việc hoạch định đường lối và chính sách đối nội, đối ngoại. Không có sự đổi mới đó thì không có mọi sự đổi mới khác. Song, Đảng ta đã đúng khi tập trung trước hết vào việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ đổi mới kinh tế, khắc phục khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cần thiết về vật chất và tinh thần để giữ vững ổn định chính trị, xây dựng và củng cố niềm tin của nhân dân, tạo thuận lợi để đổi mới các mặt khác nhau của đời sống xã hội”¹.

Cả chủ nghĩa chiết trung lẫn thuật nguy biện đều là những biểu hiện khác nhau của phương pháp luận sai lầm trong việc xem xét các sự vật, hiện tượng.

Cần lưu ý rằng mọi sự vật đều tồn tại trong không- thời gian nhất định và mang dấu ấn của không - thời gian đó. Do vậy, chúng ta cần có *quan điểm lịch sử - cụ thể* khi xem xét và giải quyết mọi vấn đề do thực tiễn đặt ra.

5.3.2. Quan điểm lịch sử - cụ thể

Khi xem xét và giải quyết các vấn đề do thực tiễn đặt ra đòi hỏi chúng ta phải chú ý đúng mức tới hoàn cảnh lịch sử - cụ thể đã làm phát sinh vấn đề đó, tới sự ra đời và phát triển của nó, tới bối cảnh hiện thực - cả khách quan lẫn chủ quan. Khi quan sát một quan điểm, một luận thuyết cũng phải đặt nó trong những mối quan hệ như vậy. Chân lý sẽ trở thành sai lầm, nếu nó bị đẩy ra ngoài giới hạn tồn tại của nó. Chẳng hạn, khi đánh giá vị trí lịch sử của mô hình hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc vào những năm 1960 - 1970, nếu chúng ta không đặt nó vào trong hoàn cảnh miền Bắc, đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, đặc biệt từ giữa những năm 1965 - khi đế quốc Mỹ đã đưa cuộc chiến tranh xâm lược bằng không quân ra miền Bắc, không đặt nó trong điều kiện chúng ta còn thiếu kinh nghiệm trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, còn bị ảnh hưởng rất lớn quan niệm về mô hình chủ nghĩa xã hội đã được xác lập ở một loạt nước xã hội chủ nghĩa đi trước thì chúng ta, một là, sẽ không thấy được một số giá trị tích cực của mô hình hợp tác xã trong điều kiện lịch sử đó, hai là, sẽ không thấy hết những nguyên nhân bên trong và bên ngoài dẫn đến việc duy trì quá lâu cách làm ăn như vậy, khi hoàn cảnh đất nước đã thay đổi.

Khái quát ý nghĩa phương pháp luận được rút ra từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển, tức là phương pháp biện chứng trong việc nhận thức và hoạt động thực tiễn, Ph.Ăngghen viết: “Phép biện chứng là phương pháp mà điều căn bản là nó xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng trong tư tưởng trong mối liên hệ qua lại lẫn nhau của chúng, trong sự ràng buộc, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng”². Trong cùng một cách xem xét vấn đề tương tự như vậy, V.I.Lênin cho rằng, để có tri thức đúng về sự vật, “*bản thân sự vật phải được xem xét trong những quan hệ của nó và trong sự phát triển của nó*”³.

5.3.3. Quan điểm phát triển

Quan điểm duy vật biện chứng về sự phát triển cung cấp cho chúng ta phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới là: khi xem xét các sự vật và hiện tượng phải

¹ Sách đã dẫn, t.42, tr.71

² C.Mác-Ăngghen: Toàn tập, Nxb.Chính trị quốc gia, HN, 1994, t.20, tr.38

³ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova, 1979, t.42, tr.238

đặt nó trong sự vận động, trong sự phát triển, phải phát hiện ra các xu hướng biến đổi, chuyển hoá của chúng.

Quan điểm phát triển với tư cách là nguyên tắc phương pháp luận để nhận thức sự vật hoàn toàn đối lập với quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến. Tuyệt đối hoá một nhận thức nào đó về sự vật có được trong hoàn cảnh lịch sử phát triển nhất định, ứng với giai đoạn phát triển nhất định của nó và xem đó là nhận thức duy nhất đúng về toàn bộ sự vật trong quá trình phát triển tiếp theo của nó sẽ đưa chúng ta đến sai lầm nghiêm trọng.

Hơn nữa, quan điểm phát triển cũng đòi hỏi không chỉ thấy sự vật như là cái đang có, mà còn phải nắm được khuynh hướng phát triển trong tương lai của nó. Trong quá trình phát triển, sự vật thường đồng thời có những sự biến đổi tiến lên và có cả những biến đổi thụt lùi. Quan điểm phát triển đúng đắn về sự vật chỉ có được, khi bằng tư duy khoa học chủ thể khái quát để làm sáng tỏ xu hướng chủ đạo của tất cả những biến đổi khác nhau đó.

Sự phát triển của các sự vật và hiện tượng trong thực tế là quá trình biện chứng đầy mâu thuẫn. Do vậy, quan điểm phát triển được vận dụng vào quá trình nhận thức cũng đòi hỏi chúng ta phải thấy rõ tính quanh co, phức tạp của quá trình phát triển như là một hiện tượng phổ biến. Thiếu quan điểm khoa học như vậy, người ta rất dễ bị quan, dao động khi mà tiến trình cách mạng nói chung và sự tiến triển của từng lĩnh vực xã hội cũng như cá nhân nói riêng tạm thời gặp khó khăn, trắc trở. Vận dụng quan điểm phát triển với tư cách là nguyên tắc phương pháp luận của hoạt động thực tiễn nhằm thúc đẩy sự vật phát triển theo quy luật vốn có của nó đòi hỏi chúng ta phải tìm ra mâu thuẫn của chính sự vật, và bằng hoạt động thực tiễn mà giải quyết mâu thuẫn. Chỉ bằng cách đó, chúng ta mới góp phần tích cực vào sự phát triển.

Sự phát triển biện chứng của các quá trình hiện thực và của tư duy được thực hiện bằng con đường thông qua những sự tích lũy về lượng mà tạo ra sự thay đổi về chất, thông qua phủ định của phủ định. Do vậy, việc vận dụng quan điểm phát triển vào hoạt động thực tiễn nhằm cải tạo sự vật đòi hỏi chúng ta phải phát huy nỗ lực của mình trong việc hiện thực hoá hai quá trình nêu trên.

KẾT LUẬN

Phép biện chứng duy vật bao hàm nội dung hết sức phong phú, bởi vì đối tượng phản ánh của nó là thế giới vật chất vô cùng vô tận. Trong đó, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển là có ý nghĩa bao quát nhất. Nghiên cứu hai nguyên lý này đem lại cho chúng ta quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể và quan điểm phát triển trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn. Khi vận dụng các quan điểm này, đòi hỏi vận dụng một cách tổng hợp, bởi vì chính trong quá trình liên hệ tác động qua lại biện chứng mà sự vật vận động, phát triển và diễn ra trong những điều kiện hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

Chương 6: CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

6.1. KHÁI LƯỢC VỀ PHẠM TRÙ TRIẾT HỌC

6.1.1. Định nghĩa về phạm trù

Trong quá trình suy nghĩ, con người thường xuyên phải sử dụng những khái niệm nhất định như “người”, “động vật”, “kim loại”, vv... Những *khái niệm* đó là hình thức của tư duy để phản ánh những mặt, những thuộc tính quan trọng nhất của lớp sự vật, hiện tượng nhất định.

Tùy thuộc vào số lượng của sự vật, hiện tượng được khái niệm phản ánh mà ta có các khái niệm rộng, hẹp khác nhau.

Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung và cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định.

Mỗi bộ môn khoa học đều có phạm trù riêng của mình. Chẳng hạn, vật lý học có các phạm trù năng lượng, khối lượng...; trong sinh học có phạm trù biến dị, di truyền,...; trong kinh tế học có các phạm trù hàng hóa, giá trị, mỹ học có các phạm trù cái đẹp, cái bi, cái hài... v.v...

Phạm trù của phép biện chứng duy vật là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản phổ biến nhất của toàn bộ thế giới hiện thực (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy), ví dụ như các phạm trù: vật chất, ý thức, mâu thuẫn, nguyên nhân, kết quả, bản chất, hiện tượng.v.v...

6.1.2. Bản chất của phạm trù

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng:

- Phạm trù được *hình thành trong quá trình hoạt động nhận thức và thực tiễn*. Mỗi phạm trù là kết quả của giai đoạn nhận thức trước đó, đồng thời là điểm tựa cho giai đoạn nhận thức kế tiếp để con người đi sâu tìm hiểu bản chất của sự vật. Vì vậy, Lênin cho rằng, các *phạm trù là những bậc thang của quá trình nhận thức*.

- Là kết quả của hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn, các phạm trù phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ tương ứng vốn có trong bản thân hiện thực. Vì vậy, nội dung của chúng mang tính khách quan, bị thế giới khách quan quy định (mặc dù hình thức tồn tại của phạm trù là chủ quan). Do đó, *phạm trù là những hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan*.

- Vì thế giới khách quan luôn ở trong trạng thái vận động, biến đổi không ngừng; cho nên nội dung của các *phạm trù cũng thay đổi và phát triển* theo, hệ thống các phạm trù cũng ngày càng được bổ sung bằng những phạm trù mới hơn.

Phép biện chứng duy vật đã khái quát một số cặp phạm trù mà mối liên hệ giữa chúng mang tính quy luật, phản ánh những mặt khác nhau cơ bản, phổ biến nhất và bền vững của thế giới khách quan. Chúng ta sẽ đề cập đến sau đây:

6.2. CÁC CẶP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

6.2.1. Cái riêng, cái chung và cái đơn nhất

6.2.1.1. Khái niệm “cái riêng”, “cái chung” và “cái đơn nhất”

“Cái riêng” là phạm trù được dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định,

Ví dụ: một con người, một quốc gia

“Cái chung” là phạm trù được dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

Ví dụ: Sản xuất và tái sản xuất mở rộng là cái chung cho bất kỳ xã hội nào.

“Cái đơn nhất” là phạm trù được dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ có ở một kết cấu vật chất nhất định và không được lặp lại ở bất cứ một kết cấu vật chất nào khác. Nhờ cái đơn nhất mà con người có thể phân biệt được cái riêng này với cái riêng khác.

Thí dụ: Mỗi con người vừa là cái riêng vừa có cái đơn nhất để cho người này khác với người khác. Hoặc trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bên cạnh những nét chung với giai cấp công nhân ở các nước, giai cấp công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm riêng như ra đời trước khi có giai cấp tư sản Việt Nam, trong nội bộ không có tầng lớp công nhân quý tộc v.v... Những đặc điểm này chính là những cái đơn nhất.

6.2.1.2. Quan điểm của phái duy thực và phái duy danh về “cái riêng” và “cái chung”

Phái duy thực tuyên bố rằng:

* “Cái chung” tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào “cái riêng” và đẻ ra “cái riêng”.

* Còn “cái riêng” thì hoặc là không tồn tại, hoặc nếu có tồn tại thì cũng là do “cái chung” sản sinh ra và chỉ là tạm thời.

* “Cái riêng” sinh ra và chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định rồi mất đi, trong khi đó, “cái chung” tồn tại vĩnh viễn, không phải trải qua một biến đổi nào cả.

Đại biểu cho quan điểm của phái duy thực là Platôn. Theo Platôn, “cái chung” là những ý niệm tồn tại độc lập bên cạnh những “cái riêng”. Ví dụ: bên cạnh “cái bàn” riêng lẻ, “con người” riêng lẻ là “cái bàn chung”, “con người chung”... Chính cái chung này mới tồn tại thực sự, còn những cái riêng lẻ chỉ là những cái bóng.

Phái duy danh lại phát triển một quan điểm ngược lại. Họ cho rằng chỉ có “cái riêng” tồn tại thực sự, còn “cái chung” chỉ là những tên gọi do lý trí đặt ra, chứ không phản ánh một cái gì trong hiện thực.

Đại biểu cho quan điểm của phái duy danh trong triết học hiện đại là một số đại biểu của phái ngữ nghĩa luận như Treiz, Cayzer v.v... Họ khẳng định rằng, trong hiện thực không hề có “cái chung”, cái “khái niệm chung” dễ làm cho con người ta lầm lẫn rằng sau các khái niệm ấy là những sự vật, hiện tượng thực tế nào đó có ảnh hưởng đến đời sống của chúng ta. Do đó, họ đề nghị gạt bỏ những “khái niệm chung” mà trước hết là những khái niệm nào tựa hồ đang gây ra mối bất hoà. Ví dụ như khái niệm “chủ nghĩa tư bản”, “chủ nghĩa đế quốc”, “sự bóc lột” v.v... theo họ chỉ là những “khái niệm trống rỗng”, do đó, đấu tranh chống lại “khái niệm trống rỗng” là một công việc hoàn toàn vô ích!

6.2.1.3. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ qua lại giữa “cái riêng”, “cái chung” và “cái đơn nhất”

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cả “cái riêng”, “cái chung” và “cái đơn nhất” đều tồn tại khách quan và giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Không thể có cái chung nếu không có cái riêng và ngược lại. Quan hệ này được thể hiện:

Thứ nhất, “Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng”¹. Điều đó có nghĩa là “cái chung” tồn tại thực sự, nhưng lại chỉ tồn tại trong “cái riêng” chứ không tồn tại biệt lập, lơ lửng ở đâu đó bên cạnh “cái riêng”.

Ví dụ: mỗi con cá cụ thể mà ta bắt gặp có thể có nhiều thuộc tính khác nhau, chẳng hạn như màu sắc đen trắng khác nhau, hình dáng dài ngắn, tròn dẹt khác nhau.v.v..Nhưng dù có khác nhau đến thế nào chăng nữa, bất kỳ con cá nào cũng đều có những thuộc tính giống nhau: là động vật có xương sống, sống ở dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây,... các thuộc tính này lặp đi lặp lại ở mọi con cá, chúng tạo nên “cái chung” và “cái chung” này được phản ánh trong khái niệm “cá”. Như vậy, “cái chung” này thực sự tồn tại, nhưng tồn tại trong từng “con cá” cụ thể, thông qua từng con cá cụ thể mà nó được biểu hiện ra, chứ không có “con cá chung” nào tồn tại bên ngoài những con cá cụ thể cả.

Thứ hai, “cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung”².

Điều đó nghĩa là “cái riêng” tồn tại độc lập, nhưng không có nghĩa là “cái riêng” hoàn toàn cô lập với cái khác. Ngược lại, bất cứ “cái riêng” nào bao giờ cũng tham gia vào các mối liên hệ qua lại hết sức đa dạng với các sự vật hiện tượng khác xung quanh mình. Các mối liên hệ qua lại ấy cứ trải rộng dần, gập gờ rồi “giao thoa” với các mối liên hệ qua lại khác, kết quả là tạo nên một mạng lưới các mối liên hệ mới, và trong số chúng sẽ có những mối liên hệ dẫn đến một cái chung nào đó. Thậm chí, có những cái ta tưởng như hết sức xa lạ, hoàn toàn không dính dáng gì với nhau, ví như cái bàn trong phòng này và con hổ trong rừng kia, thế nhưng, nếu xét kỹ thì thông qua hàng nghìn mối liên hệ cũng như thông qua hàng nghìn sự chuyển hoá, cuối cùng ta vẫn thấy giữa chúng có cái chung nhất định và đều liên hệ với nhau, chẳng hạn, cả cái bàn và con hổ đều được cấu tạo nên từ những nguyên tử, điện tử nhất định v.v..

Chính vì thế, Lênin không chỉ khẳng định rằng “cái riêng” không chỉ tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới “cái chung”, mà còn thông qua hàng nghìn sự chuyển hoá, nó còn liên hệ với những “cái riêng” thuộc loại khác.

^{1,2} V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Mát xcova, 1981, t.29, tr.381

Thứ ba, mỗi liên hệ giữa “cái riêng” và “cái chung” còn thể hiện ở chỗ “cái riêng” là cái toàn bộ, phong phú hơn “cái chung”; “*cái chung*” là một bộ phận của cái “*cái riêng*”, nhưng sâu sắc, bản chất hơn “cái riêng”. Có nghĩa là:

“*Cái riêng*” ngoài những đặc điểm riêng chỉ nó có, còn có những đặc điểm chung ở nhiều cái riêng lẻ cùng loại, và trong quan hệ với cái chung, tùy từng mối quan hệ, mà thuộc tính riêng lẻ này hay thuộc tính riêng lẻ khác tham gia vào cái chung. Do đó, cái riêng không gia nhập hết vào “*cái chung*”. Vì thế cái riêng phong phú hơn cái chung.

“*Cái chung*” tuy chỉ là một bộ phận cấu thành cái riêng, nhưng là cái bản chất của “cái riêng” vì nó phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ tất nhiên, ổn định ở trong nhiều “cái riêng” cùng loại, nó quy định sự tồn tại và phát triển của “cái riêng”, nên “cái chung” sâu sắc hơn “cái riêng”.

Thứ tư, trong quá trình phát triển khách quan của sự vật, trong những điều kiện nhất định, “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung” và ngược lại, “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất”.

Có tình hình đó là do trong hiện thực, cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay một lúc, mà lúc đầu xuất hiện dưới dạng “cái đơn nhất”, cái cá biệt. Nhưng theo quy luật, cái mới nhất định sẽ phát triển mạnh lên, ngày càng trở nên hoàn thiện, tiến tới hoàn toàn chiến thắng cái cũ và trở thành “cái chung”. Ngược lại, cái cũ ngày càng mất dần đi và từ chỗ là “cái chung” nó biến thành “cái đơn nhất”.

6.2.1.4. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Vì “cái chung” chỉ tồn tại trong “cái riêng”, thông qua “cái riêng” nên chỉ có thể tìm “cái chung” trong “cái riêng” chứ không thể ở ngoài “cái riêng”. Để phát hiện “cái chung” cần xuất phát từ những “cái riêng”, từ những sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ cụ thể chứ không thể xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người.

- Vì cái chung là bộ phận, là cái bản chất chi phối sự vận động của cái riêng, nên trong hoạt động thực tiễn cần vận dụng cái chung thích hợp với từng cái riêng với tất cả sự phong phú đa dạng của nó. Từ đó, một kết luận được rút ra là: bất cứ “cái chung” nào khi áp dụng vào từng trường hợp riêng cũng cần được cá biệt hóa. Nếu không chú ý tới sự cá biệt hoá đó, đem áp dụng nguyên xi “cái chung”, tuyệt đối hoá “cái chung”, thì sẽ rơi vào rập khuôn, giáo điều. Ngược lại, nếu xem thường “cái chung”, chỉ chú ý đến “cái đơn nhất”, tuyệt đối hoá “cái đơn nhất”, thì sẽ rời vào cục bộ, địa phương chủ nghĩa.

- Vì “cái riêng” gắn bó chặt chẽ với “cái chung”, không tồn tại ở bên ngoài mối liên hệ dẫn tới “cái chung”, cho nên để giải quyết những vấn đề riêng một cách có hiệu quả thì không thể lảng tránh được việc giải quyết những vấn đề chung - những vấn đề lý luận liên quan với các vấn đề riêng đó. Nếu không giải quyết những vấn đề lý luận chung, thì sẽ không tránh khỏi sa vào tình trạng mò mẫm, tùy tiện, kinh nghiệm chủ nghĩa.

- Vì trong quá trình phát triển của sự vật, trong những điều kiện nhất định, “cái đơn nhất” có thể biến thành “cái chung”, ngược lại, “cái chung” có thể biến thành “cái đơn nhất” nên trong hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện thuận lợi cho “cái đơn nhất”, biến thành “cái chung” nếu “cái đơn

nhất” đó có lợi cho ta; và ngược lại, biến “cái chung” thành “cái đơn nhất”, nếu sự tồn tại của “cái chung” không còn là điều ta mong muốn.

6.2.2. Nguyên nhân và kết quả

6.2.2.1. Khái niệm nguyên nhân và kết quả

a. Định nghĩa:

Thông thường, ta hay hiểu có một hiện tượng A mà tác động của nó gây nên, làm biến đổi, hay kéo theo sau nó hiện tượng khác (chẳng hạn hiện tượng B) thì A được gọi là nguyên nhân, còn B được gọi là kết quả. Song trên thực tế, nguyên nhân thực sự của B không phải bản thân hiện tượng A, mà chính là sự tác động qua lại của A với các hiện tượng C, D, E... nào đó mới chính là cái dẫn đến sự xuất hiện hiện tượng B.

Ví dụ, bóng đèn phát sáng thì không phải dòng điện là nguyên nhân làm cho bóng đèn sáng mà chính là *tương tác* của dòng điện với dây dẫn (dây tóc của bóng đèn) mới thực sự là nguyên nhân làm cho bóng đèn phát sáng. Vậy, *chính tương tác mới thực sự là nguyên nhân của các sự biến đổi.*

Do vậy:

Nguyên nhân là sự tương tác giữa các mặt trong sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra những biến đổi nhất định;

Kết quả là những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau của các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau.

Phân biệt nguyên nhân với nguyên cơ, nguyên nhân với điều kiện:

* Nguyên cơ là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân, nhưng nó chỉ là quan hệ bên ngoài ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.

* Điều kiện là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, liên hệ với nguyên nhân trong cùng một không gian, thời gian, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát sinh tác dụng. Nhưng điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả.

Ví dụ: Để có sự nảy mầm (kết quả) của một hạt cây nào đó, là do sự khác nhau giữa các yếu tố trong hạt cây đó (nguyên nhân), nhưng phải có những điều kiện nhiệt độ, độ ẩm, áp suất thích hợp của môi trường v.v... mới xuất hiện kết quả được.

b. Một số tính chất của mối liên hệ nhân quả

- *Tính khách quan*: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, *mối liên hệ nhân - quả là mối liên hệ khách quan* của bản thân các sự vật. Nó tồn tại ngoài ý muốn của con người, không phụ thuộc vào việc ta có nhận thức được nó hay không. Nó là mối liên hệ của bản thân sự vật hiện tượng trong thế giới vật chất không do ai sáng tạo ra, con người chỉ có thể tìm ra mối liên hệ nhân - quả ấy trong giới tự nhiên khách quan, chứ không phải tạo ra nó từ trong đầu óc.

Ngược lại, *Chủ nghĩa duy tâm khách quan và tôn giáo* tìm nguyên nhân của mọi hiện tượng ở một thực thể tinh thần tồn tại bên ngoài ta hoặc ở Thượng đế (ví dụ họ cho Thượng đế là nguyên nhân gây nên mọi biến đổi trên cõi đời này). *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* coi khái

niệm nguyên nhân và kết quả chỉ là những ký hiệu mà con người dùng để ghi những cảm giác của mình.

-Tính phổ biến: Tất cả mọi hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều được gây ra bởi những nguyên nhân nhất định. Mọi hiện tượng đều có nguyên nhân. *Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân cả.* Chỉ có điều nguyên nhân ấy đã được phát hiện hay chưa được phát hiện mà thôi.

Đây chính là nội dung cơ bản của *nguyên tắc quyết định luận - một nguyên tắc quan trọng của nhận thức khoa học.*

Chủ nghĩa duy tâm đang ra sức phủ nhận nguyên tắc này, mà thay vào đó nguyên tắc “vô định luận” một học thuyết sai lầm cho rằng không có sự ràng buộc nhân - quả trong tự nhiên, rằng có những hiện tượng không có nguyên nhân. Hiện nay, vấn đề này đang được tranh luận đặc biệt sôi nổi trong vật lý học hiện đại giữa một bên là những người khẳng định “quyết định luận” và một bên là những người khẳng định “vô định luận” trong các hiện tượng vi mô.

-Tính tất yếu:

Thực tiễn cho thấy rằng: *một nguyên nhân nhất định trong hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra kết quả nhất định.* Điều đó chứng tỏ mối liên hệ nhân - quả trong những điều kiện nhất định có tính tất yếu. Thí dụ, vật trong chân không luôn luôn rơi với gia tốc $9,8 \text{ m/s}^2$. Nước ở áp suất 1 átmốtphê luôn luôn sôi ở 100°C , v.v.. Chính nhờ có tính tất yếu này của mối liên hệ nhân - quả mà hoạt động thực tiễn của con người mới có thể tiến hành được.

Ta biết rằng trong thiên nhiên không thể có những sự vật hoàn toàn giống nhau. Vì vậy, khái niệm nguyên nhân như nhau trong những hoàn cảnh hoàn toàn như nhau bao giờ cũng cho kết quả y hệt nhau ở mọi nơi, mọi lúc là một khái niệm trừu tượng. Tuy nhiên, có những sự vật, những hiện tượng về cơ bản là giống nhau thì trong hoàn cảnh tương đối giống nhau sẽ gây nên những kết quả giống nhau về cơ bản. Thí dụ, thóc gieo xuống một mảnh ruộng, hoặc nhiều mảnh ruộng khác nhau, gieo ở những thời vụ khác nhau thì vẫn sẽ cho lúa chứ không cho ngô, khoai v.v...

Nếu tính đến tình hình này thì *tính tất yếu* của mối liên hệ nhân - quả phải được hiểu như sau: *nếu các nguyên nhân và hoàn cảnh càng ít khác nhau bao nhiêu thì các kết quả do chúng gây nên cũng càng ít khác nhau bấy nhiêu.*

6.2.2.2. Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

a. Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả. Còn kết quả chỉ xuất hiện sau khi nguyên nhân xuất hiện và bắt đầu tác động.

Song, phải chú ý rằng giữa nguyên nhân và kết quả không chỉ có mối quan hệ về thời gian.

Ví dụ: Ngày luôn luôn “đến sau” đêm, nhưng đêm không phải là nguyên nhân của ngày, vì nguyên nhân của nó là sự tự quay quanh trục của trái đất, mà luôn luôn có nửa phần trái đất phô ra ánh sáng mặt trời và nửa phần trái đất bị che khuất.

Hoặc sấm luôn luôn “đến sau” chớp, nhưng chớp không phải là nguyên nhân của sấm, mà là do sự phóng điện rất mạnh của các đám mây tích điện; tốc độ lan truyền của ánh sáng lớn hơn tốc độ lan truyền của âm thanh nên ta thường thấy chớp trước khi nghe tiếng sấm. v.v...

Những hiện tượng nối tiếp trên không nằm trong mối liên hệ nhân - quả với nhau, mà chỉ đơn thuần là quan hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian.

Như vậy, khi xem xét mối liên hệ nhân - quả mà chỉ chú ý đến tính liên tục về thời gian thì chưa đủ. Cái quan trọng nhất, cũng đồng thời là cái phân biệt liên hệ nhân - quả với liên hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian chính là ở chỗ: *giữa nguyên nhân và kết quả còn có mối quan hệ sản sinh, quan hệ trong đó nguyên nhân sinh ra kết quả.*

- Cần phân biệt *liên hệ nhân - quả* với *trương quan hàm số*. Hàm số là một trong những khái niệm cơ bản của toán học. Người ta nói rằng đại lượng Y sẽ là hàm số của đại lượng X nếu như giữa X và Y có một quan hệ phụ thuộc, trong đó ứng với mỗi giá trị của X sẽ có một giá trị tương ứng của Y.

Ví dụ, quãng đường đi được S là một hàm số của thời gian t, vì khi vật chuyển động với tốc độ cho trước thì quãng đường đi được sẽ tăng lên nếu thời gian tăng ($S = v \cdot t$).

- Nguyên nhân sinh ra kết quả như thế nào? Thực tiễn cho thấy:

Thứ nhất: cùng một nguyên nhân có thể gây nên nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ, cùng một chủ trương cần kích thích lợi ích cá nhân khi áp dụng vào trường hợp này có thể gây nên sự hăng hái của người lao động, nhưng trong trường hợp khác lại có thể gây nên những hành vi tội lỗi.

Thứ hai: cùng một kết quả có thể được gây nên bởi những nguyên nhân khác nhau tác động riêng lẻ, ví dụ, vật thể nóng lên có thể do bị đốt nóng, có thể do cọ sát với vật thể khác, có thể do mặt trời chiếu vào, v.v.; *hay tác động cùng một lúc,* ví dụ như phẩm chất đạo đức của một học sinh vừa là kết quả phấn đấu của bản thân, vừa là kết quả giáo dục phối hợp của cả gia đình, nhà trường và xã hội.

Khi các nguyên nhân tác động cùng một lúc lên sự vật thì hiệu quả tác động của từng nguyên nhân tới sự hình thành kết quả sẽ khác nhau tùy thuộc vào hướng tác động của nó. *Nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo cùng một hướng thì chúng sẽ gây ra nên ảnh hưởng cùng chiều với sự hình thành kết quả.* Ngược lại, *nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo các hướng khác nhau thì chúng sẽ làm suy yếu, thậm chí hoàn thành triệt tiêu các tác dụng của nhau.*

- Phân loại nguyên nhân

Căn cứ vào tính chất và vai trò của nguyên nhân đối với sự hình thành kết quả, có thể phân các nguyên nhân ra thành.

+ Một là: *Nguyên nhân chủ yếu và nguyên nhân thứ yếu:*

Nguyên nhân chủ yếu là những nguyên nhân mà thiếu chúng thì kết quả sẽ không xảy ra.

Nguyên nhân thứ yếu là những nguyên nhân mà sự có mặt của chúng chỉ quyết định những đặc điểm nhất thời, không ổn định, cá biệt của hiện tượng.

Ví dụ: Nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng kinh tế dưới chế độ tư bản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa lao động có tính chất xã hội với chiếm hữu có tính chất cá nhân. Còn nguyên nhân thứ yếu ở đây là sự giảm nhu cầu đối với một mặt hàng nào đó, sự phá sản của một nhà băng nào đó gây nên sự khánh kiệt của một số xí nghiệp có liên quan với nhà băng này .v.v...

+Hai là: *Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài:*

Nguyên nhân bên trong là sự tác động lẫn nhau giữa những mặt hay giữa những yếu tố của cùng một kết cấu vật chất nào đó và gây ra những biến đổi nhất định.

Nguyên nhân bên ngoài: là sự tác động lẫn nhau giữa những kết cấu vật chất khác nhau và gây ra những biến đổi thích hợp trong những kết cấu vật chất ấy.

Nguyên nhân bên trong bao giờ cũng quyết định sự hình thành, tồn tại và phát triển của các kết cấu vật chất. Còn nguyên nhân bên ngoài chỉ phát huy được tác dụng thông qua những nguyên nhân bên trong. Ví dụ: năng suất cây trồng là do nguyên nhân bên trong (giống) là quyết định, còn các điều kiện khác như nước, phân, sự chăm bón là quan trọng không thể thiếu được. Hay sự phát triển của đất nước chủ yếu dựa vào sự phát triển của nền công nghiệp, nông nghiệp trong nước là chủ yếu, nhưng môi trường hợp tác với thế giới bên ngoài cũng hết sức quan trọng.

+ Ba là: *Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan:*

Nguyên nhân khách quan là nguyên nhân xuất hiện và tác động độc lập đối với ý thức của con người, của các giai cấp, các chính đảng, v.v...

Nguyên nhân chủ quan là nguyên nhân xuất hiện và tác động phụ thuộc vào ý thức của con người trong lĩnh vực hoạt động của các cá nhân, các giai cấp, các chính đảng, v.v..., nhằm thúc đẩy hay kìm hãm sự xuất hiện, phát triển... của các quá trình hiện thực

Ví dụ: Cách mạng tháng Tám nổ ra và thành công là kết quả tổng hợp giữa các nguyên nhân khách quan (Pháp bị Nhật đảo chính, Nhật đầu hàng đồng minh...) và nguyên nhân chủ quan là có sự lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Đảng, có khối đại đoàn kết toàn dân, tinh thần yêu nước và cách mạng của quần chúng nhân dân. Hay sự thành công của doanh nghiệp thường là kết hợp chặt chẽ giữa nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan, hạn chế được nguyên nhân ngược chiều, bất lợi.

b. Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân

Kết quả do nguyên nhân sinh ra, nhưng sau khi xuất hiện, kết quả lại có ảnh hưởng trở lại với nguyên nhân. Sự ảnh hưởng đó có thể diễn ra theo hai hướng: hoặc thúc đẩy sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tích cực) hoặc cản trở sự hoạt động của nguyên nhân (hướng tiêu cực).

Thí dụ, trình độ dân trí thấp do kinh tế kém phát triển, ít đầu tư cho giáo dục. Nhưng dân trí thấp lại là nhân tố cản trở việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, vì vậy lại kìm hãm sản xuất phát triển. Ngược lại, trình độ dân trí cao là kết quả của chính sách phát triển kinh tế và giáo dục đúng đắn. Đến lượt nó, dân trí cao lại tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế và giáo dục.

c. Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau

Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả còn thể hiện ở chỗ: một sự vật, hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả

và ngược lại. Một hiện tượng nào đó với tính cách là kết quả do một nguyên nhân nào đó sinh ra, đến lượt mình lại trở thành nguyên nhân sinh ra hiện tượng thứ ba... và quá trình cứ thế tiếp tục mãi không bao giờ kết thúc, tạo nên một chuỗi nhân quả vô cùng tận. Trong chuỗi đó không có khâu nào có thể trở thành khâu bắt đầu hay khâu cuối cùng. Vì vậy, các chuỗi nhân - quả là “không đầu”, “không đuôi”, và một hiện tượng nào đó được coi là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng phải ở trong một quan hệ xác định, cụ thể.

6.2.2.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Mỗi quan hệ nhân quả có tính khách quan và tính phổ biến, nghĩa là không có sự vật, hiện tượng nào trong thế giới vật chất lại không có nguyên nhân. Nhưng không phải con người có thể nhận thức ngay được mọi nguyên nhân, nhiệm vụ của nhận thức khoa học là phải tìm ra nguyên nhân của những hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy để giải thích được những hiện tượng đó. Muốn tìm nguyên nhân phải tìm trong thế giới hiện thực, trong bản thân các sự vật, hiện tượng tồn tại trong thế giới vật chất chứ không được tưởng tượng ra từ đầu óc của con người, tách rời thế giới hiện thực.

Vì nguyên nhân luôn có trước kết quả nên muốn tìm nguyên nhân của một hiện tượng nào đấy cần tìm trong những sự kiện những mối liên hệ xảy ra trước khi hiện tượng đó xuất hiện.

Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Những nguyên nhân này có vai trò khác nhau đối với việc hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải phân loại các nguyên nhân, tìm ra nguyên nhân cơ bản, nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân bên trong, nguyên nhân bên ngoài, nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan... Đồng thời phải nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân, từ đó có biện pháp thích hợp tạo điều kiện cho nguyên nhân cùng chiều hoạt động và hạn chế nguyên nhân có tác động tiêu cực.

Kết quả có tác động trở lại nguyên nhân. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phải khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng, nhằm đạt mục đích. Thí dụ, chúng ta cần phải tận dụng những kết quả đã đạt được trong xây dựng kinh tế, phát triển giáo dục v.v.v., của gần 20 năm đổi mới để tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

6.2.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên

6.2.3.1. Khái niệm tất nhiên và ngẫu nhiên

Tất nhiên (tất yếu) là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của kết cấu vật chất quyết định và trong những hiện tượng nhất định, nó phải xảy ra đúng như thế chứ không thể khác được.

Ngẫu nhiên là cái không phải do mối quan hệ bản chất của các kết cấu vật chất, bên trong sự vật quyết định mà do những yếu tố bên ngoài, do sự ngẫu hợp nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định. Do đó nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc có thể xuất hiện như thế khác.

Thí dụ, gieo một con xúc xắc sẽ có một trong sáu mặt ngửa và một trong sáu mặt sấp, đó là tất nhiên, nhưng mặt nào sấp, mặt nào ngửa trong mỗi lần tung lại không phải là cái tất nhiên, mà là cái ngẫu nhiên.

Hoặc một thí dụ khác như đã là nhà tư bản thì tất yếu phải bóc lột sức lao động của công nhân. Điều đó do bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định. Nhưng nhà tư bản tiến hành sản xuất cái gì: ô tô, vải vóc, hay vũ khí chất độc, và bóc lột công nhân như thế nào... thì lại là cái ngẫu nhiên vì nó do những nguyên nhân riêng biệt như: sự tác động của quy luật cung-cầu trong thị trường; điều kiện thuận lợi hay khó khăn về nguyên vật liệu, về cơ sở hạ tầng, về thị trường tiêu thụ, hoặc do những điều kiện cá nhân v.v.. để nhà tư bản lựa chọn sản xuất mặt này hay mặt kia.

Khi phân biệt phạm trù tất nhiên và phạm trù ngẫu nhiên cần chú ý:

Chú ý 1: *Không đồng nhất phạm trù tất nhiên với phạm trù “cái chung”*. Bởi vì: phần lớn cái chung được quyết định bởi bản chất nội tại, bởi quy luật bên trong của sự vật khi đó cái chung gắn liền với cái tất nhiên, nhưng cũng có cái chung chỉ là những thuộc tính được lặp đi lặp lại ở nhiều sự vật riêng lẻ, khi đó cái chung là hình thức thể hiện của cái ngẫu nhiên.

Vì vậy, có cái chung là tất nhiên, nhưng cũng có cái chung là ngẫu nhiên. Thí dụ, thuộc tính “biết chế tạo công cụ lao động và có ngôn ngữ” là cái chung của con người. Cái chung này đồng thời cũng là cái tất nhiên, vì nó được nảy sinh do tác động của bản thân quy luật nội tại của quá trình hình thành con người. Nhưng có cái chung là cái ngẫu nhiên thí dụ, trong cuộc thi tuyển viên chức của một công ty viễn thông ở một tỉnh nọ, có rất nhiều người dự thi từ nhiều trường đại học khác nhau, nhưng những người được tuyển chọn đều là sinh viên được đào tạo tại Học viện công nghệ bưu chính viễn thông. Đó là sự trùng hợp hoàn toàn ngẫu nhiên. Điều đó chứng tỏ rằng không phải cái chung nào cũng là tất nhiên.

Chú ý 2: *cả ngẫu nhiên và tất nhiên đều có nguyên nhân*. Sự khác nhau giữa chúng chỉ là ở chỗ cái tất nhiên gắn liền với nguyên nhân cơ bản, nội tại của sự vật, còn ngẫu nhiên là kết quả tác động của một số nguyên nhân bên ngoài. Ví dụ: Học và thi hết môn học đó là tất nhiên, nhưng trong quá trình học tập có những sinh viên học chăm chỉ, hiểu bài thì tất nhiên họ sẽ là bài tốt, nhưng cũng có những sinh viên học lệch, học tủ những nội dung mà họ cho là quan trọng, và khi bốc thăm đề thi, có thể họ bốc đề trùng phần họ học tủ và họ làm bài được đó chính là ngẫu nhiên.

Chú ý 3: *cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều có quy luật*. Sự khác nhau ở chỗ: tất nhiên được tuân theo một loại quy luật được gọi là quy luật động lực: khi biết trạng thái ban đầu của hệ thống nào đó ta có thể tiên đoán chính xác trạng thái tương lai của nó (các định luật của quy luật NiuTơn là ví dụ cụ thể về quy luật động lực).

Còn cái ngẫu nhiên tuân theo quy luật thống kê: nếu biết trạng thái ban đầu của của một hệ thống nào đó, ta không thể tiên đoán được trạng thái của nó trong tương lai một cách chắc chắn mà chỉ có thể tiên đoán được với một xác suất nhất định.

6.2.3.2. *Mối quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên*

a. Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan độc lập với ý thức của con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật

Trong quá trình phát triển của sự vật, không phải chỉ có cái tất nhiên mà cả cái ngẫu nhiên đều có vai trò quan trọng. *Nếu cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên ảnh hưởng tới sự phát triển đó, có thể làm cho sự phát triển của sự vật diễn ra nhanh*

hoặc chậm. Thí dụ : cá tính của lãnh tụ một phong trào là yếu tố ngẫu nhiên, không quyết định đến xu hướng phát triển của phong trào, nhưng lại có ảnh hưởng làm phong trào phát triển nhanh hoặc chậm, mức độ sâu sắc của phong trào đạt được như thế nào....

b. Tất nhiên và ngẫu nhiên cùng tồn tại, nhưng chúng không bao giờ tồn tại một cách biệt lập với nhau dưới dạng thuần túy, mà bao giờ cũng cùng nhau tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ. Sự thống nhất đó được thể hiện ở chỗ: *cái tất nhiên bao giờ cũng thể hiện sự tồn tại của mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên. Còn cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho cái tất nhiên.*

Điều đó có nghĩa là, cái tất nhiên bao giờ cũng là khuynh hướng chủ yếu của sự phát triển, nhưng khuynh hướng ấy mỗi khi tự bộc lộ mình thì bao giờ cũng phải phải bộc lộ ra dưới một hình thức ngẫu nhiên nào đó. Hơn nữa, bản thân cái tất nhiên ấy chỉ có thể được tạo nên từ những cái ngẫu nhiên (tất cả những cái ngẫu nhiên ta thấy trong hiện thực không phải là ngẫu nhiên thuần túy mà là những ngẫu nhiên trong đó đã bao hàm cái tất nhiên, che giấu cái tất nhiên nào đó).

Ví dụ: hôm nay, xảy ra tai nạn xe cộ trên đường. Đó là một chuyện ngẫu nhiên. Nhưng cả thời gian nhiều ngày qua, người ta thấy đoạn đường này thường xuyên xảy ra tai nạn xe cộ, như vậy đằng sau những tai nạn ngẫu nhiên nhưng xảy ra thường xuyên ấy chắc chắn có ẩn dấu một cái tất nhiên nào đó. Chẳng hạn có thể do đây là đoạn đường vòng quá hẹp, nhiều nhà và cây to chắn tầm nhìn của người tham gia giao thông, không có biển báo hiệu nguy hiểm từ xa. Chính vì địa thế đặc biệt đó đã khiến cho việc xảy ra tai nạn trên đoạn đường này trở nên tất nhiên. Cái tất nhiên này nó bộc lộ thông qua từng trường hợp tai nạn xe cộ cụ thể, ngẫu nhiên thường xuyên xảy ra trên đoạn đường này.

Trên lĩnh vực xã hội cũng như vậy, chẳng hạn sự xuất hiện nhân vật xuất sắc trong lịch sử là một tất nhiên do nhu cầu của xã hội cần giải quyết những nhiệm vụ đã chín muồi. Nhưng ai sẽ giữ vai trò lịch sử ấy lại là ngẫu nhiên. Nếu ta gạt bỏ người ấy thì sẽ xuất hiện nhu cầu phải có một người khác thay thế, và sớm hay muộn, người thay thế này sẽ xuất hiện, tốt hơn hay xấu hơn, nhưng cuối cùng nhất định sẽ xuất hiện.

Thí dụ : sự xuất hiện lãnh tụ của giai cấp vô sản có quan điểm duy vật về lịch sử giữa thế kỷ 19 là nhu cầu tất yếu của sự phát triển của thực tiễn xã hội. Nhưng người đầu tiên đó là C.Mác và P. Ăngghen lại là điều ngẫu nhiên. Có nhiều tài liệu cho thấy nếu C.Mác và P. Ăngghen không nêu lên quan điểm đó thì sẽ có người khác nêu ra.

Từ những ví dụ trên, cái tất nhiên đã vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số những cái ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho tất nhiên, làm cho cái tất nhiên được bộc lộ một cách sinh động cụ thể.

c. Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau.

Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hoá thành ngẫu nhiên và ngược lại. Thí dụ : trong xã hội công xã nguyên thủy, việc trao đổi vật này lấy vật khác là việc hoàn toàn ngẫu nhiên. Vì khi đó, lực lượng sản xuất thấp kém, mỗi công xã chỉ sản xuất đủ cho

riêng mình dùng, Nhưng về sau, nhờ có sự phân công lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người cũng được tích lũy, con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, dẫn đến có sản phẩm dư thừa. Khi đó, sự trao đổi sản phẩm trở nên thường xuyên hơn và biến thành hiện tượng tất nhiên của xã hội.

Sự chuyển hóa giữa tất nhiên và ngẫu nhiên còn thể hiện ở chỗ, khi xem xét trong mối quan hệ này, thông qua mặt này thì sự vật, hiện tượng đó là cái ngẫu nhiên, nhưng khi xem xét trong mối quan hệ khác thông qua mặt khác thì sự vật, hiện tượng đó lại là cái tất nhiên. Như vậy, ranh giới giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có ý nghĩa tương đối. Do vậy không nên cứng nhắc khi xem xét sự vật, hiện tượng.

6.2.3.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì cái tất nhiên là cái trong những điều kiện nhất định dứt khoát phải xảy ra và phải xảy ra đúng như thế này chứ không thể thế khác, còn cái ngẫu nhiên là cái có thể xảy ra cũng có thể không xảy ra, có thể xảy ra thế này, cũng có thể xảy ra thế khác. Cho nên, *trong hoạt động thực tiễn, ta cần dựa vào cái tất nhiên chứ không thể dựa vào cái ngẫu nhiên. Nhưng không phải vì thế mà có thể bỏ qua cái ngẫu nhiên*, vì tuy cái ngẫu nhiên không chi phối sự phát triển của sự vật, nhưng nó có ảnh hưởng đến sự phát triển ấy, đôi khi có thể làm cho tiến trình phát triển bình thường của sự vật đột nhiên biến đổi. Vì vậy, trong hoạt động thực tiễn cần có các phương án hành động dự phòng cho trường hợp các sự biến ngẫu nhiên xuất hiện. Có như vậy mới tránh được bị động trong các hoạt động thực tiễn.

- Vì cái tất nhiên bao giờ cũng biểu lộ ra ngoài thông qua cái ngẫu nhiên, vạch đường đi cho mình thông qua vô số cái ngẫu nhiên, *cho nên muốn nhận thức cái tất nhiên cần bắt đầu từ nghiên cứu rất nhiều cái ngẫu nhiên.*

- Cái ngẫu nhiên là hình thức trong đó ẩn nấp cái tất nhiên, cho nên *trong hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn không nên bỏ qua cái ngẫu nhiên, mà bao giờ cũng phải chú ý tìm ra cái tất nhiên ẩn giấu đằng sau những cái ngẫu nhiên đó.*

- Cái ngẫu nhiên không chỉ là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, mà còn là cái bổ xung cho tất nhiên, do đó, ta phải nghiên cứu cái ngẫu nhiên để có thể biết cách ngăn ngừa hạn chế những ngẫu nhiên có hại và lợi dụng những ngẫu nhiên có lợi.

- Không phải cái chung nào cũng đồng thời là cái tất nhiên, cho nên vạch ra được cái chung chưa có ý nghĩa là đã vạch ra được cái tất nhiên. Đó mới chỉ là một bước trên con đường vạch ra cái tất nhiên mà thôi.

- Trong những điều kiện nhất định, cái tất nhiên có thể biến thành cái ngẫu nhiên, và ngược lại, cho nên cần chú ý tạo ra những điều kiện cần thiết hoặc để tạo điều kiện, hoặc để ngăn trở sự chuyển hoá đó diễn ra tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

6.2.4. Nội dung và hình thức

6.2.4.1. Khái niệm nội dung và hình thức

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật ấy, là hệ thống các mối quan hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

Phân biệt giữa hình thức và cái bề ngoài:

Hình thức trong phạm trù nội dung-hình thức: không phải hình thức bề ngoài, cái bao bọc bên ngoài nội dung, bên ngoài sự vật, mà là cái hình thức bên trong sự vật, tức là cơ cấu bên trong của nội dung.

Ví dụ trong một tác phẩm văn học:

+ Hình thức: bố cục của tác phẩm, là các hình tượng nghệ thuật, là ngôn ngữ, phong cách bút pháp v.v... được dùng để diễn đạt nội dung, diễn đạt những tư tưởng, những vấn đề của cuộc sống mà tác phẩm muốn nêu lên. Đây mới chính là hình thức trong phạm trù nội dung - hình thức.

+ Hình thức bề ngoài: kích thước, hình dáng, màu sắc, sự trang trí... nó không đóng vai trò quan trọng.

6.2.4.2. *Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức*

a. Sự thống nhất và gắn bó khăng khít giữa nội dung và hình thức.

Nội dung và hình thức không tách rời, mà lại gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau. Không có một hình thức nào lại không chứa đựng nội dung, ngược lại, cũng không có nội dung nào lại không tồn tại trong hình thức.

Tuy nhiên, khẳng định điều đó không có nghĩa là một nội dung bao giờ cũng chỉ được thể hiện ra trong một hình thức nhất định. Và một hình thức bao giờ cũng chỉ chứa đựng một nội dung nhất định. Chính vì vậy, *vẫn cùng một nội dung mà trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức và ngược lại, cùng một hình thức có thể thể hiện nhiều nội dung khác nhau*. Do đó, phải tận dụng mọi loại hình thức có thể có (kể cả những hình thức cũ) để phục vụ cho nội dung mới.

Ví dụ: tuyên truyền cho một nhân tố mới, một điển hình trong sản xuất, chiến đấu, học tập thì phải có nhiều hình thức

b. Vai trò quyết định của nội dung so với hình thức

Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, *nội dung bao giờ cũng giữ vai trò quyết định*, nó là yếu tố luôn luôn vận động, có khuynh hướng chủ đạo là biến đổi. Còn hình thức là mặt tương đối bền vững của sự vật, nên khuynh hướng chủ đạo của nó là ổn định.

Vì vậy, sự biến đổi, phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi và phát triển của nội dung. Còn hình thức cũng biến đổi, nhưng biến đổi chậm hơn, ít hơn so với sự biến đổi của nội dung. Khi nội dung biến đổi thì hình thức cũng buộc phải biến đổi theo cho phù hợp với nội dung mới.

Thí dụ: nội dung giai cấp của nhà nước bao giờ cũng quyết định hình thức của nhà nước hợp với nó. Trong mỗi thời đại, kiểu tổ chức quyền lực nhà nước được quy định bởi bản chất giai cấp của nó; bởi tính chất và trình độ phát triển của sản xuất, của kinh tế. Chính vì vậy, tương ứng với ba hình thái kinh tế - xã hội cơ bản dựa trên sự đối kháng giai cấp có ba kiểu nhà nước khác nhau: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.

Đó là lý do giải thích vì sao ở nước ta việc chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng

xã hội chủ nghĩa đòi hỏi nhà nước phải có quy chế quản lý tương ứng nhằm phát huy tính chủ động tích cực của mọi thành phần kinh tế.

c. Sự tác động tích cực trở lại của hình thức đối với nội dung.

Tuy nội dung giữ vai trò quyết định so với hình thức nhưng điều đó không có nghĩa là hình thức chỉ là cái bị động. Trái lại, *hình thức luôn luôn có tính độc lập nhất định và tác động tích cực trở lại nội dung theo hai hướng: khi phù hợp với nội dung, hình thức sẽ mở đường và thúc đẩy sự phát triển của nội dung; nếu không phù hợp với nội dung, thì hình thức sẽ ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của nội dung.*

Sự tác động qua lại giữa nội dung và hình thức diễn ra trong suốt quá trình phát triển của sự vật. Cụ thể như sau:

+ Lúc đầu, những biến đổi diễn ra trong nội dung chưa ảnh hưởng đến hệ thống mối liên hệ tương đối bền vững của hình thức.

+ Nhưng khi biến đổi đó tiếp tục diễn ra thì tới một lúc nào đó, hệ thống mối liên hệ bền vững ấy của hình thức bắt đầu trở nên chật hẹp, và bắt đầu kìm hãm sự phát triển của nội dung. Lúc này hình thức không còn phù hợp với nội dung nữa, sự không phù hợp ấy tiếp tục phát triển và đến một lúc nào đó sẽ xảy ra sự xung đột giữa nội dung và hình thức thì nội dung mới sẽ phá bỏ hình thức cũ và hình thành nên một hình thức mới phù hợp, lúc này trên cơ sở của hình thức mới hình thành, nó tiếp tục biến đổi, phát triển và chuyển sang một trạng thái mới về chất.

Ví dụ: trong các hình thái kinh tế-xã hội thì lực lượng sản xuất là nội dung, còn quan hệ sản xuất là hình thức. Lúc đầu quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất sẽ là hình thức của lực lượng sản xuất. Nhưng khi lực lượng sản xuất phát triển lên thì quan hệ sản xuất không còn phù hợp nữa và bắt đầu kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự không phù hợp ấy tiếp tục tăng lên và cuối cùng dẫn đến sự xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cho cách mạng xã hội bùng nổ sẽ xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất và mở đường cho lực lượng sản xuất mới phát triển.

6.2.4.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Nội dung và hình thức luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong quá trình hoạt động và phát triển của sự vật. Do vậy, trong nhận thức không được tách rời giữa nội dung và hình thức, cần chống lại mọi khuynh hướng tách rời nội dung với hình thức. Ở đây, cần chống lại cả 2 thái cực sai lầm:

+ Hoặc là tuyệt đối hoá hình thức, xem thường nội dung sẽ rơi vào chủ nghĩa hình thức.

+ Hoặc ngược lại tuyệt đối hoá nội dung, xem thường hình thức.

- Vì cùng một nội dung trong tình hình phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức, và ngược lại, cùng 1 hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau nên cần sử dụng một cách sáng tạo mọi loại hình thức có thể có (mới cũng như cũ) để phục vụ có hiệu quả cho việc thực hiện những nhiệm vụ nhất định tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn. Ở đây cần chống lại cả 2 thái cực sai lầm :

+ Hoặc chỉ bám lấy hình thức cũ, bảo thủ, trì trệ, chỉ muốn làm theo kiểu cũ.

+ Hoặc hoàn toàn phủ nhận vai trò của những hình thức cũ trong hoàn cảnh mới, chủ quan, nóng vội thay đổi hình thức cũ một cách tùy tiện, không có căn cứ.

- Vì nội dung quyết định hình thức nên để xét đoán sự vật nào đấy, cần căn cứ trước hết vào nội dung của nó, và nếu muốn làm biến đổi sự vật cần tác động để thay đổi trước hết nội dung của nó.

- Hình thức có tác động ngược trở lại nội dung, có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nội dung, cho nên trong hoạt động thực tiễn cần luôn luôn theo dõi mối quan hệ giữa hình thức và nội dung của sự vật, để kịp thời can thiệp vào tiến trình phát triển của nó, tạo ra những hình thức phù hợp nhằm biến đổi nội dung, hay những hình thức không phù hợp để kìm hãm sự phát triển đó tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

6.2.5. Bản chất và hiện tượng

6.2.5.1. Khái niệm bản chất hiện tượng

a. Khái niệm

Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó. Còn hiện tượng là sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ ấy ra bên ngoài.

Ví dụ: Trong một nguyên tố hoá học thì:

Bản chất đó là mối liên hệ giữa nguyên tử và hạt nhân.

Hiện tượng đó là những tính chất hoá học của nguyên tố đó khi tương tác với các nguyên tố khác.

Bản chất chính là mặt bên trong, mặt tương đối ổn định của hiện thực khách quan. Nó ẩn dấu đằng sau cái vẻ bề ngoài của hiện tượng và biểu lộ ra ngoài những hiện tượng ấy. Còn hiện tượng là mặt bên ngoài, mặt di động và biến đổi hơn của hiện thực khách quan.

b. Quan hệ giữa bản chất với “cái chung” với tính quy luật

- Phạm trù bản chất gắn bó hết sức chặt chẽ với phạm trù cái chung. Cái tạo nên bản chất của một lớp sự vật nhất định cũng đồng thời là cái chung của các sự vật đó. Tuy nhiên, không phải cái chung nào cũng là cái bản chất vì bản chất chỉ là cái chung tất yếu, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

Ví dụ: Bản chất của con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội. Điều đó đúng với tất cả mọi con người không trừ một ai. Như vậy, cái bản chất ở đây cũng đồng thời là “cái chung”. Nhưng những thuộc tính “có đầu, mình và chân tay” là thuộc tính chung của mọi người, nhưng thuộc tính chung đó không phải là bản chất của con người.

- Cái bản chất cũng đồng thời là cái có tính quy luật. Nói đến bản chất của sự vật là nói đến những quy luật quyết định sự vận động và phát triển của nó. Vì vậy, bản chất là phạm trù cùng bậc với phạm trù quy luật.

Tuy nhiên chúng không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Quy luật là mối liên hệ tất nhiên, phổ biến, lặp đi lặp lại và ổn định giữa các hiện tượng hay giữa các mặt của chúng. Còn bản chất ngoài những mối quan hệ tất nhiên, phổ biến, chung cho nhiều hiện tượng, nó còn bao gồm cả những mối quan hệ không phổ biến, cá biệt nữa. Vì vậy, *phạm trù bản chất rộng hơn và phong phú hơn phạm trù quy luật.*

6.2.5.2. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

a. Sự tồn tại khách quan của bản chất và hiện tượng

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng cả bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan. Tại sao vậy:

+ Bất kỳ sự vật nào cũng được tạo nên từ những yếu tố nhất định. Các yếu tố ấy tham gia vào những mối quan hệ qua lại đan xen chằng chịt với nhau, trong đó có những mối quan hệ tất nhiên, tương đối ổn định. Những mối liên hệ này tạo nên bản chất của sự vật.

+ Sự vật tồn tại khách quan và những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định này lại ở bên trong sự vật, nên đương nhiên chúng cũng tồn tại khách quan, do đó bản chất của sự vật cũng tồn tại khách quan.

+ Hiện tượng chỉ là sự biểu hiện bản chất ra bên ngoài, cũng là cái khách quan không phải do cảm giác chủ quan của con người quyết định.

b. Sự thống nhất của bản chất và hiện tượng

+ Bản chất và hiện tượng liên hệ hữu cơ, gắn bó chặt chẽ với nhau. Sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng.

+ Sự thống nhất đó thể hiện trước hết ở chỗ bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua hiện tượng, còn hiện tượng bao giờ cũng là biểu hiện của bản chất. Không có bản chất nào tồn tại một cách thuần túy, không cần có hiện tượng. Ngược lại, cũng không có hiện tượng nào lại không phải là sự biểu hiện của một bản chất nhất định. Lênin viết : “Bản chất hiện ra. Hiện tượng là có tính chất bản chất”

+ Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng còn thể hiện ở chỗ: bất kỳ bản chất nào cũng được bộc lộ qua những hiện tượng tương ứng, và bất kỳ hiện tượng nào cũng là sự bộc lộ của bản chất ở mức độ nào đó (hoặc nhiều hoặc ít).

Tóm lại: bản chất và hiện tượng về căn bản phù hợp với nhau. Thí dụ trong xã hội có giai cấp, bất kỳ Nhà nước nào cũng là một bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác. Bản chất ấy thể hiện ở chỗ bất kỳ Nhà nước nào cũng có quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù,... Tất cả bộ máy này đều nhằm mục đích trấn áp sự phản kháng của giai cấp khác để bảo vệ quyền lợi kinh tế và chính trị của giai cấp thống trị.

+ Như vậy, bản chất bao giờ cũng tự bộc lộ ra thông qua những hiện tượng nhất định. Bản chất khác nhau sẽ bộc lộ ra thành những loại hiện tượng khác nhau. Bản chất nào thì có hiện tượng đó. Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo. Khi bản chất biến mất thì hiện tượng biểu hiện nó cũng biến mất. Bản chất mới ra đời thì hiện tượng mới cũng ra đời.

c. Tính mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng

Bản chất và hiện tượng tuy thống nhất với nhau, nhưng đó là sự thống nhất biện chứng, nghĩa là trong sự thống nhất ấy đã có bao hàm sự khác biệt. Nói cách khác, tuy bản chất và hiện tượng thống nhất với nhau, về căn bản phù hợp với nhau nhưng chúng không bao giờ phù hợp hoàn toàn. Bởi vì hiện tượng không bao giờ trùng khớp hoàn toàn với bản chất. Sự không hoàn toàn trùng khớp đó khiến cho sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là một sự thống nhất mang tính mâu thuẫn. Tính mâu thuẫn của sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng được thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất: bản chất phản ánh cái chung tất yếu, cái chung quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật, còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt. Hiện tượng không những bị quy định bởi bản chất mà còn bởi sự tương tác với các sự vật khác. Vì vậy, cùng một bản chất có thể được biểu hiện ở nhiều hiện tượng khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể. Chính vì thế, hiện tượng phong phú hơn bản chất; ngược lại, bản chất sâu sắc hơn hiện tượng.

Thứ hai: Bản chất là mặt bên trong ẩn giấu sâu xa của hiện tượng khách quan, còn hiện tượng là mặt bên ngoài của hiện thực khách quan ấy. Về cơ bản, hiện tượng phù hợp với bản chất, nhưng không bao giờ phù hợp hoàn toàn. Chúng biểu hiện bản chất không dưới dạng y nguyên như bản chất vốn có mà dưới hình thức cải biến, nhiều khi xuyên tạc nội dung thực sự của bản chất.

Thí dụ, hàng bao thế kỷ người ta vẫn tin rằng trái đất đứng yên còn mặt trời quay xung quanh trái đất, và vì vậy mà có ngày và đêm, nhưng sự thực lại hoàn toàn ngược lại: chính là trái đất quay xung quanh mặt trời.

Hay nhúng một nửa cái thước vào chậu nước, nhìn vào ta thấy cái thước gấp khúc, trong khi đó sự thực thước vẫn thẳng.

Quần chúng nhân dân chính là lực lượng quyết định trong sự sáng tạo ra lịch sử, nhưng nhìn theo những hiện tượng bề ngoài, hình như lịch sử được tạo nên bởi những vĩ nhân, v.v...

Mác nhận xét: “Nếu hình thái biểu hiện bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa”. Vì vậy, khi xem xét sự vật, ta không thể dừng lại ở biểu hiện bề ngoài mà phải đi sâu vào tìm hiểu bản chất của nó.

Nhưng quá trình tìm hiểu bản chất của sự vật là một quá trình rất phức tạp, lâu dài. Đó là quá trình con người đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc hơn đến bản chất sâu sắc hơn và cứ thế tiếp tục mãi. Khi nhấn mạnh tính chất vô tận của quá trình này, V.I. Lênin viết “Tu tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, có thể nói như vậy, đến bản chất cấp hai... cứ như thế mãi”.

Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm còn hiện tượng không ổn định, nó luôn luôn trôi qua, biến đổi nhanh hơn so với bản chất. Có tình hình đó là do nội dung của hiện tượng được quyết định không chỉ bởi bản chất của sự vật mà còn bởi những điều kiện tồn tại bên ngoài của nó, bởi tác động qua lại của nó với sự vật xung quanh. Các điều kiện tồn tại bên ngoài này cũng như sự tác động qua lại của sự vật này đối với sự vật khác xung quanh lại thường xuyên biến đổi.

Vì vậy, hiện tượng cũng thường xuyên biến đổi trong khi đó bản chất vẫn giữ nguyên. V.I. Lênin viết “cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt, thường biến mất, không bám chắc,

không ngồi vững bằng “bản chất”. Sự vận động của một con sông- bọt ở bên trên và luồng nước ở dưới sâu. Nhưng bọt cũng là biểu hiện của bản chất!”¹.

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là từ lúc ra đời cho đến khi mất đi, bản chất vẫn giữ nguyên như cũ. Bản chất cũng thay đổi. Chỉ có điều là bản chất biến đổi chậm hơn hiện tượng. Trong toàn bộ sự thay đổi, phát triển của sự vật, các hiện tượng luôn luôn biến đổi, còn bản chất về căn bản vẫn giữ nguyên như cũ. Nó có thay đổi, nhưng thay đổi ít hơn, chậm hơn so với hiện tượng.

6.2.5.3. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

- Vì bản chất là cái tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật, còn hiện tượng là sự biểu hiện của bản chất ra bên ngoài, là cái không ổn định và biến đổi nhanh hơn so với bản chất, nên trong nhận thức, để hiểu đầy đủ và đúng đắn về sự vật, không nên dừng lại ở hiện tượng mà phải đi sâu tìm hiểu bản chất của nó. Còn trong hoạt động thực tiễn cần dựa vào bản chất chứ không phải dựa vào hiện tượng.

Nếu trong hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn cần nắm được bản chất và dựa vào bản chất của sự vật, thì nhiệm vụ của nhận thức nói chung và của nhận thức khoa học nói riêng là phải vạch ra được cái bản chất đó.

- Vì bản chất tồn tại khách quan ngay ở trong bản thân sự vật nên chỉ có thể tìm ra bản chất của sự vật ở trong chính sự vật chứ không thể ở ngoài nó, và khi kết luận về bản chất của sự vật cần tránh những nhận định chủ quan, tùy tiện.

- Vì bản chất không tồn tại dưới dạng thuần túy mà bao giờ cũng bộc lộ ra ngoài thông qua các hiện tượng tương ứng của mình nên chỉ có thể tìm ra cái bản chất trên cơ sở nghiên cứu các hiện tượng.

- Nhưng vì hiện tượng bao giờ cũng biểu hiện bản chất dưới dạng đã cải biến, nhiều khi xuyên tạc bản chất, nên trong quá trình nhận thức bản chất của sự vật phải xem xét rất nhiều hiện tượng khác nhau, và từ nhiều góc độ khác nhau. Nhưng trong cùng một hoàn cảnh và một phạm vi thời gian nhất định không bao giờ có thể xem xét hết được mọi hiện tượng biểu hiện bản chất của sự vật. Do vậy, phải ưu tiên cho việc xem xét trước hết các hiện tượng điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Dĩ nhiên, kết quả của một sự xem xét như vậy chưa thể phản ánh đầy đủ bản chất của sự vật, mà chỉ mới phản ánh một cấp độ nhất định của nó. Quá trình đi vào nắm bắt các cấp độ tiếp theo, ngày càng sâu sắc hơn trong bản chất của sự vật là một quá trình hết sức khó khăn, lâu dài, công phu, không có điểm dừng.

6.2.6. Phạm trù khả năng và hiện thực

6.2.6.1. Khái niệm khả năng và hiện thực

* Khả năng là cái hiện chưa có, chưa tới, nhưng sẽ tới, sẽ có khi có các điều kiện thích hợp.

* Hiện thực là tất cả những cái gì hiện có, hiện đang tồn tại thực sự.

Khả năng, như đã nói ở trên, là “cái hiện chưa có”. Vậy bản thân khả năng có tồn tại không? Có, song đó là một sự tồn tại đặc biệt, cái sự vật được nói tới trong khả năng chưa tồn tại,

¹ Sách đã dẫn, t.29, tr.137

song bản thân khả năng thì tồn tại. Thí dụ, trước mắt ta đã có đủ vôi, gạch, ngói, xi măng, sắt, thép... Đó là hiện thực. Từ hiện thực ấy nảy sinh khả năng xuất hiện cái nhà. Cái nhà trong trường hợp này chưa có, chưa tồn tại, nhưng bản thân khả năng xuất hiện cái nhà thì tồn tại.

Sự phân tích trên đây cho thấy dấu hiệu căn bản phân biệt khả năng với hiện thực là ở chỗ: Khả năng là cái hiện chưa có, chưa tới, còn hiện thực là cái đã hiện có, đã tới.

6.2.6.2. Phân loại các khả năng.

Tất cả mọi khả năng đều tồn tại thực sự, do hiện thực sản sinh ra, đều hình thành và lớn lên ở ngay trong lòng bản thân hiện thực. Thí dụ: Trong lòng hạt thóc chứa đựng khả năng hạt thóc sẽ trở thành cây lúa và khả năng này sẽ biến thành hiện thực khi nào có các điều kiện thích hợp. Một em bé mới ra đời đã chứa đựng khả năng sẽ trở thành một con người có ích cho xã hội nếu được nuôi dưỡng và giáo dục tốt... Những khả năng này đều có sẵn ngay trong bản thân sự vật, do sự vật sản sinh ra. Theo định nghĩa này, khả năng bao giờ cũng là khả năng thực tế.

Tuy tất cả các khả năng đều là khả năng thực tế, nhưng sự hình thành chúng không hoàn toàn như nhau: có cái hình thành một cách tất nhiên, có cái lại hình thành một cách ngẫu nhiên. Vì vậy, tất cả các khả năng trước hết có thể phân thành *khả năng tất nhiên* (được gây nên bởi các tương tác tất nhiên của hiện thực) và khả năng ngẫu nhiên (được gây nên bởi các tương tác ngẫu nhiên của hiện thực).

Ví dụ: Khi ta gieo một đồng tiền kim loại hoàn toàn đối xứng xuống đất thì *khả năng xuất hiện một trong hai mặt của đồng tiền là khả năng tất nhiên*, còn *khả năng xuất hiện mặt sấp hay mặt ngửa là khả năng ngẫu nhiên*.

Đến lượt mình, khả năng tất nhiên lại có thể phân thành khả năng gần và khả năng xa. Khả năng gần là khả năng có đủ hoặc gần đủ những điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực. Còn khả năng xa là khả năng còn phải trải qua nhiều giai đoạn phát triển quá độ nữa mới đủ điều kiện để biến thành hiện thực. Thí dụ, khả năng nền nông nghiệp của chúng ta hiện nay đạt bình quân 10 tấn thóc trên 1 héc ta gieo trồng trên một năm là khả năng gần, còn khả năng có thể phân phối theo nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” là khả năng xa.

Ngoài các dạng khả năng chính trên đây, còn có thể phân các khả năng thành khả năng chủ yếu và khả năng thứ yếu, khả năng tốt và khả năng xấu, khả năng thuận nghịch và khả năng bất thuận nghịch, khả năng cùng tồn tại và khả năng loại trừ lẫn nhau v.v...

6.2.6.3. Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

- Khả năng và hiện thực tồn tại trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, luôn luôn chuyển hoá lẫn nhau, vì hiện thực được chuẩn bị bởi khả năng, còn khả năng hướng tới biến thành hiện thực. Trong thực tế, quá trình phát triển chính là quá trình trong đó khả năng biến thành hiện thực, còn hiện thực này vì những quá trình phát triển nội tại của mình lại sản sinh ra các khả năng mới, các khả năng ấy trong những điều kiện thích hợp lại biến thành hiện thực mới v.v... và cứ thế tiếp tục mãi, tạo thành một quá trình vô tận.

- Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật, có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng.

- Ngoài một số khả năng vốn sẵn có ở sự vật trong những điều kiện đã có nào đấy, khi có thêm những điều kiện mới bổ sung thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới. Với sự bổ sung thêm điều kiện mới, về thực chất, một hiện thực mới phức tạp hơn đã xuất hiện do sự tác động qua lại của hiện thực cũ với điều kiện mới vừa được bổ sung. Từ đó làm cho số tương tác tăng thêm và dẫn đến chỗ làm tăng thêm số khả năng mới.

- Ngoài ra, ngay bản thân mỗi khả năng cũng không phải là không thay đổi. Nó tăng lên hoặc giảm đi tùy thuộc vào sự biến đổi của sự vật trong điều kiện cụ thể.

Để một khả năng nào đó biến thành hiện thực thường cần có không chỉ một điều kiện, mà là một tập hợp điều kiện. tập hợp đó được gọi là cần và đủ, nếu có nó thì khả năng nhất định sẽ biến thành hiện thực, sự biến thành hiện thực nhất định phải xuất hiện.

6.2.6.4. Vai trò của các điều kiện khách quan và chủ quan trong sự chuyển biến khả năng thành hiện thực

Trong giới tự nhiên, quá trình khả năng biến thành hiện thực chủ yếu là một quá trình khách quan. Nói “chủ yếu” là vì trong giới tự nhiên không phải mọi khả năng đều biến thành hiện thực một cách tự phát cả. Ở đây, có thể phân ra ba trường hợp:

Thứ nhất: loại khả năng mà điều kiện để biến chúng thành hiện thực chỉ có thể bằng con đường tự nhiên. Đó là trường hợp xảy ra trong quá trình vũ trụ và địa chất.

Thứ hai: loại khả năng có thể biến thành hiện thực bằng con đường tự nhiên cũng nhờ sự tác động của con người. Thí dụ, bằng cách thay đổi điều kiện sống gây đột biến...con người biến khả năng tạo giống mới thành hiện thực.

Thứ ba: loại khả năng mà trong điều kiện hiện nay nếu không có sự tham gia của con người thì không thể biến thành hiện thực. Các khả năng này vốn có ở khách thể, nhưng để biến chúng thành hiện thực cần có những điều kiện mà hiện nay không thể tạo ra bằng con đường tự nhiên. Thí dụ, đó là việc chế tạo các polime tổng hợp, các con tàu vũ trụ...

Trong lĩnh vực xã hội, bên cạnh các điều kiện khách quan, khả năng muốn biến thành hiện thực còn cần có các điều kiện chủ quan là hoạt động thực tiễn của con người. Ở đây, khả năng không khi nào tự nó biến thành hiện thực nếu không có sự tham gia của con người.

Hoạt động có ý thức của con người trong đời sống xã hội có vai trò hết sức to lớn trong việc biến khả năng thành hiện thực. Nó có thể đẩy mạnh hoặc kìm hãm quá trình biến đổi khả năng thành hiện thực, có thể điều khiển cho khả năng phát triển theo hướng này hay hướng khác bằng cách tạo ra các điều kiện thích ứng. Không thấy rõ tác dụng cực kỳ quan trọng của nhân tố chủ quan trong quá trình chuyển biến khả năng thành hiện thực, chúng ta sẽ mắc sai lầm hữu khuynh, chịu bó tay khuất phục trước hoàn cảnh. Tuy nhiên, nếu quá nhấn mạnh tác dụng của nhân tố chủ quan, xem thường các điều kiện khách quan chúng ta sẽ mắc sai lầm tả khuynh, phiêu lưu mạo hiểm. Kết hợp một cách đúng đắn tác động của nhân tố chủ quan với các điều kiện khách quan là một trong những đảm bảo cho thành công của chúng ta trong hoạt động thực tiễn.

6.2.6.5. Một số kết luận về mặt phương pháp luận

Vì hiện thực là cái tồn tại thực sự, còn khả năng là cái hiện chưa có nên trong hoạt động thực tiễn, cần dựa vào hiện thực chứ không thể dựa vào khả năng.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là có thể bỏ qua, xem thường khả năng. Vì khả năng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai, nên tuy không dựa vào khả năng, nhưng ta phải tính đến các khả năng để có thể đề ra chủ trương, kế hoạch hành động cho sát đúng. Vì vậy, nhiệm vụ của nhận thức nói chung, của nhận thức khoa học nói riêng là phải tìm ra, xác định cho được khả năng phát triển của sự vật.

Khi xác định các khả năng chúng ta cần chú ý:

+ Vì khả năng do sự vật gây nên và tồn tại trong sự vật, nên chỉ có thể tìm ra các khả năng phát triển của sự vật ở ngay trong chính bản thân nó chứ không thể ở nơi nào khác.

+ Vì khả năng nảy sinh vừa do tác động qua lại giữa các mặt khác nhau ở bên trong của sự vật vừa do tác động qua lại của sự vật với hoàn cảnh bên ngoài nên chỉ có thể căn cứ vào “tương quan lực lượng” giữa các mặt ở bên trong sự vật, vào sự phát triển của mâu thuẫn nội tại trong nó cũng như những điều kiện bên ngoài, trong đó sự vật đang vận động và phát triển, để dự kiến cho những khả năng phát triển của nó.

+ Để tránh sai lầm trong quá trình xác định khả năng với hiện thực, cần lưu ý đến dấu hiệu hết sức quan trọng phân biệt khả năng với hiện thực, đó là: hiện thực là cái đã có, đã tới, còn khả năng là cái hiện chưa có, hiện chưa tới.

+ Do khả năng tồn tại ngay trong hiện thực, gắn bó hết sức chặt chẽ với hiện thực nên sẽ là sai lầm nếu tách rời cái nọ khỏi cái kia. Kết quả của sai lầm đó là trong hoạt động thực tiễn, hoặc sẽ không nhìn thấy khả năng tiềm tàng trong sự vật, do đó không xác định được tương lai phát triển của nó; hoặc không thấy có thể biến thành hiện thực được, do đó không tạo ra điều kiện cần thiết để thúc đẩy (hoặc ngăn cản) sự chuyển biến này tùy theo yêu cầu của mình.

Tuy nhiên, nếu quá nhấn mạnh tới mối liên hệ khăng khít giữa khả năng và hiện thực mà quên mất sự khác biệt về chất giữa chúng, lẫn lộn cái nọ với cái kia thì cũng sẽ sai lầm. Sai lầm này sẽ dẫn đến những hậu quả tai hại trong hoạt động thực tiễn khi ta dựa làm vào cái mới đang tồn tại dưới dạng khả năng chứ chưa phải là hiện thực. V.I.Lênin đã chỉ rõ “Người Mác xít chỉ có thể sử dụng, để làm căn cứ cho chính sách của mình những *sự thật* được chứng minh rõ rệt và không thể chối cãi được”¹.

Sau khi đã xác định được khả năng phát triển của sự vật, nhiệm vụ của hoạt động thực tiễn là phải tiến hành lựa chọn và thực hiện khả năng. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này, cần lưu ý:

+ Vì sự vật trong cùng một lúc có thể chứa đựng nhiều khả năng khác nhau cho nên trong hoạt động thực tiễn cần tính đến mọi khả năng có thể có, tốt cũng như xấu, tiến bộ cũng như lạc hậu, và trên cơ sở đó dự kiến các phương án hành động thích ứng cho từng trường hợp có thể xảy ra. Chỉ có thể như vậy mới tránh được bị động trong hành động.

+ Trong số các khả năng hiện có ở sự vật, trước hết cần chú ý đến khả năng tất nhiên, đặc biệt là các khả năng gần, vì đó là những khả năng dễ biến thành hiện thực hơn cả.

¹ Lênin: *toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, t.49, tr.432

+ Vì một khả năng chỉ biến thành hiện thực khi có đủ những điều kiện cần thiết, nên để thực hiện khả năng cần tạo cho nó các điều kiện cần và đủ.

+ Vì trong xã hội, khả năng không tự biến thành hiện thực, mà có sự tham gia của nhân tố chủ quan, nên trong lĩnh vực này, tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn cần tạo điều kiện cần thiết để nhân tố chủ quan có thể tham gia tích cực vào quá trình biến đổi hoặc ngăn cản sự biến đổi khả năng thành hiện thực. Ở đây, cần tránh hai thái cực sai lầm, hoặc tuyệt đối hoá vai trò của nhân tố chủ quan, hoặc xem thường vai trò ấy trong việc biến đổi khả năng thành hiện thực.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật đã khái quát mối liên hệ biện chứng của các sự vật hiện tượng trong quá trình vận động và phát triển của chúng. Do đó, nghiên cứu những cặp phạm trù này có ý nghĩa rất cần thiết trong việc xác lập và nâng cao trình độ tư duy biện chứng để giải quyết các vấn đề thực tiễn kinh tế - xã hội.

Với mỗi phạm trù cần nắm được bản chất và mối liên hệ biện chứng giữa chúng, từ đó xây dựng các nguyên tắc phương pháp luận của việc nhận thức và giải quyết các vấn đề thực tiễn.



Chương 7: NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

7.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ “QUY LUẬT”

7.1.1. Định nghĩa

7.1.1.1. Khái niệm

Khái niệm “quy luật” là sản phẩm của tư duy khoa học phản ánh sự liên hệ của các sự vật và tính chỉnh thể của chúng. V.I.Lênin viết: “Khái niệm *quy luật* là một trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về *tính thống nhất* và về *liên hệ*, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới”.

Với tư cách là cái tồn tại ngay trong hiện thực, quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến, và lặp lại giữa các sự vật, hiện tượng, giữa các đối tượng, giữa các nhân tố tạo thành đối tượng, giữa các thuộc tính của các sự vật cũng như giữa các thuộc tính của cùng một sự vật hiện tượng.

Trong quá trình phát triển của tư duy triết học luôn diễn ra cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong quan niệm về quy luật.

Trong các hệ thống triết học duy vật phương Đông và Hy Lạp cổ đại, quy luật được hiểu là một trật tự khách quan, là con đường phát triển tự nhiên, vốn có của mọi sự vật. Ngược lại, các nhà triết học duy tâm phủ nhận sự tồn tại khách quan của quy luật. Chẳng hạn, Platôn cho rằng các tư tưởng đang tồn tại là quy luật đối với các sự vật, vì các sự vật chỉ là hình ảnh của tư tưởng.

Đối với chủ nghĩa duy tâm khách quan, quy luật được giải thích như là sự thể hiện của “lý trí thế giới”. “Lý trí thế giới”, theo các nhà duy tâm khách quan, là quy luật của tự nhiên và xã hội.

Tuy nhiên, trong số những nhà triết học duy tâm khách quan cũng có một số người có đóng góp rất quý giá trong quan niệm về quy luật. Chẳng hạn, theo Hêghen, quy luật là cái bền vững, cái ổn định, cái đồng nhất trong toàn bộ hiện tượng, là sự phản ánh “cái yên tĩnh” của hiện tượng; quy luật không phải là cái bên ngoài đối với hiện tượng mà là cái vốn có trong hiện tượng, quy luật là mối quan hệ căn bản của hiện tượng, .v.v..

Các nhà thực chứng mới cho rằng, nhận thức khoa học không phải là việc đưa lại tri thức về các quy luật khách quan, mà là sự hình thành một trật tự nhất định giữa các hiện tượng, trật tự này dường như không phụ thuộc vào tự nhiên mà phụ thuộc vào những nguyên tắc có tính ước lệ do chủ thể chọn trước. Do đó, theo họ, quy luật chỉ là sản phẩm của sự nhất trí giữa các nhà khoa học.

Quan điểm duy vật biện chứng cho rằng mọi quy luật đều mang tính khách quan. Các quy luật được phản ánh trong các khoa học không phải là sự sáng tạo thuần túy của tư tưởng. Những quy luật do khoa học phát hiện ra chính là sự phản ánh những quy luật hiện thực của thế giới khách quan và của tư duy.

7.1.1.2. Phân loại quy luật

Các quy luật hết sức đa dạng, muôn vẻ. Chúng khác nhau về mức độ phổ biến, về phạm vi bao quát, về tính chất, về vai trò của chúng đối với quá trình vận động và phát triển của sự vật. Do vậy, việc phân loại quy luật là cần thiết để vận dụng và nhận thức có hiệu quả các quy luật khác nhau vào các trường hợp khác nhau, nhằm đạt được mục đích khác nhau trong hoạt động thực tiễn của con người.

a. Căn cứ vào trình độ tính phổ biến có thể được chia thành:

* Các quy luật riêng biểu hiện những mối liên hệ đặc trưng cho một phạm vi nhất định những hiện tượng cùng loại. Thí dụ: những quy luật thuộc lĩnh vực vận động cơ giới, vận động hoá học, vận động sinh học, v.v..

* Những quy luật chung có phạm vi tác động rộng hơn so với quy luật riêng. Chẳng hạn, quy luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng, bảo toàn xung lượng, v.v.. Những quy luật này tác động trong tất cả các quá trình cơ giới, hoá học, sinh học.

* Những quy luật phổ biến là những quy luật tác động trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội, tư duy. Những quy luật của phép biện chứng duy vật chính là những quy luật như vậy.

b. Căn cứ vào lĩnh vực tác động các quy luật được chia thành ba nhóm lớn:

* Quy luật tự nhiên là những quy luật nảy sinh, tác động không cần có sự tham gia của con người, mặc dù một số quy luật tự nhiên cũng tồn tại trong con người.

* Quy luật xã hội là những quy luật hoạt động của chính con người trong các hoạt động xã hội. Quy luật đó không thể nảy sinh và tác động bên ngoài hoạt động có ý thức của con người. Mặc dù vậy, các quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan. Con người không thể sáng tạo ra hay huỷ bỏ quy luật xã hội. Nhưng, khi đã nhận thức đúng yêu cầu của quy luật xã hội, con người có thể chủ động vận dụng, tổng hợp nhiều quy luật để tăng cường tác động của quy luật này, hạn chế bớt tác động của quy luật khác.

* Quy luật của tư duy là loại quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, những phán đoán, nhờ đó trong tư tưởng của con người hình thành tri thức nào đó về sự vật.

Dù là quy luật tự nhiên, quy luật xã hội hay quy luật của tư duy thì con người cũng đều không thể sáng tạo ra hoặc tùy tiện loại bỏ chúng. Quy luật chỉ chấm dứt sự tồn tại và tác động của nó, khi sự vật mang quy luật đó thay đổi, khi điều kiện tồn tại của quy luật đó mất đi.

Với tư cách là một khoa học, phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Các quy luật cơ bản, phổ biến của phép biện chứng phản ánh quá trình vận động và phát triển từ những phương diện cơ bản nhất của nó

7.2. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

7.2.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại

7.2.1.1. Về phạm trù chất và lượng

a. Quan điểm của các nhà triết học trước Mác

* Với các nhà triết học Hy Lạp cổ đại:

Có nhiều nhà triết học cho rằng vật chất được đồng nhất với sự vật. Từ đó, họ cố gắng hiểu vật chất và các hình thức biểu hiện của nó từ phương diện chất của sự vật.

Trái lại, những người thuộc trường phái Pitago lại xem đặc trưng về lượng của thế giới vật chất là nền tảng của mọi cái đang tồn tại. Đối với họ, những phương diện được biểu hiện bằng con số là cơ sở của mọi tồn tại..

Arixtôt xem chất là tất cả những gì có thể phân ra thành những bộ phận cấu thành. Ông phân lượng thành hai loại: số lượng (là loại lượng mang tính rời rạc, ví dụ, 3 cái bàn, 3 cái ghế...) và đại lượng (là loại lượng mang tính liên tục, chẳng hạn 4m vải, 3l nước,...) Ông cũng là người đầu tiên nêu ra quan niệm về tính nhiều chất của sự vật. Ông cũng đạt được bước tiến đáng kể trong việc nghiên cứu phạm trù độ, xem độ là cái thống nhất, cái không thể phân chia giữa chất và lượng.

* Thời trung cổ, quan niệm về chất và lượng được thể hiện trong học thuyết mang tính kinh viện về “những chất bị che dấu” (những đặc tính nội tại, bên trong được che phủ bởi những lực lượng siêu nhiên).

* Các nhà triết học duy vật máy móc thời cận đại phân tích thấu đáo những quy định về lượng là bước tiến quan trọng trong sự phát triển của nhận thức con người về lượng.

Song, việc nghiên cứu vấn đề lượng theo quan điểm đó đã dẫn tới một thái cực khác: phủ định tính đa dạng về chất của các sự vật và hiện tượng, xem mọi sự khác nhau giữa các sự vật là do sự khác nhau về lượng.

* Hêghen cũng xem xét tính độc lập tương đối giữa sự thay đổi về lượng và thay đổi về chất trong một khoảng nhất định. Đó là cơ sở để hình thành phạm trù “độ”.

Tất nhiên, với tư cách là nhà triết học duy tâm, Hêghen đã xem các phạm trù chất, lượng, độ chỉ như những nấc thang tự phát triển của “ý niệm tuyệt đối”.

b. Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về khái niệm chất

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật và hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính làm cho nó là nó mà không phải cái khác.

(Cần phân biệt chất với tính cách là phạm trù triết học với khái niệm chất của các ngành khoa học cụ thể và trong cuộc sống hàng ngày, nó không đồng nhất mà nó có nội dung khái quát hơn nhiều, bao hàm được tất cả những khái niệm chất của khoa học cụ thể. Nó là tính quy định vốn có của sự vật hiện tượng)

* Chất của các sự vật là do những thuộc tính vốn có của sự vật kết hợp một cách hữu cơ với nhau tạo thành, bản thân mỗi sự vật có muôn vàn thuộc tính, mỗi thuộc tính của sự vật cũng có một phức hợp những đặc trưng về chất của mình, khiến cho mỗi thuộc tính lại trở thành một chất.

Điều đó cũng có nghĩa là mỗi sự vật có vô vàn chất. Cho nên, khi diễn đạt tính không thể tách rời giữa chất và sự vật cũng như tính nhiều chất của nó, Ph. Ăngghen cho rằng những chất lượng không tồn tại, mà những sự vật có chất lượng, hơn nữa, những sự vật có vô vàn chất lượng mới tồn tại.

Với tư cách là những khía cạnh của chất được bộc lộ ra trong các mối quan hệ, các thuộc tính của sự vật có vị trí khác nhau, trong đó có *thuộc tính cơ bản* và *thuộc tính không cơ bản*. Tổng hợp những thuộc tính cơ bản tạo thành *chất căn bản* của sự vật. Ở mỗi một sự vật chỉ có một chất căn bản, đó là loại chất mà sự tồn tại hay mất đi của nó quy định sự tồn tại hay mất đi của bản thân sự vật.

Mặt khác ta thấy các thuộc tính cũng như chất của các sự vật chỉ bộc lộ qua những mối liên hệ cụ thể. Do vậy, việc phân loại thuộc tính cơ bản và không cơ bản, cũng như sự phân biệt giữa chất và thuộc tính cũng chỉ là tương đối. Trong mỗi quan hệ này thuộc tính này là cơ bản, quy định chất của sự vật, nhưng trong mỗi quan hệ khác thì thuộc tính khác lại cơ bản, quy định chất của sự vật

* Chất của sự vật không những được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành sự vật mà còn bởi cấu trúc của sự vật, bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố cấu thành sự vật đó.

Trong tự nhiên và trong xã hội có không ít sự vật, mà nếu xét riêng về các yếu tố cấu thành, chúng hoàn toàn đồng nhất, nhưng các sự vật đó lại khác nhau về chất.

Ví dụ, kim cương và than chì tuy đều do Cacbon tạo thành, nhưng lại có sự khác biệt rất căn bản về chất. Sự khác nhau về chất ấy được quyết định bởi phương thức liên kết khác nhau của các phân tử Cacbon.

Việc nắm được tính cấu trúc của sự vật cho phép hiểu được vì sao sự thay đổi hay mất đi của một số thuộc tính này hay thuộc tính khác của sự vật lại không trực tiếp dẫn đến thay đổi chất của nó. Chẳng hạn, ngày nay do tiến bộ khoa học và công nghệ, do đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động... mà sự quản lý trực tiếp của nhà tư bản đối với doanh nghiệp có xu hướng giảm, giai cấp tư sản ở một số nước thực hiện chủ trương cổ phần hoá, một bộ phận những người lao động trở thành trung lưu nhưng chế độ chiếm hữu tư nhân và tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất vẫn tồn tại, quan hệ giữa tư bản với những lao động vẫn là quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Bởi vì quan hệ quản lý, quan hệ phân phối vẫn do quan hệ chiếm hữu tư liệu sản xuất quy định. Ở một số nước tư bản phát triển hiện nay, hàng chục triệu công nhân có cổ phần, nhưng 20% những người giàu có vẫn kiểm soát 70% - 80% nguồn lợi kinh tế, tỷ suất giá trị thặng dư thấp nhất là 200% .. Qua đó, có thể nói tuy có một số thay đổi như nêu trên, nhưng ở các nước đó chủ nghĩa tư bản vẫn là chủ nghĩa tư bản.

Từ đó, có thể thấy sự thay đổi về chất của sự vật không chỉ phụ thuộc vào sự thay đổi những yếu tố cấu thành, nó còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố đó.

* Chất biểu hiện trạng thái tương đối ổn định của sự vật, là sự kết hợp tương đối trọn vẹn, hoàn chỉnh, bền vững các thuộc tính của sự vật làm cho sự vật này không hoà lẫn với sự vật khác, mà tách biệt cái này với cái khác.

c. Khái niệm về lượng

Sự đồng nhất và khác biệt của các sự vật không chỉ được xác định bởi những tính quy định về chất mà còn bởi những *tính quy định về lượng*. Chẳng hạn, rượu (trong suốt) không chỉ khác

với nước cất về mùi vị, tác dụng sinh học... mà còn về khối lượng riêng của chúng; hai chiếc bàn giống nhau về chất liệu và hình dáng nhưng lại khác nhau về kích thước.. Như vậy, cùng với những tính quy định về chất, bất kỳ sự vật nào cũng có những tính quy định về lượng.

Lượng là một phạm trù triết học để chỉ tính quy định vốn có của sự vật biểu thị số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật cũng như của các thuộc tính của nó.

Trong thực tế, lượng có thể được xác định bằng những đơn vị đo lường cụ thể và chính xác như chiều dài khối lượng.v.v.. Song, có những tính quy định về lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát như trình độ giác ngộ cách mạng của một con người, trình độ phát triển của một xã hội...

Lượng không nói lên sự vật đó là cái gì. Các thông số lượng không ổn định mà thường xuyên biến đổi cùng với vận động biến đổi của sự vật. Do đó, lượng nói lên mặt không ổn định của sự vật, mặt liên tục thay đổi trong sự vận động phát triển của sự vật.

Sự phân biệt giữa chất và lượng cũng chỉ là tương đối, phụ thuộc vào mối quan hệ xác định. Nghĩa là có cái trong mối quan hệ này là chất, nhưng trong mối quan hệ khác nó lại là lượng và ngược lại. Do vậy, cần tránh quan điểm siêu hình tuyệt đối hoá ranh giới giữa chất và lượng. Xác định chất và lượng phải căn cứ vào từng mối quan hệ cụ thể.

7.2.1.2. Mối quan hệ giữa sự thay đổi về lượng và sự thay đổi về chất

a. Chất và lượng thống nhất với nhau

Bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng có chất và lượng. Chất và lượng của sự vật đều mang tính khách quan. Trong sự tồn tại khách quan của mình, sự vật có vô vàn chất, do đó, nó cũng có vô vàn lượng. Tuy nhiên, chất và lượng là hai mặt quy định lẫn nhau không thể tách rời; một chất nhất định trong sự vật có lượng tương ứng của nó. Thí dụ: sự khác nhau về chất (trạng thái) của nước ở thể lỏng với nước ở thể rắn (nước đá) được quy định bởi lượng là nhiệt độ; sự khác nhau giữa “nước thường” với “nước nặng” được quy định bởi lượng là tỷ lệ giữa Hidrô và Ôxi trong cấu tạo phân tử. Sự biến đổi tương quan giữa chất và lượng tạo nên tiến trình phát triển của sự vật.

Trong quá trình vận động và phát triển chất và lượng cũng biến đổi. Sự thay đổi của lượng và chất không diễn ra độc lập đối với nhau, trái lại chúng có quan hệ với nhau. Nhưng không phải bất kỳ sự thay đổi nào của lượng cũng thay đổi căn bản chất của sự việc. Lượng của sự vật có thể thay đổi trong một giới hạn nhất định mà không làm thay đổi căn bản chất của sự việc đó.

Ví dụ: về nước

Nếu ta coi Chất là các trạng thái tồn tại khác nhau của nước

Lượng ở đây là nhiệt độ

Điều kiện là nước nguyên chất, áp suất là 1atm

Nếu xác định chất và lượng trong điều kiện cụ thể trên thì khi ta thay đổi về nhiệt độ (tức là lượng) trong một phạm vi khá lớn ($0^{\circ}\text{C} < t^{\circ}\text{C} < 100^{\circ}\text{C}$), nước vẫn ở *trạng thái lỏng* (tức là chưa thay đổi về chất - trạng thái).

Như vậy: trong một giới hạn nhất định sự thay đổi của lượng chưa dẫn tới sự thay đổi của chất. Vượt quá giới hạn đó sẽ làm cho sự vật không còn là nó, chất cũ mất đi, chất mới ra

đời. Khuôn khổ mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật, được gọi là *độ*.

Độ là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự thống nhất giữa lượng và chất, nó là khoảng giới hạn mà trong đó, sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật.

Trong giới hạn của “độ” lượng và chất tác động biện chứng với nhau làm cho sự vật vận động.

b. Lượng thay đổi dần dần dẫn đến sự thay đổi về chất.

Trong giới hạn của “độ”, lượng là yếu tố động, nó thường xuyên biến đổi, quá trình này diễn ra một cách từ từ theo cách thức tăng dần hoặc giảm dần. Nhưng sự thay đổi đó chưa làm thay đổi về chất

Chất là yếu tố tương đối ổn định hơn. Khi lượng thay đổi đến giới hạn nào đó thì chất căn bản của sự vật mới thay đổi, sự vật không còn là nó nữa, một sự vật mới ra đời thay thế nó. Tại điểm giới hạn mà sự thay đổi về lượng sẽ làm thay đổi về chất của sự vật được gọi là *điểm nút*. Bất kỳ độ nào cũng được giới hạn bởi hai điểm nút.

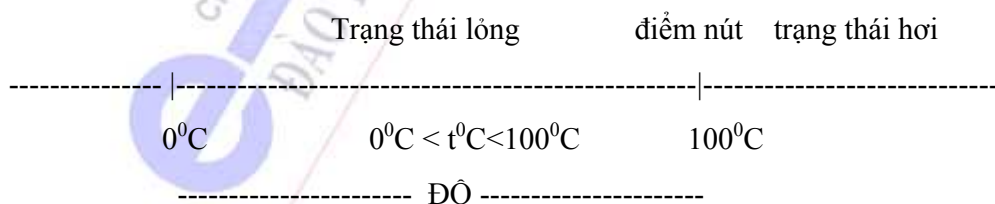
Sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút sẽ dẫn đến sự ra đời chất mới. Sự thống nhất giữa lượng và chất mới tạo thành một độ mới với điểm nút mới. Vì vậy, có thể hình dung sự phát triển dưới dạng một *đường nút* của những quan hệ về độ.

Sự thay đổi về chất do những sự thay đổi về lượng trước đó gây ra gọi là *bước nhảy*. *Bước nhảy là một phạm trù triết học dùng để chỉ giai đoạn chuyển hoá về chất của sự vật do những thay đổi về lượng trước đó gây ra.*

Như vậy, không có sự thay đổi dần dần về lượng thì không thể có sự nhảy vọt về chất được. Sự thay đổi dần về lượng được gọi là sự tiến hoá. Sự nhảy vọt về chất còn được gọi là cách mạng. Không có tiến hoá thì không có cách mạng, và không có sự phát triển

c. Sự thay đổi về chất tác động trở lại đối với sự thay đổi về lượng

Sự thay đổi về chất là kết quả của sự thay đổi về lượng khi đạt tới điểm nút. Sau khi ra đời, *chất mới có sự tác động trở lại sự thay đổi của lượng*. Chất mới có thể làm thay đổi quy mô tồn tại của sự vật, làm thay đổi nhịp điệu của sự vận động và phát triển của sự vật đó. Chẳng hạn, chúng ta không thể dùng chai 1 lít (thể tích của nó đủ để chứa hết 1 lít nước ở trạng thái lỏng) để chứa hết 1 lít nước sau khi đã cho lít nước đó hoá hơi. Tốc độ vận động của phân tử nước ở trạng thái hơi cao hơn rất nhiều so với tốc độ vận động của phân tử đó trong trạng thái lỏng...



d. Các hình thức của bước nhảy

Sự thay đổi về chất của sự vật hết sức đa dạng, với nhiều hình thức bước nhảy khác nhau. Tính chất của các bước nhảy được quyết định bởi tính chất của bản thân sự vật, bởi những mâu thuẫn vốn có của nó, bởi điều kiện trong đó diễn ra sự thay đổi về chất.

* Bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần

+ Cơ sở của sự phân chia: dựa trên *thời gian* của sự thay đổi về chất và *tính chất* của bản thân sự thay đổi đó.

Những bước nhảy được gọi là *đột biến* khi chất của sự vật biến đổi một cách nhanh chóng ở tất cả các bộ phận cấu thành của nó. Chẳng hạn, khi tăng khối lượng Uranium 235 (Ur 235) đến một mức độ cần thiết được gọi là khối lượng tới hạn (khoảng gần 1kg) thì sẽ xảy ra phản ứng dây chuyền, xảy ra vụ nổ nguyên tử ngay trong chốc lát.

Những bước nhảy được thực hiện một cách *dần dần* là quá trình thay đổi về chất diễn ra bằng con đường tích lũy dần dần những nhân tố của chất mới và mất đi dần dần những nhân tố của chất cũ. Ví dụ: quá trình cách mạng đưa nước ta vốn là nước kinh tế lạc hậu quá độ lên chủ nghĩa xã hội là một bước nhảy như thế. Bước nhảy dần dần là quá trình phức tạp, trong đó có cả những quá trình tuần tự và những bước nhảy cục bộ.

Chú ý: cần phân biệt bước nhảy dần dần với sự thay đổi về lượng. Những sự thay đổi dần dần về lượng diễn ra một cách liên tục trong khuôn khổ của chất đang có, còn bước nhảy dần dần là sự chuyển hoá chất này sang chất khác, là sự đứt khoát của tính liên tục.

* Bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ

Bước nhảy toàn bộ là loại bước nhảy làm thay đổi toàn bộ về chất tất cả các mặt các bộ phận, các yếu tố cấu thành sự vật.

Bước nhảy cục bộ là loại bước nhảy làm thay đổi một số mặt một số yếu tố, một số bộ phận của sự vật đó.

Đối với các sự vật phức tạp về tính chất về những yếu tố cấu trúc, về những bộ phận cấu thành thì bước nhảy diễn ra bằng con đường từ thay đổi về chất cục bộ để đi đến thay đổi về chất toàn bộ. Sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang diễn ra từ những thay đổi cục bộ để đi đến thay đổi toàn bộ.

* Khi xem xét sự thay đổi về chất của xã hội, người ta còn chia sự thay đổi của nó ra thành thay đổi *cách mạng* và thay đổi có tính chất *tiến hoá*.

Cách mạng là sự thay đổi mà trong quá trình đó chất của sự vật biến đổi căn bản, không phụ thuộc vào hình thức biến đổi của nó. *Tiến hoá* là sự thay đổi về lượng với những biến đổi về chất không căn bản của sự vật.

Song cần lưu ý rằng, chỉ có sự thay đổi căn bản về chất mang tính tiến bộ đi lên mới là cách mạng. Nếu sự thay đổi về chất làm cho xã hội thụt lùi thì lại là phản cách mạng.

Từ những điều trình bày trên có thể rút ra nội dung cơ bản của quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại như sau: *bất kỳ sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa chất và lượng, sự thay đổi dần dần về lượng vượt quá giới hạn của độ sẽ dẫn tới thay đổi căn bản về chất của sự vật thông qua bước nhảy; chất mới ra đời sẽ tác động trở lại tới sự thay đổi của lượng.*

7.2.1.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Nhận thức đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa thay đổi về lượng và thay đổi về chất chúng ta sẽ rút ra được ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

1. Để có tri thức đầy đủ về sự vật, ta phải nhận thức cả mặt lượng và mặt chất của nó. Những nhận thức ban đầu về chất (thấy sự khác nhau) của các sự vật chỉ trở nên đúng đắn và được làm sâu sắc thêm khi đạt tới tri thức về sự thống nhất giữa chất và lượng của các sự vật đó.

2. Sự vận động và phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu bằng quá trình tích lũy dần dần về lượng đến một giới hạn nhất định, thực hiện bước nhảy để chuyển về chất. Do đó, trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải biết từng bước tích lũy về lượng để làm biến đổi về chất theo quy luật và chống cả hai khuynh hướng:

+ “Tả khuynh” là tư tưởng chủ quan, duy ý chí, nôn nóng, chưa có sự tích lũy về lượng đã muốn thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc coi nhẹ sự tích lũy về lượng, chỉ nhấn mạnh đến các bước nhảy, từ đó dẫn đến hành động phiêu lưu mạo hiểm.

+ Ngược lại “hữu khuynh” là tư tưởng bảo thủ, trì trệ, ngại khó, không dám thực hiện bước nhảy về chất. Hoặc tư tưởng chỉ nhấn mạnh đến sự biến đổi dần dần về lượng, từ đó rơi vào chủ nghĩa cải lương và tiến hoá luận.

3. Trong hoạt động thực tiễn của mình, chúng ta còn phải biết vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy. Sự vận dụng linh hoạt đó sẽ tùy thuộc vào việc phân tích đúng đắn những điều kiện khách quan và những nhân tố chủ quan cũng như sự hiểu biết sâu sắc quy luật này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, từng điều kiện cụ thể hay quan hệ cụ thể mà chúng ta chọn hình thức bước nhảy phù hợp. Chống giáo điều, rập khuôn, chống bảo thủ ngại khó khi điều kiện thực hiện bước nhảy đã chín muồi.

4. Sự thay đổi về chất của sự vật còn phụ thuộc vào sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật. Do đó, trong hoạt động của mình, chúng ta phải biết cách tác động vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật trên cơ sở hiểu rõ bản chất, quy luật, kết cấu của sự vật đó.

Ví dụ: Trong một tập thể, khi cơ chế quản lý lãnh đạo phát huy được vai trò của tất cả các thành viên trong tập thể ấy thì có thể làm cho tập thể đó vững mạnh.

Hay trên cơ sở hiểu biết về gien, con người có thể tác động vào phương thức liên kết giữa các nhân tố tạo thành gien làm cho gien làm biến đổi.

7.2.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay còn gọi là quy luật mâu thuẫn) là hạt nhân của phép biện chứng. V.I.Lênin viết "có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những giải thích và một sự phát triển thêm"¹.

7.2.2.1. Lý luận chung về mâu thuẫn

a. Các quan điểm triết học trước Mác.

* *Triết học thời Cổ đại* đã có những phỏng đoán thiên tài về sự tác động qua lại của các cái đối lập và xem sự tác động qua lại đó là cơ sở vận động của thế giới.

¹ V.I.Lênin: Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mát xcova.1981,t29,tr240

Nhiều đại biểu triết học cổ đại Phương Đông đã xem vận động do sự hình thành những đối lập và các đối lập ấy cũng luôn vận động.

Nhà triết học Hy Lạp cổ đại Hêracolit - người được Lênin coi là ông tổ của phép biện chứng, cho rằng trong sự vận động biện chứng vĩnh viễn của mình, các sự vật đều có khuynh hướng chuyển sang mặt đối lập.

Platôn đã xem phép biện chứng là học thuyết về sự vận động của khái niệm. Ông cho rằng khi giải quyết bất kỳ vấn đề nào cũng phải xuất phát từ hai luận điểm đối lập, và phải xem xét cái gì đứng đằng sau các luận điểm đối lập đấy.

** Triết học cổ điển Đức:*

Lần đầu tiên qua các antinômi, Cantơ đã xem các mặt đối lập là những đối lập về chất. Nhưng do không giải quyết được các vấn đề antinômi, Cantơ đã đi tới từ bỏ việc thừa nhận các mâu thuẫn khách quan. Ông xem sự tồn tại của mâu thuẫn là bằng chứng nói lên tính bất lực của con người trong việc nhận thức thế giới.

Hêghen đã quan niệm bất kỳ sự đồng nhất nào cũng bao hàm sự khác biệt và mâu thuẫn. Hơn nữa, Hêghen cũng là người sớm nhận ra vai trò của mâu thuẫn trong quá trình vận động và phát triển. Ông khẳng định: “mâu thuẫn là nguồn gốc của tất cả mọi sự vận động và của tất cả mọi sức sống, chỉ trong chừng mực một vật chứa đựng trong bản thân nó một mâu thuẫn thì nó mới vận động, mới có xung lực và hoạt động”, “tất cả mọi vật đều có mâu thuẫn trong bản thân nó”

Song, do bị chi phối bởi quan niệm duy tâm và bởi lợi ích giai cấp mà ông đại diện, Hêghen đã không thể phát triển học thuyết mâu thuẫn biện chứng đến độ triệt để. Điều đó càng thấy rõ khi ông nghiên cứu các vấn đề xã hội. Bằng tư duy biện chứng của mình, Hêghen đã chỉ ra tính mâu thuẫn không thể điều hoà được trong “xã hội công dân”, nhưng khi giải quyết mâu thuẫn của nó, ông lại đẩy việc giải quyết đó vào lĩnh vực tư tưởng thuần túy.

** Quan điểm của phương pháp luận siêu hình:*

+ Nhìn sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan chỉ thấy mặt bất biến về bản chất và ổn định, không thấy mặt thay đổi và biến đổi, do đó, sự vật hiện tượng là cái đồng nhất tuyệt đối trong bản thân nó.

+ Các sự vật tuyệt đối không có mâu thuẫn và đối lập bên trong, không có khác biệt, nếu có mâu thuẫn, khác biệt chỉ là mâu thuẫn giữa sự vật này với sự vật kia, (họ không thấy hay có tình làng tránh nguyên nhân bên trong là sự vận động và phát triển của sự vật hiện tượng, do đó mà phải nhờ đến cái hích của “thượng đế”. Theo họ, nếu trong xã hội mà có mâu thuẫn thì xã hội tan rã, trong tư tưởng mà có mâu thuẫn thì tư tưởng sẽ sai lầm, không triệt để.

b. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Kế thừa một cách có phê phán tất cả những thành tựu có giá trị nhất trong toàn bộ lịch sử hơn 2000 năm của triết học, dựa trên những thành quả mới nhất của khoa học hiện đại (cả khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội và nhân văn), khái quát thực tiễn thời đại mình, C.Mác và Ph. Ăngghen đã phát triển học thuyết mâu thuẫn biện chứng lên một tầm cao mới.

Nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập được làm sáng tỏ thông qua một loạt những phạm trù cơ bản như “mặt đối lập”, “sự thống nhất của các mặt đối lập”, “sự đấu tranh của các mặt đối lập”.

Một là: phạm trù “Mặt đối lập”

+ Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào, cũng được tạo thành từ nhiều bộ phận, mang nhiều thuộc tính khác nhau.

Ví dụ:

Một phân tử nước do hai nguyên tử Hydrô và một nguyên tử Ôxy tạo thành.

Thép do Fe và C liên kết lại theo một tỷ lệ nhất định giữa các nguyên tử đó mà ra.

+ Trong số các yếu tố cấu thành sự vật hay trong số các thuộc tính của sự vật đó không chỉ khác nhau, có cả những cái đối lập nhau. Chẳng hạn:

Trong nguyên tử có hạt mang điện tích dương; có hạt mang điện tích âm.

Trong cơ thể sinh vật có yếu tố di truyền, có yếu tố gây biến dị, có quá trình đồng hoá, có quá trình dị hoá...

Những thuộc tính khác nhau mang tính đối lập trong mỗi sự vật hiện tượng đó chính là mặt đối lập, là những nhân tố cấu thành mâu thuẫn biện chứng.

+ Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại với nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn là một kết cấu chính thể trong đó tồn tại hai mặt đối lập. Hai mặt đối lập này vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau, quy định mọi quá trình diễn ra của sự vật hiện tượng đó.

Tính chất của mâu thuẫn biện chứng

* *Mâu thuẫn biện chứng mang tính khách quan* vì mọi sự vật trong tự nhiên, xã hội và tư duy không phải là cái gì hoàn toàn thuần nhất mà là một hệ thống các yếu tố, các mặt, các khuynh hướng trái ngược nhau, liên hệ hữu cơ với nhau, tạo nên những mâu thuẫn vốn có của sự vật. Như vậy mâu thuẫn không do ai sáng tạo ra, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Nó là cái vốn có của sự vật.

* *Mâu thuẫn biện chứng mang tính phổ biến*, tồn tại trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Không có sự vật nào không có mâu thuẫn, mâu thuẫn này mất đi thì mâu thuẫn khác xuất hiện, từ đó sự vật phát triển không ngừng.

Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là sự phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực là nguồn gốc phát triển của nhận thức, của tư duy trên con đường vươn tới chân lý khách quan, chân lý tuyệt đối về hiện thực.

Hai là: “Sự thống nhất của các mặt đối lập”

Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất với nhau. *Khái niệm “sự thống nhất của các mặt đối lập” chỉ sự liên hệ chặt chẽ, quy định, ràng buộc lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình. Không có mặt này thì cũng không có mặt kia và ngược lại.* Chẳng hạn, nguyên tử nào cũng có hạt mang điện tích âm, hạt

mang điện tích dương, cơ thể nào cũng có đồng hoá và dị hoá... Như vậy, cũng có thể xem xét sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính không thể tách rời của hai mặt đó.

Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau. Những nhân tố giống nhau đó gọi là “*đồng nhất*” của các mặt đối lập. Với ý nghĩa đó, “*sự thống nhất của các mặt đối lập*” còn bao hàm “*sự đồng nhất*” của các mặt đó. Do có sự “*đồng nhất*” của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn, đến một lúc nào đó, mặt đối lập này có thể chuyển hoá sang mặt đối lập kia - khi xét về một vài đặc trưng nào đó. Thí dụ, sự phát triển kinh tế trong chủ nghĩa tư bản phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản, nhưng lại tạo ra tiền đề cho sự thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội.

Sự thống nhất của các mặt đối lập còn biểu hiện ở sự tác động ngang nhau của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển, khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

Sự thống nhất của các mặt đối lập chỉ có tính chất tạm thời, tương đối, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định. Đó chính là nguyên nhân của trạng thái đứng im tương đối của các sự vật hiện tượng.

Ba là: Khái niệm “sự đấu tranh giữa các mặt đối lập”

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó.

Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức đa dạng. Tính đa dạng đó tùy thuộc vào tính chất của các mặt đối lập cũng như mối quan hệ qua lại giữa chúng, phụ thuộc vào lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập, phụ thuộc vào điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập nói lên mặt biến đổi thường xuyên của sự vật, qui định sự vận động của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan. Đấu tranh giữa các mặt đối lập có tính tuyệt đối qui định tính tuyệt đối của sự vận động, phát triển của sự vật.

Bốn là: quan hệ giữa sự thống nhất và sự đấu tranh giữa các mặt đối lập.

Với tư cách là hai trạng thái đối lập trong mối quan hệ qua lại giữa hai mặt đối lập, *sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có quan hệ chặt chẽ với nhau.*

+ *Sự thống nhất có quan hệ hữu cơ với sự đứng im, sự ổn định tạm thời của sự vật.*

+ *Sự đấu tranh có mối quan hệ gắn bó với tính tuyệt đối của sự vận động và sự phát triển.*

Do đó sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, sự đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối. Khi xem xét mối quan hệ như vậy, V.I.Lênin viết: “*sự thống nhất (...) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển của vận động là tuyệt đối*”.

7.2.2.2. *Mâu thuẫn là nguồn gốc của sự vận động và phát triển*

Những người theo *chủ nghĩa duy tâm* tìm nguồn gốc của sự vận động và của sự phát triển không phải ở những mâu thuẫn nội tại của sự vật, mà ở những lực lượng siêu tự nhiên hay ở lý trí, ở ý muốn của con người, của cá nhân kiệt xuất.

Những người theo *quan điểm siêu hình* do phủ nhận sự tồn tại khách quan của mâu thuẫn trong sự vật và hiện tượng, họ tìm nguồn gốc của sự vận động và phát triển ở sự tác động từ bên ngoài đối với sự vật như: nhờ đến “cái hích đầu tiên” như ở Niuton, hay cầu viện tới Thượng đế như ở Arixtôt.

Như vậy, bằng cách này hay cách khác, quan điểm siêu hình về nguồn gốc vận động và phát triển sớm hay muộn sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy tâm.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa trên những thành tựu khoa học và thực tiễn đã tìm thấy nguồn gốc của sự vận động và phát triển ở mâu thuẫn, ở sự đấu tranh giữa các khuynh hướng, các mặt đối lập tồn tại trong các sự vật và hiện tượng.

Nguyên nhân chính và cuối cùng của mọi sự vật là tác động lẫn nhau. Chính sự tác động qua lại đó tạo thành nguồn gốc của sự vận động và phát triển. Sự tác động qua lại, sự đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu những thay đổi của các mặt đang tác động qua lại cũng như của sự vật nói chung, nó là nguồn gốc vận động và phát triển, là xung lực của sự sống.

Chẳng hạn, bất kỳ một sinh vật nào cũng chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi có sự tác động qua lại giữa đồng hoá và dị hoá. Sự tiến hoá của các giống loài không thể có được, nếu không có sự tác động qua lại giữa di truyền và biến dị. Tư tưởng, nhận thức của con người không thể phát triển, nếu không có sự cọ sát thường xuyên với thực tiễn, không có sự tranh luận để làm rõ đúng sai...

Sự vận động và sự phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi. Do vậy, mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

7.2.2.3. Phân loại mâu thuẫn

a. Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài:

Căn cứ vào quan hệ giữa các mặt đối lập với một sự vật, người ta phân loại các mâu thuẫn thành những mâu thuẫn bên trong và những mâu thuẫn bên ngoài.

Mâu thuẫn bên trong là sự tác động qua lại giữa các mặt, các khuynh hướng đối lập của cùng một sự vật. Ví dụ: sự tác động qua lại giữa đồng hoá với dị hoá của một sinh vật.

Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn diễn ra trong mối liên hệ giữa sự vật đó với sự vật khác. Ví dụ: sự tác động qua lại giữa cơ thể và môi trường

Việc phân chia mâu thuẫn thành mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ có tính chất tương đối. Ví dụ: mâu thuẫn giữa cơ thể với môi trường có thể là mâu thuẫn bên ngoài, nhưng nếu chúng ta xét cơ thể và môi trường như một chỉnh thể, mâu thuẫn đó lại là mâu thuẫn bên trong. Do vậy, để xác định một mâu thuẫn nào đó là mâu thuẫn bên trong hay mâu thuẫn bên ngoài, trước hết cần xác định phạm vi sự vật cần xem xét.

Vai trò của mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài đối với sự vận động và phát triển của sự vật là khác nhau:

Mâu thuẫn bên trong có vai trò quyết định trực tiếp, là nguồn gốc, động lực của quá trình vận động và phát triển của sự vật.

Mâu thuẫn bên ngoài cũng có vai trò quan trọng và ảnh hưởng đến sự phát triển của sự vật và hiện tượng. Sự tác động của mâu thuẫn bên ngoài phải thông qua mâu thuẫn bên trong. Mâu

thuần bên trong và mâu thuẫn bên ngoài lại vận động trong sự tác động lẫn nhau. Vì thế, mỗi bước giải quyết mâu thuẫn này lại tạo điều kiện để giải quyết mâu thuẫn kia.

b. Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản.

Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, quy định sự phát triển ở tất cả các giai đoạn của sự vật, nó tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật. Khi mâu thuẫn cơ bản thay đổi thì bản chất của sự vật cũng thay đổi.

Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn đặc trưng cho một phương diện nào đó của sự vật, nó quy định sự vận động và phát triển của một mặt nào đó của sự vật.

c. Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu.

Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của một sự vật, giải quyết nó sẽ tạo điều kiện để giải quyết mâu thuẫn khác ở cùng giai đoạn (những mâu thuẫn thứ yếu).

Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không giữ vai trò quyết định trong giai đoạn đó.

Sự phân biệt giữa mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu chỉ có tính tương đối vì trong giai đoạn này mâu thuẫn này là chủ yếu, nhưng sang giai đoạn sau nó lại có thể là thứ yếu.

Mâu thuẫn chủ yếu có quan hệ hữu cơ với mâu thuẫn cơ bản, nó thường là hình thức biểu hiện nổi bật của mâu thuẫn cơ bản ở một giai đoạn nhất định; việc giải quyết mâu thuẫn chủ yếu tạo điều kiện giải quyết từng bước mâu thuẫn cơ bản.

d. Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

Đây là những mâu thuẫn đặc thù, chỉ tồn tại trong những xã hội có giai cấp đối kháng.

Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn giữa những lực lượng, khuynh hướng xã hội mà lợi ích cơ bản trái ngược nhau không thể điều hoà được. Ví dụ: mâu thuẫn giữa chủ nô và nô lệ, giữa tư sản và vô sản.

Mâu thuẫn không đối kháng là mâu thuẫn giữa những khuynh hướng, những lực lượng xã hội mà lợi ích căn bản nhất trí với nhau. Ví dụ: mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các bộ phận công nhân khác nhau, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa thành thị và nông thôn... ở nước ta hiện nay.

Phân biệt mâu thuẫn đối kháng với mâu thuẫn không đối kháng có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định phương pháp giải quyết mâu thuẫn. Theo quy luật chung, mâu thuẫn đối kháng được giải quyết bằng bạo lực cách mạng, còn mâu thuẫn không đối kháng thường được giải quyết bằng giáo dục, thuyết phục, tổ chức xây dựng, tự phê bình và phê bình.

Nếu không phân biệt như vậy sẽ rơi vào sai lầm “tả” khuynh hoặc “hữu” khuynh. Trong cả hai trường hợp đó, mâu thuẫn không những không được giải quyết, mà thường trở nên trầm trọng thêm.

Tóm lại: thực chất quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập là: mọi sự vật và hiện tượng đều chứa đựng những mặt, những khuynh hướng đối lập tạo thành những mâu thuẫn trong bản thân mình; sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tạo thành xung lực nội tại của sự vận động và phát triển, dẫn tới sự mất đi của cái cũ và sự ra đời của cái mới.

7.2.2.4. Ý nghĩa phương pháp luận đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn.

* Trong tiến trình nhận thức sự vật, việc nhận thức mâu thuẫn, trước hết chúng ta nhận sự vật như một thực thể đồng nhất. Từ đó phân tích để phát hiện ra sự khác nhau, sự đối lập và sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập để biết được nguồn gốc của sự vận động và sự phát triển.

* Khi phân tích mâu thuẫn, phải xem xét toàn diện các mặt đối lập; theo dõi quá trình phát sinh, phát triển và vị trí của từng mặt đối lập; nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại, và điều kiện chuyển hoá của các mặt. Đồng thời, cũng phải xem xét các mâu thuẫn cụ thể với vai trò, vị trí và mối quan hệ của nó. Chỉ có như thế mới có thể hiểu đúng mâu thuẫn của sự vật, hiểu đúng xu hướng vận động, phát triển và điều kiện để giải quyết mâu thuẫn.

Hoạt động thực tiễn nhằm biến đổi sự vật là quá trình giải quyết mâu thuẫn của nó. Muốn vậy, phải xác định đúng trạng thái chín muồi của mâu thuẫn. Mâu thuẫn chỉ được giải quyết khi có đủ điều kiện chín muồi. Cho nên, chúng ta không được giải quyết mâu thuẫn một cách vội vàng khi chưa có đủ điều kiện; cũng không để cho việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra một cách tự phát, phải cố gắng tạo điều kiện thúc đẩy sự chín muồi của mâu thuẫn và tìm ra phương thức, phương tiện và lực lượng có khả năng giải quyết mâu thuẫn và tổ chức thực tiễn để giải quyết mâu thuẫn một cách thực tế.

Mâu thuẫn được giải quyết bằng con đường đấu tranh (dưới những hình thức cụ thể rất khác nhau). Đối với các mâu thuẫn khác nhau phải có phương pháp giải quyết khác nhau. Điều đó tùy thuộc vào bản chất của mâu thuẫn, vào những điều kiện cụ thể. Phải có biện pháp giải quyết thích hợp với từng mâu thuẫn.

7.2.3. Quy luật phủ định của phủ định

7.2.3.1. Phủ định biện chứng và những đặc điểm cơ bản của nó.

Khi xem xét sự phát triển, còn một vấn đề khác được đặt ra là: sự phát triển diễn ra theo chiều hướng nào?

a. Quan điểm của triết học trước Mác

* *Quan điểm vận động vòng tròn*: Vận dụng quan điểm đó vào đời sống xã hội thì khi xã hội đạt tới một trình độ phát triển nào đó, xã hội sẽ trở lại điểm xuất phát, vòng phát triển mới lại bắt đầu. Pitago cho rằng một chu kỳ phát triển như vậy của nhân loại hết 78 vạn năm. Tương tự với quan điểm đó, trong đạo phật có quan niệm về sự luân hồi của kiếp người.

* *Những nhà triết học theo quan điểm siêu hình* hiểu phủ định là sự can thiệp của những lực lượng bên ngoài làm phá huỷ, thủ tiêu sự vật, chấm dứt sự phát triển của nó.

* *Trong ý thức thông thường*, khái niệm “phủ định” thường được thể hiện bằng từ “không”; phủ định có nghĩa nói “không”, bác bỏ một cái gì đó.

b. Quan điểm duy vật biện chứng

Khái niệm phủ định và phủ định biện chứng

Triết học Mác thấy rõ sự chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, sự đấu tranh của các mặt đối lập dẫn tới mâu thuẫn được giải quyết, sự vật cũ mất đi và sự vật mới được ra đời. Mỗi sự thay thế ấy làm thành một mắt khâu trong sợi dây xích phát triển của hiện thực và của tư duy. *Sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ, cái lỗi thời đó là sự phủ định.*

Trong phép biện chứng, phủ định được xem là nhân tố của sự phát triển đó là phủ định biện chứng.

Phủ định biện chứng là quá trình tự thân phủ định, tự thân phát triển, là mắt khâu trên con đường dẫn tới sự ra đời của cái mới, tiến bộ hơn so với cái bị phủ định.

Đặc trưng cơ bản của phủ định biện chứng:

Thứ nhất, nó mang tính khách quan, là điều kiện của sự phát triển, do mâu thuẫn bên trong của bản thân sự vật tự quy định. Quá trình đó diễn ra thường xuyên ngoài ý muốn của con người. Nó là yếu tố tất yếu của sự phát triển.

Thứ hai, nó mang tính kế thừa, là nhân tố liên hệ giữa cái cũ và cái mới. Phủ định biện chứng không phải là sự thủ tiêu, sự phá huỷ hoàn toàn cái bị phủ định. Trái lại, quá trình phủ định biện chứng bao hàm cả việc giữ lại nội dung tích cực của cái bị phủ định. Với nghĩa như vậy, phủ định đồng thời cũng khẳng định. Diễn đạt tư tưởng đó, V.I.Lênin viết: “Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định hoài nghi, không phải do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng... mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định”¹.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

* Giá trị của sự kế thừa biện chứng được quy định bởi vai trò của nó trong sự ra đời của cái mới. Không có cái mới nào lại ra đời từ hư vô. Nhờ việc giữ lại nhân tố tích cực của cái bị phủ định mà cái mới có tiền đề cho sự xuất hiện của mình.

* Cái quá khứ không biến đi mà nó đã tham gia vào việc tạo ra cái hiện tại, nó tạo thành mối liên hệ sống động trong thời gian. Trong đời sống xã hội, một trong những hình thức quan trọng của cái được kế thừa là truyền thống, đó là cái chứa đựng trong bản thân mình những năng lực to lớn để tạo ra cái mới.

Những người theo quan điểm siêu hình coi phủ định như là loại bỏ hoàn toàn cái cũ, là phủ định sạch trơn, chấm dứt sự vận động và phát triển của bản thân sự vật, hiện tượng. Nhưng khi cần thì họ lại tiếp thu một cách nguyên xi, không phê phán, không cải tạo, họ lắp ghép một cách máy móc cái cũ vào cái mới.

Trong quá trình đổi mới hiện nay, chúng ta phải biết kế thừa những di sản tích cực của dân tộc cũng như của thế giới. Nhưng, có lúc, có nơi đã coi nhẹ việc khai thác vốn quý báu của dân tộc, có quan điểm “phủ định sạch trơn”; ngược lại, có lúc, có nơi lại phục hồi cả những phong tục tập quán đã lỗi thời, không biết đứng trên yêu cầu mới của cách mạng mà cải biến và sử dụng những vốn cũ đó cho thích hợp.

Hiện nay, để vượt qua những khó khăn to lớn nhằm thực hiện thắng lợi những mục tiêu do đại hội lần thứ IX của Đảng đề ra, chúng ta phải kiên quyết tiếp tục đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu không xem sự nghiệp đổi mới như là một quá trình phủ định biện chứng, chúng ta dễ rơi vào những sai lầm cực đoan: hoặc là không kiên quyết từ bỏ cái cũ lỗi thời, hoặc ngược lại, phủ nhận mọi thành tựu đã đạt được trong thời kỳ trước đổi mới, xa rời những nguyên

¹ Sách đã dẫn, t.29, tr.245.

tác cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nếu vậy chúng ta khó tránh khỏi thất bại

7.2.3.2. Nội dung quy luật phủ định của phủ định

Quá trình vận động và phát triển của sự vật là quá trình thực hiện sự phủ định biện chứng. Thông qua sự phủ định biện chứng sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời. Nhưng sự vận động và phát triển của sự vật vẫn tiếp tục, đến một lúc nào đó sự vật mới đó lại bị phủ định bởi một sự vật mới khác.

Như vậy, với tư cách là kết quả của “phủ định lần thứ nhất”, sự vật mới ra đời đã chứa đựng trong bản thân mình xu hướng dẫn tới những lần phủ định tiếp theo để một sự vật mới hơn ra đời, sự vật mới ra đời sau có lặp lại một số đặc trưng cơ bản của cái ban đầu, nhưng trên cơ sở cao hơn. Đến đây sự vật đã hoàn thành một quá trình phủ định của phủ định, hoàn thành một chu kỳ phát triển

Ph.Ăngghen đã đưa ra một ví dụ dễ hiểu về quá trình phủ định này: “*Hãy lấy ví dụ hạt đại mạch. Có hàng nghìn triệu hạt đại mạch giống nhau được xay ra, nấu chín rồi đem làm rượu, rồi tiêu dùng đi. Nhưng nếu một hạt đại mạch như thế gặp những điều kiện bình thường đối với nó, nếu nó rơi vào mảnh đất thích hợp, thì nhờ ảnh hưởng của sức nóng và độ ẩm, đối với nó sẽ diễn ra một sự biến hoá riêng, nó nảy mầm: hạt đại mạch biến đi, không còn là hạt đại mạch nữa, nó bị phủ định, bị thay thế bởi cái cây do nó đẻ ra, đây là sự phủ định hạt đại mạch. Nhưng cuộc sống bình thường của cây này sẽ như thế nào? Nó lớn lên, ra hoa, thụ phấn và cuối cùng sinh ra những hạt đại mạch mới, và khi những hạt đại mạch đó chín thì thân cây chết đi, bản thân nó bị phủ định. Kết quả của sự phủ định này là chúng ta lại có hạt đại mạch như ban đầu, nhưng không phải chỉ một hạt mà nhiều gấp mười, hai mươi, ba mươi lần*”¹.

Ví dụ trên cho thấy:

Hạt -----> cây - Đó là phủ định lần thứ nhất.

Cây -----> hạt - Đó là phủ định lần hai. Đến đây nó đã thực hiện được quá trình phủ định của phủ định, sự vật dường như quay lại cái ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn (số lượng hạt nhiều hơn, chất lượng hạt cũng thay đổi tuy khó nhận ra ngay)

Sự phát triển biện chứng thông qua những lần phủ định biện chứng, như trên là sự thống nhất giữa loại bỏ, giữ lại (kế thừa) và bổ xung những nhân tố tích cực mới. Do đó, sự phát triển thông qua những lần phủ định biện chứng sẽ tạo xu hướng tiến lên không ngừng.

Quy luật phủ định của phủ định biểu hiện sự phát triển do mâu thuẫn trong bản thân sự vật quyết định. Mỗi lần phủ định là kết quả đấu tranh và chuyển hoá giữa mặt khẳng định và mặt phủ định. Sự phủ định thứ nhất được thực hiện một cách căn bản sẽ làm cho sự vật cũ sẽ chuyển thành cái đối lập của mình. Lần phủ định tiếp theo dẫn đến ra đời một sự vật mới mang nhiều đặc trưng đối lập với cái được sinh ra ở lần phủ định thứ nhất. Nó được bổ xung nhiều nhân tố mới. Như vậy, sau hai lần phủ định, về hình thức sẽ trở lại cái xuất phát, song, thực chất, không phải giống nguyên như cũ, mà dường như lặp lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn.

Do vậy, đặc điểm quan trọng nhất của phủ định của phủ định chính là sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ, nhưng trên cơ sở cao hơn. Kết quả của sự phủ định của phủ định là điểm

¹ Mác. Ph.Ăngghen: *toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội 1994,t20.tr.195

kết thúc của một chu kỳ phát triển, đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển tiếp theo. Sự vật cứ tiếp tục phủ định biện chứng chính mình để phát triển. Chính vì vậy, tính chất tiến lên của sự phát triển không phải diễn ra theo đường thẳng, mà theo đường “xoáy ốc”.

Với hình tượng “xoáy ốc” cho phép biểu đạt được rõ ràng nhất các đặc trưng của quá trình phát triển biện chứng là: tính kế thừa, tính lặp lại nhưng không quay trở lại và tính chất tiến lên của sự phát triển. Mỗi một vòng mới của đường “xoáy ốc” thể hiện một trình độ cao hơn của sự phát triển, đồng thời dường như quay lại cái đã qua, dường như lặp lại vòng trước. Sự nối tiếp nhau của các vòng thể hiện tính vô tận của sự phát triển, tính vô tận của sự tiến lên từ thấp đến cao.

Số lượng các lần phủ định trong một chu kỳ phát triển cụ thể trong thực tế nhiều hay ít tùy theo tính chất của một quá trình phát triển cụ thể, nhưng có thể khái quát lại là hai lần:

Phủ định biện chứng “lần thứ nhất” là loại phủ định biện chứng cái xuất phát thành cái đối lập với mình.

Phủ định biện chứng “lần thứ hai” là loại phủ định chuyển cái trung gian thành cái đối lập của nó, làm xuất hiện sự vật dường như lặp lại cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn.

Từ một số lập luận trên đây, chúng ta có thể hiểu nội dung cơ bản của quy luật phủ định của phủ định như sau:

Quy luật này nói lên mối liên hệ, sự kế thừa giữa cái bị phủ định và cái phủ định. Do sự kế thừa đó, phủ định biện chứng không phải là sự phủ định sạch trơn, bác bỏ tất cả phát triển trước đó, mà nó kế thừa, gìn giữ nội dung tích cực của các giai đoạn trước, lặp lại một số đặc điểm cơ bản của cái xuất phát, nhưng trên cơ sở mới cao hơn; do vậy sự phát triển có tính chất tiến lên không phải theo đường thẳng, mà theo đường xoáy ốc.

7.2.3.3. Ý nghĩa phương pháp luận

Trong hoạt động lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn, chúng ta cần lưu ý rằng cái mới nhất định sẽ thay thế cái cũ, cái tiến bộ nhất định sẽ chiến thắng cái lạc hậu, cái mới ra đời từ cái cũ, nó kế thừa tất cả những gì tích cực của cái cũ. Do đó, cần chống thái độ phủ định sạch trơn cái cũ.

Ví dụ:

+ Trong công tác, chúng ta phải biết phát hiện và quý trọng cái mới, phải tin tưởng vào tương lai phát triển của cái mới, mặc dù lúc đầu nó còn yếu ớt, ít ỏi; phải ra sức bồi dưỡng, phát huy cái mới, tạo điều kiện cho nó chiến thắng cái cũ.

+ Trong khi đấu tranh với cái cũ, chúng ta vừa phải biết sàng lọc, bỏ thô lấy tinh, biết giữ lấy những gì là tích cực, là có giá trị của cái cũ, cải tạo cái cũ cho phù hợp với những điều kiện mới, sử dụng chúng như là tiền đề cho sự ra đời của cái mới. Do đó, trong hoạt động nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải chống thái độ “hư vô chủ nghĩa” trong khi nhìn nhận lịch sử, đánh giá quá khứ, đồng thời cũng phải khắc phục thái độ bảo thủ, khư khư giữ lại cả những cái lỗi thời cản trở sự phát triển của lịch sử.

Quy luật phủ định của phủ định đã vạch rõ: phát triển là khuynh hướng chung, nhưng quá trình phát triển diễn ra rất phức tạp bao hàm cả những bước thụt lùi, những sự lặp lại, phải trải qua nhiều lần phủ định, nhiều khâu trung gian. Trong lĩnh vực đời sống xã hội, quá trình phát triển càng phức tạp hơn. Điều đó đòi hỏi trong thực tiễn và trong nhận thức khoa học không được chủ

quan, đơn giản khi xem xét sự vật, mà phải có cái nhìn biện chứng, đúng với xu thế của thời đại ngày nay. Chủ nghĩa xã hội hiện đang bị khủng hoảng, phong trào đấu tranh cách mạng trên thế giới đang gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên tình hình này không ngăn cản được xu hướng tiến tới chủ nghĩa cộng sản của xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản không phải là xã hội không thể vượt qua.

KẾT LUẬN

* Mỗi quy luật cơ bản của phép biện chứng đề cập một phương diện của quá trình vận động và phát triển:

Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại cho biết *phương thức* của sự vận động và sự phát triển:

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập làm sáng tỏ *nguồn gốc* của sự vận động và phát triển;

Quy luật phủ định của phủ định cho biết *khuyñh hướng* của quá trình phát triển qua việc làm sáng tỏ mối liên hệ giữa những nấc thang khác nhau của quá trình đó.

* Trong thực tế, sự vận động và phát triển của bất kỳ một sự vật hay hiện tượng nào cũng là sản phẩm tác động tổng hợp của tất cả các quy luật của phép biện chứng. Đó là: trong quá trình tích lũy về lượng để tiến tới thay đổi về chất cũng phải chú ý phát hiện mâu thuẫn, tìm ra phương thức và lực lượng thích hợp để giải quyết mâu thuẫn. Bước nhảy được thực hiện, mâu thuẫn được giải quyết cũng tức là sự phủ định biện chứng được hoàn thành.

Cho nên, trong quá trình hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta cần phát hiện ra các yếu tố tích cực đang tồn tại trong sự vật, loại bỏ những yếu tố lỗi thời ngăn cản sự ra đời của cái mới.

Chương 8: LÝ LUẬN NHẬN THỨC

8.1. BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC

Nhận thức là gì? Con người có thể nhận thức được thế giới hay không? Các quan điểm triết học khác nhau có những câu trả lời khác nhau đối với những vấn đề trên.

8.1.1. Một số quan điểm ngoài Mác xít về nhận thức

8.1.1.1. Quan điểm duy tâm

Không thừa nhận thế giới vật chất tồn tại độc lập với ý thức, do đó không thừa nhận nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan.

+ *Duy tâm chủ quan*, tất cả mọi cái đang tồn tại đều là phức hợp những cảm giác của con người. Do đó, nhận thức, theo họ, chẳng qua là sự nhận thức cảm giác, biểu tượng của con người.

+ *Duy tâm khách quan*, mặc dù không phủ nhận khả năng nhận thức thế giới, song coi nhận thức cũng không phải là sự phản ánh hiện thực khách quan mà chỉ là sự tự nhận của ý niệm, tư tưởng tồn tại ở đâu đó ngoài con người.

+ *Thuyết hoài nghi* nghi ngờ tính xác nhận của tri thức, biến sự nghi ngờ thành một nguyên tắc nhận thức, thậm chí chuyển thành nghi ngờ sự tồn tại của bản thân thế giới bên ngoài.

+ *Thuyết không thể biết* lại phủ nhận khả năng nhận thức thế giới. Đối với họ, thế giới không thể biết được, lý trí của con người có tính chất hạn chế và ngoài giới hạn của cảm giác ra, con người không thể biết được gì nữa. Quan điểm của thuyết hoài nghi và thuyết không thể biết đã bị bác bỏ bởi thực tiễn và sự phát triển của nhận thức loài người.

8.1.1.2. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình:

Thừa nhận con người có khả năng nhận thức thế giới và coi nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc người. Tuy nhiên, do hạn chế bởi tính siêu hình, máy móc và trực quan nên chủ nghĩa duy vật trước C.Mác đã không giải quyết được một cách thực sự khoa học những vấn đề của lý luận nhận thức.

Nhìn chung chủ nghĩa duy vật trước C.Mác chưa thấy đầy đủ vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

8.1.2. Quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất của nhận thức

8.1.2.1. Nhận thức là gì ?

Nhận thức là quá trình phản ánh tái tạo lại hiện thực trong tư duy con người trên cơ sở của thực tiễn - xã hội.

8.1.2.2. Lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác dựa trên những nguyên tắc cơ bản sau đây:

Một là, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan, ở ngoài con người, độc lập đối với cảm giác, tư duy và ý thức của con người - Hiện thực khách quan là đối tượng của nhận thức.

Hai là, thừa nhận *năng lực nhận thức* thế giới của con người. Về nguyên tắc không có cái gì là không thể biết. Dứt khoát là không có và không thể có đối tượng nào mà con người không thể biết được, chỉ có những cái hiện nay con người chưa biết, nhưng trong tương lai với sự phát triển của khoa học và thực tiễn, con người sẽ biết được. Với khẳng định trên đây, lý luận nhận thức macxít khẳng định sức mạnh của con người trong việc nhận thức và cải tạo thế giới.

Ba là, là một *quá trình biện chứng, tích cực, sáng tạo*. Quá trình nhận thức diễn ra theo con đường từ *trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng rồi từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn*. Đó cũng là quá trình nhận thức đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.

Bốn là, cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức là thực tiễn. Thực tiễn còn là mục đích của nhận thức, là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý của nhận thức. Nhận thức là quá trình con người phản ánh một cách biện chứng, năng động sáng tạo thế giới khách quan trên cơ sở thực tiễn lịch sử - xã hội.

8.1.3. Chủ thể và khách thể nhận thức

Nhận thức là quá trình xảy ra do sự tương tác giữa chủ thể và khách thể nhận thức.

Chủ thể nhận thức: Theo nghĩa rộng đó là xã hội, là loài người nói chung. Hay cụ thể hơn đó là những nhóm người như các giai cấp, dân tộc, tập thể, các nhà bác học.v.v.. Nhưng không phải con người bất kỳ nào cũng là chủ thể nhận thức, con người chỉ trở thành chủ thể nhận thức khi tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm biến đổi và nhận thức khách thể. Do vậy, *con người (cá nhân, nhóm người, giai cấp, dân tộc hoặc cả nhân loại) là chủ thể tích cực, sáng tạo của nhận thức*.

Khi nhận thức, các yếu tố của chủ thể như lợi ích, lý tưởng, tài năng, ý chí, phẩm chất đạo đức... đều tham gia vào quá trình nhận thức với những mức độ khác nhau và ảnh hưởng đến kết quả nhận thức.

Còn khách thể nhận thức là một bộ phận nào đó của hiện thực mà nhận thức hướng tới nắm bắt, phản ánh, nó nằm trong phạm vi tác động của hoạt động nhận thức. Do vậy, khách thể nhận thức không đồng nhất hoàn toàn với hiện thực khách quan, phạm vi của khách thể nhận thức được mở rộng đến đâu là tùy theo sự phát triển của nhận thức, của khoa học.

Trong hoạt động nhận thức cũng như trong hoạt động thực tiễn, chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức quan hệ gắn bó với nhau, trong đó khách thể đóng vai trò quyết định chủ thể. Chính sự tác động của khách thể lên chủ thể đã tạo nên hình ảnh nhận thức về khách thể. Song chủ thể phản ánh khách thể như một quá trình sáng tạo, trong đó chủ thể ngày càng nắm bắt được bản chất, quy luật của khách thể.

Cả chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức đều mang tính lịch sử - xã hội.

8.2. THỰC TIỄN VÀ NHẬN THỨC

8.2.1. Phạm trù thực tiễn

Phạm trù thực tiễn là một trong những phạm trù nền tảng, cơ bản không chỉ của lý luận nhận thức macxit mà còn của toàn bộ triết học Mác - Lênin nói chung.

Các nhà duy vật trước C.Mác đã có công lớn trong việc phát triển thế giới quan duy vật và đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và thuyết không thể biết. Tuy nhiên, lý luận của họ còn nhiều hạn chế, thiếu sót, trong đó hạn chế lớn nhất là không thấy được vai trò của hoạt động thực tiễn đối với nhận thức, do đó chủ nghĩa duy vật của họ mang tính chất trực quan. Mác đã chỉ rõ rằng, khuyết điểm chủ yếu, từ trước đến nay, của mọi chủ nghĩa duy vật (kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiobắc) là không thấy được vai trò của thực tiễn.

Có một số nhà triết học duy tâm, tuy đã thấy được mặt năng động, sáng tạo trong hoạt động của con người, nhưng cũng chỉ hiểu thực tiễn như là hoạt động tinh thần, chứ không hiểu nó như là hoạt động hiện thực, hoạt động vật chất cảm tính của con người.

Kế thừa những yếu tố hợp lý và khắc phục những thiếu sót trong quan điểm về thực tiễn của các nhà triết học trước C.Mác, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đem lại một quan điểm đúng đắn, khoa học về thực tiễn và vai trò của nó đối với nhận thức cũng như đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Với việc đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận, hai ông đã thực hiện một bước chuyển biến cách mạng trong lý luận nói chung và trong lý luận nhận thức nói riêng. Lênin nhận xét: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”¹.

8.2.1.1. Thực tiễn là gì?

Thực tiễn là những hoạt động vật chất có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.

Hoạt động thực tiễn là hoạt động bản chất của con người. Nếu con vật chỉ hoạt động theo bản năng nhằm thích nghi một cách thụ động với thế giới bên ngoài, thì con người, nhờ vào thực tiễn như là hoạt động có mục đích, có tính xã hội của mình mà cải tạo thế giới để thoả mãn nhu cầu của mình, thích nghi một cách chủ động, tích cực với thế giới và để làm chủ thế giới. Con người không thể thoả mãn với những gì mà tự nhiên cung cấp cho mình dưới dạng có sẵn. Con người phải tiến hành lao động sản xuất ra của cải vật chất để nuôi sống mình. Để lao động và lao động có hiệu quả, con người phải chế tạo và sử dụng công cụ lao động. Bằng hoạt động thực tiễn, trước hết là lao động sản xuất, con người tạo nên những vật phẩm vốn không có sẵn trong tự nhiên. Không có hoạt động đó, con người và xã hội loài người không thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy, có thể nói rằng thực tiễn là *phương thức tồn tại cơ bản* của con người và xã hội, là *phương thức đầu tiên và chủ yếu của mối quan hệ giữa con người và thế giới*. Thực tiễn là cái xác định một cách thực tế sự liên hệ giữa sự vật với những điều cần thiết đối với con người.

Tuy trình độ và các hình thức hoạt động thực tiễn có thay đổi qua các giai đoạn lịch sử khác nhau của xã hội, nhưng thực tiễn luôn luôn là dạng hoạt động *cơ bản và phổ biến* của xã hội loài

¹ Sách đã dẫn t.18. tr 167

người. Hoạt động đó chỉ có thể được tiến hành trong các quan hệ xã hội. Thực tiễn cũng có quá trình vận động và phát triển của nó; trình độ phát triển của thực tiễn nói lên trình độ chinh phục giới tự nhiên và làm chủ xã hội của con người. Do đó, về mặt nội dung cũng như về phương thức thực hiện, thực tiễn có tính *lịch sử - xã hội*.

Thực tiễn bao gồm nhiều yếu tố và nhiều dạng hoạt động. Bất kỳ quá trình hoạt động thực tiễn nào cũng gồm những yếu tố như nhu cầu, lợi ích, mục đích, phương tiện và kết quả. Các yếu tố đó có liên hệ với nhau, quy định lẫn nhau mà nếu thiếu chúng thì hoạt động thực tiễn không thể diễn ra được.

8.2.1.2. Các loại hình cơ bản của thực tiễn:

+ *Hoạt động sản xuất vật chất*. Đây là dạng hoạt động thực tiễn nguyên thủy nhất và cơ bản nhất vì nó quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người và quyết định các dạng khác của hoạt động thực tiễn, nó tạo thành cơ sở của tất cả các hình thức khác của hoạt động sống của con người, giúp con người thoát khỏi giới hạn tồn tại của động vật.

+ *Hoạt động chính trị - xã hội* là loại hình thực tiễn nhằm biến đổi các quan hệ xã hội, chế độ xã hội.

+ *Hoạt động thực nghiệm khoa học* (bao gồm cả thực nghiệm khoa học tự nhiên và khoa học xã hội), đây là dạng hoạt động thực tiễn diễn ra trong những điều kiện " nhân tạo" mà những kết quả của nó dù là thành công hay thất bại đều có ý nghĩa quan trọng vì nó rút ngắn được quá trình nhận thức nhằm làm cho hoạt động thực tiễn ngày càng hiệu quả.

8.2.2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

8.2.2.1. Thực tiễn là cơ sở, là động lực chủ yếu và trực tiếp của nhận thức.

Ph. Ăngghen khẳng định: "... chính việc *người ta biến đổi tự nhiên*, chứ không phải chỉ một mình giới tự nhiên, với tính cách giới tự nhiên, là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người, và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cải biến tự nhiên"¹.

Con người quan hệ với thế giới không phải bắt đầu bằng lý luận mà bằng thực tiễn. Chính từ trong quá trình hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới mà nhận thức ở con người được hình thành và phát triển. Bằng hoạt động thực tiễn, con người tác động vào thế giới, buộc thế giới phải bộc lộ những thuộc tính, những tính quy luật để cho con người nhận thức chúng. Ban đầu con người thu nhận những tài liệu cảm tính, sau đó tiến hành so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát hoá, trừu tượng hoá... để phản ánh bản chất, quy luật vận động của các sự vật, hiện tượng trong thế giới, từ đó xây dựng thành các khoa học, lý luận. Như vậy, thực tiễn cung cấp những tài liệu cho nhận thức, cho lý luận. Mọi tri thức dù trực tiếp hay gián tiếp đối với người này hay người kia, thế hệ này hay thế hệ khác, ở trình độ kinh nghiệm hay lý luận *xét đến cùng* đều bắt nguồn từ thực tiễn.

Trong quá trình hoạt động thực tiễn biến đổi thế giới, con người cũng biến đổi luôn cả bản thân mình, phát triển năng lực bản chất, năng lực trí tuệ của mình. Nhờ đó, con người ngày càng đi sâu vào nhận thức thế giới, khám phá những bí mật của thế giới, làm phong phú và sâu sắc tri thức

¹ Sách đã dẫn, t.20, tr.720

của mình về thế giới. Thực tiễn còn *đề ra nhu cầu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển của nhận thức*. Nhu cầu thực tiễn đòi hỏi phải có tri thức mới, phải tổng kết kinh nghiệm, khái quát lý luận, nó thúc đẩy sự ra đời và phát triển của các ngành khoa học. Khoa học ra đời chính vì chúng cần thiết cho hoạt động thực tiễn của con người.

8.2.2.2. *Thực tiễn là mục đích của nhận thức.*

Nhận thức phải quay về phục vụ thực tiễn. Kết quả nhận thức phải hướng dẫn chỉ đạo thực tiễn. Lý luận, khoa học chỉ có ý nghĩa thực sự khi chúng được vận dụng vào thực tiễn, cải tạo thực tiễn.

Ngày nay, công cuộc đổi mới xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ và phức tạp đòi hỏi lý luận phải đi sâu nghiên cứu để đáp ứng những yêu cầu đó. Chẳng hạn, đó là những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; về công nghiệp hoá, hiện đại hóa; về kinh tế thị trường; về đổi mới hệ thống chính trị, về thời đại ngày nay... Qua việc làm sáng tỏ những vấn đề do thực tiễn đặt ra trên đây, lý luận sẽ có được vai trò quan trọng, góp phần đắc lực vào sự nghiệp đổi mới ở nước ta.

8.2.2.3. *Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.*

“Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có thể đạt tới chân lý khách quan không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề *thực tiễn*. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý...”¹. Tất nhiên, nhận thức khoa học còn có tiêu chuẩn riêng, đó là *tiêu chuẩn lôgic*. Nhưng tiêu chuẩn lôgic không thể thay thế cho tiêu chuẩn thực tiễn, và xét đến cùng, nó cũng phụ thuộc vào tiêu chuẩn thực tiễn.

Cần phải hiểu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý một cách biện chứng; *tiêu chuẩn này vừa có tính tuyệt đối vừa có tính tương đối*.

Tiêu chuẩn thực tiễn có tính tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan để kiểm nghiệm chân lý, thực tiễn ở mỗi giai đoạn lịch sử có thể xác nhận được chân lý.

Nhưng *tiêu chuẩn thực tiễn có cả tính tương đối* vì thực tiễn không đứng nguyên một chỗ mà biến đổi và phát triển; thực tiễn là một quá trình và được thực hiện bởi con người không tránh khỏi có cả yếu tố chủ quan. Tiêu chuẩn thực tiễn không cho phép biến những tri thức của con người thành những chân lý tuyệt đối cuối cùng. Trong quá trình phát triển của thực tiễn và nhận thức, những tri thức đạt được trước kia và hiện nay vẫn phải thường xuyên chịu kiểm nghiệm bởi thực tiễn tiếp theo, tiếp tục được thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa và phát triển hoàn thiện hơn.

Việc quán triệt tính biện chứng của tiêu chuẩn thực tiễn giúp chúng ta tránh khỏi những cực đoan sai lầm như chủ nghĩa giáo điều, bảo thủ hoặc chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa tương đối.

Sự phân tích trên đây về vai trò thực tiễn đối với nhận thức, đối với lý luận đòi hỏi chúng ta phải quán triệt *quan điểm thực tiễn*. Quan điểm này yêu cầu việc nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải “*coi trọng tổng kết thực tiễn Việt Nam*”. Nghiên cứu lý luận phải liên hệ với thực tiễn, học đi đôi với hành. Nếu xa rời thực tiễn sẽ dẫn tới các sai lầm của bệnh chủ quan, giáo điều, máy móc, bệnh quan liêu.

¹ Sách đã dẫn, t.3, tr.9-10

8.3. BIỆN CHỨNG CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Nhận thức của con người là một quá trình trong đó có nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau; chúng có nội dung cũng như vai trò khác nhau đối với việc nhận thức sự vật.

8.3.1. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là những giai đoạn khác nhau của cùng một quá trình nhận thức thống nhất.

8.3.1.1. Nhận thức cảm tính (hay còn gọi là trực quan sinh động)

Là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức. Nó được thể hiện dưới 3 hình thức là cảm giác, tri giác và biểu tượng.

Cảm giác là hình thức đầu tiên của quá trình nhận thức và là nguồn gốc của mọi hiểu biết của con người. Cảm giác là sự phản ánh từng mặt, từng thuộc tính bên ngoài của sự vật vào các giác quan của con người. Sự vật hoặc hiện tượng trực tiếp tác động vào các giác quan con người thì gây nên cảm giác (chẳng hạn như cảm giác về màu sắc, mùi vị, âm thanh, nhiệt độ...). Cảm giác là kết quả của sự tác động vật chất của sự vật vào các giác quan con người, là sự chuyển hoá năng lượng kích thích bên ngoài thành yếu tố của ý thức. Cảm giác, theo Lênin, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Tri giác là sự tổng hợp nhiều cảm giác; nó đem lại hình ảnh hoàn chỉnh hơn về sự vật. Tri giác nảy sinh trên cơ sở các cảm giác, là sự kết hợp của các cảm giác. So với cảm giác, tri giác là hình thức cao hơn của nhận thức cảm tính, nó đem lại cho chúng ta tri thức về sự vật đầy đủ hơn, phong phú hơn.

Biểu tượng là hình ảnh của sự vật được giữ lại trong trí nhớ. Sự tiếp xúc trực tiếp nhiều lần với sự vật sẽ để lại trong chúng ta những ấn tượng, những hình ảnh về sự vật đó. Những ấn tượng, hình ảnh này đậm nét và sâu sắc đến mức có thể hiện lên trong ký ức của chúng ta ngay cả khi sự vật không ở trước mắt. Đó chính là những biểu tượng. Trong biểu tượng chỉ giữ lại những nét chủ yếu, nổi bật nhất của sự vật do cảm giác, tri giác đem lại trước đó. Biểu tượng thường hiện ra khi có những tác nhân tác động, kích thích đến trí nhớ con người. Hình thức cao nhất của biểu tượng là *sự tưởng tượng*; sự tưởng tượng đã mang tính chủ động, sáng tạo. Tưởng tượng có vai trò rất to lớn trong hoạt động sáng tạo khoa học và sáng tạo nghệ thuật.

Biểu tượng tuy vẫn còn mang tính chất cụ thể, sinh động của nhận thức cảm tính, song đã bắt đầu mang tính chất khái quát và gián tiếp. Có thể xem biểu tượng như là hình thức trung gian quá độ cần thiết để chuyển từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính. Trên cơ sở những tài liệu do nhận thức cảm tính cung cấp, nhận thức sẽ phát triển lên một giai đoạn cao hơn, đó là nhận thức lý tính.

8.3.1.2. Nhận thức lý tính (hay còn gọi là tư duy trừu tượng)

Là giai đoạn tiếp theo và cao hơn về chất của quá trình nhận thức, nó nảy sinh trên cơ sở nhận thức cảm tính. Nếu chỉ bằng cảm giác, tri giác thì nhận thức của con người sẽ rất hạn chế, bởi vì con người không thể bằng cảm giác mà hiểu được những cái như tốc độ ánh sáng, giá trị của hàng hoá, quan hệ giai cấp, hình thái kinh tế - xã hội, v.v.. Muốn hiểu được những cái đó phải nhờ đến sức mạnh của tư duy trừu tượng.

Tư duy trừu tượng là sự phản ánh khái quát và gián tiếp hiện thực khách quan. Tư duy phải gắn liền với ngôn ngữ, ngôn ngữ là cái vỏ vật chất của tư duy. Tư duy có tính năng động sáng tạo, nó có thể phản ánh được những mối liên hệ bản chất, tất nhiên, bên trong của sự vật, do đó phản ánh sự vật sâu sắc hơn và đầy đủ hơn. Muốn tư duy, con người phải sử dụng các phương pháp như so sánh, phân tích và tổng hợp, khái niệm hoá và trừu tượng hoá, v.v.. Nhận thức lý tính, hay tư duy trừu tượng, được thể hiện ở các hình thức như khái niệm, phán đoán và suy lý.

Khái niệm là một hình thức của tư duy trừu tượng, phản ánh những mối liên hệ và thuộc tính bản chất, phổ biến của một tập hợp các sự vật, các hiện tượng nào đó, chẳng hạn, các khái niệm “cái nhà”, “con người”, “giai cấp”, v.v...

Khái niệm đóng vai trò quan trọng trong tư duy khoa học. Khái niệm là những vật liệu tạo thành ý thức, tư tưởng. Khái niệm là những phương tiện để con người tích lũy thông tin, suy nghĩ và trao đổi tri thức với nhau.

Khái niệm có tính chất khách quan bởi chúng phản ánh những mối liên hệ, những thuộc tính khách quan của các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Vì vậy, khi vận dụng khái niệm phải chú ý đến tính khách quan của nó. Nếu áp dụng khái niệm một cách chủ quan, tùy tiện sẽ rơi vào chiết trung và ngộ biện. V.I.Lênin chỉ rõ: “Những khái niệm của con người là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chính thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc”¹.

Nội hàm của khái niệm không phải là bất biến, bởi vì hiện thực khách quan luôn vận động và phát triển cho nên khái niệm phản ánh hiện thực đó không thể bất biến mà cũng phải vận động, phát triển theo, liên hệ chuyển hoá lẫn nhau, mềm dẻo, linh hoạt, năng động. Vì vậy, cần phải chú ý đến tính biện chứng, sự mềm dẻo của các khái niệm khi vận dụng chúng. Phải mài sắc, gọt giũa các khái niệm đã có, thay thế khái niệm cũ bằng khái niệm mới để phản ánh hiện thực mới, phù hợp với thực tiễn mới.

Phán đoán là hình thức của tư duy trừu tượng vận dụng các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một thuộc tính, một mối liên hệ nào đó của hiện thực khách quan. Phán đoán là hình thức liên hệ giữa các khái niệm, phản ánh mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong ý thức của con người. Tuy nhiên, phán đoán không phải là tổng số giản đơn của những khái niệm tạo thành mà là quá trình biện chứng trong đó các khái niệm có sự liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.

Phán đoán được biểu hiện dưới hình thức ngôn ngữ là các mệnh đề theo những quy tắc văn phạm nhất định.

Suy lý là một hình thức của tư duy trừu tượng trong đó xuất phát từ một hoặc nhiều phán đoán làm tiền đề để rút ra phán đoán mới làm kết luận. Nói cách khác, suy lý là quá trình đi đến một phán đoán mới từ những phán đoán tiền đề.

Thí dụ: từ 2 phán đoán tiền đề:

“Mọi kim loại đều dẫn điện”.

“Sắt là kim loại”.

 Kết luận: “sắt dẫn điện”.

¹ Sách đã dẫn, t.29, tr.223-234

Nếu như phán đoán là sự liên hệ giữa các khái niệm thì suy lý là sự liên hệ giữa các phán đoán. Suy lý là công cụ hùng mạnh của tư duy trừu tượng thể hiện quá trình vận động của tư duy đi từ những cái đã biết đến nhận thức những cái chưa biết một cách gián tiếp. Có thể nói, toàn bộ các khoa học được xây dựng trên hệ thống suy lý và nhờ có suy lý mà con người ngày càng nhận thức sâu sắc hơn, đầy đủ hơn hiện thực khách quan.

Tuy nhiên, để phản ánh đúng hiện thực khách quan, trong quá trình suy lý phải xuất phát từ những tiền đề đúng và phải tuân theo những quy tắc logic. Do đó: nếu những tiền đề của chúng ta là đúng và nếu chúng ta vận dụng một cách chính xác những quy luật của tư duy đối với những tiền đề ấy thì kết quả phải phù hợp với hiện thực.

8.3.1.3. Sự thống nhất biện chứng giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có quan hệ với nhau như thế nào? Vai trò của từng giai đoạn nhận thức ra sao?

* Trong lịch sử triết học, khi giải quyết những vấn đề đó thường có hai khuynh hướng cực đoan là chủ nghĩa duy cảm và chủ nghĩa duy lý.

Những người theo chủ nghĩa duy cảm cường điệu vai trò của nhận thức cảm tính, của cảm giác, hạ thấp vai trò của nhận thức lý tính, của tư duy.

Trái lại, *những người theo chủ nghĩa duy lý* khuếch đại vai trò của nhận thức lý tính, lý trí; hạ thấp vai trò của nhận thức cảm tính, cảm giác; coi cảm tính là không đáng tin cậy.

Tuy có những yếu tố hợp lý nhất định, song cả hai khuynh hướng trên đây đều phiến diện, đều không thấy được sự thống nhất biện chứng giữa hai giai đoạn của quá trình nhận thức.

* Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng:

+ Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn khác nhau về chất, có đặc điểm và vai trò khác nhau trong việc nhận thức sự vật khách quan. Nhận thức cảm tính là sự phản ánh trực tiếp, cụ thể, sinh động sự vật, còn nhận thức lý tính là phản ánh gián tiếp, mang tính trừu tượng khái quát. Nhận thức cảm tính đem lại những hình ảnh bên ngoài, chưa sâu sắc về sự vật, còn nhận thức lý tính phản ánh được những mối liên hệ bên trong, bản chất, phổ biến, tất yếu của sự vật. Do đó, nhận thức lý tính phản ánh sự vật sâu sắc hơn và đầy đủ hơn.

+ Tuy nhiên, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính lại thống nhất biện chứng với nhau, liên hệ, tác động lẫn nhau, bổ sung, hỗ trợ cho nhau, không tách rời nhau. Chúng đều cùng phản ánh thế giới vật chất, có cùng một cơ sở sinh lý duy nhất là hệ thần kinh của con người và đều cùng chịu sự chi phối của thực tiễn lịch sử - xã hội.

Nhận thức cảm tính là cơ sở của nhận thức lý tính; không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Trái lại, nhận thức cảm tính mà không có nhận thức lý tính thì không thể nắm bắt được bản chất và quy luật của sự vật. Vì vậy cần phải phát triển nhận thức lý tính sẽ giúp cho nhận thức cảm tính trở nên chính xác hơn. Trên thực tế, chúng thường diễn ra đan xen vào nhau trong mỗi quá trình nhận thức.

Một hình thức đặc biệt của hoạt động nhận thức là trực giác. *Trực giác* là năng lực nắm bắt trực tiếp chân lý không cần lập luận logic trước. Khác với những người theo chủ nghĩa trực giác (như Bécông, Lốtxki...) đã coi trực giác như khả năng nhận thức thần bí, siêu lý tính, không

dung hợp với logic và lịch sử, chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giải thích một cách khoa học bản chất của trực giác.

Trực giác có những tính chất như bỗng nhiên (bất ngờ), tính trực tiếp và tính không ý thức được. Tuy nhiên, tính bỗng nhiên, bất ngờ của trực giác không có nghĩa nó không dựa gì trên tri thức trước đó mà nó dựa trên những kinh nghiệm, những hiểu biết được tích lũy từ trước. Trực giác là tri thức trực tiếp song có liên hệ với tri thức gián tiếp. Trực giác được môi giới bởi toàn bộ thực tiễn và nhận thức có trước của con người, bởi kinh nghiệm của quá khứ.

Tính không ý thức được của trực giác không có nghĩa nó đối lập với ý thức, với những quy luật hoạt động của logic. mà trực giác là kết quả của hoạt động trước đó của ý thức; có thể coi trực giác như một hành vi logic (trực giác trí tuệ) mà ở đó nhiều khâu lập luận, nhiều tiền đề đã được giản lược.

Trực giác là kết quả của sự dồn nén trí tuệ và tri thức dẫn đến sự “bùng nổ” bằng nhiều thao tác tư duy phát triển ở trình độ khác nhau. Trực giác là sản phẩm của tài năng và sự say mê, sự kiên trì lao động khoa học một cách nghiêm túc. Vì vậy, trong nhận thức khoa học, trực giác có vai trò hết sức to lớn, thể hiện tính sáng tạo cao. Trong lịch sử khoa học, nhiều phát minh khoa học đã ra đời bằng con đường nhận thức trực giác.

Tóm lại, nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính là hai giai đoạn của quá trình nhận thức thống nhất của con người. Từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính là sự chuyển hoá biện chứng, là bước nhảy vọt trong nhận thức. Đây là hai giai đoạn, hai yếu tố không thể tách rời nhau của một quá trình nhận thức thống nhất: từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính là sự chuyển hoá biện chứng, là sự nhảy vọt từ sự hiểu biết cụ thể cảm tính đến sự hiểu biết khái quát về bản chất của sự vật.

Quán triệt sự thống nhất giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trong việc khắc phục chủ nghĩa kinh nghiệm và chủ nghĩa giáo điều.

8.3.2. Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận

Kinh nghiệm và lý luận là hai trình độ khác nhau của nhận thức, đồng thời lại thống nhất với nhau, bổ sung cho nhau, giả định lẫn nhau, thâm nhập và chuyển hoá lẫn nhau. Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận không đồng nhất với nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, tuy chúng có quan hệ với nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính; bởi vì trong nhận thức kinh nghiệm đã bao hàm yếu tố lý tính. Do đó, có thể coi kinh nghiệm và lý luận là những bậc thang của lý tính, nhưng khác nhau về trình độ, tính chất phản ánh hiện thực, về chức năng cũng như về trật tự lịch sử.

8.3.2.1. Nhận thức kinh nghiệm

Chủ yếu thu nhận được từ quan sát và thí nghiệm, nó tạo thành tri thức kinh nghiệm. *Tri thức kinh nghiệm* nảy sinh một cách trực tiếp từ thực tiễn - từ lao động sản xuất, đấu tranh xã hội hoặc thí nghiệm khoa học. Có hai loại tri thức kinh nghiệm:

1. Tri thức kinh nghiệm thông thường (tiền khoa học) thu được từ những quan sát hàng ngày trong cuộc sống và lao động sản xuất.

2. Tri thức kinh nghiệm khoa học thu nhận được từ những thí nghiệm khoa học. Trong sự phát triển của xã hội, hai loại tri thức kinh nghiệm này ngày càng xâm nhập lẫn nhau. Tri thức kinh nghiệm giới hạn ở lĩnh vực các sự kiện, miêu tả, phân loại các dữ kiện thu nhận được từ quan sát và thí nghiệm. Tri thức kinh nghiệm đã mang tính trừu tượng và khái quát, song mới là bước đầu và còn hạn chế.

Tri thức kinh nghiệm có vai trò không thiếu được trong cuộc sống hàng ngày của con người và nhất là trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội - một sự nghiệp rất mới mẻ và vô cùng khó khăn phức tạp. Ở đây, không thể tìm câu giải đáp cho mọi vấn đề của thực tiễn cách mạng đặt ra từ trong sách vở hay bằng suy diễn thuần túy từ lý luận có sẵn. Chính kinh nghiệm của đông đảo quần chúng nhân dân trong xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ đem lại cho chúng ta những bài học quan trọng. Kinh nghiệm là cơ sở để chúng ta kiểm tra lý luận, sửa đổi, bổ sung lý luận đã có, tổng kết khái quát thành lý luận mới.

8.3.2.2. Nhận thức lý luận (gọi tắt là lý luận):

Là loại nhận thức gián tiếp, trừu tượng, khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật hiện tượng khách quan. Nhận thức lý luận có chức năng gián tiếp vì nó được hình thành từ kinh nghiệm, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm. Nhận thức lý luận có tính trừu tượng và khái quát vì nó chỉ tập trung phản ánh cái bản chất mang tính quy luật của sự vật và hiện tượng. Do đó, lý luận thể hiện tính chân lý sâu sắc hơn, chính xác hơn, hệ thống hơn, nghĩa là có tính bản chất sâu sắc hơn và do đó, phạm vi ứng dụng của nó cũng phổ biến rộng hơn nhiều so với tri thức kinh nghiệm.

8.3.2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận

* Nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận. Nó cung cấp cho nhận thức lý luận những tư liệu phong phú, cụ thể, nó là cơ sở hiện thực để kiểm tra, sửa chữa, bổ sung cho lý luận đã có và tổng kết, khái quát thành lý luận mới. Tuy nhiên, tri thức kinh nghiệm lại có hạn chế bởi nó chỉ mới đem lại sự hiểu biết về các mặt riêng rẽ, về các mối liên hệ bên ngoài của sự vật và còn rời rạc. Ở trình độ tri thức kinh nghiệm chưa thể nắm được cái tất yếu sâu sắc nhất, mối quan hệ bản chất giữa các sự vật, hiện tượng. Do đó, “sự quan sát dựa vào kinh nghiệm tự nó không bao giờ có thể chứng minh được đầy đủ tính tất yếu”¹.

* Lý luận có vai trò rất lớn đối với thực tiễn, tác động trở lại thực tiễn, góp phần làm biến đổi thực tiễn thông qua hoạt động của con người. Lý luận là “kim chỉ nam” cho hành động, soi đường, dẫn dắt, chỉ đạo thực tiễn. Lênin khẳng định: “Không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng”.

Lý luận khi thâm nhập vào quần chúng thì biến thành sức mạnh vật chất. Lý luận có thể dự kiến được sự vận động của sự vật chất trong tương lai, chỉ ra những phương hướng mới cho sự phát triển của thực tiễn. Lý luận khoa học làm cho hoạt động của con người trở nên chủ động, tự giác, hạn chế tình trạng mò mẫm, tự phát. Vì vậy, Hồ Chí Minh ví “không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi”.

Tuy nhiên, cũng phải thấy, do tính gián tiếp, tính trừu tượng cao trong sự phản ánh hiện thực nên lý luận có khả năng xa rời thực tiễn và trở thành ảo tưởng. Khả năng ấy càng tăng lên

¹ C.Mác-Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội, 1994, t.20, tr.718

nếu lý luận đó lại bị chi phối bởi những tư tưởng không khoa học hoặc phản động. Vì vậy, phải quán triệt *nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn* trong nhận thức khoa học và hoạt động cách mạng. “Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin. Thực tiễn không có lý luận hướng dẫn thì thành thực tiễn mù quáng. Lý luận mà không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông”¹.

Chính chủ nghĩa Mác - Lênin là tiêu biểu cho sự gắn bó mật thiết giữa lý luận và thực tiễn trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Lý luận Mác - Lênin là sự khái quát thực tiễn cách mạng và lịch sử xã hội, là sự đúc kết những tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận trên các lĩnh vực khác nhau. Sức mạnh của nó là ở chỗ nó gắn bó hữu cơ với thực tiễn xã hội, được kiểm nghiệm, được bổ sung và phát triển trong thực tiễn. Vì vậy, Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định phải “Kiên định và vận dụng sáng tạo, góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.”².

Việc quán triệt mối quan hệ biện chứng giữa kinh nghiệm và lý luận có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong việc đấu tranh khắc phục *bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa và bệnh giáo điều*.

Bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa là chỉ biết dựa vào kinh nghiệm, thoả mãn với vốn liếng kinh nghiệm của bản thân, coi kinh nghiệm là tất cả, tuyệt đối hoá kinh nghiệm mà coi nhẹ lý luận, ngại học tập lý luận, ít am hiểu lý luận, không chịu vươn lên để nắm lý luận, không quan tâm tổng kết kinh nghiệm để đề xuất lý luận. Hồ Chí Minh đã nói: “Có kinh nghiệm mà không có lý luận, cũng như một mắt sáng một mắt mờ”³.

Bệnh giáo điều: là tuyệt đối hoá lý luận, coi thường kinh nghiệm thực tiễn, coi lý luận là bất di bất dịch, nắm lý luận chỉ dừng lại ở những nguyên lý chung trừu tượng không xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử - cụ thể để vận dụng lý luận.

Thực chất sai lầm của bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều là vi phạm sự thống nhất giữa thực tiễn và lý luận, giữa kinh nghiệm và lý luận.

8.3.3. Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

Khi căn cứ vào tính chất tự phát hay tính chất tự giác của sự xâm nhập vào bản chất của sự vật thì nhận thức lại có thể được phân chia thành nhận thức thông thường và nhận thức khoa học.

8.3.3.1. Nhận thức thông thường (nhận thức tiền khoa học)

Nhận thức thông thường được hình thành một cách *tự phát và trực tiếp* từ trong cuộc sống hàng ngày và trong lao động sản xuất. Do đó, nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và tạo ra thành những chất liệu cho nhận thức khoa học.

Nhận thức thông thường phản ánh môi trường xã hội và tự nhiên gần gũi với cuộc sống của con người, phản ánh quan hệ giữa người với người và giữa người với giới tự nhiên. Vì vậy, có thể nói nhận thức thông thường gần hơn với hiện thực trực tiếp của đời sống. Nó phản ánh đặc điểm của hoàn cảnh với tất cả những chi tiết cụ thể và những sắc thái khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường mang tính phong phú, nhiều vẻ và gắn liền với những quan niệm sống

¹ Hồ Chí Minh : Toàn tập, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t.5, tr.234

² ĐCS VN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb.Chính trị quốc gia, HN, 1996, tr.139

³ Sách đã dẫn t.5, tr 2.34

thực tế hàng ngày. Vì thế nó có vai trò *thường xuyên và phổ biến*, chi phối hoạt động của mọi người trong đời sống xã hội.

8.3.3.2. Nhận thức khoa học

Khác với nhận thức thông thường, nhận thức khoa học được hình thành một cách tự giác và mang tính trừu tượng, khái quát ngày càng cao. Nó thể hiện sức mạnh, tính năng động sáng tạo của tư duy trừu tượng. Nó phản ánh dưới dạng lôgic trừu tượng những thuộc tính, kết cấu, những mối liên hệ bản chất, những quy luật của thế giới khách quan. Nhận thức khoa học hướng tới nắm bắt cái quy luật, cái bản chất của hiện thực; nó không dừng lại ở cái bề ngoài, cái ngẫu nhiên, cái đơn nhất. Nhận thức khoa học được thể hiện trong các phạm trù, quy luật của khoa học.

Nhận thức khoa học vừa có *tính khách quan*, trừu tượng khái quát, lại vừa có *tính hệ thống* và *tính có căn cứ* và *tính chân thực*. Nó vận dụng *một hệ thống các phương tiện và phương pháp nghiên cứu chuyên môn* để diễn tả sâu sắc bản chất và quy luật của đối tượng nghiên cứu. Vì thế, nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn trong hoạt động thực tiễn, đặc biệt trong thời đại khoa học công nghệ hiện đại.

Ngày nay đất nước ta đang chuyển sang thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, việc phát triển khoa học và công nghệ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vì vậy, Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VIII khẳng định, phải “vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; phát triển và kết hợp chặt chẽ các ngành khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên và công nghệ... làm chỗ dựa khoa học cho việc triển khai thực hiện Cương lĩnh, Hiến pháp, xác định phương hướng, bước đi của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng pháp luật, các chính sách, kế hoạch và chương trình kinh tế - xã hội”.

8.4. VẤN ĐỀ CHÂN LÝ

Vấn đề chân lý là một trong những vấn đề cơ bản của lý luận nhận thức. Từ thời cổ đại cho đến ngày nay, các nhà triết học đã đưa ra những quan niệm khác nhau về chân lý, về con đường đạt đến chân lý và tiêu chuẩn của chân lý.

8.4.1. Khái niệm chân lý

Chân lý là tri thức phù hợp với khách thể mà nó phản ánh và đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

Chân lý là sản phẩm của quá trình con người nhận thức thế giới. Vì vậy chân lý cũng được hình thành và phát triển từng bước phụ thuộc vào sự phát triển của sự vật khách quan, vào điều kiện lịch sử - cụ thể của nhận thức, vào hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người. V.I.Lênin nhận xét: “Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một *quá trình*. Tư tưởng (=con người) không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im chết cứng, một bức tranh (hình ảnh) đơn giản, nhợt nhạt (lờ mờ), không khuynh hướng, không vận động...”¹.

8.4.2. Các tính chất của chân lý

8.4.2.1. Tính khách quan của chân lý (hay chân lý khách quan),

Tính khách quan của chân lý thể hiện ở chỗ nội dung phản ánh của chân lý là khách quan - tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của con người.

¹ Sách đã dẫn t 29, tr 207

Ví dụ: luận điểm khoa học “quả đất quay xung quanh mặt trời” là chân lý khách quan, vì nội dung luận điểm trên phản ánh sự kiện có thực, khách quan, hoàn toàn không lệ thuộc vào chủ thể nhận thức, vào loài người..

Khẳng định chân lý có tính khách quan là một trong những đặc điểm nổi bật dùng để phân biệt quan niệm về chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng so với chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết. Đồng thời, đó cũng là sự thừa nhận nguyên tắc tồn tại khách quan của thế giới vật chất. Vì vậy, trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ hiện thực khách quan, hoạt động theo quy luật khách quan.

8.4.2.2. Tính cụ thể của chân lý (hay chân lý là cụ thể) nghĩa là không có chân lý trừu tượng.

Chân lý là cụ thể bởi vì đối tượng mà chân lý phản ánh bao giờ cũng tồn tại một cách cụ thể, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể với những quan hệ cụ thể. Vì vậy, bất kỳ chân lý nào cũng phải gắn với điều kiện lịch sử - cụ thể. Nếu thoát ly khỏi điều kiện lịch sử - cụ thể thì cái vốn là chân lý, sẽ không còn là chân lý nữa.

Nguyên lý tính cụ thể của chân lý có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng trong nhận thức và thức tiễn. Nguyên lý này đòi hỏi phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi xem xét, đánh giá sự vật, sự việc, con người. V.I.Lênin khẳng định: “Bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác là phân tích cụ thể mỗi tình huống cụ thể”. Quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải chú ý điều kiện lịch sử - cụ thể trong nhận thức, phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từng dân tộc, từng địa phương khi vận dụng lý luận chung, sơ đồ chung, phải biết cụ thể hoá, cá biệt hoá vào cho cái riêng, tránh giáo điều, dập khuôn, máy móc.

Việc vận dụng những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam đòi hỏi phải xuất phát từ điều kiện lịch sử - cụ thể của đất nước để vận dụng sáng tạo. Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin có nghĩa là nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của nó và biết vận dụng đúng đắn, phù hợp với điều kiện nước ta. Cả chủ nghĩa giáo điều, chủ nghĩa xét lại và chủ nghĩa dân tộc cực đoan đều xa lạ với chủ nghĩa Mác - Lênin.

8.4.2.3. Tính tuyệt đối và tính tương đối của chân lý.

Chân lý tương đối là tri thức phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan nhưng chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, cần phải được bổ sung, điều chỉnh trong quá trình phát triển tiếp theo của nhận thức. Điều đó có nghĩa là giữa nội dung của chân lý với khách thể được phản ánh chỉ mới phù hợp từng phần, từng bộ phận, ở một số mặt, một số khía cạnh nào đó trong những điều kiện nhất định..

Chân lý tuyệt đối là tri thức hoàn toàn đầy đủ, hoàn chỉnh về thế giới khách quan.

Quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối là quan hệ biện chứng giữa các trình độ nhận thức. Một mặt, tính tuyệt đối của chân lý là tổng số các tính tương đối. Mặt khác, trong mỗi tính tương đối bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố của tính tuyệt đối V.I.Lênin viết:

“Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập đối với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối”¹.

¹ Sách đã dẫn t18, tr 383

Quan niệm đúng đắn về sự thống nhất biện chứng giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối có ý nghĩa quan trọng trong việc phê phán và khắc phục những cực đoan sai lầm trong nhận thức và hành động. Nếu cường điệu chân lý tuyệt đối, hạ thấp chân lý tương đối sẽ rơi vào quan điểm siêu hình, chủ nghĩa giáo điều, bệnh bảo thủ trì trệ; ngược lại, nếu cường điệu chân lý tương đối, hạ thấp chân lý tuyệt đối sẽ rơi vào chủ nghĩa tương đối, và từ đó đi đến chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuật nguy biện, thuyết hoài nghi và thuyết không thể biết.

Như vậy, mỗi chân lý đều có tính khách quan, tính cụ thể, tính tương đối và tính tuyệt đối. Các tính chất đó của chân lý có quan hệ chặt chẽ với nhau không thể tách rời nhau, thiếu một trong các tính chất đó thì những tri thức đạt được trong quá trình nhận thức không thể có giá trị đối với đời sống của con người.

8.5. CÁC PHƯƠNG PHÁP NHẬN THỨC KHOA HỌC

8.5.1. Khái niệm phương pháp, phân loại phương pháp

Thuật ngữ *Phương pháp* bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp “methodos” có ý nghĩa là con đường, công cụ nhận thức. Theo nghĩa thông thường, phương pháp là những cách thức, thủ đoạn được chủ thể sử dụng để thực hiện mục đích nhất định. Còn theo nghĩa khoa học, *phương pháp* là hệ thống những nguyên tắc được rút ra từ tri thức về các quy luật khách quan để điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm thực hiện mục tiêu nhất định.

Chủ nghĩa duy tâm coi phương pháp là những quy tắc do lý trí con người tự ý đặt ra để tiện cho nhận thức và hành động. Do đó, đối với họ phương pháp là một phạm trù thuần túy chủ quan.

Trái lại, chủ nghĩa duy vật biện chứng coi phương pháp có tính khách quan, mặc dù phương pháp là của con người sử dụng như những công cụ để thực hiện mục đích nhất định. Phương pháp gắn liền với hoạt động có ý thức của con người, không có phương pháp tồn tại sẵn trong hiện thực và ở ngoài con người. Nhưng như vậy không có nghĩa rằng phương pháp là một cái gì tùy ý, tùy tiện.

Phương pháp là kết quả của việc con người nhận thức hiện thực khách quan và từ đó rút ra những nguyên tắc, những yêu cầu để định hướng cho mình trong nhận thức và những hành động thực tiễn tiếp theo. Những quy luật khách quan đã được nhận thức là cơ sở để con người định ra phương pháp đúng đắn. Sức mạnh của phương pháp là ở chỗ trong khi phản ánh đúng đắn những quy luật của thế giới khách quan, nó đem lại cho khoa học và thực tiễn một công cụ có hiệu quả để nghiên cứu thế giới và để cải tạo thế giới đó.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin rất coi trọng vai trò phương pháp, nhất là trong hoạt động cách mạng. Các ông nhấn mạnh rằng, vấn đề không phải chỉ là chân lý mà con đường đi đến chân lý là rất quan trọng, con đường đó (tức phương pháp) cũng phải có tính chân lý. Kinh nghiệm thực tiễn và lịch sử khoa học cho thấy rằng, sau khi đã xác định được mục tiêu thì phương pháp trở thành nhân tố góp phần quyết định thành công hay thất bại của việc thực hiện mục tiêu.

Đối tượng nghiên cứu rất đa dạng nên các phương pháp nghiên cứu và cải biến hiện thực khách quan cũng hết sức phong phú. Tùy theo tiêu chí khác nhau mà phương pháp được chia ra thành nhiều loại khác nhau: phương pháp nhận thức và phương pháp hoạt động thực tiễn, phương pháp riêng, phương pháp chung và phương pháp phổ biến.

Các phương pháp trên đây khác nhau về nội dung, về mức độ phổ biến và phạm vi ứng dụng, song lại có quan hệ biện chứng với nhau. Trong hệ thống các phương pháp khoa học mỗi phương pháp đều có vị trí nhất định, do đó không nên coi phương pháp là ngang bằng nhau hoặc thay thế nhau, không nên cường điệu phương pháp này và hạ thấp phương pháp kia mà phải biết sử dụng tổng hợp các phương pháp.

8.5.2. Một số phương pháp nhận thức khoa học

Có thể chia một cách tương đối các phương pháp nhận thức khoa học thành hai nhóm: nhóm các phương pháp nhận thức ở trình độ kinh nghiệm và nhóm các phương pháp xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học.

8.5.2.1. Các phương pháp thu nhận tri thức kinh nghiệm.

Quan sát là sự tri giác các sự vật, hiện tượng được nghiên cứu nhằm một mục đích nhất định. Quan sát là phương pháp nghiên cứu để xác định các thuộc tính và quan hệ của sự vật, hiện tượng riêng lẻ của thế giới xung quanh xét trong điều kiện tự nhiên vốn có của nó.

Bất kỳ quan sát nào cũng có một khách thể được quan sát và chủ thể tiến hành hoạt động quan sát. Sự tác động của khách thể lên các giác quan của chủ thể đem lại những thông tin về khách thể.

Khác với quan sát thông thường, trong quan sát khoa học chủ thể có chủ định trước, có chương trình nghiêm ngặt để thu thập các sự kiện khoa học chính xác. Đồng thời, để hỗ trợ các giác quan của người quan sát, nâng cao độ chính xác và tính khách quan của kết quả thu nhận được, trong quan sát khoa học người ta thường sử dụng các công cụ, phương tiện kỹ thuật như máy chụp ảnh, kính hiển vi, kính thiên văn vô tuyến, v.v...

Thí nghiệm là phương pháp nghiên cứu các sự vật, hiện tượng bằng cách sử dụng các phương tiện vật chất để can thiệp vào trạng thái tự nhiên của chúng nhằm tạo ra cho chúng những điều kiện nhân tạo, tách chúng thành các bộ phận và kết hợp chúng lại, sản sinh chúng dưới dạng “thuần khiết”.

Nếu như trong quan sát, chủ thể không can thiệp vào trạng thái tự nhiên của khách thể, thì trong thí nghiệm chủ thể chủ động tác động lên khách thể, thay đổi những điều kiện tồn tại tự nhiên của khách thể, buộc khách thể phải bộc lộ bản tính của mình cho chủ thể nhận thức. Nhờ có thí nghiệm, người ta khám phá ra những thuộc tính của hiện tượng mà trong những điều kiện tự nhiên không thể khám phá được. Trong thí nghiệm, chủ thể vẫn tiến hành quan sát, nhưng ở mức độ cao hơn. Thí nghiệm bao giờ cũng được tổ chức thực hiện dưới sự chỉ đạo của một ý tưởng khoa học và trên cơ sở một lý thuyết khoa học nhất định - từ khâu lựa chọn thí nghiệm, lập kế hoạch, tiến hành thí nghiệm cho đến giải thích kết quả thí nghiệm.

Thí nghiệm không chỉ nhằm thu thập các dữ kiện khoa học để tạo cơ sở cho sự khái quát lý luận mà còn nhằm bác bỏ hoặc chứng minh (kiểm chứng) một giả thuyết khoa học nào đó. Trong nhận thức khoa học, giả thuyết giữ vai trò quan trọng. Có thể nói *giả thuyết* là một hình thức phát triển của khoa học. Nhờ thí nghiệm người ta chính xác hoá, chỉnh lý các giả thuyết và lý thuyết khoa học. Ngày nay thí nghiệm đã được sử dụng rộng rãi trong khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và cả trong khoa học xã hội. Thí nghiệm như một dạng cơ bản của thực tiễn, giữ vai trò là cơ sở của nhận thức khoa học và là tiêu chuẩn để kiểm tra tính chân lý của nhận thức khoa học.

8.5.2.2. Các phương pháp xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học.

Để xây dựng và phát triển lý thuyết khoa học, có rất nhiều phương pháp khác nhau. Dưới đây chỉ trình bày một số phương pháp phổ biến mà triết học nghiên cứu.

Một là: Phân tích và tổng hợp

Phân tích là phương pháp phân chia cái toàn bộ ra thành từng bộ phận để đi sâu nhận thức các bộ phận đó.

Tổng hợp là phương pháp liên kết, thống nhất các bộ phận đã được phân tích lại nhằm nhận thức cái toàn bộ.

Phân tích và tổng hợp có cơ sở khách quan trong cấu tạo và trong tính quy luật của bản thân sự vật cũng như trong hoạt động thực tiễn của con người. Trong hiện thực khách quan tồn tại cái toàn bộ và cái bộ phận, yếu tố và hệ thống, phân tán và kết hợp. Trong hoạt động thực tiễn của con người cũng có hai quá trình: quá trình chia tách các đối tượng và quá trình hợp nhất các đối tượng đã tách ra thành một thể thống nhất mới. Những quá trình đó được di chuyển vào tư duy thành thao tác tư duy, phương pháp tư duy.

Các phương pháp phân tích và tổng hợp của tư duy chỉ là sự phản ánh những quá trình hoạt động thực tiễn của con người – quá trình phân chia các yếu tố ra và quá trình hợp nhất các yếu tố lại để nhận thức cái chỉnh thể. Tách ra trong ý thức những mặt này, mặt kia của chỉnh thể cần nghiên cứu và hợp nhất chúng lại nhằm thu được tri thức mới là một khâu cơ bản để chiếm lĩnh bằng lý luận các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.

Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp nhận thức khác nhau song lại thống nhất biện chứng với nhau. Sự thống nhất của phân tích và tổng hợp là một yếu tố quan trọng của phương pháp biện chứng. Do đó, không nên tách rời phân tích và tổng hợp hoặc cường điệu phương pháp này, coi nhẹ phương pháp kia và ngược lại. Ph. Ăngghen viết: “*Tư duy bao hàm ở chỗ đem những đối tượng của nhận thức ra phân thành các yếu tố cũng như đem những yếu tố có quan hệ với nhau hợp thành một thể thống nhất nào đó. Không có phân tích thì không có tổng hợp*”¹.

Triết học Mác-xít xem sự thống nhất hữu cơ của hai phương pháp trên đây là điều kiện tất yếu của sự trừu tượng hoá và khái quát hoá, cụ thể:

+ Không phân tích thì không hiểu được các bộ phận, và ngược lại, không tổng hợp thì không hiểu được cái toàn bộ như một chỉnh thể.

+ Không hiểu được cái bộ phận nếu không hiểu cái toàn bộ được cấu thành từ những bộ phận đó và ngược lại.

Vì vậy, chỉ có phân tích hoặc chỉ có tổng hợp thì không đủ; phân tích phải đi liền với tổng hợp và được bổ sung bằng tổng hợp. Phân tích chuẩn bị cho tổng hợp, tổng hợp giúp cho phân tích đi sâu hơn vào bản chất của sự vật. Phân tích và tổng hợp giả định lẫn nhau, tạo tiền đề và khả năng cho nhau. Nhờ đó con người mới nhận thức được bản chất, quy luật của sự vật.

Tuy nhiên, sự thống nhất biện chứng của hai phương pháp phân tích và tổng hợp không xóa nhòa ranh giới giữa chúng, cũng như không ngăn cản người nghiên cứu có thể nhấn mạnh ưu thế của phương pháp này hay phương pháp kia trong mỗi trường hợp nghiên cứu cụ thể.

¹ C.Mác-Ăngghen, Nxb.Chính trị quốc gia, HN 1995 t20, tr 64

Hai là: Quy nạp và diễn dịch

Quy nạp là phương pháp đi từ tri thức về cái riêng đến tri thức về cái chung, từ tri thức ít chung đến tri thức chung hơn.

Diễn dịch là phương pháp đi từ tri thức về cái chung đến tri thức về cái riêng, từ tri thức chung đến tri thức ít chung hơn.

Quy nạp và diễn dịch đều dẫn tới tri thức mới, từ cái biết rồi để tìm ra cái chưa biết, tức là khám phá ra tri thức mới.

Quy nạp là quá trình rút ra nguyên lý chung từ sự quan sát một loạt những sự vật riêng lẻ. Điều kiện khách quan của quy nạp là tính lặp lại của một loại hiện tượng nào đó. Phương pháp quy nạp giúp cho việc khái quát kinh nghiệm thực tiễn về những cái riêng để có được tri thức kết luận chung. Quy nạp đóng vai trò lớn lao trong việc khám phá ra quy luật, đề ra các giả thuyết.

Tuy nhiên, quy nạp cũng có những hạn chế của nó, nhất là đối với loại quy nạp phổ thông theo lối liệt kê giản đơn như: thuộc tính chung được rút ra bằng quy nạp từ một số hiện tượng lại có thể không liên quan đến bản chất của hiện tượng và do các điều kiện bên ngoài quy định; quy nạp chưa thể xác định được thuộc tính đó là tất nhiên hay ngẫu nhiên.

Để khắc phục hạn chế của quy nạp cần phải có diễn dịch và bổ sung bằng diễn dịch. Diễn dịch là quá trình vận dụng nguyên lý chung để xem xét cái riêng, rút ra kết luận riêng từ nguyên lý chung đã biết. Tuy nhiên, muốn rút ra kết luận đúng bằng con đường diễn dịch thì tiền đề phải đúng và phải tuân theo các quy tắc logic, phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi vận dụng cái chung vào cái riêng.

Nếu quy nạp là phương pháp dùng để khái quát các sự kiện và tài liệu kinh nghiệm thì diễn dịch là phương pháp thức xây dựng lý thuyết mở rộng. Phương pháp diễn dịch có ý nghĩa quan trọng đối với các khoa học lý thuyết, chẳng hạn như toán học. Ngày nay trên cơ sở diễn dịch, người ta xây dựng trong khoa học các phương pháp tiên đề, phương pháp giả thuyết - diễn dịch.

Mặc dù quy nạp và diễn dịch là hai phương pháp nhận thức có chiều hướng đối lập nhau, nhưng có liên hệ hữu cơ với nhau, làm tiền đề cho nhau, cái này đòi hỏi cái kia và bổ sung cho cái kia. Do đó, không nên tách rời quy nạp với diễn dịch, cường điệu phương pháp này mà hạ thấp phương pháp kia và ngược lại. Do đó, *“quy nạp và diễn dịch phải đi đôi với nhau một cách tất nhiên như tổng hợp và phân tích. Không được đề cao cái này lên tận mây xanh và hạ sinh cái kia, mà phải tìm cách sử dụng mỗi cái cho đúng chỗ và chỉ có thể làm như vậy nếu người ta không quên rằng chúng liên hệ với nhau và bổ sung lẫn nhau”*¹.

Nhờ khái quát các tài liệu kinh nghiệm đã được tích lũy, quy nạp chuẩn bị căn cứ để dự kiến về nguyên nhân các hiện tượng nghiên cứu, về sự tồn tại một mối liên hệ tất yếu nhất định. Còn diễn dịch thì luận chứng về mặt lý thuyết cho những kết luận thu được bằng con đường quy nạp, loại trừ tính không chắc chắn của các kết luận ấy và biến chúng thành tri thức đáng tin cậy. Quy nạp giúp ta hiểu được cái chung, còn diễn dịch giúp ta đi từ cái chung để hiểu cái riêng. Quá trình nhận thức là quá trình đi từ cái riêng đến cái chung và từ cái chung đến cái riêng. Vì vậy phải vận dụng tổng hợp cả hai phương pháp quy nạp và diễn dịch trong nhận thức và nghiên cứu khoa học.

¹ Sách đã dẫn. t20, tr 716

Ba là: phương pháp Lịch sử và logic

* Định nghĩa:

Phương pháp lịch sử là phương pháp nghiên cứu sự vật trong quá trình hình thành và phát triển theo trật tự thời gian của các sự kiện để rút ra được cái bản chất và quy luật phát triển của sự vật.

Ví dụ: Khi nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua nhiều giai đoạn phát triển từ thấp đến cao. Các Mác đã phát hiện ra quy luật vận động khách quan của xã hội và C. Mác đã đi đến kết luận: “tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội là một quá trình lịch sử, tự nhiên”

Đặc điểm của phương pháp lịch sử là nghiên cứu sự vật hiện tượng trong sự vận động và biến đổi của nó theo một trật tự thời gian với những biểu hiện cụ thể, nhiều hình nhiều vẻ, trong đó không chỉ có cái bản chất, cái tất nhiên mà còn có cái không bản chất, cái ngẫu nhiên, cả những bước quanh co của sự phát triển.

Ý thức, tư tưởng cũng có lịch sử của mình với tính cách là lịch sử của quá trình phản ánh, nhận thức cũng là một quá trình.

Phương pháp lô gích là phương pháp dùng trừu tượng khoa học nghiên cứu sự vật ở giai đoạn phát triển cao nhất của nó nhằm phát hiện ra bản chất của sự vật và quy luật phát triển của nó.

Ví dụ: khi nghiên cứu bản chất của chủ nghĩa tư bản, C. Mác đã đi từ phạm trù hàng hoá. Ông giải phẫu nó, tìm ra tính hai mặt của nó là giá trị và giá trị sử dụng, lao động cụ thể và lao động trừu tượng, từ đó ông truy tìm bản chất của chủ nghĩa tư bản là bóc lột giá trị thặng dư được thực hiện trong nền sản xuất hàng hoá - thị trường.

Phạm trù *logic* có hai nghĩa:

Thứ nhất, nó chỉ tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật, đó là “logic khách quan” của sự vật;

Thứ hai, nó chỉ mối liên hệ tất yếu nhất định giữa các tư tưởng phản ánh thế giới khách quan vào ý thức con người. Đó là logic của tư duy, của lý luận. Với nghĩa này, *phương pháp logic* là sự tái tạo dưới dạng hình ảnh tinh thần khách thể đang vận động và phát triển với những mối liên hệ tất yếu nhất định. Logic còn nói lên trật tự giữa các bộ phận của tư tưởng (các khái niệm, phạm trù, lý thuyết...).

* *Sự thống nhất giữa lô gích và lịch sử:*

Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng đây là sự thống nhất biện chứng cụ thể:

+ Thống nhất về mục đích: cả hai phương pháp đều nhằm phát hiện ra cái bản chất của đối tượng.

+ Phương pháp lịch sử đi theo cái lịch sử của đối tượng để tìm ra cái lô gích tất nhiên, còn phương pháp lô gích là “uốn nắn” cái lịch sử để tìm ra cái quy luật của lịch sử, cái lô gích tất nhiên.

+ Phương pháp lịch sử bổ sung cho phương pháp lô gích tính phong phú của đối tượng. Còn phương pháp logic bổ sung cho phương pháp lịch sử tính sâu sắc của đối tượng.

Tóm lại: lịch sử là tính thứ nhất, còn logic của tư duy là tính thứ hai, logic là phản ánh của lịch sử, logic phải phục tùng lịch sử chứ không phải ngược lại. Do đó, logic phải gắn bó hữu cơ lịch sử, phải phù hợp với lịch sử. Trong xã hội, lịch sử đồng nghĩa với phức tạp, lịch sử là bản

thân cuộc sống, cho nên ta phải tìm bên trong cái bề bộn của bản thân cuộc sống cái xu hướng, cái tất yếu, cái lô gích, cái quy luật của nó.

Thống nhất giữa lôgic và lịch sử là một nguyên tắc phương pháp luận quan trọng của nhận thức khoa học và của việc xây dựng các lý thuyết khoa học. Sức mạnh của lôgic tư duy là phát hiện ra bản chất của lịch sử, vạch ra quy luật phát triển của lịch sử, tước bỏ những cái gì là bề ngoài, ngẫu nhiên, không bản chất của lịch sử, tái hiện “lôgic khách quan” của lịch sử trong lôgic vận động của các khái niệm.

* *Ý nghĩa của phương pháp lịch sử và phương pháp lô gích trong nghiên cứu khoa học:*

Trong nghiên cứu khoa học cần phải áp dụng cả phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Cụ thể:

Phương pháp lịch sử đòi hỏi phải phản ánh trong tư duy quá trình lịch sử - cụ thể của sự vật với những chi tiết của nó, phải nắm lấy sự vận động lịch sử trong toàn bộ tính phong phú của nó, phải bám sát lấy sự vật trong “máu thịt” của nó, phải theo dõi mọi bước đi của lịch sử theo trình tự thời gian. Do đó, *phương pháp lịch sử* có giá trị to lớn và quan trọng trong các khoa học lịch sử như lịch sử xã hội, lịch sử dân tộc, lịch sử đảng, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hoá, v.v., không có phương pháp lịch sử sẽ không có khoa học lịch sử.

Phương pháp lôgic vạch ra bản chất, tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật dưới hình thức lý luận trừu tượng và khái quát. Phương pháp lôgic có nhiệm vụ dựng lại cái lôgic khách quan trong sự phát triển sự vật. Quá trình tư duy theo phương pháp lôgic phải bắt đầu từ khởi điểm của lịch sử và phải tập trung nghiên cứu sự vật dưới hình thức phát triển tương đối hoàn thiện và chín muồi nhất của nó.

Kết luận: phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic là hai phương pháp nghiên cứu khác nhau, nhưng lại thống nhất biện chứng với nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau. Bởi vì, muốn hiểu biết bản chất và quy luật của sự vật thì phải hiểu lịch sử phát sinh, phát triển của nó; đồng thời có nắm được bản chất và quy luật của sự vật thì mới nhận thức được lịch sử của nó một cách đúng đắn và sâu sắc. *Phương pháp lịch sử cũng phải nắm lấy cái lôgic, phải rút ra sợi dây lôgic chủ yếu của lịch sử thông qua việc phân tích những sự kiện và hiện tượng cụ thể. Còn phương pháp lôgic phải dựa trên các tài liệu lịch sử để khái quát và chứng minh, và rồi cuộc phải đem lại lịch sử trong tính bản chất của nó.* Tuy theo đối tượng nghiên cứu và yêu cầu cụ thể khác nhau mà người nghiên cứu có thể sử dụng phương pháp lịch sử hay phương pháp lôgic là chủ yếu, song dù các trường hợp nào cũng đều phải quán triệt nguyên tắc thống nhất lôgic và lịch sử. Lịch sử mà thiếu lôgic là mù quáng, còn lôgic mà thiếu lịch sử thì không có đối tượng, dễ rơi vào chủ quan, tư biện.

Bốn là: Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể

* Các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan bao giờ cũng tồn tại dưới dạng cái cụ thể. Cái cụ thể khách quan được phản ánh vào nhận thức dưới hai hình thức:

Cái cụ thể cảm tính là điểm bắt đầu của nhận thức, là “biểu tượng hỗn độn về cái toàn bộ” (Các Mác).

Cái cụ thể trong tư duy là kết quả của tư duy lý luận, của sự nghiên cứu khoa học phản ánh cái cụ thể khách quan bằng hệ thống những khái niệm, phạm trù, quy luật. Cái cụ thể trong tư duy là một tổng thể phong phú với rất nhiều tính quy định và quan hệ nó là cái phong phú và sâu sắc.

* Cái trừu tượng là một trong những yếu tố vòng khâu của quá trình nhận thức. Cái trừu tượng là kết quả sự trừu tượng hoá một mặt, một mối liên hệ nào đó trong tổng thể phong phú của sự vật. Vì vậy, cái trừu tượng là một bộ phận của cái cụ thể, biểu hiện một mặt nào đó của cái cụ thể, là bậc thang của sự xem xét cái cụ thể.

Ranh giới giữa cái trừu tượng và cái cụ thể cũng chỉ là tương đối, tùy thuộc vào mối quan hệ xác định.

* Nhận thức là sự thống nhất của hai quá trình đối lập: từ cụ thể đến trừu tượng và từ trừu tượng đến cụ thể.

+ Theo quá trình thứ nhất là quá trình đi từ cái cụ thể đến cái trừu tượng: nhận thức xuất phát từ những tài liệu cảm tính, qua phân tích rút ra những khái niệm đơn giản, những định nghĩa trừu tượng, phản ánh từng mặt, từng thuộc tính của sự vật. Quá trình này tạo tiền đề cho quá trình thứ hai - quá trình từ trừu tượng đến cụ thể.

+ Quá trình thứ hai đi từ trừu tượng đến cụ thể: nhận thức phải từ những định nghĩa trừu tượng thông qua tổng hợp biện chứng đi đến cái cụ thể với tư cách là kết quả của tư duy chứ không phải với tư cách là điểm xuất phát trong hiện thực. Trong quá trình này, những sự quy định trừu tượng lại dẫn tới sự mô tả lại cái cụ thể bằng con đường của tư duy. Các Mác coi đi từ trừu tượng đến cụ thể là phương pháp nhận thức khoa học quan trọng. Nói cách khác thì “Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể chỉ là cái phương pháp nhờ đó mà tư duy quán triệt được cái cụ thể và tái tạo ra nó với tư cách là một cái cụ thể trong tư duy”¹.

Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể có vai trò đặc biệt trong xây dựng lý thuyết khoa học, nó cho phép thâm nhập vào bản chất của đối tượng nghiên cứu, hình dung được tất cả các mặt và quan hệ tất yếu của đối tượng trong mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau của chúng.

Theo phương pháp này, việc nghiên cứu phải bắt đầu từ cái trừu tượng, từ các khái niệm phản ánh những mối liên hệ phổ biến, đơn giản của khách thể nhận thức. Tuy nhiên không phải lấy bất kỳ cái trừu tượng nào làm khâu xuất phát, mà cái trừu tượng xuất phát phải là cái phản ánh những mối liên hệ phổ biến nhất, đơn giản nhất nhưng có vai trò quyết định trong cái cụ thể cần nghiên cứu. Từ cái trừu tượng xuất phát đó, tư duy theo dõi những vòng khâu, những trạng thái quá độ trong sự phát triển của sự vật được thể hiện bằng các khái niệm ngày càng cụ thể hơn. Bằng cách đó, tư duy tái hiện quá trình hình thành và phát triển của khách thể nghiên cứu với toàn bộ các mặt và các quan hệ tất yếu, bản chất, những quy luật vận động, phát triển của nó.

Ví dụ: Trong bộ **tư bản**, Mác đã đưa ra một kiểu mẫu về việc sử dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể để nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

C.Mác đã bắt đầu từ sự phân tích phạm trù “hàng hóa”, một phạm trù cơ bản và giản đơn nhất của quá trình sản xuất tư bản như là cái trừu tượng xuất phát, cái “tế bào kinh tế” của xã hội tư bản. Từ đó, Mác tiến đến phân tích các phạm trù cụ thể hơn như tiền tệ, tư bản, giá trị thặng dư, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, .. Từ sự phân tích các phạm trù cơ bản cùng với các quá trình tổng hợp, ông đã tái hiện xã hội tư bản chủ nghĩa như một chỉnh thể cụ thể trong sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng trên cơ sở vạch ra quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

¹ C. Mác và Ăngghen: *toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà nội, 1993, t.12, tr.877- 878.

Ngoài những phương pháp đã trình bày trên đây, trong nhận thức khoa học còn nhiều phương pháp cụ thể khác.

KẾT LUẬN

Lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng đã trả lời đầy đủ mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học với câu hỏi: Con người có khả năng nhận thức thế giới khách quan và quy luật của nó hay không? Việc đưa phạm trù thực tiễn vào lý luận nhận thức đã là cơ sở khoa học để làm sáng tỏ những vấn đề về bản chất của nhận thức. Đây là một bước phát triển của nhận thức luận trong triết học. Với sự phân tích sâu sắc về biện chứng của quá trình nhận thức, lý luận nhận thức đã làm sáng tỏ cơ sở lý luận của nguyên lý sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, và nguyên lý này được coi là cơ sở phương pháp luận cho việc nhận thức để hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới.



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ LƯU GIỮ DỮ LIỆU
Km10 Đường Nguyễn Trãi
Tel: (04) 5200 8888
Website: <http://www.o-pit.edu.vn> E-mail: info@o-pit.edu.vn

Chương 9: TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

9.1. XÃ HỘI - MỘT BỘ PHẬN ĐẶC THÙ CỦA TỰ NHIÊN

9.1.1. Khái niệm tự nhiên

** Tự nhiên theo nghĩa rộng:*

Là toàn bộ thế giới vật chất tồn tại khách quan. Với nghĩa này thì con người, xã hội loài người là một bộ phận, hơn nữa là một bộ phận đặc thù của thế giới tự nhiên.

Xét về mặt tiến hoá, con người có nguồn gốc từ tự nhiên, là con đẻ của tự nhiên, là sản phẩm và là sản phẩm cao nhất của quá trình tiến hoá của thế giới vật chất. Con người với bộ óc hoàn chỉnh là sản phẩm của thế giới vật chất.

Sự ra đời của con người không chỉ là kết quả của các qui luật sinh học mà quan trọng hơn cả là kết quả của quá trình lao động. Đó là quá trình con người sử dụng công cụ tác động vào thế giới tự nhiên, khai thác và cải biến giới tự nhiên tạo ra những sản phẩm vật chất để đáp ứng nhu cầu tồn tại và phát triển của mình. Chính quá trình đó con người làm biến đổi tự nhiên và làm biến đổi chính bản thân mình. Chính quá trình lao động nhu cầu trao đổi, hợp tác lao động đã làm xuất hiện ngôn ngữ. Lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu của sự chuyển biến bộ não của loài vật thành bộ não của loài người, từ tâm lý động vật sang ý thức con người.

Con người được hình thành từ lao động và ngôn ngữ, quá trình đó gắn liền với quá trình hình thành quan hệ giữa con người với con người. Quá trình chuyển biến từ động vật thành con người cũng là quá trình chuyển biến từ cộng đồng mang tính bầy đàn, hoạt động theo bản năng thành một cộng đồng mới khác hẳn về chất. Đây cũng là quá trình chuyển biến từ vận động sinh học thành vận động xã hội. Ta gọi đó là xã hội.

Như vậy, con người là hạt nhân của sự thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội.

** Tự nhiên theo nghĩa hẹp*

Gồm toàn bộ thế giới vật chất không kể lĩnh vực xã hội (khi nghiên cứu quan hệ tự nhiên - xã hội ở đây là tự nhiên theo nghĩa hẹp đặc biệt là môi trường tự nhiên.)

Môi trường tự nhiên gồm:

- + Điều kiện địa lý tự nhiên: đất đai, rừng núi, sông ngòi, khí hậu.
- + Cửa cải tự nhiên: tài nguyên, khoáng sản, lâm sản, thủy hải sản ...
- + Nguồn năng lượng trong tự nhiên: sức gió, sức nước, ánh nắng mặt trời...

9.1.2. Khái niệm xã hội

Xã hội là một hình thái vận động cao nhất của thế giới vật chất. Hình thái vận động này lấy mối quan hệ của con người và sự tác động lẫn nhau giữa người với người làm nền tảng.

Xã hội biểu hiện tổng số những mối liên hệ và các quan hệ của các cá nhân với nhau.

Theo Mác “Xã hội - cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là cái gì? Là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa con người”¹

Con người là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, bằng hoạt động của mình con người làm nên lịch sử, làm nên xã hội. Vì vậy, xã hội không thể là cái gì khác mà chính là bộ phận đặc thù được tách ra một cách hợp qui luật của tự nhiên. Xã hội là hình thái tổ chức cao nhất của vật chất trong quá trình vận động tiến hoá lâu dài và phức tạp.

Xã hội là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên. Tính đặc thù của xã hội được thể hiện: khác với phần còn lại của tự nhiên chỉ có những nhân tố vô thức tác động lẫn nhau, xã hội, nhân tố hoạt động là con người có ý thức. Hành động của họ có suy nghĩ và theo đuổi những mục đích nhất định. Hoạt động của con người không chỉ tái sản xuất ra chính bản thân mình mà còn tái sản xuất ra giới tự nhiên.

9.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY LUẬT XÃ HỘI

Là một bộ phận đặc thù của tự nhiên, vừa là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người với người, để tồn tại và phát triển xã hội vừa phải tuân theo những qui luật của tự nhiên vừa phải tuân theo những qui luật riêng chỉ tồn tại trong lĩnh vực xã hội.

Điều đó chỉ rõ, trước hết qui luật xã hội phải mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của qui luật chung, đó là tính khách quan, phổ biến và tính tất yếu. Qui luật xã hội mang đậm dấu ấn hoạt động của con người.

9.2.1. Tính khách quan

Tính khách quan của qui luật thể hiện ở chỗ:

Qui luật xã hội là qui luật hoạt động của con người có ý thức, nhưng nó không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của bất kỳ một cá nhân, một lực lượng xã hội nào.

Bởi vì bằng hoạt động thực tiễn con người làm ra lịch sử, song những hoạt động của con người thực hiện trong những điều kiện vật chất nhất định, sinh hoạt vật chất nhất định, trong những mối quan hệ nhất định giữa con người và tự nhiên, con người và con người. Những điều kiện và những mối quan hệ đó là khách quan với mỗi thời đại, mỗi dân tộc, mỗi thế hệ, mỗi con người khi họ theo đuổi mục đích của bản thân.

Qui luật xã hội thường được biểu hiện ra như những xu hướng mang tính xu hướng. Những mối liên hệ và tác động phức tạp lẫn nhau giữa người và người đã tạo ra những hoạt động khác nhau trong xã hội. Tổng hợp những lực tác động lẫn nhau đó tạo thành xu hướng của lịch sử, trong đó, lực hoạt động của khối đông người chiếm ưu thế. Điều đó có nghĩa là, mặc dù hoạt động của con người trong xã hội biểu thị cho nhiều mục đích, ý muốn khác nhau, thậm chí những mục đích, ý muốn đó là chòng chéo nhau, đối lập nhau nhưng qui luật xã hội chỉ phản ánh ý muốn, mục đích của khối đông người, phù hợp với xu thế vận động phát triển của lịch sử. Xu hướng này là khách quan, qui luật là hợp lý khách quan.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1996, tập 27, trang 57

9.2.2. Tính tất yếu và phổ biến

Nghĩa là những quan hệ của con người được hình thành một cách tất yếu và phổ biến, nhằm thoả mãn nhu cầu sống của con người - nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội.

Quan hệ của con người và con người trong xã hội có nhiều cấp độ khác nhau:

Có loại quan hệ xã hội tồn tại phổ biến ở mọi hình thái kinh tế - xã hội như quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng... Tạo nên những qui luật chi phối mọi hình thái kinh tế - xã hội như: qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng...

Các quan hệ xã hội chỉ tồn tại trong một số hình thái kinh tế - xã hội như quan hệ gia đình, giai cấp, dân tộc...

Loại quan hệ chỉ tồn tại ở một số hình thái kinh tế - xã hội như quan hệ giữa địa chủ và nông dân, quan hệ giữa tư sản và vô sản...

Loại quan hệ chỉ tồn tại ở từng lĩnh vực riêng lẻ như lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá... như quan hệ giữa các Đảng, phái chính trị, quan hệ đạo đức, tôn giáo...

Qui luật xã hội phản ánh các loại quan hệ xã hội đó với mức độ tất yếu và phổ biến khác nhau.

Ngoài những đặc trưng của qui luật nói chung, qui luật xã hội còn có những đặc trưng riêng.

9.2.3. Qui luật xã hội tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định

Khi những điều kiện tồn tại tất yếu của qui luật bị xoá bỏ thì qui luật cũng không tồn tại. Ví dụ: đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của lịch sử, là qui luật của xã hội có phân chia giai cấp đối kháng. Qui luật đấu tranh giai cấp sẽ chấm dứt hoạt động khi xã hội không còn phân chia giai cấp đối kháng.

Hình thức biểu hiện sự tác động của các qui luật thường bị biến dạng do hoàn cảnh lịch sử ở mỗi thời đại, giai đoạn, từng nước khác nhau. Nó cũng tùy thuộc vào trạng thái các quan hệ xã hội.

Các qui luật thể hiện rõ rệt khi các quan hệ vốn có đạt đến độ chín muồi nhất định.

Sự tác động của qui luật xã hội thường thông qua hoạt động của con người mà con người lại bị lợi ích là động cơ chi phối hoạt động. Do đó, lợi ích trở thành yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của qui luật xã hội, chi phối sự nhận thức của con người về qui luật. Điều này không làm mất đi tính khách quan của qui luật xã hội. Tuy nhiên lợi ích ở đây là lợi ích của cộng đồng, giai cấp, của khối đông người.

Như vậy, qui luật xã hội khác qui luật tự nhiên ở chỗ nó phải thông qua hoạt động của con người có ý thức, bị tác động bởi yếu tố lợi ích.

9.2.4. Để nhận thức qui luật xã hội cần có phương pháp khái quát hoá và trừu tượng rất cao

- Bởi vì: sự biểu hiện và tác động của các qui luật xã hội thường diễn ra trong thời gian rất lâu, do đó, không thể dùng thực nghiệm để kiểm tra, cũng không thể dùng lối suy diễn một cách đơn thuần.

- Do vậy để nhận thức các qui luật xã hội cần:

Phải nghiên cứu các nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Qui luật xã hội là qui luật hoạt động của con người. Nguyên nhân thúc đẩy hoạt động của con người là một chuỗi nhân quả xã hội.

Hoàn cảnh bên ngoài, gồm những điều kiện khách quan, nhưng quan trọng nhất là điều kiện kinh tế: nhu cầu, lợi ích, mục đích - hoạt động thực hiện mục đích. Trong đó nhu cầu và lợi ích giữ vai trò rất quan trọng, là khâu đầu tiên chuyển hoá những điều kiện khách quan thành tư tưởng bên trong thúc đẩy con người hoạt động.

Vì vậy, nhu cầu và lợi ích là động cơ trực tiếp thúc đẩy con người hoạt động, qua đó cũng là nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội.

Con người là hạt nhân của sự thống nhất biện chứng giữa xã hội và tự nhiên, do vậy, qui luật xã hội và qui luật tự nhiên gắn bó chặt chẽ với nhau trong hoạt động của con người. Để đạt được sự phát triển lâu bền của xã hội, một mặt con người phải tôn trọng và tuân theo qui luật xã hội, đồng thời cũng phải tuân theo qui luật của tự nhiên.

Qui luật xã hội mang tính khách quan, việc con người có nhận thức được hay không? Có tự giác vận dụng hay không? thì qui luật xã hội vẫn luôn tồn tại và tác động ngoài ý thức của con người.

Khi con người chưa nhận thức và chưa vận dụng được qui luật thì chúng tác động như một lực lượng tự phát và biến con người trở nên bị động trước tính tất yếu. Ngược lại, khi con người nhận thức và vận dụng được qui luật xã hội vào các hoạt động có mục đích của mình thì con người làm chủ được tính tất yếu, thì con người đạt đến tự do.

Điều đó chỉ rõ con người tự do là nhận thức được qui luật và hành động theo qui luật. Nghĩa là tự do trên cơ sở nắm được tính tất yếu.

Tự do là sản phẩm của sự phát triển lịch sử. Quá trình phát triển của xã hội cũng là quá trình con người vươn đến tự do. Đến xã hội Cộng sản chủ nghĩa con người được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột con người mới thật sự làm chủ bản thân, tự nhiên, làm chủ xã hội, trở thành con người thực sự tự do.

9.3. SỰ TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI

9.3.1. Vai trò của yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội trong hệ thống tự nhiên - xã hội

+ Hệ thống tự nhiên xã hội?

Hệ thống tự nhiên - xã hội là một chỉnh thể trong đó những yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội tác động qua lại lẫn nhau, qui định sự tồn tại và phát triển của nhau.

Hệ thống này được xây dựng trên cơ sở cấu trúc liên hoàn chặt chẽ của sinh quyển và được đảm bảo bởi cơ chế hoạt động của chu trình sinh học. Đó là chu trình trao đổi chất, năng lượng và thông tin giữa các hệ thống vật chất sống với môi trường tồn tại của chúng trong tự nhiên.

Chu trình hoạt động tuân theo qui luật chung với nguyên tắc: tự tổ chức, tự điều chỉnh, tự bảo vệ theo một trật tự liên hoàn chặt chẽ, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của cả hệ thống.

+ Vai trò của yếu tố tự nhiên trong hệ thống tự nhiên - xã hội

- Tự nhiên là điều kiện đầu tiên, thường xuyên và tất yếu của quá trình sản xuất vật chất: Là một trong những yếu tố cơ bản của những điều kiện sinh hoạt vật chất. Tự nhiên vừa là nhà ở, vừa là công xưởng, vừa là phòng thí nghiệm và là bãi chứa chất thải khổng lồ của xã hội. Vai trò đó thay đổi cùng với sự phát triển của xã hội.

- Tự nhiên là môi trường sống của con người và xã hội. Vai trò này không thể thay thế và mất đi dù xã hội có phát triển ở trình độ nào. Tự nhiên cung cấp những thứ cần thiết nhất cho cuộc sống của con người. Cũng chỉ có tự nhiên cung cấp những điều kiện cần thiết nhất cho sản xuất xã hội. Theo Các Mác, “công nhân không thể sáng tạo ra cái gì hết, nếu không có giới tự nhiên, nếu không có thể giới hữu hình bên ngoài. Đó là vật liệu trong đó lao động của anh ta được thực hiện, trong đó lao động của anh ta tác động và nhờ đó, lao động của anh ta sản xuất ra sản phẩm”¹.

- Tự nhiên luôn là tiền đề, điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Tự nhiên có thể tác động thuận lợi hoặc gây cản trở sản xuất xã hội, qua đó có thể kìm hãm hoặc thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

+ Vai trò của xã hội trong hệ thống tự nhiên - xã hội

Xã hội gắn bó với tự nhiên trước hết là nhờ lao động sản xuất. Lao động là đặc trưng cơ bản để phân biệt hoạt động của con người với động vật. Lao động đồng thời cũng là yếu tố đầu tiên cơ bản và quan trọng nhất tạo nên sự thống nhất giữa tự nhiên và xã hội. Vì, “lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó bằng hoạt động của chính mình con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên”².

Sự trao đổi chất giữa con người và tự nhiên thể hiện trước hết: nếu tự nhiên cung cấp cho con người tất cả nguồn vật chất vốn có của mình thì con người và xã hội là người tiêu thụ. Quá trình sử dụng nguồn vật chất của tự nhiên, con người, xã hội loài người làm biến đổi tự nhiên nhanh chóng nhất, mạnh mẽ nhất so với tất cả những thành phần khác của chu trình sinh học.

Trong chu trình trao đổi chất giữa xã hội và tự nhiên có nét nổi bật:

Thứ nhất: xã hội có thể sử dụng tất cả nguồn vật chất vốn có của sinh quyển, từ động vật, thực vật, đến vi sinh vật; từ cát sỏi, đất đá đến các loại khoáng sản, dầu mỏ, khí đốt,...; từ nguồn vật chất có hạn và tái tạo tới ánh sáng, nước, không khí...

Thứ hai là sự trao đổi chất của mắt khâu xã hội đạt hiệu quả thấp. Con người sử dụng lãng phí các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Do vậy, nếu trong chu trình này con người không kiểm tra, điều tiết quá trình khai thác các nguồn vật chất trong tự nhiên sẽ dẫn đến khủng hoảng sinh thái, sự thống nhất giữa tự nhiên và xã hội bị phá vỡ. Chính vì vậy mà yếu tố xã hội ngày càng giữ vị trí quan trọng trong sự tác động giữa tự nhiên và xã hội.

¹ Các Mác, Ph Ăngghen, tuyển tập, NXB sự thật Hà Nội 1980, tập I, trang 122

² Các Mác, Ph Ăngghen, tuyển tập, NXB sự thật Hà Nội 1980, tập III, trang 266

9.3.2. Những yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội

Quan hệ giữa tự nhiên và xã hội chịu sự tác động của các yếu tố: trình độ phát triển của xã hội, việc nhận thức qui luật tự nhiên, qui luật xã hội, cũng như sự vận dụng vào hoạt động thực tiễn của con người.

9.3.2.1. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội

Lịch sử của xã hội loài người được làm nên bởi quan hệ giữa con người với tự nhiên và giữa những con người với nhau. Chính thông qua quan hệ với tự nhiên con người đã làm cải biến tự nhiên. Con người với hoạt động của mình đã làm cho lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội gắn bó với nhau, qui định lẫn nhau. Mối quan hệ đó phụ thuộc vào trình độ phát triển của xã hội mà tiêu chí đánh giá nó là cách thức sản xuất ra của cải vật chất ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định của con người. Sự ra đời của những phương thức sản xuất cao hơn phương thức sản xuất trước đó đã quyết định những chuyển biến về chất của xã hội loài người đưa xã hội từ dã man sang văn minh.

Phương thức sản xuất qui định tính chất của mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên vì mỗi phương thức có những công cụ sản xuất khác nhau. Khi công cụ sản xuất thay đổi, mục đích sản xuất thay đổi kéo theo quan hệ giữa tự nhiên và xã hội thay đổi.

Do yêu cầu của thực tiễn mà con người luôn cải tạo, chinh phục tự nhiên, phục vụ cho cuộc sống của mình. Điều đó làm cho vai trò, phạm vi tác động của xã hội đối với tự nhiên ngày càng lớn. Khi trình độ mọi mặt của con người được nâng cao thì phạm vi tác động của xã hội ngày càng lớn đối với tự nhiên.

Tuy nhiên, sự tác động của xã hội đối với tự nhiên còn phụ thuộc vào tính chất chế độ xã hội. Tính chất của chế độ chính trị cũng qui định tính chất của môi trường tự nhiên. Điều đó chỉ rõ tính chất chế độ chính trị của xã hội nó qui định sự tác động của xã hội đối với tự nhiên nhiều hay ít? Thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển tự nhiên? Vì tự nhiên chỉ là khả năng, nó có vai trò to lớn đối với sự phát triển sản xuất, phát triển xã hội. Nhưng việc khai thác tự nhiên như thế nào? đến đâu là phụ thuộc vào con người, hoạt động của con người, hoạt động đó phụ thuộc vào chế độ chính trị, xã hội.

Chế độ chính trị càng tiến bộ, khả năng huy động sức mạnh trong hoạt động của con người ngày càng lớn, tác động với mục đích tích cực hơn đến tự nhiên. Do vậy việc hướng tới một chế độ xã hội tốt đẹp trở thành một mục tiêu tất yếu của xã hội loài người để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội.

Ngày nay, con người đã đạt đến đỉnh cao trong sản xuất là nền đại công nghiệp cơ khí tự động hoá nhưng vì mục đích nền sản xuất mà con người coi tự nhiên chủ yếu là đối tượng khai thác đã dẫn đến khủng hoảng sinh thái ở một số nơi đe dọa sự sống của cả nhân loại. Vì vậy, để tồn tại và phát triển bền vững không còn con đường nào khác con người phải quay trở về chung sống với tự nhiên, thay đổi phương thức khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, thay đổi mục đích sản xuất vì lợi nhuận, quan trọng hơn cả là thay đổi sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

9.3.2.2. Mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội phụ thuộc vào trình độ nhận thức và vận dụng các qui luật trong hoạt động thực tiễn

Hoạt động sản xuất vật chất của con người là hoạt động chinh phục tự nhiên. Hoạt động này có thể làm cho tự nhiên thay đổi theo hai hướng:

Một là, nếu con người tác động vào tự nhiên theo đúng qui luật của thì con người tạo ra “Thiên nhiên thứ hai” hài hoà với sự phát triển của xã hội.

Hai là, nếu con người bất chấp qui luật, chỉ khai thác những cái sẵn có trong tự nhiên sẽ là nghèo tự nhiên và sự phá vỡ cân bằng giữa tự nhiên và xã hội là điều không thể tránh khỏi.

Việc nhận thức qui luật tự nhiên và sử dụng những qui luật đó một cách hiệu quả để đảm bảo sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội không thể tách rời việc nhận thức và vận dụng qui luật xã hội. Đó là tiền đề để từng bước điều chỉnh một cách có ý thức mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội.

Chỉ có nắm vững và vận dụng triệt để các qui luật xã hội mới xác định đúng đắn được mục đích của nền sản xuất, mới có ý thức tự giác để lựa chọn những công cụ, những phương tiện hợp lý để thực hiện mục đích đó, đảm bảo cho việc phát triển xã hội bền vững trong quan hệ hài hoà tự nhiên - xã hội.

Xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, thiết lập một chế độ xã hội mới - xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa là con đường duy nhất thực hiện sự hài hoà giữa tự nhiên và xã hội. Chủ nghĩa cộng sản cho phép giải quyết mâu thuẫn giữa con người với con người, con người với tự nhiên, tạo nên sự thống nhất xã hội và tự nhiên.

Tóm lại, tự nhiên và xã hội là hai yếu tố có quan hệ biện chứng với nhau, trong mỗi quan hệ đó tính chất môi trường xã hội quyết định tính chất môi trường tự nhiên.

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội cần phê phán một số quan điểm siêu hình như sau:

+ Tự nhiên và xã hội là hai thể giới hoàn toàn tách biệt song song tồn tại, giữa chúng không hề có mối quan hệ với nhau.

+ Hoặc tự nhiên là “tồn tại tự nó”, là “huyền bí” con người không thể nhận thức được tự nhiên, càng không thể cải tạo tự nhiên. Họ cho rằng: đứng trước tự nhiên con người thấy bất lực không thể giải thích được tự nhiên, từ đó họ không có năng lực cải tạo tự nhiên. Sự tác động của con người vào tự nhiên chỉ là sự tác động ngẫu nhiên, mù quáng, vô thức.

Thực chất quan điểm trên là những quan điểm sai lầm, nó tác động tới tính năng động chủ quan của con người trong quá trình cải tạo tự nhiên, làm chủ tự nhiên.

9.4. DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

9.4.1. Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội

9.4.1.1. Khái niệm dân số:

Dân số là số lượng người làm ăn, sinh sống trong một vùng lãnh thổ nhất định nào đó: một quốc gia, một địa phương.

Vấn đề dân số nói đến nhiều mặt: số lượng dân số, chất lượng dân cư, mật độ dân cư, sự gia tăng dân số, sự phân bố dân cư theo lãnh thổ... Những yếu tố đó thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau, đồng thời phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, điều kiện chính trị xã hội.

9.4.1.2. Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội

* Được thể hiện ở hai bình diện: số lượng và chất lượng dân cư

Số lượng dân cư là số lượng người của dân số. Số lượng dân cư, mật độ dân cư thể hiện sức mạnh về lượng của dân số theo nghĩa số người càng đông, sức mạnh càng lớn. Thực chất đây là sức mạnh được tính theo cơ bắp, sức mạnh thuộc về thể lực của con người. Sức mạnh về lượng của dân số phụ thuộc rất lớn vào trình độ tổ chức, quản lý, vào sự đoàn kết, liên kết giữa người với người trong cộng đồng.

Sức mạnh về chất của dân số là thể hiện sức mạnh trí lực của con người-lao động trí tuệ như kỹ năng, kỹ xảo năng lực thực hành những hoạt động có hàm lượng khoa học cao, sự thông minh nhạy bén, ý chí, nghị lực... Sức mạnh về chất của dân cư phụ thuộc rất lớn vào chất lượng cuộc sống, vào trình độ giáo dục, dân trí, vào truyền thống văn hoá, vào trình độ phát triển của khoa học công nghệ...

* Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội còn thể hiện ở việc dân số là điều kiện thường xuyên, tất yếu của sự phát triển xã hội.

Bất kỳ một xã hội nào cũng cần có một số lượng dân cư nhất định để tồn tại, phát triển.

Số lượng dân cư, mật độ dân cư ảnh hưởng trực tiếp đến lao động xã hội, đến tổ chức phân công lao động xã hội. Số lượng dân cư hợp lý, mật độ dân cư phù hợp sẽ tạo điều kiện cho lao động xã hội phát triển, thúc đẩy xã hội phát triển. Ngược lại, các yếu tố của dân cư không hợp lý sẽ gây nên khó khăn cho sản xuất, qua đó, ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

Sức mạnh dân cư về số lượng chỉ được phát huy mạnh khi trình độ sản xuất còn thấp, chủ yếu mới sử dụng cơ bắp với sự hỗ trợ của các công cụ lao động thô sơ. Từ cuối thế kỷ XVII với sự ra đời của công nghệ cơ khí thì vai trò của sức mạnh dân số giảm xuống. Ngày nay, khi công nghệ cơ khí dần bị thay thế bởi công nghệ tin học thì lao động trí tuệ cũng dần thay thế cho lao động cơ bắp, sức mạnh chất lượng dân cư dần thay thế cho sức mạnh số lượng dân cư. Số lượng dân cư, mật độ dân cư chịu ảnh hưởng của sự gia tăng dân số, qua đó ảnh hưởng tới sự phát triển của xã hội. Sự gia tăng dân số quá nhanh hoặc quá chậm so với các điều kiện kinh tế - xã hội đều có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Dân số tăng quá nhanh sẽ dẫn đến những khó khăn về lương thực, thực phẩm, chăm sóc sức khỏe, việc làm... ảnh hưởng đến chất lượng dân cư, tạo nên sự di cư tự phát, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự xã hội. Ngược lại, nếu dân số tăng quá chậm sẽ dẫn đến thiếu lao động xã hội, gây khó khăn cho sản xuất, dịch vụ, phúc lợi xã hội... vấn đề dân số vừa phụ thuộc vào qui luật tự nhiên, liên quan đến môi trường tự nhiên, vừa phụ thuộc vào các điều kiện xã hội liên quan đến bản chất xã hội và các chính sách của nhà nước trong xã hội đó.

Giải quyết tối ưu vấn đề dân số là trách nhiệm của mỗi quốc gia nhưng nó là vấn đề toàn cầu. Nó yêu cầu phải xác định và giữ được tỷ tăng dân số hợp lý. Phân bố dân cư phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội đồng thời nó yêu cầu phải tăng cường chất lượng dân cư để xã hội phát triển bền vững.

Khi nghiên cứu về vai trò của dân số đối với sự phát triển xã hội, cần phê phán một số quan điểm sai trái như sau:

Lý thuyết Mantuyt (1798) trong cuốn “Tình trạng lý thuyết dân số” đã đưa ra kết luận: lương thực thực phẩm tăng theo cấp số cộng dân số tăng trưởng theo cấp số nhân, dẫn tới khoảng cách ngày càng xa giữa dân số và lương thực là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo của

nhân loại. Nguyên nhân chính là do quần chúng lao động nghèo sinh đẻ quá nhiều từ đó đưa ra hai giải pháp:

(1) Con người cần kiềm chế khôn ngoan: thanh niên nâng cao tuổi kết hôn, kêu gọi con người giảm bớt tần suất hoạt động tình dục.

(2) Đưa ra biện pháp kiềm chế mạnh: sử dụng chiến tranh để loại bớt “người thừa trong bữa tiệc thiên nhiên”.

Lý thuyết này sau được phái tân Mantuyt đẩy lên cao ở thế kỷ XX và trở thành lý thuyết cực kỳ phản động: họ phàn nàn các cuộc chiến tranh đẫm máu trong lịch sử trên thế giới chưa đủ tiêu diệt bớt số dân cần thiết. Vì vậy, phải đẩy mạnh chiến tranh - thậm chí chiến tranh hạt nhân: “Bom nguyên tử là câu trả lời của tự nhiên với sự ngoan cố của nhân loại không muốn hạ thấp mức sinh. Thuyết này kết tội các nhà y học phát hiện ra những thành tựu y học ngăn chặn bệnh tật gây chết người hàng loạt. Họ khẳng định để giải quyết tình trạng đói nghèo nhất thiết phải cưỡng bức quần chúng tiết dục.

Đó là những lý thuyết đầu tiên và có diện rộng về dân số đặt ra tất cả những vấn đề cấp bách của nó.

Tuy nhiên, giải quyết vấn đề dân số không chỉ có những biện pháp cực đoan trên mà có thể sử dụng nhiều biện pháp tổng hợp khác, mang tính tích cực. Điều đó phụ thuộc vào bản chất chế độ xã hội, vào nhận thức và vận dụng qui luật khách quan của con người.

Cũng cần phê phán các quan điểm sai trái khác về dân số như lý thuyết phân biệt chủng tộc về dân số, lý thuyết dân số tối ưu....

9.4.2. Vai trò của môi trường đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

9.4.2.1. Khái niệm môi trường

Môi trường là toàn bộ những điều kiện mà trong đó con người sinh sống.

Môi trường bao hàm cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường tự nhiên còn được sử dụng dưới nhiều tên gọi khác nhau như sinh quyển, môi trường sinh - địa - hoá, môi trường sống ... thường được gọi chung là môi trường sinh thái.

9.4.2.2. Vai trò của môi trường tự nhiên với sự phát triển của xã hội

Môi trường tự nhiên là nơi sinh tồn của con người, xã hội.

Ở trình độ mông muội, khi con người chỉ biết chủ yếu hái lượm những sản phẩm có sẵn trong tự nhiên thì con người hoàn toàn lệ thuộc vào tự nhiên, cuộc sống của xã hội phụ thuộc chủ yếu vào môi trường tự nhiên.

Khi trình độ văn minh cao hơn, nhất là khi khoa học kỹ thuật phát triển thì con người từng bước chinh phục tự nhiên, khai thác tự nhiên để phục vụ cho nhu cầu của mình. Nhưng nhìn chung, tự nhiên vẫn có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Tự nhiên tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây khó khăn cho quá trình sản xuất xã hội, qua đó ảnh hưởng đến sự phát triển của xã hội.

Khi con người tác động mạnh mẽ vào tự nhiên một cách bất chấp qui luật con người sẽ vấp phải những vấn đề mới ảnh hưởng đến sự bền vững của hệ thống tự nhiên xã hội. Môi trường tự

nhiên không chỉ gây nên khó khăn cho quá trình sản xuất mà nó còn đe dọa tới sự sống còn của xã hội. Biểu hiện trước hết là sự khan hiếm và cạn dần các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nạn ô nhiễm môi trường, các hiện tượng xa mạc hoá, thủng tầng ôzôn...

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng trên xong cơ bản và sâu xa nhất là chế độ xã hội. Chủ nghĩa tư bản đã từng tận dụng một cách triệt để khoa học công nghệ để bóc lột con người, khai thác tự nhiên bất chấp qui luật tự nhiên. Muốn tự nhiên phát triển phục vụ cho con người thì việc xoá bỏ chế độ sở hữu tư nhân, tư bản là cần thiết. Đó là điều kiện nhưng chưa đủ để đảm bảo thống nhất hài hoà giữa tự nhiên và xã hội. Muốn đảm bảo sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội cần xác định rõ mục tiêu sinh thái phải kết hợp với mục tiêu kinh tế làm cơ sở hoạt động sản xuất xã hội trên cơ sở nâng cao nhận thức về tự nhiên, xây dựng ý thức về sinh thái đặc biệt là đạo đức sinh thái.

KẾT LUẬN

Tự nhiên và xã hội hai yếu tố của hệ thống tự nhiên - xã hội. Xã hội và tự nhiên luôn có sự tác động qua lại ảnh hưởng lẫn nhau. Tự nhiên có vai trò rất to lớn đối với xã hội là điều kiện thường xuyên và tất yếu của sự tồn tại và phát triển của xã hội, còn xã hội tác động trở lại tự nhiên thông qua hoạt động lao động sản xuất của con người. Vì vậy bản chất chế độ xã hội, sự hoạt động của con người sẽ tác động rất to lớn đến môi trường tự nhiên theo những khuynh hướng khác nhau qua đó ảnh hưởng tới sự phát triển của xã hội. Giải quyết vấn đề sinh thái, vấn đề dân số là trách nhiệm của mỗi người, mỗi chế độ xã hội.



Chương 10: HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

10.1. SẢN XUẤT VẬT CHẤT - CƠ SỞ CỦA SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

10.1.1. Khái niệm sản xuất vật chất

- Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

- Khái niệm chi rõ: sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người. Đó là quá trình hoạt động có mục đích và luôn luôn sáng tạo của con người. Ăng ghen đã chỉ rõ sự khác biệt giữa xã hội loài người và loài vật: “là ở chỗ loài vật may mắn lắm chỉ hái lượm, trong khi đó con người lại sản xuất”¹

Sản xuất của xã hội loài người rất phong phú nhưng có ba hoạt động sản xuất cơ bản: sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Ba hình thức sản xuất trên có quan hệ biện chứng với nhau, nhưng vai trò không ngang bằng nhau đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

10.1.2. Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

Xã hội là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người, do vậy xã hội muốn tồn tại và phát triển trước hết phải có những con người tồn tại, phát triển - tức là phải có những con người sống và hoạt động.

Con người muốn sống phải có ăn, mặc, ở, đi lại... Những vật phẩm để đáp ứng nhu cầu đó lại không có sẵn trong thế giới. Muốn có con người phải lao động sản xuất vật chất. Trên cơ sở ấy con người sáng tạo ra những điều kiện sinh hoạt cho bản thân mình và cho xã hội. Đó là việc làm thường xuyên liên tục và tất yếu của con người.

Mặt khác, trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không thoả mãn với những gì đã có sẵn trong tự nhiên. Trong quá trình tác động vào tự nhiên, con người luôn tiến hành sản xuất vật chất nhằm tạo ra các tư liệu sinh hoạt để đáp ứng với nhu cầu luôn phát triển của mình. Bằng “việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình, như thế con người đã gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình”²

Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất cho xã hội, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ các mặt của đời sống xã hội. Vì để hoạt động sản xuất vật chất đạt hiệu quả cao, ngoài mối quan hệ với tự nhiên con người còn sáng tạo, xây dựng các mối quan hệ với nhau, các quan hệ đó

¹ Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998, tập 34, trang 241

² Sách đã dẫn, tập 3, trang 29

dựa trên trình độ sản xuất vật chất. Tất cả các quan hệ xã hội về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... đều hình thành, biến đổi trên nền tảng sản xuất xã hội.

Lịch sử phát triển của nhân loại đã được Các Mác khái quát: “việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta”¹

Thông qua quá trình sản xuất vật chất, con người không ngừng làm biến đổi tự nhiên, biến đổi xã hội, đồng thời làm biến đổi chính bản thân mình. Sản xuất vật chất dù xét dưới góc độ nào trong lịch sử vẫn là cơ sở, nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vì lẽ đó, khi tìm hiểu các hiện tượng xã hội phải tìm hiểu cơ sở sâu xa của nó là nền sản xuất vật chất của xã hội.

10.2. BIỆN CHỨNG CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

10.2.1. Các khái niệm: phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

10.2.1.1. Phương thức sản xuất

Sản xuất vật chất là một hình thái hoạt động thực tiễn quan trọng, diễn ra ở một phạm vi rộng lớn trong suốt chiều dài lịch sử, mỗi giai đoạn lịch sử luôn có những “kiểu” những “cách thức” sản xuất vật chất khác nhau, Mác gọi đó là phương thức sản xuất.

Vậy phương thức sản xuất là gì? Phương thức sản xuất là cách thức con người tiến hành sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người.

Với một cách thức sản xuất nhất định của sản xuất xã hội, trong đời sống xã hội sẽ xuất hiện những tính chất, kết cấu đặc điểm tương ứng về mặt xã hội. Đối với sự vận động của lịch sử loài người, cũng như sự vận động của một xã hội cụ thể, thay đổi về phương thức sản xuất bao giờ cũng là sự thay đổi có tính chất cách mạng. Dựa vào phương thức sản xuất đặc trưng của mỗi thời đại lịch sử mà người ta biết được thời đại kinh tế đó thuộc về hình thái kinh tế - xã hội nào.

Trong quá trình sản xuất, con người có quan hệ “song trùng”: quan hệ của con người với tự nhiên (gọi là lực lượng sản xuất), quan hệ của con người với con người (gọi là quan hệ sản xuất). Phương thức sản xuất chính là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất ở một trình độ nhất định với quan hệ sản xuất tương ứng.

10.2.1.2. Lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Nghĩa là, trong quá trình thực hiện sự sản xuất xã hội con người chinh phục tự nhiên bằng sức mạnh tổng hợp của mình. Lực lượng sản xuất nói lên năng lực thực tế của con người.

Lực lượng sản xuất bao gồm người lao động với kỹ năng lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Trong quá trình sản xuất, lao động của con người và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ sản xuất kết hợp với nhau thành lực lượng sản xuất. Trong các yếu tố của lực lượng sản xuất người lao động giữ vị trí quyết định nhất “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động”².

¹ Sách đã dẫn, tập 19, trang 500

² V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến Bộ Mátxcova, 1977, tập 38, trang 430

Người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất. Với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động, tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Cùng với quá trình lao động, sức mạnh và kỹ năng của con người ngày càng được tăng lên, đặc biệt là trí tuệ con người không ngừng phát triển, hàm lượng trí tuệ của lao động ngày càng cao.

Cùng với người lao động, công cụ lao động cũng là một yếu tố cơ bản của lực lượng sản xuất. Công cụ lao động, là “sức mạnh trí thức đã được vật thể hoá”, có tác dụng “nối dài bàn tay” và “nhân” sức mạnh của con người trong quá trình lao động sản xuất. Trong mọi thời đại, công cụ sản xuất luôn là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất. Cùng với quá trình tích lũy kinh nghiệm, con người luôn phát minh và sáng chế kỹ thuật, công cụ sản xuất luôn được cải tiến và hoàn thiện. Chính sự biến đổi thường xuyên của công cụ sản xuất đã làm thay đổi toàn bộ tư liệu sản xuất. Suy đến cùng, đó là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xã hội. Trình độ phát triển của công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Trình độ của lực lượng sản xuất luôn có sự tương ứng giữa người lao động và công cụ lao động:

Nếu công cụ sản xuất thô sơ thì nó phù hợp với trình độ sử dụng của một người lao động. Khi đó nó phản ánh trình độ thủ công của lực lượng sản xuất.

Nếu công cụ sản xuất bằng máy móc hiện đại nó phù hợp với trình độ của tập thể người lao động. Khi đó, nó phản ánh trình độ cơ khí hiện đại của lực lượng sản xuất.

Việc chuyển trình độ của lực lượng sản xuất từ thủ công lên cơ khí hiện đại là bước tiến vĩ đại của lực lượng sản xuất trong quá trình chinh phục tự nhiên của con người. Nó chỉ rõ sự tương ứng giữa trình độ mọi mặt của người lao động luôn tương ứng với trình độ của công cụ sản xuất.

Trải qua các cuộc cách mạng khoa học, cùng với sự tiến triển của sản xuất, khoa học ngày càng có vai trò quan trọng trong sản xuất. Khoa học đã phát triển tới mức trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất và trong đời sống, trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cách thức mà khoa học xâm nhập và thể hiện trong thực tiễn khác nhiều so với vài thập kỷ trước đây, làm cho lực lượng sản xuất có bước nhảy vọt, tạo thành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ.

Khoa học và công nghệ hiện đại chính là đặc điểm thời đại của sản xuất, nó hoàn toàn có thể được coi là cái đặc trưng cho lực lượng sản xuất hiện đại.

10.2.1.3. Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội).

Quan hệ sản xuất gồm ba mặt: Các quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, các quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, các quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động.

Quan hệ sản xuất phản ánh quan hệ giữa người với người, nó được hình thành khách quan trong quá trình sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Các Mác chỉ rõ: “Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với tự nhiên. Người ta không thể tự sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau, và quan hệ của họ với tự nhiên, tức là việc sản xuất”¹

¹ Các Mác và Ph.Ăng ghen: toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 6, trang 552

Quan hệ sản xuất là những quan hệ mang tính vật chất, thuộc đời sống xã hội. Quan hệ sản xuất là hình thái xã hội của sản xuất. Ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính tương đối ổn định so với sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất.

Trong ba mặt của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản đặc trưng cho phương thức sản xuất. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định quan hệ tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm, cũng như quyết định các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định tới hai mối quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm ở chỗ nó chỉ rõ: giai cấp, tập đoàn người nào nắm tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì giai cấp, tập đoàn đó giữ vai trò chỉ huy quá trình lao động sản xuất vật chất xã hội, quyết định phương thức phân phối sản phẩm xã hội làm ra. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất còn quyết định cả tính chất của quan hệ sản xuất, đó là bóc lột hay không bóc lột, bình đẳng hay bất bình đẳng.

Trong các hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đã trải qua, lịch sử đã chứng kiến có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất: sở hữu tư nhân và sở hữu công cộng. Sở hữu công cộng là loại hình sở hữu mà tư liệu sản xuất là tài sản chung của cả cộng đồng nên các quan hệ sản xuất và các quan hệ trong xã hội nói chung trở thành quan hệ hợp tác, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Ngược lại, quan hệ sở hữu tư nhân là loại hình tư liệu sản xuất tập trung và trong tay một số ít người, còn đại đa số không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất. Vì vậy, quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất và trong đời sống xã hội là quan hệ bất bình đẳng, là quan hệ thống trị và bị thống trị, bóc lột và bị bóc lột. Các quan hệ sở hữu tư nhân: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa thuộc vào dạng này, còn quan hệ sở hữu dưới cộng sản nguyên thủy và cộng sản chủ nghĩa sở hữu tư liệu sản xuất là của cộng đồng, quan hệ giữa người với người là bình đẳng hợp tác.

Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất, đến việc tổ chức điều khiển quá trình sản xuất. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định và nó phải thích ứng với quan hệ sản xuất. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất. Tuy nhiên, nếu quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất không thích ứng với quan hệ sản xuất, nó làm biến dạng quan hệ sản xuất.

Quan hệ về phân phối sản phẩm sản xuất ra mặc dù do quan hệ sở hữu và quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất chi phối, song nó tác động trực tiếp đến lợi ích con người, nên nó tác động đến thái độ con người trong lao động sản xuất và do đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất.

10.2.2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Sự tác động lẫn nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện mối quan hệ mang tính chất biện chứng. Quan hệ này biểu hiện thành quy luật cơ bản nhất của sự vận động và phát triển của đời sống xã hội – quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Khuynh hướng của sản xuất vật chất xã hội là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất được đánh dấu bằng trình độ của lực lượng sản xuất. Trình độ lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong giai đoạn lịch sử đó. Khái niệm trình độ của lực lượng sản xuất nói lên khả năng của con người, thông qua việc sử dụng công cụ lao động thực hiện quá trình cải biến giới tự nhiên nhằm đảm bảo cho sự sinh tồn và phát triển của mình. Trình độ của lực lượng sản xuất thể hiện ở: Trình độ của công cụ lao động, trình độ của tổ chức lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ phân công lao động.

Gắn với trình độ của lực lượng sản xuất là tính chất của lực lượng sản xuất. Trong lịch sử của sản xuất vật chất, lực lượng sản xuất đã phát triển từ chỗ có tính chất cá nhân lên tính chất xã hội hóa. Khi sản xuất dựa trên trình độ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì lực lượng sản xuất chủ yếu có tính chất cá nhân. Khi sản xuất đạt đến trình độ cơ khí, hiện đại phân công lao động xã hội phát triển thì lực lượng sản xuất có tính xã hội hóa.

Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được thể hiện ở hai nội dung cơ bản.

10.2.2.1. Lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó

Một phương thức sản xuất mới ra đời, khi đó quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là một trạng thái mà trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển tất yếu” của lực lượng sản xuất. Nghĩa là trạng thái mà các yếu tố của quan hệ sản xuất “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển. Như vậy, ở trạng thái phù hợp cả ba mặt của quan hệ sản xuất đạt tới thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa lao động và tư liệu sản xuất, do đó lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hết khả năng của nó. Trong phương thức sản xuất, thì lực lượng sản xuất là nội dung kinh tế kỹ thuật, quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất. Nội dung bao giờ cũng quyết định hình thức. Do vậy, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất.

Điều này có thể thấy rõ: trong quá trình sản xuất con người luôn có xu hướng muốn tăng năng suất lao động nhưng lại giảm nhẹ sức lao động, từ đó họ tìm cách cải tạo công cụ sản xuất hiện có, chế tạo công cụ sản xuất mới, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất... Điều đó làm cho lực lượng sản xuất thường xuyên thay đổi, nó có tính cách mạng...

Khi lực lượng sản xuất thường xuyên biến đổi, tới một giai đoạn nào đó, lực lượng sản xuất chuyển sang trình độ mới, với tính chất xã hội hóa ở mức cao hơn. Khi đó quan hệ sản xuất lại tương đối ổn định. Lúc đó, quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn sẽ ngày càng gay gắt và đến một lúc nào đó quan hệ sản xuất “trở thành xiềng xích của lực lượng sản xuất”.

Sự phát triển khách quan của lực lượng sản xuất tất yếu dẫn đến việc bằng cách này hay cách khác xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay thế nó bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Thay quan hệ sản xuất cũ bằng một quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là làm cho phương thức sản xuất cũ bị mất đi phương thức sản xuất mới cao hơn ra đời, phát triển.

10.2.2.2. Quan hệ sản xuất tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất

Mặc dù lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất có tính độc lập tương đối, tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, do đó trong quá trình sản xuất xã hội nó qui định tới:

Mục đích nền sản xuất xã hội.

Qui định tới khuynh hướng phát triển các nhu cầu về lợi ích vật chất.

Qui định hệ thống tính chất quản lý sản xuất, quản lý xã hội.

Qui định phương thức sản xuất của cải nhiều hay ít.

Qui định khuynh hướng phát triển các công nghệ.

Qua sự tác động đó quan hệ sản xuất tác động tới:

Thái độ tích cực hay không tích cực của người lao động.

Ảnh hưởng tới việc cải tiến, chế tạo công cụ sản xuất.

Việc áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Sự tác động đó kích thích hay thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Quan hệ sản xuất tác động đến lực lượng sản xuất theo hai hướng: quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Ngược lại quan hệ sản xuất không phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất: khi nó lỗi thời, lạc hậu, hoặc “tiên tiến” một cách giả tạo sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo qui luật chung quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Tuy nhiên việc giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phải thông qua việc nhận thức và hoạt động cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

Tóm lại, qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là qui luật phổ biến tác động toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự thay thế, phát triển đi lên của lịch sử xã hội loài người từ chế độ công xã nguyên thủy qua chế độ chiếm hữu nô lệ chế độ phong kiến, chế độ tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai là sự tác động của các qui luật xã hội, trong đó qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là qui luật cơ bản nhất, nó chi phối các qui luật khác.

10.3. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

10.3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

10.3.1.1. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định.

Nghĩa là xã hội tồn tại trong một giai đoạn lịch sử có một cơ cấu kinh tế riêng, trong cơ cấu kinh tế ấy có thể bao gồm nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại quan hệ sản xuất khác nhau. Tổng hợp toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy gọi là cơ sở hạ tầng của xã hội.

Cơ sở hạ tầng được hình thành khách quan trong quá trình sản xuất. Cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể bao gồm: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ và quan hệ sản xuất mầm mống của xã hội tương lai. Trong đó, quan hệ sản xuất thống trị bao giờ cũng giữ vị trí chủ đạo. Quan hệ sản xuất thống trị là đại biểu cho phương thức sản xuất đó, nó chỉ rõ bản chất của xã hội đó là gì? Xã hội đó đang trong giai đoạn phát triển nào?

Quan hệ sản xuất thống trị nó quyết định đến: Đường lối kinh tế chính sách kinh tế và chế độ kinh tế của xã hội đó, qua đó quyết định đến bản chất của chế độ xã hội. Nó giữ vai trò chi phối các quan hệ sản xuất tàn dư, mầm mống những quan hệ sản xuất tương lai. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng của một xã hội cụ thể được đặc trưng bởi quan hệ sản xuất thống trị trong xã hội đó. Các quan hệ sản xuất tàn dư và quan hệ sản xuất mầm mống cũng có vai trò nhất định.

Rõ ràng, nếu xét ở nội bộ phương thức sản xuất thì quan hệ sản xuất là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, nhưng xét tổng thể các quan hệ xã hội thì quan hệ sản xuất hợp thành cơ sở kinh tế của xã hội, tức là cơ sở hiện thực, trên đó hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng. Cơ sở hạ tầng là quan hệ vật chất trong hệ thống các quan hệ xã hội.

10.3.1.2. Kiến trúc thượng tầng

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội... được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, qui luật riêng nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động lẫn nhau và hình thành từ cơ sở hạ tầng. Song mỗi yếu tố khác nhau có vai trò, vị trí, quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có yếu tố quan hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng như chính trị, pháp luật, còn các yếu tố như triết học, tôn giáo, nghệ thuật chỉ quan hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng. Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang tính giai cấp sâu sắc. Đó là cuộc đấu tranh về chính trị, tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Trong đó, đặc trưng là sự thống trị về chính trị - tư tưởng của giai cấp cầm quyền. Kiến trúc thượng tầng của xã hội có giai cấp, có bộ phận có vai trò đặc biệt quan trọng là nhà nước. Nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Thông qua nhà nước giai cấp thống trị thực hiện sự thống trị của mình với tất cả các giai cấp khác, tất cả các mặt trong đời sống xã hội.

Như vậy, kiến trúc thượng tầng thực chất là quan hệ tinh thần của xã hội, cái đối lập với cơ sở hạ tầng.

10.3.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

10.3.2.1. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt của đời sống xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó cơ sở hạ tầng đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Xuất phát từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, vận dụng vào lĩnh vực xã hội thì quan hệ vật chất (cơ sở hạ tầng) sẽ quyết định quan hệ chính trị, tinh thần (kiến trúc thượng tầng). Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện các nội dung sau:

Cơ sở hạ tầng quyết định bộ mặt của kiến trúc thượng tầng: kết cấu, tổ chức của kiến trúc thượng tầng đơn giản, gọn nhẹ hay công kênh phức tạp đều do cơ sở kinh tế quyết định.

Cơ sở hạ tầng quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng không có tính chất đối kháng trong quan hệ giữa người với người thì kiến trúc thượng tầng mang tính chất thuần nhất, không có sự đối kháng.

Trong xã hội có giai cấp đối kháng, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị về mặt chính trị, tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn về chính trị tư tưởng xét đến cùng là do mâu thuẫn về kinh tế qui định. Cuộc đấu tranh giai cấp về chính trị tư tưởng là biểu hiện đối kháng trong đời sống kinh tế. Cơ sở hạ tầng gián tiếp hay trực tiếp quyết định các yếu tố của kiến trúc thượng tầng: như nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo ...

Cơ sở hạ tầng còn thể hiện vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng ở chỗ: cơ sở hạ tầng thay đổi thì sớm hay muộn kiến trúc thượng tầng cũng thay đổi theo. Quá trình đó không chỉ trong giai đoạn thay đổi từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kiến trúc xã hội khác, mà còn diễn ra ngay trong bản thân mỗi hình thái kinh tế - xã hội ở mỗi giai đoạn phát triển của nó.

Sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng gắn với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tuy nhiên lực lượng sản xuất không trực tiếp làm thay đổi kiến trúc thượng tầng. Sự phát triển của lực lượng sản xuất chỉ trực tiếp làm thay đổi quan hệ sản xuất, đến lượt nó quan hệ sản xuất làm thay đổi kiến trúc thượng tầng. Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng dẫn đến sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp. Các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng luôn có sự thay đổi khác nhau:

Những bộ phận phản ánh trực tiếp cơ sở hạ tầng thì thay đổi ngay khi cơ sở hạ tầng thay đổi như nhà nước, quan điểm chính trị, hệ thống chính trị, pháp luật... thậm chí có những yếu tố tích cực của kiến trúc thượng tầng cứ vẫn được kế thừa phát triển trong xã hội mới.

Song cũng có những bộ phận phản ánh gián tiếp cơ sở hạ tầng lại tồn tại dai dẳng khi cơ sở hạ tầng thay đổi như tôn giáo, nghệ thuật...

Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng bao giờ cũng phải thông qua đấu tranh giai cấp, thông qua cách mạng xã hội.

10.3.2.2. Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng

Kiến trúc thượng tầng do cơ sở hạ tầng qui định, nhưng nó cũng tác động tích cực trở lại cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó.

Tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều có tác động đến cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, mỗi yếu tố khác nhau có vai trò khác nhau, các thức tác động khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, nhà nước là yếu tố có tác động mạnh nhất đến cơ sở hạ tầng vì nó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế. Các yếu tố còn lại của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cũng có tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng mức độ, hình thức tác động đều do cho nhà nước, pháp luật chi phối.

Sự tác động của các bộ phận kiến trúc thượng tầng không phải bao giờ cũng theo một xu hướng ở mỗi chế độ xã hội.

Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng ở hai góc độ:

Xét về chức năng, mục đích cơ bản nó sử dụng mọi biện pháp: giáo dục, hành chính, tổ chức, pháp luật, toà án... sử dụng công cụ của nhà nước để:

* Tìm mọi cách bảo vệ, duy trì, phát triển cơ sở hạ tầng mà trước hết là quan hệ sản xuất thống trị.

* Sử dụng các biện pháp để xoá bỏ những tàn dư của cơ sở hạ tầng cũ. (xoá bỏ quan hệ sản xuất thống trị).

* Ngăn chặn sự ra đời của cơ sở hạ tầng mới (kể cả ở dạng mầm mống).

Xét về tác dụng, kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng theo hai chiều. Nếu kiến trúc thượng tầng tác động phù hợp với các qui luật kinh tế khách quan thì nó là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển; nếu tác động ngược chiều, nó sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế, kìm hãm sự phát triển của xã hội.

Lưu ý: Vai trò của kiến trúc thượng tầng dù nó có lớn đến đâu, tác động mạnh mẽ đến đâu đến sự phát triển kinh tế, nhưng không làm thay đổi được tiến trình phát triển khách quan của xã hội. Xét đến cùng, nhân tố kinh tế đóng vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng. Nếu kiến trúc thượng tầng kìm hãm phát triển kinh tế thì sớm hay muộn, bằng cách này hay cách khác, kiến trúc thượng tầng cũ sẽ được thay thế bằng kiến trúc thượng tầng mới tiến bộ để thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển.

10.4. PHẠM TRÙ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Với học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin vạch rõ kết cấu cơ bản và phổ biến của mọi xã hội, qui luật vận động và phát triển tất yếu của xã hội.

10.4.1. Phạm trừ hình thái kinh tế - xã hội?

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Hình thái kinh tế - xã hội có cấu trúc phức tạp, mỗi yếu tố có vị trí, chức năng riêng và luôn tác động qua lại lẫn nhau. Hình thái kinh tế - xã hội gồm ba mặt cơ bản:

Lực lượng sản xuất: là nền tảng vật chất kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế xã hội. Lực lượng sản xuất là yếu tố suy đến cùng quyết định sự hình thành và phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội.

Quan hệ sản xuất - quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất là những quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả những quan hệ xã hội khác. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất tương ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt xã hội này với xã hội khác. Những quan hệ sản xuất tạo thành “bộ xương” của hình thái kinh tế xã hội, nó hợp thành cơ sở hạ tầng của xã hội.

Trên nền tảng của các quan hệ sản xuất hình thành các quan điểm về chính trị, pháp quyền, đạo đức, triết học,... cùng các thiết chế tương ứng hợp thành kiến trúc thượng tầng xã hội với chức năng bảo vệ duy trì, phát triển cơ sở hạ tầng đã sinh ra nó. Trong khái niệm hình thái kinh tế xã hội, các bộ phận luôn có quan hệ biện chứng với nhau: trong đó quan hệ sản xuất là cái cơ bản quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác, trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, Mác đã làm nổi bật riêng lĩnh vực kinh tế, làm nổi bật quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, ban đầu và

quyết định tất cả. Điều này chỉ rõ phương pháp nhận thức xã hội của Mác là gán toàn bộ sự phong phú của các quan hệ xã hội vào quan hệ sản xuất, đồng thời xem xét những quan hệ sản xuất để giải thích sự vận động của các hình thái kinh tế xã hội – hai mặt này hợp thành phương thức sản xuất nền tảng vật chất của mọi hình thái kinh tế xã hội. Mỗi quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là mối quan hệ cơ bản để xác định diện mạo của hình thái kinh tế xã hội.

Như vậy, hình thái kinh tế - xã hội khác với xã hội loài người nói chung nhưng có quan hệ biện chứng với nhau: hình thái kinh tế xã hội là một giai đoạn phát triển nhất định của xã hội loài người. Tương ứng với một giai đoạn phát triển của xã hội loài người có một hình thái kinh tế xã hội tương ứng. Đó là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng.

Ngoài các mặt cơ bản của xã hội đã nêu trên, các hình thái kinh tế - xã hội còn có các quan hệ khác như gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó gắn bó chặt chẽ với quan hệ sản xuất, biến đổi dưới sự tác động của các quan hệ sản xuất.

10.4.2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Lịch sử phát triển của xã hội loài người trải qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao. Sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo những qui luật khách quan vốn có của nó. Từ việc phát hiện ra các qui luật vận động khách quan của xã hội, Các Mác đã đi đến kết luận: “Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử, tự nhiên”.¹ Thực chất điều khẳng định trên là làm rõ con đường và cơ chế vận hành của hình thái kinh tế - xã hội.

Nghĩa là:

Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình tự nhiên, chỉ rõ con người làm ra lịch sử, nhưng lịch sử lại tuân theo qui luật khách quan: sự vận động của hình thái kinh tế xã hội cũng là quá trình tự thân vận động theo các qui luật khách quan như các sự vật trong giới tự nhiên. Con người nhận thức được hay không nhận thức được, vận dụng hay không vận dụng được thì nó vẫn vận động theo qui luật vốn có của nó.

Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là quá trình tự nhiên nhưng nó lại là sản phẩm hoạt động của con người. Do vậy, đây là quá trình con người sáng tạo ra, con người làm chủ thể. Sự phát triển của hình thái kinh tế xã hội tuân theo qui luật khách quan quanh co, phức tạp mang nhiều tính ngẫu nhiên, nhưng nó còn phụ thuộc vào trình độ nhận thức khả năng vận dụng của con người. Do đó với con người như thế này thì lịch sử như thế này, con người khác đi thì lịch sử khác đi làm cho xã hội phát triển thăng trầm.

Tóm lại, sự vận động của hình thái kinh tế - xã hội là sự kết hợp thống nhất giữa qui luật khách quan và nhân tố chủ quan.

Quá trình quá trình lịch sử tự nhiên của hình thái kinh tế xã hội có nguồn gốc sâu xa từ sự phát triển thường xuyên, liên tục của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất được tạo ra bởi năng lực thực tiễn của con người. Năng lực của con người trong chinh phục tự nhiên cũng bị qui định bởi điều kiện khách quan nhất định. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất đã làm thay đổi quan hệ sản xuất. Đến lượt mình, khi quan hệ sản xuất thay đổi sẽ làm kéo theo sự thay thế của kiến trúc thượng tầng. Do đó, tất cả các yếu tố của hình thái kinh tế xã hội đã thay đổi dẫn đến

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1973, trang 20

hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi thay vào đó là hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn. Quá trình đó diễn ra một cách khách quan không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

Lênin đã từng khẳng định: “Chỉ có đem qui những quan hệ sản xuất vào những quan hệ sản xuất, và đem những quan hệ sản xuất vào trình độ của những lực lượng sản xuất thì người ta mới có được một cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của những hình thái xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên”¹.

Theo Các Mác, sự thay thế hình thái kinh tế xã hội này bằng một hình thái kinh tế xã hội khác thường được thông qua cách mạng xã hội. Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn đã phát triển cao khi lực lượng sản xuất đã đạt đến trình độ xã hội hoá mâu thuẫn với quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu. Lúc đó lực lượng sản xuất bị kìm hãm bởi quan hệ sản xuất. Trong những thời kỳ cách mạng, khi cơ sở kinh tế thay đổi thì sớm hay muộn toàn bộ kiến trúc thượng tầng cũng phải thay đổi theo. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin đã đi đến kết luận: hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa nhất định sẽ đi đến diệt vong, thay vào đó là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, con đường vận động phát triển chung của nhân loại là sự tác động của các qui luật khách quan làm cho các hình thái kinh tế - xã hội phát triển, thay thế lẫn nhau từ thấp đến cao. Với mỗi dân tộc, con đường phát triển không chỉ bị chi phối bởi các qui luật chung mà còn bị tác động bởi các điều kiện riêng về đặc điểm lịch sử, điều kiện tự nhiên, về chính trị và truyền thống văn hoá của dân tộc đó. Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú, đa dạng. Có những dân tộc phát triển lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc trong những điều kiện lịch sử nhất định lại phát triển theo con đường bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế - xã hội nhưng vẫn hợp qui luật phát triển.

Chính dựa vào thực tế lịch sử đó mà Các Mác đã nêu lên khả năng “không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa” để tiến thẳng đến chủ nghĩa xã hội ở những nước lạc hậu chậm phát triển. Khi vận dụng học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của Mác, V.I Lênin đã phát hiện sự phát triển không đồng đều chủ nghĩa tư bản và dự kiến “Chủ nghĩa xã hội có thể thắng trước hết là trong một số ít nước tư bản chủ nghĩa tách riêng ra mà nói”².

Như vậy, quá trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc vài hình thái kinh tế xã hội để tiến lên hình thái kinh tế xã hội cao hơn.

10.4.3. Giá trị khoa học của học thuyết Mác về hình thái kinh tế xã hội

Học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Các Mác có một giá trị to lớn và bền vững trong việc nhận thức về xã hội. Trước khi triết học Mác ra đời, chủ nghĩa duy tâm thống trị trong khoa học xã hội. Các nhà triết học thực chất không hiểu được qui luật của sự phát triển xã hội. Từ đó không giải quyết một cách triệt để về phân loại loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử. Sự ra đời của học thuyết hình thái kinh tế xã hội là một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về xã hội. Nó đưa lại một phương pháp nghiên cứu thật sự khoa học.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1974, tập 1, trang 163

² V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova 1980, tập 26, trang 447

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra rằng: động lực của lịch sử không phải do một lực lượng thần bí hay do ý thức tư tưởng quyết định mà là sản xuất vật chất. Đây là điểm xuất phát để nghiên cứu các hiện tượng của đời sống xã hội. Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội là biểu hiện tập trung nhất quan niệm duy vật về lịch sử: "... Trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học"¹. Chừng nào sự thật đó còn tồn tại thì chừng đó quan niệm của Mác còn có giá trị.

Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội chỉ rõ xã hội tồn tại được phải có quan hệ giữa người với người. Trong các quan hệ xã hội đó, quan hệ xã hội vật chất, tức là quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sản xuất trở thành tiêu chuẩn cơ bản, khách quan để phân biệt các chế độ xã hội.

Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội cung cấp cơ sở khách quan để nghiên cứu xã hội: sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, điều đó cho thấy các hình thái kinh tế - xã hội vận động theo những qui luật khách quan vốn có của nó chứ không phải tuân theo ý muốn của con người. Chính vì vậy, nó đem đến cho con người phương pháp nhận thức đúng về xã hội, đó là đi từ nhận thức các qui luật vận động phát triển khách quan của xã hội loài người để giải thích về các hiện tượng xã hội, gắn với một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể.

Hơn một trăm năm kể từ khi học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Các Mác ra đời, lịch sử loài người đã có những bước phát triển to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhưng học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, mặc dù thực tiễn lịch sử và kiến thức nhân loại đã có nhiều bổ sung và phát triển mới so với học thuyết hình thái kinh tế - xã hội khi mới ra đời.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác là cơ sở để phê phán các quan điểm sai lầm.

Trước sự phát triển của khoa học và công nghệ từ những năm 50 của thế kỷ XX, một số nhà xã hội học phương Tây đã đưa ra những tiêu chí mới khi tiếp cận xã hội, hòng phủ nhận học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác. Họ giải thích sự tiến hoá của lịch sử như là sự thay thế lẫn nhau giữa các nền văn minh nông nghiệp, công nghiệp, hậu công nghiệp. Cách tiếp cận này sai lầm căn bản là chỉ coi sự phát triển của kinh tế, của trình độ khoa học công nghệ là yếu tố duy nhất quyết định sự thay đổi mới của đời sống xã hội. Lý thuyết này cố ý bỏ qua vấn đề bản chất xã hội nhằm chứng minh sự tồn tại vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản.

10.5. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

10.5.1. Việc lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa

Với hình thái kinh tế - xã hội, Các Mác đã vận dụng để phân tích xã hội tư bản, vạch ra các qui luật vận động, phát triển của xã hội tư bản đi đến dự báo về sự ra đời của hình thái kinh tế xã hội cao hơn, hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội hiện thực đã ra đời từ sau cuộc Cách Mạng Tháng Mười vĩ đại. Chủ nghĩa xã hội lúc đó được xây dựng theo mô hình kế hoạch hoá tập trung. Mô hình đó đã phát huy tác

¹ Các Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 19, trang 166

dụng trong một thời gian nhất định, nhưng đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, với nhiều nguyên nhân đã rơi vào khủng hoảng trầm trọng và sâu sắc, dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu. Chính sự khủng hoảng đó giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam, Đảng ta và Hồ Chủ Tịch đã khẳng định: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội không tách rời nhau. Đó là sự lựa chọn phù hợp với xu thế của thời đại và điều kiện cụ thể của nước ta. Đảng ta đã xác định những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam:

- * Đó là một xã hội do nhân dân lao động làm chủ.
- * Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.
- * Có nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.
- * Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bắt công làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.
- * Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ.
- * Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Từ một điểm xuất phát thấp chúng ta khẳng định con đường đi lên của Việt Nam là phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây là một sự nghiệp rất khó khăn, phức tạp nên phải trải qua thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ. Mục tiêu của chúng ta là “Xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”¹.

Trong quá trình quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cần hiểu: “bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội”, tức là:

Bỏ qua hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa, bỏ qua chế độ bóc lột cuối cùng trong lịch sử. Bỏ qua nhưng phải tôn trọng tính lịch sử, tự nhiên, tính tuần tự không chủ quan nóng vội. Bỏ qua những khâu trung gian, những hình thức quá độ nhưng không bỏ qua nền sản xuất hàng hoá. Bỏ qua nhưng phải kế thừa, sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước với tư cách là một thành phần kinh tế. Bỏ qua lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa nhưng không lặp lại quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà rút ngắn quá trình ấy tức là kết hợp vừa tuần tự vừa nhảy vọt.

Bỏ qua quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách nó giữ vai trò thống trị xã hội chứ không xoá sạch các hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

10.5.2. Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế thị trường là qui luật phát triển tất yếu của tất cả các nước. Tuy nhiên kinh tế thị trường được sử dụng với những mục đích khác nhau. Trong các nước tư bản, đó là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, trong quá trình xã hội chủ nghĩa xã hội “Đảng và nhà nước

¹ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2001, trang 84,85,86

ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹. Kinh tế thị trường là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định. Nó là kết quả của việc phân công lao động xã hội, đa dạng hoá các hình thức sở hữu.

Đảng đã khẳng định, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa phù hợp với xu thế phát triển chung của nhân loại, vừa phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất ở nước ta, đồng thời nó đáp ứng yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, kết hợp với hội nhập quốc tế trên lĩnh vực kinh tế.

Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được Đảng khẳng định: “... là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối”².

Khi thực hiện kinh tế thị trường thì vai trò quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa phải được đề cao. Nhà nước quản lý bằng pháp luật, chiến lược, qui hoạch, kế hoạch, chính sách, sử dụng cơ chế thị trường áp dụng các hình thức và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường nhằm mục đích giải phóng sức sản xuất, kích thích sản xuất, phát huy mặt tích cực cũng như hạn chế bớt mặt tiêu cực của cơ chế thị trường nhằm đảm bảo lợi ích của nhân dân lao động và toàn thể nhân dân.

Muốn đạt được mục đích đó phải có phương pháp kế thừa, tiếp thu các mô hình quản lý tiên tiến trên thế giới một cách phù hợp.

10.5.3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Điểm xuất phát của nước ta khi tiến lên chủ nghĩa là rất thấp. Đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, lao động thủ công là chủ yếu. Do vậy, cái thiếu lớn nhất của chúng ta là một nền đại công nghiệp. Muốn khắc phục điều đó phải tiến hành công nghiệp hoá. Trong bối cảnh khoa học và công nghệ phát triển như vũ bão như hiện nay thì công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá. Công nghiệp hoá hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm xuyên suốt thời kỳ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nó nhằm mục đích xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Về nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: con đường công nghiệp hóa, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian vừa có bước tuần tự vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế trí thức. Phát huy nguồn trí tuệ và sức mạnh tinh thần của người Việt Nam; coi trọng giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2001, trang 84,85,86

² Sách đã dẫn trang 86,87

Đứng trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và thế giới, từ những năm 1996 chúng ta đã đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phấn đấu đến 2020 cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Đây là yếu tố quyết định sự thành công sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

10.5.4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội

Đi đôi với phát triển kinh tế trị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước phải không ngừng đổi mới hệ thống chính trị; nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới và nâng cao vai trò của các tổ chức quần chúng; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đồng thời với phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, phải phát triển văn hoá, xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, nhằm không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Phát triển giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, giải quyết tốt các vấn đề xã hội nhằm mục tiêu: “Xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”¹.

KẾT LUẬN

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Các Mác, đã tạo ra một cuộc cách mạng trong quan niệm về xã hội. Nó đưa lại một phương pháp thật sự khoa học để phân tích các hiện tượng trong đời sống xã hội. Bắt đầu từ việc thoả mãn các nhu cầu: ăn, mặc, ở, đi lại của con người, con người phải sản xuất, đó là nền sản xuất xã hội. Quá trình sản xuất đó con người xây dựng nên các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người. Sự tác động lẫn nhau giữa các mối quan hệ tự nhiên đó của con người đã hình thành qui luật phổ biến chung cho mọi hình thái kinh tế - xã hội. Trên cơ sở mối quan hệ về vật chất giữa người với người đã hình thành và phát triển mối quan hệ giữa người với người về tinh thần, chính trị đạo đức... Sự tác động giữa hai loại quan hệ đó lại tạo thành một qui luật chi phối sự vận động phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. Các Mác đã chỉ rõ nguyên nhân suy đến cùng quyết định sự vận động phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Các Mác vẫn giữ nguyên giá trị mặc dù thế giới có sự biến đổi sâu sắc. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác đã được Đảng ta vận dụng sang tạo vào điều kiện cụ thể của nước ta để đề ra đường lối đúng đắn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

¹ Sách đã hướng dẫn trang 89

Chương 11: GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP. GIAI CẤP - DÂN TỘC - NHÂN LOẠI

11.1. NHỮNG HÌNH THỨC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ

Xã hội tồn tại và phát triển được là nhờ vào sự tồn tại của con người và quan hệ giữa con người với nhau. Chính những hình thức quan hệ giữa người với người đã tạo ra hình thức cộng đồng người khác nhau. Sự biến đổi từ hình thức thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc đã phản ánh sự phát triển của xã hội.

11.1.1. Thị tộc

Thị tộc là hình thức cộng đồng đầu tiên, đồng thời là một tổ chức xã hội đầu tiên của con người. Theo Ăng ghen, thị tộc là một thiết chế chung cho tất cả dân dã man, cho đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa.

Thị tộc gồm khoảng vài trăm người. Do trình độ của lực lượng sản xuất chưa phát triển, nguồn sống chủ yếu dựa vào chăn nuôi và trồng trọt, nên vai trò của người phụ nữ đặc biệt quan trọng. Chế độ quần hôn thời kỳ đầu và địa vị độc tôn của người phụ nữ là cơ sở hình thành hình thức thị tộc mẫu quyền đầu tiên trong lịch sử. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đẩy vai trò của người phụ nữ khỏi vị trí độc tôn, người đàn ông dần chiếm vị trí lớn nhất trong thị tộc. Hình thức thị tộc mẫu quyền được thay thế bằng hình thức thị tộc phụ quyền. Thị tộc là hình thức cộng đồng đầu tiên trong lịch sử.

Thị tộc có đặc trưng chung về huyết thống, các thành viên trong thị tộc đều có chung một tổ tiên sinh ra. Ngoài ra, cộng đồng thị tộc có những mối liên hệ cộng đồng sau đây:

Các thành viên cộng đồng có chung một tiếng nói (mặc dù ngôn ngữ thị tộc còn rất đơn giản).

+ Mỗi thị tộc có những tập tục, tập quán, nghi thức tín ngưỡng riêng của mình. Có yếu tố văn hoá nguyên thủy mang sắc thái riêng của cộng đồng.

+ Mỗi thị tộc có khu vực cư trú riêng, vùng săn bắt và tên gọi riêng.

+ Cơ sở kinh tế của thị tộc là quyền sở hữu chung về tư liệu sản xuất và tài sản. Họ cùng lao động và cùng hưởng thụ một cách bình đẳng.

Tổ chức xã hội: Lãnh đạo thị tộc là một hội đồng thị tộc đứng đầu là tộc trưởng được mọi người bầu ra. Việc quản lý điều hành của thị tộc dựa trên nghị quyết của hội nghị thị tộc. Tộc trưởng được các thành viên tôn kính và chấp hành sự điều khiển của tộc trưởng một cách tự nhiên.

11.1.2. Bộ lạc

Bộ lạc được hình thành từ nhiều thị tộc có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Trong bộ lạc có một thị tộc gốc tạo thành bộ lạc được gọi là bào tộc. Bộ tộc đã có sự phát triển về số lượng so với thị tộc, có bộ tộc đông đến hàng vạn người.

Bộ lạc có những đặc trưng cơ bản sau:

Mỗi bộ lạc cũng có tên gọi riêng, có cùng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, văn hoá, tín ngưỡng (Những yếu tố trên phong phú, đa dạng hơn so với thị tộc). Mặc dù chưa có sự ổn định thực sự nhưng việc xác lập chủ quyền về mặt lãnh thổ là đặc trưng mới của bộ lạc so với thị tộc. Bộ lạc cùng chung sống trên một vùng lãnh thổ.

Về hình thức sở hữu cũng có sự phát triển. Ngoài sở hữu riêng của mỗi thị tộc, bộ lạc còn có những hình thức sở hữu khác như: vùng lãnh thổ, nơi trồng trọt, săn bắn, chăn nuôi...

Về hình thức xã hội: Đứng đầu bộ lạc là hội đồng các tộc trưởng của các thị tộc trong bộ lạc. Các vấn đề về quản lý và điều hành bộ lạc là do hội đồng các tộc trưởng và thủ lĩnh quân sự quyết định... Trong bộ lạc có một thủ lĩnh tối cao, nhưng quyền hành rất hạn chế. Bộ lạc phát triển tới hình thức cao nhất là liên minh các bộ lạc.

Khi loài người tồn tại trong xã hội nguyên thủy, thì bộ lạc là hình thức tốt nhất để phát triển sản xuất. Chính trong thời kỳ này đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất: với việc xuất hiện công cụ lao động bằng kim loại, năng suất lao động tăng lên dẫn đến hình thức phân công lao động xã hội đầu tiên giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp... Đó là một trong những tiền đề xuất hiện sở hữu tư nhân, sự bất bình đẳng về tài sản, sự phân chia giai cấp trong xã hội. Điều đó đưa xã hội công xã nguyên thủy đến chỗ tan rã thay vào đó là một xã hội có giai cấp. Sự thay đổi của hình thái kinh tế - xã hội nói trên đã đưa hình thức cộng đồng người đến chỗ thay đổi: từ bộ lạc chuyển lên hình thái cộng đồng bộ tộc.

11.1.3. Bộ tộc

Bộ tộc là cộng đồng người đông đảo hơn bộ lạc. Đây là cộng đồng dân cư được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc và liên minh các bộ lạc trên cùng một vùng lãnh thổ nhất định. Từ sự liên kết, liên minh giữa các bộ lạc mà làm cho bộ tộc không còn đơn thuần là cộng đồng người có cùng huyết thống. Ăng ghen đã chỉ rõ: “Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của sự phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau, và lãnh thổ của bào tộc và của bộ lạc đã phải thu nhận những người tuy là đồng bào nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở”.

Như vậy, khác với bộ lạc và thị tộc, bộ tộc có vùng lãnh thổ tương đối ổn định, dân cư đa dạng, sống xen kẽ, đa ngôn ngữ và đa văn hoá. Trong đó ngôn ngữ của bộ lạc nào chiếm vị trí trung tâm của sự giao lưu và phát triển kinh tế sẽ trở thành ngôn ngữ chung của cả bộ tộc. Tuy nhiên, mỗi bộ tộc cũng có tên gọi riêng, đặc điểm về kinh tế và văn hoá riêng.

Xét trong tiến trình lịch sử nhân loại thời kỳ hình thành bộ tộc là mốc đánh dấu sự tan rã hoàn toàn của xã hội công xã nguyên thủy. Sở hữu tập thể của thị tộc, bộ lạc được thay thế bằng hình thức sở hữu tư nhân và chế độ tư hữu, xã hội có giai cấp xuất hiện. Khi đó xuất hiện tổ chức chính trị - xã hội trong xã hội có giai cấp là nhà nước.

Tuy nhiên, phạm vi thống trị của nhà nước có thể không trùng với bộ tộc. Có nhà nước một bộ tộc, có nhà nước nhiều bộ tộc, sắc tộc.

Sự xuất hiện của nhà nước đã góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội... thúc đẩy quá trình thống nhất về kinh tế và văn hoá, mở rộng giao lưu giữa các bộ tộc... Sự

phát triển mới về kinh tế, văn hoá, xã hội, sự phát triển của lực lượng sản xuất đã tạo những nguyên nhân thúc đẩy sự hình thành một cộng đồng người mới cao hơn bộ tộc, đó là dân tộc.

11.1.4. Dân tộc

Khi sử dụng khái niệm dân tộc cần có sự lưu ý: ở Việt Nam, khái niệm dân tộc thường được dùng để chỉ tất cả các hình thức cộng đồng người (bộ lạc, bộ tộc, dân tộc), như vậy “dân tộc” được dùng theo nghĩa rộng.

Các “dân tộc” ở đây theo nghĩa khoa học: nó là hình thức cộng đồng người cao hơn các hình thức cộng đồng người trước đó, thị tộc, bộ lạc, bộ tộc.

Cũng như bộ tộc, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có các thể chế chính trị và nhà nước. Sự hình thành dân tộc rất đa dạng: có dân tộc được hình thành từ một bộ tộc phát triển lên, nhưng đa số dân tộc được hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc và tộc người hợp nhất lại. Việc hình thành dân tộc từ các hình thức cộng đồng người trước dân tộc phát triển lên dân tộc là một quá trình có tính chất liên tục vừa là bước nhảy vọt.

Dân tộc khác với bộ tộc ở chỗ: nếu trong bộ tộc các cộng đồng dân cư liên kết với nhau nhưng dựa trên những nguyên tắc pháp lý chưa thực sự là cộng đồng dân cư ổn định và bền vững thì ngược lại dân tộc là một cộng đồng dân cư ổn định và tương đối bền vững có tính thống nhất cao, dựa trên những nguyên tắc pháp lý. Những mối liên hệ đó được dựa trên một cơ sở mới, đó là mối liên hệ kinh tế trong một thị trường thống nhất, rộng lớn: thị trường dân tộc. Sự thống nhất về kinh tế của dân tộc được củng cố bằng thiết chế chính trị mới đó là các nhà nước tập quyền.

Dân tộc là một cộng đồng người có những đặc điểm chung thống nhất sau đây:

Một là, cộng đồng về kinh tế.

Từ cộng đồng thị tộc chuyển lên bộ lạc rồi bộ tộc, quá trình đó làm cho yếu tố liên kết cộng đồng dựa trên quan hệ huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của yếu tố kinh tế ngày càng tăng lên. Với dân tộc, cộng đồng chung về kinh tế là nhân tố đảm bảo cho sự tồn tại và thống nhất của mỗi quốc gia dân tộc. Các Mác và Ăng ghen đã chứng minh rằng: kinh tế chính trị là yếu tố trở thành động lực gắn kết các dân tộc thành một nước, một quốc gia thống nhất. Sự tương đồng về mặt lợi ích sẽ là điểm chung cho quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của các dân tộc cho thấy, sự tương đồng và phù hợp với lợi ích càng lớn, tính thống nhất của dân tộc càng cao, sự đối lập về lợi ích giữa các bộ tộc dân tộc càng cao, nguy cơ tan rã dân tộc càng lớn.

Tính thống nhất, tương đồng và ổn định về kinh tế là yếu tố gia tăng quan hệ về ngôn ngữ, lãnh thổ, văn hoá, tâm lý, tính cách, nó là nhân tố đảm bảo cho sự thống nhất của mỗi quốc gia, dân tộc.

Thứ hai, cộng đồng về lãnh thổ.

Mỗi dân tộc sinh sống trên một vùng lãnh thổ riêng, đó là biểu hiện cụ thể về mặt chủ quyền của một dân tộc trong mối quan hệ với các quốc gia, dân tộc khác. Khái niệm lãnh thổ bao gồm cả vùng đất, vùng biển hải đảo, vùng trời thuộc chủ quyền của quốc gia dân tộc.

Với mỗi quốc gia nhiều dân tộc thì lãnh thổ quốc gia gồm lãnh thổ của tất cả các dân tộc thuộc quốc gia đó hợp thành. Chủ quyền quốc gia dân tộc thuộc về lãnh thổ là kết quả lao động,

xây dựng của cả một dân tộc trong quá trình lịch sử lâu dài. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ không thể chia cắt, nó được thể chế hóa luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế.

Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng của dân tộc. Lãnh thổ là địa bàn sinh sống và phát triển của dân tộc, nó là nền tảng hình thành nên Tổ quốc của mỗi quốc gia, dân tộc.

Thứ ba, cộng đồng về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là công cụ, phương tiện quan trọng nhất trong giao tiếp trong cộng đồng (thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc). Mỗi một dân tộc có một ngôn ngữ riêng của dân tộc mình (có thể cả chữ viết và tiếng nói) để giao tiếp trong dân tộc. Nhưng trong một quốc gia có nhiều dân tộc phải có ngôn ngữ chung thống nhất. Ngôn ngữ được chọn làm ngôn ngữ thống nhất thường là sản phẩm và là kết quả tất yếu của quá trình phát triển lâu dài về kinh tế - xã hội của các dân tộc trong quốc gia. Ngôn ngữ chung của một dân tộc (tiếng mẹ đẻ) là đặc trưng bản chất và là nhân tố kết nối các dân tộc thành một quốc gia có chủ quyền. Ngôn ngữ dân tộc là cơ sở, nền tảng của văn hóa là di sản tinh thần của mỗi dân tộc.

Thứ tư, cộng đồng về văn hóa, tâm lý, tính cách.

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hóa dân tộc mang nhiều sắc thái của văn hóa các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người trên cùng một vùng lãnh thổ. Đặc trưng chung của văn hóa dân tộc là sự thống nhất trong tính đa dạng. Văn hoá dân tộc hình thành trong suốt quá trình lịch sử tồn tại và phát triển của dân tộc đó, nó được kế thừa chất lọc qua mỗi giai đoạn lịch sử. Trong quá trình phát triển của dân tộc, các thành viên của dân tộc một mặt giữ gìn, phát huy bản sắc riêng của dân tộc, một mặt tiếp thu các giá trị văn hóa và tham gia vào quá trình sáng tạo ra giá trị văn hóa chung của dân tộc.

Trong xã hội có giai cấp, do điều kiện sống khác nhau nên giai cấp thống trị và giai cấp bị trị có quan niệm khác nhau về văn hóa, giá trị văn hóa tạo nên các yếu tố văn hóa khác nhau, song vẫn bị chi phối bởi những yếu tố văn hóa chung của cả cộng đồng.

Giao lưu văn hóa, chính là quá trình các dân tộc tự thể hiện mình, tự bảo vệ mình trong tiến trình phát triển văn hóa dân tộc.

Trên điều kiện sinh hoạt vật chất điều kiện địa lý, dân cư trên nền tảng văn hóa dân tộc mà mỗi dân tộc có tâm lý lối sống và nét tính cách riêng. Nó là nét đặc thù không trộn lẫn của một dân tộc.

Như vậy, bốn đặc trưng: cộng đồng về kinh tế, cộng đồng về lãnh thổ, cộng đồng về ngôn ngữ về văn hóa, tâm lý, tính cách là bốn đặc trưng không thể thiếu được của mỗi dân tộc. Tuy nhiên, dân tộc không phải là phép cộng giản đơn của bốn đặc trưng - bốn mối quan hệ cộng đồng trên mà chính là kết hợp một cách biện chứng các mối quan hệ ấy. Nó vừa kết nối dân tộc thành một khối vừa tạo ra động lực để liên kết và phát triển cho mỗi quốc gia dân tộc. Các Mác và Ăng ghen tập trung chú ý vào sự hình thành các quốc gia dân tộc ở châu Âu, vì đó là quá trình điển hình. Hai ông đã chỉ rõ quá trình hình thành dân tộc hiện đại thường gắn với quá trình hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Để hiểu khái niệm dân tộc một cách đầy đủ, cũng cần nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển dân tộc không gắn liền với chủ nghĩa tư bản như sự hình thành dân tộc Việt Nam, Triều Tiên. Ở Việt Nam, dân tộc được hình thành sớm hơn do điều kiện chống xâm lược và chống thiên nhiên.

Hình thức cộng đồng có vai trò to lớn đối với sự phát triển con người và xã hội. Dân tộc không chỉ là sản phẩm của sự phát triển kinh tế văn hóa, mà còn là động lực cho sự phát triển. Trong tương lai của loài người, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài ngay cả khi các giai cấp đã mất đi. Do vậy, đấu tranh chống lại sự nô dịch và áp bức dân tộc chính là đấu tranh vì sự phát triển và tiến bộ chung của nhân loại.

11.2. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP

Lịch sử xã hội loài người từ khi phân chia giai cấp là lịch sử đấu tranh giai cấp. Chính đấu tranh giai cấp đã làm biến đổi quan hệ giữa người với người. Vậy giai cấp là gì? điều kiện tồn tại của nó là gì? vì sao có đấu tranh giai cấp? đấu tranh giai cấp có vai trò như thế nào? Trong quá khứ, hiện tại và tương lai? Đó là chìa khoá để khám phá các qui luật lịch sử, hiểu lịch sử của xã hội có giai cấp.

11.2.1. Giai cấp: định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu

11.2.1.1. Định nghĩa giai cấp

Tình trạng phân chia giai cấp đã được nhiều nhà kinh tế, sử học phát hiện ra. Đó là các giai cấp đối lập nhau trong các xã hội chiếm hữu nô lệ có chủ nô và nô lệ, xã hội phong kiến có phong kiến và nông nô, xã hội cận và hiện đại có tư sản và vô sản. Ngoài các giai cấp trên còn có các tầng lớp, nhóm xã hội gắn với hệ thống giai cấp này hay hệ thống giai cấp khác. Nhưng vấn đề quan trọng là phải làm rõ “giai cấp là gì?” thì các lý thuyết xã hội phi Mác Xít chỉ đưa ra những quan niệm mơ hồ. Họ lý giải giai cấp là tập hợp người có sự khác nhau về nghề nghiệp, chủng tộc, tài năng, tri thức đạo đức, uy tín xã hội... Thậm chí giống nhau về sở thích cá nhân. Các lý thuyết đó dựa trên tiêu chuẩn chủ quan thay thế cho tiêu chuẩn khách quan, họ tránh đụng đến các vấn đề cơ bản, đặc biệt là vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.

Các Mác đi nghiên cứu về giai cấp từ việc phân tích kết cấu phương thức sản xuất đã có cách tiếp cận khoa học: lấy lý luận về hình thái kinh tế - xã hội làm cơ sở nghiên cứu xã hội. Mác đã đi tìm cái gốc của cơ cấu xã hội, cơ cấu giai cấp đó là kinh tế. C.Mác không đưa ra định nghĩa hoàn chỉnh về giai cấp, nhưng trong thư gửi Vâyđomayơ đã thể hiện tư tưởng về giai cấp:

1. Sự phát triển của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển sản xuất.
2. Đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản.
3. Bản thân sự chuyển dịch này chỉ là bước quá độ tiến tới xoá bỏ mọi giai cấp và tiến lên xây dựng xã hội không có giai cấp.

Trên cơ sở lý luận của Các Mác, trong tác phẩm SÁNG KIẾN VĨ ĐẠI, V.I Lênin đã đưa ra định nghĩa giai cấp:

“Người ta gọi giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật qui định và thừa nhận đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người

mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định”¹

Như vậy, giai cấp là những tập đoàn người to lớn có địa vị xã hội khác nhau trong một hệ thống kinh tế - xã hội nhất định. Tức là nói đến vị trí, chỗ đứng của các tập đoàn người khác nhau trong hệ thống thứ bậc xã hội. Điều này chỉ rõ không phải giai cấp tồn tại ở mọi hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp chỉ nảy sinh, tồn tại ở những hình thái kinh tế xã hội đáp ứng được điều kiện tồn tại của nó. Địa vị xã hội của mỗi giai cấp là tổng hợp những điều kiện vật chất cơ bản của cả tập đoàn người do hệ thống sản xuất vật chất của xã hội qui định. Địa vị xã hội của tập đoàn người này bị qui định bởi địa vị tập đoàn người khác trong xã hội.

Trong hệ thống kinh tế - xã hội, nếu tập đoàn người này là giai cấp thống trị thì tập đoàn người kia là giai cấp bị trị. Đó là các giai cấp. Những cá nhân có địa vị xã hội như nhau trong hệ thống sản xuất xã hội thì hợp thành một giai cấp. Đây là đặc trưng chung nhất của giai cấp.

Sự khác nhau về địa vị của các giai cấp trong hệ thống sản xuất là do :

Thứ nhất, quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.

Đây là đặc trưng cơ bản nhất, là tiêu chuẩn khách quan để phân định giai cấp, để xếp một cá nhân vào giai cấp này hay giai cấp khác. Quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất là điểm khác nhau cơ bản nhất: chủ nô (trong chế độ nô lệ), địa chủ phong kiến (trong chế độ phong kiến), tư sản (trong chế độ tư bản) là những tập đoàn giữ vị trí thống trị trong hệ thống kinh tế - xã hội mà họ là đại biểu, trước hết là do các tập đoàn người này chiếm hữu tư liệu sản xuất của xã hội, tức là nắm những điều kiện vật chất quan trọng để chi phối quá trình sản xuất của xã hội, qua chi phối lao động của những tập đoàn người không có hoặc nắm rất ít tư liệu sản xuất. Những tập đoàn người bị mất tư liệu sản xuất (nô lệ trong chế độ nô lệ, nông dân trong chế độ phong kiến, vô sản trong chế độ tư bản) phải phụ thuộc về kinh tế vào các tập đoàn người thống trị.

Khi nghiên cứu về đặc trưng này cần lưu ý :

+ Quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thường được pháp luật của nhà nước công nhận và bảo vệ.

+ Khi nghiên cứu các hiện tượng của xã hội có giai cấp phải lột tả được quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất. Muốn xoá bỏ giai cấp phải xoá bỏ tận gốc sự tồn tại của giai cấp: xoá bỏ quyền sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Thứ hai, khác nhau về vai trò trong tổ chức lao động xã hội, trong tổ chức quản lý sản xuất.

Tập đoàn người nào nắm tư liệu sản xuất sẽ điều khiển quá trình lao động xã hội, để đem lại lợi ích nhiều nhất cho tập đoàn mình thông qua quá trình chỉ huy sản xuất, lãnh đạo quá trình sản xuất, điều hành lưu thông trên qui mô toàn xã hội. Còn các tập đoàn người không có hoặc nắm rất ít tư liệu sản xuất là những tập đoàn người trực tiếp lao động, sản xuất dưới sự điều khiển trực tiếp của giai cấp thống trị.

Thứ ba, khác nhau về phương thức và qui mô thu nhập những sản phẩm lao động của xã hội.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB tiến bộ, Mátxcova, 1997, tập 39, trang 17-18

Phương thức và qui mô thu nhập của các giai cấp phụ thuộc vào chế độ sở hữu tư liệu sản xuất. Là người nắm tư liệu sản xuất và tổ chức lãnh đạo sản xuất, tập đoàn thống trị có đủ điều kiện để biến mục đích của mình thành hiện thực đó là chiếm lao động thặng dư của các tập đoàn lao động. Do có sự bất công trong sở hữu nên chế độ phân phối trong xã hội có đối kháng giai cấp là bất công vì nó đảm bảo cho giai cấp thống trị, bóc lột chiếm phần lớn sản phẩm lao động trong xã hội, còn các tập đoàn lao động chỉ chiếm phần ít ỏi sản phẩm lao động dưới hình thức này hay hình thức khác.

Ngày nay, dưới chủ nghĩa tư bản, một bộ phận trong giai cấp công nhân có mức sống cao hơn so với trước đây. Tuy nhiên, sự nâng cao mức sống của giai cấp công nhân không tương xứng với sự tăng lên nhanh chóng của năng suất lao động, càng không theo kịp với sự giàu có của giai cấp tư sản. Khoảng cách thu nhập giữa hai giai cấp đối kháng ngày càng rộng hơn.

Tóm lại, bản chất của quan hệ giai cấp là sự khác nhau giữa các tập đoàn người về địa vị trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác. Giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử.

11.2.1.2. Nguồn gốc giai cấp

Xã hội loài người không phải lúc nào cũng có các giai cấp đối kháng. Các Mác đã chứng minh rằng : “Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất”¹.

Trong xã hội nguyên thủy, khi lực lượng sản xuất còn thấp kém, công cụ sản xuất thô sơ như cành cây, hòn đá, cung tên... con người chỉ sản xuất đủ để tồn tại, duy trì nòi giống, chưa có sản phẩm dư thừa tương đối thì chưa xuất hiện khả năng chiếm đoạt, xã hội chưa có giai cấp. Con người thời kỳ này phải nương tựa vào nhau theo bầy đàn, quan hệ bình đẳng : cùng hợp tác sản xuất, cùng hưởng thụ.

Khi công cụ sản xuất phát triển lên một bước mới - công cụ sản xuất bằng kim loại xuất hiện làm cho sản xuất phát triển, năng suất lao động tăng lên. Ngoài việc con người sản xuất ra một lượng của cải vật chất đủ dùng (tối thiểu) còn một số dự trữ (gọi là của dư tương đối), làm xuất hiện khả năng chiếm đoạt của dư đó, tức là xuất hiện khả năng người này chiếm đoạt lao động của người khác. Việc xuất hiện công cụ sản xuất mới cho phép sản xuất cá thể ở từng gia đình có hiệu quả hơn so với sản xuất tập trung tập thể nguyên thủy. Lực lượng sản xuất phát triển dẫn đến sự phân công lao động xã hội thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Trao đổi sản phẩm diễn ra thường xuyên hơn. Quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thủy không còn phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong xã hội xuất hiện càng nhiều gia đình có tài sản riêng, xuất hiện sự chênh lệch về tài sản. Chế độ công hữu nguyên thủy về tư liệu sản xuất dần bị thay thế bằng chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Trong điều kiện ấy, những người có quyền lợi trong thị tộc, bộ lạc chiếm đoạt tài sản của công xã thành của riêng, nắm quyền phân công lao động và phân phối sản phẩm, trở thành giai cấp thống trị đầu tiên : giai cấp chủ nô.

¹ Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 28, trang 662

Do của cải dư thừa, tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh không bị giết như trước. Họ được sử dụng phục vụ những người giàu có và có địa vị trong xã hội. Chế độ có giai cấp chính thức ra đời từ đó. Lực lượng nô lệ được bổ sung bằng những người làm ăn thua lỗ, nợ không trả được và họ trở thành giai cấp bị trị đầu tiên trong lịch sử.

Xã hội chiếm hữu nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử. Chủ nô và nô lệ là hai giai cấp đối kháng trong xã hội này.

Như vậy, sự xuất hiện giai cấp gắn liền với nguồn gốc kinh tế của dư tương đối là khả năng khách quan, chế độ tư hữu tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của xuất hiện giai cấp.

Sự tồn tại các giai cấp đối kháng gắn liền với chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến và chế độ tư bản chủ nghĩa. Chế độ tư hữu tồn tại hàng ngàn năm trong điều kiện cơ bản: lực lượng sản xuất phát triển cao, đã tạo ra sản phẩm thặng dư nhưng chưa đạt tới mức thoả mãn nhu cầu vật chất của con người. Sự phát triển rất cao của lực lượng sản xuất sẽ làm cho mất đi của giai cấp mang tính tất yếu nhưng lực lượng sản xuất không là điều kiện duy nhất cho sự mất đi của giai cấp mà còn phải có sự phát triển cao và toàn diện của con người.

11.2.1.3. Kết cấu xã hội - giai cấp

Trong xã hội có giai cấp, kết cấu giai cấp là do phương thức sản xuất quyết định. Mỗi kiểu xã hội có một kết cấu xã hội - giai cấp riêng của nó. Mỗi kết cấu xã hội - giai cấp của xã hội nhất định bao gồm hai giai cấp cơ bản, các giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian.

Hai giai cấp cơ bản là các giai cấp tồn tại gắn liền với phương thức sản xuất thống trị. Hai giai cấp cơ bản của chế độ kinh tế xã hội là sản phẩm đích thực của chế độ kinh tế - xã hội, đồng thời là những giai cấp quyết định sự tồn tại và phát triển của hệ thống sản xuất trong xã hội. Giai cấp thống trị là giai cấp tiêu biểu cho bản chất chế độ kinh tế đang tồn tại. Trong xã hội có giai cấp gồm có các giai cấp cơ bản sau: Chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ phong kiến và nông nô (nông dân) trong chế độ phong kiến, vô sản và tư sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

Mỗi kết cấu xã hội - giai cấp còn có các giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian. Trong những tập đoàn xã hội này có những tập đoàn là tàn dư của phương thức sản xuất cũ (như nô lệ trong thời kỳ đầu của xã hội phong kiến, địa chủ và nông nô trong buổi đầu của xã hội tư bản). Cũng có tập đoàn là mầm mống của phương thức sản xuất tương lai (như giai cấp tư sản và công nhân công trường thủ công trong giai đoạn cuối của chế độ phong kiến).

Ngoài ra trong bất kỳ xã hội có giai cấp nào cũng có một số tầng lớp trung gian là sản phẩm của chính phương thức sản xuất đang thống trị, là kết quả của quá trình phân hoá trong xã hội diễn ra một cách liên tục. Đó là các tầng lớp bình dân trong xã hội nô lệ, các tầng lớp tiểu tư sản thành thị và nông thôn trong xã hội tư bản. Một bộ phận có vai trò quan trọng trong xã hội có giai cấp trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị đó là tầng lớp trí thức.

11.2.2. Đấu tranh giai cấp và vai trò của nó trong sự phát triển của xã hội có giai cấp

11.2.2.1. Đấu tranh giai cấp và nguyên nhân của đấu tranh giai cấp

** Đấu tranh giai cấp?*

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị tiến hành chiếm đoạt lao động của các giai cấp và tầng lớp bị trị, chiếm đoạt của cải xã hội vào tay giai cấp mình. Ngược lại, các giai cấp và tầng

lớp bị trị không những bị chiếm đoạt lao động mà còn bị áp bức về chính trị xã hội và tinh thần. Sự bất bình đẳng giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị phát triển cao. Sự bất bình đẳng đó tất yếu dẫn đến đấu tranh giai cấp. V.I Lênin đã định nghĩa đấu tranh giai cấp: “là cuộc đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống lại một bộ phận nhân dân khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền bị áp bức và lao động chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”¹

Thực chất của đấu tranh giai cấp: là cuộc đấu tranh để giải quyết mâu thuẫn về mặt lợi ích giữa quần chúng bị áp bức, vô sản làm thuê chống lại giai cấp thống trị, bóc lột để giải phóng lao động, làm cho sản xuất phát triển.

* Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp.

Đấu tranh giai cấp có nguyên nhân khách quan: từ chính sự phát triển thường xuyên liên tục của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất đạt tới trình độ xã hội hoá ngày càng cao, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất dựa trên sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất. Mâu thuẫn đó ngày càng phát triển. Để lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển để sản xuất xã hội phát triển cần phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thay vào đó là quan hệ sản xuất tiên bộ hơn.

Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về phương diện xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đó là mâu thuẫn giữa một bên là giai cấp tiên bộ cách mạng, đại diện cho phương thức sản xuất mới với một bên là giai cấp thống trị, bóc lột đại biểu cho những lợi ích gắn với quan hệ sản xuất, phương thức sản xuất lỗi thời, lạc hậu. Đó chính là mâu thuẫn giữa hai giai cấp cơ bản đối lập trong một phương thức, không thể điều hoà được vì lợi ích kinh tế cơ bản đối lập nhau (Hai mặt đối lập trong một sự vật tất yếu dẫn đến đấu tranh với nhau). Dưới góc độ chính trị - xã hội: giai cấp thống trị luôn tìm mọi cách củng cố địa vị thống trị của mình, giai cấp bị trị luôn tìm mọi cách giải phóng mình. Đấu tranh giai cấp là tất yếu.

Lưu ý: Đấu tranh giai cấp là nói đến đấu tranh của tập đoàn này chống lại tập đoàn khác. Những cuộc đấu tranh lẻ tẻ của cá nhân thuộc giai cấp này chống cá nhân một giai cấp khác không được gọi là đấu tranh giai cấp. Ví dụ: cá nhân một công nhân đập phá máy móc, giết chủ tư sản, trốn khỏi nhà máy không được coi là đấu tranh giai cấp.

11.2.2.2. Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển

Khẳng định như vậy vì:

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, động lực thúc đẩy sự vật phát triển mà đấu tranh giai cấp là đấu tranh giữa hai mặt đối lập cơ bản của xã hội có giai cấp. Đấu tranh giai cấp là biểu hiện về mặt xã hội của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, qua đấu tranh giai cấp mới giải quyết được mâu thuẫn đó làm cho lực lượng sản xuất phát triển, qua đó thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển.

Mặt khác có thể thấy tồn tại xã hội cần có điều kiện tự nhiên, điều kiện dân số và phương thức sản xuất. Trong đó phương thức sản xuất có vai trò quyết định nhất. Trong phương thức sản xuất có lực lượng sản xuất thường xuyên biến đổi còn quan hệ sản xuất tương đối ổn định. Mâu

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1997, tập 7, trang 237,238

thuần giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về mặt xã hội trong xã hội có giai cấp là mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa hai giai cấp đối lập giải quyết mâu thuẫn của phương thức sản xuất, qua đó làm cho xã hội có giai cấp phát triển.

Biểu hiện: Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội. Khi cách mạng xã hội nổ ra quan hệ sản xuất cũ bị thay thế bằng quan hệ sản xuất mới, phương thức sản xuất cũ mất đi thay vào đó là phương thức sản xuất mới tiên bộ hơn, mở đường cho sự phát triển sản xuất xã hội. Sản xuất xã hội phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ đời sống xã hội. Đấu tranh giai cấp lật đổ chính quyền cũ, xác lập chính quyền mới, cùng với quá trình đó cơ cấu xã hội giai cấp cũ bị xoá bỏ, cơ cấu xã hội mới hình thành làm cho xã hội có giai cấp phát triển. Như vậy, cách mạng xã hội là đòn bẩy thúc đẩy sự thay đổi từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp của xã hội có giai cấp đưa xã hội phát triển từ thấp lên cao.

Đấu tranh giai cấp góp phần xoá bỏ thế lực phản động, lạc hậu đồng thời còn có tác dụng cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng và quần chúng cách mạng. Qua đấu tranh giai cấp, các giai cấp bị thống trị mới gột rửa được tinh thần nô lệ và những tập quán xấu do chế độ người áp bức người tạo nên. Giai cấp nào đại biểu cho phương thức sản xuất mới giai cấp đó sẽ lãnh đạo cách mạng.

Đấu tranh giai cấp không chỉ là đòn bẩy của lịch sử trong thời kỳ cách mạng, mà còn là động lực phát triển của xã hội ngay cả trong thời kỳ “hoà bình” của xã hội có giai cấp. Khi quan hệ sản xuất còn phù hợp với lực lượng sản xuất, đấu tranh giai cấp vẫn có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển mọi mặt. Thành tựu mà loài người đạt được trong tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất, cách mạng khoa học và công nghệ, cải cách về dân chủ và tiến bộ xã hội... không tách rời cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp tiên bộ chống lại giai cấp thống trị, các thế lực thù địch phản động.

Vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử được phát huy như thế nào là tùy thuộc vào bản chất, trình độ phát triển của các cuộc đấu tranh.

Lịch sử nhân loại đã cách mạng vai trò to lớn của đấu tranh giai cấp chống áp bức, bóc lột. Thời cổ đại nếu không có các cuộc đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của nô lệ và tầng lớp bình dân chống giai cấp chủ nô thì chế độ nô lệ dù đã thối nát cũng không thể sụp đổ. Xã hội phong kiến phát triển đã tiếp tục dẫn mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân, thợ thủ công, thương nhân, trí thức, đặc biệt là giai cấp tư sản với giai cấp phong kiến. Mâu thuẫn đó đã dẫn đến việc bùng nổ các cuộc cách mạng tư sản trong các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, làm sụp đổ chế độ phong kiến, đưa xã hội sang giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đấu tranh của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh cuối cùng trong lịch sử xã hội có giai cấp để tiến tới xây dựng xã hội không có giai cấp.

Lưu ý: Không được coi đấu tranh giai cấp là động lực duy nhất thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển. Vì bên cạnh đấu tranh giai cấp, xã hội còn có các nhân tố thúc đẩy sự phát triển khác như tiến bộ khoa học kỹ thuật, tư tưởng, đạo đức, nghệ thuật.

Muốn thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển tất yếu phải đấu tranh giai cấp, chống phủ nhận, né tránh đấu tranh giai cấp, chống hoà bình chủ nghĩa.

11.2.2.3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trong thời đại ngày nay

Trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới mở đầu bằng cuộc cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại. Giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử thủ tiêu chế độ tư hữu cuối cùng trong lịch sử thay vào đó là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản có thể chia làm hai giai đoạn:

Khi chưa giành chính quyền, mục tiêu là đập tan chính quyền tư sản, giành chính quyền về tay giai cấp công nhân. Hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển từ thấp đến cao. Đấu tranh kinh tế là hình thức đầu tiên và thấp nhất, mục đích là bảo vệ lợi ích, quyền lợi hàng ngày, hình thức này hạn chế ở chỗ nó diễn ra tự phát, cục bộ. Hình thức thứ hai là đấu tranh tư tưởng với mục tiêu chống và đập tan hệ tư tưởng tư sản, vũ trang cho quần chúng nhân dân lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tuy nhiên, hình thức này chưa đập tan được chính quyền nhà nước của giai cấp tư sản, xây dựng chính quyền công nông. Với việc tham gia vào nghị viện, cao nhất là sử dụng bạo lực cách mạng. Đây là hình thức cao nhất, cơ bản để giành chính quyền.

Sau khi có chính quyền, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân vẫn phải tiếp tục trong điều kiện mới, với tính chất gay go, phức tạp. Mục tiêu đấu tranh của giai cấp công nhân cũng thay đổi, từ mục tiêu tất cả để giành chính quyền chuyển sang mục tiêu cơ bản và chủ yếu là giữ vững thành quả cách mạng: xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân, tổ chức quản lý xã hội, đặc biệt là quản lý và phát triển sản xuất, nâng cao năng suất lao động, xây dựng xã hội mới: xã hội xã hội chủ nghĩa.

Điều kiện, mục tiêu đấu tranh thay đổi dẫn đến hình thức đấu tranh cũng phải thay đổi. V.I Lênin đã viết: "Trong điều kiện chuyên chính vô sản, những hình thức đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản không thể giống như trước được"¹. Trong điều kiện đã có chính quyền, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp, linh hoạt các hình thức đấu tranh, trong đó có hoà bình và bạo lực, bằng giáo dục kết hợp với thuyết phục, bằng pháp chế và hành chính. Sử dụng hình thức đấu tranh nào tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Muốn đạt được mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, muốn đảm bảo thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản, thì giai cấp công nhân phải xây dựng, củng cố và phát huy được khối liên minh giữa giai cấp công nhân – nông dân và tầng lớp trí thức. Phải củng cố và tăng cường được sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua chính Đảng cộng sản.

Cuộc đấu tranh xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là cuộc đấu tranh lâu dài, gay go phức tạp đòi hỏi sự nỗ lực của giai cấp công nhân, nông dân và toàn thể nhân dân lao động.

11.2.2.4. Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam hiện nay

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cơ cấu giai cấp vốn tồn tại lâu dài các giai cấp, các mâu thuẫn giai cấp. Đấu tranh giai cấp là một thực tế khách quan. Vấn đề không phải là lãng tránh danh từ đấu tranh giai cấp, mà cơ bản là nhận thức đúng tính chất, đặc điểm, nội dung và hình thức đấu tranh giai cấp để từ đó xây dựng các phương pháp xử lý tốt các quan hệ xã hội - giai cấp.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB tiến bộ Mátxcova, 1977, tập 39, trang 228

Đấu tranh giai cấp ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện mới: cơ cấu giai cấp, vị trí giai cấp thay đổi dẫn đến quan hệ giữa các giai cấp cũng có sự thay đổi. Mục tiêu của đấu tranh giai cấp ở Việt Nam: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Vì vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam diễn ra với nhiều hình thức nhưng nổi bật lên là đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa một bên là quần chúng nhân dân lao động, các lực lượng xã hội đi theo con đường dẫn tới mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đoàn kết trong mặt trận thống nhất do Đảng cộng sản lãnh đạo với một bên là các thế lực, các tổ chức, các phần tử chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Các thế lực phản động trong nước cấu kết với các thế lực phản động quốc tế sử dụng “Âm mưu diễn biến hoà bình” hòng thủ tiêu sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với xã hội đi đến chỗ lật đổ chế độ xã hội.

Đấu tranh giai cấp ở nước ta còn thể hiện ở “cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa”. Đó là cuộc đấu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa chống lại các nhân tố thúc đẩy đất nước chuyển dịch theo hướng tư bản chủ nghĩa.

Cuộc đấu tranh giai cấp hiện nay ở Việt Nam gắn liền với cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, chống áp bức bất công, chống nghèo nàn, lạc hậu. Cuộc đấu tranh đó diễn ra hàng ngày, hàng giờ, diễn ra trên các tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trước hết là lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực trật tự xã hội. Trong cơ cấu giai cấp - xã hội ở Việt Nam hiện nay, ngoài giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác, còn có bộ phận tư sản, do đó, sẽ có mâu thuẫn giữa người lao động làm thuê với tầng lớp tư sản, còn có mâu thuẫn giữa sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với khuynh hướng tự phát lên chủ nghĩa tư bản của tư bản tư nhân.

Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động với tầng lớp tư sản tuy mang tính chất là mâu thuẫn đối kháng giữa lao động và bóc lột, nhưng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay lại là mâu thuẫn nội bộ nhân dân. Khẳng định điều đó vì: kinh tế tư bản tư nhân là một thành phần kinh tế trong nền kinh tế nhiều thành phần, tầng lớp tư sản có vai trò quan trọng thúc đẩy kinh tế phát triển. Họ có khả năng tham gia tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hiện nay, lợi ích hợp pháp của nhà tư sản thống nhất với lợi ích của cộng đồng xã hội. Trong quan hệ giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp tư sản là vừa thống nhất, vừa đấu tranh với nhau.

Như vậy, nội dung đấu tranh giai cấp hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công, đấu tranh ngăn chặn, khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, và hành động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.

Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân - nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ nặng nề và phức tạp, lâu dài, do vậy, phải nắm vững quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin về quan điểm giai cấp. Tuyệt đối hoá đấu tranh giai cấp, cường điệu đấu tranh giai cấp, né tránh, mơ hồ đấu tranh giai cấp đều đi ngược lại quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, sẽ gây tổn hại đến thành quả của cách mạng.

11.3. QUAN HỆ GIAI CẤP - DÂN TỘC - NHÂN LOẠI

11.3.1. Quan hệ giai cấp - dân tộc

Sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức đòi hỏi phải nhận thức đúng đắn mối quan hệ giai cấp - dân tộc.

Giai cấp và dân tộc có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nhưng đó là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, mỗi nhân tố có vai trò lịch sử của nó, dân tộc - giai cấp không thể thay thế lẫn nhau.

Tách rời giai cấp và dân tộc hoặc đem qui mỗi quan hệ này vào mỗi quan hệ kia sẽ là sai lầm.

Giai cấp và dân tộc sinh ra, mất đi không đồng thời. Trong lịch sử loài người, giai cấp ra đời trước dân tộc hàng ngàn năm, nhưng khi giai cấp mất đi dân tộc vẫn tồn tại lâu dài. Quan hệ giai cấp - với tư cách là sản phẩm trực tiếp của phương thức sản xuất trong xã hội có giai cấp - là nhân tố xét đến cùng quyết định đối với sự hình thành dân tộc tư bản, xu hướng phát triển dân tộc, quyết định bản chất xã hội của dân tộc, qui định tính chất của các quan hệ giữa các dân tộc.

Biểu hiện rõ nhất là từ sự xuất hiện của giai cấp tư sản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dẫn tới sự xuất hiện của các dân tộc hiện đại. Với sự hình thành một số dân tộc ở phương Đông diễn ra trước chủ nghĩa tư bản thì vai trò này thuộc về tập đoàn xã hội đại diện cho phương thức sản xuất tiên tiến đương thời - đó là tập đoàn phong kiến tiên bộ.

Bản chất xã hội của dân tộc được qui định bởi phương thức sản xuất thống trị trong dân tộc, bởi quan hệ giai cấp trong phương thức sản xuất đó.

Mỗi giai đoạn phát triển cụ thể của lịch sử, giai cấp nào gắn với phương thức sản xuất thống trị, giai cấp đó trở thành lực lượng tiêu biểu và lãnh đạo dân tộc. Giai cấp đứng đầu sẽ hướng dân tộc phát triển theo mẫu hình của nó. Giai cấp đó bằng mọi biện pháp quyết định hình thức phát triển của dân tộc. Hoạt động của giai cấp đó cũng ảnh hưởng đến nhịp độ phát triển của dân tộc. Tuy nhiên giải quyết quan hệ giữa lợi ích của dân tộc cũng rất phức tạp. Trong các xã hội và các phương thức sản xuất tồn tại dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, lợi ích của giai cấp thống trị và lợi ích của dân tộc. Không phải lúc nào cũng thống nhất với nhau, thậm chí trái ngược nhau và đối lập với lợi ích dân tộc. Vì lợi ích giai cấp, trong nhiều trường hợp giai cấp thống trị bán rẻ lợi ích dân tộc. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, phương thức sản xuất dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, khi ấy lợi ích của giai cấp công nhân về cơ bản phù hợp với lợi ích của cả cộng đồng dân tộc. Đương nhiên sự phù hợp đó phải thể hiện thông qua quá trình giải quyết đúng đắn các mâu thuẫn.

Khi nhấn mạnh vai trò của nhân tố giai cấp, chủ nghĩa Mác - Lênin không hạ thấp vai trò của nhân tố dân tộc trong quan hệ giai cấp - dân tộc. Trong sự phát triển lịch sử, vấn đề dân tộc là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu của cách mạng vô sản. Muốn nhận thức và giải quyết tốt vấn đề dân tộc “phải có quan điểm của giai cấp công nhân, đó là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân mang tính quốc tế. Đoàn kết quốc tế là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp giải phóng người lao động. Chính vì vậy, Các Mác và Ăngghen đã thường xuyên nhấn mạnh vấn đề này.

Giai cấp công nhân các nước, đặc biệt là các nước tư bản lớn phải thoát khỏi thiện kiến của chủ nghĩa dân tộc tư sản.

Các Đảng của giai cấp công nhân phải thường xuyên giáo dục chủ nghĩa quốc tế chân chính cho quần chúng nhân dân, nhưng không được quên rằng cuộc đấu tranh giải phóng họ có tính chất dân tộc.

Dân tộc là địa bàn trực tiếp của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân. Mỗi dân tộc có nhiều giai cấp, cùng tồn tại và phát triển. Do đó “giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc”.¹

Nếu như áp bức giai cấp là nguyên nhân sâu xa của áp bức dân tộc thì áp bức dân tộc tác động mạnh mẽ trở lại áp bức giai cấp. Áp bức dân tộc nuôi dưỡng áp bức giai cấp và làm sâu sắc thêm áp bức giai cấp. Đấu tranh giai cấp tác động vào đấu tranh dân tộc. Đấu tranh dân tộc tác động vào đấu tranh giai cấp. Nếu dân tộc chưa có độc lập thống nhất, thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong cách mạng giải phóng dân tộc, thực hiện nhiệm vụ đầu tiên là khôi phục độc lập dân tộc.

Ngày nay, chừng nào trong xã hội còn đối kháng giai cấp, đấu tranh giai cấp, vấn đề quan hệ, giai cấp và dân tộc được giải quyết trên lập trường giai cấp nhất định.

11.3.2. Quan hệ giữa giai cấp và nhân loại

Khái niệm: Nhân loại chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất từ hàng triệu năm nay.

Nhân loại, một mặt phân chia thành các giai cấp, tầng lớp có vai trò xã hội và lợi ích khác nhau, mặt khác phân chia thành các cộng đồng xã hội tộc người có trình độ phát triển khác nhau. Nhưng nhân loại vẫn là một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó qui định lợi ích chung và qui luật phát triển chung của cả cộng đồng.

Tuy nhiên, trong quan niệm trước C. Mác, từ thời cổ đại, nhiều nhà tư tưởng không muốn thừa nhận sự thống nhất trên bản chất người của cả cộng đồng nhân loại.

Quan niệm về quyền con người, bản chất của con người và tính thống nhất toàn nhân loại của các nhà tư tưởng trước Mác còn trừu tượng và phiến diện.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử không chỉ quan niệm về tính thống nhất toàn nhân loại ở bản chất tộc loại trừu tượng của con người, mà chỉ rõ bản chất xã hội của con người và loài người, bản chất ấy là cơ sở của sự thống nhất cộng đồng nhân loại. Con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể xã hội.

Nền văn minh của nhân loại có được như ngày nay là thành quả lao động sáng tạo của cả loài người. Từng con người, từng tập đoàn người, cộng đồng người riêng lẻ không thể tạo ra được văn minh nhân loại. Các cá nhân dân tộc, giai cấp không thể tồn tại phát triển nếu tách rời sự tồn tại và phát triển của cả nhân loại. Do vậy, nhân loại có lợi ích chung là bảo vệ và phát triển cuộc sống, nền văn minh của loài người. Nền văn minh của nhân loại bị đe dọa huỷ diệt thì các quốc gia, dân tộc, các tập đoàn người cũng bị đe dọa bởi sự tiêu vong. Tuy nhiên, trong xã hội có giai

¹ *Các Mác và Ph. Ăng ghen, toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 4, trang 623-624*

cấp lợi ích nhân loại gắn liền với lợi ích của giai cấp, lợi ích dân tộc. “Vấn đề” của nhân loại luôn được nhận thức và xử lý cũng hết sức khác nhau, trong mỗi quan hệ với giai cấp. Giải quyết vấn đề nhân loại chủ yếu do các nhà nước quyết định. Mỗi nhà nước lại do một giai cấp đứng đầu, nên giải quyết vấn đề nhân loại bao giờ cũng theo một lăng kính nhất định, một lợi ích nhất định.

Lợi ích của giai cấp tiến bộ luôn phù hợp với lợi ích của nhân loại. Nhận thức và hoạt động của nó luôn đấu tranh cải tạo tự nhiên và cải tạo môi trường xã hội. Các giai cấp phản động đối với lịch sử thì lợi ích của giai cấp về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích của toàn nhân loại. Do vậy, “vấn đề giai cấp” không chỉ là vấn đề riêng của một giai cấp, một tầng lớp nào mà đó là vấn đề của toàn nhân loại. Đấu tranh giải phóng các giai cấp, các dân tộc bị áp bức là nội dung cơ bản của quá trình đấu tranh giải phóng con người.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra rằng, muốn giải phóng mình, giai cấp vô sản phải giải phóng toàn nhân loại khỏi áp bức và nô dịch của chủ nghĩa tư bản. Vì vậy, lợi ích của giai cấp vô sản về căn bản phù hợp với lợi ích của toàn nhân loại.

Ngày nay, thế giới hiện đại vẫn đang bị phân chia theo quan điểm các giai cấp khác nhau, vì vậy vấn đề giai cấp vẫn được ưu tiên so với vấn đề toàn nhân loại trong chính sách của các quốc gia cụ thể.

KẾT LUẬN

Học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin đã lý giải một cách khoa học về các hiện tượng của xã hội có giai cấp. Học thuyết đã vạch rõ những tiêu chí đưa đến sự tồn tại của các giai cấp, chỉ rõ nguyên nhân kinh tế của sự xuất hiện giai cấp, nó cũng chỉ rõ kết cấu giai cấp - xã hội của xã hội có phân chia giai cấp. Đặc biệt với học thuyết này, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò của đấu tranh giai cấp - một trong những động lực thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển. Học thuyết cũng chỉ rõ mối quan hệ đan xen, phức tạp của giai cấp với dân tộc, giai cấp với nhân loại trong điều kiện hiện nay. Học thuyết giai cấp đấu tranh, giai cấp là cơ sở lý luận cho các Đảng cộng sản xây dựng đường lối, chiến lược, sách lược trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích của nhân loại. Trong khi thực hiện nhiệm vụ giai cấp và nhiệm vụ dân tộc, Đảng, nhà nước và nhân dân ta rất coi trọng và góp phần tích cực vào việc giải quyết những vấn đề toàn cầu. Trước hết là bảo vệ sự sống của con người trên trái đất, đấu tranh góp phần loại bỏ chiến tranh hủy diệt, bảo vệ môi trường sinh thái, chống đói nghèo, các căn bệnh thế kỷ... Việt Nam chủ trương hợp tác chặt chẽ với các dân tộc, các lực lượng xã hội có thiện chí trên thế giới để cùng phấn đấu vì tương lai tốt đẹp của nhân loại.

Chương 12: NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

12.1. NHÀ NƯỚC

12.1.1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước

12.1.1.1. Nguồn gốc

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định rõ chỉ có tìm được nguồn gốc đích thực của nhà nước ngay trong xã hội, đặc biệt là từ kinh tế. Các Mác và Ăng ghen đã cách mạng rằng không phải khi nào xã hội cũng có nhà nước.

Trong thị tộc, bộ lạc không có nhà nước. Phù hợp với tình trạng kinh tế thấp kém, chưa có sự phân hoá giai cấp. Đứng đầu các thị tộc và bộ lạc là những tộc trưởng do nhân dân bầu ra. Quyền lực của người đứng đầu những cơ quan quản lý xã hội dựa vào sức mạnh đạo đức và uy tín. Tộc trưởng có trách nhiệm triển khai các công việc của thị tộc và bộ lạc. Quyền hành và chức năng của các cơ quan lãnh đạo thời kỳ này chưa mang tính chất chính trị. Như vậy, thể chế xã hội trong xã hội cộng sản nguyên thủy là thể chế tự quản của nhân dân.

Lực lượng sản xuất phát triển đã đưa đến sự ra đời của chế độ tư hữu xã hội phân chia thành giai cấp. Chế độ sở hữu chung bị thay thế, xuất hiện chế độ người bóc lột người. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp đối kháng lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử xã hội dẫn tới nguy cơ chẳng những các giai cấp đó tiêu diệt lẫn nhau mà còn tiêu diệt luôn cả xã hội. Để thảm hoạ đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời, đó là nhà nước - một thiết chế có tiền thân của mình từ những tổ chức phi chính trị xuất hiện ngay trong xã hội thị tộc, bộ lạc. Trong thị tộc, bộ lạc đã xuất hiện những thiết chế có chức năng bảo vệ lợi ích chung của cả cộng đồng, giờ đây khi xuất hiện giai cấp, những thiết chế đó biến thành công cụ bảo vệ quyền lợi của một giai cấp. "Lúc đầu xã hội, bằng sự phân công đơn giản trong lao động thiết lập ra những cơ quan đặc thù để bảo vệ những lợi ích chung của mình. Nhưng với thời gian, các cơ quan ấy, mà cơ quan chủ chốt là chính quyền nhà nước, do phục vụ lợi ích riêng của mình từ chỗ là tôi tớ của xã hội biến thành chủ nhân của xã hội"¹.

Nguyên nhân trực tiếp của sự xuất hiện nhà nước là do mâu thuẫn ngày càng sâu sắc, không thể điều hoà được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn của giai cấp không thể điều hoà được thì ở đó nhà nước xuất hiện. Ngược lại, khi nhà nước tồn tại cũng chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà. Không có nhà nước, một tổ chức bạo lực chuyên được dùng để trấn áp thì giai cấp thống trị không thể duy trì được ách áp bức, bóc lột của mình đối với giai cấp bị trị. Rõ ràng, nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để làm "dịu" sự xung đột giai cấp, làm cho sự xung đột ấy diễn ra trong vòng "trật tự" để duy trì chế độ kinh tế, trong đó, giai cấp này bóc lột giai cấp khác. V.I Lênin đã từng viết: "Theo Mác, nhà nước là một cơ quan thống trị giai cấp, đó là một cơ quan áp bức của một giai cấp này đối với

¹ Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 22, trang 288

một giai cấp khác, đó là sự kiến lập ra một “trật tự”, trật tự này hợp pháp hoá và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm cho dịu xung đột giai cấp”¹

12.1.1.2. Bản chất của nhà nước

Khi nhà nước ra đời, nó tựa hồ đứng ngoài xã hội, làm cho xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất định, nhưng trên thực tế sự tồn tại của nhà nước đã chỉ rõ.

Lực lượng lập ra và sử dụng nhà nước phải là giai cấp có thế lực nhất - giai cấp thống trị về mặt kinh tế. Nói một cách khác, nhà nước là tổ chức chính trị của giai cấp thống trị về kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của giai cấp khác. Nhờ có nhà nước, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Trên cơ sở đó có thêm những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột các giai cấp bị áp bức. “Nhà nước chẳng qua chỉ là bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác”². Luận điểm đó làm nổi bật bản chất của nhà nước.

Nhà nước là bộ máy thống trị dùng để duy trì sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước là cơ quan quyền lực của một giai cấp đối với toàn xã hội, là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Không bao giờ tồn tại nhà nước đứng trên giai cấp, hoặc nhà nước chung cho mọi giai cấp.

Giai cấp thống trị sử dụng bộ máy nhà nước để đàn áp, cưỡng bức các giai cấp khác trong khuôn khổ lợi ích của giai cấp thống trị.

Theo bản chất đó, nhà nước không thể là lực lượng điều hoà sự xung đột giai cấp mà ngược lại, nó càng làm cho mâu thuẫn giai cấp gay gắt hơn.

Theo đó nhà nước là bộ phận quan trọng nhất của kiến trúc thượng tầng trong xã hội có giai cấp. Tất cả mọi hoạt động của nhà nước trên tất cả các lĩnh vực xã hội đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị.

Tóm lại, Nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp. Tuy nhiên cũng có trường hợp, nhà nước giữ được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới thế cân bằng nhất định. Hoặc nhà nước là sản phẩm của sự thoả hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại giai cấp khác. Những trường hợp trên là có tính chất ngoại lệ và tạm thời. Sự phát triển của nền kinh tế - xã hội nói chung và cuộc đấu tranh giai cấp nói riêng sẽ phá vỡ thế cân bằng giữa các giai cấp thù địch với nhau, sự thoả hiệp tạm thời lại phá vỡ quyền thống trị xã hội tất yếu sẽ tập trung vào một giai cấp nhất định.

Thực tế, lịch sử đã chứng minh, dù được che giấu dưới hình thức tinh vi như thế nào, dù có bị khúc xạ qua các lăng kính ra sao? Nhà nước trong xã hội có giai cấp cũng chỉ là công cụ bảo vệ lợi ích cơ bản của giai cấp thống trị, cũng chỉ là bộ máy trấn áp của một giai cấp này đối với một giai cấp khác.

12.1.2. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Bản chất của nhà nước được thể hiện ở đặc trưng của nó. Theo Ăng ghen nhận định, bất kỳ nhà nước nào cũng có ba đặc trưng cơ bản sau đây:

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1976, tập 33, trang 10

² C.Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 22, trang 240-241

12.1.2.1. Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định

Đặc trưng này làm rõ sự khác biệt của nhà nước đối với tổ chức thị tộc, bộ lạc. Những quan hệ huyết thống là cơ sở hình thành nên các tổ chức thị tộc, bộ lạc, còn nhà nước được hình thành trên cơ sở phân chia dân cư theo lãnh thổ mà họ cư trú. Quyền lực nhà nước, về nguyên tắc có hiệu lực đối với mọi thành viên sinh sống trên lãnh thổ không phân biệt huyết thống. Đặc trưng này làm xuất hiện mối quan hệ giữa từng người với nhà nước. Từ đó, biên giới quốc gia xuất hiện.

Trong mỗi quốc gia, có thể tồn tại nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội - thậm chí ở một số nước hiện nay còn tồn tại tổ chức thị tộc, bộ lạc khác nhau.

12.1.2.2. Nhà nước có bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội

Nếu những người đứng đầu các thị tộc, bộ lạc trước đây thực hiện chức năng quản lý của mình bằng sức mạnh truyền thống, uy tín và đạo đức, thì những người đại diện cho nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở sức mạnh cưỡng bức của pháp luật. Nhà nước của giai cấp thống trị nào cũng có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp. Bộ máy quyền lực đó bao gồm những đội vũ trang đặc biệt (quân đội nhà nghề, cảnh sát vũ trang, nhà tù và các cơ quan cưỡng bức, những cơ quan hành chính thực hiện chức năng cai trị... để buộc người khác phải phục tùng ý chí của giai cấp cầm quyền). Những cơ quan quyền lực đó có vị trí quan trọng bậc nhất.

Các nhà sáng lập của chủ nghĩa Mác - Lênin đã nhấn mạnh rằng phải tìm đặc trưng của nhà nước trong những cơ quan thuần túy trấn áp của nó. Bởi vì quân đội thường trực và cảnh sát vũ trang là những công cụ vũ lực chủ yếu của nhà nước. Ngoài sĩ quan binh lính của lực lượng vũ trang, nhà nước còn bao gồm một bộ máy quan liêu đông đảo các viên chức được trả lương cao để chuyên làm công việc hành chính cai trị.

Do vậy, mặc dù các cơ quan quyền lực nhà nước đều từ xã hội mà ra nhưng chúng ngày càng thoát khỏi nhân dân và đứng đối lập với nhân dân.

12.1.2.3. Hình thành hệ thống thuế khoá để nuôi bộ máy nhà nước

Bộ máy cai trị của giai cấp thống trị sở dĩ tồn tại được là do sống bám vào thần dân mà nó thống trị. Nhà nước không thể tồn tại nếu không dựa vào thuế khoá, quốc trái và những hình thức bóc lột khác. Ph. Ăng ghen viết: "Nắm được quyền lực công cộng và quyền thu thuế, bọn quan lại với tư cách là những cơ quan của xã hội, được đặt lên trên xã hội"¹.

Về cơ bản, mọi nhà nước đều sống được nhờ sự chu cấp của nhân dân bằng con đường cưỡng bức hay tự nguyện phối hợp cả hai. Điều này hoàn toàn khác với tổ chức thị tộc, bộ lạc, ở đó hệ thống thuế khoá không tồn tại.

12.1.3. Chức năng cơ bản của nhà nước

Bản chất của nhà nước còn thể hiện ở chức năng của nó. Chức năng là cái vốn có của nhà nước. Khi tiếp cận với nhà nước từ các góc độ khác nhau, người ta chia chức năng của nhà nước thành các loại khác nhau.

¹ C.Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 21, trang 254

Dưới góc độ tính chất của quyền lực chính trị, nhà nước có chức năng là công cụ thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội. Dưới góc độ phạm vi tác động của quyền lực, nhà nước có chức năng đối nội và đối ngoại.

12.1.3.1. Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội

Hai chức năng này của nhà nước đều bắt nguồn từ lý do ra đời của nhà nước. Chúng có quan hệ qua lại với nhau.

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp chỉ rõ rằng: Bất kỳ nhà nước nào cũng là công cụ chuyên chính của một giai cấp nhằm bảo đảm quyền thống trị của giai cấp cầm quyền đối với toàn xã hội. Để thực hiện mục đích đó, nhà nước sẵn sàng sử dụng mọi công cụ, mọi biện pháp có thể được (kể cả tổ chức xây dựng lẫn trấn áp). Chức năng giai cấp tạo thành bản chất chủ yếu của nhà nước.

Chức năng xã hội của nhà nước chỉ rõ rằng, bất kỳ nhà nước nào cũng phải thực hiện quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội. Phải lo công việc chung của toàn xã hội. Trong điều kiện giới hạn có thể phải thoả mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng dân cư nằm dưới sự quản lý của nhà nước.

Trong hai chức năng trên của nhà nước thì chức năng thống trị chính trị là cơ bản nhất, chức năng xã hội phải phụ thuộc và phục vụ chức năng thống trị chính trị. Giai cấp thống trị bao giờ cũng giới hạn chức năng xã hội trong khuôn khổ lợi ích của mình. Nhưng chức năng thống trị chính trị chỉ có thể thực hiện thông qua chức năng xã hội.

Các xã hội có giai cấp đối kháng trước đây, để nhà nước nắm trong tay mình giai cấp thống trị nào (chủ nô, phong kiến, tư sản) cũng buộc phải nhân danh xã hội mà quản lý những công việc chung. Chính việc giải quyết có hiệu quả những vấn đề chung của xã hội sẽ tạo ra điều kiện để duy trì xã hội theo quan điểm và lợi ích của giai cấp cầm quyền. Ph. Ăng ghen đã từng giải thích: Nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội, chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

Khi xã hội không còn giai cấp thì những nội dung thuộc chức năng xã hội thì sẽ do xã hội tự đảm nhận, khi đó chế độ tự quản nhân dân được xác lập.

12.1.3.2. Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Phân chia như vậy là dựa vào phạm vi tác động của quyền lực nhà nước. Chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước là sự thể hiện của sự thống trị chính trị và sự thực hiện chức năng xã hội.

Chức năng đối nội của nhà nước nhằm duy trì trật tự kinh tế, chính trị xã hội và những trật tự xã hội khác theo lợi ích của giai cấp cầm quyền (dù lợi ích đó đã được luật hoá hay chưa). Giai cấp thống trị sử dụng pháp luật để thể hiện ý chí của giai cấp mình và được thực hiện nhờ sự cưỡng bức của nhà nước. Ngoài ra, giai cấp thống trị còn sử dụng nhiều phương tiện khác như bộ máy thông tin, tuyên truyền, các cơ quan văn hóa, giáo dục để xác lập, củng cố, ý trí, tư tưởng của giai cấp thống trị, làm cho chúng trở thành tư tưởng thống trị trong xã hội.

Chức năng đối ngoại của nhà nước nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, trong một số trường hợp để mở rộng lãnh thổ quốc gia nếu có thể. Nhà nước còn thực hiện quan hệ với những nước khác

nhằm đảm bảo lợi ích của giai cấp thống trị và của quốc gia khi lợi ích quốc gia không mâu thuẫn với lợi ích giai cấp thống trị.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Nếu quyền lợi của giai cấp thống trị bị đe dọa và trực tiếp bởi phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân thì giai cấp thống trị sẵn sàng thoả hiệp, thậm chí đầu hàng bọn xâm lược bên ngoài để đối phó với cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước. Lịch sử đã chứng minh điều đó.

Chức năng đối nội và đối ngoại là hai mặt của một thể thống nhất có quan hệ biện chứng với nhau. Chức năng đối nội là chủ yếu, bởi nhà nước ra đời từ chính sự tồn tại của cơ cấu giai cấp bên trong mỗi quốc gia qui định. Sự thống trị của giai cấp cầm quyền trước hết được thể hiện trên địa bàn quốc gia dân tộc. Lợi ích của giai cấp thống trị trước hết và chủ yếu là duy trì sự thống trị với nhân dân trong nước. Tính chất của chức năng đối nội quyết định tính chất của chức năng đối ngoại, ngược lại tính chất và nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội của nhà nước.

Trong giai đoạn hiện nay, khi quá trình quốc tế hoá đời sống tăng lên thì mối quan hệ giữa hai chức năng trở nên mật thiết hơn, việc mở rộng chức năng đối ngoại của nhà nước ngày càng có vị trí quan trọng. Sức mạnh của mỗi quốc gia, những điều kiện và tiền đề để giải quyết những vấn đề trong nước một phần đáng kể được hình thành trong quan hệ quốc tế.

12.1.4. Các kiểu và hình thức của nhà nước

12.1.4.1. Các khái niệm

Kiểu nhà nước? Là khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội nào. Mỗi kiểu nhà nước lại được tổ chức theo các hình thức khác nhau.

Hình thức nhà nước? Là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực của nhà nước. Nói cách khác nó là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị.

Hình thức nhà nước bị qui định bởi bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tương quan lực lượng giữa giai cấp đối kháng trong xã hội. Nó cũng bị qui định bởi cơ cấu giai cấp - xã hội, đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước.

12.1.4.2. Các kiểu và các hình thức nhà nước trong lịch sử

Bị chi phối bởi các yếu tố trên, nên tương ứng với ba hình thái kinh tế - xã hội dựa trên sự đối kháng giai cấp: hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, hình thái kinh tế - xã hội tư bản ý nghĩa là ba kiểu nhà nước: nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản.

Mỗi kiểu nhà nước trên, tùy theo điều kiện cụ thể lại được tổ chức theo những hình thức nhà nước nhất định.

Nhà nước chiếm hữu nô lệ là nhà nước tồn tại ở thời cổ đại. Đó là nhà nước của giai cấp chủ nô. Những nước phát triển ở thời kỳ này như Hy Lạp và La Mã cổ đại, nhà nước chủ nô được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong thời kỳ đó, “Người ta phân biệt chính thể quân chủ và chính thể cộng hoà, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ... Mặc dù có khác nhau như

thế, nhưng các nhà nước trong thời đại nô lệ, dù là dân chủ hay cộng hoà quý tộc hay cộng hoà dân chủ, đều là nhà nước chủ nô.”¹

Trong nhà nước cộng hoà dân chủ chủ nô, pháp luật qui định tất cả mọi người tham gia bầu cử, nhưng đó là quyền của chủ nô và một phần những người tự do, còn giai cấp nô lệ vẫn là giai cấp là đối tượng của chuyên chính.

Thời trung cổ có kiểu nhà nước phong kiến thay cho kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ. Là nhà nước của giai cấp phong kiến được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng đều là cơ quan bảo vệ những đặc quyền phong kiến, là công cụ của giai cấp địa chủ phong kiến dùng để áp bức, thống trị nông dân. Do điều kiện lịch sử khác nhau, nên kiểu và hình thức nhà nước ở Phương Đông và Phương Tây có sự khác nhau.

Ở Phương Đông (tiêu biểu là Trung Quốc và Ấn Độ), hình thức quân chủ tập quyền là hình thức nhà nước phổ biến. Đặc điểm của nó là dựa trên chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Trong nhà nước phong kiến Phương Đông, quyền lực của nhà nước được đề cao, nhà vua có uy quyền tuyệt đối, ý chí của nhà vua là pháp luật. Tuy nhiên trong thực tế lịch sử, tính tập quyền đó chủ yếu là dựa vào sức mạnh quân sự. Chính điều đó làm cho nguy cơ cát cứ phân quyền luôn thường trực. Mỗi khi chính quyền nhà nước trung ương suy yếu thì nguy cơ cát cứ lập tức xuất hiện, biến thành các cuộc nội chiến tranh giành quyền lực giữa các thế lực địa chủ ở địa phương.

Ở Phương Tây nói chung, hình thức nhà nước quân chủ phân quyền là hình thức chủ yếu. Nhà nước này được xây dựng trên chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ quý tộc. Trong nhà nước này, chỉ các chúa phong kiến mới có đủ mọi quyền còn nông nô hầu như không có quyền. Do vậy, trên thực tế địa vị của nông nô khác rất ít so với địa vị của nô lệ. Phù hợp với tính chất phân tán về kinh tế của xã hội phong kiến, nhà nước phong kiến phổ biến mang tính chất căn cứ. Mỗi chúa phong kiến là một ông vua trên lãnh thổ của mình, chúa phong kiến nhỏ là chư hầu của chúa phong kiến lớn. Hoàng đế là chúa phong kiến lớn nhất, nhưng cũng chỉ có thực quyền trên lãnh thổ của mình, ít có khả năng chi phối các lãnh địa khác. Mỗi liên hệ thực sự giữa các chúa phong kiến ở Phương Tây chủ yếu được thực hiện bằng các hình thức liên minh của các nhà nước cát cứ. Trong đó thiên chúa giáo trở thành lực lượng tinh thần thiêng liêng trong mối quan hệ giữa các tiểu vương quốc phong kiến. Cách mạng tư sản thắng lợi, lật đổ nhà nước phong kiến, xây dựng một kiểu nhà nước mới.

Nhà nước tư sản: là kiểu nhà nước của giai cấp tư sản. Nhà nước tư sản cũng được xây dựng dưới nhiều hình thức khác nhau tuỳ theo đặc điểm kinh tế - xã hội, truyền thống chính trị của mỗi nước, nhưng chung qui lại chỉ có hai hình thức cơ bản: hình thức quân chủ lập hiến và hình thức cộng hoà.

Hình thức quân chủ lập hiến là hình thức tồn tại trong một số trường hợp. Trong nhà nước đó vua, hoàng đế là người đứng đầu quốc gia (trên danh nghĩa mà không có thực quyền). Nghị viện là cơ quan lập pháp, nội các là cơ quan nắm mọi quyền hành.

Hình thức cộng hoà lại được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, như chế độ cộng hoà, cộng hoà đại nghị, cộng hoà tổng thống. Trong đó, chế độ cộng hoà đại nghị là hình thức điển

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova 1977, tập 39, trang 86

hình và phổ biến nhất. Các hình thức nhà nước đó còn khác nhau ở chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, về nhiệm kỳ tổng thống sự phân chia quyền lực của tổng thống và nội các.

Sự đa dạng của hình thức nhà nước tư sản không làm thay đổi bản chất của nhà nước đó - vẫn là nền chuyên chính tư sản của giai cấp tư sản đối với giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp xã hội khác để bảo vệ quyền thống trị và lợi ích của giai cấp tư sản. Khi đề cập tới bản chất của nhà nước tư sản, V.I Lênin đã khẳng định: “Những hình thức của các nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau nhưng thực chất chỉ là một: chung qui lại thì tất cả những nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền chuyên chính tư sản.”¹

Cơ quan tuyên truyền tư sản tìm mọi cách chứng minh rằng chế độ cộng hoà dân chủ tư sản là hình thức hoàn bị nhất của chuyên chính tư sản, là hình thức nhà nước “dân chủ”, “tự do”, là nhà nước lý tưởng. Ngày nay, nhà nước tư sản có bề ngoài như là dân chủ nhất, nó tuyên bố cho nhân dân thể hiện ý chí của mình một cách định kỳ, ban bố quyền dân chủ và bình đẳng trước pháp luật của mọi công dân. Nhưng trên thực tế, đó chỉ là quyền bình đẳng tư sản, đảm bảo những lợi ích của giai cấp tư sản. Trong chủ nghĩa tư bản, quan hệ bóc lột của giai cấp tư sản đối với công nhân được che đậy bằng sự bình đẳng có tính chất hình thức. Nó cho phép người công nhân được tự do bán sức lao động của mình. Nó cũng cho phép bọn tư bản tha hồ bóc lột sức lao động của người công nhân. Nền dân chủ tư sản là nền dân chủ của thiểu số bọn bóc lột. Bản chất đó còn thể hiện ở sự chuyên chính không hạn chế đối với người lao động. Ngày nay, luật bầu cử ở các nước tư bản hầu hết thừa nhận quyền của người lao động được ứng cử vào cơ quan quản lý nhà nước nhưng trong một số trường hợp luật đưa ra những điều kiện mà người lao động khó vượt qua, thêm vào đó trong bầu cử, giai cấp tư sản nắm bộ máy tuyên truyền đồ sộ, chi những khoản tiền kếch sù để cổ động cho người của mình.

Kẻ nắm thực quyền trong nhà nước tư sản hiện đại là các tập đoàn tư bản lớn. Trong những trường hợp nhất định, khi lợi ích của giai cấp tư sản đòi hỏi, giai cấp tư sản sẵn sàng thu hẹp quyền tự do dân chủ, thậm chí, sẵn sàng từ bỏ “hình thức chính trị tốt nhất của chủ nghĩa tư bản” tức là cái vô dân chủ để lộ nguyên hình một nền chuyên chính công khai dưới hình thức độc tài, phát xít - một hình thức biểu hiện của chuyên chính tư sản. Nhà nước phát xít khác với nhà nước “dân chủ” tư sản ở chỗ, đó là nền chuyên chính công khai của giai cấp tư sản đối với nhân dân.

Tính chất hình thức và hạn chế của nhà nước tư sản, xuất phát từ chế độ kinh tế tư bản, chế độ kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa qui định. Từ dân chủ hình thức đến dân chủ trên thực tế là cả một quãng đường dài đấu tranh bèn bỉ của giai cấp công nhân và nhân dân lao động chống lại giai cấp tư sản.

Việc chỉ ra những hạn chế của dân chủ tư sản không đồng nhất với việc hạ thấp những giá trị dân chủ đã đạt được trong chủ nghĩa tư bản. Trước khi nền dân chủ vô sản ra đời, dân chủ đạt được trong chủ nghĩa tư bản là đỉnh cao trong nấc thang phát triển dân chủ của nhân loại. Phần lớn những chuẩn mực dân chủ đạt được trong chủ nghĩa tư bản là thành quả đấu tranh của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động. Sự phát triển của các giá trị dân chủ đó lại là nhân tố nội tại dẫn đến phủ định chủ nghĩa tư bản. Nền dân chủ vô sản với tư cách là một nền dân chủ cao hơn về chất so với dân chủ tư sản cũng chỉ ra đời khi biết kế thừa, phát triển toàn bộ những giá trị dân chủ mà loài người đã sáng tạo ra, đặc biệt đạt được trong chủ nghĩa tư bản.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1976, tập 33, trang 44

12.1.5. Nhà nước vô sản

12.1.5.1. Nhà nước vô sản là nhà nước kiểu mới

C. Mác khẳng định giai cấp công nhân muốn thực hiện việc xoá bỏ hoàn toàn tình trạng người bóc lột người và mọi sự tha hoá của con người do chế độ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất gây ra, trước hết họ phải giành lấy chính quyền, thực hiện chuyên chính của giai cấp công nhân. C. Mác đã khẳng định: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một thời kỳ quá độ, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản.”¹

Sự cần thiết phải xác lập chuyên chính vô sản để tiến tới xã hội cộng sản là trong xã hội của thời kỳ quá độ còn tồn tại các giai cấp, đối lập, đấu tranh với nhau. Lênin xem dấu hiệu tất yếu, điều kiện bắt buộc của chuyên chính là trấn áp bằng bạo lực những kẻ bóc lột với tính cách là một giai cấp. Hơn nữa, xã hội trong thời kỳ quá độ còn có các giai cấp và tầng lớp trung gian khác. Do địa vị kinh tế - xã hội của mình, họ dễ dao động giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, họ không thể tự mình tiến lên chủ nghĩa xã hội. Giai cấp vô sản phải thu hút họ về phía mình. Trong trường hợp này, chuyên chính vô sản đóng vai trò là thiết chế cần thiết để đảm bảo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với nhân dân. Muốn vậy, quan điểm của giai cấp công nhân trên cơ sở phản ánh những qui luật khách quan phải trở thành chi phối đời sống xã hội. “Học thuyết đấu tranh giai cấp mà Mác vận dụng vào vấn đề nhà nước và vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa, tất nhiên phải đi đến chỗ thừa nhận sự thống trị về chính trị của giai cấp vô sản, chuyên chính của giai cấp đó.”² Trong ý nghĩa như vậy, chuyên chính vô sản là sự thống trị chính trị của giai cấp công nhân do cách mạng xã hội chủ nghĩa sản sinh ra và có sứ mệnh xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Sau khi trở thành giai cấp cầm quyền thì giai cấp vô sản phải nắm vững công cụ chuyên chính, kiên quyết trấn áp những thế lực đi ngược lại lợi ích của nhân dân để bảo vệ thành quả cách mạng nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Trong khi nhấn mạnh sự cần thiết của bạo lực, của trấn áp, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn xem xét mặt tổ chức, xây dựng là thuộc tính cơ bản nhất của chuyên chính vô sản.

Nghĩa là: chuyên chính vô sản không phải chỉ là bạo lực với bọn bóc lột cũng không phải chủ yếu là bạo lực, mà mặt cơ bản của nó là tổ chức, xây dựng toàn diện xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân cần có sự hỗ trợ cộng tác, liên minh vững chắc và thường xuyên cùng cố liên minh đó với các nhân dân lao động. Do đó, chuyên chính vô sản là một loại liên minh đặc biệt giữa giai cấp công nhân và quần chúng lao động không vô sản. Nhà nước vô sản là chính quyền nhân dân, là nhà nước của dân, do dân và vì dân, chế độ dân chủ vô sản là chế độ dân chủ theo nghĩa đầy đủ nhất của từ đó.

Nền dân chủ đó được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, lấy dân chủ trên lĩnh vực kinh tế làm cơ sở. Chủ nghĩa xã hội không thể tồn tại và phát triển được nếu thiếu dân chủ, thiếu sự thực hiện và mở rộng không ngừng dân chủ.

¹ C. Mác và Ăng ghen, Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà nội, 1995, tập 19, trang 47

² V.I Lênin Toàn tập, NXB tiến bộ Mátxcova, 1976, tập 33, trang 32

Giai cấp công nhân không chỉ có sứ mệnh lịch sử giải phóng dân tộc mình mà còn có vai trò lịch sử toàn thế giới. Do vậy, chuyên chính vô sản còn phải làm nghĩa vụ quốc tế của mình bằng việc giúp đỡ từ mọi phương diện có thể được cho cuộc đấu tranh của các dân tộc vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Nhà nước vô sản là tổ chức mà thông qua đó Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội. Không có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhà nước đó không giữ được bản chất giai cấp công nhân của mình. Do vậy, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng cộng sản đối với nhà nước là nguyên tắc sống còn với chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước vừa đảm bảo bản chất giai cấp công nhân của nhà nước vừa là điều kiện để giữ tính nhân dân của nhà nước đó.

Nhà nước vô sản cũng có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Công xã Paris 1871 sinh ra nhà nước kiểu công xã. Hình thái thứ hai của chuyên chính vô sản là Xô viết. Ở một số nước, nhà nước còn tồn tại dưới hình thức dân chủ nhân dân.

Tính đa dạng của nhà nước vô sản tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của thời điểm xác lập nhà nước ấy, tùy thuộc vào tương quan lực lượng giữa các giai cấp và khối liên minh giai cấp tạo thành cơ sở xã hội của nhà nước, tùy thuộc vào nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội mà nhà nước đó phải thực hiện, tùy thuộc vào truyền thống chính trị của dân tộc. Hình thức cụ thể của nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có thể rất khác nhau, nhưng bản chất của chúng chỉ là một: chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản.

Triết học Mác - Lênin chỉ ra rằng nhà nước vô sản là một nhà nước đặc biệt “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, đó là nhà nước “nửa nhà nước”. Khi những cơ sở kinh tế, xã hội của sự xuất hiện và tồn tại của nhà nước dần mất đi thì nhà nước không tồn tại, nó cũng bị mất đi. Sự mất đi của nhà nước vô sản không phải bằng con đường “thủ tiêu”, “xoá bỏ”, mà bằng con đường tự tiêu vong. Sự tiêu vong của nhà nước vô sản là một quá trình rất lâu dài, nó gắn liền với bước tiến trên con đường xây dựng chủ nghĩa Cộng sản.

12.1.5.2. Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Đảng ta quan niệm nhà nước xã hội chủ nghĩa là trụ cột của hệ thống chính trị, là công cụ thực hiện quyền lực của nhân dân, là tổ chức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là biểu hiện cụ thể của nhà nước vô sản - nhà nước kiểu mới. Nhà nước đó được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc nhà nước vô sản. Có sự vận dụng vào điều kiện cụ thể của Việt Nam và đáp ứng với điều kiện, hoàn cảnh mới. Cụ thể:

Nhà nước cụ thể hoá đường lối của Đảng thành pháp luật nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, quản lý kinh tế bằng kế hoạch, chính sách bằng những đòn bẩy kinh tế và công cụ điều tiết khác.

Nhà nước ta được tổ chức theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân - với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Trong tổ chức và hoạt động, quyền lực của nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất, nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Tất cả quyền lực của nhà nước thuộc về nhân dân đảm bảo sự thống nhất tổ chức và hành động, phát huy đồng bộ và kết hợp chặt chẽ sức mạnh của cả cộng đồng và từng cá nhân, của các địa phương và của cả nước, của cả hệ thống bộ máy với từng yếu tố cấu thành nó.

Nguyên tắc tập trung dân chủ hoàn toàn xa lạ với tập trung quan liêu và phân tán, cục bộ.

Nhà nước ta do nhân dân lập ra thông qua tổng tuyển cử toàn dân, được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Mọi quyền lực của nhà nước đều do nhân dân uỷ quyền. Mọi chủ trương chính sách của nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, nhà nước kiên quyết đập tan mọi mưu đồ đi ngược lại ý chí của nhân dân.

Trong nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chức năng thống trị giai cấp và chức năng xã hội thống nhất hữu cơ trong tổ chức và hoạt động. Đó là sự thống nhất biện chứng: càng đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, càng có khả năng phát hiện và giải quyết phù hợp các vấn đề có liên quan đến chức năng xã hội. Ngược lại, thực hiện tốt chức năng xã hội sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chức năng giai cấp.

Trong giai đoạn trước mắt, để nhà nước ta thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân, một nhà nước trong sạch, hiệu lực và hiệu quả, chúng ta phải thực hiện đồng bộ một loạt nhiệm vụ: “Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước, cải cách nền hành chính nhà nước bao gồm cải cách thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và kiện toàn đội ngũ cán bộ công chức, cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp”¹. Đồng thời chúng ta phải đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống căn bệnh quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước - một nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị. Mặt khác, cũng phải kết hợp với những giải pháp có tầm chiến lược với những biện pháp cấp bách nhằm vừa hoàn thiện cơ chế, chính sách, kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh công tác quản lý khắc phục sơ hở vừa xử lý nghiêm, kịp thời mọi vi phạm, tội phạm.

Thực hiện tổng hợp và đồng bộ những nhiệm vụ đó, chúng ta chắc chắn đạt được những bước tiến căn bản trong việc hoàn thiện nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

12.2. CÁCH MẠNG XÃ HỘI

Việc nghiên cứu sự tồn tại của nhà nước: nguồn gốc, bản chất và các kiểu, các hình thức của nhà nước đã và đang tồn tại trong lịch sử tất yếu dẫn đến vấn đề: do những nguyên nhân gì? bằng cách nào mà một kiểu nhà nước này bị thay thế bằng một kiểu nhà nước khác tiến bộ hơn? Học thuyết Mác xít về cách mạng xã hội sẽ lý giải một cách đúng đắn về vấn đề đó.

12.2.1. Bản chất và vai trò cách mạng xã hội

12.2.1.1. Khái niệm cách mạng xã hội

- Theo nghĩa rộng

Cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam, văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1996, trang 45-46

Khái niệm chỉ rõ: cách mạng xã hội là bước nhảy toàn bộ từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội cao hơn. Cách mạng xã hội làm thay đổi từ cơ sở hình thành đến kiến trúc thượng tầng. Cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp: nó không nằm ngoài đấu tranh giai cấp mà còn nằm trong cuộc đấu tranh giai cấp, nó mang nội dung giai cấp. Cách mạng xã hội là giai đoạn phát triển cao nhất của đấu tranh giai cấp.

- Theo nghĩa hẹp: cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

Dù theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội vẫn là vấn đề chính quyền. Nó chỉ rõ chính quyền nhà nước nằm trong tay của giai cấp nào? Giai cấp cách mạng phải giành chính quyền mới xác lập được nền chuyên chính của mình, tiến tới đảm bảo quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Khi nghiên cứu khái niệm cách mạng xã hội cần phân biệt với:

Tiến hoá xã hội: cũng là hình thức phát triển của xã hội. Nhưng khác với cách mạng xã hội, nó là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Giữa tiến hoá xã hội và cách mạng xã hội có quan hệ biện chứng: cách mạng xã hội chỉ trở thành tất yếu lịch sử khi những tiền đề của nó được tạo ra nhờ tiến hoá xã hội. Khi cách mạng xã hội nổ ra, nó mở rộng đường cho tiến hoá xã hội như là những quá trình kế tiếp nhau không ngừng của sự phát triển xã hội.

Cải cách xã hội: cũng là sự thay đổi về chất nhất định trong đời sống xã hội, nhưng cải cách xã hội chỉ tạo nên những biến đổi riêng lẻ, bộ phận trong khuôn khổ chế độ xã hội đang tồn tại. Những cải cách xã hội có ý nghĩa thúc đẩy quá trình tiến hóa tạo tiền đề dẫn tới cách mạng xã hội. Kinh nghiệm lịch sử xã hội cho thấy, trong các chế độ xã hội có đối kháng giai cấp, phần lớn cải cách xã hội là kết quả của phong trào đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ, trong những hoàn cảnh nhất định chúng trở thành những bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội.

Đảo chính: là thủ đoạn giành quyền lực nhà nước bởi một cá nhân hoặc một nhóm người nhằm xác lập chế độ xã hội có cùng bản chất (có thể tiến bộ hoặc thoái bộ hơn). Đó chính là hành động “thay ngựa giữa dòng”. Nó không phải là phong trào cách mạng của quần chúng.

Thực tiễn lịch sử chỉ rõ, những cuộc đảo chính quân sự thường do giới bảo thủ hoặc phản động trong bộ máy nhà nước tiến hành lật đổ những người cầm quyền không thoả mãn yêu cầu của họ. Do vậy, những cuộc đảo chính được sắp đặt bởi chủ nghĩa đế quốc đều mang tính chất phản cách mạng. Cuộc đảo chính chỉ mang ý nghĩa cách mạng khi nó hoà nhập được với phong trào cách mạng trong xã hội.

12.2.1.2. Nguyên nhân của cách mạng xã hội

Nguyên nhân của cách mạng xã hội chỉ rõ tính tất yếu của cách mạng xã hội trong xã hội có giai cấp. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ yếu là xuất phát từ kinh tế.

Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Trong nền sản xuất của xã hội, khi lực lượng sản xuất phát triển tới mức độ nhất định thì quan hệ sản xuất trở nên lỗi thời, lạc hậu đã trở thành lực cản đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất nói riêng của toàn xã hội nói chung. Quan hệ sản xuất “từ chỗ là những hình thức phát

triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi ấy bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội."¹

Nhân tố cơ bản của lực lượng sản xuất là người lao động. Trong xã hội có giai cấp, lực lượng sản xuất đại diện cho quan hệ sản xuất thống trị là giai cấp thống trị. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và người lao động. Giai cấp thống trị dùng mọi công cụ nhà nước có trong tay để đàn áp cuộc đấu tranh của giai cấp bị bóc lột, bị thống trị nhằm duy trì quan hệ sản xuất thống trị. Giai cấp cách mạng đấu tranh để thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới cao hơn, làm cho nó trở thành quan hệ sản xuất thống trị, để giải phóng mình, giai cấp cách mạng phải giành lấy chính quyền nhà nước. Vì lý do đó, cách mạng xã hội trở thành đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, vấn đề chính quyền trở thành vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng.

12.2.1.3. Vai trò của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội có vai trò to lớn trong đời sống xã hội có giai cấp. Cách mạng xã hội là bước chuyển vĩ đại trong đời sống xã hội về kinh tế - chính trị, văn hóa, tư tưởng. Chỉ có thông qua cách mạng xã hội mới thay thế được quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, tiến bộ thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Qua đó, cách mạng xã hội thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn. Trong thời kỳ cách mạng, vai trò sáng tạo của quần chúng nhân dân được phát huy cao độ như C.Mác đã từng khẳng định: cách mạng xã hội là đầu tàu của lịch sử. Cách mạng xã hội có vai trò là động lực trực tiếp phát triển xã hội có giai cấp bởi vì:

+ Trong xã hội có giai cấp khi lực lượng sản xuất đã phát triển tới một mức độ nhất định nó sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất thống trị. Mâu thuẫn đó kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất của phương thức sản xuất của xã hội.

+ Nhưng mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội có giai cấp biểu hiện về mặt xã hội lại là mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

+ Khi cách mạng nổ ra: mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị được giải quyết, qua đó quan hệ sản xuất cũ bị xóa bỏ, mở ra kỷ nguyên mới cho lực lượng sản xuất phát triển qua đó thúc đẩy xã hội có giai cấp phát triển.

Lịch sử loài người đã chứng minh đầy đủ, rõ nét, vai trò của cách mạng xã hội qua bốn cuộc cách mạng xã hội đã đưa nhân loại trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội. Vai trò đặc trưng của cách mạng xã hội ngày càng rõ nét trong lịch sử. Việc chuyển từ xã hội cộng sản nguyên thủy lên xã hội chiếm hữu nô lệ là quá trình cách mạng diễn ra tự phát và lâu dài. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ đã xảy ra nhiều cuộc đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô, nhưng những cuộc đấu tranh ấy vẫn là tự phát. Sự chuyển biến cách mạng từ chế độ chiếm hữu lên chế độ phong kiến vẫn chưa mang tính chất của một cuộc cách mạng chính trị thật sự. Bởi vì, lúc đó ranh giới phân biệt giữa giai cấp chủ nô cùng nhà nước của nó ở giai đoạn cuối của xã hội nô lệ với giai cấp phong kiến và nhà nước của nó ở giai đoạn đầu hết sức không rõ rệt. Đến cách mạng tư sản, nhân tố chính trị - xã hội mới thể hiện tính giai cấp rõ rệt và đóng vai trò chủ đạo của quá trình cách mạng.

¹ Các Mác và Ăng ghen, toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 13, trang 15

Cách mạng vô sản là cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo, mục tiêu của nó là giải phóng giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động nói chung khỏi bóc lột, áp bức và bất công. Tất cả các cuộc cách mạng trước đây chỉ là sự thay thế hình thức của chế độ chiếm hữu tư nhân, thay thế hình thức bóc lột người. Cách mạng vô sản nhằm xây dựng xã hội mới không còn giai cấp để đi đến giải phóng triệt để con người. Đó là sự chuyển biến sâu sắc nhất trong lịch sử nhân loại. Vì vậy, nếu các cuộc cách mạng xã hội trước đây kết thúc bằng việc giành chính quyền thì đối với cách mạng vô sản, việc giành chính quyền mới chỉ là bước đầu cho quá trình biến đổi cách mạng toàn bộ đời sống cách mạng.

12.2.1.4. Tính chất, lực lượng và động lực của cách mạng xã hội

Tính chất của một cuộc cách mạng xã hội được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế (tức là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất) và mâu thuẫn xã hội (giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột) tương ứng. Cuộc cách mạng đó giải quyết những mâu thuẫn giai cấp nào, xoá bỏ chế độ xã hội nào, xác lập chế độ xã hội nào.

Tính chất và nhiệm vụ của một cách mạng qui định thành phần lực lượng cách mạng và lực lượng lãnh đạo cách mạng đó. Lực lượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và tầng lớp nhân dân có ít nhiều gắn bó với cách mạng và thúc đẩy cách mạng xã hội phát triển. Tuy nhiên, do hoàn cảnh lịch sử cụ thể của một cuộc cách mạng và tùy thuộc các giai đoạn phát triển khác nhau của quá trình cách mạng, có thể có những cuộc cách mạng có cùng một nội dung cơ bản, nhưng lại được thực hiện bằng những lực lượng cách mạng khác nhau và dưới sự lãnh đạo của các lực lượng xã hội khác nhau.

Động lực của cách mạng xã hội là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài với cách mạng. Tùy theo điều kiện lịch sử, động lực của cách mạng xã hội cũng thay đổi.

Lực lượng xã hội lãnh đạo cách mạng thuộc về giai cấp đứng ở vị trí trung tâm của thời đại, là giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp tiên bộ nhất trong số các giai cấp đang tồn tại trong xã hội. Chẳng hạn: giai cấp tư sản là giai cấp lãnh đạo cách mạng tư sản. Trong cách mạng vô sản, giai cấp lãnh đạo cách mạng là giai cấp vô sản.

12.2.2. Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội

Sự phát triển của xã hội bao giờ cũng là sự thống nhất giữa khách quan và chủ quan, cách mạng xã hội cũng không nằm ngoài qui luật đó. Toàn bộ lịch sử là kết quả hoạt động thực tiễn của con người. Nhưng con người sáng tạo ra lịch sử trong hoàn cảnh nhất định đã tạo thành điều kiện khách quan trong hoạt động của con người. Còn hoạt động của chủ thể nhằm tác động vào hoàn cảnh khách quan để biến đổi nó là nhân tố chủ quan. Nhân tố chủ quan bao gồm: ý chí, năng lực, nhận thức của con người, giai cấp, đảng phái đang đấu tranh để giải quyết những nhiệm vụ lịch sử hay cản trở việc giải quyết những nhiệm vụ đó.

Trong cách mạng xã hội, sự phát triển của cuộc đấu tranh giai cấp là cơ sở chính trị của cách mạng xã hội. Song, cách mạng xã hội chỉ có thể nổ ra, việc giành chính quyền chỉ trở thành nhiệm vụ trực tiếp khi có những điều kiện khách quan cần thiết đã chín muồi tạo thành tình thế cách mạng.

Tình thế cách mạng? Là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng

kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiến bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

Với ý nghĩa như vậy, tình thế con người là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan cho phép nổ ra cách mạng xã hội. Sự chín muồi của nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội biểu hiện ở trình độ cao của tính tổ chức, ở mức độ quyết tâm tới đỉnh điểm của giai cấp cách mạng trong việc sẵn sàng đứng lên tiến hành những hành động mạnh mẽ nhất để lật đổ chính quyền đương thời, xác lập chính quyền mới do giai cấp đó lãnh đạo.

Vận dụng tình thế cách mạng xã hội vào cách mạng vô sản. V.I Lênin đã nêu ra ba đặc trưng chủ yếu của tình thế cách mạng:

Một là, giai cấp thống trị lâm vào khủng hoảng chính trị, bộ máy nhà nước của chúng suy yếu nghiêm trọng, đã mở đường cho sự bất bình và lòng phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức.

Hai là, nỗi cùng khổ và quần bách của các giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường.

Ba là, do những nguyên nhân trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, họ bị cuộc khủng hoảng chính trị đẩy đến chỗ đòi hỏi cần có hành động lịch sử độc lập.

Những điều kiện khách quan cho một cuộc cách mạng xã hội chưa có thì không một nỗ lực nào của người cách mạng có thể đưa cách mạng tới thắng lợi. Nhưng một khi điều kiện khách quan cho một cuộc cách mạng đã chín muồi thì vận mệnh của một cuộc cách mạng lại hoàn toàn tùy thuộc vào nhân tố chủ quan, lúc đó nhân tố chủ quan được coi là nhân tố chủ đạo.

Cũng cần lưu ý rằng, sự chín muồi của điều kiện khách quan và nhân tố cho một cuộc cách mạng không phải bao giờ cũng diễn ra đồng đều. Điều kiện khách quan của một số cuộc cách mạng không phải bao giờ cũng được hình thành tự phát, đại đa số trường hợp chúng là kết quả nỗ lực của nhân tố chủ quan. Do vậy, tính thụ động cơ hội chủ nghĩa đặc biệt nguy hiểm vào thời kỳ phát triển của cách mạng. Chỉ trông chờ vào tính tự phát, không chú ý đến động viên tất cả các lực lượng cách mạng, không chịu chuẩn bị và tập hợp lực lượng chiến đấu... là giết chết cách mạng. Đó là cơ sở, lập trường của chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh.

Chủ nghĩa cơ hội “tả khuynh” lại tuyệt đối hoá vai trò của ý thức, của tình cảm cách mạng, của bạo lực cách mạng. Họ coi thường ý nghĩa quyết định của điều kiện khách quan... lập trường đó sẽ dẫn tới phiêu lưu trong chính trị.

Phê phán những cực đoan sai lầm trên, V.I Lênin nêu ra yêu cầu: Người Mác xít chân chính phải biết kết hợp “tính sáng suốt khoa học hoàn toàn trong việc phân tích tình hình khách quan và sự tiến hoá khách quan, với việc thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tính sáng tạo cách mạng và tính chủ động cách mạng của quần chúng, và dĩ nhiên là cả của cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức và những chính đảng biết phát hiện ra và thực hiện được sự liên hệ với những giai cấp này hoặc giai cấp khác.”¹

Trong cách mạng vô sản, nhân tố chủ quan bao gồm trình độ trưởng thành của công nhân, phong trào quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân sự sẵn sàng về tư tưởng, tổ chức của Đảng cộng sản, ý chí quật khởi của quần chúng sẵn sàng đứng lên lật đổ nhà nước tư sản.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1980, tập 16, trang 29

Nhiệm vụ của Đảng cộng sản nhân định đúng sự xuất hiện của tình thế cách mạng để thúc đẩy sự phát triển của nó theo hướng thuận lợi. Đồng thời phải nắm thời cơ để lãnh đạo quần chúng đứng lên giành chính quyền. Đây là một vấn đề cực kỳ quan trọng.

12.2.3. Hình thức và phương pháp cách mạng

Cách mạng xã hội có thể diễn ra dưới những hình thức khác nhau. Nhưng dù dưới hình thức nào cách mạng cũng không thể giành thắng lợi nếu không sử dụng phương pháp mang tính phổ biến là bạo lực cách mạng.

Vậy bạo lực cách mạng là gì? Là hành động cách mạng của quần chúng dưới lãnh đạo của giai cấp cách mạng vượt qua khỏi giới hạn pháp luật của giai cấp thống trị đương thời, nhằm lật đổ nhà nước lỗi thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng đó.

Nếu cách mạng bạo lực được hiểu là phương pháp để giai cấp cách mạng giành chính quyền, thì bạo lực cách mạng được dùng để chỉ tính chất của bạo lực trong cuộc đấu tranh để giành, giữ và sử dụng quyền lực nhà nước. Bạo lực cách mạng là việc các giai cấp, các lực lượng cách mạng sử dụng những công cụ bạo lực để chống bạo lực phản cách mạng, nhằm giành, giữ, bảo vệ chính quyền của giai cấp mình. Với ý nghĩa đó, bạo lực cách mạng đối lập với bạo lực phản cách mạng.

Tính tất yếu của bạo lực cách mạng bởi chỗ, giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện rút khỏi vũ đài lịch sử. Giai cấp thống trị sẵn sàng sử dụng bộ máy bạo lực trong tay để đàn áp, khủng bố quần chúng cách mạng, khi phong trào cách mạng của quần chúng, khi lợi ích giai cấp bị uy hiếp. Do đó, quần chúng cách mạng muốn giành chính quyền về tay mình, họ không còn cách nào khác hơn là phải dùng đến bạo lực cách mạng. Bạo lực không phải là nguyên nhân làm cho cách mạng nổ ra, nhưng không có bạo lực thì giai cấp cách mạng không thể giành và giữ chính quyền, xã hội mới không thể ra đời từ xã hội cũ.

Cách mạng vô sản là cuộc cách mạng triệt để nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử loài người. Giai cấp tư sản không từ một thủ đoạn nào để giữ bằng được chính quyền trong tay mình. Để giành thắng lợi giai cấp công nhân không thể không dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng nhằm xác lập chính quyền của giai cấp vô sản. Không có cách mạng bạo lực thì không thể thay nhà nước tư sản bằng nhà nước vô sản, và như vậy, giai cấp công nhân không thể hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình.

Trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư sản khi tình thế cách mạng vô sản chưa chín muồi, giai cấp công nhân có thể và cần phải tiến hành đấu tranh vì những giá trị dân chủ ngày càng cao trong khuôn khổ pháp luật tư sản. Giai cấp công nhân phải lợi dụng nền dân chủ đó như là điều kiện cần thiết để thúc đẩy quá trình cách mạng. Nhưng giai cấp công nhân không chỉ dựa vào thể chế dân chủ tư sản để biến bộ máy nhà nước tư sản thành công cụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, trái lại phải dùng cách mạng để lật đổ nhà nước tư sản.

Trong lịch sử loài người, chưa có giai cấp cách mạng nào giành được chính quyền nhà nước bằng con đường phi bạo lực. Ngay cả khi, bằng sự tiến hoá dần dần đại đa số thành viên của giai cấp thống trị cũ đã chuyển thành giai cấp thống trị mới, khi mâu thuẫn đối kháng giữa hai giai cấp đối lập đã giảm tới mức tối thiểu, khi giai cấp thống trị không còn đủ khả năng sử dụng sức mạnh để giữ chính quyền, giai cấp cách mạng vẫn phải lấy bạo lực làm chỗ dựa, làm hậu thuẫn.

Cách mạng bạo lực không chỉ là sức mạnh của lực lượng vũ trang mà còn bao gồm sức mạnh lực lượng chính trị của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng để tạo thành sức mạnh tổng hợp của cuộc đấu tranh giành chính quyền. Hơn nữa, bạo lực chính trị của quần chúng là nguồn gốc sức mạnh của lực lượng vũ trang, là cơ sở của cách mạng bạo lực.

Trong khi khẳng định tính đúng đắn của cách mạng bạo lực như một phương pháp cần thiết để giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành chính quyền, ngay cả trong thời đại ngày nay, thì cần lưu ý rằng bạo lực chỉ là phương tiện, là công cụ mà không phải là mục đích cách mạng, nó là điều kiện không là nguyên nhân sản sinh ra xã hội đó. Do vậy, những người Mác xít không phủ nhận khả năng tiến lên chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp khác, kể cả bằng việc “sử dụng con đường nghị trường”. Đó là khả năng hiếm hoi nhưng rất quý báu. Song nó chỉ có thể được đảm bảo, khi có sức mạnh của phong trào quần chúng làm hậu thuẫn.

Xu thế đối thoại trong đời sống chính trị thế giới ngày nay không bác bỏ quan điểm Mác xít về cách mạng bạo lực. Xu thế đó không có nghĩa là mọi xung đột đều có thể được giải quyết bằng giải pháp chính trị theo ý muốn mà không có điều kiện nào. Chủ nghĩa đế quốc không ngớt rêu rao về sự giải quyết xung đột bằng con đường đối thoại, nhưng chính họ đã không ít lần sử dụng bạo lực hết sức tàn nhẫn ở nhiều khu vực trên thế giới để áp đặt “nhân quyền”, “hoà bình”, “dân chủ”, đối với các nước khác theo quan điểm, lợi ích của họ.

Từ so sánh lực lượng, từ sự cân nhắc tình hình phát triển của cách mạng vào thời điểm tương ứng, để định hướng lực lượng cách mạng vào hình thức giành chính quyền có ý nghĩa quyết định đối với giai cấp cách mạng.

12.2.4. Cách mạng xã hội trong thời đại ngày nay

Ngày nay, cùng với sự tác động của cách mạng khoa học công nghệ, sự biến động phức tạp của các trào lưu cách mạng, đặc biệt là sự khủng hoảng tạm thời của chủ nghĩa xã hội, với tư cách là một chế độ xã hội đã có tác động mạnh mẽ tới khả năng nổi ra và thắng lợi của cách mạng vô sản. Trong bối cảnh đó, kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin đã lớn tiếng đòi bác bỏ lý luận cách mạng xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin. Do vậy việc bổ sung, phát triển quan điểm về cách mạng nói chung, cách mạng xã hội chủ nghĩa nói riêng trở nên cấp bách.

Trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển như vũ bão, ngày nay, tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất đạt tới trình độ cao, khiến quan hệ sản xuất không thể không biến đổi. Nó đang tạo ra trạng thái của nền sản xuất xã hội mà Các Mác gọi là “những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức tập thể.”¹

Nhưng sự chuyển hoá như vậy diễn ra trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa nên không khắc phục được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá cao với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất, nó chỉ làm mâu thuẫn đó phát triển thêm “dưới một hình thái mới”.

Những xung đột xã hội biểu hiện của mâu thuẫn nói trên đã không thể được khắc phục trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển cao, kể cả ở những nước thực hiện cái gọi là “chính sách xã hội phồn vinh”. Đồng thời, khi lực lượng sản xuất ngày càng mang tính chất quốc tế hóa, mâu thuẫn giữa lao động và tư bản ngày càng mở rộng trên phạm vi thế giới.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, tập 25, phần I, trang 673

Cùng với việc tạo ra tiền đề vật chất kỹ thuật và kinh tế, chính sự phát triển của chủ nghĩa tư bản cũng làm cho các tiền đề khác của chủ nghĩa xã hội từng bước chín muồi, trong đó có việc nâng cao trình độ biểu biết và năng lực sáng tạo của quần chúng lao động. Trong chủ nghĩa tư bản, cuộc đấu tranh cho dân sinh dân chủ với mức độ càng cao tương xứng với trình độ phát triển của xã hội hiện đại vẫn thường xuyên diễn ra.

Mặt khác, khi áp dụng những thành quả của cách mạng khoa học và công nghệ tiên tiến vào đời sống xã hội nó làm xuất hiện những nhu cầu ngày nay phải xã hội hoá về sở hữu, về quản lý, về nâng cao đời sống nhân dân như là những xu hướng khách quan trong sự phát triển của xã hội hiện đại.

Trước tình hình đó, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã tìm cách tự điều chỉnh một loạt vấn đề: cổ phần hoá với một bộ phận công nhân, điều tiết chính sách thu nhập... Sự điều chỉnh ấy không làm mất đi mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Sự điều chỉnh ấy không hề giảm đi sự phân cực giữa giai cấp tư sản ngày càng giàu lên nhanh chóng với giai cấp công nhân và những người nghèo khổ khác không thoát khỏi tình trạng làm thuê cho nhà tư bản. Muốn thoát khỏi tình trạng đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ có phương hướng giải quyết đúng đắn là: phải biến toàn bộ tư liệu sản xuất thành của xã hội, làm cho mọi người thực sự trở thành chủ thể quản lý quá trình sản xuất, toàn bộ sản phẩm mà xã hội làm ra phải thuộc về nhân dân, việc thực hiện hoá đầy đủ các yêu cầu đó chỉ có thể đạt được trong chủ nghĩa xã hội.

Rõ ràng, những biến đổi của chủ nghĩa tư bản ngày nay chứng tỏ tính tất yếu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng đó là cần thiết để khắc phục căn bản những đối kháng giai cấp, mới thay thế được xã hội tư bản bằng xã hội khác cao hơn, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, hình thức cách mạng đó như thế nào là còn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể.

KẾT LUẬN

Từ sự phát triển của lực lượng sản xuất làm xuất hiện mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong lòng công xã nguyên thủy. Sự phát triển đó của lực lượng sản xuất đưa tới kết quả song trùng: quan hệ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất bị thay thế bằng quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, xuất hiện chế độ người bóc lột người. Giai cấp xã hội, mâu thuẫn giai cấp phát triển dẫn tới đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp giữa giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ dẫn tới nguy cơ tiêu diệt cả hai giai cấp và tiêu diệt cả xã hội. Trong điều kiện đó, một cơ quan xã hội xuất hiện: đó là nhà nước. Sự ra đời của nhà nước không phải là để điều hoà quan hệ giai cấp mà nhà nước là sản phẩm của mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Nhà nước luôn mang bản chất giai cấp, bảo vệ quyền lực của giai cấp tổ chức ra nó. Từ nhà nước lại tổ chức ra các công cụ bạo lực khác để duy trì quyền lực của giai cấp thống trị. Xã hội loài người từ khi có giai cấp đối kháng đến nay là lịch sử của đấu tranh giai cấp. Đỉnh cao của đấu tranh giai cấp là cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội có vai trò to lớn đối với sự phát triển của xã hội, nó là đầu tàu của lịch sử. Cách mạng xã hội diễn ra dưới nhiều hình thức nhưng bạo lực là qui luật phổ biến của mọi cuộc cách mạng xã hội. Cách mạng vô sản là cuộc cách mạng toàn diện nhất, sâu sắc nhất trong lịch sử, đó là một cuộc cách mạng lâu dài, gian khổ, phức tạp.

Nghiên cứu về nhà nước và cách mạng xã hội giúp ta phương pháp giải quyết những vấn đề phức tạp trong điều kiện ngày nay trong việc xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh hiệu quả, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cũng như quan hệ quốc tế.

Chương 13: Ý THỨC XÃ HỘI

13.1. TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

13.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Trong những quan hệ xã hội vật chất, hai loại quan hệ cơ bản là quan hệ giữa người với tự nhiên và quan hệ vật chất giữa người với người.

Tồn tại xã hội được nghiên cứu với tính cách vừa là đời sống vật chất vừa là những quan hệ vật chất giữa người với người. Theo ý nghĩa đó thì tồn tại xã hội không phụ thuộc vào ý thức xã hội và ý thức xã hội không bao quát được toàn bộ tồn tại xã hội.

Tồn tại xã hội gồm các yếu tố cơ bản sau: điều kiện tự nhiên (trước hết là hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, phương thức sản xuất vật chất. Trong ba yếu tố cơ bản đó thì phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Như vậy, tồn tại xã hội là mặt vật chất xã hội. Mỗi giai đoạn phát triển của loài người có một đời sống vật chất riêng - một tồn tại xã hội riêng. Mặt khác, các yếu tố của tồn tại xã hội thường xuyên thay đổi nên tồn tại xã hội có tính lịch sử.

13.1.2. Khái niệm và kết cấu của ý thức xã hội

13.1.2.1. Khái niệm

Ý thức xã hội là một tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

Khi nghiên cứu về khái niệm ý thức xã hội cũng cần thấy rõ sự khác nhau tương đối giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân. Ý thức cá nhân là thế giới tinh thần của những con người riêng biệt, cụ thể. Ý thức cá nhân đều phản ánh tồn tại xã hội ở những mức độ khác nhau, do đó nó không thể không mang tính xã hội. Song, ý thức cá nhân không phải bao giờ cũng thể hiện quan điểm tư tưởng, tình cảm phổ biến của một cộng đồng, một tập thể, một xã hội, một thời đại nhất định.

Ý thức xã hội và ý thức cá nhân cùng phản ánh tồn tại xã hội, chúng tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ, biện chứng, xâm nhập vào nhau và làm phong phú cho nhau.

13.1.2.2. Kết cấu của ý thức xã hội

Ý thức xã hội gồm các hiện tượng tinh thần, những bộ phận, những hình thái khác nhau phản ánh tồn tại xã hội bằng những phương thức khác nhau. Tùy theo góc độ xem xét, chúng ta có thể chia ý thức xã hội thành các dạng khác nhau.

**Ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.*

Ý thức xã hội thông thường: là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hóa.

Ý thức lý luận là những tư tưởng, quan điểm được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, được trình bày dưới dạng những khái niệm, phạm trù, qui luật.

Ý thức xã hội thông thường tuy trình độ thấp hơn so với ý thức lý luận nhưng ý thức xã hội thông thường phản ánh sinh động, trực tiếp nhiều mặt cuộc sống hàng ngày của con người, thường xuyên chi phối cuộc sống đó. Ý thức xã hội thông thường là tiền đề quan trọng cho sự hình thành của học thuyết khoa học.

Ý thức lý luận (lý luận khoa học) có khả năng phản ánh khái quát, sâu sắc, chính xác, nó có khả năng vạch ra mối quan hệ bản chất của sự vật trong tồn tại xã hội.

** Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng.*

Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán của con người, của một bộ phận xã hội hoặc toàn bộ xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống đó.

Tâm lý xã hội có đặc điểm: phản ánh trực tiếp tồn tại xã hội, nhưng đó là trình độ phản ánh thấp, phản ánh tự phát tồn tại xã hội. Tâm lý xã hội ghi lại những mặt bề ngoài của xã hội nên nó không vạch ra đầy đủ, rõ ràng, sâu sắc bản chất các mối quan hệ xã hội. Những quan niệm của con người ở trình độ tâm lý xã hội mang tính chất kinh nghiệm, yếu tố trí tuệ đan xen với yếu tố tình cảm chưa thể hiện về mặt lý luận. Nó có vai trò quan trọng trong việc phát triển ý thức xã hội.

Hệ tư tưởng là trình độ cao của ý thức xã hội, hình thành khi con người nhận thức sâu sắc hơn về những điều kiện sinh hoạt vật chất của mình. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất sự vật, vào các mối quan hệ xã hội.

Hệ tư tưởng là nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo) là kết quả của sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội. Hệ tư tưởng được hình thành một cách tự giác, nghĩa là nó được hình thành tự giác bởi các nhà khoa học và được truyền bá trong xã hội.

Khi nghiên cứu về hệ tư tưởng cần có sự phân biệt hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học. Hệ tư tưởng khoa học phản ánh chính xác, khách quan các mối quan hệ vật chất của xã hội. Còn hệ tư tưởng không khoa học tuy cũng phản ánh các mối quan hệ vật chất xã hội nhưng dưới một hình thức sai lầm, hư ảo, xuyên tạc khách quan.

Là một bộ phận của ý thức xã hội, hệ tư tưởng ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của khoa học. Lịch sử các khoa học tự nhiên đã cho thấy tác động rất quan trọng của hệ tư tưởng, đặc biệt là vai trò của tư tưởng triết học trong quá trình khái quát tài liệu.

Mối quan hệ giữa hệ tư tưởng và tâm lý xã hội.

Hệ tư tưởng và tâm lý xã hội tuy là hai trình độ, hai phương thức phản ánh khác nhau của ý thức xã hội, nhưng chúng có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Cả hai đều có nguồn gốc tự tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng trong đó, tâm lý xã hội tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự hình thành, sự truyền bá, sự tiếp thu của con người đối với một hệ tư tưởng nhất định (tâm lý, tình cảm giai cấp là điều kiện thuận lợi cho các thành viên giai cấp tiếp thu hệ tư tưởng của giai cấp). Mối liên hệ giữa hệ tư tưởng (đặc biệt là tư tưởng khoa học, tiên bộ) với tâm lý xã hội, với sự sinh động phong phú của đời sống thực tiễn sẽ giúp cho hệ tư tưởng bớt xơ cứng, giảm sai lầm.

Ngược lại, hệ tư tưởng, lý luận xã hội sẽ làm gia tăng yếu tố trí tuệ cho tâm lý xã hội. Hệ tư tưởng khoa học sẽ thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo hướng đúng đắn, lành mạnh. Hệ tư tưởng phản khoa học sẽ kích thích những yếu tố tiêu cực của tâm lý xã hội phát triển.

Hệ tư tưởng không ra đời trực tiếp từ tâm lý xã hội, không là sự biểu hiện trực tiếp của tâm lý xã hội.

Bất kỳ tư tưởng nào khi phản ánh các mối quan hệ đương thời thì đồng thời cũng thừa kế các học thuyết xã hội, những tư tưởng và quan điểm đã tồn tại trước đó. Thí dụ, tư tưởng tôn giáo ở thời kỳ phong kiến thể hiện lợi ích của giai cấp phong kiến nhưng lại được bắt nguồn trực tiếp từ những tư tưởng duy tâm thời cổ đại và những tư tưởng đạo Cơ đốc thời kỳ đầu công nguyên. Sự ra đời phát triển của tư tưởng triết học Mác, cũng không trực tiếp ra đời từ tâm lý xã hội của giai cấp công nhân lúc đó, mà là sự khái quát lý luận từ kinh nghiệm của cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội lúc đó, khái quát các tri thức của nhân loại, kế thừa trực tiếp từ các học thuyết triết học, kinh tế học chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học ở thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX...

Rõ ràng, hệ tư tưởng xã hội liên kết hữu cơ với tâm lý xã hội, nhưng nó không đơn giản là sự “cô đặc” tâm lý xã hội.

13.1.3. Tính giai cấp của ý thức xã hội

Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai cấp có những điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, có những lợi ích khác nhau, địa vị xã hội khác nhau, nên ý thức xã hội của các giai cấp có nội dung và hình thức khác nhau. Ý thức xã hội mang tính giai cấp.

Tính giai cấp của ý thức xã hội được biểu hiện ở tâm lý xã hội và hệ tư tưởng về tâm lý xã hội: mỗi giai cấp đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen riêng, có thiện cảm hay ác cảm với tập đoàn xã hội này hay tập đoàn xã hội khác. Ở trình độ hệ tư tưởng thì tính giai cấp của ý thức xã hội được biểu hiện rất sâu sắc. Trong xã hội có đối kháng giai cấp bao giờ cũng xuất hiện những quan điểm, tư tưởng hoặc hệ tư tưởng đối lập nhau: đó là tư tưởng của giai cấp thống trị và giai cấp bị trị, bao giờ bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Những tư tưởng thống trị thời đại bao giờ cũng là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và thống trị về chính trị ở thời đại đó. Sự đối lập đó thể hiện: nếu hệ tư tưởng của giai cấp thống trị, bóc lột ra sức bảo vệ địa vị của giai cấp đó thì hệ tư tưởng của giai cấp bị trị, bị bóc lột thể hiện nguyện vọng, lợi ích của quần chúng lao động chống lại xã hội người bóc lột người để xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng.

Chủ nghĩa Mác Lênin là hệ tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân, ngọn cờ giải phóng của quần chúng bị áp bức, bóc lột, phản ánh tiến trình khách quan của sự phát triển. Hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác Lênin ngay từ khi hình thành đã đối lập với hệ tư tưởng tư sản - hệ tư tưởng bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, bảo vệ chế độ người bóc lột người. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản diễn ra hàng thế kỷ nay và sẽ còn kéo dài trên tất cả các lĩnh vực trong đó có hệ tư tưởng. Cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức hệ vẫn đang tiếp tục diễn ra trong điều kiện xã hội hiện nay. Trước sự biến động phức tạp của tình hình thế giới, các thế lực thù địch đang ra sức tiến công vào chủ nghĩa Mác Lênin, muốn phủ nhận chủ nghĩa Mác Lênin, phủ nhận chủ nghĩa xã hội.

Do vậy bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác Lênin trong điều kiện hiện nay là một nhiệm vụ quan trọng của cuộc đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta và nhân dân tiến bộ nói chung trên thế giới.

Trong xã hội có giai cấp, thì ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại lẫn nhau. Trong xã hội có giai cấp, các giai cấp bị trị do bị tước đoạt tư liệu sản xuất, bị áp bức về vật chất nên không thể tránh khỏi bị áp bức về tinh thần. Do vậy, giai cấp bị thống trị không tránh khỏi chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị, bóc lột. Các Mác và Ăng ghen đã viết “Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần, thành thử nói chung tư tưởng của những người không có tư liệu sản xuất tinh thần cũng đồng thời bị giai cấp thống trị đó chi phối.”¹. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của hệ tư tưởng của giai cấp thống trị còn tùy thuộc vào trình độ phát triển ý thức cách mạng của giai cấp bị thống trị.

Trong xã hội có giai cấp, bản thân giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị thống trị. Ở thời kỳ đấu tranh cách mạng phát triển mạnh, thường thấy một số người trong giai cấp thống trị, nhất là những tri thức tiến bộ từ bỏ giai cấp xuất thân của mình chuyển sang hàng ngũ các giai cấp cách mạng và chịu ảnh hưởng của giai cấp đó về tư tưởng. Đặc biệt trong số đó, có những người còn trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

Khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội, chủ nghĩa Mác Lênin không phủ nhận ý thức cá nhân và tâm lý dân tộc.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội không chỉ mang dấu ấn của những điều kiện sinh hoạt vật chất của giai cấp, mà còn phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc: những điều kiện lịch sử, kinh tế chính trị, văn hóa xã hội, điều kiện tự nhiên hình thành trong quá trình hình thành và phát triển lâu dài của dân tộc. Vì vậy, trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội, ngoài tâm lý xã hội và hệ tư tưởng của giai cấp, còn bao gồm tâm lý dân tộc, tình cảm, ước muốn, thói quen, tập quán, tính cách... của dân tộc. Những yếu tố đó phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của cả dân tộc, thấm sâu vào mọi lĩnh vực đời sống tinh thần của dân tộc, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác tạo thành truyền thống dân tộc.

Mặc dù phản ánh những điều kiện sinh hoạt chung của dân tộc và mang tính toàn dân tộc nhưng tâm lý dân tộc có mối liên hệ hữu cơ với ý thức giai cấp. Giai cấp tiến bộ, cách mạng phát huy những giá trị tinh thần của dân tộc, ngược lại, những tư tưởng của giai cấp phản động mâu thuẫn sâu sắc với những giá trị đó.

Giai cấp công nhân với chủ nghĩa Mác Lênin làm nền tảng tư tưởng luôn quan tâm sâu sắc đến việc bảo vệ và phát triển những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

13.2. QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

13.2.1. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định

Công lao to lớn của Các Mác và Ph. Ăng ghen là phát triển chủ nghĩa duy vật đến đỉnh cao, xây dựng quan điểm duy vật về lịch sử và lần đầu tiên giải quyết khoa học về sự hình thành và phát triển của ý thức xã hội.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 3, trang 66

Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chứng minh rằng: đời sống tinh thần của xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở đời sống vật chất rằng không thể tìm nguồn gốc của tư tưởng, tâm lý xã hội trong bản thân nó, nghĩa là không thể tìm trong đầu óc con người mà phải tìm trong chính hiện thực vật chất. Sự biến đổi của một thời đại nào đó cũng sẽ không giải thích được nếu chỉ căn cứ vào ý thức thời đại đó. Các Mác viết: “Không thể nhân định được về một thời đại đảo lộn như thế, căn cứ vào ý thức của thời đại đó. Trái lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột hiện có giữa các lực lượng sản xuất xã hội và những quan hệ sản xuất ấy.”¹

Chủ nghĩa duy vật đã chỉ rõ rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Nghĩa là tồn tại xã hội quyết định nội dung phản ánh của ý thức xã hội: nó quyết định ý thức xã hội ở sự nghèo nàn, phong phú hay đơn điệu trong nội dung phản ánh. Tồn tại xã hội cũng quyết định tính chất cách mạng hay phản ánh cách mạng, đối kháng hay không đối kháng trong ý thức xã hội. Khi tồn tại xã hội thay đổi, nhất là phương thức sản xuất thay đổi thì những tư tưởng và lý luận xã hội, những quan điểm về chính trị pháp quyền, triết học, đạo đức, văn hóa nghệ thuật... sớm hay muộn cũng thay đổi theo. Cho nên, chúng ta thấy ở những thời kỳ lịch sử khác nhau có những quan điểm, lý luận, tư tưởng xã hội khác nhau thì đó chính là do những điều kiện khác nhau của đời sống vật chất quyết định. Điều đó chứng tỏ: “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, trái lại tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ.”²

Thực tế trong lịch sử đã chứng minh điều đó. Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ của lực lượng sản xuất còn hết sức thấp kém, mọi người còn sống chung, làm chung, hưởng chung nên chưa có quan niệm tư hữu, chưa có ý thức bóc lột. Nhưng khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ tư hữu ra đời xã hội phân chia giàu nghèo, bóc lột và bị bóc lột thì ý thức con người cũng thay đổi căn bản: tư tưởng ăn bám, tư hữu, bóc lột, chủ nghĩa cá nhân... xuất hiện. Nhưng các nhà tư tưởng của giai cấp nô lệ vẫn ca ngợi chế độ nô lệ, xem đó là sự tồn tại hợp tự nhiên, cần thiết. Nhưng khi chế độ chiếm hữu nô lệ suy tàn thì trong xã hội cũng xuất hiện tư tưởng xem chế độ chiếm hữu nô lệ là trái với chính nghĩa cần xoá bỏ. Trong xã hội phong kiến, khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời và dần dần lớn mạnh thì cũng nảy sinh quan niệm cho rằng sự tồn tại của chế độ phong kiến là trái công lý, không phù hợp với lý tính con người phải được thay thế bằng xã hội công bằng, bình đẳng, bác ái. Ngay cả khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời, đã xuất hiện các trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng phê phán những mâu thuẫn trong lòng chủ nghĩa tư bản, đề xuất xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn, thay thế chế độ tư bản. Nhưng ở thời điểm đó các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể giải thích được bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và không hiểu những điều kiện khách quan dẫn tới thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Điều đó chỉ rõ xã hội tư bản chủ nghĩa mới ra đời đã mang trong mình nó những mâu thuẫn, song những điều kiện xây dựng xã hội mới thay thế xã hội tư bản chủ nghĩa chưa đến độ chín muồi.

Triết học Mác Lênin với quan điểm về nguồn gốc ý thức không chỉ dừng lại ở chỗ xác định sự phụ thuộc của ý thức xã hội vào tồn tại xã hội mà còn chỉ ra rằng: tồn tại xã hội quyết định ý

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 13, trang 15

² Sách đã dẫn, tập 13, trang 15

thức xã hội, không phải một cách đơn giản, trực tiếp mà thường thông qua các khâu trung gian. Không phải bất cứ tư tưởng quan niệm, lý luận hình thái ý thức xã hội nào cũng phản ánh rõ ràng và trực tiếp những quan hệ kinh tế của thời đại, chỉ khi nào xét đến cùng thì mới thấy rõ những mối quan hệ kinh tế được phản ánh bằng cách này hay cách khác trong các tư tưởng ấy.

Triết học Mác Lênin đòi hỏi phải có thái độ biện chứng khi xem xét sự phản ánh tồn tại xã hội của ý thức xã hội.

13.2.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội với ý thức xã hội, còn ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội phụ thuộc vào tồn tại xã hội, triết học Mác Lênin không xem ý thức xã hội như một yếu tố hoàn toàn thụ động mà trái lại còn nhấn mạnh sự tác động tích cực trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội, nhấn mạnh tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được thể hiện trên những điểm sau.

13.2.2.1. Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội

Tính “thường lạc hậu” của ý thức xã hội nên hiểu theo nghĩa: ý thức xã hội thường ra đời sau khi tồn tại xã hội đã ra đời và thường mất đi sau khi tồn tại xã hội đã mất đi.

Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội từ những nguyên nhân sau:

Một là, theo nguyên lý phản ánh của Lênin: ý thức xã hội là các phản ánh tồn tại xã hội nên nó chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội. Hơn nữa sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động thường xuyên mạnh mẽ và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, nên nó thường diễn ra với tốc độ rất nhanh mà ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu.

Hai là, do sức mạnh của thói quen, truyền thống, tập quán cũng như do tính lạc hậu, bảo thủ của một số hình thái ý thức xã hội.

Ba là, ý thức xã hội luôn gắn với lợi ích của những nhóm, những tập đoàn người, những giai cấp nhất định trong xã hội. Vì vậy, những tư tưởng cũ lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá chống lại các lực lượng xã hội tiến bộ.

Lịch sử xã hội cho thấy, nhiều khi xã hội cũ mất đi, thậm chí mất đi rất lâu, nhưng ý thức xã hội do xã hội đó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng. Tính độc lập của ý thức xã hội thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực tâm lý xã hội: trong truyền thống tập quán, thói quen... V.I Lênin cho rằng sức mạnh tập quán được tạo ra qua nhiều thế kỷ là sức mạnh ghê gớm nhất.

Khuynh hướng lạc hậu của ý thức xã hội cũng biểu hiện rõ trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều hiện tượng ý thức có nguyên nhân sâu xa trong xã hội cũ vẫn tồn tại dai dẳng trong xã hội mới như lối sống ăn bám, lười lao động, tham nhũng, chủ nghĩa cá nhân...

Những ý thức lạc hậu, tiêu cực không mất đi một cách dễ dàng. Vì vậy, trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới phải thường xuyên tăng cường công tác tư tưởng, đấu tranh chống lại những âm mưu và hành động phá hoại của các thế lực thù địch về mặt tư tưởng. Đồng thời kiên trì xoá bỏ những tàn dư ý thức cũ kết hợp với phát huy những truyền thống tư tưởng tốt đẹp của dân tộc.

13.2.2.2. Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội

Triết học Mác Lênin khi khẳng định tính lạc hậu của ý thức xã hội so với tồn tại xã hội thì đồng thời thừa nhận rằng trong những điều kiện nhất định, tư tưởng của con người, đặc biệt là

những tư tưởng khoa học tiên tiến có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội. Tư tưởng đó có thể dự báo được tương lai, có tác dụng chỉ đạo, tổ chức hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động của con người vào giải quyết những nhiệm vụ mới do sự chín muồi của đời sống vật chất tạo ra.

Sự ra đời, phát triển của chủ nghĩa Mác Lênin là một minh chứng. Chủ nghĩa Mác Lênin là hệ tư tưởng của giai cấp công nhân - giai cấp cách mạng nhất của thời đại. Tuy ra đời vào thế kỷ XIX, trong lòng chủ nghĩa tư bản nhưng chủ nghĩa Mác Lênin đã chỉ rõ qui luật của chủ nghĩa tư bản nói riêng. Qua đó khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản nhất định sẽ bị thay thế bằng chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Học thuyết đó đã trang bị cho giai cấp công nhân và chính đảng cộng sản vũ khí lý luận sắc bén để giải phóng mình và giải phóng nhân dân lao động, các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới thoát khỏi ách nô dịch, bóc lột, xây dựng một xã hội hoàn toàn tốt đẹp. Trong thời đại ngày nay, chủ nghĩa Mác Lênin vẫn là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho nhận thức và cải tạo thế giới trên mọi lĩnh vực, vẫn là cơ sở lý luận và phương pháp khoa học cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Triết học Mác Lênin khẳng định tư tưởng tiên tiến có thể đi trước tồn tại xã hội không có nghĩa nói rằng trong trường hợp này ý thức xã hội không còn bị tồn tại xã hội quyết định nữa. Tư tưởng khoa học tiên tiến không thoát ly tồn tại xã hội mà phản ánh sâu sắc tồn tại xã hội.

13.2.2.3. Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình

Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình vì kế thừa là qui luật chung của các sự vật, hiện tượng nên trong quá trình vận động của ý thức xã hội nó cũng phải có tính kế thừa. Mặt khác, sự tồn tại, phát triển của ý thức xã hội là phản ánh tồn tại xã hội, mà tồn tại xã hội cũng có tính kế thừa, nó vận động liên tục nên ý thức xã hội cũng phản ánh quá trình đó, nó có tính kế thừa.

Lịch sử phát triển đời sống tinh thần của xã hội cho thấy rằng những quan điểm lý luận của mỗi thời đại không nảy sinh trên mặt đất trống không mà được tạo ra trên cơ sở kế thừa những thành tựu lý luận của các thời đại trước. Ví dụ, chủ nghĩa Mác Lênin, kế thừa tinh hoa tư tưởng của loài người đã đạt được trước đó mà trực tiếp là nền triết học cổ điển Đức, nền kinh tế chính trị học cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Pháp.

Từ tính kế thừa của ý thức xã hội, nên không thể giải thích được một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào những quan hệ kinh tế hiện có, không chú ý đến các giai đoạn phát triển tư tưởng trước đó. Lịch sử phát triển của tư tưởng nhân loại cho thấy: những giai đoạn phát triển hưng thịnh hay suy tàn của triết học, văn hóa, nghệ thuật ... nhiều khi không phù hợp hoàn toàn với những giai đoạn hưng thịnh hay suy tàn của kinh tế. Tính kế thừa trong sự phát triển của ý thức xã hội là một trong những nguyên nhân chỉ rõ vì sao một nước có trình độ phát triển tương đối kém về kinh tế nhưng tư tưởng lại ở trình độ phát triển cao. Thí dụ, như nước Pháp thế kỷ XVIII nền kinh tế kém phát triển hơn nước Anh, nhưng tư tưởng lại tiên tiến hơn nước Anh, hoặc so với nước Anh, Pháp nửa đầu thế kỷ XIX, nước Đức lạc hậu hơn về kinh tế, nhưng đứng ở trình độ cao hơn về triết học.

Trong xã hội có giai cấp, tính kế thừa của ý thức xã hội gắn với tính giai cấp của nó. Những giai cấp khác nhau kế thừa những nội dung ý thức khác nhau của các thời đại trước. Các giai cấp tiên tiến kế thừa những di sản tư tưởng tiến bộ của xã hội cũ để lại. Ví dụ, khi tiến hành cách

mạng tư sản các nhà tư tưởng tiên tiến của giai cấp tư sản đã kế thừa, khôi phục những tư tưởng duy vật, nhân bản thời cổ đại.

Ngược lại những giai cấp lỗi thời và các nhà tư tưởng của nó thì tiếp thu, khôi phục những tư tưởng, những lý thuyết xã hội phản tiến bộ của các thời kỳ lịch sử trước. Giai cấp phong kiến trung cổ vào thời kỳ suy thoái đã khai thác triết học duy tâm của Platon và những yếu tố duy tâm trong hệ thống triết học Aristot của triết học Hy Lạp cổ đại, biến chúng thành cơ sở triết học của các giáo lý đạo thiên chúa. Hoặc bước vào nửa sau của thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, các thế lực tư sản phản động đã phục hồi và phát triển những trào lưu triết học duy tâm, tôn giáo dưới những cái tên mới như chủ nghĩa Cantơ, chủ nghĩa Tôma mới nhằm chống phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và chống chủ nghĩa Mác Lênin.

Chính vì thế, nên khi tiến hành cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức xã hội thì không những phải vạch ra tính chất phản khoa học, phản tiến bộ của những trào lưu tư tưởng phản động trong điều kiện hiện tại, mà còn phải chỉ ra những nguồn gốc lý luận của nó trong lịch sử.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa rất to lớn đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tinh thần của xã hội xã hội chủ nghĩa. V.I Lênin nhấn mạnh rằng, văn hóa xã hội chủ nghĩa cần phải phát huy những thành tựu và truyền thống tốt đẹp nhất của nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thế giới quan Mác xít. Người nhấn mạnh: “Văn hoá vô sản phải là sự phát triển hợp qui luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu.”¹

Nắm vững nguyên lý về tính kế thừa của ý thức xã hội có một ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Trong kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế, Đảng ta khẳng định: “Phát triển văn hóa dân tộc đi đôi với mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài, vừa giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới.”²

13.2.2.4. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội

Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội cũng là một biểu hiện nữa của tính độc lập tương đối của ý thức. Đây là qui luật phát triển của ý thức xã hội. Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm cho mỗi hình thái có những mặt, những tính chất không thể giải thích được một cách trực tiếp bằng tồn tại xã hội hay bằng các điều kiện vật chất.

Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy, thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo hoàn cảnh lịch sử cụ thể, có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh đến cách hình thái ý thức khác.

Ở Hy Lạp cổ đại, triết học và nghệ thuật đóng vai trò đặc biệt quan trọng, còn ở Tây Âu thời trung cổ, tôn giáo ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống tinh thần xã hội như triết học, nghệ thuật, đạo đức, chính trị, pháp quyền, ở giai đoạn lịch sử sau này thì ý thức chính trị lại đóng vai trò to lớn tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác nhau. Ở Pháp cuối thế kỷ XVIII và

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1997, tập 41, trang 361

² Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VIII, 1994, trang 49

Đức cuối thế kỷ XIX triết học và văn hóa là công cụ quan trọng nhất để tuyên truyền những tư tưởng chính trị, là vũ đài của cuộc đấu tranh chính trị của các lực lượng xã hội tiên tiến.

Trong sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng, ý thức chính trị của giai cấp cách mạng định hướng cho sự phát triển theo chiều hướng tiến bộ của các hình thái ý thức khác. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, những hoạt động tư tưởng như triết học, văn học, nghệ thuật... mà tách rời đường lối chính trị đối mới đúng đắn của Đảng sẽ không tránh khỏi rơi vào những quan điểm sai lầm, không thể đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân.

13.2.2.5. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

Đâu là biểu hiện quan trọng của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội. Chủ nghĩa Mác Lênin không những chống lại quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của ý thức xã hội mà còn bác bỏ quan điểm duy vật tầm thường phủ nhận vai trò tích cực của ý thức xã hội trong đời sống xã hội. Ph. Ăng ghen đã khẳng định “Sự phát triển về mặt chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật... đều dựa vào sự phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế.”¹

Mức độ ảnh hưởng của tư tưởng đối với sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào tính chất các mối quan hệ kinh tế mà trên đó tư tưởng nảy sinh, vào vai trò lịch sử của giai cấp mang ngọn cờ tư tưởng và mức độ phản ánh đúng đắn của tư tưởng đối với các nhu cầu phát triển xã hội, vào mức độ thâm nhập của tư tưởng đó vào quần chúng. Vì vậy cần phân biệt vai trò của ý thức tư tưởng tiến bộ và ý thức của tư tưởng phản tiến bộ đối với sự phát triển của xã hội.

Như vậy, nguyên lý của triết học Mác Lênin về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội chỉ ra bức tranh phức tạp của lịch sử phát triển của ý thức xã hội và của đời sống tinh thần xã hội nói chung. Nó bác bỏ mọi quan điểm siêu hình, máy móc tầm thường về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Đây cũng là cơ sở lý luận để quán triệt quan điểm của Đảng ta trong việc kết hợp phát triển kinh tế với xây dựng nền văn hóa mới, và con người mới trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

13.3. CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI

Ý thức xã hội tồn tại trong những hình thái khác nhau. Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội là: ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức thẩm mỹ, ý thức tôn giáo và triết học. Tính phong phú đa dạng của các hình thái ý thức xã hội phản ánh và chịu sự qui định của tính phong phú đa dạng của bản thân tồn tại xã hội.

13.3.1. Ý thức chính trị

Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong xã hội có giai cấp và nhà nước, có ý nghĩa quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội.

Ý thức chính trị phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia, cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước.

¹Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1990, tập 1, trang 39,271

Cần phân biệt chính trị và ý thức chính trị.

Chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, đảng phái, các dân tộc về mặt nhà nước. Thực chất chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, đảng phái, dân tộc về quyền thống trị xã hội. Do đó, trung tâm của tư duy chính trị là vấn đề chính quyền nhà nước.

Còn ý thức chính trị là sự phản ánh các quan hệ xã hội, trước hết là quan hệ kinh tế, cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước.

Ý thức chính trị chia thành hai cấp độ: Ý thức chính trị thực tiễn thông thường và ý thức chính trị lý luận.

Ý thức chính trị thực tiễn thông thường nảy sinh tự phát từ thực tiễn và kinh nghiệm xã hội trong môi trường chính trị. Do vậy nó có tính cảm xúc tâm lý và kinh nghiệm cảm tính chưa có sự khái quát trí tuệ, chưa có tầm nhìn lịch sử rộng lớn, không có công thức lý luận.

Do thực tiễn đòi hỏi mà ý thức chính trị được khái quát thành hệ thống, qui luật, phạm trù xã hội, nên nó trở thành hệ tư tưởng chính trị.

Hệ tư tưởng chính trị phản ánh trực tiếp và tập trung lợi ích của một giai cấp. Nó được hình thành tự giác, được truyền bá trong xã hội. Hệ tư tưởng chính trị thường gắn với tổ chức chính trị - qua đó bảo vệ lợi ích của giai cấp, qua đó thể hiện vai trò quan trọng của nó đối với xã hội.

Hệ tư tưởng giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Tác động tích cực tiêu cực của nó đối với xã hội phụ thuộc vào tính chất cách mạng hoặc phản cách mạng của giai cấp mang hệ tư tưởng đó.

Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng cách mạng và thật sự khoa học. Đó là chủ nghĩa Mác Lênin. Đối lập với các hệ tư tưởng của các giai cấp khác hệ tư tưởng của giai cấp công nhân nhằm dẫn dắt giai cấp công nhân, nhân dân lao động đấu tranh xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng xã hội mới, công bằng, tốt đẹp - chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội, phù hợp với qui luật lịch sử.

13.3.2. Ý thức pháp quyền

Ý thức pháp quyền là toàn bộ các tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của nhà nước. Các tổ chức xã hội và công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội lịch sử. Khác với ý thức chính trị, ý thức pháp quyền biểu hiện trước hết bằng những phạm trù thuộc về cá nhân trong quan hệ với nhà nước.

Ý thức pháp quyền cũng khác với các quan niệm về hạnh phúc, nghĩa vụ, lương tâm, trách nhiệm... trong ý thức đạo đức, các khái niệm trong ý thức pháp quyền được nâng lên cấp độ đạo luật của nhà nước, nếu vi phạm nó sẽ bị luật pháp trừng trị.

Ý thức pháp quyền ra đời cùng với nhà nước, ý thức pháp quyền phản ánh trực tiếp các quan hệ kinh tế của xã hội, trước hết là quan hệ sản xuất được thể hiện trong luật lệ của nhà nước. Pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị, được thể hiện thành luật lệ, do đó mỗi chế độ xã hội, mỗi nhà nước chỉ có một hệ thống pháp luật của giai cấp nắm chính quyền. Nhưng trong xã hội có đối kháng giai cấp, các giai cấp khác nhau lại có những ý thức phản ánh lợi ích giai cấp của mình.

Ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp và nhà nước, nên ý thức pháp quyền luôn mang tính chất giai cấp. Giai cấp nắm chính quyền củng cố địa vị thống trị về kinh tế của giai cấp mình bằng luật lệ, nó cũng dựa trên hệ tư tưởng pháp quyền để lập luận về sự cần thiết và tính hợp lý về luật pháp của mình.

Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản đã giải thích pháp luật tư sản như là biểu hiện cao nhất về các quyền tự nhiên của con người. Nhưng trên thực tế luật pháp tư sản bảo vệ quyền chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, bảo vệ chế độ bóc lột tư bản chủ nghĩa và trật tự của xã hội tư bản.

Ngược lại, pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa lấy chủ nghĩa Mác Lênin, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân làm nền tảng, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân lao động và bảo vệ cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội và trật tự xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là công cụ bảo vệ chủ nghĩa xã hội, bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân lao động, của mọi giai tầng xã hội và cá nhân.

Để pháp luật xã hội chủ nghĩa trở thành công cụ sắc bén bảo vệ chế độ xã hội mới và trở thành ý chí chung của mọi người, được mọi người chấp hành một cách tự giác, thì nhà nước xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản cần không ngừng đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị và ý thức pháp quyền cho nhân dân.

Vận dụng vấn đề này vào Việt Nam, Đảng ta khẳng định: “Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xây dựng bằng pháp luật đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.”¹. Về nhiệm vụ giáo dục ý thức pháp luật cho nhân dân, Đảng ta cũng nêu rõ: “Tăng cường giáo dục ý thức pháp luật, nâng cao hiểu biết và ý thức tôn trọng pháp luật, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm minh, thống nhất và công bằng.”²

13.3.3. Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện ác, tốt xấu, lương tâm, trách nhiệm, hạnh phúc, công bằng,... và về những quy tắc đánh giá, điều chỉnh hành vi ứng xử giữa cá nhân với xã hội, giữa cá nhân với cá nhân trong xã hội.

Những quan niệm về đạo đức, cũng như quy tắc đơn giản điều chỉnh hành vi đạo đức con người được hình thành rất sớm trong xã hội nguyên thủy. Khi xã hội xuất hiện giai cấp, ý thức đạo đức được hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Ý thức đạo đức nói chung không tách rời sự phát triển của xã hội. Sự điều chỉnh và đánh giá hành vi con người được thực hiện bằng hai phương thức cơ bản là theo nguyên tắc đạo đức và pháp quyền. Nếu như quy tắc pháp quyền được hình thành và thực hiện bởi quyền lực nhà nước, thì các quy tắc đạo đức được nảy sinh từ chính cuộc sống hàng ngày và được thực hiện một cách tự nguyện, nó điều chỉnh hành vi của con người bằng dư luận xã hội. Tuy nhiên, giá trị đạo đức của một hành vi con người vẫn được quyết định bởi ý thức đạo đức của cá nhân.

^{1,2} Đảng cộng sản Việt Nam: văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, 1-1994, trang 56-57-58

Sự ý thức về lương tâm, danh dự và lòng tự trọng... phản ánh khả năng tự chủ của con người là sức mạnh đặc biệt của đạo đức, là nét cơ bản qui định gương mặt đạo đức của con người, cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức, tình cảm và lý tưởng đạo đức trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất, nếu thiếu nó thì những khái niệm, phạm trù đạo đức và mọi tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hoá thành hành vi đạo đức. Trong quá trình phát triển của xã hội loài người đã hình thành những giá trị đạo đức mang tính toàn nhân loại tồn tại trong mọi xã hội và ở các hệ thống đạo đức khác nhau. Đó là những qui tắc đơn giản nhằm điều chỉnh hành vi của con người, cần thiết cho việc giữ gìn trật tự chung và sinh hoạt thường ngày của con người.

Tuy nhiên trong xã hội có giai cấp thì nội dung chủ yếu của đạo đức phản ánh quan hệ giai cấp, nó có tính giai cấp. Trong các phạm trù đạo đức luôn phản ánh địa vị và lợi ích của giai cấp. Ở mỗi giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử mỗi giai cấp đều có những quan niệm đạo đức riêng của mình. Giai cấp đại biểu cho xu thế phát triển đi lên của xã hội thì đại diện cho nền đạo đức tiến bộ.

Ngược lại, các giai cấp phản động thì đại biểu cho một nền đạo đức suy thoái. Ph. Ăng ghen viết: “Xét cho cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đối lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn là đạo đức của giai cấp; hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị; hoặc là khi giai cấp bị trị đã trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức.”¹

Ở các nước phương Tây hiện nay, đang lưu hành một quan niệm cho rằng khi cách mạng khoa học và công nghệ hình thành và phát triển thì trong điều kiện đó hình thành một kiểu đạo đức mới không có tính giai cấp. Người ta nhấn mạnh đến đạo đức tôn giáo, như một thứ đạo đức duy nhất có khả năng chỉ cho toàn thể loài người con đường phát triển đi lên.

Đạo đức Mác xít được hình thành trong cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, bắt nguồn từ đạo đức cách mạng của giai cấp công nhân. Đạo đức cộng sản kế thừa, phát huy những giá trị đạo đức tốt đẹp của loài người, trước hết là của nhân dân lao động. Đạo đức cộng sản phản ánh mối quan hệ kinh tế của xã hội mới không còn áp bức, bóc lột giai cấp và chỉ đạo mọi hành vi đạo đức của con người. Nó yêu cầu sự hài hoà trong sự phát triển cá nhân và tập thể, coi trọng tự do cá nhân, đồng thời chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân tách rời dẫn đến đối lập lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng.

Ý thức tập thể, một nguyên tắc của đạo đức cộng sản, biểu hiện trước hết trong hoạt động của các thành viên trong xã hội mới. Nó đòi hỏi một thái độ, một kỷ luật lao động mới và thành quả lao động, coi lao động là trách nhiệm, quyền lợi là nghĩa vụ, là vinh dự của con người, nó không dung nạp tư tưởng ăn bám, bóc lột.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, tập 20, trang 127

Đạo đức cộng sản thể hiện chủ nghĩa nhân đạo cao nhất, phản ánh bản chất của xã hội mới, xã hội lấy mục đích vì hạnh phúc con người để phát triển.

Nội dung đạo đức cộng sản bao gồm: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa quốc tế. Nó yêu cầu mọi người phải giác ngộ ý thức đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế tích cực tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc mình, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, kiên quyết chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa sô vanh nước lớn và chủ nghĩa dân tộc, hẹp hòi.

Sự hình thành đạo đức cộng sản trong ý thức và hành vi của mọi người là kết quả của một quá trình đấu tranh và xã hội xã hội mới, một quá trình lâu dài và bền bỉ. Hơn nữa, ở giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội, từ xã hội vừa thoát thai từ xã hội cũ, trong lòng nó còn mang dấu ấn cả về kinh tế, lẫn tinh thần đạo đức của xã hội cũ. Vì vậy, trong quá trình hình thành đạo đức mới phải đấu tranh dần xoá bỏ những tàn dư lỗi thời của đạo đức cũ.

Trong xã hội Việt Nam hiện nay, bên cạnh truyền thống tốt đẹp về đạo đức đang trở thành một nguồn sức mạnh tinh thần cho sự phát triển của dân tộc, cũng nảy sinh không ít vấn đề đang đặt ra và đòi hỏi phải giải quyết. Đó là cuộc đấu tranh giữa hai lối sống: một bên là lối sống có lý tưởng, lành mạnh, trung thực, sống bằng lao động của chính mình, có ý thức bảo vệ thành quả lao động chăm lo lợi ích cộng đồng với một bên là lối sống thực dụng, ích kỷ, dối trá, ăn bám, chạy theo đồng tiền bất chính... Vì vậy, giáo dục đạo đức mới cho làm lành mạnh đời sống tinh thần là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay.

13.3.4. Ý thức thẩm mỹ

Ý thức thẩm mỹ là sự phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhau cầu thường thức và sáng tạo cái đẹp.

Ý thức thẩm mỹ được hình thành và xuất hiện sớm trong lịch sử loài người. Trong quá trình lao động, con người từng bước tách mình khỏi tự nhiên, tìm cách làm chủ tự nhiên theo yêu cầu cuộc sống của mình. Quá trình tiếp xúc với tự nhiên, với người khác đã tạo nên ở con người những cảm xúc, hứng thú về cái đẹp. Do đó, thường thức và sáng tạo cái đẹp trở thành nhu cầu trong đời sống tinh thần của từng cá nhân và xã hội.

Ý thức thẩm mỹ bao gồm: cảm xúc, thị hiếu, quan điểm, và lý tưởng thẩm mỹ. Sự phát triển của tư duy thẩm mỹ dẫn đến sự hình thành một khoa học triết học đặc thù là mỹ học.

Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau có quan điểm, tư tưởng thẩm mỹ khác nhau và quan điểm lý tưởng thẩm mỹ của từng người cũng khác nhau.

Ý thức thẩm mỹ biến đổi thường xuyên trong lịch sử và phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Song quan điểm thẩm mỹ đúng đắn bao giờ cũng tiếp nhận và sáng tạo những giá trị vĩnh hằng của nhân loại đó là chân - thiện - mỹ (chân lý - đạo đức - cái đẹp).

Ý thức thẩm mỹ tồn tại trong tất cả các hoạt động tích cực, sáng tạo của con người. Trong các hoạt động ấy nghệ thuật là hình thức biểu hiện cao nhất của ý thức thẩm mỹ và ý thẩm mỹ trở thành cái chủ yếu trong hoạt động nghệ thuật.

Cũng như các hình thái ý thức xã hội khác, nghệ thuật cũng bắt nguồn từ tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội. Nhưng khác với khoa học và triết học phản ánh thế giới bằng qui luật, phạm trù thì nghệ thuật phản ánh thế giới một cách sinh động và cụ thể, bằng hình tượng nghệ

thuật. Hình tượng nghệ thuật cũng phản ánh cái bản chất cuộc sống những phản ánh thông qua cái cá biệt, điển hình.

Về mặt nhận thức, không nên xếp nghệ thuật vào giai đoạn lý tính hoặc cảm tính. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức cái chung trong cái riêng, nhận thức cái bản chất trong cái hiện tượng, nhận thức cái phổ biến trong cái cá biệt, nhận thức cái bản chất trong cái hiện tượng. Cái cá biệt trong nghệ thuật là cái cá biệt có tính điển hình, nếu tạo ra cái điển hình thì phải là cái điển hình đã được cá biệt hoá. Do đó, nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh tồn tại xã hội một cách trực tiếp dễ thấy. Các Mác viết: “Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ hưng thịnh nhất của nó hoàn toàn không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội.”¹

Nghệ thuật chân chính gắn bó với đời sống hiện thực của nhân dân, là nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ tiến bộ xã hội thông qua việc đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ của con người. Khi phản ánh thế giới hiện thực trong các hình tượng nghệ thuật chân thực có giá trị thẩm mỹ cao, nghệ thuật đã tác động đến lý trí và tình cảm của con người, kích thích tính tích cực của con người, xây dựng ở con người những hành vi đạo đức tốt đẹp.

Trong xã hội có giai cấp, nghệ thuật mang tính giai cấp. Tính giai cấp của nghệ thuật trước hết biểu hiện ở chỗ nó không thể chịu sự tác động của thế giới các quan điểm chính trị của một giai cấp, không thể đứng ngoài chính trị và các quan hệ kinh tế. Trong xã hội có phân chia giai cấp mà phủ nhận mối liên hệ giữa nghệ thuật với chính trị là hoàn toàn sai lầm. Biểu hiện tập trung nhất tính giai cấp của nghệ thuật là tính đảng của nó.

Trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản trên trận địa tư tưởng, giai cấp tư sản luôn truyền bá các quan điểm nghệ thuật phản tiến bộ để đầu độc giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Ngược lại, giai cấp công nhân và chính đảng củ nó luôn luôn hướng nghệ thuật vào mục đích phục vụ nhân dân lao động, giải phóng họ khỏi áp bức bóc lột, xây dựng chế độ xã hội mới tốt đẹp hơn.

Đối với nghệ thuật xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc tính đảng cộng sản là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Tính đảng không những biểu hiện ở tính tư tưởng cao, tính chân thực sâu sắc mà yêu cầu tác phẩm nghệ thuật phải có giá trị thẩm mỹ cao. Tính đảng của nghệ thuật vô sản không hề hạn chế mà trái lại, phát triển quyền tự do, phát triển tài năng sáng tạo của người nghệ sĩ. Vì vậy với hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ “tuyệt đối đảm bảo hết sức rộng rãi cho sáng kiến cá nhân, cho khuynh hướng cá nhân, cho tư tưởng và sức tưởng tượng, cho hình thức và nội dung.”²

Khi nhấn mạnh tính giai cấp của nghệ thuật trong xã hội có giai cấp, triết học Mác Lênin không phủ nhận tính nhân loại nói chung của nó. Không ít tác phẩm nghệ thuật mà giá trị của chúng được lưu truyền khắp thế giới qua các thời đại mà tác giả của chúng là đại biểu của một giai cấp nhất định. Có những nền nghệ thuật của một dân tộc nhất định nhưng đã trở thành những giá trị văn hoá tiêu biểu của cả nhân loại.

Tính giai cấp của nghệ thuật cách mạng và tiến bộ không những không mâu thuẫn với tính nhân loại mà ngược lại còn làm sâu sắc những giá trị toàn nhân loại.

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen tuyển tập, NXB Sự thật Hà Nội, 1981, tập 2, trang 629

² V.I.Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1971, tập 12, trang 124

Nắm vững và vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác Lênin về văn học nghệ thuật, Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng đã đề ra đường lối văn nghệ hết sức đúng đắn. Nhờ có đường lối đúng đắn đó, nền văn nghệ nước ta đã có những đóng góp xứng đáng vào cách mạng giải phóng dân tộc và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta cũng đánh giá cao vai trò của văn nghệ nhưng đồng thời cũng đòi hỏi ở văn nghệ và nghệ sĩ một trách nhiệm nặng nề đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam.

Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII đã chỉ rõ: “Văn học, nghệ thuật là một bộ phận quan trọng trong nền văn hóa gắn bó với đời sống nhân dân và sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo. Khuyến khích tự do sáng tác văn học, nghệ thuật vì sự hoàn thiện con người, bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm cao đẹp, đề cao tinh thần tự hoà dân tộc, ý chí tự lực, tự cường, phấn đấu làm cho dân giàu, nước mạnh, phê phán những thói hư tật xấu, cái độc ác, thấp hèn.”¹

13.3.5. Ý thức khoa học

Ý thức khoa học vừa là một hình thái ý thức xã hội vừa là một hiện tượng xã hội đặc biệt, xem xét nó như một hình thái ý thức xã hội không được tách rời xem xét nó như là một hiện tượng xã hội.

Ý thức khoa học (với tư cách là một hình thái ý thức xã hội) là hệ thống tri thức phản ánh chân thực dưới dạng logic trừu tượng về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn. Ý thức khoa học mang đặc điểm chung của các hình thái ý thức xã hội: đều là sản phẩm của tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội qui định.

Tuy nhiên, hình thái ý thức khoa học cũng khác các hình thái ý thức xã hội khác ở chỗ:

+ Phạm vi phản ánh của nó rất rộng lớn, bao quát toàn bộ thế giới khách quan trong khi các hình thái ý thức xã hội khác chỉ phản ánh một mặt một khía cạnh nào đó của đời sống xã hội mà thôi.

+ Khoa học có thể tồn tại dưới dạng hệ thống lý luận chung nhất hoặc dưới dạng cụ thể là các tri thức chuyên ngành.

+ Những tri thức của khoa học là những tri thức chân thực phản ánh đúng đắn khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm. Vì vậy, khoa học đối lập với tôn giáo (tôn giáo phản ánh hiện thực hư ảo và dựa vào lòng tin về một lực lượng siêu nhiên).

+ Khoa học phản ánh hiện thực khách quan một cách trừu tượng các khái niệm, phạm trù, qui luật là ngôn ngữ chuyên môn hoá, là công cụ của tư duy khoa học.

+ Khoa học giữ vị trí quan trọng trong sự nhận thức hiện thực, là cơ sở trí tuệ cho các hình thái ý thức xã hội khác trong quá trình phản ánh hiện thực. Nhờ có tri thức khoa học, con người không ngừng vươn tới cái mới "Sáng tạo ra một thế giới mới, ngày càng vươn lên làm chủ tự nhiên, làm chủ cho xã hội và làm chủ bản thân mình".

Kết cấu ý thức khoa học rất phức tạp, tùy theo góc độ xem xét mà khoa học được chia thành nhiều kết cấu khác nhau.

¹ Đảng cộng sản Việt Nam, văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, NXB Sự thật Hà Nội, 1991, trang 83-84

Xét về đối tượng, các khoa học chia thành: những khoa học tự nhiên, nghiên cứu các qui luật của tự nhiên, các phương thức chinh phục và cải tạo tự nhiên, và những khoa học xã hội nghiên cứu những hiện tượng xã hội khác nhau, các qui luật vận động phát triển của chúng và nghiên cứu chính bản thân con người như là một thực thể xã hội. Cũng có khoa học nghiên cứu những vấn đề chung, qui luật chung, đó là triết học.

Trong mỗi khoa học, người ta phân thành các cấp độ: kinh nghiệm tức là những tư liệu hiện thực đã được tích lũy thông qua sự tổng kết các quan sát và thí nghiệm, lý luận là sự khái quát kinh nghiệm thể hiện trong lý thuyết về qui luật và nguyên lý tương ứng, cấp độ lý luận của các khoa học cụ thể hợp lực với nhau trong sự giải thích các nguyên lý và qui luật đã phát hiện trên bình diện lý luận chung bình diện triết học.

Xét về vai trò, tác dụng, tri thức khoa học bao gồm khoa học cơ bản vạch ra những qui luật chung, những phương hướng, phương pháp chung cho khoa học ứng dụng. Còn các khoa học ứng dụng vạch ra những nguyên tắc, qui tắc, phương pháp cụ thể để ứng dụng trực tiếp vào hoạt động cải biến tự nhiên và xã hội. Song, sự phân chia đó cũng chỉ là tương đối. Đặc điểm của giai đoạn phát triển hiện nay của nhận thức khoa học là các bộ môn khoa học có sự giáp ranh về đối tượng (thí dụ sinh - vật lý học) và các phương pháp luận khoa học cũng làm phong phú lẫn nhau.

Nguồn gốc sâu xa của sự hình thành khoa học là do nhu cầu phát triển sản xuất. Cùng với sự phát triển của sản xuất và thực tiễn xã hội, khoa học cũng không ngừng phát triển. Trong quá trình đó, vai trò của khoa học trong đời sống xã hội ngày càng tăng lên từ giai đoạn này sang giai đoạn khác.

Có thể chia lịch sử phát triển của khoa học thành ba giai đoạn:

* Giai đoạn thứ nhất: bắt đầu từ thời cổ đại đến thế kỷ XV.

Ở thời đại khoa học còn rất sơ khai, bó hẹp trong một số lĩnh vực như thiên văn học, toán học, cơ học nhằm đáp ứng yêu cầu về tưới nước, về hàng hải và xây dựng lâu đài, lăng tẩm. Ảnh hưởng của tri thức khoa học đối với sản xuất còn rất yếu. Sản xuất chủ yếu dựa trên kinh nghiệm do người nô lệ với công cụ thủ công. Trong thời kỳ phong kiến, những phát hiện khoa học bị coi là tội lỗi, khoa học kìm hãm, cấm đoán, trừng phạt bởi sự cấu kết của thần quyền và nhà nước phong kiến. Do đó vai trò của khoa học trong xã hội phong kiến tương đối nhỏ, nền kinh tế tự nhiên tiếp tục sử dụng công cụ thủ công trong giới hạn kỹ xảo cá nhân và kinh nghiệm của người thợ cả.

* Giai đoạn thứ hai: bắt đầu từ cuối thế kỷ XV cho đến thế kỷ XIX.

Giai đoạn này có thể chia làm hai thời kỳ: thời kỳ thứ nhất mở đầu bằng Còpecníc và kết thúc ở Niu ton (thế kỷ XV – XVIII). Đặc điểm của thời kỳ này là khoa học đi sâu nghiên cứu từng mặt, từng lĩnh vực cụ thể của hiện thực. Các nhà khoa học đặc biệt đề cao thực nghiệm và suy lý, bác bỏ mọi giáo điều và hoài nghi tất cả những dự đoán chưa có cơ sở thực nghiệm và suy lý chắc chắn. Cơ học cổ điển đã đạt tới mức phát triển cao và giữ vai trò thống trị còn các khoa học khác đang trong quá trình hình thành. Phương pháp tư duy siêu hình thống trị trong khoa học.

Thời kỳ thứ hai, mở đầu bằng thuyết hình thành thái dương hệ của Cantơ và kết thúc với các thuyết tế bào, thuyết tiến hoá giống loài và định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng (từ nửa sau thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX). Đặc điểm của thời kỳ này là khoa học phát triển theo

hướng phá vỡ quan niệm cô lập, bất biến về đối tượng nghiên cứu của các bộ môn khoa học, gạt bỏ sự sáng tạo của chúa ra khỏi khoa học, sự gắn bó chặt chẽ giữa khoa học và sản xuất.

Cùng với sự phát triển của khoa học tự nhiên, nhiều bộ môn khoa học xã hội đã đề cao chủ nghĩa nhân văn, với tinh thần dân chủ sâu sắc và dần dần thoát khỏi các học thuyết thần học.

* Giai đoạn thứ ba (thế kỷ XX): Đặc điểm của giai đoạn này không chỉ là sự phát triển rất nhanh chóng của khoa học mà còn là sự gia tăng của vai trò xã hội của khoa học.

Lịch sử khoa học, đặc biệt trong khoảng 30 năm gần đây, quá trình phân chia các môn khoa học về tự nhiên (lý, hoá, sinh, địa chất, thiên văn) đã trở thành một thể tổng hợp của ngành tri thức phong phú, mà mỗi ngành tri thức đó là một khoa học riêng biệt. Do đó, trong khoa học đã hình thành nên những ngành tri thức tiếp giáp và chúng có vai trò ngày càng quan trọng (sinh - hoá học, địa - vật lý, địa - hoá học, lý - hoá học). Quá trình này cũng diễn ra trong các môn khoa học xã hội.

Xuất hiện một khuynh hướng khác có quan hệ với khuynh hướng trên là nhất thể hoá tri thức khoa học tạo thành một lực lượng trí tuệ thống nhất để nhận thức và cải tạo hiện thực. Khoa học và kỹ thuật kết hợp với nhau thành một thể thống nhất để đi sâu nghiên cứu cấu trúc vật chất như cấu trúc nguyên tử, các hạt cơ bản, cấu trúc không gian và xâm nhập với qui mô ngày càng lớn vào vũ trụ.

Hiện nay, khoa học cho phép hoàn thiện các phương pháp sản xuất, hoàn thiện việc quản lý kinh tế. Không những thế, khoa học còn trở thành một ngành hoạt động sản xuất với qui mô ngày càng lớn, bao hàm hàng loạt các viện, phòng thí nghiệm, trạm, trại, xí nghiệp, với số cán bộ khoa học ngày càng tăng, với đầu tư ngày càng lớn, hiệu quả đầu tư ngày càng cao. Khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Với việc áp dụng những công trình nghiên cứu khoa học xã hội vào thực tiễn giữ một vai trò quan trọng không kém, những công trình nghiên cứu kinh tế, xã hội... giúp cho việc sử dụng nhân lực, vật lực một cách hợp lý nhất trong sự phát triển sản xuất và hoàn thiện tổ chức lao động. Khoa học xã hội cũng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Trong số các môn khoa học xã hội, triết học Mác Lênin giữ vai trò đặc biệt quan trọng, nó trở thành cơ sở khoa học trực tiếp cho nhiều ngành khoa học, nhất là khoa học xã hội. Nó vũ trang cho con người thế giới quan, phương pháp luận khoa học trong nhận thức và cải tạo hiện thực.

13.3.6. Ý thức tôn giáo

Tôn giáo là một hiện tượng xã hội bao gồm lễ nghi tôn giáo, tổ chức tôn giáo và ý thức tôn giáo. Tôn giáo là một hiện tượng lịch sử.

Ý thức tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội phản ánh hiện thực khách quan một cách hư ảo, xuyên tạc.

Về bản chất tôn giáo Ăng ghen viết: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chỉ phối cuộc sống hàng ngày của họ, chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang những hình thức siêu trần thế.”¹

¹ Các Mác và Ph. Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, tập 20, trang 437

13.3.6.1. Nguồn gốc tôn giáo

Tìm nguồn gốc tôn giáo phải tìm trong tồn tại xã hội, trong quan hệ giữa người với tự nhiên và trong các quan hệ xã hội. Để thực hiện quá trình sản xuất, con người phải dùng công cụ và phương tiện do mình làm ra để tác động vào tự nhiên. Khi những công cụ và phương tiện đó còn kém phát triển thì con người tỏ ra yếu đuối, bất lực trước tự nhiên. Chính sự bất lực của con người trước sức mạnh của giới tự nhiên là một nguồn gốc nảy sinh tôn giáo.

Nguồn gốc tôn giáo còn phải tìm trong các quan hệ xã hội của con người trong điều kiện xã hội có áp bức giai cấp và tính tự phát còn là đặc trưng của sự phát triển xã hội. Những qui luật của xã hội biểu hiện như là những lực lượng mù quáng, trói buộc con người và thường xuyên quyết định đến số phận của họ. Những hiện tượng xã hội hiện thực được thần bí hoá và mang dáng vẻ của những lực lượng siêu nhiên. Đó là một trong những nguồn gốc xã hội chủ yếu của tôn giáo. Khi nêu đặc trưng nguồn gốc xã hội trong xã hội tư bản, V.I Lênin đã khẳng định: “Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh.”

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, yếu tố quan trọng làm nảy sinh tôn giáo là sự áp bức giai cấp, là chế độ người bóc lột người. Quần chúng bị áp bức buộc phải lao động cho kẻ khác, bị cùm khổ và cô đơn, không tìm ra lối thoát khỏi sự kìm kẹp của ách bóc lột trên trái đất đã tìm lối thoát đó ở trên trời. Vì vậy, “sự bất lực của các giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên để ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp ở thế giới bên kia, cũng giống như sự bất lực của người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên để ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu.”¹. Ý thức tôn giáo với tính cách là hình thái ý thức xã hội bao gồm tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo.

13.3.6.2. Kết cấu

Tâm lý tôn giáo là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng, thói quen của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo.

Hệ tư tưởng tôn giáo là hệ thống giáo lý do các giáo sĩ, các nhà thần học tạo ra và truyền bá trong xã hội. Đứng về mặt lịch sử, tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo là hai giai đoạn phát triển của ý thức tôn giáo, nhưng chúng liên hệ tác động qua lại và bổ sung cho nhau. Tâm lý tôn giáo đem lại cho hệ tư tưởng tôn giáo một tính chất đặc trưng, một sắc thái tình cảm riêng. Hệ tư tưởng tôn giáo “thuyết minh” những hiện tượng tâm lý tôn giáo, khái quát chúng làm cho chúng biến đổi theo chiều hướng nhất định.

13.3.6.3. Vai trò

Ý thức tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội có tính chất tiêu cực. Nó cũng thực hiện chức năng chủ yếu của mình là đền bù hư ảo trong một xã hội cần đến đền bù hư ảo. Điều đó làm cho tôn giáo tồn tại lâu dài và có một vị trí đặc biệt trong xã hội. Chức năng đền bù hư ảo của tôn giáo nói lên khả năng của tôn giáo có thể bù đắp, bổ sung một cách hư ảo cái hiện thực mà trong đó con người bất lực trước những sức mạnh tự nhiên và những điều kiện khách quan của đời sống xã hội. Những bất lực trong cuộc sống, những mâu thuẫn trong hiện thực được giải quyết một cách hư ảo trong ý thức họ. Vì vậy, thế giới quan tôn giáo không tạo điều kiện cho quá trình nhận thức đúng đắn của con người, hạn chế hiệu quả của hoạt động thực tiễn, cải tạo tự nhiên và xã hội.

¹ V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1970, tập 17, trang 515-516

Tôn giáo được các giai cấp thống trị sử dụng như một công cụ áp bức tinh thần, một phương tiện củng cố địa vị thống trị của họ.

Chủ nghĩa Mác Lênin cho rằng, điều kiện tiên quyết để khắc phục tôn giáo như một hình thái ý thức xã hội có tính chất tiêu cực là phải xoá bỏ nguồn gốc xã hội của nó, nghĩa là phải tiến hành một cuộc cách mạng xã hội triệt để nhằm cải tạo của tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Bằng hoạt động tích cực cách mạng của mình, quần chúng không những cải tạo xã hội mà còn cải tạo chính bản thân mình, giải phóng ý thức của mình khỏi những quan niệm sai lầm, kể cả những ảo tưởng tôn giáo.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, cuộc đấu tranh của quần chúng bị bóc lột chống kẻ bóc lột giữ vai trò quyết định trong việc loại bỏ nguồn gốc xã hội của tôn giáo. Vì vậy, không được coi nhẹ việc tuyên truyền giáo dục tư tưởng duy vật khoa học, đồng thời không ngừng nâng cao nhận thức mọi mặt của quần chúng.

Dựa trên những quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác Lênin, Đảng và nhà nước ta luôn thi hành chính sách tôn giáo đúng đắn – chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo và tự do không tín ngưỡng tôn giáo của mọi công dân. Không phân biệt về quyền lợi và nghĩa vụ giữa người có tín ngưỡng tôn giáo và người không có tín ngưỡng tôn giáo. Tuyệt đối không xâm phạm đến tình cảm tôn giáo của công dân. Đồng thời nhà nước kiên quyết xử lý theo pháp luật những kẻ âm mưu lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để chống tổ quốc và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết đồng bào theo hoặc không theo một tôn giáo nào trong cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết đại hội lần thứ IX của Đảng đã nêu rõ: “Tín ngưỡng tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo một tôn giáo nào, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo đúng pháp luật. Đoàn kết đồng bào các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và đồng bào không theo tôn giáo, chăm lo phát triển khoa học, văn hóa, nâng cao đời sống của đồng bào. Đồng bào theo đạo và các vị chức sắc tôn giáo có nghĩa vụ làm tròn trách nhiệm công dân đối với Tổ quốc, sống tốt đời, đẹp đạo”, phát huy những giá trị tốt đẹp và văn hóa đạo đức tôn giáo, từng bước hoàn thiện pháp luật về tín ngưỡng tôn giáo. Nghiêm cấm sử dụng các vấn đề dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo để hoạt động trái pháp luật và chính sách của nhà nước, kích động chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, gây rối, xâm phạm an ninh quốc gia.”¹

KẾT LUẬN

Xuất phát từ tồn tại xã hội, đặc biệt là từ điều kiện sinh hoạt vật chất, quan hệ vật chất, triết học Mác Lênin đi nghiên cứu những hiện tượng thuộc đời sống tinh thần của xã hội: chỉ rõ mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và quan hệ xã hội. Trong mối quan hệ đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, nhưng ý thức xã hội có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội, nó

¹ Đảng cộng sản Việt Nam: văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2001, trang 128

có những đặc trưng riêng của sự phản ánh tồn tại xã hội, trong sự vận động và phát triển của nó. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội, mức độ tác động đó phụ thuộc vào nhiều yếu tố: điều kiện lịch sử, mức độ thâm nhập, truyền bá của quần chúng... Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội có tính giai cấp và sự tác động của nó phụ thuộc vào ý thức xã hội của giai cấp cầm quyền.

Ý thức xã hội lại là một hiện tượng phức tạp nó bao gồm nhiều hình thái khác nhau: ý thức chính trị, pháp quyền, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo... mỗi hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo một qui luật, phương thức và mức độ riêng và đều tác động đến sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Nghiên cứu ý thức xã hội theo quan điểm triết học Mác Lênin có ý nghĩa rất quan trọng trong thực tiễn, nó giúp chúng ta quán triệt và thực hiện tốt quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa.



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ HỮU NGHỊ VIỆT NAM
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
Tel: (04) 5541 1111 Fax: (04) 5541 1112
Website: <http://www.o-ptit.edu.vn> E-mail: info@o-ptit.edu.vn

Chương 14: VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

14.1. BẢN CHẤT CON NGƯỜI

14.1.1. Quan niệm về con người trong triết học trước Mác

14.1.1.1. Quan niệm về con người trong triết học phương Đông

Trước triết học Mác Lênin, vấn đề bản chất con người vẫn chưa được lý giải một cách khoa học. Không những chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo mà cả chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng không nhận thức đúng bản chất con người.

Từ thời cổ đại, con người bắt đầu tìm hiểu nguồn gốc của mình và có những ý thức ban đầu về sức mạnh chính bản thân mình. Các nước chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, phật giáo và lão giáo triết học cũng giải thích con người từ một đấng thần linh tối cao hoặc từ một lực lượng siêu nhiên.

Trong triết học Phật giáo, con người là sự kết hợp giữa danh và sắc (vật chất và tinh thần). Đời sống của con người trên trần thế chỉ là hư ảo, ảo giác. Do vậy, cuộc sống con người khi sống chỉ là sống nhờ, sống gửi. Cuộc sống vĩnh cửu khi đạt tới cõi Niết Bàn, nơi linh hồn con người được siêu thoát để trở thành bất diệt. Do sự chi phối bởi thế giới quan duy tâm hoặc duy vật chất phác mà quan niệm về bản chất con người trong Nho giáo, lão giáo cũng hết sức phong phú. Khổng tử cho rằng “Thiên mệnh” là đấng tối cao chi phối quyết định bản chất con người, ở con người (bậc quân tử) đức “Nhân” chính là giá trị cao nhất. Khổng Tử bàn về con người có nhiều tiến bộ: đó là con người thực tế và khá toàn diện ở nhiều mối quan hệ và mỗi quan hệ nào cũng yêu cầu “chính danh”. Tuy nhiên, ông có hạn chế là không thấy được con người trong quan hệ kinh tế. Mạnh tử lại qui tính thiện của con người vào năng lực bẩm sinh, do ảnh hưởng của tập quán, phong tục xấu nên con người bị nhiễm cái xấu, xa rời cái tốt. Vì vậy, muốn giữ được đạo đức của mình thì phải qua tu dưỡng, rèn luyện thường xuyên. Khổng Tử và Mạnh Tử đều thống nhất cho rằng phải lấy lòng nhân ái, quan hệ đạo đức để dẫn dắt con người hướng tới có giá trị cao đẹp. Ngược lại với quan niệm của Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử lại cho rằng, con người sinh ra đã có bản chất là ác, nhưng cái ác đó có thể bị loại bỏ, thay vào đó là cái tốt, biện pháp để đạt đến cái tốt là chống lại cái ác.

Trong triết học phương Đông cũng tồn tại quan điểm cho rằng, con người và trời có thể hoà hợp được với nhau (thiên nhân hợp nhất) đó là quan điểm duy tâm. Kế thừa nho giáo theo khuynh hướng duy tâm cực đoan, Đông Trọng Thu cho rằng con người và trời có thể thông hiểu lẫn nhau (thiên nhiên cảm ứng) với mục đích ứng dụng những quan điểm Nho gia vào đời sống xã hội. Đông Trọng Thu đã làm nghèo nàn đi nhiều giá trị nhân bản, qui cuộc đời con người vào vai trò quyết định của “thiên mệnh”.

Phái Đạo gia với đại diện tiêu biểu là Lão Tử, quan niệm rằng con người sinh ra từ “Đạo”. Do vậy con người phải “vô vi” trong cuộc sống. Đó không phải là cái thụ động, bất động mà là hành động theo bản tính tự nhiên của Đạo. Quan điểm này thể hiện tư tưởng duy tâm chủ quan của triết học Đạo gia...

Như vậy, với nhiều hệ thống triết học khác nhau, triết học phương Đông thể hiện sự đa dạng, phong phú khi bàn về bản chất con người. Các quan niệm đó thiên về vấn đề con người trong mối quan hệ chính trị, đạo đức. Đó là quan niệm về con người với biểu hiện của sự pha trộn giữa yếu tố duy tâm với tính duy vật chất phác ngây thơ trong quan hệ với tự nhiên và xã hội.

14.1.1.2. Quan niệm về con người trong triết học phương Tây trước Mác

Trước Mác, ở phương Tây cũng có rất nhiều quan niệm về con người. Nói chung các tôn giáo đều cho rằng con người do thượng đế, thần thánh sinh ra, cuộc sống con người do đấng cao sắp đặt, an bài. Đặc biệt giáo lý Ki Tô giáo quan niệm cho rằng về bản chất con người là kẻ có tội. Con người không chỉ có thể xác mà còn có linh hồn. Thể xác tồn tại tạm thời, nó sẽ mất đi nhưng linh hồn thì còn lại. Do vậy, con người phải cứu lấy linh hồn của mình.

Linh hồn hay tinh thần là phần cao quý trong con người, thể xác là phần thấp hèn, phần gần gũi với súc vật, là phần đáng kinh nhất trong cuộc sống con người. Do đó, phải thường xuyên chăm sóc phần linh hồn.

Với triết học Hy Lạp cổ đại, con người được xem là khởi đầu của tư duy triết học. Con người và thế giới xung quanh phản chiếu lẫn nhau. Con người là một tiểu vũ trụ trong vũ trụ bao la. Prôtago, một nhà triết học nguy biện cho rằng “con người là thước đo của vũ trụ”.

Arixtôt cho rằng, chỉ có linh hồn, tư duy, trí nhớ, ý chí, năng khiếu nghệ thuật là làm cho con người nổi bật lên, con người là bậc thang cao nhất của vũ trụ.

Rõ ràng, triết học Hi Lạp cổ đại khi nghiên cứu về con người, bước đầu đã có sự tách biệt con người với tự nhiên, nhưng chỉ là hiểu biết bên ngoài về con người.

Bước vào thời trung cổ, với sự thống trị của thần học đối với triết học mà xuất hiện quan niệm con người là sản phẩm của thượng đế sáng tạo nên. Mọi mặt cuộc sống con người, niềm vui, nỗi buồn, sự may rủi của con người đều do thượng đế sắp đặt. Lý trí anh minh của sáng suốt của thượng đế cao hơn trí tuệ nhỏ nhoi của con người. Con người trở nên nhỏ bé trước cuộc sống, nhưng đành bằng lòng, can phận với cuộc sống tạm bợ trên trần thế, vì hạnh phúc vĩnh cửu là ở thiên đường. Đây là quan niệm duy tâm về bản chất con người.

Thời phục hưng - cận đại, triết học đặc biệt đề cao vai trò trí tuệ, lý tính của nước, xem con người như một thực thể có trí tuệ. Đó là yếu tố quan trọng nhằm giải thoát con người khỏi thế lực thần học thời Trung Cổ áp đặt cho con người, tiến tới giải phóng con người khỏi sự thống trị của cường quyền và thần quyền. Tuy nhiên, chưa có một trường phái nào nhận thức đầy đủ cả về mặt sinh học và mặt xã hội, thống nhất trong con người. Họ chỉ nhấn mạnh mặt cá thể mà xem nhẹ mặt xã hội của con người.

Thời cận đại, nhận thức về nguồn gốc và bản chất con người đã có một bước tiến đáng kể, triết học duy vật và duy tâm đều phản ánh những vấn đề mới mẻ do thực tiễn đặt ra.

Trong triết học cổ điển Đức, Cantơ và Hêghen đã quan niệm con người theo quan điểm duy tâm. Hêghen, đại biểu vĩ đại của chủ nghĩa duy tâm khách quan, cho rằng chính sự vận động

theo những qui luật khách quan của “ý niệm tuyệt đối” đến mức độ nhất định nó sẽ tha hoá thành giới tự nhiên và con người. Vì vậy, con người chính là hiện thân của ý niệm tuyệt đối. Bước “điều hành” của “ý niệm tuyệt đối” thông qua trình tự ý thức của con người đã đưa con người trở về với giá trị tinh thần, giá trị bản thân và cao nhất trong đời sống của con người. Hêghen cũng là người trình bày một cách có hệ thống về các qui luật của quá trình tư duy của con người, chỉ rõ cơ chế của đời sống tinh thần cá nhân trong mọi hoạt động của con người. Dù nhìn nhận con người từ góc độ duy tâm khách quan nhưng Hêghen đã khẳng định vai trò chủ thể của con người đối với lịch sử, đồng thời là kết quả của sự phát triển lịch sử.

Tiếp tục phát triển quan điểm duy vật của các nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, Phơ Bách, nhà triết học duy vật vĩ đại nhất trong triết học cổ điển Đức đã phê phán mạnh mẽ quan điểm duy tâm và tìm cách giải thích nguồn gốc, bản chất con người theo quan điểm duy vật. Phơ Bách đã từng khẳng định: không phải chúa đã tạo ra con người theo hình ảnh của chúa, mà chính con người đã tạo ra chúa theo hình ảnh của con người.

Phơ Bách đã đạt đến chủ nghĩa duy vật khi khẳng định rằng con người do sự vận động của thế giới vật chất tạo nên. Con người là kết quả của sự phát triển lâu dài của thế giới tự nhiên. Con người và tự nhiên thống nhất với nhau. Đặc biệt, Phơ Bách khẳng định bản thân ý thức, tư duy của con người chỉ là sản phẩm của khí quan vật chất nhục thể, tức là bộ óc, rằng vật chất không phải là sản phẩm của tinh thần mà chính tinh thần là sản phẩm tối cao của vật chất.

Tuy nhiên, Phơ Bách không còn giữ quan điểm duy vật của mình khi đi vào phân tích bản chất con người, về lịch sử của xã hội loài người. Ông chống lại sự tha hoá vào thần thánh của con người. Song con người trong quan niệm của ông là con người trừu tượng. Phơ Bách không xem xét con người trong các mối quan hệ nhất định, trong điều kiện sinh hoạt nhất định của họ, những điều kiện làm cho họ trở thành những con người đúng như đang tồn tại. Phơ Bách không thấy quan hệ giữa người với người nào khác ngoài tình yêu, tình bạn đã được lý tưởng hoá.

Tóm lại, triết học trước Mác, khi quan niệm về con người dù đứng trên nền tảng thế giới quan nào cũng không phản ánh đúng bản chất của con người. Họ đều xem xét con người một cách trừu tượng: tuyệt đối hoá tinh thần hoặc thể xác con người, tuyệt đối hoá mặt tự nhiên sinh học mà không thấy được mặt xã hội trong đời sống con người. Tuy nhiên, một số trường phái triết học, một số nhà triết học cũng đạt được những thành tựu nhất định trong việc phân tích, quan sát con người, đề cao lý tính, xác lập các giá trị về nhân bản học để hướng con người tới tự do. Đó là những vấn đề có ý nghĩa tiền đề để Mác, Ăngghen và Lênin hình thành tư tưởng về con người trong triết học Mác xít.

14.1.2. Quan điểm của triết học Mác Lênin về bản chất con người

Khi phê phán quan điểm của Phơ Bách, Mác đã khái quát bản chất con người, điều đó được Mác khẳng định: “Phơ Bách hoà tan bản chất tôn giáo và bản chất con người. Nhưng bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hợp những quan hệ xã hội.”¹

Bản chất con người được thể hiện trên những nội dung sau:

¹ Các Mác và Ăngghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 3, trang 11

14.1.2.1. Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh vật và mặt xã hội

Kế thừa quan niệm đúng đắn về con người trong lịch sử triết học, Mác với quan điểm duy vật triệt để và phương pháp biện chứng đã phân biệt rõ hai mặt sinh vật và xã hội thống nhất trong con người hiện thực.

Khi tiếp cận bản chất con người ở góc độ này cần theo hướng:

Thứ nhất, con người là một thực thể tự nhiên, là sản phẩm của tự nhiên, nhưng là sản phẩm cao nhất của tự nhiên. Vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của tự nhiên.

Như vậy, tiền đề vật chất đầu tiên qui định sự tồn tại của con người là giới tự nhiên. Con người là động vật cao cấp, là sản phẩm của tự nhiên, là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của giới sinh vật, như thuyết tiến hoá của Đác uyn đã chứng minh. Vì vậy, con người là bộ phận của giới tự nhiên, giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người. Hiện nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ xuất hiện một số giả thuyết cổ chứng minh học thuyết của Đác uyn là không có cơ sở như: con người hiện tại là sự lai tạp giữa người ngoài hành tinh với con người ở trên trái đất, y học đã tạo ra được con người trong ống nghiệm và thực tế đã thành công như trước kia chúa tạo ra con người bằng cách đó... Trên thực tế, con người hiện đại có cấu trúc cơ thể không khác gì con người cách đây 50 vạn năm. Nhưng về mặt xã hội thì con người hiện đại có bước tiến xa hơn về năng lực, sự sáng tạo, lối sống.

Thứ hai, là một thực thể tự nhiên, con người cũng có như động vật khác như nhu cầu về sinh lý và cũng có các hoạt động bản năng: đói phải ăn, khát phải uống, sinh hoạt tình dục... Nhưng giải quyết những nhu cầu đó ở con người có bước tiến xa hơn so với động vật, kể cả so với khi con người mới thoát thai khỏi động vật. Chính quá trình sinh thành, phát triển và mất đi của con người qui định bản tính sinh học trong đời sống con người. Như vậy, con người là một sinh vật có đầy đủ bản tính sinh vật.

Thứ ba, mặt tự nhiên và mặt xã hội thống nhất trong con người, mặt tự nhiên là “nền” cho con người, mặt xã hội nâng mặt tự nhiên của con người lên trên động vật.

Con người khác động vật ở chỗ có tư duy và hoạt động có mục đích. Mác không thừa nhận quan điểm cho rằng: cái duy nhất tạo nên bản chất con người là đặc tính sinh vật. Con người là một sinh vật nhưng có nhiều điểm khác với sinh vật. Vậy con người khác con vật ở chỗ nào? Trong lịch sử đã có nhiều nhà tư tưởng lớn đưa ra tiêu chí về sự khác nhau giữa con người và con vật có sức thuyết phục như:

Phranklin cho rằng con người khác con vật ở chỗ biết sử dụng công cụ lao động, Arixtôt đã gọi con người “là động vật có tính xã hội”. Pascal nhấn mạnh đặc điểm và sức mạnh của con người là ở chỗ biết suy nghĩ: con người là “một cây sậy nhưng là cây sậy biết suy nghĩ”. Các nhận định trên đều đúng khi nêu lên một khía cạnh về bản chất con người, nhưng đều phiến diện, không nói lên được nguồn gốc của những đặc điểm ấy và mối quan hệ biện chứng giữa chúng với nhau.

Với phương pháp biện chứng duy vật, triết học Mác nhìn vấn đề bản chất con người một cách toàn diện, cụ thể, xem xét không phải một cách chung chung trừu tượng, phiến diện như các nhà tư tưởng khác.

Theo Mác mặt xã hội của con người, có điểm nổi bật, hơn hẳn và phân biệt với động vật là con người có hoạt động lao động sản xuất vật chất. Qua quá trình lao động sản xuất: con người

sản xuất ra của cải vật chất phục vụ cho cuộc sống cho mình và cho đồng loại. Sản xuất ra các giá trị tinh thần làm phong phú thêm đời sống của mình. Lao động là yếu tố hình thành bản chất xã hội của con người, hình thành nhân cách ở con người.

Thứ tư, là sự thống nhất giữa tự nhiên và xã hội nên ở con người luôn chịu sự chi phối của ba hệ thống qui luật:

Hệ thống qui luật tự nhiên: qui định sự phù hợp của cơ thể sống với môi trường, qui luật trao đổi chất, qui luật biến dị, di truyền.

Hệ thống qui luật tâm lý ý thức: như sự hình thành tình cảm, khát vọng, niềm tin, ý chí...

Hệ thống qui luật xã hội: qui định mối quan hệ giữa người với người, đó là qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, qui luật với cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng...

Tóm lại, con người khác con vật ở cả ba mặt: quan hệ với tự nhiên, quan hệ với xã hội và quan hệ với bản thân. Cả ba mối quan hệ đều mang tính xã hội, trong đó quan hệ xã hội là quan hệ bản chất nhất, bao quát mọi hoạt động của con người, cả trong lao động sinh con đẻ cái và trong tư duy.

14.1.2.2. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội.

Để nhấn mạnh bản chất xã hội của con người, Mác đã viết:..."Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội".

Luận điểm trên chỉ rõ: không có con người trừu tượng thoát ly khỏi điều kiện cụ thể, con người luôn tồn tại trong điều kiện lịch sử nhất định. Nghĩa là con người cùng với xã hội mình khai thác thiên nhiên, sinh hoạt xã hội, phát triển ý thức.

Luận điểm đó được biểu hiện trên các góc độ sau:

Bản chất con người được qui định bởi tất cả các mối quan hệ xã hội, tức là bị qui định bởi mối quan hệ giữa người với người. Đó là các quan hệ giữa người với người ở một hình thái kinh tế xã hội đã bỏ qua, ở hình thái kinh tế - xã hội đương đại, ở một ý nghĩa nào đó là quan hệ giữa người với người theo định tính, theo mục tiêu lý tưởng. Đó là các mối quan hệ về vật chất, quan hệ về tinh thần giữa người với người. Quan hệ giữa người với người trong xã hội đương đại qui định bản chất của con người thì suy đến cùng quan hệ vật chất, quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất là yếu tố quyết định nhất. Bởi vì đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần, động cơ chi phối hoạt động của con người là lợi ích, trong đó lợi ích kinh tế là quyết định nhất.

Bản chất con người phải đặt trong quan hệ đồng loại (cộng đồng) với cá nhân trong đó mặt cộng đồng có xu hướng xích lại gần hơn. Con người hoà nhập vào cộng đồng, mang bản chất của nó vào và thể hiện bản sắc của nó. Hoà nhập vào cộng đồng không có nghĩa là đánh mất bản sắc cá nhân mà ngược lại củng cố thêm bản sắc cá nhân. Khi đề cập tới yếu tố cộng đồng thì cộng đồng dân tộc, cộng đồng giai cấp là những cộng đồng cơ bản nhất chi phối con người. Nhấn mạnh vấn đề trên không có nghĩa là bỏ qua cộng đồng nhân loại, cộng đồng người.

Bản chất con người vừa mang tính lịch sử, vừa mang tính thời đại. Con người luôn bị chi phối bởi điều kiện sinh hoạt vật chất, điều kiện sinh hoạt tinh thần của thời đại. Thời đại nào có con người ấy. Tuy nhiên không được quá nhấn mạnh, đi đến chỗ tuyệt đối hoá thực tế của con

người trong những điều kiện nhất định sẽ dẫn tới sai lầm vì không thể giải thích nổi những hiện tượng phức tạp của đời sống xã hội.

Lưu ý, luận đề khẳng định bản chất con người của Mác không có nghĩa là phủ nhận mặt tự nhiên của con người. Trái lại luận đề trên muốn nhấn mạnh sự khác biệt giữa con người và loài vật trước hết là ở bản chất xã hội của con người. Mặt khác cũng chỉ rõ sự biểu hiện phong phú ở mỗi cá nhân về phong cách, nhu cầu, lợi ích trong cộng đồng xã hội.

14.1.2.3. Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

Không có thế giới tự nhiên, không có lịch sử xã hội thì không tồn tại con người. Bởi vậy, con người là sản phẩm của lịch sử, của sự tiến hoá lâu dài của giới hữu sinh. Song điều quan trọng hơn cả là con người luôn luôn là chủ thể của lịch sử - xã hội. Các Mác đã từng viết “Cái học thuyết duy vật chủ nghĩa cho rằng con người là sản phẩm của hoàn cảnh và của giáo dục... cái học thuyết ấy quên rằng chính những con người làm thay đổi hoàn cảnh và bản thân các nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục.”¹

Điều đó cũng được Ăng ghen khẳng định trong tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên”: thú vật cũng có một lịch sử phát triển dần dần của chúng cho tới trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra và trong chừng mực mà chúng tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật, hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu thì con người càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu.”²

Như vậy, với tư cách là thực thể xã hội, qua hoạt động thực tiễn, con người tác động vào tự nhiên, cải biến tự nhiên, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội. Thế giới động vật dựa vào những điều kiện sẵn có của tự nhiên, với xã hội loài người thì trái lại, thông qua hoạt động thực tiễn họ sáng tạo ra thiên nhiên thứ hai của mình.

Trong quá trình cải biến tự nhiên, con người cũng làm ra lịch sử của mình. Con người là sản phẩm của lịch sử, đồng thời là chủ thể sáng tạo ra lịch sử của chính bản thân con người. Trên cơ sở nắm bắt qui luật của lịch sử xã hội, con người thông qua hoạt động vật chất và tinh thần, thúc đẩy xã hội phát triển từ thấp đến cao, phù hợp với mục tiêu và nhu cầu thực tiễn do con người đặt ra.

Không có con người trừu tượng, chỉ có con người cụ thể trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử. Do vậy, bản chất con người trong mối quan hệ đối với điều kiện lịch sử xã hội, luôn vận động biến đổi cũng phải thay đổi cho phù hợp. Bản chất con người không phải là một hệ thống đóng kín, mà trái lại, là một hệ thống mở, tương ứng với điều kiện tồn tại của con người. Có thể nói rằng sự vận động và tiến lên của lịch sử sẽ qui định tương ứng (mặc dù không trùng khớp) với sự vận động và biến đổi của bản chất con người.

Do đó, để phát triển bản chất người theo hướng tích cực, cần phải làm cho hoàn cảnh mang tính người nhiều hơn. Hoàn cảnh đó chính là môi trường tự nhiên và xã hội tác động đến con người theo khuynh hướng phát triển nhằm đạt tới các giá trị có tính mục đích, tự giác, có ý nghĩa định hướng giáo dục. Thông qua đó con người tiếp nhận hoàn cảnh một cách tích cực và tác động trở lại hoàn cảnh trên nhiều phương diện khác nhau.

¹ Sách đã dẫn, tập 3, trang 10

² Sách đã dẫn, tập 20, trang 46

Đó là mối quan hệ biện chứng giữa con người và hoàn cảnh trong bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử xã hội loài người.

14.2. QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội là vấn đề có vị trí quan trọng đặc biệt quan trọng trong học thuyết của chủ nghĩa Mác. Các nhà kinh điển đã đề cập vấn đề này một cách toàn diện, sâu sắc trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

14.2.1. Khái niệm cá nhân

Khái niệm cá nhân chỉ con người cụ thể sống trong một xã hội nhất định và được phân biệt với các cá thể khác thông qua tính đơn nhất và tính phổ biến của nó.

Khái niệm cá nhân cũng được phân biệt với khái niệm con người, con người là khái niệm để chỉ tính phổ biến trong bản chất người của tất cả các cá nhân.

Xã hội bao giờ cũng do các cá nhân hợp thành. Các cá nhân sống và hoạt động trong các nhóm, cộng đồng và tập đoàn xã hội khác nhau do điều kiện lịch sử cụ thể qui định. Yếu tố xã hội là đặc trưng cơ bản để hình thành cá nhân. Bất cứ xã hội nào cũng được cấu thành không phải bởi những con người trừu tượng, mà bởi những con người cụ thể, những cá nhân sống. Mỗi cá nhân là một cái đơn nhất mang những đặc điểm riêng phân biệt với các cá nhân khác, không chỉ là về sinh học mà chủ yếu về những quan hệ xã hội, những quan hệ này vô cùng phức tạp, rất cụ thể và có tính lịch sử.

Mỗi cá nhân có đời sống riêng, có quan hệ xã hội riêng, có nhu cầu, lợi ích, nguyện vọng riêng. Tuy nhiên, các cá nhân trong một xã hội nhất định, dù khác biệt nhau đến đâu đều mang cái chung trong mỗi cá nhân là thành viên của xã hội mang bản chất xã hội.

Trong quan hệ với xã hội, cá nhân được phân biệt với các đặc trưng sau đây:

Thứ nhất, cá nhân là phương thức tồn tại cụ thể của loài người một cách trực tiếp, cảm tính. Không có con người nói chung chỉ có con người cụ thể của cá nhân, của giống loài.

Thứ hai, cá nhân là một chỉnh thể toàn vẹn có nhân cách, biểu hiện trong phẩm chất sinh lý và tâm lý riêng biệt của con người.

Thứ ba, cá nhân là một phần tử đơn nhất, riêng lẻ, tạo thành cộng đồng xã hội, là cơ sở hình thành lịch sử xã hội loài người.

Thứ tư, cá nhân trong mối quan hệ với xã hội, là một hiện tượng lịch sử, vận động và phát triển phù hợp với mỗi thời đại nhất định. Do đó ở bất cứ xã hội nào, cá nhân cũng không tách rời xã hội, mỗi thời đại sản sinh ra một kiểu cá nhân có tính đặc thù, thậm chí đối lập nhau trong những quan hệ xã hội nhất định.

Như vậy, cá nhân có những khác biệt bộc lộ ra bên ngoài: cá nhân là chỉnh thể đơn nhất gồm cả một hệ thống những đặc điểm cụ thể hệ thống cơ thể, tâm lý, trình độ không lặp lại ở những người khác. Chiều sâu bên trong của cá nhân với toàn bộ hệ thống sống của nó người ta gọi là nhân cách.

Nhân cách là khái niệm chỉ bản sắc độc đáo, riêng biệt của mỗi cá nhân là nội dung và tính chất bên trong của mỗi cá nhân.

Nếu cá nhân là khái niệm chỉ sự khác biệt giữa cá thể với giống loài thì nhân cách chỉ là sự khác biệt giữa các cá nhân. Cá nhân là phương thức biểu hiện của giống loài còn nhân cách vừa là nội dung vừa là cách thức biểu hiện của mỗi cá nhân riêng biệt.

Nhân cách là sự tổng hợp của các yếu tố sinh học, tâm lý, xã hội tạo nên đặc trưng riêng về di truyền, về sinh lý thần kinh về hoàn cảnh sống của cá nhân theo cách riêng của mình. Qua sự tiếp thu những giá trị phổ biến của văn hóa xã hội, từ đó thông qua sự lọc bỏ, từ tiếp nhận của cá nhân để hình thành các giá trị định hướng của nhân cách. Các giá trị như lý tưởng, niềm tin, quan hệ lợi ích, nhận thức và hành động được mỗi cá nhân lựa chọn để xác lập các hành vi cụ thể, hình thành nhân cách trong quan hệ xã hội.

Vì vậy, nhân cách là toàn bộ năng lực và phẩm chất xã hội – sinh lý - tâm lý của cá nhân tạo thành chỉnh thể đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định và tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

Nhân cách không phải là bẩm sinh, nó được hình thành và phát triển dưới sự tác động của ba yếu tố sau:

Thứ nhất, nhân cách phải dựa trên tiền đề sinh học và tư chất di truyền học một cá thể sống cao nhất của giới hữu sinh. Thứ hai, môi trường xã hội có vai trò quyết định đến việc hình thành và phát triển nhân cách. Đó là sự tác động biện chứng của gia đình, nhà trường và xã hội đối với mỗi cá nhân. Thứ ba, hạt nhân của nhân cách là thế giới quan cá nhân, bao gồm toàn bộ các yếu tố như quan điểm, lý luận, niềm tin, định hướng giá trị... Yếu tố quyết định để hình thành thế giới quan là tính chất của thời đại, lợi ích vai trò địa vị cá nhân trong xã hội, khả năng thẩm định giá trị đạo đức, nhân văn và kinh nghiệm sống của mỗi cá nhân. Trên nền tảng của thế giới quan cá nhân để hình thành các thuộc tính bên trong về năng lực, về phẩm chất xã hội như năng lực trí tuệ, chuyên môn, phẩm chất chính trị, đạo đức, pháp luật, thẩm mỹ.

Sự hình thành và phát triển nhân cách là sự thống nhất của các yếu tố sinh học, tâm lý và xã hội để xác lập cái tôi của mỗi cá nhân.

Nhân cách là thế giới quan bên trong của mỗi cá nhân. Một xã hội tiến bộ là một xã hội tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển nhân cách của mình theo hướng tích cực, phát huy vai trò chủ thể sáng tạo của mỗi cá nhân.

Chủ nghĩa xã hội, vừa khắc phục chủ nghĩa cá nhân, vừa tạo điều kiện cho cá nhân phát triển và sáng tạo. Trong cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bắt công, làm theo năng lực hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

14.2.2. Môi quan hệ giữa cá nhân và xã hội

14.2.2.1. Môi quan hệ giữa cá nhân và tập thể

Tập thể là gì? Là hình thức liên kết các cá nhân thành từng nhóm xã hội xuất phát từ lợi ích, nhu cầu về kinh tế, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ, khoa học, tư tưởng, nghề nghiệp...

Cá nhân được tồn tại trong tập thể với tư cách là đơn vị cấu thành của cái toàn thể, biểu hiện bản sắc của mình thông qua hoạt động tập thể nhưng không hoà tan vào tập thể. Cá nhân trong quan hệ với tập thể là cá nhân có nhân cách.

Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể biểu hiện:

Thực chất mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể là quan hệ lợi ích. Chính sự thống nhất và lợi ích giữa cá nhân và tập thể là điều kiện cơ bản đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân cũng như tập thể.

Bởi vì: Mỗi cá nhân không thể tự tồn tại và phát triển một cách cô lập, độc lập hoàn toàn. Cá nhân muốn tồn tại đích thực phải có quan hệ với tập thể, nhất định, với xã hội. Đây chính là cơ sở để hình thành tính tập thể, tính cộng đồng.

Tuy nhiên khi tham gia vào quan hệ tập thể, mỗi cá nhân luôn có nhu cầu về lợi ích. Tính tập thể sẽ trở nên trừu tượng, quan hệ giữa các thành viên sẽ lỏng lẻo nếu không dựa trên đáp ứng nhu cầu về lợi ích.

Lợi ích là chất keo kết dính giữa các thành viên trong tập thể, giữa cá nhân và tập thể, tạo điều kiện cho cá nhân phát triển, qua đó tập thể được củng cố.

Sự liên kết giữa cá nhân và tập thể được qui định bởi mối quan hệ khách quan và chủ quan. Tính khách quan bắt nguồn từ bản chất xã hội của mỗi cá nhân, những qui định, qui tắc của tập thể bắt buộc một thành viên phải thực hiện. Tính chủ quan là năng lực tự tiếp nhận và điều chỉnh suy nghĩ, hành vi cá nhân trong tập thể. Sự thống nhất đó là điều kiện cần thiết để tập thể phát triển lành mạnh.

Hơn nữa, con người với tính cách là chủ thể có xu hướng phát triển tự do cá nhân, khẳng định cái “tôi” trong khi với điều kiện hiện thực của tập thể, không thể đáp ứng mọi yêu cầu của cá nhân dẫn tới mâu thuẫn giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với tập thể. Tuy nhiên, mâu thuẫn giữa cá nhân và tập thể lại chính là động lực phát triển của tập thể. Do vậy, cần phải phát hiện kịp thời mâu thuẫn, phải tùy theo tính chất của mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết mâu thuẫn phù hợp. Nếu giải quyết mâu thuẫn tốt sẽ tạo điều kiện cho cá nhân phát triển tốt, tập thể được củng cố, phát triển và ngược lại giải quyết mâu thuẫn không tốt có thể dẫn tới tan vỡ tập thể, xuất hiện nhu cầu hình thành tập thể mới.

Khi nghiên cứu mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể cần chống hai khuynh hướng: tuyệt đối hoá tập thể, bắt cá nhân hy sinh một chiều hoặc ngược lại tuyệt đối hoá cá nhân, để cái “tôi” của chủ nghĩa cá nhân phát triển. Hai khuynh hướng này đều phải loại trừ.

Trên thực tế những tập thể được hình thành và phát triển ổn định về cơ chế tổ chức và phát triển cá nhân được xây dựng trên những nguyên tắc sau:

Sự tương trợ theo tình thân hữu ái.

Hiểu rõ và thực hiện nghĩa vụ đối với tập thể.

Sự kết hợp hài hoà nhu cầu và lợi ích cá nhân, với lợi ích và nhu cầu tập thể.

Bình đẳng trong tập thể, tôn trọng tập thể và các qui định của tập thể.

Có ý thức trách nhiệm trước tập thể về hành vi của mình.

14.2.2.2. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội là vấn đề có ý nghĩa lớn được đề cập một cách sâu sắc và toàn diện trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Khái niệm xã hội được hiểu ở nhiều cấp độ khác nhau: cao nhất là xã hội loài người (toàn thể nhân loại), thấp hơn là những hệ thống xã hội như quốc gia, dân tộc, giai cấp, chủng tộc.

Trong bất cứ xã hội nào, cá nhân cũng không tách rời xã hội. Cá nhân là hiện tượng có tính lịch sử, quan hệ giữa cá nhân và xã hội biến đổi trong sự phát triển của lịch sử.

Trong xã hội nguyên thủy, giữa cá nhân và xã hội không có đối kháng. Lợi ích cá nhân phụ thuộc trực tiếp vào lợi ích sống hàng ngày của cộng đồng thị tộc, bộ lạc. Mỗi con người của xã hội cộng sản nguyên thủy chưa trở thành những cá nhân theo đầy đủ nghĩa của nó. Trong xã hội này không có những lợi ích cá nhân, mà vai trò của cá nhân cũng “tan biến” “hoà tan” vào cộng đồng.

Như vậy, trong xã hội công xã nguyên thủy chưa có đủ điều kiện để mỗi con người trở thành những cá nhân theo đúng nghĩa của nó. Cá nhân và xã hội có sự thống nhất với nhau.

Khi xã hội phát triển sang giai đoạn mới cao hơn, xã hội phân chia thành giai cấp đối kháng, xã hội hình thái mới trong quan hệ cá nhân - xã hội, làm cho truyền thống bình đẳng trong xã hội cộng sản nguyên thủy chuyển thành cuộc sống thống trị và bị thống trị, bóc lột và bị bóc lột. Do vậy, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội vừa có sự thống nhất vừa có sự mâu thuẫn. Những con người thuộc giai cấp nô lệ không có đủ điều kiện để trở thành những cá nhân thực sự. Mỗi con người thuộc giai cấp nô lệ không thể khẳng định cá nhân mình trên cơ sở làm chủ hoạt động lao động cũng như những thành quả lao động của mình. Các thành viên thuộc giai cấp chủ nô là những con người có đặc quyền, đặc lợi được khẳng định với tư cách cá nhân và trở thành kiểu cá nhân đặc trưng thời đại. Trong xã hội dựa trên quan hệ chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất mỗi cá nhân muốn tồn tại được phải tham gia vào quá trình cạnh tranh tìm tòi, sáng tạo và tự khẳng định mình.

Trong quá trình đó, mỗi cá nhân không bao giờ tự thoả mãn và thoả mãn với hoàn cảnh, mỗi cá nhân chứa đựng trong mình khuynh hướng đấu tranh với hiện trạng đang có để vươn tới tương lai.

Như vậy, phân công lao động, đấu tranh giai cấp chính là nhân tố thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển nhân cách con người, tất nhiên điều đó bị ràng buộc bởi giới hạn người thống trị người, người bóc lột người nên nhân cách của đa số chưa trở thành nhân cách tự do và phát triển tối đa tiềm năng sẵn có trong họ.

Trong xã hội phong kiến, cá nhân không có điều kiện phát triển mạnh mẽ mặc dù có bước phát triển cao hơn chế độ chiếm hữu nô lệ, nhưng cơ bản vẫn là quan hệ người thống trị người. Người nông dân phụ thuộc vào địa chủ, vào chúa đất. Đây là xã hội có xu hướng cao bằng cá nhân, xoá bỏ cá nhân, cá nhân mâu thuẫn với xã hội.

Trong xã hội tư bản, ý thức về cá nhân được phát triển mạnh mẽ. Khi giai cấp tư sản đang lên, nó giương cao ngọn cờ giải phóng cá nhân, chĩa mũi nhọn vào giai cấp phong kiến. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản càng phát triển, càng làm cho con người bị tha hoá. Kết quả hoạt động của con người, của giai cấp công nhân ngày càng biến thành một lực lượng đối lập với nó, đó là tư bản. Trong điều kiện kinh tế - xã hội đó, cá nhân con người không thể có sự phát triển hài hoà và toàn diện. Điều kiện sống và làm việc của công nhân càng tồi tệ hơn khi họ bị mất việc làm.

Chỉ khi nào các đối kháng giai cấp toàn xã hội bị xoá bỏ, khi người lao động thực sự làm chủ các điều kiện vật chất của lao động, họ mới thật sự trở thành người lao động tự do. Cá nhân người lao động với tư cách con người mới được khẳng định. Trong chủ nghĩa xã hội, quan hệ giữa

cá nhân và xã hội cơ bản là thống nhất với nhau, và chỉ dưới chủ nghĩa xã hội mới tạo ra đầy đủ các điều kiện khách quan để kết hợp hài hoà cá nhân và xã hội.

Chủ nghĩa xã hội không “thủ tiêu cá nhân” như giai cấp tư sản khẳng định mà trái lại tạo ra những điều kiện xã hội cần thiết để mỗi cá nhân phát triển toàn diện, làm cho mỗi cá nhân phát huy cao độ năng lực của mình, bản sắc của mình trong cuộc sống riêng tư cũng như xây dựng một xã hội mới nhân bản, công bằng, văn minh, một xã hội trong đó lợi ích cá nhân và các lợi ích xã hội không đối lập nhau, mà thống nhất làm điều kiện, tiền đề của nhau.

Triết học Mác khẳng định xã hội giữ vai trò quyết định đối với cá nhân.

Xét về bản chất, con người cá nhân là sản phẩm của xã hội, sản phẩm của hoàn cảnh lịch sử nhất định. Bản chất cá nhân là tổng hoà các quan hệ xã hội. Do đó, bản chất cá nhân là sản phẩm của lịch sử, của xã hội. Xã hội là tiền đề, là điều kiện để phát triển và hoàn thiện bản chất cá nhân.

Xã hội còn quyết định cá nhân cả về mặt vật chất, tinh thần, ước muốn quyền hạn, nghĩa vụ của mỗi cá nhân. Hơn nữa, xã hội còn tác động mạnh mẽ tới sự phát triển văn minh của con người trên cơ sở sinh học.

Quyền hạn, nghĩa vụ của mỗi cá nhân như thế nào cũng do xã hội qui định thông qua hệ thống pháp luật và những nguyên tắc của nhà nước ban hành.

Xã hội còn quyết định cả sự biến đổi của cá nhân, ngay cả trong một hình thái kinh tế - xã hội và đặc biệt rõ nét khi xã hội thay đổi từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác.

Mặc dù, xã hội quyết định cá nhân nhưng cá nhân cũng có tác động to lớn trở lại xã hội. Điều đó được thể hiện ở những góc độ sau:

Cá nhân là chủ thể tích cực sáng tạo và năng động trong mối quan hệ với xã hội. Cá nhân là một bộ phận, một yếu tố tạo nên xã hội, là cơ sở tạo nên những quan hệ xã hội thông qua hoạt động sản xuất vật chất và tinh thần của mình. Do vậy, hoạt động của cá nhân tác động đến xã hội mặc dù hoạt động của cá nhân đó là tốt hay xấu. Nếu hoạt động của cá nhân là tích cực, phù hợp với qui luật khách quan, xu thế phát triển của lịch sử sẽ góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Ngược lại, cá nhân có phẩm chất năng lực kém, nhận thức và hành động tùy tiện không phù hợp với qui luật khách quan, có nhiều sai lầm khuyết điểm, sai lầm sẽ tác động kìm hãm sự phát triển của xã hội. Cá nhân là những lực thành phần tạo nên tổng lực thúc đẩy xã hội phát triển theo qui luật khách quan của nó. Hiệu quả tác động của cá nhân đối với xã hội phụ thuộc vào những điều kiện sau:

Cá nhân tác động đến xã hội phải thông qua tập thể, nhóm xã hội của như tính chất của tập thể, nhóm xã hội đó.

Chiều hướng và hiệu quả tác động của cá nhân tới xã hội phụ thuộc vào địa vị, thái độ, trách nhiệm và chất lượng của mỗi cá nhân. Nó còn phụ thuộc vào trình độ tổ chức của các tập thể, các nhóm xã hội.

Cá nhân tác động đến xã hội còn phụ thuộc vào điều kiện khách quan cần thiết mà xã hội tạo ra và cho phép.

Mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội do sự qui định của mặt khách quan và mặt chủ quan. Mặt khách quan biểu hiện ở trình độ phát triển và năng suất lao động của xã hội. Mặt chủ quan biểu hiện ở khả năng nhận thức và vận dụng qui luật xã hội phù hợp với mục đích của con người.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và ngay cả trong chủ nghĩa xã hội, những điều kiện khách quan và chủ quan chưa cho phép chấm dứt ngay những mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội. Do vậy, để giải quyết đúng đắn quan hệ cá nhân, xã hội cần phải tránh hai thái độ cực đoan:

Một là, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội nhu cầu cá nhân chưa phù hợp với điều kiện phát triển của xã hội. Khuynh hướng này tạo điều kiện và có thể dẫn tới chủ nghĩa cá nhân.

Hai là, chỉ thấy xã hội mà không thấy cá nhân, quan niệm sai lầm về lợi ích xã hội, về chủ nghĩa tập thể, thực chất là chủ nghĩa bình quân, coi nhẹ vai trò cá nhân, lợi ích cá nhân. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu, lợi ích cá nhân càng đa dạng. Nếu không quan tâm đến vấn đề cá nhân, sẽ dẫn đến xây dựng một xã hội nghèo nàn, chậm phát triển, không phù hợp với bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Mục tiêu cách mạng của Đảng ta và nhân dân ta là đem lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho cả cộng đồng và mỗi thành viên của cộng đồng với tư cách mỗi cá nhân. Trong quá trình đổi mới, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng và nhà nước đang thực hiện các chủ trương giải pháp trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội, của cộng đồng. Bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc, phát triển mạnh mẽ vững chắc kinh tế, văn hóa từng bước thực hiện công bằng xã hội, đó là lợi ích cơ bản của cả chế độ dân tộc. Lợi ích chung đó không mâu thuẫn với lợi ích cá nhân. Chủ trương của Đảng và nhà nước động viên toàn thể cộng đồng phấn đấu vì lợi ích chung, nhưng cũng tôn trọng và bảo vệ những lợi ích cá nhân chính đáng.

Trong nền kinh tế thị trường đang thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất lao động, tạo cơ sở vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng đa dạng, phong phú. Lợi ích cá nhân ngày càng được chú ý tạo cơ hội mới để phát triển cá nhân. Tuy nhiên, cơ chế này có thể dẫn đến tuyệt đối hoá lợi ích kinh tế, dẫn tới phân hoá giàu nghèo trong xã hội, chủ động khả năng đối lập giữa cá nhân và xã hội. Do đó, phải khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, phát huy vai trò nhân tố con người, thực hiện chiến lược con người có ý nghĩa quyết định để giải quyết tốt quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Tinh thần đó được nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng chỉ rõ: xây dựng con người Việt Nam có tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, có ý thức tự cường dân tộc, trách nhiệm cao trong lao động, có lương tâm nghề nghiệp, có tác phong công nghiệp, có ý thức cộng đồng tôn trọng tình nghĩa, có lối sống văn hóa, quan hệ hài hoà trong gia đình cộng đồng và xã hội.

14.3. VAI TRÒ QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ

Lịch sử vận động và phát triển của xã hội đã chứng minh rằng con người là chủ thể chân chính sáng tạo ra lịch sử. Tuy nhiên, vấn đề cần làm rõ là vai trò quyết định sự phát triển của xã hội là thuộc về ai? quần chúng nhân dân đông đảo hay những cá nhân có những phẩm chất đặc biệt - vĩ nhân lãnh tụ. Những vấn đề đó được triết học Mác Lênin giải quyết một cách khoa học.

14.3.1. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò quần chúng nhân dân

14.3.1.1. Khái niệm quần chúng nhân dân

Chính hoạt động của đông đảo quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của một cá nhân hay một tổ chức nhằm thực hiện mục đích và lợi ích của mình đã làm cho lịch sử vận động và phát triển qua các giai đoạn khác nhau.

Tùy vào điều kiện lịch sử xã hội, tùy thuộc vào nhiệm vụ đặt ra cho mỗi thời đại mà quần chúng nhân dân bao hàm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp khác nhau.

Như vậy, quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp và những giai cấp, liên kết lại thành tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của một thời đại nhất định.

Khái niệm quần chúng nhân dân được xác định bởi các đặc trưng sau:

Thứ nhất, những người lao động ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần, đóng vai trò là hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân. Như vậy, quần chúng nhân dân có số lượng đông đảo.

Thứ hai, quần chúng nhân dân - những bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị, áp bức, bóc lột, đối kháng với nhân dân.

Thứ ba, những giai cấp những tầng lớp xã hội thúc đẩy sự tiến bộ xã hội thông qua các hoạt động của mình, trực tiếp hoặc gián tiếp trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Rõ ràng, quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử, vận động, biến đổi theo sự phát triển của lịch sử xã hội.

14.3.1.2. Vai trò của quần chúng nhân dân

Các trường phái triết học trước Mác đều chưa nhận thức được vai trò của quần chúng nhân dân: Họ phủ nhận hoặc hạ thấp vai trò của quần chúng nhân dân hoặc cho rằng lịch sử phát triển của xã hội loài người là do lực lượng siêu nhiên quyết định: tôn giáo cho rằng mọi sự thay đổi trong lịch sử là do ý chí của đấng tối cao, do mệnh trời tạo nên và trao quyền cho các cá nhân thực hiện. Chủ nghĩa duy tâm trong triết học đề cao, tuyệt đối hoá vai trò của các cá nhân lãnh tụ, còn quần chúng nhân dân chỉ là công cụ, là phương tiện để sai khiến. Chủ nghĩa duy vật trước Mác vẫn chưa thoát khỏi quan điểm duy tâm về xã hội khi cho rằng: nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội là tư tưởng, đạo đức của các vĩ nhân, và chỉ có họ mới sớm nhận thức được chân lý vĩnh cửu, dẫn dắt quần chúng. Có nhà tư tưởng lại đề cao vai trò của quần chúng nhân dân, phủ nhận vai trò của các vĩ nhân, hoặc không lý giải một cách khoa học vai trò của quần chúng nhân dân.

Đối lập với quan điểm trên, triết học Mác Lênin khẳng định, quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính ra lịch sử, giữ vai trò quyết định đối với tiến trình lịch sử. Bởi vì: một lý tưởng giải phóng xã hội, giải phóng con người chỉ được chứng minh thông qua sự tiếp thu và hoạt động của quần chúng nhân dân. Hơn nữa tư tưởng, tự bản thân nó không làm biến đổi xã hội mà phải thông qua hành động cách mạng, hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, để biến lý tưởng, ước mơ thành hiện thực trong đời sống xã hội.

Vai trò sáng tạo chân chính ra lịch sử của quần chúng nhân dân được biểu hiện ở ba nội dung sau:

Thứ nhất, quần chúng nhân dân giữ vai trò quyết định trong sản xuất ra của cải vật chất, đảm bảo cho xã hội tồn tại, phát triển.

Vì sản xuất vật chất là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, mà quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản để tiến hành sản xuất vật chất, làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Con người muốn tồn tại phải có các điều kiện vật chất cần thiết, mà những sản phẩm vật chất đó chỉ có thể được đáp ứng thông qua sản xuất. Lực lượng sản xuất đông đảo là lao động trí óc và lao động chân tay: họ là người sáng tạo, cải tạo và trực tiếp sử dụng công cụ sản xuất tác động vào đối tượng lao động tạo ra của cải vật chất nuôi sống xã hội. Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song, vai trò của khoa học chỉ có thể được phát huy thông qua thực tiễn sản xuất của quần chúng nhân dân lao động, nhất là đội ngũ công nhân hiện đại và trí thức trong nền sản xuất xã hội của thời đại kinh tế trí thức. Bằng hoạt động thực tiễn của mình, quần chúng nhân dân trực tiếp biến đường lối chính sách kinh tế thành hiện thực. Điều đó khẳng định rằng, hoạt động sản xuất của quần chúng nhân dân là điều kiện cơ bản để quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Thứ hai, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Lịch sử nhân loại đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không là hoạt động đông đảo của quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc cách mạng.

Nguyên nhân suy đến cùng của cuộc cách mạng xã hội là giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, nghĩa là bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của nhân dân. Trong các cuộc cách mạng làm chuyển biến xã hội từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội khác, nhân dân lao động là lực lượng đông đảo. Cách mạng là ngày hội của quần chúng là sự nghiệp của quần chúng. Bởi vậy, nhân dân lao động là chủ thể của các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội, đóng vai trò là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Thực tế đã chỉ rõ không có cuộc cách mạng xã hội nào mà chỉ có cá nhân lãnh tụ, không có quần chúng nhân dân.

Thứ ba, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra các giá trị văn hóa tinh thần. Vì quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra đời sống vật chất thì cũng quyết định đời sống tinh thần của xã hội. Triết học Mác không phủ nhận vai trò của các danh nhân văn hóa, nhưng khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân. Quần chúng nhân dân đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của khoa học nghệ thuật, văn học đồng thời áp dụng những thành tựu đó vào thực tiễn. Những sáng tạo về văn học, nghệ thuật, khoa học, y học, quân sự, kinh tế, chính trị, đạo đức... của nhân dân vừa là cội nguồn, vừa là điều kiện để thúc đẩy sự phát triển của nền văn hóa tinh thần của các dân tộc trong mọi thời đại. Hoạt động của quần chúng nhân dân từ trong thực tiễn là nguồn cảm hứng vô tận cho mọi sáng tạo tinh thần trong đời sống xã hội. Mặt khác, các giá trị văn hóa chỉ có thể được trường tồn khi được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận, truyền bá sâu rộng và gìn giữ để trở thành giá trị phổ biến.

Tóm lại, từ hoạt động sản xuất vật chất đến hoạt động tinh thần, từ lĩnh vực kinh tế đến chính trị, quần chúng nhân dân luôn đóng vai trò quyết định trong lịch sử. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau.

Lịch sử tồn tại, phát triển của dân tộc Việt Nam đã chứng minh vai trò sức mạnh của quần chúng nhân dân đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi đã khẳng định: “Chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, thuận lòng dân thì sống, nghịch lòng dân thì chết”. Đảng cộng sản Việt Nam cũng khẳng định rằng: cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, quan điểm “lấy dân làm gốc” trở thành tư tưởng thường trực trong mọi hoạt động sáng tạo của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng.

14.3.2. Vai trò của lãnh tụ trong lịch sử

14.3.2.1. Khái niệm

Trong sự phát triển của lịch sử, khi phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân hình thành và phát triển dẫn tới sự xuất hiện của lãnh tụ. Đó là những cá nhân kiệt xuất.

Vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất, trưởng thành từ phong trào của quần chúng, nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất trong một lĩnh vực nhất định của hoạt động thực tiễn và lý luận. Đó là những cá nhân kiệt xuất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, khoa học, nghệ thuật.

Như vậy, để trở thành lãnh tụ phải là người có phẩm chất cơ bản sau:

Một là, có tri thức khoa học uyên bác, nắm bắt được xu thế vận động của dân tộc, quốc tế và thời đại.

Hai là, có năng lực tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhân dân vào nhiệm vụ dân tộc, quốc tế và thời đại.

Ba là, gắn bó mật thiết với quần chúng nhân dân, hy sinh vì lợi ích của dân tộc, quốc tế thời đại.

Ở những giai đoạn lịch sử khác nhau, dân tộc khác nhau, thời kỳ khác nhau khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần giải quyết thì tất yếu sẽ xuất hiện những lãnh tụ từ phong trào quần chúng nhân dân, đáp ứng với yêu cầu của lịch sử. Lênin viết “Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”¹.

Lãnh tụ xuất hiện là tất yếu vì: xã hội loài người vận động phát triển theo các qui luật khách quan vốn có của nó. Hoạt động của con người chỉ thực sự có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của xã hội khi họ nắm được và hành động theo qui luật khách quan đó. Nhưng trình độ nhận thức của con người hoàn toàn khác nhau. Không phải bất cứ ai cũng nắm được qui luật vận động của lịch sử. Trong quá trình phát triển lâu dài của phong trào quần chúng, khi lịch sử đòi hỏi, sẽ xuất hiện những cá nhân đáp ứng được yêu cầu đó. Lãnh tụ xã hội là tất yếu.

¹ V.I.Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1987, tập 4, trang 473

14.3.2.2. Vai trò của lãnh tụ

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân ở mỗi giai đoạn cách mạng xã hội, lãnh tụ có nhiệm vụ chủ yếu sau:

Trước hết, nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế và thời đại trên cơ sở hiểu biết những qui luật khách quan của các quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Trên cơ sở đó mà định hướng chiến lược và hoạch định chương trình hoạt động cách mạng.

Từ đó tổ chức lực lượng, giáo dục thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí hành động của quần chúng nhằm hướng vào giải quyết những mục tiêu cách mạng đề ra. Từ nhiệm vụ của lãnh tụ, thấy rõ vai trò của lãnh tụ đối với phong trào quần chúng như sau:

Một là, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tiến bộ xã hội: nắm bắt được qui luật vận động khách quan của lịch sử thì lãnh tụ sẽ thúc đẩy sự phát triển của xã hội thông qua lãnh đạo phong trào quần chúng; ngược lại, nếu không nắm bắt được những qui luật của lịch sử xã hội thì lãnh tụ sẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội, thậm chí có thể dẫn lịch sử trải qua những bước quanh co, phức tạp.

Hai là, lãnh tụ với vai trò của mình sáng lập ra các tổ chức chính trị, xã hội, là linh hồn của tổ chức đó. Vì vậy, lãnh tụ là người tổ chức điều khiển và quản lý các tổ chức chính trị, xã hội, có vai trò và ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại, phát triển và hoạt động của các tổ chức ấy.

Ba là, lãnh tụ của mỗi thời đại chỉ có thể hoàn thành những nhiệm vụ đặt ra của thời đại đó. Không có lãnh tụ cho mọi thời đại, chỉ có lãnh tụ gắn với một thời đại nhất định. Sau khi hoàn thành vai trò của mình, lãnh tụ trở thành biểu tượng tinh thần mãi mãi tồn tại trong nhân dân.

14.3.3. Quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ

Mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ là quan hệ biện chứng, nó được biểu hiện:

Thứ nhất, là sự thống nhất giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ. Không có phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân, không có các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của đông đảo quần chúng nhân dân, thì cũng không thể xuất hiện lãnh tụ. Những cá nhân kiệt xuất, ưu tú là sản phẩm của thời đại. Vì vậy họ sẽ là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của phong trào quần chúng.

Thứ hai, quần chúng nhân dân và lãnh tụ thống nhất trong mục đích và lợi ích của mình. Sự thống nhất về các mục tiêu cách mạng, hành động cách mạng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ do chính quan hệ lợi ích qui định. Lợi ích biểu hiện dưới nhiều khía cạnh khác nhau: lợi ích kinh tế, lợi ích chính trị, lợi ích văn hóa... quan hệ lợi ích là cầu nối, là nội lực để liên kết các cá nhân cũng như quần chúng nhân dân thành một khối thống nhất về ý chí và hành động. Lợi ích đó cũng vận động, phát triển tùy thuộc vào thời đại, vào địa vị lịch sử của giai cấp cầm quyền mà lãnh tụ làm đại biểu, phụ thuộc vào khả năng nhận thức và vận dụng để giải quyết mối quan hệ giữa các cá nhân, giai cấp và tầng lớp xã hội. Như vậy, mức độ thống nhất về lợi ích là cơ sở qui định sự thống nhất hành động giữa lãnh tụ và quần chúng nhân dân trong lịch sử.

Thứ ba, sự khác biệt giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ biểu hiện trong vai trò khác nhau của sự tác động đến lịch sử. Cùng đóng vai trò thúc đẩy lịch sử phát triển, nhưng quần chúng nhân

dân là lực lượng quyết định sự phát triển, còn lãnh tụ là người định hướng dẫn dắt phong trào, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Bởi vậy, quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ là quan hệ biện chứng vừa có sự thống nhất vừa có sự khác biệt. Sự thống nhất biện chứng và sự khác biệt giữa lãnh tụ và phong trào quần chúng thể hiện:

Phong trào quần chúng quyết định sức mạnh, đặc điểm của lãnh tụ. Bởi vì: phong trào cách mạng của quần chúng đòi hỏi phải có lãnh tụ để tổ chức lãnh đạo phong trào đó là yêu cầu khách quan, không có yêu cầu đó không có lãnh tụ xuất hiện. Chính phong trào cách mạng của quần chúng đã đào luyện lãnh tụ của mình. Lãnh tụ luôn gắn với phong trào quần chúng.

Ngược lại, khi lãnh tụ xuất hiện với tài năng, đức độ, uy tín lãnh tụ có ảnh hưởng to lớn đến hướng đi, qui mô, tốc độ và sắc thái của phong trào cách mạng, qua đó tác động đến sự phát triển của lịch sử. Đặc biệt, những thời điểm cách mạng gặp khó khăn, khi thời cơ cách mạng xuất hiện... Sự sáng suốt, tài giỏi, quyết đoán của lãnh tụ giữ vai trò quyết định thắng lợi của cách mạng.

Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng, vai trò của lãnh tụ có to lớn đến đâu cũng không quyết định toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử, vai trò đó thuộc về quần chúng nhân dân. Lãnh tụ có yếu kém, sai lầm đến đâu cũng chỉ kìm hãm tiến trình phát triển của lịch sử, đến một mức độ nhất định sẽ bị lịch sử đào thải.

Chủ nghĩa Mác Lênin đánh giá rất cao vai trò của cá nhân lãnh tụ trong sự phát triển của lịch sử, nhưng kiên quyết chống lại tệ sùng bái cá nhân. Tệ sùng bái cá nhân là thần thánh hóa cá nhân người lãnh đạo đi đến chỗ chỉ thấy vai trò quyết định tất cả của cá nhân lãnh đạo mà thấy hoặc xem nhẹ vai trò lãnh đạo tập thể và quần chúng nhân dân.

Tệ sùng bái cá nhân tạo ra nhiều hiện tượng tiêu cực như thái độ xu nịnh, quan liêu, gia trưởng, hành động tham nhũng, cũng như mọi tệ nạn khác. Nó phá hoại nghiêm trọng mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ, phá hoại thành quả cách mạng của Đảng và nhân dân ta.

Người mắc căn bệnh về sùng bái cá nhân thường đặt mình cao hơn tập thể, đứng ngoài đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và nhà nước. Họ không thực hiện đúng nguyên tắc sinh hoạt Đảng, gây chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết.

Vì vậy, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác Lênin luôn luôn coi sùng bái cá nhân là một hiện tượng hoàn toàn xa lạ với bản chất, mục đích, lý tưởng của giai cấp công nhân. Những lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân như Mác, Ăng ghen và Lênin trong cả cuộc đời mình luôn khiêm tốn, chân thành, không hề tách ra khỏi quần chúng nhân dân, mặc dù họ là những lãnh tụ kiệt xuất được quần chúng tin yêu, tôn kính.

Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc đã suốt đời gắn bó với quần chúng nhân dân, khơi dậy, đề cao và tập hợp sức mạnh quần chúng làm nên những thành tựu kỳ diệu của nhân dân Việt Nam trong thế kỷ XX.

KẾT LUẬN

Vượt lên các trào lưu triết học trước đó, Các Mác và Ăng ghen đã đưa ra cách lý giải khoa học về con người, về bản chất con người. Từ chỗ khẳng định con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội, là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử. Triết học Mác giải quyết khoa học mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, chỉ rõ sự thống nhất, sự mâu thuẫn cũng như cách giải quyết quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Triết học Mác khẳng định lịch sử phát triển của nhân loại là do con người sáng tạo nên, nhưng sự quyết định ra lịch sử thúc đẩy lịch sử phát triển là do quần chúng nhân dân tạo nên. Cá nhân lãnh tụ có vai trò rất quan trọng nhưng không quyết định được sự phát triển của lịch sử. Nghiên cứu vấn đề này giúp ta hiểu hơn về đường lối của Đảng ta trong quá trình phát huy sức mạnh của tất cả các nguồn lực phục vụ cho quá trình xây dựng và bảo vệ tổ quốc.



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯỞI ĐIỆN
Km10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Nội
Tel: (04) 5541 1111
Website: <http://www.e-ptit.edu.vn>; E-mail: info@e-ptit.edu.vn

Chương 15: MỘT SỐ TRÀO LƯU TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI

15.1. CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG

Các triết gia thuộc trào lưu chủ nghĩa duy khoa học chủ trương xây dựng triết học theo mô hình các “khoa học thực chứng”. Theo họ, triết học không nên nghiên cứu những vấn đề như bản chất của sự vật, các qui luật chung của thế giới... mà đi tìm phương pháp khoa học có hiệu quả nhất, đáng tin cậy nhất mới là nội dung chủ yếu của việc nghiên cứu triết học.

Chúng ta đều biết, trong xã hội tư sản hiện đại, một mặt đang tồn tại cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng, nhưng mặt khác, khoa học tự nhiên lại có sự tiến bộ to lớn. Đứng trước mâu thuẫn đó, một số nhà triết học cảm thấy bó tay không có cách gì giải quyết. Về mặt lý luận, họ chán ghét loại triết học thuần túy tư biện, cho rằng loại triết học này căn bản không thể góp phần giải quyết những vấn đề xã hội đặt ra. Trong khi đó, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên lại đưa đến cho họ niềm hy vọng và chỗ dựa tinh thần mới. Vì vậy, họ chuyển hướng nghiên cứu triết học từ phương diện thế giới quan sang phương diện phương pháp luận của khoa học. Một loạt trường phái và phong trào được gọi là chủ nghĩa duy khoa học đã ra đời trong hoàn cảnh đó.

Ngoài bối cảnh xã hội, còn một nguyên nhân nữa xuất phát từ đặc điểm của khoa học tự nhiên hiện đại. Sự phát triển nhanh chóng của nhiều môn khoa học mới, sự phân công trong nội bộ khoa học ngày càng tỉ mỉ hơn, sự ứng dụng rộng rãi toán học và logic toán, việc khoa học ngày càng đi sâu hơn vào kết cấu vật chất, vai trò của mô hình và kết cấu của lý luận tăng lên... tất cả những điều đó đòi hỏi các môn khoa học thực chứng không những phải nghiên cứu những nội dung cụ thể mà còn phải nghiên cứu những vấn đề chung của khoa học, đặc biệt là vấn đề phương pháp luận nhận thức của khoa học. Chủ nghĩa duy khoa học dựa vào yêu cầu mới đó trong khoa học tự nhiên hiện đại để đưa ra các quan điểm triết học thực chứng của mình.

Trong các trường phái theo chủ nghĩa duy khoa học, trường phái có ảnh hưởng lớn và lâu nhất là chủ nghĩa thực chứng.

Chủ nghĩa thực chứng là hình thức hiện đại của con người duy lý. Người khởi xướng là Ô. Côngtơ (O.Comte) 1806 – 1873 và được phát triển bởi những đại biểu nổi tiếng khác là H.Spenxo (H.Spencer) 1820 – 1903, Gi.S.Milơ (J.S.Mill). Giai đoạn này gọi là con người O.Comte.

Chủ nghĩa phê phán kinh nghiệm là hình thức thứ hai của chủ nghĩa thực chứng vào cuối thế kỷ XIX với các đại biểu EmaKhơ (E.Mach) 1839 – 1916, và G.A-Vênariút (R.A venarius) 1843 – 1896, ra đời trong khung cảnh của cuộc khủng hoảng vật lý.

Chủ nghĩa thực chứng mới là hình thức thứ ba của chủ nghĩa thực chứng. Đây là hình thức ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và phát triển cao vào những năm 50 của thế kỷ XX.

Chủ nghĩa thực chứng có rất nhiều chi phái: chủ nghĩa nguyên tử logic, triết học phân tích, triết học ngôn ngữ học và triết học ngôn ngữ thường ngày, chủ nghĩa thực chứng logic và trường phái chủ nghĩa duy lý mới.

Quan điểm chung của chủ nghĩa thực chứng cho rằng: chỉ có các sự kiện hoặc sự kiện mới là “cái thực chứng”: Không thừa nhận bất cứ cái gì ngoài hiện tượng, không thừa nhận bản chất sự vật. Trường phái muốn lần tránh vấn đề cơ bản của triết học, muốn loại trừ thế giới quan ra khỏi triết học truyền thống. Người khởi xướng Comte cho rằng: Triết học phải lấy các sự vật “thực chứng” làm “căn cứ”.

Sự phát triển của khoa học tự nhiên đã tác động mạnh đến phương thức tư duy truyền thống. Các phương pháp toán học, phương pháp logic toán trở thành phương pháp đặc biệt quan trọng trong khoa học tự nhiên. Tuyệt đối hóa điều đó, các nhà triết học nhiệm vụ của triết học là nghiên cứu các phương pháp – đó là nội dung chủ yếu của triết học. Thậm chí, có nhà triết học còn cho rằng: việc toán học hoá, logic hoá học triết học mới là lối thoát của triết học hiện đại.

Chủ nghĩa nguyên tử logic ra đời từ 1920 với đại biểu là Rút-xen (B. Russell), L. Vitghentainơ (L. Wittgenstein) cho rằng yếu tố cấu tạo nên tự nhiên không phải là sự vật vật chất mà là những đơn vị logic, tức là những phán đoán trên cơ sở tri giác. Rút-xen muốn xóa bỏ sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm: cho rằng tinh thần và vật chất chỉ là hai hình thức của chủ nghĩa kinh nghiệm, tài liệu chủ quan là kinh nghiệm trực tiếp, tài liệu khách quan là kinh nghiệm gián tiếp. Chủ nghĩa nguyên tử logic qui đối tượng và nhiệm vụ của triết học chỉ là sự phân tích ngôn ngữ khoa học bằng cách lợi dụng những thành tựu của logic ký hiệu, cũng được gọi là “logic toán”. Coi đó là cơ sở sáng tạo ra ngôn ngữ nhân tạo đảm bảo sự nhất trí giữa cấu trúc cú pháp của mệnh đề và hình thức logic của nó.

Triết học phân tích ngôn ngữ học hay triết học ngôn ngữ do Vitghentainơ và G. Muro đề xướng theo chủ nghĩa nguyên tử logic từ năm 1950 lại phát triển mạnh mẽ nhất là ở Anh.

Trường phái này không chỉ chú ý tới “Ngôn ngữ khoa học” được xây dựng một cách nhân tạo mà còn chú ý tới “Ngôn ngữ tự nhiên, ngôn ngữ hàng ngày”. Trong ngôn ngữ hàng ngày xuất hiện nhiều sự lộn xộn được nhà thực chứng so sánh với bệnh tâm thần. Để đảm bảo sự thống nhất về ngôn ngữ để đạt tới sự trong sáng, trước hết phải triệt để loại trừ mọi vấn đề triết học. Mọi nguyên tắc của triết học ngôn ngữ đều dựa trên căn cứ ngôn ngữ, chứ không có cơ sở khách quan, đều tiến hành theo đường lối duy tâm chủ quan và bất khả tri. Ở đây, ngôn ngữ không những tách khỏi tư duy mà cả hai đều tách khỏi hiện thực khách quan.

Chủ nghĩa thực chứng logic và triết học phân tích là những môn phái đưa chủ nghĩa thực chứng mới vào thời kỳ thịnh trị nhất của nó và cũng là thời kỳ phân rã không tránh khỏi của nó.

“Trường phái Viên” là trung tâm phát triển chủ nghĩa thực chứng logic với những thành viên nổi tiếng như R. Caccáp, Ô Nây-rát, từ đó chủ nghĩa thực chứng được truyền sang các nước châu Âu, đặc biệt là Đức, Anh.

Từ những năm 50, triết học phân tích nổi lên ở Mỹ và Anh, đặc biệt ở Mỹ, vì một số nhà triết học ở châu Âu đã di cư sang Mỹ. Tại Mỹ đã diễn ra sự hoà nhập chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa thực chứng logic...

Điểm nổi bật là các nhà triết học trường phái này phủ nhận các vấn đề được nghiên cứu trong triết học truyền thống. Các nấp cho rằng: toàn bộ triết học truyền thống là vô nghĩa vì triết học này đã qui định cho mình một nhiệm vụ không thể thực hiện được. Đó là việc đặt ra nhiệm vụ: phát triển và hình thành một loại tri thức không có liên quan gì tới khoa học kinh nghiệm. Họ sử dụng thành quả của toán học, đặc biệt là logic toán qui tất cả tri thức thành mệnh đề để có thể dùng logic toán để biểu thị, từ đó chỉ rõ triết học chỉ còn có một nhiệm vụ phân tích tất cả mọi mệnh đề khoa học dựa trên các tài liệu thực chứng.

Phái triết học ngôn ngữ thường ngày xuất hiện ở Mỹ mà đại biểu là các giáo sư ở Oxpho nên gọi là trường phái Oxpho. Họ phê phán các khái niệm của ngôn ngữ tự nhiên là mơ hồ, không rõ ràng, chính xác. Trường phái nhấn mạnh tính phong phú của khái niệm và phân biệt tỷ mỉ giữa các khái niệm trong ngôn ngữ tự nhiên. Họ nhấn mạnh chức năng của khái niệm có thể hoàn thành, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của người sử dụng. Mặc dù có sự hợp lý nhất định, nhưng quan điểm này quá cường điệu hoá tác dụng phân tích của ngôn ngữ, từ đó phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học.

Các trường phái triết học khoa học có ảnh hưởng lớn đến triết học phương Tây với các đại biểu Pốp ơ, Cun, Lacatôt ... quan điểm của họ có điểm chung là đều chống chủ nghĩa thực chứng logic. Họ cho rằng khoa học tiến bộ thông qua con đường cách mạng trong tri thức, do đó phải phân tích lịch sử khoa học theo trạng thái động, thông qua giải quyết mâu thuẫn.

Pốp ơ muốn thực hiện logic của nghiên cứu khoa học tức logic phát minh chứ không chỉ phân tích logic đã hình thành, đã có sẵn, đã thuộc về quá khứ. Ông muốn thực hiện logic phát minh đó bằng thử nghiệm và loại bỏ sai lầm nhằm phân tích tri thức, lý luận với tính cách là phủ nhận những lý luận trước đó. Đối tượng của logic phát minh là tiền đề và phản đề. Quá trình thay thế các lý luận đó trở thành quá trình “tăng trưởng” tri thức. Để giải thích cơ chế của sự tăng trưởng, ông sử dụng khái niệm “phương pháp phê phán”, nhưng phê phán chỉ đơn thuần là sự phản tư của nhà nghiên cứu, kêu gọi phát huy năng lực của chủ thể nhận thức. Pốp ơ xem phương pháp lịch sử là phương pháp nghèo nàn, kém hiệu quả, mặc dù quan điểm của Pốp ơ có điểm hợp lý nhưng mắc tính phiến diện duy tâm.

Trường phái lịch sử, gọi như vậy vì nó thực hiện nguyên tắc tái tạo lịch sử, xem xét chủ thể tham gia khoa học theo quan điểm tiến hoá lịch sử.

Cun (1922) đề xướng lý luận về “hệ chuẩn” tức lý luận, phương pháp khoa học của một xã hội khoa học bao gồm những nhà khoa học được tập hợp bởi một “niềm tin”. Lịch sử khoa học sự nối tiếp hệ chuẩn chỉ là sự thay thế của cái tốt hơn so với cái đã có để giải quyết những khó khăn mà nó phải đương đầu. Ông cho rằng hệ chuẩn của khoa học chỉ là qui ước do niềm tin chung của xã hội khoa học tạo nên chứ không là một “chân lý tự nhiên” tuyệt đối. Vì vậy, Cun đã ngã sang triết học phi duy lý và chủ nghĩa duy tâm trong triết học của khoa học.

Những đại biểu sau này: Phâyraben (Ferabend-P) đã đưa trường phái lịch sử đến đỉnh cao. Phê phán lý luận triết học của khoa học trước đây, nhất là chủ nghĩa kinh nghiệm logic và đề xướng “chủ nghĩa hỗn loạn” và “phương pháp luận đa nguyên”. Ông cho rằng con đường đi vào khoa học không thể là con đường giáo điều, duy nhất độc đoán, mà là “hỗn loạn”, “đa nguyên”, là “thế nào cũng được, kể cả con đường tìm về quá khứ”...

Lao đơ (Laudan) tiếp tục trường phái lịch sử, phê phán triết học của Cun và Lacatôt đề xuất lý luận về “truyền thống nghiên cứu”. Đó là quá trình tiến hoá, phát triển của khoa học, có những bước thăng trầm, phồn vinh, lụn bại và diệt vong.

Tóm lại, chủ nghĩa thực chứng có công đi sâu nghiên cứu và tiếp thu những thành quả nổi bật trong toán học và khoa học tự nhiên hiện đại, đề xuất ra quan điểm của mình và đạt được những yếu tố tích cực nhất định. Nhưng trào lưu triết học này có mâu thuẫn không khắc phục được: do muốn phá vỡ một số công thức triết học truyền thống, nó đã đi đến chỗ phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học, từ đó đi đến phủ định bản thân triết học. Vì vậy, chủ nghĩa thực chứng, cũng như chủ nghĩa duy lý không thể mở ra con đường mới cho triết học.

15.2. CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất và phát triển hoàn chỉnh, đạt đến đỉnh cao trong chòm triết học phi lý hiện đại trong những năm 50, 60 của thế kỷ XX. Ảnh hưởng của nó khá rộng, đặc biệt là ở Đức và Pháp.

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời là do hai nguyên nhân trực tiếp sau đây:

Nguyên nhân thứ nhất là từ mâu thuẫn của xã hội tư bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chạy theo lợi nhuận tối đa đã đẩy con người vào tình trạng tha hoá, cùng cực lấy đi của họ cái vị trí làm người đích thực. Điều đó đã đẩy con người vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc trong đời sống tinh thần. Nhiều luận điểm của chủ nghĩa hiện sinh cùng với phong trào hiện sinh thể hiện sự nổi loạn từ trong lòng xã hội tư bản nhằm lên án nó, chống lại nó, kêu gọi con người phải tự cứu lấy mình. Nhưng dựa vào cái gì để tự cứu mình và cứu xã hội thì họ chưa rõ.

Nguyên nhân thứ hai là phản ứng trước việc các nước phương Tây tuyệt đối hoá vai trò của khoa học, sùng bái kỹ thuật, đã hạ thấp, bỏ rơi con người hoặc chỉ quan tâm đến mặt vật chất và lý trí của con người mà xem nhẹ mặt tâm hồn, đời sống tình cảm của họ. Triết học duy lý đã từng có vai trò tích cực nhất định trong việc làm cho các nước phương Tây đạt được những thành tựu vượt bậc trong việc chinh phục tự nhiên bằng khoa học, công nghệ hiện đại. Đồng thời, khoa học kỹ thuật cũng bắt con người gánh chịu hậu quả ngày càng nặng nề về môi sinh, xã hội, văn hóa, sức khỏe. Một xã hội phương Tây giàu có về vật chất lại nghèo nàn về văn hóa, tinh thần; lại suy thoái nhanh về văn hóa, đạo đức. Các nhà triết học hiện sinh hoàn toàn có lý khi họ kịch liệt phê phán sự tuyệt đối hoá vai trò của lý trí, của khoa học, khi họ vạch rõ sự thiếu hụt tính nhân đạo trong chính nền tảng của văn minh phương Tây. Nhưng họ mắc sai lầm khi chỉ thừa nhận vai trò của cảm giác, của cảm xúc cá nhân, tức là ngả sang phía chủ quan phi duy lý.

Chủ nghĩa hiện sinh chỉ trở thành triết học khi nó kế thừa di sản của quá khứ để lại để xây dựng nên học thuyết của mình. Người ta thường kể tới Xôcrát, thánh Ôguyxtanh, Pascal, Đêcátơ, Cantơ, Phíchơ, Nitse. Nhưng tiền bối trực tiếp chuẩn bị cho sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh là Nít se và Huxécơ.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trường phái triết học rất phức tạp. Quan điểm của những đại biểu của triết học này thường có sự khác nhau rất lớn. Ngoài sự phân biệt về quốc gia như chủ nghĩa hiện sinh của Đức, chủ nghĩa hiện sinh của Pháp và chủ nghĩa hiện sinh của Mỹ, còn có thể phân biệt chủ nghĩa hiện sinh theo thái độ đối với tôn giáo như chủ nghĩa hiện sinh vô thần và chủ

nghĩa hiện sinh hữu thân. Trên những vấn đề chính trị to lớn, giữa những nhà triết học hiện sinh cũng có những khác biệt lớn. Nhưng tất cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh đều coi sự hiện sinh của cá nhân là nội dung cơ bản trong triết học của mình, đều coi hiện sinh là sự cảm thụ chủ quan, sự thể hiện tâm lý có tính chất phi lý tính của cá nhân.

Về mặt bản thể luận, chủ nghĩa hiện sinh phản đối chủ nghĩa thực chứng định thủ tiêu bản thể luận, coi triết học chỉ còn là nhận thức luận và phương pháp luận thuần túy. Chủ nghĩa hiện sinh nhấn mạnh việc nghiên cứu bản thể luận nhưng cho rằng khuyết điểm căn bản của triết học truyền thống không phải là đã nghiên cứu bản thể luận mà là phương hướng nghiên cứu không đúng, không giải thích được đúng đắn với hiện sinh. Bởi vì, hiện sinh có trước bản chất. Xáctoro giải thích điều này như sau: Thế nào là hiện sinh có trước bản chất? Điều đó có nghĩa là con người hiện hữu trước, tự nổi lên trong thế giới, và sau đó nó mới được định nghĩa. Con người, nếu nó không định nghĩa được, đó là vì nó không là cái gì cả. Con người không phải là cái gì khác ngoài cái mà nó thể hiện ra.

Các nhà hiện sinh phân biệt hai khái niệm hữu thể và hiện hữu (hiện sinh). Hữu thể là khái niệm chỉ một cái gì đó (một vật, một người) đang tồn tại, đang có mặt, nhưng chưa là một cái gì đó cụ thể cả, chưa có diện mạo, chưa có cá tính. Đó là một tồn tại chưa sống đích thực, vô hồn, tức là chưa hiện hữu. Còn hiện hữu là một khái niệm chỉ một cái gì đó không những là đang có mặt (tồn tại) mà còn là đang được sống đích thực với diện mạo riêng.

Do đó hiện sinh không phải là giới tự nhiên hoặc sự vật, mà là con người. Bởi vì chỉ có con người mới có thể hiểu được sự tồn tại của bản thân và của sự vật khác, chỉ có con người mới có hiện sinh. Hiện sinh của con người không phải là sự tồn tại lịch sử cụ thể của họ trong những quan hệ xã hội, mà là sự tồn tại tinh thần của nhân vị. Chỉ có xuất phát từ sự tồn tại tinh thần của nhân vị mới có thể lý giải ý nghĩa toàn bộ thế giới. Do đó nhiệm vụ hàng đầu của triết học là phân tích về mặt bản thể luận đối với hiện sinh, tức là mô tả sự tồn tại bản chất của con người trong hoạt động ý thức phi duy lý của các cá nhân. Đó mới là bản thể luận duy nhất đúng. Thực chất đây là bản thể luận duy tâm chủ quan.

Về mặt nhận thức luận, do đã coi vấn đề bản thể luận trung tâm của triết học là sự cảm thụ chủ quan và thái độ ứng xử của cá nhân nên chủ nghĩa hiện sinh không chú trọng nghiên cứu nhận thức khoa học. Trái lại chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, những tri thức thu được bằng khoa học dựa trên lý tính là hư ảo. Người ta càng dựa vào lý tính và khoa học thì càng khiến mình bị chi phối, từ đó bị tha hoá. Theo họ để đạt đến hiện sinh chân chính thì chỉ có thể dựa vào trực giác phi lý tính. Chỉ có trong cuộc sống đau khổ, cô đơn, tuyệt vọng, sợ hãi... con người mới có thể trực tiếp cảm nhận được sự tồn tại của mình. Như vậy, nhận thức luận của chủ nghĩa hiện sinh là nhận thức duy tâm chủ quan phi duy lý.

Về luân lý, chủ nghĩa hiện sinh phản đối mọi hình thức quyết định luận trong đạo đức, phủ nhận sự tồn tại phổ biến của những nguyên tắc đạo đức.

Chủ nghĩa hiện sinh cho rằng, tự do là bản chất của sự hiện sinh của cá nhân con người, nó không phục tùng Thượng đế hoặc bất cứ quyền uy nào, cũng không chịu sự ràng buộc của bất cứ tính tất yếu khách quan nào, nó là sự tuyệt đối. Giá trị hiện sinh của cá nhân được thể hiện trong sự lựa chọn tự do của cá nhân. Chủ nghĩa hiện sinh còn đặt tự do của cá nhân đối chọi với tự do

của cá nhân khác. Tự do của cá nhân không bị gò bó bởi người khác và bởi bất kỳ lực lượng xã hội nào. Như vậy, quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh là quan điểm của chủ nghĩa cá nhân cực đoan.

Về quan điểm lịch sử xã hội, chủ nghĩa hiện sinh xuất phát từ tự do cá nhân tuyệt đối, cho rằng chỉ có cá nhân mới là hiện sinh chân thực, xã hội chỉ là một phương thức hiện sinh của cá nhân, hơn nữa là phương thức hiện sinh không chân thực. Bởi vì khi giữa xã hội và cá nhân có liên hệ chặt chẽ thì sự tồn tại của cá nhân sẽ không còn là cá nhân thực sự mà là cá nhân bị đối tượng hoá, bị mất cá tính do bị ràng buộc với người khác và với xã hội, là cá nhân bị tập thể, xã hội và người khác lấn át. Do đó, tồn tại xã hội đã bóp chết hiện sinh chân chính của mình, con người cần thoát khỏi sự ràng buộc của những người khác và của xã hội. Xã hội chính là sản vật tha hoá của con người, bản thân nó không phải là cái tồn tại khách quan, tự thân phát triển theo qui luật, mà chỉ là một mớ ngẫu nhiên những con người bị tha hoá. Động lực phát triển của lịch sử tất nhiên cũng không nằm trong bản thân xã hội mà do sự hiện sinh của cá nhân quyết định. Do đó, cần tìm tiến trình và đặc điểm của lịch sử ở thế giới bên trong cá nhân con người.

Chủ nghĩa hiện sinh còn cho rằng, lịch sử không thể nhận thức được. Theo họ, lịch sử chẳng qua là sự biểu hiện ra bên ngoài của tồn tại của con người, mà sự tồn tại của con người là không thể biết được. Vì chúng ta không hiểu biết quá khứ, cũng không hiểu biết tương lai, cho nên, chúng ta không thể thực sự hiểu được hiện tại. Cho nên, đối với con người thì lịch sử xã hội mãi mãi chỉ là một vùng đen tối. Lịch sử xã hội đã không thể biết thì đứng trước xã hội con người tất nhiên cảm thấy yếu đuối, bất lực.

Theo chủ nghĩa hiện sinh, một mặt lịch sử xã hội là sự tha hóa của tồn tại cá nhân, nên bản thân nó không có tính thực tại khách quan; mặt khác con người lại bị nô dịch bởi sức mạnh của những cái mà họ sáng tạo ra, đó là sức mạnh tha hóa. Hơn nữa, mọi sự cố gắng của con người để thoát khỏi sự nô dịch đó đều tấn công vô ích, đều bị thất bại. Do đó, lịch sử loài người chỉ là một bi kịch không có kết thúc. Vậy con người làm thế nào để giải thoát khỏi sức mạnh tha hóa và bi kịch của họ? Chủ nghĩa hiện sinh nhận định rằng không thể dựa vào khoa học và lý tính hay bất cứ cái gì khác mà chỉ có thể tự cứu mình bằng những hành động tự phát, mạo hiểm hoặc chờ mong sự giải thoát ở các lực lượng tôn giáo thần bí. Đó là con đường bế tắc mà chủ nghĩa hiện sinh chỉ ra cho con người.

Chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng của con người trước tình trạng bất ổn về xã hội trong thời kỳ khủng hoảng toàn diện của chủ nghĩa tư bản như lo sợ chiến tranh, không tin vào khoa học, đau khổ, phiền não, tuyệt vọng vì thế nó có ảnh hưởng mạnh mẽ, rộng rãi đối với thế giới phương Tây.

Từ cuối những năm 60 đầu những năm 70 đến nay, khi mà chủ nghĩa tư bản đi vào thời kỳ tương đối ổn định, thì vai trò của chủ nghĩa hiện sinh bắt đầu mờ nhạt và bị thay thế bởi các triết học khác. Nhưng vì chủ nghĩa tư bản không có cách nào căn bản thoát khỏi các mâu thuẫn xã hội vốn có của nó, nên chủ nghĩa hiện sinh tuy đã suy thoái nhưng những tư tưởng của nó tiếp tục có ảnh hưởng trong khoa học nhân văn, triết học và khoa học xã hội ở nhiều nước phương Tây. Giải pháp của chủ nghĩa hiện sinh đối với các vấn đề xã hội về cơ bản là tiêu cực. Nhưng các nhà hiện sinh đã đóng vai trò tích cực khi họ đặt ra và đề cao nhiệm vụ nghiên cứu các vấn đề về bản chất

con người, về sự tôn vinh các giá trị con người, về tự do cá nhân, về sự tha hoá do sự thống trị của kỹ thuật... cũng như việc họ thức tỉnh mọi người phải trở về ý nghĩa của cuộc sống và về các hiện tượng bất hợp lý trong xã hội tư bản hiện đại.

15.3. CHỦ NGHĨA PHORỐT

Chủ nghĩa Phorót do Phorót (Sigmund Freud) 1856 – 1936 khởi xướng. Từ quan sát, phân tích tâm lý người bệnh, Phorót đã phát hiện ra những hiện tượng tâm lý quan trọng sau đây: vô thức xuất hiện ở tầng sâu ý thức. Trung gian giữa vô thức và ý thức là tiềm thức. Phát minh lớn này của Phorót không tách rời với chủ nghĩa phi duy lý của Nitse. Từ những khám phá trên, những dữ liệu trên mà Phorót xây dựng thành những lý thuyết mà quan trọng nhất là lý thuyết về bản năng. Lý thuyết của Phorót có ý nghĩa thế giới quan và nhân sinh quan triết học, có ảnh hưởng rộng lớn đến các trường phái của chủ nghĩa nhân bản ở phương Tây. Chủ nghĩa Phorót hình thành vào đầu thế kỷ XX, khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, mâu thuẫn phát triển sâu sắc.

Lý luận về vô thức là bộ phận quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý đầu tiên của Phorót. Ông chia quá trình tâm lý của con người thành ba bậc: ý thức, tiềm thức và vô thức. Sự suy nghĩ của con người thường tiến hành giữa trạng thái vô thức và ý thức. Ý thức là tâm lý nhận biết của con người. Thí dụ, một người nói với mình rằng trời sắp mưa, phải mau mau về nhà thì suy nghĩ đó tiến hành trong trạng thái ý thức, tuân theo những hình thức lôgic. Còn vô thức là hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí, do bản năng, thói quen và dục vọng của con người gây ra. Hoạt động tâm lý này tiến hành theo nguyên tắc khoái cảm, tức là do tình cảm và dục vọng chi phối, không bị hạn chế về thời gian, không gian và quy tắc lôgic của lý trí. Con người thường suy nghĩ trong tình trạng vô thức như vô cơ bức bối.

Tiềm, thức là yếu tố trung gian, ở giữa ý thức và vô thức, hoạt động theo nguyên tắc của tính hiện thực. Phorót cho rằng trong vô thức ẩn giấu những xung đột bản năng, phải thông qua sự lựa chọn và phê chuẩn của “tiềm thức” mới có thể trở thành ý thức. Theo ông, ý thức không phải là thực chất của hoạt động tâm lý mà chỉ là một thuộc tính không ổn định của hoạt động tâm lý. Vô thức mới là căn cứ của hành vi con người. Phorót nhấn mạnh tác dụng quan trọng của vô thức đối với hành vi con người. Ông phân tích những hành vi vô thức thường ngày như nói nhịu, viết sai, quên lãng, đưa nhầm, lấy nhầm, đánh mất,... và cho rằng nguyên nhân tâm lý của những hành vi đó chính là kết quả của những ước vọng bị dồn nén.

Phorót có cống hiến quan trọng trong việc đề xuất và nghiên cứu vai trò của vô thức trong hệ thống phân tích tâm lý nhưng ông sai lầm là đã khuyếch đại tác dụng của vô thức đối với hành vi của con người, không đánh giá đúng vai trò của ý thức và các điều kiện xã hội.

Trong lý luận về nhân cách, Phorót đưa ra ba khái niệm “cái ấy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”. Theo ông, “cái ấy” chính là sự thể hiện của libido (tính dục), bản năng đầu tiên có từ lúc con người sinh ra. Nó là nguồn năng lượng tâm lý đòi hỏi bộc lộ ra và đòi hỏi được thoả mãn một cách mãnh liệt. Nó là kết cấu phi lý tính, chỉ tuân theo nguyên tắc khoái cảm. “Cái tôi” là hệ thống ý thức, là cái đứng giữa “cái ấy” và thế giới bên ngoài, hoạt động theo nhu cầu của thế giới bên ngoài, điều tiết sự xung đột giữa “cái ấy” và thế giới bên ngoài. “Cái siêu tôi” là đại diện của xã hội, của lý tưởng và của cả uy thế bên ngoài trong tâm lý con người. Nó được tạo thành bởi những

chuẩn mực xã hội, những quy tắc luân lý và những giới luật tôn giáo. “Cái siêu tôi” khuyến khích cuộc đấu tranh giữa “cái tôi” và “cái ấy”. Phorót cho rằng, trạng thái tâm lý của bình thường là người giữ được sự cân bằng giữa ba cái: “cái ấy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”. Những người mắc bệnh tinh thần thường là do mối quan hệ cân bằng giữa ba cái đó bị phá hoại.

Thuyết tính dục cũng là nội dung quan trọng trong hệ thống phân tích tâm lý của chủ nghĩa Phorót. Phorót cho rằng trong mọi xung động bản năng của cái ấy thì bản năng tính dục là hạt nhân, là cơ sở của hành vi con người. Tính dục ông nói ở đây có nghĩa rộng, gồm mọi loại khoái cảm. Phorót cho rằng tính dục là xung đột vĩnh hằng, ngay cả khi bị ý thức và tiền ý thức áp chế nó vẫn tìm cách bộc lộ ra, có khi bằng hệ thống nguy trang xâm nhập vào hệ thống ý thức. Do đó về tâm lý thường có hiện tượng nằm mơ, nói nhịu và những bệnh tinh thần khác. Ông giải thích: “khát vọng vô thức lợi dụng sự nói lỏng của ý thức vào ban đêm để ulla vào trong ý thức bằng giấc mơ. Sự đề kháng lại tình trạng dồn nén của cái tôi cũng không phải là đã bị thủ tiêu trong suốt giấc ngủ”. Do đó, giấc mơ là “một sự thoả hiệp hình thành giữa yêu cầu của một bản năng bị dồn nén với sự kháng cự lại của một sức mạnh kiểm duyệt trong cái tôi” (Sigmund Freud: *Đời tôi và phân tâm học*, 1925). Theo ông, nguyên nhân của sự nhiều loại bệnh tinh thần là do bản năng tính dục bị đè nén.

Phorót đề ra phương pháp chữa bệnh tinh thần gọi là “phương pháp giải thoát tinh thần”. Ông cho nằm mơ là một biểu hiện của tính dục, là khởi điểm tốt nhất của tư do liên tưởng. Theo ông, một từ, một con số, một tên người hoặc một sự việc hiện ra trong giấc mơ đều không phải là vô cớ, mà là một sự thể hiện hoặc sự thoả mãn một nguyện vọng nào đó. Do đó, thông qua tự do liên tưởng và tự phân tích có thể biết được điều bí mật trong nội tâm để chữa khỏi bệnh tinh thần. Phorót mở rộng lý luận và phương pháp đó sang các lĩnh vực khác để giải thích các hiện tượng xã hội. Ông cho rằng văn hóa nghệ thuật của nhân loại không có quan hệ gì với điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội mà bắt nguồn từ bản năng tính dục bị áp chế. Chẳng hạn như bức tranh vẽ nàng “Monalisa” của Lêôna Đơ Vinxi (Leonardo de Vinci) là sự thể hiện bằng nghệ thuật nụ cười quyến rũ của Catorina, người mẹ đã mất của ông. Qua sự tái hiện đó, Lêôna Đơ Vinxi đã thoả mãn được lòng thương nhớ tình yêu dưỡng dục đối với người mẹ thời niên thiếu. Phorót còn cho rằng mẹ của Lêôna Đơ Vinxi sớm khêu gọi tính dục của con, chính sự khêu gọi đó đã đưa đến tình cảm say sưa sáng tác của Lêôna Đơ Vinxi.

Phorót coi bản năng tính dục của con người là cơ sở duy nhất cho các hoạt động của con người. Điều đó không đúng. Mác nói: “Cố nhiên là ăn uống, sinh con đẻ cái... cũng là những chức năng thực sự có tính người. Nhưng nếu bị tách một cách khó hiểu ra khỏi phần còn lại của phạm vi hoạt động của con người và do đó mà biến thành những mục đích cuối cùng và duy nhất thì những chức năng ấy mang tính chất súc vật”¹. Đúng vậy, không thể tách rời tính xã hội, tách rời phương thức sản xuất của xã hội để bàn về hành vi của con người một cách triu tượng kể cả hành vi tính dục. Quan điểm trên của Phorót dù nhìn từ góc độ sinh lý học hay xã hội học đều không thể đứng vững được.

Chủ nghĩa Phorót đến nay vẫn là một học thuyết có ảnh hưởng rộng trên thế giới, không những trở thành một trường phái phổ biến nhất của tâm lý học hiện đại - trường phái tâm lý học

¹ *Các Mác và Ph. Ăng ghen: tuyển tập, NXB Sự thật, Hà Nội, 1980, tập 1, trang 115*

nhân bản, mà còn là nguồn gốc làm nảy sinh nhiều trào lưu triết học phương Tây hiện đại. Những vấn đề ông nêu lên trong đời sống tinh thần của nhân loại như: ngoài ý thức ra phải chăng còn có lĩnh vực vô thức? liệu có thể đem vô thức qui vào xung đột của bản năng tính dục? có thể xem vô thức là cái cốt lõi và động lực tâm lý căn bản của hoạt động chủ nghĩa được không? Có thể dùng bản năng tính dục để giải thích đời sống và sự phát triển của lịch sử nhân loại được không? Đó là những vấn đề tranh luận trong triết học và tâm lý học, vừa có liên quan đến nguyên nhân và phương pháp chữa trị bệnh tinh thần, lại có liên quan đến tâm lý học, đến quan điểm lịch sử.

Phân tâm học Phơrốt lấy lý luận vô thức và lý luận về tính dục làm hạt nhân đã vượt qua phạm vi nghiên cứu của tâm lý học truyền thống, bổ sung những kiến thức quan trọng vào chỗ trống trong tâm lý học, nên có giá trị lý luận và ảnh hưởng lớn đến tâm lý học, tâm thần học, dân tộc học, nghệ thuật nửa đầu thế kỷ XX. Chủ nghĩa Phơrốt không phải là một học thuyết triết học theo nghĩa đầy đủ của nó nhưng nó có một tiềm năng thế giới quan và phương pháp luận đáng kể. Điều đó có liên quan trước hết đến sự thấu hiểu đặc biệt của Phơrốt về con người và văn hóa. Là một nhà khoa học, Phơrốt tiếp thu truyền thống duy vật của khoa học tự nhiên cổ điển và của thuyết tiến hoá. Tuy nhiên, trong thế giới quan triết học của ông bộc lộ những yếu tố duy tâm khi ông đem sinh vật hoá những cái thuộc về loài người, đem tâm lý hoá những cái thuộc về xã hội và tuyệt đối hoá cái tâm lý trong đời sống của con người. Có thể xem đó cũng là những sai lầm của chủ nghĩa Phơrốt. Vì quá nhấn mạnh đến bản năng tính dục nên ông đã bị nhiều người phản đối, trong đó có cả học trò của ông.

15.4. CHỦ NGHĨA TÔMA MỚI

Tôma ở Akinô (1224 – 1274) là tu sĩ thuộc dòng tu Đômicanh ở Italia, là nhà triết học kinh viện quan trọng nhất của châu Âu thời trung cổ. Ông đã vận dụng triết học Aristot để luận chứng về tín ngưỡng của đạo Thiên chúa. Triết học Thiên chúa giáo của ông được gọi là chủ nghĩa Tôma.

Vào cuối thế kỷ XIX, một hình thái mới của triết học Thiên chúa giáo đã xuất hiện ở phương Tây. Bắt nguồn từ học thuyết của thánh Tôma ở Akinô hệ thống triết học tôn giáo này lấy chúa làm nòng cốt, lấy đức tin làm tiền đề, lấy thần học làm căn cứ, và gọi là chủ nghĩa Tôma mới.

Trong hơn nửa thế kỷ, kể từ cuối thế kỷ XIX chủ nghĩa Tôma mới đã tìm cách điều hòa với đức tin, khoa học với thần học, kinh nghiệm với siêu nghiệm, loài người với chúa, tính người với tính thần thánh, cá nhân với xã hội, cá nhân với nhà nước... mưu toan xây dựng một hệ thống lý luận phổ quát lấy Chúa làm trung tâm. Công đồng Vatican II (1062 - 1965) căn cứ theo phương châm hiện đại hoá việc tuyên truyền đạo Thiên chúa, đã không còn coi chủ nghĩa Tôma mới là triết học quan phương duy nhất, nhưng chủ nghĩa Tôma mới vẫn tiếp tục thâm nhập vào mọi lĩnh vực. Dưới nhiều hình thức, nó kết hợp với các trường phái triết học khác tạo ra một triết học Thiên chúa giáo có hình thái mới, thích ứng với đặc điểm thời đại.

Chủ nghĩa Tôma mới cũng giống như chủ nghĩa Tôma thời trung cổ, vẫn lấy chúa làm nguyên tắc tối cao, làm điểm xuất phát và điểm kết của mọi sự vật. Chỗ khác nhau giữa hai chủ nghĩa đó là: để thích ứng với nhu cầu thời đại, chủ nghĩa Tôma mới đã thừa nhận ở mức độ nhất định, vai trò của khoa học đã đi sâu hơn vào nhận thức luận và triết học tự nhiên để luận chứng cho sự nhất trí giữa tri thức và đức tin, khoa học và thần học.

Về nhận thức luận: trong sự phân tích đối với tri thức, chủ nghĩa Tôma mới một mặt thừa nhận tính khách quan của nhận thức và tính đúng đắn của các phán đoán khoa học, mặt khác lại mưu toan dùng nguyên tắc tương đồng để loại suy để từ chỗ thừa nhận bản thể của thế giới hiện thực mà xác nhận bản thể của Chúa. Vì bản thể do Chúa sáng tạo ra ắt phải chứng minh cho bản thể của Chúa nên trong sự tồn tại hữu hạn của thế giới hiện thực phải có phần của sự tồn tại vô hạn của Chúa. Từ đó rút ra kết luận là tri thức lý tính phù hợp với đức tin của con người.

Về triết học tự nhiên: Chủ nghĩa Tôma mới quả quyết rằng, các khoa học tự nhiên khi nghiên cứu thế giới vật chất tất nhiên phải đề cập đến các vấn đề triết học như kết cấu và nguồn gốc của vật chất...do đó phải lấy học thuyết về hình thức và vật chất của Aristot làm cơ sở lý luận cho triết học tự nhiên. Dựa vào đó chủ nghĩa Tôma mới lập luận rằng, bất kể vật thể nào cũng đều do hình thức và vật chất cấu thành. Vật chất là bản nguyên hoàn toàn thụ động, là khả năng; hình thức là chủ động, là hiện thực, bản thân vật chất không có tính qui định nó là một cái phi tồn tại vì từ khả năng đến hiện thực không thể thực hiện được do bản thân vật chất. Vật chất không thể tồn tại độc lập, nó cần có hình thức mới giành được tính qui định của nó, mới thực hiện được sự tồn tại của nó. Chính nhờ hình thức nên mới xuất hiện tính đa dạng của phương thức tồn tại của vật chất. Triết học tự nhiên lấy hình thức tồn tại phổ quát, vĩnh viễn của thế giới vật chất làm đối tượng nghiên cứu, thì đó cũng chính là đối tượng của đức tin của thần học. Bởi vì chúa là hình thức tối cao, là hình thức của các hình thức cho nên việc nghiên cứu của khoa học tự nhiên là quá trình không ngừng phát hiện ra Chúa, khẳng định Chúa và phủ nhận Chúa. Vậy là khoa học và thần học đã hợp tác rất hoà thuận để phát hiện và chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Chúa.

Về lý luận chính trị xã hội: Chủ nghĩa Tôma mới phủ nhận sự tồn tại của các giai cấp, chủ trương thuyết tính người triu tượng, coi trần thế là tạm thời, cuộc sống tương lai mới là vĩnh hằng. Chủ nghĩa Tôma mới chú ý đến sự kết hợp với thời đại mới, biết nắm lấy những vấn đề bức xúc của xã hội để tôn giáo có thể phát huy vai trò của tôn giáo trong thời đại mới. Họ cho rằng xã hội hiện nay đang đứng trước những vấn đề nghiêm trọng: khoa học và kỹ thuật tuy rất phát triển, nhưng đồng thời lại đặt ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp, khó giải quyết thậm chí đưa đến những tai hoạ huỷ diệt cả nhân loại. Bản thân khoa học, kỹ thuật không đủ đảm bảo sự tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại. Khi con người ra sức chinh phục thế giới tự nhiên thì họ mất đi ý thức về cuộc sống và tình yêu đối với Chúa. Sự băng hoại về đạo đức đã trực tiếp uy hiếp cuộc sống con người. Để cứu lấy nhân loại, người ta phải nhờ đến đức tin, đến chúa. Đồng thời, để cho con người có thể thấm nhuần những giá trị chân chính, cần phải xây dựng chủ nghĩa nhân đạo lấy Chúa làm trung tâm. Con người phải liên hệ với Chúa thì mới có thể được tôn kính và được hưởng lòng yêu thương.

Như vậy, chủ nghĩa Tôma mới đã sử dụng những mâu thuẫn có thực trong xã hội của chủ nghĩa tư bản hiện đại để tuyên truyền cho Chúa, đề cao vai trò của đức tin tôn giáo.

Về đạo đức học: Chủ nghĩa Tôma mới khác với trào lưu phi duy lý trong đạo đức ở chỗ nó khoác áo “lý tính”, tuyên bố rằng đức tin và lý tính là nhất trí, thần học và khoa học là nhất trí. Hệ thống lý luận đạo đức của chủ nghĩa Tôma mới dựa trên cơ sở đó. Quy tắc đạo đức cao nhất là quy tắc “vĩnh hằng” của Chúa. Ý muốn của Chúa vĩnh viễn qui định nội dung của luật đạo đức. Cho nên việc nhận thức đạo đức không thể chỉ dựa vào luận chứng của lý tính mà còn cần phải dựa vào đức tin, bởi vì, thiếu đức tin tôn giáo thì không thể lĩnh hội được các qui tắc đạo đức mà Chúa ban bố.

Trong quá trình “hiện đại hoá” các khái niệm tôn giáo, những đại biểu của chủ nghĩa Tôma mới tỏ ra chiều cố cả nhu cầu sinh hoạt hiện thực của con người lẫn hạnh phúc của họ ở thế giới bên kia, cả sự hưởng thụ vật chất lẫn tri thức khoa học và tinh thần, mưu toan làm cho ý chí của Chúa và tự do của con người hoà điệu với nhau. Họ thừa nhận linh hồn và thể xác của con người là “một thể thống nhất”, phản đối việc đem đời sống vật chất với đời sống tinh thần, nhưng lại coi linh hồn và đời sống tinh thần của con người là tiền đề và là nhân tố quyết định sự tồn tại của con người. Họ lập luận rằng mục đích cao nhất của hoạt động của con người và ý nghĩa cuộc sống của con người là hướng đến cái “thiện cao nhất”, tức là đức tin vào Chúa, nhờ đó mà giành được hạnh phúc vĩnh hằng. Việc đi tìm hạnh phúc trong đời sống vật chất là căn nguyên của những tội lỗi mà con người mắc phải.

Trong việc lựa chọn hành vi đạo đức, những người theo chủ nghĩa Tôma mới cũng làm ra vẻ khác với tất cả mọi lý thuyết về số mệnh tôn giáo, nhấn mạnh sự tự do tuyệt đối của ý chí, cho rằng ý chí không chịu “sự trói buộc của bất cứ một đối tượng hữu hạn nào”. Một khi nó thoát khỏi bất cứ “sự cưỡng chế bên ngoài” nào, thì nó cũng thoát khỏi “tính tất yếu dưới bất cứ một hình thức nào”. Nhưng cái ý chí tự do là biểu hiện của ân huệ của Chúa. Nó chỉ có thể làm cho con người tiếp cận được với Chúa.

Những nhà lý luận của chủ nghĩa Tôma mới nhận định rằng, trong xã hội hiện thực, việc tự do làm thoả mãn dục vọng và nhu cầu vật chất của cá nhân là nguyên nhân chính của mọi tội ác. Những cá nhân với tư cách là “thực thể tinh thần”, là tương thông với Chúa thì cá nhân đó cao hơn xã hội. Từ đó, họ đề ra chủ nghĩa cá nhân tôn giáo “mỗi người vì bản thân mình, thượng đế vì mọi người”, và công kích “chủ nghĩa tập thể” là “tước đoạt tự do tâm linh của con người”. Nó qui sự đối lập giữa cá nhân với xã hội hiện nay cho lỗi lầm của chủ nghĩa duy vật, của thuyết vô thần.

15.5. CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG

Chủ nghĩa thực dụng là một trường phái triết học phương Tây hiện đại đề cao kinh nghiệm và hiệu quả, ra đời vào cuối thế kỷ XIX ở nước Mỹ. Giữa các đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa thực dụng, tuy có nhiều điểm khác nhau, nhưng nhìn chung triết học của họ đều giới hạn trong phạm vi kinh nghiệm, coi tri thức là công cụ để thích ứng với hoàn cảnh, coi chân lý là cái có ích. Chủ nghĩa thực dụng thể hiện một cách nổi bật phương thức tư duy và phương thức hành động vì mục đích tìm kiếm lợi nhuận của xã hội Mỹ. Vì vậy, nó trở thành một trong những trường phái triết học có ảnh hưởng lớn nhất ở nước Mỹ từ đầu thế kỷ XX đến gần đây.

Chủ nghĩa thực dụng, với tư cách là một trường phái triết học, đã ra đời trong các năm 1871 – 1874, khi câu lạc bộ siêu hình học ở trường Đại học Cambrit (của bang Masahuset ở Hoa Kỳ) được thành lập. Đó là một học hội học thuật do một số giáo viên của trường đó tổ chức ra. Người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng là Piécxơ và trong số những thành viên của nó, người sau đó trở thành một trong những đại biểu chủ yếu là Giêmxơ.

Nguyên tắc căn bản trong phương pháp luận của chủ nghĩa thực dụng là lấy hiệu quả, công dụng làm tiêu chuẩn. So với các trường phái triết học phương Tây khác, chủ nghĩa thực dụng đã phản ánh trực tiếp hơn lợi ích và nhu cầu thực tế của giai cấp tư sản, nên nó đã gây ảnh hưởng tương đối rộng lớn trong xã hội phương Tây. Một đặc điểm làm cho chủ nghĩa thực dụng khác với triết học truyền thống là nó đi vào triết học từ phương pháp. Người đại biểu chủ yếu của nó có lúc

đã quy triết học chỉ còn là vấn đề phương pháp, tuyên bố chủ nghĩa thực dụng không phải là lý luận triết học có hệ thống, mà chỉ là lý luận về phương pháp.

Sau những năm 40 của thế kỷ XX, địa vị chủ đạo của chủ nghĩa thực dụng trong triết học Mỹ đã được thay thế bằng các trường phái triết học mới nổi lên ở châu Âu và được truyền bá vào nước Mỹ.

Về nhận thức luận: Chủ nghĩa thực dụng nói đến một phương thức tư duy đó không xem xét khái niệm ở bản thân khái niệm mà đi sâu nghiên cứu xem khi được sử dụng thì nó sản sinh ra hậu quả gì. Khái niệm và lý luận không phải là sự giải đáp về thế giới. Muốn phân biệt ý nghĩa và giá trị của nó thì không phải là xem nó có phản ánh đúng thực tế khách quan hay không mà là xem hiệu quả có thể kiểm nghiệm được khi nó ứng dụng vào thực tế. Các cuộc tranh luận giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong triết học truyền thống được coi là các cuộc đấu tranh có tính chất siêu hình, chẳng có ý nghĩa gì. Bởi vì, theo cách nhìn của chủ nghĩa thực dụng, thì thế giới mà con người có kinh nghiệm thực tế về nó đều giống nhau. Lấy hiệu quả thực tế mà xét thì dù thế giới là vật chất hay là tinh thần cũng chẳng có sự khác biệt gì. Nếu xuất phát từ hiệu quả để khẳng định giá trị của tôn giáo và khoa học thì niềm tin khoa học và tín ngưỡng tôn giáo đều có giá trị thiết thực vì cả hai đều là công cụ để đạt đến mục đích của đời sống của con người.

Chủ nghĩa thực dụng phê phán triết học truyền thống là đã tách rời chủ thể nhận thức, tức là tách rời người có kinh nghiệm, với đối tượng được nhận thức trong kinh nghiệm, tức là tách tinh thần và vật chất thành hai cái không cùng một lĩnh vực. Nó sử dụng khái niệm “kinh nghiệm” để lẩn tránh vấn đề cơ bản của triết học. Đối với người theo chủ nghĩa thực dụng thì “kinh nghiệm” không có tính chủ quan, cũng không có tính khách quan mà là “kinh nghiệm thuần túy” hoặc “kinh nghiệm nguyên thủy”. Kinh nghiệm là một khái niệm có hai nghĩa: nó bao gồm mọi cái thuộc về ý thức chủ quan, nhưng nó cũng bao gồm mọi cái về sự vật, sự kiện khách quan. Bản thân nó không có sự khác biệt và đối lập về nguyên tắc giữa chủ quan và khách quan. Kinh nghiệm là có tính “nguyên thủy”, vật chất và tinh thần đều là sản phẩm của việc tiến hành sự phản tỉnh đối với kinh nghiệm nguyên thủy. Chủ thể và đối tượng, kinh nghiệm và tự nhiên đều là hai mặt khác nhau trong một chỉnh thể kinh nghiệm thống nhất, chúng không thể thoát ly khỏi kinh nghiệm mà tồn tại độc lập được.

Việc chủ nghĩa thực dụng dùng hiệu quả của kinh nghiệm để thẩm định tất cả là nhằm phủ định thế giới bên ngoài và qui luật khách quan, về thực chất là đi theo con đường kinh nghiệm luận duy tâm của Bécơli, song về hình thức có một số điểm khác biệt sau đây:

+ Dùng quan điểm tâm lý học hoặc sinh học để giải thích kinh nghiệm. Kinh nghiệm không phải là tri thức, không phải là sự phản ánh của bộ óc con người đối với thế giới bên ngoài, mà là một hoạt động tâm lý nào đó thích ứng với hoàn cảnh.

+ Cường điệu tính năng động chủ quan của kinh nghiệm. Đâuay nhận định rằng, hoạt động thích ứng với hoàn cảnh của con người khác với động vật thích ứng một cách tiêu cực với thiên nhiên. Con người dựa vào ý chí và trí tuệ của mình làm cho hoàn cảnh phát sinh sự thay đổi có lợi cho đời sống con người. Cho nên kinh nghiệm được hình thành ở con người là do tác động lẫn nhau của con người và hoàn cảnh.

Chủ nghĩa thực dụng, khi cường điệu tính năng động của kinh nghiệm đã thủ tiêu cơ sở khách quan của kinh nghiệm. Họ nhận định rằng đối tượng của kinh nghiệm là do ý chí sáng tạo ra, bản thân kinh nghiệm là cái ở vào trạng thái hỗn độn. Trong hoạt động kinh nghiệm con người tập trung sự chú ý của mình vào những kinh nghiệm thích hợp với mục đích, hứng thú với nguyện vọng của mình, hơn nữa làm cho những bộ phận kinh nghiệm đó được cố định, gán cho nó cái địa vị độc lập của “khách thể”. Cho nên, khách thể, đối tượng chỉ là một bộ phận mà ý chí tách ra từ trong kinh nghiệm, còn chủ thể của kinh nghiệm chẳng qua chỉ là ý chí, mục đích, hứng thú, tâm tình... chi phối hoạt động kinh nghiệm trong kinh nghiệm mà thôi.

Như vậy, chủ nghĩa thực dụng đã tuyệt đối hoá tác dụng của ý chí con người nên rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy ý chí.

Quan niệm về chân lý của chủ nghĩa thực dụng: lý luận về chân lý của chủ nghĩa thực dụng có quan hệ mật thiết với kinh nghiệm luận của nó. Lý luận này cho rằng tư duy của con người chỉ là một cách thức của kinh nghiệm, là hành vi thích ứng và chức năng phản ứng của con người. Nó không đưa lại một hình ảnh chủ quan về thế giới khách quan. Giêm xơ lập luận rằng, chân lý không phải là bản sao chép sự vật khách quan, nó chỉ là mối quan hệ giữa các kinh nghiệm với nhau. Ông cho rằng một quan niệm chỉ cần có thể đem các quan niệm cũ và mới liên hệ với nhau, đem lại cho con người lợi ích cụ thể và hiệu quả thoả mãn thì nó là chân lý. Muốn xét một quan niệm có phải là chân lý hay không, thì không cần phải xem nó có phù hợp với thực tế khách quan hay không mà phải xem nó có đem lại hiệu quả hữu dụng hay không. Như vậy, hữu dụng và vô dụng đã trở thành tiêu chuẩn để ông ta phân biệt chân lý với sai lầm. “Hữu dụng là chân lý” đó là quan điểm căn bản của Giêm xơ về chân lý.

Quan niệm của Điauy coi chân lý là công cụ, về thực chất nhất trí với quan điểm của Giêm xơ về chân lý. Điauy nhận định rằng tính chân lý của quan niệm, khái niệm, lý luận... không phải là ở chỗ chúng có phù hợp với thực tế khách quan hay không mà là ở chỗ chúng có gánh vác được một cách hiện hữu nhiệm vụ làm công cụ cho hành vi của con người hay không. Nếu một quan niệm hoặc một lý luận giúp mọi người loại trừ được khó khăn và đau khổ trong việc thích ứng với hoàn cảnh, hoàn thành nhiệm vụ một cách thuận lợi thì chúng có thể tin cậy được, chúng là hiện hữu, là thực. Nếu chúng không giải quyết được hỗn loạn, khó khăn thì chúng là giả. Khi khẳng định lý luận, tư tưởng... chỉ là công cụ cho hành động của con người, Điauy đã loại trừ nội dung thực tại khách quan của “công cụ” đó, xem chúng chỉ là những giả thuyết chờ được chứng minh, mà những giả thuyết đó lại do con người tùy ý lựa chọn căn cứ vào chỗ chúng có thuận tiện, có ít tổn sức cho mình hay không; chỉ cần chúng có tác dụng thoả mãn mục đích mà họ dự định thì có thể tuyên bố chúng là chân lý được chứng thực, nếu ngược lại chúng là sai lầm.

Quan niệm về chân lý của chủ nghĩa thực dụng không những là chủ quan, mà còn có khuynh hướng tương đối chủ nghĩa rõ rệt. Những người theo chủ nghĩa thực dụng lập luận rằng, chân lý là cái thoả mãn nhất mà con người cảm nhận được trong một thời điểm hoặc trong một trường hợp cụ thể. Do con người thì có nhiều hứng thú, lợi ích khác nhau, cho nên có các loại chân lý tùy theo các nhu cầu được tạo ra bởi các hứng thú và lợi ích khác nhau. Một quan niệm có ích cho đời sống con người hay không, có đưa lại hiệu quả thoả mãn cho con người hay không là tùy theo từng người, từng thời gian, địa điểm khác nhau.

Chủ nghĩa thực dụng đã cường điệu tính cụ thể và tính tương đối của chân lý đến chỗ tách rời tính cụ thể và tính tương đối của chân lý với tính phổ biến và tính tuyệt đối của nó: phủ định chân lý khách quan là sự thống nhất của tính phổ biến với tính cụ thể, tính tuyệt đối với tính tương đối; vì vậy quan điểm này đã rơi vào chủ nghĩa tương đối, rút cuộc đi đến chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa bất khả tri. Theo triết học này, trên thế giới không có cái gì là ổn định, tất yếu, có qui luật cả. Nhận thức của con người và cả chân lý cũng không có một ý nghĩa ổn định, tất yếu nào cả. Toàn bộ thế giới là một hệ thống luôn bị động, không ổn định, con người không thể nắm bắt được.

Phân tích quá trình lịch sử diễn biến phức tạp của sự phân hoá và tích hợp của triết học phương Tây hiện đại, chúng ta có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây:

Một là, triết học này có ý đồ vượt lên trên sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trào lưu chủ nghĩa duy khoa học nhấn mạnh việc chống “siêu hình”, trào lưu chủ nghĩa nhân bản nhấn mạnh việc chống “nhất nguyên luận”, đều là nhằm phủ nhận vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học. Trong khi đó họ lại coi những vấn đề như: lôgic khoa học, phương pháp luận khoa học, ý nghĩa kết cấu của ngôn ngữ, vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, cả những vấn đề tình cảm, ý chí của con người... mới là những vấn đề trung tâm của triết học. Họ tuyên bố chống cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm và coi triết học của họ là “toàn diện nhất”, “công bằng nhất”, “mới nhất”. Trên thực tế bằng cách này hay cách khác họ vẫn không tránh khỏi giải đáp một cách duy tâm về vấn đề cơ bản của triết học.

Trào lưu nhân bản chủ nghĩa, mặc dù lấy chủ nghĩa là trung tâm của sự phân tích triết học, nhưng một khi đã coi những thuộc tính tinh thần của cá nhân như ý chí, tình cảm, vô thức, bản năng... là bản chất của con người và là nguồn gốc của thế giới thì hiển nhiên cũng là duy tâm. Chủ nghĩa nhân bản phi duy lý cũng trực tiếp phủ nhận việc con người có thể nhận thức được qui luật khách quan bằng lý tính, cho rằng lý trí chỉ đạt đến hiện tượng, còn trực giác thần bí mới đạt đến bản chất. Thực chất đó là khuynh hướng bất khả tri.

Đương nhiên, trong tư tưởng và luận điểm của một số nhà triết học phương Tây hiện đại cũng có nhân tố và khuynh hướng duy vật. Nhưng điều đó không hề làm thay đổi đặc điểm cơ bản nói trên.

Tuy nhiên, cả hai trào lưu lớn trong triết học phương Tây hiện đại đã coi trọng nghiên cứu nhiều vấn đề mới về con người; đã khái quát về mặt triết học một số thành quả của khoa học tự nhiên, và có những khám phá có giá trị nhất định đối với quá trình nhận thức khoa học. Chúng ta có thể thừa kế có chọn lọc, có phê phán những thành quả đó.

Hai là, phê phán và từ bỏ chủ nghĩa lý tính cực đoan, siêu hình của triết học (phương Tây, truyền thống) để chuyển mạnh sang thế giới đời sống hiện thực với hai loại chủ đề nổi bật: con người và khoa học. Khuynh hướng thế tục hoá một khuynh hướng tích cực và đúng đắn. Điều đó giải thích vì sao nhiều học thuyết triết học phương Tây có ảnh hưởng rộng rãi và mạnh mẽ trong đông đảo quần chúng bình thường, vốn không thành thạo về mặt lý luận triết học.

Ba là, triết học, cùng với các trào lưu tư tưởng phương Tây sớm đi vào các vấn đề toàn cầu và dự đoán tương lai nhân loại, đưa ra được những dự báo có giá trị.

Thí dụ thứ nhất: vấn đề mối quan hệ giữa khoa học kỹ thuật và con người. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật có ý nghĩa gì đối với cuộc sống con người? Chủ nghĩa tư bản rút cuộc có tiền

đồ hay không? Tiền đồ của nhân loại rốt cuộc sẽ ra sao? Trào lưu nhân bản chủ nghĩa hiện đại khi luận giải vấn đề này, có lúc đã phát hiện đúng một số nhược điểm của chủ nghĩa kỹ trị và triết học duy lý, đã vạch ra những mâu thuẫn, khủng hoảng, nhất là hiện tượng tha hóa mới của xã hội phương Tây hiện đại. Nhưng họ lại giải thích mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là do sự dồn nén của xã hội với bản tính của cá nhân con người do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và đời sống vật chất được nâng cao mang lại. Điều đó rõ ràng là sai lầm.

Thí dụ thứ hai: vấn đề làm thế nào từ tầm cao của triết học vạch ra được bản tính của khoa học và các qui luật phát triển của nó. Triết học về khoa học trong triết học phương Tây hiện đại đã có công đặt ra và xử lý một loạt các vấn đề có quan hệ biện chứng với nhau, như sự phát kiến khoa học và chứng minh khoa học; lý luận khoa học và hoạt động khoa học; những nhân tố bên trong của khoa học và những điều kiện bên ngoài của khoa học, sự phát triển bình thường của khoa học và bước thay đổi cách mạng của nó; phương pháp lôgic và phương pháp lịch sử... Nhưng do các nhà triết học về khoa học ở phương Tây bị hạn chế ở lập trường duy tâm và thiếu sự tự giác vận dụng phép biện chứng, cho nên họ đã không thành công trong việc tổng kết và khái quát một cách đúng đắn những qui luật phát triển của khoa học hiện đại.

Tóm lại, các trào lưu triết học hiện đại, ngoài Mác xít này đã phản ánh được một số vấn đề mới của thời đại hiện nay, đã có những tìm tòi, hơn nữa còn đạt được một số thành quả nhận thức nhất định. Nhưng do sự hạn chế về lập trường chính trị giai cấp, do thế giới quan duy tâm và phương pháp siêu hình, họ vẫn không đưa ra được câu trả lời khoa học cho các vấn đề đó, càng không thể chỉ ra phương hướng tiến lên cho nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình triết học Mác-Lênin. Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Nxb chính trị quốc gia. Hà nội 1999..
2. Triết học Mác-Lênin. Đề cương bài giảng dùng trong các trường đại học và cao đẳng năm học 1991-1992. Tập I. Tập II. Nhà xuất bản giáo dục . 1995
3. Tập bài giảng triết học Mác-Lênin Tập I, tập II Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Phân viện Hà Nội. Khoa Triết học. Nxb chính trị Quốc gia. Hà nội 2000.
4. Lịch sử triết học. G/s Bùi Thanh Quát. Nxb Giáo dục Hà nội 1999
5. Giáo trình triết học Mác Lênin, Bộ giáo dục, NXB Chính trị quốc gia, 2003.
6. Đảng cộng sản Việt Nam: văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX.
7. ĐCS VN: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb.Sự thật,HN,1991,tr.5
8. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, tập 3.
9. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 6.
10. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, tập 19.
11. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, tập 20.
12. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, tập 21.
13. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 23.
14. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 27.
15. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 34.
16. Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998, tập 42.
17. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1977, tập 4.
18. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1976, tập 33.
19. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1978, tập 38.
20. V.I Lênin toàn tập, NXB Tiến bộ Mátxcova, 1977, tập 41

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI	3
1.1. TRIẾT HỌC LÀ GÌ?	3
1.1.1. <i>Triết học và đối tượng của triết học</i>	3
1.1.2. <i>Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan</i>	5
1.2. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC. CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRIẾT HỌC.	5
1.2.1. <i>Vấn đề cơ bản của triết học</i>	5
1.2.2. <i>Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm</i>	6
1.3. SIÊU HÌNH VÀ BIỆN CHỨNG	8
1.3.1. <i>Sự đối lập giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng</i>	8
1.3.2. <i>Các giai đoạn phát triển cơ bản của phương pháp biện chứng</i>	9
1.4. VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	10
1.4.1. <i>Vai trò thế giới quan và phương pháp luận</i>	10
1.4.2. <i>Vai trò của triết học Mác – Lê nin</i>	11
CHƯƠNG 2: KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC	13
2.1. TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ TRUNG ĐẠI.....	13
2.1.1. <i>Triết học Ấn Độ cổ trung đại</i>	13
2.1.2. <i>Triết học Trung Hoa cổ đại</i>	20
2.2. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM.....	27
2.2.1. <i>Những nội dung thể hiện lập trường duy vật và duy tâm</i>	27
2.2.2. <i>Nội dung của tư tưởng yêu nước Việt Nam</i>	28
2.2.3. <i>Những quan niệm về đạo đức làm người</i>	30
2.3. LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TÂY ÂU TRƯỚC MÁC.....	31
2.3.1. <i>Triết học Hy Lạp cổ đại</i>	31
2.3.2. <i>Triết học Tây Âu thời trung cổ</i>	35
2.3.3. <i>Triết học thời phục hưng và cận đại</i>	39
2.3.4. <i>Triết học cổ điển Đức</i>	45
CHƯƠNG 3: SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN	50
3.1. NHỮNG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ CỦA SỰ RA ĐỜI TRIẾT HỌC MÁC	50
3.1.1. <i>Điều kiện kinh tế - xã hội</i>	50
3.1.2. <i>Nguồn gốc lý luận và những tiền đề khoa học tự nhiên của triết học Mác</i>	51

3.2.	NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU TRONG SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC.....	52
3.2.1.	<i>Quá trình chuyển biến tư tưởng của C. Mác và Ph.Ăngghen từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.</i>	52
3.2.2.	<i>Giai đoạn đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Giai đoạn từ năm 1844 đến năm 1848</i>	53
3.2.3.	<i>Giai đoạn Mác và Ăngghen bổ sung và phát triển lý luận triết học</i>	55
3.3.	THỰC CHẤT VÀ Ý NGHĨA CUỘC CÁCH MẠNG TRONG TRIẾT HỌC DO MÁC VÀ ĂNGGHEN THỰC HIỆN	56
3.4.	V.I.LÊNIN PHÁT TRIỂN TRIẾT HỌC MÁC.....	57
3.5.	VẬN DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐIỀU KIỆN THẾ GIỚI NGÀY NAY.....	58
CHƯƠNG 4: VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC		61
4.1.	PHẠM TRÙ VẬT CHẤT	61
4.1.1.	<i>Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác</i>	61
4.1.2.	<i>Định nghĩa vật chất của Lênin</i>	62
4.1.3.	<i>Phương thức và các hình thức tồn tại của vật chất</i>	65
4.1.4.	<i>Tính thống nhất vật chất của thế giới</i>	69
4.2.	PHẠM TRÙ Ý THỨC	71
4.2.1.	<i>Nguồn gốc của ý thức</i>	71
4.2.2.	<i>Bản chất của ý thức</i>	73
4.2.3.	<i>Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức</i>	77
CHƯƠNG 5: HAI NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT		79
5.1.	NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN	79
5.1.1.	<i>Khái niệm về mối liên hệ phổ biến</i>	79
5.1.2.	<i>Tính chất của mối liên hệ phổ biến</i>	79
5.1.3.	<i>Một số mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng</i>	80
5.2.	NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN	81
5.2.1.	<i>Những quan điểm khác nhau về sự phát triển</i>	81
5.2.2.	<i>Tính chất của sự phát triển</i>	83
5.3.	NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN ĐƯỢC RÚT RA TỪ HAI NGUYÊN LÝ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG.....	83
5.3.1.	<i>Quan điểm toàn diện</i>	83
5.3.2.	<i>Quan điểm lịch sử - cụ thể</i>	85
5.3.3.	<i>Quan điểm phát triển</i>	85
CHƯƠNG 6: CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT		87
6.1.	KHÁI LƯỢC VỀ PHẠM TRÙ TRIẾT HỌC	87
6.1.1.	<i>Định nghĩa về phạm trù</i>	87

6.1.2. Bản chất của phạm trù	87
6.2. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	88
6.2.1. Cái riêng, cái chung và cái đơn nhất	88
6.2.2. Nguyên nhân và kết quả	91
6.2.3. Tất nhiên và ngẫu nhiên	95
6.2.4. Nội dung và hình thức	98
6.2.5. Bản chất và hiện tượng	101
6.2.6. Phạm trù khả năng và hiện thực	104
CHƯƠNG 7: NHỮNG QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	109
7.1. MỘT SỐ LÝ LUẬN CHUNG VỀ “QUY LUẬT”	109
7.1.1. Định nghĩa	109
7.2. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	111
7.2.1. Quy luật chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại	111
7.2.2. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập	116
7.2.3. Quy luật phủ định của phủ định	122
CHƯƠNG 8: LÝ LUẬN NHẬN THỨC	127
8.1. BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC	127
8.1.1. Một số quan điểm ngoài Mác xít về nhận thức	127
8.1.2. Quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất của nhận thức	127
8.1.3. Chủ thể và khách thể nhận thức	128
8.2. THỰC TIỄN VÀ NHẬN THỨC	129
8.2.1. Phạm trù thực tiễn	129
8.2.2. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	130
8.3. BIỆN CHỨNG CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC	132
8.3.1. Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính	132
8.3.2. Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận	135
8.3.3. Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học	137
8.4. VẤN ĐỀ CHÂN LÝ	138
8.4.1. Khái niệm chân lý	138
8.4.2. Các tính chất của chân lý	138
8.5. CÁC PHƯƠNG PHÁP NHẬN THỨC KHOA HỌC	140
8.5.1. Khái niệm phương pháp, phân loại phương pháp	140
8.5.2. Một số phương pháp nhận thức khoa học	141
CHƯƠNG 9: TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI	148
9.1. XÃ HỘI - MỘT BỘ PHẬN ĐẶC THÙ CỦA TỰ NHIÊN	148
9.1.1. Khái niệm tự nhiên	148
9.1.2. Khái niệm xã hội	148

9.2. ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY LUẬT XÃ HỘI.....	149
9.2.1. Tính khách quan.....	149
9.2.2. Tính tất yếu và phổ biến.....	150
9.2.3. Quy luật xã hội tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định.....	150
9.2.4. Để nhận thức quy luật xã hội cần có phương pháp khái quát hoá và trừu tượng rất cao.....	150
9.3. SỰ TÁC ĐỘNG QUA LẠI GIỮA TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI.....	151
9.3.1. Vai trò của yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội trong hệ thống tự nhiên - xã hội.....	151
9.3.2. Những yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa tự nhiên và xã hội.....	153
9.4. DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI.....	154
9.4.1. Vai trò của dân số đối với sự phát triển của xã hội.....	154
9.4.2. Vai trò của môi trường đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.....	156
CHƯƠNG 10: HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI.....	158
10.1. SẢN XUẤT VẬT CHẤT - CƠ SỞ CỦA SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI.....	158
10.1.1. Khái niệm sản xuất vật chất.....	158
10.1.2. Vai trò của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.....	158
10.2. BIỆN CHỨNG CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT.....	159
10.2.1. Các khái niệm: phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất.....	159
10.2.2. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.....	161
10.3. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG.....	163
10.3.1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	163
10.3.2. Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.....	164
10.4. PHẠM TRÙ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI.....	166
10.4.1. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội?.....	166
10.4.2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.....	167
10.4.3. Giá trị khoa học của học thuyết Mác về hình thái kinh tế xã hội.....	168
10.5. VẬN DỤNG HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM.....	169
10.5.1. Việc lựa chọn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa....	169
10.5.2. Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	170
10.5.3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.....	171
10.5.4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội.....	172
CHƯƠNG 11: GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP. GIAI CẤP - DÂN TỘC - NHÂN LOẠI.....	173
11.1. NHỮNG HÌNH THỨC CỘNG ĐỒNG NGƯỜI TRONG LỊCH SỬ.....	173
11.1.1. Thị tộc.....	173
11.1.2. Bộ lạc.....	173

11.1.3. Bộ tộc.....	174
11.1.4. Dân tộc.....	175
11.2. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP.....	177
11.2.1. Giai cấp: định nghĩa, nguồn gốc, kết cấu.....	177
11.2.2. Đấu tranh giai cấp và vai trò của nó trong sự phát triển của xã hội có giai cấp.....	180
11.3. QUAN HỆ GIAI CẤP - DÂN TỘC - NHÂN LOẠI.....	185
11.3.1. Quan hệ giai cấp - dân tộc.....	185
11.3.2. Quan hệ giữa giai cấp và nhân loại.....	186
CHƯƠNG 12: NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI.....	188
12.1. NHÀ NƯỚC.....	188
12.1.1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước.....	188
12.1.2. Đặc trưng cơ bản của nhà nước.....	189
12.1.3. Chức năng cơ bản của nhà nước.....	190
12.1.4. Các kiểu và hình thức của nhà nước.....	192
12.1.5. Nhà nước vô sản.....	195
12.2. CÁCH MẠNG XÃ HỘI.....	197
12.2.1. Bản chất và vai trò cách mạng xã hội.....	197
12.2.2. Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội.....	200
12.2.3. Hình thức và phương pháp cách mạng.....	202
12.2.4. Cách mạng xã hội trong thời đại ngày nay.....	203
CHƯƠNG 13: Ý THỨC XÃ HỘI.....	205
13.1. TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI.....	205
13.1.1. Khái niệm tồn tại xã hội.....	205
13.1.2. Khái niệm và kết cấu của ý thức xã hội.....	205
13.1.3. Tính giai cấp của ý thức xã hội.....	207
13.2. QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI.....	208
13.2.1. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định.....	208
13.2.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.....	210
13.3. CÁC HÌNH THÁI Ý THỨC XÃ HỘI.....	213
13.3.1. Ý thức chính trị.....	213
13.3.2. Ý thức pháp quyền.....	214
13.3.3. Ý thức đạo đức.....	215
13.3.4. Ý thức thẩm mỹ.....	217
13.3.5. Ý thức khoa học.....	219
13.3.6. Ý thức tôn giáo.....	221
CHƯƠNG 14: VẤN ĐỀ CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN.....	225
14.1. BẢN CHẤT CON NGƯỜI.....	225
14.1.1. Quan niệm về con người trong triết học trước Mác.....	225

14.1.2. Quan điểm của triết học Mác Lênin về bản chất con người.....	227
14.2. QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI.....	231
14.2.1. Khái niệm cá nhân.....	231
14.2.2. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội.....	232
14.3. VAI TRÒ QUẢN CHỨNG NHÂN DÂN VÀ CÁ NHÂN TRONG LỊCH SỬ.....	236
14.3.1. Khái niệm quản chúng nhân dân và vai trò quản chúng nhân dân.....	237
14.3.2. Vai trò của lãnh tụ trong lịch sử.....	239
14.3.3. Quan hệ giữa quản chúng nhân dân với lãnh tụ.....	240
CHƯƠNG 15: MỘT SỐ TRÀO LƯU TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI.....	243
15.1. CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG.....	243
15.2. CHỦ NGHĨA HIỆN SINH.....	246
15.3. CHỦ NGHĨA PHỜỚT.....	249
15.4. CHỦ NGHĨA TÔMA MỒI.....	251
15.5. CHỦ NGHĨA THỰC DỤNG.....	253
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	258



HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
Km 10 Đường Nguyễn Trãi, Hà Nội - Hà Nội - Hà Nội
Tel: (04) 554 221 221 - Fax: (04) 554 221 221
Website: <http://www.ptit.edu.vn> - Email: dh@ptit.edu.vn